CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" – Dự án điều chỉnh

Địa điểm: Lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thuỷ Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

HẢI PHÒNG, NĂM 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" – Dự án điều chỉnh

Địa điểm: Lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thuỷ Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0201276105

TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

M.S.D.N: 0201809...
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ NHÂN HOÀ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Hứa Văn Hưng

HẢI PHÒNG, NĂM 2024

MỤC LỤC

Mục lục 1

DANH MỤC BẢNG 4

DANH MỤC HÌNH 7

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 8

MỞ ĐẦU 9

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 16

1.1. Tên chủ dự án đầu tư: 16

1.2. Tên dự án đầu tư: 16

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư: 17

1.3.1. Công suất và sản phẩm của dự án đầu tư: 17

1.3.2. Công suất sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 20

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư: 40

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) và hoá chất sử dụng cho Dự án: 40

1.4.2. Nhu cầu điện, nước sử dụng cho Dự án: 45

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư: 47

1.5.1. Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án 47

1.5.2. Vị trí địa lý của Dự án 49

1.5.3. Các hạng mục công trình của Dự án 53

1.5.3. Biện pháp tổ chức thi công 76

1.5.4. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án 79

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 81

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG NƠI TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 81

CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 82

4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị Dự án đầu tư 82

4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động 82

4.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện 96

4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành 101

4.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động 101

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện 145

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 179

4.3.1. Phương án tổ chức thực hiện 179

4.3.2. Bộ máy quản lý, vận hành các công trình BVMT 180

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo 181

4.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá 181

4.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá 182

CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 184

CHƯƠNG VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 185

6.1. Nội dung cấp phép đối với nước thải: 185

6.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải 185

6.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải 186

6.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải 188

6.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 188

6.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải 190

6.3. Nội dung cấp phép dối với tiếng ồn, độ rung: 191

6.3.1. Nguồn phát sinh 191

6.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung 193

6.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 193

6.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh 193

6.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: 195

6.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 196

6.4.4. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường 196

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 198

7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án: 198

7.1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm 198

7.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 198

7.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: 199

7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 199

7.2.2. Hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục 200

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Bảng tổng hợp các giai đoạn phát triển của Dự án 11
Bảng 0.2. Công suất sản xuất của nhà máy hiện tại và sau khi điều chỉnh 13
Bảng 0.3. Các công trình của Dự án sau khi điều chỉnh 14
Bảng 1.1. Công suất sản xuất của nhà máy hiện tại và sau khi điều chỉnh 18
Bảng 1.2. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án 33
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu đầu vào và hóa chất của nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh 41
Bảng 1.4. Thành phần và tính chất của một số hóa chất của nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh 43
Bảng 1.5. Nhu cầu điện, nước sử dụng cho nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh trong năm sản xuất ổn định 45
Bảng 1.6. Các hạng mục đầu tư của dự án 53
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh 55
Bảng 1.8. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh 55
Bảng 1.9. Giải pháp thực hiện các hạng mục công trình chính 57
Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ quá trình cải tạo 76
Bảng 1.11. Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình cải tạo 77
Bảng 1.12. Khối lượng nhiên liệu sử dụng trong quá trình cải tạo 77
Bảng 4.1. Đối tượng chịu tác động trong giai đoạn xây dựng Dự án 82
Bảng 4.2. Hệ số ô nhiễm trung bình của các loại xe 84
Bảng 4.3. Nồng độ bụi - khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận tải trong quá trình thi công lắp đặt MMTB 85
Bảng 4.4. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công cải tạo và lắp đặt máy móc thiết bị 88
Bảng 4.5. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt từ quá trình lắp đặt máy móc 88
Bảng 4.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh giai đoạn cải tạo nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị 91
Bảng 4.7. Nguồn phát sinh và mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn theo khoảng cách 92
Bảng 4.8. Nguồn phát sinh và mức độ ảnh hưởng của độ rung theo khoảng cách 93

Bảng 4.9. Hệ số ô nhiễm không khí đối với các loại xe 103
Bảng 4.10. Tải lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông 103
Bảng 4.11. Nồng độ khí – bụi do hoạt động của giao thông nội bộ trong Nhà máy .. 104
Bảng 4.12. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc của Nhà máy hiện tại 105
Bảng 4.13. Kết quả quan trắc mẫu khí thải của nhà máy hiện tại 106
Bảng 4.14. Nguồn phát sinh bụi, khí thải do hoạt động của Dự án 108
Bảng 4.15. Khí ô nhiễm và hệ số phát thải đối với 1 số loại hình công nghệ sản xuất các sản phẩm nhựa 109
Bảng 4.16. Nồng độ hơi các chất hữu cơ tại khu vực ép nhựa 111
Bảng 4.17. Bảng tổng hợp nồng độ hơi các chất hữu cơ tại khu vực ép nhựa..... 111
Bảng 4.18. Kết quả dự báo nồng độ Bụi tại công đoạn sản xuất, lắp ráp cartridge mực sau khi điều chỉnh..... 113
Bảng 4.19. Kết quả dự báo nồng độ bụi, khí thải từ quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào hiện tại và sau khi điều chỉnh 119
Bảng 4.20. Kết quả dự báo nồng độ bụi, khí thải từ quá trình bảo dưỡng khuôn hiện tại và sau khi điều chỉnh..... 120
Bảng 4.21. Hệ số ô nhiễm của các chất trong khí thải khi đốt dầu DO 121
Bảng 4.22. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO khi vận hành máy phát điện 121
Bảng 4.23. Kết quả dự báo nồng độ bụi, khí thải từ hoạt động phòng cơ điện hiện tại và sau khi điều chỉnh..... 122
Bảng 4.24. Khối lượng chất thải rắn thông thường của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh..... 125
Bảng 4.25. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại Dự án sau khi điều chỉnh trong giai đoạn vận hành ổn định 126
Bảng 4.26. Kết quả quan trắc nước thải tại cống thải cuối đầu ra của Công ty đấu nối với hệ thống thu gom của KCN Vsip Hải Phòng..... 127
Bảng 4.27. Khối lượng chất thải nguy hại của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh 132
Bảng 4.28. Mức ồn phát sinh tại các vị trí sản xuất 135
Bảng 4.29. Tổng hợp thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn..... 150
Bảng 4.30. Tổng hợp thông kê hạng mục thoát nước mưa của Dự án..... 157
Bảng 4.31. Tổng hợp thông kê kích thước các bể gom..... 159

Bảng 4.32. Thống kê thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải tập trung 163
Bảng 4.33. Thống kê các phương tiện sử dụng để ứng phó sự cố môi trường 170
Bảng 4.34. Cách khắc phục các sự cố của hệ thống xử lý nước 174
Bảng 4.35. Dự toán kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý môi trường 179
Bảng 4.36. Chi phí vận hành công trình xử lý môi trường và xử lý chất thải hàng năm cho toàn Dự án 179
Bảng 6.1. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận 185
Bảng 6.2. Tiêu chuẩn cho phép đối với các thông số khí thải của cở sở 189
Bảng 6.3. Giới hạn cho phép về tiếng ồn 193
Bảng 6.4. Giới hạn cho phép về độ rung 193
Bảng 6.5. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên 194
Bảng 7.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm 198
Bảng 7.2. Vị trí, thông số quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm 198
Bảng 7.3. Vị trí, thông số giám sát môi trường định kỳ trong giai đoạn vận hành 199

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất, lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng 21
Hình 1.2. Quy trình định hình nhựa 24
Hình 1.3. Quy trình lắp ráp hộp cartridge mực in 28
Hình 1.4. Quy trình lắp ráp linh kiện thay thế 30
Hình 1.5. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng khuôn 31
Hình 1.6. Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị 38
Hình 1.7. Sơ đồ tọa độ khép góc của Dự án 50
Hình 1.8. Vị trí khu vực thực hiện của Dự án 51
Hình 1.9. Sơ đồ máy móc quản lý Dự án 80
Hình 3.1. Sơ đồ cân bằng vật chất của dự án 134
Hình 4.1. Mô hình thông gió cho nhà xưởng sản xuất 146
Hình 4.2. Sơ đồ vị trí thu gom và xử lý tại khu vực đúc nhựa hiện tại 147
Hình 4.3. Sơ đồ vị trí thu gom và xử lý tại khu vực đúc nhựa và thổi nhựa 147
Hình 4.4. Sơ đồ vị trí hệ thống thu gom bụi từ khu vực lắp ráp cartridge mực in 148
Hình 4.6. Sơ đồ quy trình xử lý bụi công đoạn hàn 150
Hình 4.7. Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn 156
Hình 4.8. Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án 158
Hình 4.9. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án 159
Hình 4.10. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học 161
Hình 4.11. Sơ đồ tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn cải tạo và lắp đặt máy móc thiết bị 180
Hình 4.12. Sơ đồ tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn vận hành 181

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTCT	: Bê tông cốt thép
BTN	: Bê tông nhựa
BTXM	: Bê tông xi măng
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CCN	: Cụm công nghiệp
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HEZA	: Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
MDL	: Giới hạn phát hiện của phép thử
KCN	: Khu công nghiệp
KPH	: Không phát hiện
NTSH	: Nước thải sinh hoạt
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TBA	: Trạm biến áp
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
UBND	: Ủy ban nhân dân
VXM	: Vữa xi măng
VLXD	: Vật liệu xây dựng
WHO	: Tổ chức Y tế thế giới

MỞ ĐẦU

Thành phố Hải Phòng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm khu vực đồng bằng Bắc Bộ và được quy hoạch theo Quyết định số 323/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Một trong những thế mạnh thu hút đầu tư của thành phố là hệ thống các KCN với cơ sở hạ tầng hiện đại cùng hệ thống đường giao thông thuận lợi cho cả đường thủy và đường bộ, đảm bảo đáp ứng những điều kiện về hạ tầng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng) có địa điểm tại Lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam (đây cũng là địa chỉ trụ sở chính tại số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0201276103, cấp lần đầu ngày 17/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/4/2021 và đã được Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4318718746 cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/8/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 17/2/2023. Với mục tiêu: Sản xuất máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser và các phụ kiện kèm theo để xuất khẩu (100% sản phẩm); Sản xuất, cải tạo khuôn; Sản xuất, cải tạo công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser; Sửa chữa khuôn, công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser; Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định; Thực hiện quyền xuất xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định; Dịch vụ tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật; Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (ngoại trừ việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải).

Trải qua 12 năm xây dựng và phát triển, Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng đã trải qua một số lần thay đổi quy mô Dự án, cụ thể như sau:

Năm 2013, Công ty đã đăng ký sản xuất các sản phẩm: Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm tại Lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Dự án này đã được UBND thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 861/QĐ-UBND ngày 17/5/2013.

Năm 2014, Công ty có bổ sung công đoạn in nhãn trên nắp nhựa và giữ nguyên công suất các sản phẩm đã đăng theo Quyết định số 861/QĐ-UBND (gồm: Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm) tại Lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Dự án này đã được UBND thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 và đã được cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án số 09/GXN-STN&MT ngày 13/8/2014. Tuy nhiên, sau một thời gian triển khai, nhận thấy chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và do điều chỉnh chủ trương của tập đoàn nên tới thời điểm hiện tại, Công ty đã không còn triển khai công đoạn này trong quá trình sản xuất.

Năm 2015, Công ty đăng ký bổ sung thêm hộp cartridge là 4.800.000 hộp/năm, các sản phẩm còn lại giữ nguyên công suất theo Quyết định số 247/QĐ-UBND tại Lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Dự án này đã được UBND thành phố Hải Phòng cấp Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1739/QĐ-UBND ngày 27/7/2015.

Năm 2021, Công ty có Thông báo thay đổi tên Công ty tới các cơ quan ban ngành thành Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng kể từ ngày 02/4/2021 theo công văn số 20210408/CV-FBHP.

Năm 2023, Công ty đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 và đã tiến hành Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án theo Biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải ngày 17/4/2024. Quy mô: Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng 1.300.000 chiếc/năm; Các phụ kiện kèm theo 13.915.000 chiếc/năm.

Hiện tại, sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng đạt 100% công suất đăng ký còn sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký.

Bảng tổng hợp các giai đoạn phát triển của Dự án:

Bảng 0.1. Bảng tổng hợp các giai đoạn phát triển của Dự án

STT	Thời gian	Công suất	Các Quyết định đã được phê duyệt	Ghi chú
1	Năm 2013	+ Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; + Máy in 1.145.000 chiếc/năm; + Các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm	Quyết định ĐTM số 861/QĐ-UBND do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/5/2013	-
2	Năm 2014	Bổ sung công đoạn in nhãn trên nắp nhựa và giữ nguyên công suất các sản phẩm cụ thể: + Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; + Máy in 1.145.000 chiếc/năm; + Các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm	+ Quyết định ĐTM số 247/QĐ-UBND do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/01/2014 + Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án số 09/GXN-STN&MT do Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng cấp ngày 13/8/2014	Đăng ký nhưng sau một thời gian triển khai, nhận thấy chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và do điều chỉnh chủ trương của tập đoàn nên tới thời điểm hiện tại, Công ty đã không còn triển khai công đoạn này trong quá trình sản xuất
3	Năm 2015	+ Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; + Máy in 1.145.000	Quyết định ĐTM số số 1739/QĐ-UBND do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/7/2015	-

		chiếc/năm; + Các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm; + Sản phẩm từ dây chuyền lắp ráp hộp cartridge: 4.800.000 hộp/năm		
4	Năm 2023	+ Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng 1.300.000 chiếc/năm; + Các phụ kiện kèm theo 13.915.000 chiếc/năm	Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 19/7/2023	-

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã hoàn thiện và đi vào hoạt động hiện nay như sau:

+ 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 315m^3/ngày.đêm. Phương pháp xử lý: bằng công nghệ sinh học.

+ 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm:

- 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa. Công suất 4.800m^3/h. Phương pháp xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính.
- 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in. Công suất 5.100m^3/h/hệ thống. Phương pháp xử lý: phin lọc.

+ Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho, diện tích 14,0m^2.

+ Kho chứa chất thải rắn thông thường: 01 kho, diện tích 191,4m^2.

+ Kho chứa CTNH: 01 kho, diện tích 42,74m^2.

Tới thời điểm hiện tại, Công ty có kế hoạch bổ sung máy móc thiết bị để sản xuất gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây nhưng tổng công suất sản xuất không thay đổi. Công đoạn này được bố trí tại khu vực trống trong xưởng sản xuất hiện hữu có diện tích 418,8m^2. Sự thay đổi này không làm tăng quy mô công suất của Nhà máy. Cụ thể như sau:

Bảng 0.2. Công suất sản xuất của nhà máy hiện tại và sau khi điều chỉnh

TT	Tên sản phẩm	Công suất (chiếc/năm)				Ghi chú	
		Theo GCNĐT số 4318718746 thay đổi lần 6 ngày 17/02/2023	Theo GPMT số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023)	Hiện tại	Sau khi điều chỉnh		
1	Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Công suất hiện tại đạt 100% so với công suất sau khi điều chỉnh	Giữ nguyên công suất chỉ bổ sung công đoạn gia công khung kim loại thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây
2	Các phụ kiện kèm theo	13.915.000	13.915.000	8.349.000	13.915.000	Công suất hiện tại đạt 60% so với công suất sau khi điều chỉnh	Giữ nguyên công suất bổ sung công đoạn ép thổi nhựa thay cho việc chỉ đúc ép nhựa như trước đây
3	Khuôn	250	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	-	Chưa có kế hoạch sản xuất
4	Công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến máy in, máy photo điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser	20	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	-	Chưa có kế hoạch sản xuất
Tổng		**15.215.270**	**15.215.000**	**9.649.000**	**15.215.000**	Tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh	-

Căn cứ Điều 39 và điểm b, khoản 3, điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, dự án thuộc đối tượng phải cấp lại giấy phép môi trường. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 2.471.392.000.000 đồng *(hai nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu đồng)* nên thuộc nhóm A theo quy định tại Luật Đầu tư công, đồng thời dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường, không thuộc phụ lục II theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Do đó, Dự án thuộc mục 2, phần I, phụ lục IV, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, thuộc đối tượng xin cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh.

Như vậy, phạm vi đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường lần này là:

- Diện tích: 176.700m^2 bao gồm toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng và các hạng mục công trình phụ trợ.

- Quy mô công suất:

+ Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng: 1.300.000 chiếc/năm

+ Các phụ kiện kèm theo: 13.915.000 chiếc/năm.

- Máy móc thiết bị: số lượng cụ thể tại bảng 1.2 của báo cáo.

- Số lượng lao động: 3.737 người. Chế độ làm việc: làm việc 3ca/ngày, 300ngày/năm. Các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

Bảng 0.3. Các công trình của Dự án sau khi điều chỉnh

STT	Hạng mục công trình	Các thông số cơ bản	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý nước thải	Công suất: 315 m^3/ng.đ Phương pháp xử lý: công nghệ sinh học	01 điểm đấu nối với KCN
2	Hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và thổi nhựa	Cụm xử lý 1 (khu vực đúc nhựa – cụm hiện trạng), công suất: 4.800 m^3/h Phương pháp xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính	Khí thải sau xử lý tại cụm 1 và cụm xử lý 2 được đấu nối vào 01 ống thoát khí hiện tại, tổng công suất 5.800 m^3/h
		Cụm xử lý 2 (khu vực thổi nhựa – cụm đầu tư mới), công suất 1.000m^3/h Phương pháp xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính	
3	Hệ thống thu gom và xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp	02 hệ thống, công suất: 5.100m^3/h/HT;	02 hệ thống

	cartridge mực in	Phương pháp xử lý: phin lọc	
4	Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn	Công suất 2.970m^3/h. Phương pháp xử lý: lọc bụi filter lọc	01 hệ thống
5	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	01 kho, diện tích 14m^2	-
6	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường	01 kho, diện tích 191,4m^2	-
7	Kho chất thải nguy hại	01 kho, diện tích 42,74m^2	-

Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án *"Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" – Dự án điều chỉnh* nhằm phân tích đánh giá hiện trạng môi trường khu vực dự án, đánh giá tác động của các nguồn thải tới môi trường, từ đó đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu, phòng ngừa và ứng phó các sự cố về môi trường. Báo cáo cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường theo dõi, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư:

- Tên Chủ dự án: **Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông **Michihisa Kiyosawa** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Điện thoại: 0225.831007;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0201276103 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 17/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 19/4/2021.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4318718746 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/8/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06 ngày 17/2/2023.

- Thông báo thay đổi tên công ty kể từ ngày 02/4/2021 từ tên cũ (trước thay đổi) *"Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng"* thành ***"Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng"*** số 20210408/CV-FBHP ngày 8/4/2021.

1.2. Tên dự án đầu tư:

Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in – Dự án điều chỉnh

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

- Cơ quan cấp quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

+ Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 17/5/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in với công suất: máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm.

+ Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây

dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in với mục đích là bổ sung công đoạn in nhãn trên nắp nhựa còn công suất sản xuất giữ nguyên là: máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm. Tuy nhiên, sau một thời gian triển khai, nhận thấy chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và do điều chỉnh chủ trương của tập đoàn nên tới thời điểm hiện tại, Công ty đã không còn triển khai công đoạn này trong quá trình sản xuất.

+ Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án số 09/GXN-STN&MT ngày 13/8/2014.

+ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy phtocopy và máy in với công suất: máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm và sản phẩm từ dây chuyền lắp ráp hộp cartridge là 4.800.000 hộp/năm.

+ Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cho Dự án với công suất: máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng: 1.300.000 chiếc/năm; các phụ kiện kèm theo: 13.915.000 chiếc/năm.

+ Biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Dự án ngày 17/4/2024.

- Quy mô của dự án đầu tư: tổng vốn đầu tư của Dự án là **2.471.392.000.000** đồng *(hai nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu)*. Vậy, Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm A theo quy định tại điều 8 Luật Đầu tư công.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:

1.3.1. Công suất và sản phẩm của dự án đầu tư:

Hiện nay, Công ty có kế hoạch bổ sung công đoạn sản xuất gia công khung kim loại thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây nhưng tổng công suất sản xuất không thay đổi. Quy mô công suất của Nhà máy hiện tại và sau khi điều chỉnh của Công ty được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1.1. Công suất sản xuất của nhà máy hiện tại và sau khi điều chỉnh

TT	Tên sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)				Ghi chú	
		Theo GCNĐT số 4318718746 thay đổi lần 6 ngày 17/02/2023	Theo GPMT số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023)	Hiện tại	Sau khi điều chỉnh		
1	Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Công suất hiện tại đạt 100% so với công suất sau khi điều chỉnh	Giữ nguyên công suất chi bổ sung công đoạn gia công khung kim loại thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây
2	Các phụ kiện kèm theo	13.915.000	13.915.000	8.349.000	13.915.000	Công suất hiện tại đạt 60% so với công suất sau khi điều chỉnh	Giữ nguyên công suất bổ sung công đoạn ép thổi nhựa thay cho việc chỉ đúc ép nhựa như trước đây
3	Khuôn	250	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	-	Chưa có kế hoạch sản xuất
4	Công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến máy in, máy photo điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser	20	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	Chưa sản xuất	-	Chưa có kế hoạch sản xuất
Tổng		**15.215.270**	**15.215.000**	**9.649.000**	**15.215.000**	Tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh	-

-> Khối lượng sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng là 1.300.000 chiếc/năm tương đương 96.650 tấn/năm.

> Khối lượng sản phẩm Các phụ kiện kèm theo là 13.915.000 chiếc/năm tương đương 13.744 tấn/năm.

Hình ảnh một số sản phẩm:

<table>
<tr><td>  </td><td>  </td><td>  </td></tr>
<tr><td colspan="3">Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng</td></tr>
<tr><td>  </td><td>  </td><td>  </td></tr>
<tr><td colspan="3">Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng</td></tr>
<tr><td> 
  </td><td>  </td><td> 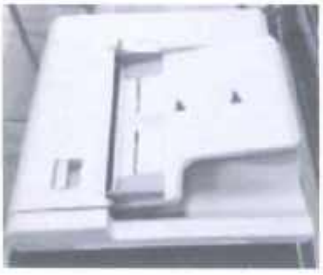 </td></tr>
<tr><td>Hộp mực in: vỏ + mực in (Các phụ kiện kèm theo)</td><td>Khay đựng mực thải máy in (Các phụ kiện kèm theo)</td><td>Đầu quét hình ảnh (Các phụ kiện kèm theo)</td></tr>
</table>

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: sản phẩm sau khi sản xuất được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản,...

- Một số tiêu chuẩn sản phẩm của Dự án như: Rohs,...

- Một số tiêu chuẩn môi trường của Dự án như: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO/IEC 27001:2013, ISO 45001:2018.

1.3.2. Công suất sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

1.3.2.1. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Dự án ***không*** sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ. Công nghệ áp dụng cho Dự án là công nghệ đang được ứng dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia trên thế giới. Các máy móc, thiết bị được sử dụng có tính chính xác cao, sạch, hiện đại và an toàn cho người lao động. Đối với từng sản phẩm, các công đoạn sản xuất tự động hóa cao và sản phẩm sẽ trải qua từng công đoạn, đáp ứng được yêu cầu mới được chuyển tiếp xuống công đoạn tiếp theo.

Quy trình sản xuất của Công ty được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra.

Vì vậy, có thể thấy công nghệ được lựa chọn sử dụng tại Dự án hoàn toàn phù hợp với vị trí thực hiện dự án, công suất đề ra và đảm bảo được yếu tố bảo vệ môi trường.

1.3.2.2. Công nghệ sản xuất của dự án

Dự án có 02 sản phẩm chính là:

- Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng: khi điều chỉnh lần này, Dự án không tăng công suất sản xuất so với Nhà máy hiện tại mà chỉ bổ sung thêm công đoạn sản xuất gia công khung kim loại thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây còn các công đoạn khác của quy trình lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

- Các phụ kiện kèm theo: khi điều chỉnh lần này, Dự án không tăng công suất sản xuất so với Nhà máy hiện tại mà chỉ bổ sung thêm công đoạn ép thổi nhựa tạo vỏ hộp cartridge mực in còn các công đoạn khác của quy trình sản xuất, lắp ráp các phụ kiện kèm theo không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

Bên cạnh đó, dự án có một số quy trình phụ trợ phục vụ cho sản xuất gồm: quy trình sửa chữa, bảo dưỡng khuôn cho quy trình sản xuất chi tiết nhựa; hoạt động của phòng cơ điện.

Như vậy, tại Dự án sẽ bao gồm các quy trình sản xuất như sau:

- Quy trình sản xuất các chi tiết nhựa.
- Quy trình sản xuất, lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng.
- Quy trình sản xuất các phụ kiện kèm theo.

+ Quy trình định hình nhựa.

+ Quy trình công nghệ lắp ráp hộp cartridge mực in

+ Quy trình lắp ráp linh kiện thay thế (CRU,...)

- Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng khuôn.
- Quy trình hoạt động của phòng cơ điện.

Cụ thể các quy trình sản xuất như sau:

a. Quy trình sản xuất, lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng

Quy trình lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng có thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 cụ thể: bổ sung công đoạn gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây nhưng tổng công suất sản xuất không thay đổi.

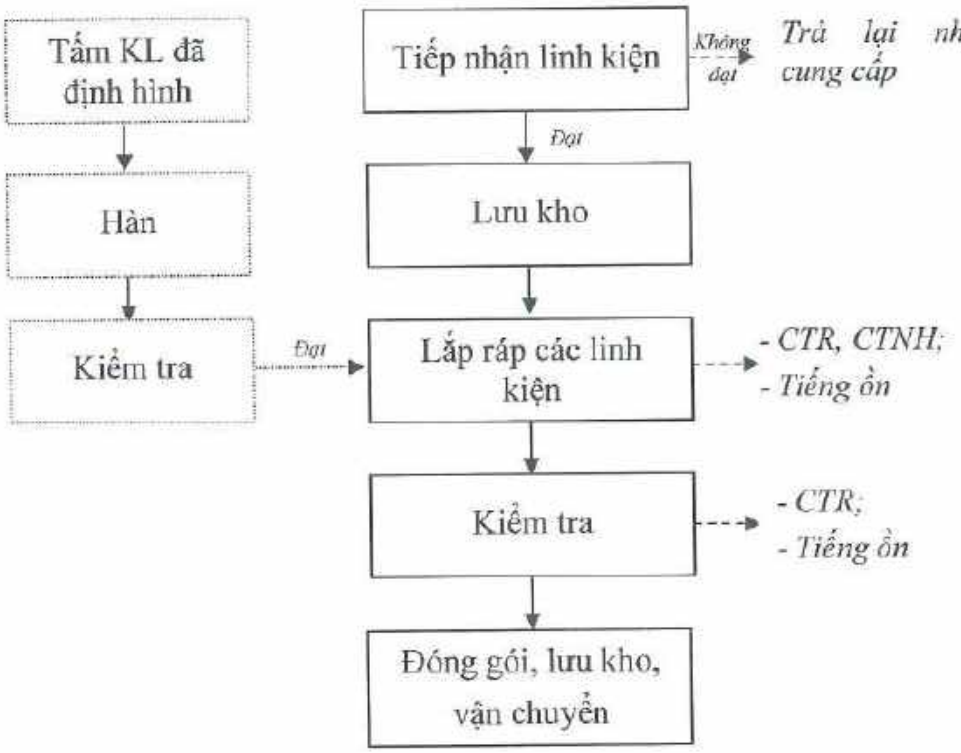

Hình 1.1. Quy trình sản xuất, lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng

Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu phục vụ quy trình sản xuất, lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng bao gồm các linh kiện được nhập về nhà máy và chi tiết kim loại được sản xuất xuất tại nhà máy (gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng).

Linh kiện nhập về được kiểm tra xác xuất về ngoại quan, kiểm tra thử điện áp và điện trở cách điện bằng bút thử, kiểm tra thành phần chất độc hại có trong linh kiện điện, điện tử bằng máy quang phổ huỳnh quang tia X. Các linh kiện đạt tiêu chuẩn sẽ được lưu kho. Các linh kiện không đạt tiêu chuẩn bị loại ra trong quá trình kiểm tra đầu vào được xuất trả lại nhà cung cấp. Tùy vào đơn đặt hàng mà các linh kiện sẽ được cung cấp phục vụ cho quá trình lắp ráp tạo sản phẩm.

Các nguyên vật liệu đạt yêu cầu được chuyển qua bộ phận lắp ráp. Đối với các nguyên vật liệu bị dính bụi sẽ được công nhân tiến hành làm sạch bằng cách thấm dung dịch vệ sinh GP cleaner vào khăn và lau sạch bụi bẩn trước khi đưa vào công đoạn lắp ráp chi tiết.

Tại công đoạn lắp ráp:

- Đối với các linh kiện được nhập về nhà máy như cụm linh kiện (dây điện, dây cáp, dây USB,...), linh kiện bằng chất liệu khác (cao su/mút xốp/giấy dính/nam châm,...), thủy tinh, bản mạch điện tử sẽ được đưa vào công đoạn lắp ráp cùng với các chi tiết được sản xuất tại Nhà máy.

- Đối với các chi tiết được sản xuất tại Nhà máy.

+ Hộp mực: Bán thành phẩm sau khi được sản xuất tại quy trình của Nhà máy được lưu kho và chuyển sang công đoạn lắp ráp máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng.

+ Khung kim loại:

- ✓ Nguyên vật liệu của quá trình tạo khung kim loại cho máy là các tấm kim loại đã được định hình và lắp ráp sẵn. Sau đó được chuyển qua máy hàn laser.
- ✓ Hàn laser: Quá trình hàn laser được thực hiện bởi các cánh tay robot và trong khu vực khép kín.
  - Đầu tiên, công nhân lập trình các tham số bao gồm kích thước, mật độ mối hàn và kiểu hàn trên bề mặt hàn của quá trình hàn trên mẫu hàn. Khi việc lập trình hoàn thành và được lưu trữ, bộ điều khiển sẽ ghi nhớ và thực hiện các chuyển động của cánh tay robot một lần.
  - Tiếp theo, bộ điều khiển sẽ tổng hợp các tia laser trên đầu súng

hàn, được đặt trên tay robot, để hội tụ thành một điểm tập trung tại đầu súng hàn đảm bảo năng lượng laser được tập trung và tác động chính xác lên bề mặt hàn. Các thông số như công suất laser, tần số xung và độ tập trung của tia laser được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu cụ thể của quy trình hàn.

- Cuối cùng, tay robot hàn sẽ di chuyển và xoay theo các đường hàn đã được lập trình trước đó trên mẫu hàn đảm bảo quá trình hàn laser được thực hiện theo đúng quỹ đạo và vị trí yêu cầu trên bề mặt hàn. Robot hàn sẽ tiếp tục di chuyển cho đến khi hoàn thành quy trình hàn laser trên mẫu hàn.
- Kiểm tra: Bán thành phẩm sau hàn được công nhân kiểm tra các thông số như kích thước, mối hàn,... bằng thước đo và mắt thường.
- Trong quá trình hàn phát hiện lỗi sẽ được đưa sang máy hàn tay để sửa chữa các lỗi. Tỷ lệ sửa chữa đạt 100%.
- Trong quá trình hàn có sử dụng nước để làm mát. Hệ thống tạo ra và tuần hoàn nước làm mát để giảm nhiệt độ cho các thiết bị sinh nhiệt. Nước làm mát chạy trong lòng khuôn dẫn. Sau quá trình làm nguội sản phẩm, nước đi ra có nhiệt độ cao khoảng 37^0C được dẫn qua máy làm mát để giải nhiệt. Tại đây, nước được làm nguội đạt đến nhiệt độ 32^0C. Nước sau khi làm mát được tuần hoàn trở lại quá trình làm mát sản phẩm, không thải ra ngoài môi trường. Lượng nước sử dụng cho quá trình này là 0,06m^3 (trong đó lượng nước làm mát cho máy laser là 0,042m^3 và máy làm mát cho đồng hồ đo điện là 0,018m^3).
- Bụi phát sinh từ quá trình hàn được thu gom và xử lý bằng hệ thống thu gom của thiết bị

Bán thành phẩm sản xuất tại nhà máy (khung kim loại, hộp mực) và các linh kiện được nhập về nhà máy như cụm linh kiện (dây điện, dây cáp, dây USB,...), linh kiện bằng chất liệu khác (cao su/mút xốp/ giấy dính/nam châm,...), thủy tinh, bản mạch điện tử được lắp ráp tạo thành phẩm dựa vào chủng loại, mức độ hoàn thiện, các linh kiện đầu vào được đem đi lắp ráp thành thành phẩm sản phẩm hoàn chỉnh.

Sản phẩm sau khi lắp ráp hoàn chỉnh được đem đi kiểm tra ngoại quan (sản phẩm có bị xước, vỡ, hình dáng của sản phẩm,...) trước khi đóng gói, lưu kho.

Các chất thải phát sinh từ công đoạn sản xuất này bao gồm:

+ Bụi, khí thải: quá trình hàn.

+ Nước làm mát quá trình hàn;

+ Chất thải rắn: quá trình lắp ráp, quá trình kiểm tra;

+ Chất thải nguy hại: quá trình vệ sinh nguyên vật liệu;

+ Tiếng ồn từ hầu hết các công đoạn sản xuất;

+ Nhiệt dư từ quá trình hàn.

b. Quy trình sản xuất các phụ kiện kèm theo

Quy trình sản xuất các phụ kiện kèm theo có thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 cụ thể tại quy trình định hình nhựa có bổ sung thêm công đoạn ép thổi nhựa tạo vỏ hộp cartridge mực in thay cho việc chi đúc ép nhựa tạo vỏ hộp cartridge như trước đây nhưng tổng công suất sản xuất không thay đổi. Còn các công đoạn khác của quy trình sản xuất, lắp ráp các phụ kiện kèm theo không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

b.1. Quy trình định hình nhựa

Quy trình định hình nhựa có thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 cụ thể: tại công đoạn định hình nhựa có bổ sung thêm công đoạn thổi nhựa (tạo vỏ hộp cartridge mực in) cụ thể như sau:

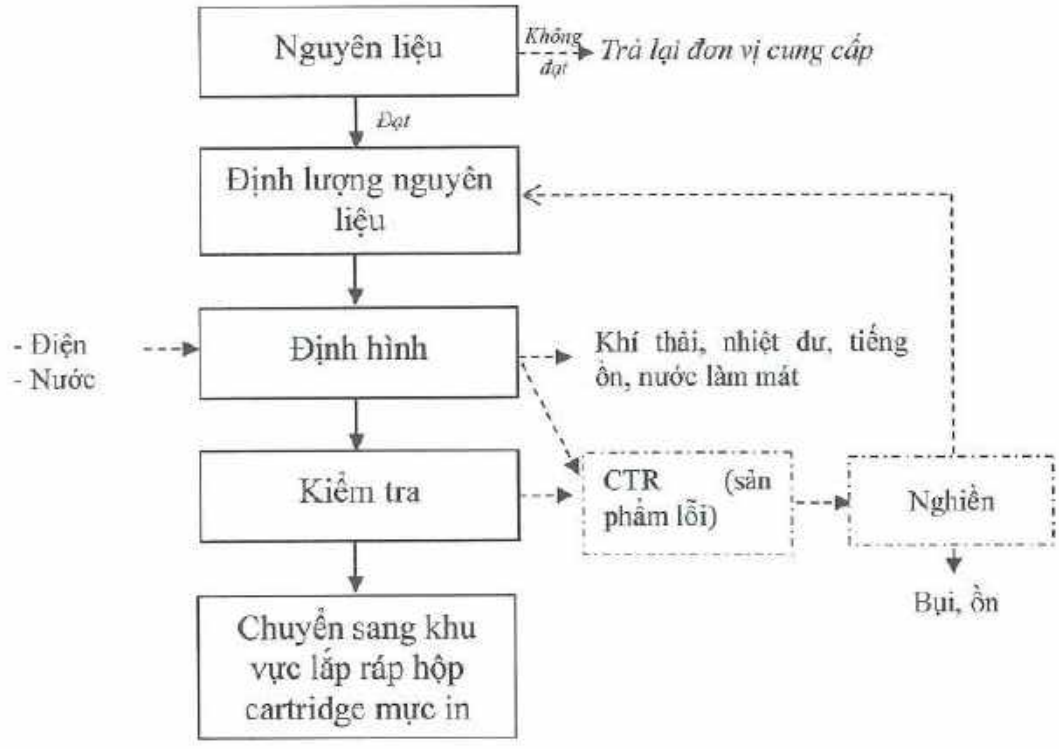

Hình 1.2. Quy trình định hình nhựa

Thuyết minh quy trình:

- Nguyên liệu:

Nguyên liệu cho quá trình sản xuất gồm các loại hạt nhựa nguyên sinh như hạt nhựa ABS, PP, LDPE và POM, các nguyên vật liệu này được nhập khẩu hoặc mua tại thị trường trong nước.

Sau khi nhập về, các nguyên vật liệu này sẽ được đưa qua quá trình kiểm tra theo hình thức kiểm tra xác xuất để kiểm tra các thông số như kiểm tra ngoại quan, kiểm tra độ ẩm của hạt nhựa... và được kiểm tra chất lượng (kiểm tra tên, số lot, loại nhựa, màu sắc, và các tài liệu về nguồn gốc đi kèm). Các nguyên liệu lỗi bị loại ra khỏi quá trình kiểm tra sẽ được xuất trả lại đơn vị cung cấp. Do hạt nhựa được nhập từ các nhà cung cấp có uy tín nên nguyên liệu lỗi, hỏng là rất ít. Nguyên liệu đạt yêu cầu sẽ được đưa sang bộ phận sản xuất.

- Định lượng nguyên liệu:

Tại bộ phận sản xuất, hạt nhựa tái sử dụng từ quá trình nghiền bavia + chi tiết nhựa hỏng tại nhà máy được định lượng khối lượng và đưa vào máy trộn để trộn với hạt nhựa nguyên sinh.

- Định hình:

Tại công đoạn này, Dự án có thực hiện 02 phương pháp là đúc ép nhựa và ép thổi nhựa.

- Đối với đúc ép nhựa *(Không có sự thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023).*

- Với nguyên liệu là hạt nhựa nguyên sinh, nguyên liệu này được đưa vào máy sấy, sấy đến nhiệt độ 80°C, độ ẩm 0,2% trong vòng 4 tiếng. Sau quá trình sấy, hạt nhựa được chuyển vào thùng khuấy trộn (tùy thuộc vào loại sản phẩm có thể bổ sung thêm nhựa hỗn hợp hoặc nhựa tái chế theo tỷ lệ nhất định).

- Sau quá trình trộn, vật liệu chuyển vào buồng gia nhiệt kín với nhiệt độ khoảng 180 – 220°C. Tại nhiệt độ này, hạt nhựa sẽ chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái dẻo và chảy vào khuôn.

- Khuôn chứa nguyên liệu được chuyển sang công đoạn ép phun với áp suất tại các vòi phun khoảng 600- 1800bar để ép và định hình sản phẩm. Năng lượng sử dụng trong quá trình này là điện năng.

- Sản phẩm được làm nguội gián tiếp bằng nước. Nước làm mát được chạy trong lòng khuôn dẫn. Sau quá trình làm nguội, nước đi ra có nhiệt độ cao khoảng 34 – 36°C

được dẫn vào thiết bị làm mát kèm theo máy. Tại đây, nước được làm nguội đạt đến nhiệt độ môi trường khoảng 30 – 32°C. Nước làm mát sẽ được tuần hoàn lại quy trình sản xuất sau khi giải nhiệt.

- Kết thúc quá trình làm nguội sản phẩm, khuôn mở ra, sản phẩm sẽ được lấy ra nhờ hệ thống robot tự động. Những bán sản phẩm có các bavia bên ngoài sẽ được công nhân điều hành máy loại bỏ để có được sản phẩm hoàn thiện. Bavia thừa được chứa trong 01 thùng đặt ngay bên cạnh máy ép nhựa. Sản phẩm hoàn thiện được chứa vào một thùng chứa riêng.

Tùy theo từng hạt nhựa, bavia thừa sẽ tái sử dụng qua công đoạn nghiền hoặc không được tái sử dụng. Lượng không tái sử dụng sẽ được công nhân chuyển về khu lưu giữ chất thải thông thường, định kỳ thuê đơn vị thu gom vận chuyển và xử lý hợp lý.

- Đối với ép thổi nhựa *(Bổ sung mới so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023).*

Quá trình ép thổi nhựa là quá trình tạo ra một vật thể rỗng, bằng cách thả nguyên liệu nhựa nhiệt dẻo có dạng là hình trụ rỗng vào giữa hai nửa khuôn, rồi dùng khí nén thổi để nhựa mở rộng lấp đầy khuôn theo hình dạng của khuôn mẫu.

Hạt nhựa được đưa vào phễu chứa sau đó được làm nóng chảy bởi bộ gia nhiệt và được ép đùn thành một dạng ống (parison) thông qua chuyển động quay của cơ cấu đùn. Nhựa nóng được chấp vào khuôn đúc thổi và khuôn được đóng lại. Một đầu khuôn có đầu núm để thổi khí nén vào, khiến nhựa nóng trong khuôn được mở rộng và lấp đầy không gian bên trong khuôn, đảm bảo sản phẩm có hình dạng mong muốn. Sau khoảng 3,15s sản phẩm đã được làm nguội, khuôn đúc được mở ra và sản phẩm được lấy ra khỏi khuôn.

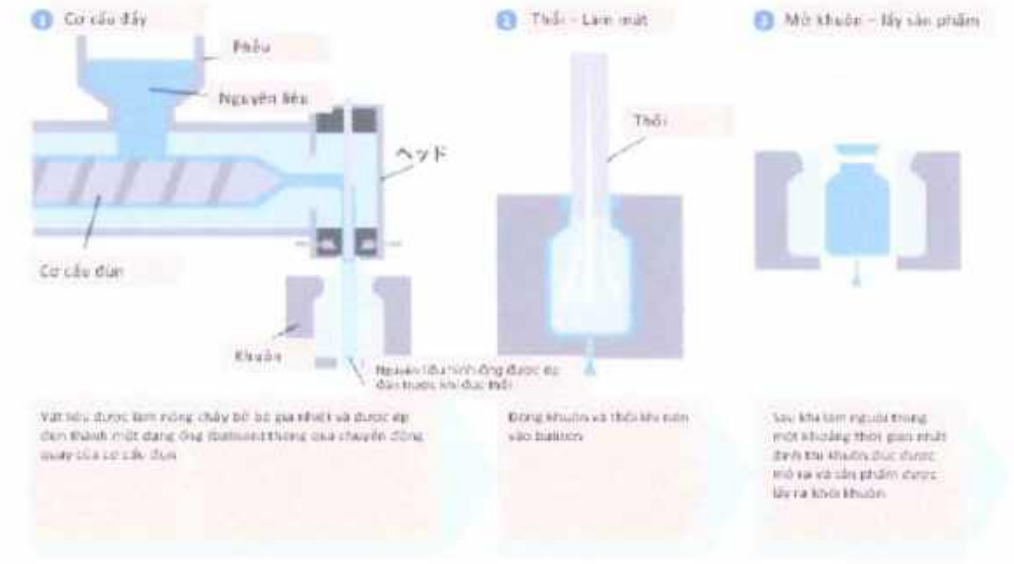

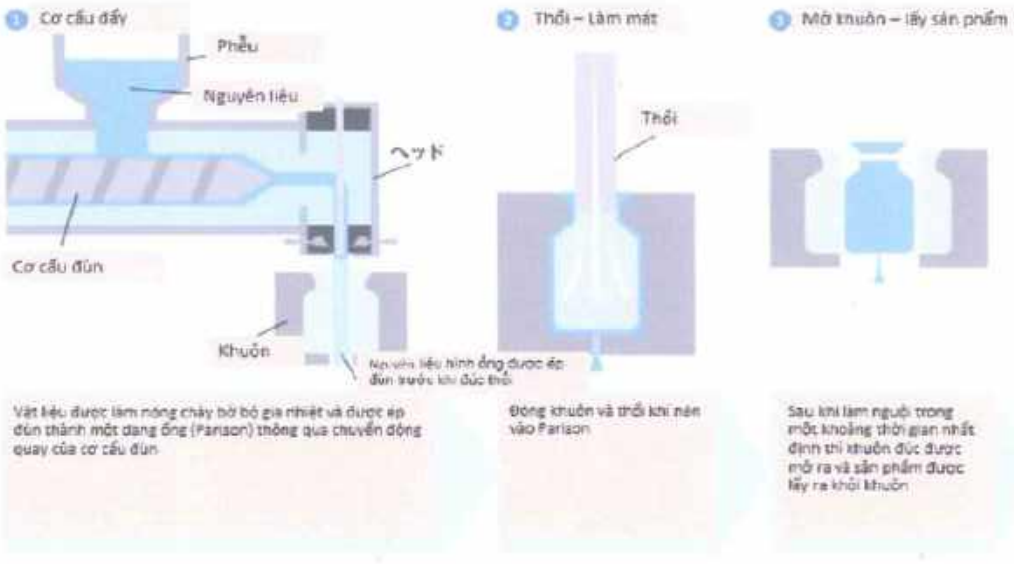

Các bavia nhựa thừa từ quá trình định hình được công nhân thu gom lại và nghiền để tái sử dụng trong nhà máy.

- *Công đoạn kiểm tra:*

Sản phẩm từ máy ép được kiểm tra theo quy trình của bộ phận chất lượng bao gồm: Màu sắc, hình dạng được thực hiện bằng mắt. Kiểm tra khối lượng sản phẩm bằng cân điện tử; hoặc kiểm tra độ cứng của sản phẩm bằng thủ công... Các sản phẩm được kiểm tra bằng mắt thường và các dụng cụ đo chuyên dụng như thước đo chiều dài caliper, cân trọng lượng...

Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được đóng gói và chuyển sang khu vực lắp ráp hộp Cartridge mực in.

Các chất thải phát sinh từ công đoạn sản xuất này bao gồm:

+ Bụi, khí thải: quá trình đúc ép nhựa, thổi nhựa (hơi Propylen oxit, Butadiene, Styrene và Etylen oxit), quá trình trộn, quá trình sấy hạt nhựa và quá trình nghiền nhựa để tái chế.

+ Nước làm mát quá trình đúc nhựa, thổi nhựa;

+ Chất thải rắn: nhựa vón cục thải; bao bì chứa nguyên liệu thải;

+ Tiếng ồn từ hầu hết các công đoạn sản xuất;

+ Nhiệt dư từ quá trình đúc nhựa, thổi nhựa.

b2. Quy trình công nghệ lắp ráp hộp cartridge mực in

Quy trình công nghệ lắp ráp hộp cartridge mực in không có thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 cụ thể như sau:

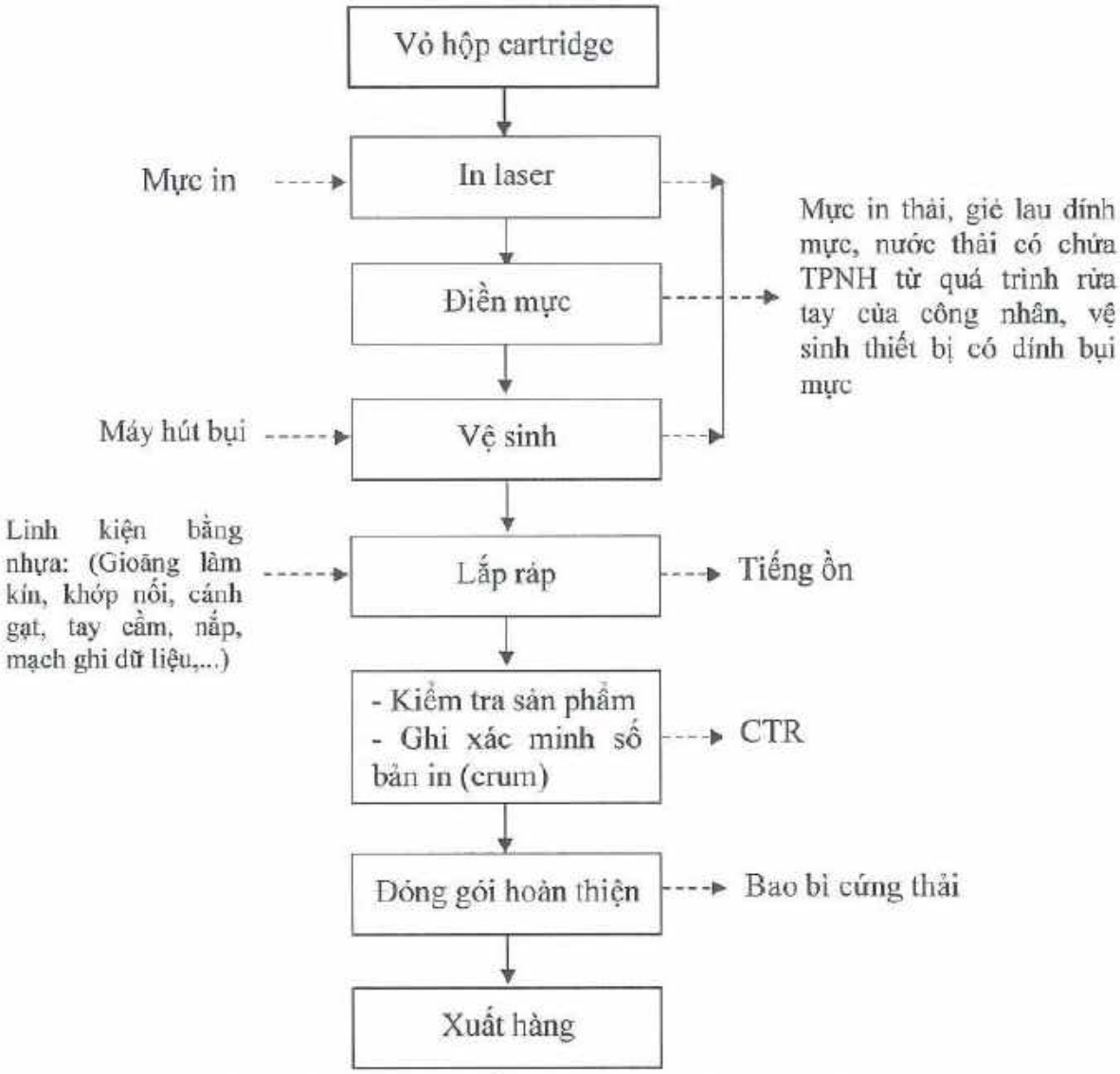

Hình 1.3. Quy trình lắp ráp hộp cartridge mực in

Thuyết minh quy trình:

- Nguyên vật liệu đầu vào của quy trình lắp ráp hộp cartridge mực in là các hộp cartridge được sản xuất tại nhà máy đạt yêu cầu về chất lượng được chuyển sang công đoạn lắp ráp hộp cartridge mực in và các linh kiện bằng nhựa được nhập mua như: gioăng làm kín, khớp nối, cánh gạt, tay cầm, nắp, mạch ghi dữ liệu,... Các nguyên vật liệu đạt yêu cầu được chuyển qua bộ phận lắp ráp. Đối với các nguyên vật liệu bị dính bụi sẽ được công nhân tiến hành làm sạch bằng cách thấm dung dịch vệ sinh GP cleaner vào khăn và lau sạch bụi bẩn trước khi đưa vào công đoạn lắp ráp chi tiết.

- In laser: Hộp đựng mực chỉ có 1 loại được Công ty nhập về nhà máy đưa qua máy in laser nhiều màu để in các thông tin sản phẩm lên bề mặt của hộp đựng sau đó chuyển sang công đoạn điền mực.

- Điền mực: Mực được nhập về nhà máy gồm các loại màu: vàng, đỏ, lục lam, đen...tồn tại dưới dạng bột đã được kiểm tra chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Dùng máy điền mực để điền lượng mực đã được xác định và được phân biệt bằng màu vào trong hộp đựng đã được in laser, không đổ lẫn màu. Sau đó hộp đựng mực sẽ được đóng kín nắp bằng máy đóng nắp.

Quá trình điền mực được thực hiện trong hệ thống máy kín, bộ phận hút làm sạch bụi mực dính trên bán thành phẩm đồng bộ trong hệ thống điền mực. Ngoài ra, công đoạn làm sạch còn sử dụng máy hút bụi để làm sạch các hạt mực bám trên bề mặt của hộp đựng.

Sau mỗi ca làm việc công nhân tại bộ phận này sẽ làm sạch bụi mực bám trên tay và thiết bị có dính bụi mực bằng cách rửa vào vòi nước quy định riêng biệt để làm sạch bụi bẩn trước khi hết ca. Nước thải từ quá trình này nhiễm thành phần nguy hại nên được thu gom vào thùng chưa inox, dung tích 1500 lít và xử lý cùng chất thải nguy hại của Nhà máy.

Sản phẩm lỗi hỏng trong quá trình lắp ráp chiếm 0,01%.

- Hoàn thiện:

+ Lắp tay cầm: Nắp tay cầm có màu tương ứng với màu mực vào hộp đựng mực bằng máy.

+ Gắn thiết bị xác định: Dùng thiết bị Crum để gắn chip IC lên hộp đựng mực và công nhân sẽ dán nhãn lên bề mặt hộp mực.

- Đóng gói: Công nhân đóng gói sẽ định hình thùng đựng được nhập về và dùng băng dính dán cố định thùng ở mặt trên. Xếp lên Pallet chờ xuất hàng hoặc chuyển sang khu vực lắp ráp máy tại công ty.

Các chất thải phát sinh từ công đoạn sản xuất này bao gồm:

+ Chất thải nguy hại: mực in thải, giẻ lại dính dầu từ công đoạn điền mực, đóng kín nắp, vệ sinh;

+ Tiếng ồn từ hầu hết các công đoạn sản xuất;

+ Chất thải rắn: phát sinh từ công đoạn kiểm tra.

+ Nước thải có nhiễm TPNH: quá trình rửa tay của công nhân, vệ sinh thiết bị có dính bụi mực.

b3. Quy trình lắp ráp linh kiện thay thế (CRU,...)

Quy trình lắp ráp linh kiện thay thế không có thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 cụ thể như sau:

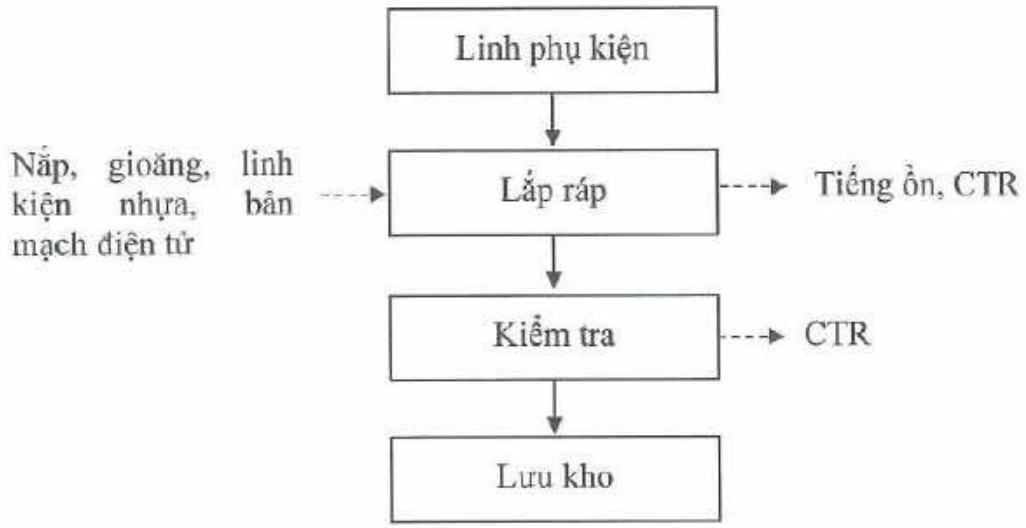

Hình 1.4. Quy trình lắp ráp linh kiện thay thế

Mô tả quy trình:

Linh phụ kiện của quá trình này bao gồm: nắp, gioăng, bản mạch điện tử, linh kiện nhựa,.... Các linh kiện nhập này được kiểm tra ngoại quan và tình trạng hoạt động của bán thành phẩm (linh kiện thay thế) (lắp thử vào thiết bị để kiểm tra chức năng). Các linh kiện đạt tiêu chuẩn sẽ được lưu kho. Các linh kiện không đạt tiêu chuẩn bị loại ra trong quá trình kiểm tra đầu vào được xuất trả lại nhà cung cấp.

Các nguyên vật liệu đạt yêu cầu được chuyển qua bộ phận lắp ráp. Đối với các nguyên vật liệu bị dính bụi sẽ được công nhân tiến hành làm sạch bằng cách thấm dung dịch vệ sinh GP cleaner vào khăn và lau sạch bụi bẩn trước khi đưa vào công đoạn lắp ráp chi tiết.

Các linh phụ kiện đạt yêu cầu được đưa sang công đoạn lắp ráp thành sản phẩm

hoàn chỉnh bằng các gờ, khớp nối hoặc được đóng gói và bán theo đơn hàng.

Sản phẩm hoàn thiện được công nhân kiểm tra bằng phương pháp ngoại quan, sử dụng thước đo,... theo tiêu chuẩn của khác hàng: kiểm tra bề mặt linh kiện có bị lõm, xước, dị vật, lẫn nhựa, thiếu nhựa, kiểm tra trọng lượng sản phẩm, màu sắc sản phẩm, kích thước chi tiết của sản phẩm,...Sản phẩm đạt yêu cầu được đóng gói và lưu kho.

c. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng khuôn

Khuôn để đúc ép các chi tiết nhựa được nhà máy nhập về. Trong quá trình sử dụng, các khuôn có thể bị lẫn cặn, tạp chất hoặc đến thời gian bảo dưỡng định kỳ,... sẽ được nhà máy chuyển sang công đoạn bảo dưỡng khuôn để khắc phục lỗi và tiếp tục sử dụng. Quy trình bảo dưỡng khuôn như sau:

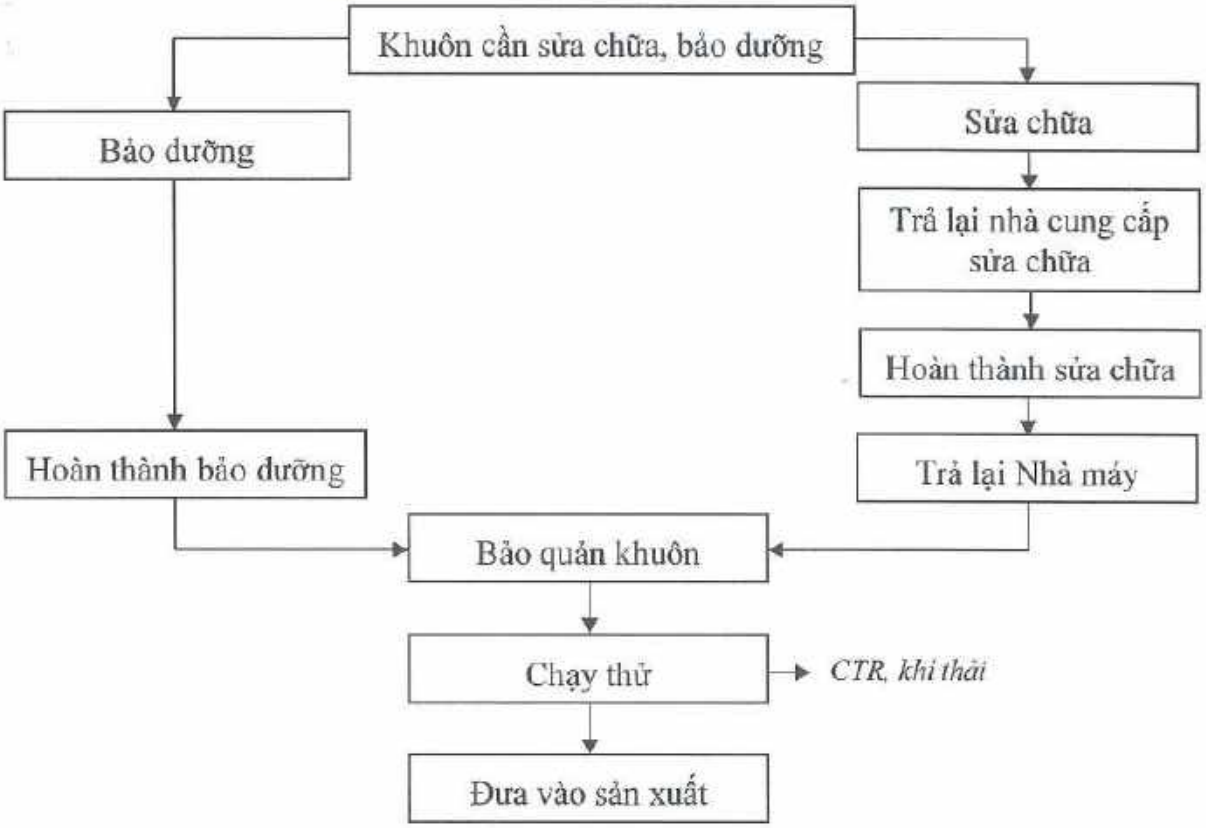

Hình 1.5. Quy trình sửa chữa, bảo dưỡng khuôn

Mô tả quy trình:

Các khuôn cần sửa chữa, bảo dưỡng được vận chuyển về khu vực bảo dưỡng khuôn. Tại đây, khuôn sẽ được phân loại. Nếu không có lỗi, khuôn sẽ được chuyển sang bộ phận bảo dưỡng để tra dầu và chuyển lại bộ phận sản xuất. Với các khuôn bị lỗi (xước, mẻ, không còn kín khít,...) làm cho khuôn không còn chính xác sẽ được đưa lại nhà cung cấp để cải tiến, sửa chữa vị trí lỗi. Sau khi hoàn thành việc sửa chữa, khuôn đúc sẽ được trả lại nhà máy.

Khuôn sau khi sửa chữa, bảo dưỡng được chuyển lại xưởng để tiếp tục sản xuất.

Quy trình này được thực hiện thủ công.

Các chất thải phát sinh từ công đoạn sản xuất:

- Khí thải: từ quá trình sử dụng dầu bảo dưỡng;

- CTNH: bao bì nhiễm thành phần nguy hại, giẻ lau dính dầu.

- Tiếng ồn từ hoạt động của máy móc thiết bị.

d. Hoạt động của phòng cơ điện

Tại nhà máy có bố trí 01 phòng cơ điện với các nhiệm vụ như sau:

- Phụ trách công tác thiết kế và bảo trì các máy móc thiết bị của nhà máy.

- Quản lý hồ sơ máy móc thiết bị.

- Thiết lập hệ thống thông tin, dữ liệu bảo dưỡng, phân tích, lập kế hoạch vật tư bảo dưỡng, thiết bị thay thế.

- Nghiên cứu, thiết kế bản vẽ kỹ thuật, giám sát quá trình lắp đặt các thiết bị.

- Theo dõi và phát hiện các sự cố cần sửa chữa.

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc, qua đó phân tích và kiến nghị các biện pháp phòng ngừa sự cố cho các thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất.

- Sửa chữa các sự cố kỹ thuật của dây chuyền sản xuất.

- Theo dõi cập nhật quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị.

Trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị trong nhà máy sẽ phát sinh một số chất thải như giẻ lau dính dầu, dầu thải, các linh kiện thiết bị máy móc thải bỏ,... Các chất thải này sẽ được phân loại để có biện pháp lưu giữ, xử lý phù hợp.

1.3.3. Danh mục máy móc, thiết bị

Hiện tại máy móc thiết bị của Nhà máy không thay đổi theo Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023. Khi tiến hành điều chỉnh lần này, dự án bổ sung thêm 01 máy hàn robot, 01 máy hàn tay và 01 máy ép thổi nhựa và các máy móc, hệ thống xử lý đi kèm cho công đoạn mở rộng mà không bổ sung thêm máy móc thiết bị khác.

Trong báo cáo này, dự án liệt kê thêm danh mục các máy móc phụ trợ cho các hoạt động của nhà máy như máy móc phòng thử nghiệm, kiểm tra, máy móc phòng cơ điện,... và các dây chuyền, máy móc cho hiện trạng.

Cụ thể danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho Dự án được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1.2. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án

TT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng			Nguồn gốc	Mục đích sử dụng
			Theo hiện tại	Bổ sung thêm kỳ này	Tổng cộng sau khi điều chỉnh		
I	**Sản phẩm máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng**						
I.1	***Hoạt động kiểm tra linh kiện/thành phẩm***						
1	Máy quang phổ huỳnh quang tia X	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Kiểm tra linh kiện
2	Thermal desorption Lonizer MS (HM1000)	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Kiểm tra linh kiện
3	Máy hút bụi	Chiếc	04	-	04	Nhật Bản	Vệ sinh thành phẩm
4	Máy đo 3D	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Kiểm tra linh kiện đầu vào
5	Máy đo 2D	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Kiểm tra linh kiện đầu vào
6	Máy đo lò xo	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Kiểm tra linh kiện
7	Máy đo lazer	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Sử dụng tia laser kiểm tra linh kiện
I.2	***Hoạt động lắp ráp máy in/ máy photocopy***						
1	Dây chuyền lắp ráp máy in/máy photocopy	Chiếc	15	-	15	Việt Nam/ Nhật Bản/ Trung Quốc	Phục vụ lắp ráp máy in
2	Robot kéo hàng (tiếp liệu	Chiếc	54	-	54	Nhật Bản	Vận chuyển linh

	42, CK12)						kiện. bán thành phẩm
I.3	***Công đoạn hàn khung máy in***						
1	Máy hàn tay	Chiếc	-	01	01	Nhật Bản	Sửa sản phẩm lỗi
2	Máy làm mát	Chiếc	-	02	02	Nhật Bản	Làm mát máy hàn
3	Máy hút bụi buồng hàn	Chiếc	-	02	02	Nhật Bản	Máy hút bụi cho buồng hàn tay
4	Robot hàn và thiết bị liên quan	Chiếc	-	01	01	Nhật Bản	Thiết bị hàn khung
II	**Các phụ kiện kèm theo**						
II.1	***Hoạt động của quy trình định hình nhựa***						
1	Cầu trục	Chiếc	05	-	05	Nhật Bản	Di chuyển khuôn
2	Tháng máy nâng hàng	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Nâng hạt nhựa
3	Máy đo 3D	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Kiểm tra linh kiện đã đúc
4	Máy định hình nhựa (đúc ép + ép thổi nhựa)	Chiếc	05	01	06	Nhật Bản	Định hình nhựa
5	Máy nghiền	Chiếc	08	01	09	Nhật Bản	Hủy sản phẩm hỏng/ nhựa hỏng
6	Máy sấy hút ẩm	Chiếc	14	-	14	Nhật Bản	Hút ẩm
7	Máy trộn	Chiếc	10	-	10	Nhật Bản	Trộn nhựa
8	Máy làm mát	Chiếc	15	01	16	Nhật Bản	Làm mát máy ép nhựa/ định hình

							nhựa
II.2	***Quy trình công nghệ lắp ráp hộp cartridge mực in***						
1	Máy chuyền mực	Chiếc	10	-	10	Nhật Bản	Lắp ráp hộp mực
2	Máy điền mực	Chiếc	10	-	10	Nhật Bản	Lắp ráp hộp mực
3	Máy đóng nắp đậy	Chiếc	10	-	10	Nhật Bản	Lắp ráp hộp mực
4	Máy in nhãn	Chiếc	05	-	05	Nhật Bản	Lắp ráp hộp mực
5	Máy in laser	Chiếc	03	-	03	Nhật Bản	Lắp ráp hộp mực
6	Máy kiểm tra độ mịn của mực	Chiếc	02	-	02	Nhật Bản	Lắp ráp hộp mực
7	Máy rửa khuôn mực	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Rửa khuôn mực
8	Máy hút mực DP	Chiếc	04	-	04	Nhật Bản	Hút bụi mực
9	Máy hút mực CP	Chiếc	02	-	02	Nhật Bản	Hút bụi mực
II.3	***Dây chuyền lắp ráp sản phẩm thay thế khác***						
1	Dây chuyền lắp ráp đầu scaner	Dây chuyền	07	-	07	Nhật Bản, Việt Nam, Trung Quốc..	Lắp ráp bán thành phẩm
2	Dây chuyền lắp ráp CRU	Dây chuyền	14	-	14		
3	Dây chuyền lắp ráp spare	Dây chuyền	06	-	06		
III	**Máy móc khác**						
1	Xe nâng điện	Chiếc	13	-	13	Nhật Bản	Vận chuyển

2	Xe tải	Chiếc	04	-	04	Nhật Bản	Vận chuyển
3	Chiller	Chiếc	08	-	08	Nhật Bản	Điều hòa
4	Xe nâng người	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Nâng người
IV	**Hệ thống phụ trợ - cơ điện**						
1	Máy nén khí	Chiếc	03	-	03	Nhật Bản	Cung cấp khí cho thiết bị sử dụng khí
2	Máy biến áp	Chiếc	06	-	06	Nhật Bản	Máy biến áp
3	Máy cắt tấm danpla	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Cắt tấm dampura nhựa
4	Máy trung tâm gia công	Chiếc	02	-	02	Nhật Bản	Máy bắn lỗ, máy cắt dây
5	Máy phát điện	Chiếc	02	-	02	Châu Âu	Dự phòng mất điện
6	Máy cắt xung điện	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Gia công xe kéo tay, lắp ráp giá, dụng cụ dây chuyền sản xuất
7	Máy phay điều khiển số NC	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
8	Máy đúc xung điện	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
9	Máy mài lỗ nhỏ xung điện	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
10	Máy tiện	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
11	Máy mài phẳng	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
12	Máy tiện ren và khoan	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
13	Máy khoan phay	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	

14	Máy cưa đai (đứng, nằm)	Chiếc	02	-	02	Nhật Bản	
15	Máy mài 2 đầu (mài vát mép)	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	
16	Máy cắt nhôm	Chiếc	01	-	01	Nhật Bản	Làm giá trên chuyền
17	Máy, công cụ, dụng cụ cầm tay	Chiếc	02	-	02	Nhật Bản	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị

Hình 1.6. Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị

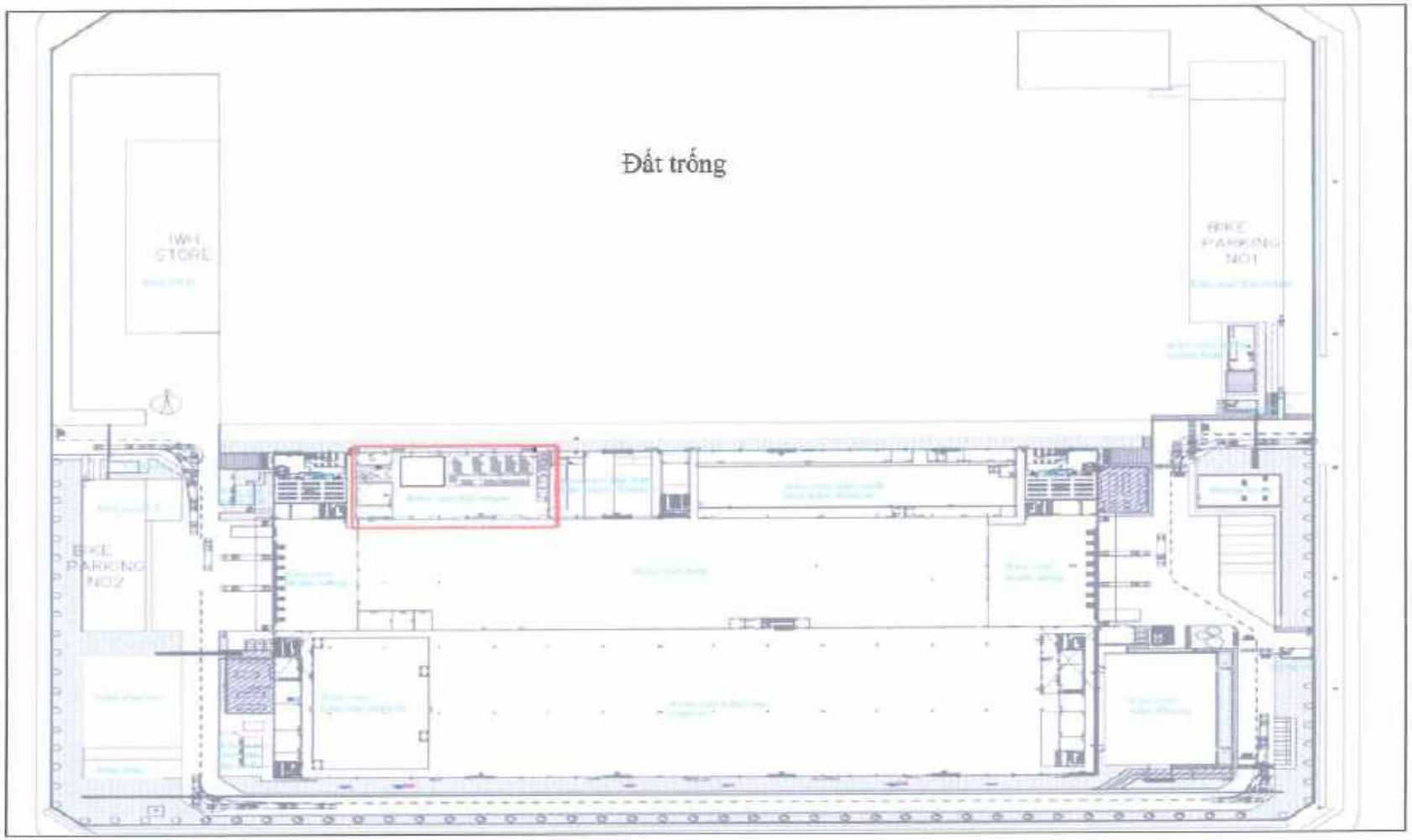

Mặt bằng bố trí máy móc thiết bị hiện tại

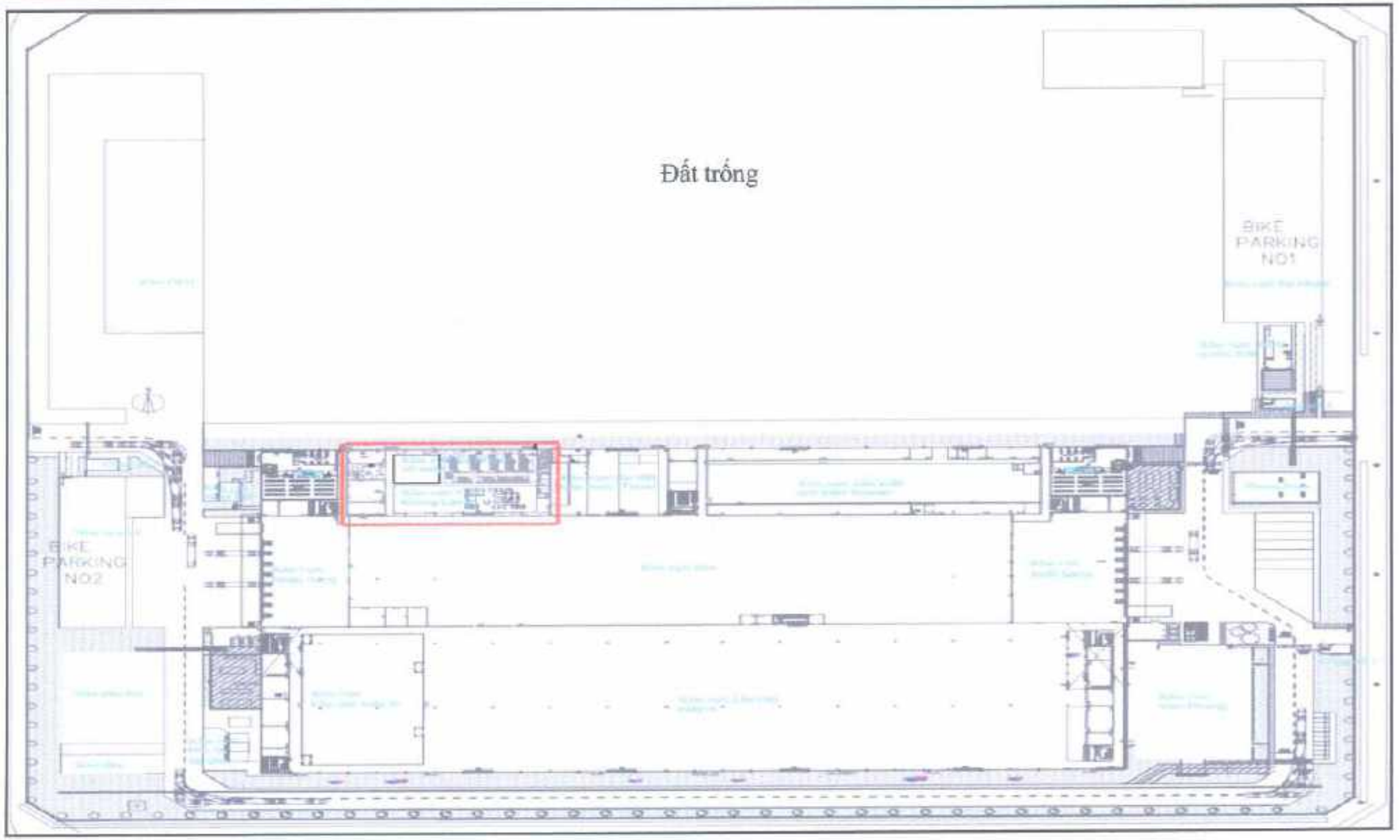

Mặt bằng bố trí máy móc thiết bị sau khi điều chỉnh

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu (đầu vào) và hoá chất sử dụng cho Dự án:

Nguyên liệu đầu vào và hóa chất sử dụng để sản xuất của nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên liệu đầu vào và hóa chất của nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh

TT	Tên nguyên liệu, vật tư	Khối lượng (tấn/năm)			Mục đích sử dụng
		Theo GPMT số 3566/GPMT-BQL	Hiện tại	Dự án sau khi điều chỉnh	
I	***Nguyên vật liệu chính***				
I.1	***Sản phẩm máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng***				
1	Linh kiện nhựa	96.650	17.677,00	17.677,00	Lắp ráp vỏ máy, thanh cuộn,... linh kiện máy in
2	Kim loại: đồng/sắt/nhôm		209,72	209,72	Lắp ráp máy in
3	Hộp mực/linh kiện điện tử (bản mạch điện tử)		1.461,25	1.461,25	Lắp ráp máy in
4	Cụm linh kiện (dây điện, dây cáp, dây USB,...)		43,661,24	43,661,24	Lắp ráp máy in
5	Dây điện		2.951,81	2.951,81	Lắp ráp vỏ máy, thanh cuộn,... linh kiện máy in
6	Thủy tinh		25.347,37	25.347,37	Lắp ráp máy in
7	Linh kiện bằng chất liệu khác (cao su/mút xốp/giấy dính/nam châm,...)		5.456,54	5.456,54	Lắp ráp vỏ máy, thanh cuộn,... linh kiện máy in
Tổng I.1		***96.650***	***96.764,93***	***96.764,93***	
I.2	***Các phụ kiện kèm theo***				
1	Linh kiện nhựa, linh kiện sắt	1.200,12	680,07	1.200,12	Sản xuất linh kiện thay thế
2	Hạt nhựa PP	499,1	97,58	206,95	Sản xuất vỏ hộp mực in
3	Hạt nhựa ABS		378,35	792,90	Sản xuất vỏ hộp mực in

4	Hạt nhựa LDPE		19,07	46,81	Sản xuất vỏ hộp mực in
5	Hạt nhựa POM		4,00	126,18	Sản xuất vỏ hộp mực in
6	Hộp mực bằng nhựa nhập mua	5.718	204,70	268,94	Phục vụ công đoạn lắp ráp hộp cartridge mực in
7	Linh kiện khác (Gioăng làm kín, khớp nối, cánh gạt, tay cầm, nắp,..)		3.750,00	6.638,74	Phục vụ công đoạn lắp ráp hộp cartridge mực in
8	Mực in(*)		3.167,50	4.560,34	Phục vụ công đoạn lắp ráp hộp cartridge mực in
Tổng I.2		***7.417,22***	***8.301,27***	***13.840,98***	
Tổng I (I.1+I.2)		***104.067,22***	***105.066,20***	***110.605,91***	
II	***Nguyên vật liệu phụ***				
1	Dầu bôi trơn	0,2	0,19	0,2	Bôi trơn linh kiện
2	Dung dịch vệ sinh (GP cleaner)	0,1	0,095	0,1	Vệ sinh máy/linh kiện
3	NaOCl 8%	1,49	1,42	1,49	Khử trùng hệ thống xử lý nước thải
4	Methanol 99,9%	9,9	9,41	9,9	Xử lý nước thải
5	Bìa/Giấy in/pallet gỗ	2.361,31	2.246,24	2.361,31	Đóng gói sản phẩm
6	Mỡ bôi trơn	0,0015	0,0014	0,0015	Bảo dưỡng khuôn
Tổng II		***2.373,0015***	***2.254,35***	***2.373,0015***	
Tổng (I+II)		**106.440,22**	**107.320,55**	**112.978,91**	

(*) Theo GPMT số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 đã cấp chỉ sản xuất cartridge cho dòng máy A4. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh CĐT có sản xuất bổ sung cho cả dòng sản phẩm A4 và A3. Nên mặc dù tổng sản phẩm không đổi nhưng khối lượng sản phẩm quy đổi ra tấn tăng lên.

➢ ***Thành phần và tính chất của một số hoá chất sử dụng:***

Bảng 1.4. Thành phần và tính chất của một số hóa chất của nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh

Tên hóa chất	Thành phần hóa học	Tỷ lệ (%)	Mã CAS	Đặc tính	Mục đích
Dầu mỡ bôi trơn	Silicon	90	-	+ Là chất lỏng, màu vàng, hơi mờ, mùi nhẹ, + Không tan trong nước; + Khối lượng riêng: 1,02 (25^0C); + Gây kích ứng theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt), trên da (bị dây vào da), đường hộ hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí), đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất).	Bôi trơn linh kiện
	Chlor Fluoro oil	10	-		
Dung dịch vệ sinh (GP Cleaner)	Ethanol	40-90	64-17-5	+ Là chất lỏng, không màu, mùi dung môi; + Khối lượng riêng (kg/m^3): 0.79g/cm^3; + Điểm sôi: 78^0C; + Điểm bùng cháy: 13^0C; + Nhiệt độ tự cháy: 439^0C; + Gây kích ứng theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt), trên da (bị dây vào da), đường hộ hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí), đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất).	Vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào
	Isopropyl alcohol	<5	67-63-0		
	Normalpropyl alcohol	<10	71-23-8		
NaOCl 8%	Sodium hypochlorite	8	7681-52-9	+ Là chất lỏng, màu vàng nhạt; + Độ pH >14; + Khối lượng riêng: 1120; + Gây kích ứng theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt), trên da (bị dây vào da),	Khử trùng hệ thống xử lý nước thải
	Sodium	<3%	1310-73-2		
	Nước	89	7732-18-5		

				đường hộ hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí), đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất).	
Methanol 99,9%	Methanol	99,5	67-56-1	+ Là chất lỏng, màu trong, không màu, mùi rượu nhẹ; + Tan trong nước; + Khối lượng riêng: 0,791-0,793g/ml; + Điểm sôi: 64,7^{0}C tại 760mmHg; + Gây kích ứng theo đường mắt (bị vằng, dây vào mắt), trên da (bị dây vào da), đường hộ hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí), đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất).	Xử lý nước thải sinh hoạt
Nhựa LDPE (Low Density Polyethylene)	Linear low density polyethylene	98,69	LJ802	Là loại nhựa có tỷ trọng thấp, loại nhựa này khá an toàn trong việc sử dụng làm bao bì, túi nhựa, giấy gói thực phẩm...	Đúc ép nhựa
	Carbon Black	1,18	1333-86-4		
	Low density polyethylene powder	0,13	9002-88-4		
Hạt nhựa ABS	Butadien	50	106-99-0	- Là một loại hạt nhựa; - Nhiệt độ nóng chảy: 210-270^{0}C; - Nguy hiểm khi đốt cháy, bởi sẽ gây ra phản ứng với nhiệt độ nên sản sinh ra chất độc hại; - Bụi có thể gây kích ứng hoặc tổn thương giác mạc.	
	Styrene	30	100-42-5		
	Acrylonitrile	10	107-13-1		
	Phụ gia	10	-		
Hạt nhựa PP	Polypropylen	≥99	9003-07-0	- Là chất rắn dạng hạt, màu trong suốt. - Bột mịn hoặc khói từ quá trình chế biến có thể gây kích ứng đường hô hấp, kích ứng mắt.	
Hạt nhựa POM	Etylen oxit	-	900	- Là một loại dạng hạt; - Mật độ: khoảng 1,41-1,43g/cm^3; - Điểm nóng chảy: khoảng	Thổi nhựa

				175-185^{0}C; - Độ bền kéo: 60-70Mpa; - Độ giãn dài: 20-50%; - Tính chịu nhiệt: 100-120^{0}C; - Bụi có thể gây kích ứng hoặc tổn thương giác mạc.	

1.4.2. Nhu cầu điện, nước sử dụng cho Dự án:

Nhu cầu điện, nước sử dụng cho nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh trong năm sản xuất ổn định được cho trong bảng sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu điện, nước sử dụng cho nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh trong năm sản xuất ổn định

TT	Hạng mục		Đơn vị	Số lượng		Nguồn cung cấp
				Hiện tại	Dự án sau khi điều chỉnh	
1	Điện		KWh/ tháng	625.000	658.000	KCN Vsip Hải Phòng
2	Nước(*)		m^3/ng.đ	784,12	784,135	
	Nước phát sinh thường xuyên	*Nước sinh hoạt*	*m^3/ng.đ*	*181,0*	*181,0*	
		Nước sản xuất	*m^3/ng.đ*	*0,12*	*0,145*	
		Nước cấp cho mục đích khác	*m^3/ng.đ*	*3,0*	*3,0*	
	Nước phát sinh không thường xuyên	*Nước cấp vào bể chứa*	*m^3/ng.đ*	*600*	*600*	

(*) Tính toán lượng nước sử dụng

➢ ***Hiện tại***

- *Lượng nước phát sinh thường xuyên:*

Tổng lượng nước phục vụ cho toàn bộ Nhà máy hiện tại tính trung bình theo hóa đơn tháng 01/2024 - tháng 7/2024 là khoảng 4.604 m^3/tháng = 185m^3/ngày. Trong đó:

- Nước cấp cho sinh hoạt: 181m^3/ngày.đêm.

- Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát máy đúc nhựa: 100 lít/ngày = 0,1m^3/ngày.đêm;

- Nước cấp phục vụ cho quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực lắp ráp cartridge mực in: 16,06 lit/ngày ~ 0,02m³/ngày.đêm

- Nước cấp cho các hoạt động khác (tưới cây, rửa đường, nước thất thoát...): 3,0m³/ngày.đêm

- *Lượng nước phát sinh không thường xuyên:*

- Nước cấp ban đầu cho bể chứa nước chung của Nhà máy: Hàng năm, Nhà máy vệ sinh bể chứa nước của Nhà máy (chứa nước phục vụ sản xuất và PCCC, thể tích 600m³). Như vậy, lượng nước cấp từ KCN vào bể chứa tối đa là 600m³/ngày.

➢ ***Sau khi điều chỉnh***

- *Lượng nước phát sinh thường xuyên:*

✓ *Nước cấp cho sinh hoạt:*

Sau khi điều chỉnh, Dự án không bổ sung thêm lao động mà chỉ giãn công nhân tại các bộ phận hiện tại bổ sung vào khu vực sản xuất bổ sung. Do đó, lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của Dự án sau khi điều chỉnh không thay đổi là: 181m³/ngày.đêm

✓ *Nước cấp cho sản xuất:*

Sau khi điều chỉnh:

+ Dự án bổ sung nước cấp cho quá trình hàn laser;

+ Sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng đạt 100% công suất đăng ký;

+ Sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký.

Cụ thể như sau:

- Nước cấp bổ sung cho quá trình làm mát máy đúc nhựa: 100 lit/ngày = 0,1m³/ngày.đêm;

- Nước cấp phục vụ cho quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực lắp ráp cartridge mực in: 0,03m³/ngày.đêm.

- Nước cấp quá trình làm mát máy hàn:

Dự án sử dụng nước cấp cho KCN để làm mát cho máy hàn. Nước cấp ban đầu cho quá trình làm mát là 0,06m³. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn và định kỳ 3 tháng/lần sẽ thải bỏ khoảng 10% lượng nước đáy bể. Hàng ngày, Dự án sẽ bổ sung lượng nước hao hụt do bay hơi là 15% tổng lượng nước cấp ban đầu. Vậy, tổng lượng nước cấp tối đa trong 1 ngày cho giai đoạn này (tính cho ngày thay thế nước làm mát và bổ sung lượng nước hao hụt do bay hơi) là: 0,06 x 10% + 0,06 x 15% = 0,015 m³/ng.đ.

✓ *Nước cấp cho các hoạt động khác (tưới cây, rửa đường, nước thất thoát...): 3,0m³/ngày.đêm*

- *Lượng nước phát sinh không thường xuyên:*

Nước dự phòng cho công tác PCCC được chứa tại bể chứa có dung tích 600m³ của Nhà máy và phân phối đến các đường ống dự trữ, họng chữa cháy tại nhà máy. Tuy nhiên, lượng nước này chỉ sử dụng khi có sự cố cháy nổ. Do đó, không có lượng cấp bổ sung hàng ngày cho PCCC.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

1.5.1. Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0201276103 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 17/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/4/2021.

- Thông báo thay đổi tên Công ty kể từ ngày 02/04/2021 số 20210408/CV-FBHP ngày 08/4/2021 từ "Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng" thành "Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4318718746 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/8/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06 ngày 17/02/2023.

- Các văn bản thẩm duyệt thiết kế xây dựng của Dự án:

+ Giấy phép xây dựng số 1288/GPXD ngày 28/12/2012 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho công trình: Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in.

+ Giấy phép xây dựng số 1655/GPXD-BQL ngày 01/9/2017 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho công trình: Nhà kho (thuộc dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in).

+ Giấy phép xây dựng số 2727/GPXD-BQL ngày 07/7/2020 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho công trình: Nhà vệ sinh khu vực lắp ráp (thuộc dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in).

+ Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình số 3690/GPSC (GPCT) ngày 20/8/2021 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho công trình hạng mục hạ tầng kxy thuật: nhà để xe.

+ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số NTHT/PO60750 ngày 12/03/2021.

- Các văn bản, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần của Dự án:

+ Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 17/5/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in với công suất: máy photocopy 155.000

chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm.

+ Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in với mục đích là bổ sung công đoạn in nhãn trên nắp nhựa còn công suất sản xuất giữ nguyên là: máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm. Tuy nhiên, sau một thời gian triển khai, nhận thấy chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường và do điều chỉnh chủ trương của tập đoàn nên tới thời điểm hiện tại, Công ty đã không còn triển khai công đoạn này trong quá trình sản xuất.

+ Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án số 09/GXN-STN&MT ngày 13/8/2014.

+ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy phtocopy và máy in với công suất: máy photocopy 155.000 chiếc/năm; máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm và sản phẩm từ dây chuyền lắp ráp hộp cartridge là 4.800.000 hộp/năm.

+ Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cho Dự án với công suất: máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng: 1.300.000 chiếc/năm; các phụ kiện kèm theo: 13.915.000 chiếc/năm.

+ Biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Dự án ngày 17/4/2024.

- Các văn bản về lĩnh vực PCCC của Dự án:

+ Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng và Công ty TNHH Vsip Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê đất và hạ tầng trong Khu công nghiệp (Lô đất số IN1-1A, IN1-1B, IN1-3) số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP ngày 08/11/2012.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 89/TD-PCCC ngày 17/8/2013 của Công an thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (Giai đoạn I).

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 189/TD-PCCC ngày 28/11/2014 của Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 102/TD-PCCC

ngày 26/4/2021 của Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Mở rộng nhà để xe máy (nhà để xe phía đông và phía tây).

+ Công văn số 1668/SCSPCCC-HDPC ngày 05/10/2013 của Cảnh sát PCCC Hải Phòng đồng ý về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (giai đoạn 1).

+ Biên bản nghiệm thu công việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC tại Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng ngày 15/11/2020.

+ Biên bản nghiệm thu công việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng ngày 05/01/2022.

1.5.2. Vị trí địa lý của Dự án

a) Vị trí địa lý của Dự án

Dự án được triển khai tại lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với tổng diện tích là 176.700m^2. *(Hợp đồng thuê đất và hạ tầng trong Khu công nghiệp được đính kèm trong phụ lục báo cáo).*

Ranh giới tiếp giáp của vị trí triển khai dự án với các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh như sau:

+ Phía Bắc: tiếp giáp Công ty TNHH Chế tạo Zeon Việt Nam.

+ Phía Nam: tiếp giáp đường nội bộ của KCN Vsip Hải Phòng.

+ Phía Tây: tiếp giáp Công ty TNHH công nghệ máy văn phòng Kyocera.

+ Phía Đông: tiếp giáp Công ty TNHH Y-Tec Việt Nam.

Vị trí giới hạn khu đất được thể hiện trong hình sau:

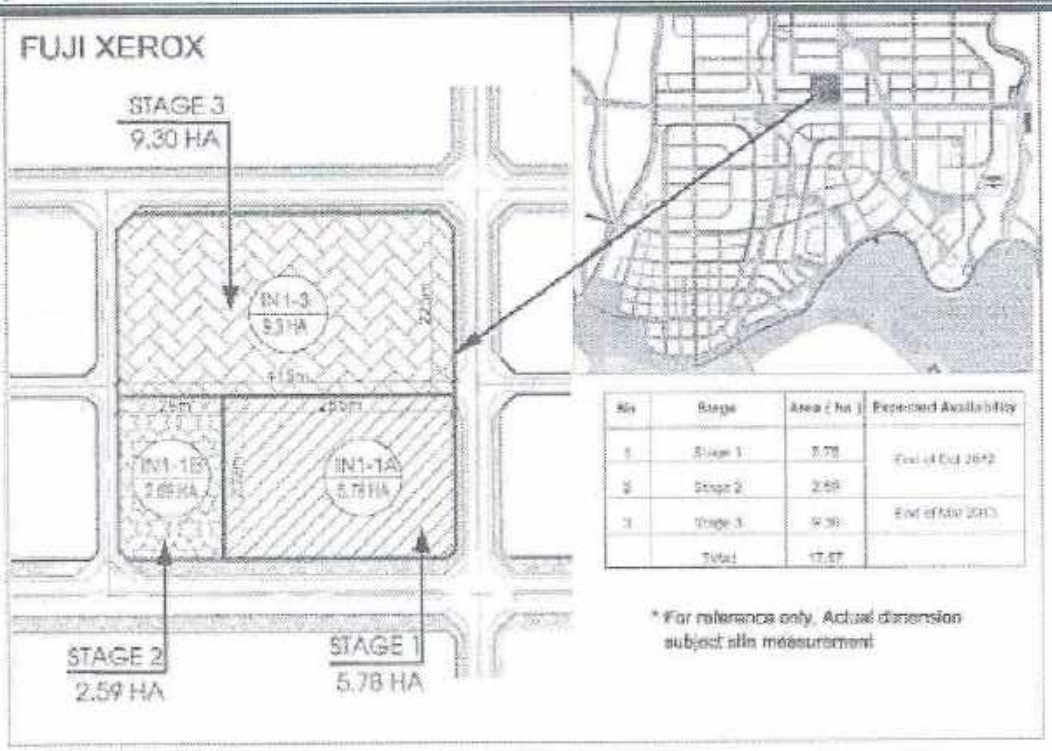

Hình 1.7. Sơ đồ tọa độ khép góc của Dự án



Hình 1.8. Vị trí khu vực thực hiện của Dự án

b) Các đối tượng tự nhiên - kinh tế - xã hội xung quanh Dự án

- Hệ thống đường giao thông:

+ Cách dự án khoảng 3,1km về phía Tây là tuyến đường tỉnh lộ 359, đây là tuyến đường nối từ ngã 3 Cầu Bính (điểm giao với đường Hùng Vương) đến Phà Rừng có tổng chiều dài gần 17km. Hiện tại, đoạn đường từ ngã 3 cầu Bính đến chân cầu Bính có chiều rộng mặt đường là 20m, gồm 4 làn xe chạy; đoạn từ Trung đoàn 238 đến giáp thị trấn Núi Đèo dài 3 km có mặt cắt ngang đường là 31,5m gồm cả hè đường (mỗi bên 5 m); đoạn ở Núi Đèo dài 1,1 km có mặt cắt ngang 28m gồm cả hè đường (mỗi bên 5m); các đoạn còn lại đoạn đường từ có chiều rộng mặt đường trung bình là 12m, gồm 4 làn xe chạy. Do sự phát triển của huyện Thủy Nguyên trong những năm gần đây làm cho mật độ giao thông trên tuyến đường này ngày càng tăng và hiện tượng ùn tắc diễn tra thường xuyên, đặc biệt là các giờ cao điểm. Tuy nhiên, khi công trình cầu Hoàng Văn Thụ với tổng chiều dài hơn 1,5km (bao gồm đường dẫn hai đầu, bắc qua sông Cấm, nối phường Minh Khai, quận Hồng Bàng với xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng), chiều dài riêng của cầu là 1.138,5m, rộng 33,5m gồm 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp và 2 lề đi bộ đi vào hoạt động thì tình trạng ùn tắc trên tuyến đường tỉnh lộ 359 đã giảm đáng kể.

- Hệ thống sông, suối, ao hồ: Tại vị trí Dự án không có hệ thống sông lớn chảy qua, cách khu vực thực hiện dự án khoảng 1km về phía Nam có sông Ruột Lợn chảy qua. Đây là nơi tiếp nhận nước thải của KCN Vsip Hải Phòng.

- Khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên: Địa hình khu vực thực hiện Dự án tương đối bằng phẳng, không có đồi núi, xung quanh khu vực thực hiện Dự án không nằm trong khu vực vườn Quốc gia, khu dự trữ sinh quyển và khu bảo tồn thiên nhiên.

- Khu dân cư, khu đô thị: Khu dân cư gần nhất với dự án (KDC xã Thuỷ Triều) cách dự án khoảng 680m về phía Đông Bắc thuộc xã Thuỷ Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Các đối tượng sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Do địa điểm thực hiện Dự án nằm trong KCN nên xung quanh Dự án là các công ty, nhà máy, xí nghiệp sản xuất ngành công nghiệp tổng hợp, điện và điện tử,.... và các công ty dịch vụ khác. Cụ thể:

+ Công ty TNHH công nghệ máy văn phòng Kyocera: Công ty hoạt động trong lĩnh vực Nghiên cứu phát triển sản phẩm và Sản xuất các loại sản phẩm máy in, máy photocopy, máy in đa chức năng và các sản phẩm thiết bị văn phòng khác (bao gồm cấu kiện và phụ kiện đi kèm) xuất khẩu ra thị thường thế giới.

+ Công ty TNHH Chế tạo Zeon Việt Nam: sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và vật liệu sơn tĩnh điện;

+ Công ty TNHH Y-Tec Việt Nam: Công ty hoạt động trong lĩnh vực Nghiên cứu và phát triển các bộ phận bằng cao su, bằng nhựa cho ô tô và khuôn các loại; Sản xuất đồ gá dùng để sản xuất và nghiên cứu phát triển cá bộ phận bằng cao su, bằng nhựa dùng cho xe ô tô.

Ngoài ra còn một số công ty khác hoạt động sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp tổng hợp, dược phẩm và chăm sóc sức khỏe,…

- *Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử:* Khu vực thực hiện dự án không có các công trình văn hoá, tôn giáo và các di tích lịch sử.

1.5.3. Các hạng mục công trình của Dự án

1.5.3.1. Cơ cấu sử dụng đất của Dự án

Các hạng mục công trình chính của dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.6. Các hạng mục đầu tư của dự án

STT	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn	Phần trăm diện tích (%)	Ghi chú
I	**Hạng mục công trình chính**					
1.1	Nhà xưởng	01	47.518,21	47.518,21	26,89	Cải tạo, lắp đặt thêm máy móc trên diện tích 418,8m² trong xưởng
1.2	Văn phòng, nhà ăn	02	2.196,22	4.392,43	1,24	Đã xây dựng, giữ nguyên
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**					
2.1	Nhà phụ trợ (trạm điện, tank dầu)	01	1.713,80	1.713,80	0,97	Không thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023
2.2	Bể nước PCCC	01	203,32	203,32	0,12	
2.3	Nhà bảo vệ					
-	Nhà bảo vệ số 1	01	229,56	229,56	0,13	

-	Nhà bảo vệ số 2	01	66,06	66,06	0,04	
-	Nhà bảo vệ số 3	01	66,06	66,06	0,04	
2.4	Kho hóa chất	01	42,73	42,73	0,02	
2.5	Nhà xe 01 tầng (nhà xe số 01)	01	4.320,6	4.320,6	2,45	
2.6	Nhà xe 2 tầng	02	1.989,4	3.978,8	1,13	
2.7	Kho IWWH (Kho bên ngoài, kho nguyên vật liệu	01	3.565,6	3.565,6	2,02	
2.8	Nhà vệ sinh (IOT)	01	55,44	55,44	0,03	
III	**Hạng mục hạ tầng kỹ thuật**					
3.1	Đất cây xanh	-	22.923,46	-	12,97	Không thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023
3.2	Đất giao thông và đường nội bộ	-	24.110,64	-	13,64	
3.3	Đất khu dự trữ phát triển (hiện trạng đang trồng cây xanh)	-	67.186,11	-	38,02	
IV	**Hạng mục bảo vệ môi trường**					
4.1	Khu xử lý nước thải	01	264,65	264,65	0,15	Không thay đổi so với Giấy phép Môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023
4.2	Kho rác số 1 – Kho chất thải nguy hại	01	42,74	42,74	0,02	
4.3	Kho rác số 2 – Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	01	191,40	191,40	0,11	
4.4	Kho rác số 3 – Kho chứa rác thải sinh hoạt	01	14,0	14,0	0,01	
Tổng			**176.700**	-	**100,00**	

-> Theo thống kê tại Bảng 1.6. Các hạng mục đầu tư của dự án, diện tích sử dụng đất của dự án cho thấy, diện tích đất cây xanh của nhà máy là 12,97% hoàn toàn

đáp ứng được tỷ lệ đất cây xanh (tối thiểu 10%) theo yêu cầu tại QCVN 01:2021/BXD (Mục 2.5.3. Sử dụng đất). Ngoài ra diện tích đất khu dự trữ phát triển hiện đang trồng cây xanh (bưởi, xoài, mít, keo và thảm cỏ) chiếm 38,02% tổng diện tích. Tổng diện tích cây xanh hiện tại của nhà máy chiếm 50,99% tổng diện tích nhà máy.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh công suất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh

TT	Hạng mục công trình	Các thông số cơ bản	
		Hiện trạng (theo GPMT số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023)	**Dự án**
1	Hệ thống cấp nước	- Nguồn cung cấp: hệ thống cấp nước của KCN Vsip Hải Phòng;	Không thay đổi so với hiện trạng
2	Hệ thống cấp điện	- Nguồn hệ thống cấp điện thông qua trạm biến áp 22/0,4KV;	Không thay đổi so với hiện trạng
3	Hệ thống chống sét	- Hệ thống chống sét tia tiên đạo	Không thay đổi so với hiện trạng
4	Hệ thống PCCC	- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler kết hợp với hệ thống chứa cháy họng nước vách tường. - Bể chứa nước PCCC 600m^3;	Không thay đổi so với hiện trạng

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.8. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh

TT	Hạng mục công trình		Các thông số cơ bản	
			Hiện trạng (theo GPMT số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023)	**Dự án**
1	Hệ thống thoát nước	Thoát nước mưa mái	- Đường ống thoát nước bằng các ống đứng PVC Φ114	Không thay đổi so với hiện trạng
		Thoát nước mưa sân, đường	- Hệ thống cống hố ga thoát nước mưa (kích thước 1.400 x1.400 mm) được lắp dọc các tuyến đường và các khu vực xung quanh nhà máy có độ dốc i=2%.	Không thay đổi so với hiện trạng

			- 02 Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa, dung tích mỗi bể là 209,15m^3 có kích thước như nhau 10.000 x 4.700 x 4.450 (mm)	
		Thoát nước thải	- Đáy bể có kích thước 40x60 (cm), mac = 100. - Hố ga có hố thu cặn sâu 300mm	Không thay đổi so với hiện trạng
2	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt		01 kho, diện tích 14m^2	Không thay đổi so với hiện trạng
3	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường		01 kho, diện tích 191,4m^2	Không thay đổi so với hiện trạng
3	Kho chất thải nguy hại		01 kho, diện tích 42,74m^2	Không thay đổi so với hiện trạng
4	Kho hóa chất		Diện tích 42,73m^2	Không thay đổi so với hiện trạng
5	Hệ thống xử lý nước thải		Công suất: 315 m^3/ng.đ Phương pháp xử lý: công nghệ sinh học	Không thay đổi so với hiện trạng
6	Hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và thổi nhựa		+ Cụm xử lý 1 (khu vực đúc nhựa – cụm hiện trạng), công suất: 4.800m^3/h. + Cụm xử lý 2 (khu vực thổi nhựa – cụm đầu tư mới), công suất: 1.000 m^3/ng.đ Phương pháp xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính -> Khí thải sau xử lý tại cụm xử lý 1 và cụm xử lý 2 được đấu nối vào 01 ống thoát khí hiện tại, tổng công suất 5.800m^3/h	Giữ nguyên cụm xử lý 1 hiện trạng và đầu tư mới cụm xử lý 2
7	Hệ thống thu gom và xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in		02 hệ thống, công suất: 5.100m^3/h/HT; Phương pháp xử lý: phin lọc	Không thay đổi so với hiện trạng
8	Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn		Công suất 2.970m^3/h. Phương pháp xử lý: lọc bụi filter lọc	Đầu tư mới

1.5.3.2. Giải pháp thực hiện các hạng mục công trình

a. Giải pháp thực hiện các hạng mục công trình chính

Bảng 1.9. Giải pháp thực hiện các hạng mục công trình chính

STT	Hạng mục công trình	Kết cấu	Số tầng	Tổng diện tích xây dựng hiện tại (m^2)	Diện tích bổ sung khi nâng công suất (m^2)	Tổng diện tích khi lắp đặt thêm máy móc mới (m^2)	Tỷ lệ sử dụng đất (%)
1	Nhà xưởng	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép xoa láng. Cột, dầm, khung thép tiền chế. Tường tôn bao che ngoài, ốp thạch cao sơn màu, cách nhiệt bông thủy tinh. Mái tôn dốc 2 phía 5%, cách nhiệt bông thủy tinh.	01	47.518,21	0	47.518,21	26,89
2	Nhà phụ trợ (trạm điện, tank dầu)	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép xoa láng. Khung bê tông cốt thép, trên gác xà gồ thép tiền chế. Vách tường tôn bao che. Mái lập tôn một phía dốc 5%. Riêng máy biến áp bao che bằng lưới B40, khung thép.	01	1.713,80	0	1.713,80	0,97
3	Văn phòng, nhà ăn	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép, tầng 1 lát gạch bóng, tầng 2 kết hợp sàn thoáng. Cột dầm bê tông cốt thép, cộc bọc thạch cao sơn màu. Tường xây gạch chỉ dày 22cm, ốp thạch cao sơn màu, ngăn phòng vách thạch cao sơn màu. Mái bê tông cốt thép độ dốc 3%.	02	2.196,22	0	2.196,22	1,24
4	Khu xử lý nước thải	- Bể có cấu tạo móng, tường bê tông cốt thép nguyên khối, có trộn phụ gia chống thấm được đặt nổi trên mặt đất.	01	264,65	0	264,65	0,15

		- Bể xử lý để hở, lắp kín bằng bê tông cốt thép tùy theo chức năng. Bể nước trạm bơm lắp kín bằng bê tông cốt thép.					
4.1	Bể nước PCCC	Bể có cấu tạo móng, tường bê tông cốt thép nguyên khối, có trộn phụ gia chống thấm được đặt nổi trên mặt đất.	01	203,32	0	203,32	0,12
5	Nhà bảo vệ						
5.1	Nhà bảo vệ số 1	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch chỉ dày 22 cm. Mái tôn dầm Z dốc 3%	01	229,56	0	229,56	0,13
5.2	Nhà bảo vệ số 2		01	66,06	0	66,06	0,04
5.3	Nhà bảo vệ số 3		01	66,06	0	66,06	0,04
6	Kho rác số 1- kho rác nguy hại	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch chỉ dày 22cm. Mái tôn đầm Z dốc 3%.	01	42,74	0	42,74	0,02
7	Kho hóa chất	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch chỉ dày 22cm. Mái tôn đầm Z dốc 3%.	01	42,73	0	42,73	0,02
8	Kho rác số 2- Kho rác tái chế công nghiệp	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch chỉ dày 22cm. Mái tôn đầm Z dốc 3%.	01	191,4	0	191,4	0,11
9	Kho rác số 3 – Kho chứa rác thải	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch chỉ dày 22cm. Mái tôn đầm Z dốc 3%.	01	14,0	0	14,0	0,01

	sinh hoạt						
10	Nhà xe một tầng (nhà xe số 1)	Móng cốc bê tông xây gạch giật cấp, giằng bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép. Cột dầm xà khung thép tiền chế, mái tôn dốc về 2 phía với độ dốc là 5%. Tường để thoáng, quây lưới 3 mặt.	01	4.320,6	0	4.320,6	2,45
11	Nhà xe 2 tầng	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, tầng 1nền bê tông cốt thép. Tầng 2 sàn bê tông nhẹ. Cột, dầm, khung thép tiền chế, cột bọc gạch chỉ ốp nhẵn sơn màu. Mái tôn dốc về 2 phía với độ dốc 5%. Tường để thoáng, tầng 1 vây lưới 3 mặt, tầng 2 lan can thép.	02	1.989,4	0	3.978,8	1,13
12	Kho IWH (kho bên ngoài) insite WH. Kho nguyên vật liệu	Móng cọc bê tông ly tâm, đà kiềng, đà giằng bê tông cốt thép, nền bê tông cốt thép xoa láng. Cột, dầm, khung thép tiền chế. Tường tôn bao che ngoài, ốp thạch cao sơn màu, cách nhiệt bông thủy tinh. Mái tôn dốc về 2 phía 5%, cách nhiệt bông thủy tinh.	01	3.565,6	0	3.565,6	2,02
13	Nhà vệ sinh (IOT)	Kết cấu tường gạch, mái tôn	01	55,44	0	55,44	0,03
14	Đất cây xanh	-	-	22.923,46	0	22.923,46	12,97
15	Đất giao thông và đường nội bộ	-	-	24.110,64	0	24.110,64	13,64

16	Đất khu dự trữ phát triển (hiện trạng đang trồng cây xanh)	-	-	67.186,11	0	67.186,11	38,02
Tổng				**176.700,00**			**100,00**

b. Giải pháp thực hiện các hạng mục công trình phụ trợ

Các hạng mục công trình phụ trợ đã được Công ty lắp đặt và cung cấp đến tận khu vực nhà xưởng. Sau khi điều chỉnh, các hạng mục công trình này được giữ nguyên so với hiện trạng (không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023). Cụ thể như sau:

- *Hệ thống cấp điện và chiếu sáng*

- Nguồn điện lấy từ hệ thống điện của Khu đô thị, Công nghiệp và dịch vụ VSIP HP tới tủ đóng cắt trung thế hợp bộ (RMU) và cấp điện cho toàn bộ dự án.

- Hệ thống điện công trình là hệ thống 3 pha 5 dây, dây bảo vệ tiếp đất đi riêng, độc lập với dây trung tính làm việc.

- Cáp trung thế được đi ngầm dưới đất từ trạm chính của Khu công nghiệp tới RMU (trạm phân phối trung thế của nhà máy), trong quá trình đi cáp phải được đặt cảnh báo cho cáp ngầm nhằm tránh sự cố khi đào bới.

- Toàn bộ cáp hạ thế đi từ tủ MSB (tủ điện phân phối tổng) tới các tủ phân phối trong nhà xưởng được đi trên thang cáp.

- *Hệ thống cấp nước*

Nguồn nước cấp lấy từ nguồn nước tổng của Khu công nghiệp dẫn trực tiếp vào sử dụng và cấp vào bể chứa để dùng cho chữa cháy. Nước sinh hoạt được cấp cho các khu vệ sinh và sử dụng trong nhà xưởng, mỗi khu vực được khống chế bởi các van khóa.

- *Hệ thống PCCC*

Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng đã cấp các hồ sơ về PCCC và được các cơ quan quản lý về PCCC nghiệm thu bao gồm:

+ Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng và Công ty TNHH Vsip Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê đất và hạ tầng trong Khu công nghiệp (Lô đất số IN1-1A, IN1-1B, IN1-3) số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP ngày 08/11/2012.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 89/TD-PCCC ngày 17/8/2013 của Công an thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (Giai đoạn I).

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 189/TD-PCCC ngày 28/11/2014 của Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 102/TD-PCCC ngày 26/4/2021 của Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình:

Mở rộng nhà để xe máy (nhà để xe phía đông và phía tây).

+ Công văn số 1668/SCSPCCC-HDPC ngày 05/10/2013 của Cảnh sát PCCC Hải Phòng đồng ý về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (giai đoạn 1).

+ Biên bản nghiệm thu công việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC tại Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng ngày 15/11/2020.

+ Biên bản nghiệm thu công việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng ngày 05/01/2022.

Bên cạnh đó, Công ty đã trang bị cơ sở vật chất về PCCC như sử dụng hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường:

- Hệ thống báo cháy tự động:

Theo tiêu chuẩn TCVN 5738-2001 - Hệ thống báo cháy: Yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc tế (NFPA), chủ đầu tư đã cho thiết kế hệ thống báo cháy tự động với các bộ phận cơ bản sau:

+ Trung tâm xử lý báo cháy

+ Các đầu báo cháy tự động: Đầu báo khói và đầu báo nhiệt

+ Công tắc báo cháy khẩn

+ Chuông báo cháy

+ Các yếu tố liên kết: gồm các linh kiện, hệ thống cáp và dây tín hiệu, các bộ phận tạo thành tuyến liên kết với nhau giữa các thiết bị của hệ thống báo cháy.

+ Nguồn điện

- Hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường:

+ Đối với hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường, máy bơm chữa cháy sẽ bơm nước vào các đường ống được thiết kế quanh nhà máy. Tuyến chính dùng ống sắt tráng kẽm Φ100, tại vị trí tủ chữa cháy sẽ chuyển ống xuống Φ50 để đấu nối với các thiết bị được bố trí trong tủ như: van chữa cháy, cuộn vòi chữa cháy, lăng phun,...

+ Khi có sự cố xảy ra, máy bơm chữa cháy sẽ tự vận hành để bơm nước vào đường ống, sau đó đến các họng tủ chữa cháy gắn cuộn vòi, lăng phun vào van nước chữa cháy, nhân viên chữa cháy sẽ mở van nước để tiến hành chữa cháy.

+ Bố trí hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường như sau:

Các họng tủ chữa cháy được bố trí bên ngoài nhà xưởng và gần cửa ra vào. Lợi thế của khu vực là khá thông thoáng nên việc bố trí các họng tủ chữa cháy đảm bảo về mặt an toàn và hiệu quả khi tiến hành chữa cháy.

Máy bơm chữa cháy được lắp đặt cạnh bể nước, bơm cấp nước chữa cháy gần khu vực nhà xưởng nên việc vận hành và theo dõi hệ thống cũng rất thuận tiện.

Hệ thống bơm chữa cháy gồm: lắp mới 02 bơm, 01 máy bơm điện lưu lượng: 1.800l/s, H = 90m dùng nguồn điện lưới và 01 máy bơm động cơ xăng lưu lượng: 1.800l/s, H = 90m.

Bể chứa nước dung tích 600m^3 để phục vụ cho chữa cháy. Kết cấu: BTCT, có trộn phụ gia chống thấm được đặt nổi trên mặt đất. Bể chứa gồm có: ống vào, ống hút bơm đặt cách đáy bể 100mm, van phao, van khóa crepine, ống thông hơi bể, nắp thăm.

- *Hệ thống nối đất chống sét*

+ Công ty đã lắp đặt hệ thống chống sét bảo vệ cho toàn bộ công trình. Lắp 01 kim thu sét tia tiên đạo trên mái.

+ Kim thu sét được lắp đặt trên cột thép cao 5m, có 01 dây xuống nối đất bằng cáp đồng có tiết diện 70mm^2. Dây xuống có 01 điểm đo, kiểm tra điện trở.

+ Hệ thống chống sét tia tiên đạo được liên kết bằng phương pháp kẹp vít. Hệ thống đã được đo, kiểm tra điện trở nhỏ hơn 10Ω.

+ Các thiết bị, máy móc được lắp đặt dây tiếp đất, điện trở < 4Ω.

- *Hệ thống giao thông*

Vị trí Dự án thuộc KCN Vsip Hải Phòng nên rất thuận lợi về điều kiện giao thông và khu đất nằm trong quy hoạch của KCN với cơ sở hạ tầng tiên tiến, hiện đại, đáp ứng kịp thời tiện ích hạ tầng kỹ thuật cho các doanh nghiệp trong KCN.

c. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- *Công trình thu gom và hệ thống thoát nước*

Hệ thống thoát nước đã được Công ty xây dựng, sau khi điều chỉnh, hệ thống này không thay đổi so với hiện tại và Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023. Cụ thể như sau:

➢ *Thoát nước thải*

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải từ chậu rửa, phễu thu nước sàn được đưa vào ống đứng bằng PVC Φ60, độ dốc I = 2,5%. Nước từ ống đứng đưa vào các hố ga bên trong bằng ống PVC Φ90, độ dốc I = 2%.

+ Dùng ống PVC Φ114, I = 2% để thu nước phân, tiểu và dẫn nguồn thải này ra hố ga.

Hố ga có cấu tạo bằng gạch. Đáy bằng bê tông có kích thước 40×60 (cm), Mac =100. Vữa xây, vữa tô dày 20, mác 75. Hố ga có hố thu cặn sâu 300mm.

- Công trình thoát nước thải:

Công ty đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng phương pháp sinh học, công suất xử lý 315m³/ngày.đêm. Nước thải sau hệ thống xử lý được thoát vào hệ thống thu gom chung của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra ngoài môi trường tiếp nhận.

- Hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải với công suất 315m³/ngày.đêm.

+ Công nghệ xử lý nước thải: công nghệ sinh học.

+ Kết cấu: Bể xây nổi; BTCT đáy và nắp bể. Tường bao ngoài và tường ngăn xây bằng gạch. Trát vữa xi măng, chống thấm trong và ngoài bể.

+ Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt -> bể gom -> bể điều hòa -> bể kỵ khí số 1 -> bể hiếu khí số 1 -> bể kỵ khí số 2 -> bể hiếu khí số 2 -> bể lắng -> bể khử trùng -> bể chứa nước xả -> Hệ thống dẫn nước thải chung của KCN Vsip -> Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip.

+ Nhà máy có 01 điểm đấu nối nước thải với KCN: Tọa độ: X(m): 2312942, Y(m): 599307.

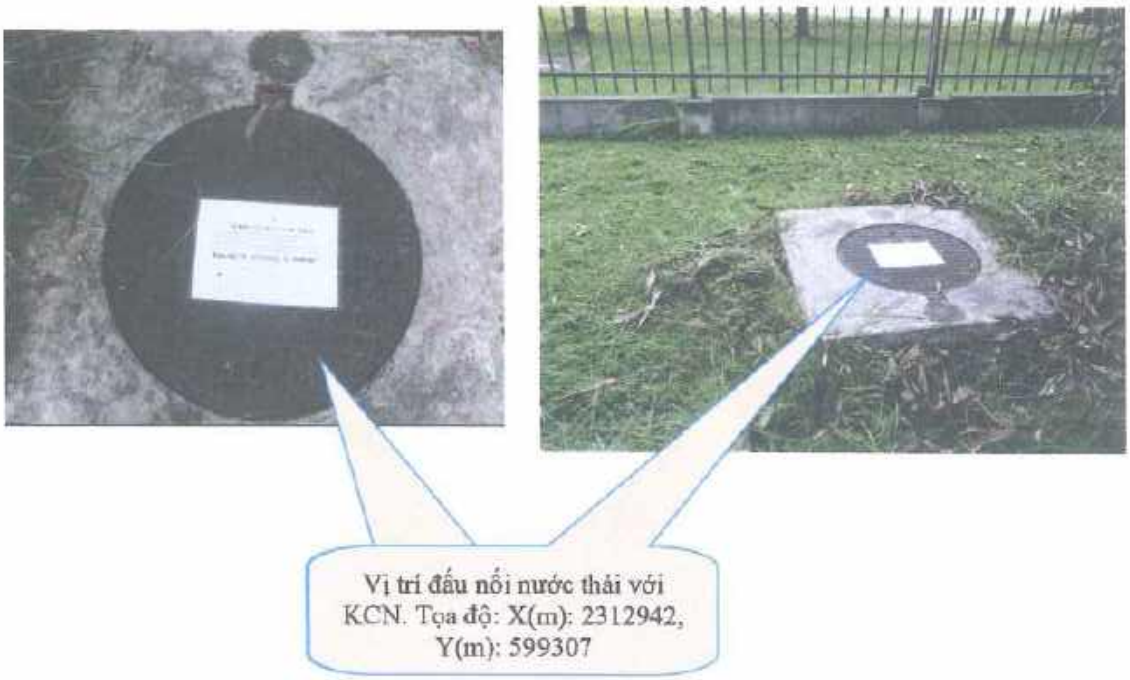

Một số hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước thải









Một số hình ảnh hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy

➢ *Thoát nước mưa*

- *Hệ thống thoát nước mưa:* Nước mưa từ mái nhà được gom vào máng xối và dẫn xuống bằng các ống đứng PVC Φ114 vào hệ thống cống thoát nước. Cống thoát nước mưa được bố trí xung quanh nhà máy và được xây dựng bằng bê tông; hệ thống hố ga (kích thước 1.400 x1.400 mm) tại các miệng cống đặt các song chắn rác để giữ lại các loại rác thô kích thước lớn. Độ dốc của hệ thống thoát nước mưa i= 2%.

- *Công trình xử lý nước mưa*: Nước mưa xung quanh nhà máy sẽ được thu gom theo 2 hướng dòng (Đông và Tây) về 02 hệ thống thu gom và xử lý nước mưa, dung tích mỗi bể là 209,15m³ có kích thước như nhau: 10.000 x 4.700 x 4.450 (mm). Bể xây bê tông cốt thép có cấu tạo 03 ngăn trong đó: ngăn thứ 1: ngăn lắng sơ cấp; ngăn thứ 2: xử lý váng dầu; ngăn thứ 3: ngăn lắng thứ cấp trước khi thoát ra hố ga đấu nối thoát nước mưa vào hệ thống thu gom thoát nước mưa của KCN.

Nước mưa của nhà máy sẽ được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng tại 02 điểm đấu nối.



Vị trí đấu nối nước mưa số 1 với KCN. Tọa độ: X(m): 2312691, Y(m): 598954



Vị trí đấu nối nước mưa số 2 với KCN. Tọa độ: X(m): 2312714, Y(m): 599306



Ga thu nước mưa từ mái xuống



Khu vực bể xử lý nước mưa

Một số hình ảnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa

- *Công trình xử lý khí thải*

Hiện tại, Nhà máy đang có tổng cộng 03 công trình xử lý bụi, khí thải trong đó có 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa, công suất 4.800m^3/h và 02 hệ thống thu gom và xử lý khí thải của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in, công suất

5.100m³/h/hệ thống. Các công trình này do Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng đầu tư, lắp đặt và vận hành theo Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023.

Khi điều chỉnh công suất, Dự án bổ sung thêm 01 hệ thống xử lý và 01 cụm xử lý trong đó có 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn, công suất 2.970m³/h và 01 cụm xử lý từ quá trình thổi nhựa, công suất 1.000 m³/h.

=> Như vậy, sau khi điều chỉnh, Dự án có tổng cộng 04 công trình xử lý bụi, khí thải. Cụ thể như sau:

- 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và thổi nhựa. Tổng công suất 5.800m³/h. Phương pháp xử lý: hấp phụ bằng than hoạt tính, cụ thể:

  + Cụm xử lý 1 (khu vực đúc nhựa – cụm hiện trạng), công suất 4.800m³/h.

  + Cụm xử lý 2 (khu vực thổi nhựa – cụm đầu tư mới), công suất 1.000m³/h.

  -> Khí thải sau xử lý tại cụm xử lý 1 và cụm xử lý 2 được đấu nối vào 01 ống thoát khí hiện tại.

- 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in. Công suất 5.100m³/h/hệ thống. Phương pháp xử lý: phin lọc. Hiện tại đang hoạt động.

- 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn. Công suất 2.970m³/h. Phương pháp xử lý: filter lọc. Đây là hệ thống bổ sung mới.

Một số hình ảnh của hệ thống:

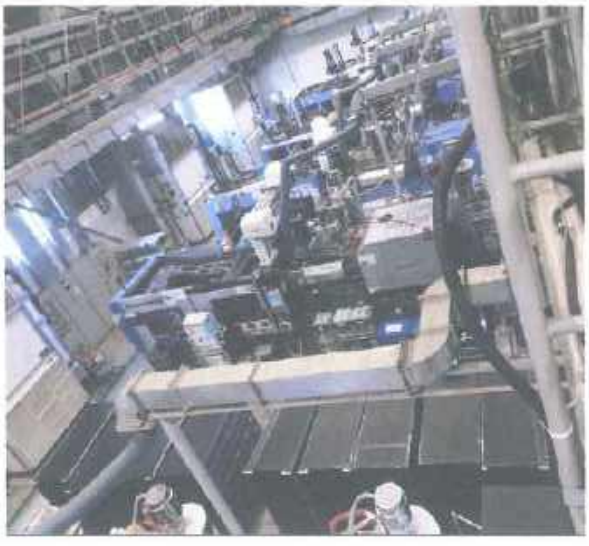







Thu gom khí thải trong xưởng sản xuất khu vực đúc nhựa



Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa



Thu gom và xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 1



Hình ảnh hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 1





Thu gom và xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 2



Hình ảnh hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 2



Hình ảnh thiết bị thu bụi của hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 2

** Công trình lưu trữ, xử lý chất thải rắn*

Công trình đã được Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng xây dựng sẵn và bố trí tại Nhà máy. Sau khi điều chỉnh, dự án vẫn sử dụng các kho chứa này mà không bổ sung thêm diện tích của kho. Cụ thể như sau:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt:

+ 01 kho, diện tích: 14 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao quanh xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

Chứng minh sự đáp ứng về diện tích của kho: Theo các tính toán tại mục 4.2.2, phần 2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn của báo cáo thì sau khi điều chỉnh kho chứa này vẫn đảm bảo lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của Nhà máy.



Hình ảnh chất thải sinh hoạt của Nhà máy

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ 01 kho, diện tích: 191,4 m^2.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch và mái che bằng tôn, nền bê tông hóa chống thấm, lắp đặt biển cảnh báo đảm bảo đáp ứng theo quy định.

Chứng minh sự đáp ứng về diện tích của kho: Theo các tính toán tại mục 4.2.2, phần 2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn của báo cáo thì sau khi điều chỉnh kho chứa này vẫn đảm bảo lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của Nhà máy.



Hình ảnh kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ 01 kho chứa CTNH diện tích 42,74 m^2;

+ Thiết kế kho lưu giữ CTNH, đã đảm bảo các yêu cầu sau:

/ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

/ Có biện pháp cách ly với các loại nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

/ Khu lưu giữ CTNH bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

/ Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10m đối với các thiết bị đốt khác.

+ Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:

/ Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

/ Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

/ Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.

Chứng minh sự đáp ứng về diện tích của kho: Theo các tính toán tại mục 4.2.2, phần 2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn của báo cáo thì sau khi điều chỉnh, kho chứa này vẫn đảm bảo lưu chứa chất thải nguy hại của Nhà máy.

- Hình ảnh kho chứa chất thải nguy hại:





Hình ảnh phân loại rác tại Công ty:





- Kho chứa hóa chất:

+ 01 kho chứa hóa chất diện tích 42,73m^2;

+ Kho chứa được thiết kế đảm bảo các yêu cầu theo QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm: có hệ thống chiếu sáng bằng đèn có nắp chụp bảo vệ, chống cháy nổ; hệ thống thông gió tự nhiên thông qua các cửa chính lớn, kết hợp thông gió cưỡng bức bằng hệ thống quạt hút. Kho có cửa thoát hiểm, đèn báo hiệu, có rãnh và hố thu gom trong trường hợp hóa chất rò rỉ, đổ tràn; sàn được thiết kế chống trơn trượt và không thấm hóa chất. Kho hóa chất được nằm trong vùng đo của hệ thống chống sét và được kiểm định đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành. Phía trước kho thực hiện niêm yết đầy đủ bảng nội quy an toàn hóa chất, có hình đồ, tiêu ngữ cảnh báo, nhận dạng hóa chất của mỗi loại hóa chất. Trong kho niêm yết danh sách hóa chất nguy hiểm đang cất giữ trong kho và các phiếu an toàn hóa chất của mỗi loại hóa chất. Trang bị một số trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố phù hợp với đặc tính nguy hiểm của hóa chất tồn trữ và được bố trí trước cửa kho hóa chất để thuận tiện, kịp thời trong công tác ứng cứu khi có sự cố hóa chất xảy ra.

+ Đánh giá về sức chứa của kho sau khi điều chỉnh:

Dự án chỉ bổ sung máy móc thiết bị để sản xuất gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây nhưng tổng công suất sản xuất không thay đổi. Do đó, kho chứa hóa chất hoàn toàn đáp ứng được khả năng lưu giữ hóa chất sau khi dự án điều chỉnh.

- Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Hồ ứng phó sự cố từ Hệ thống xử lý nước thải có diện tích 180m^2 với thể tích là 486m^3.

+ Tại kho chứa chất thải nguy hại: bố trí, trang bị các phương tiện phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với chất thải nguy hại.

1.5.3. Biện pháp tổ chức thi công

Trong quá trình này, Dự án bổ sung thêm 01 máy hàn robot, 01 máy hàn tay và 01 máy ép thổi nhựa và các máy móc, hệ thống xử lý đi kèm cho công đoạn mở rộng mà không bổ sung thêm máy móc thiết bị khác.

- Nguồn cung cấp:

+ Các máy móc được nhập khẩu từ nước ngoài về Cảng Hải Phòng. Sau đó, sử dụng 02 xe container để vận chuyển về nhà máy. Cự ly vận chuyển từ cảng về Nhà máy khoảng 10km.

+ Hệ thống xử lý được nhập từ nhà cung cấp trong nước và vận chuyển về nhà máy bằng xe tải 15 tấn. Cự ly vận chuyển về Nhà máy khoảng 30km.

+ Nguồn cung cấp nguyên vật liệu để cải tạo khu vực là các đại lý vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Thủy Nguyên bằng các xe ô tô trọng tải 7~15tấn. Cung đường vận chuyển trung bình khoảng 11km.

- Khối lượng nguyên vật liệu cần thiết để cải tạo khu vực Dự án như sau:

Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu phục vụ quá trình cải tạo

Stt	Tên nguyên vật liệu xây dựng	Khối lượng (tấn)	Nguồn gốc
1	Sơn	0,72	Việt Nam
2	Thép kết cấu	30	
3	Cửa kính	0,25	
4	Que hàn	0,025	
5	Tấm ALC	66	
Tổng		**96,995**	

Như vậy, tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng dự kiến là 96,995 tấn.

- Máy móc thiết bị phục vụ thi công lắp đặt máy móc thiết bị và cải tạo khu vực Dự án như sau:

Bảng 1.11. Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình cải tạo

TT	Tên các máy, thiết bị	Chủng loại	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng máy móc
1	Xe tải 7 tấn	HINO	Chiếc	01	Hàn Quốc	+ Cam kết sử dụng thiết bị có nguồn gốc xuất xứ + Tình trạng: Mới 80%
2	Máy cắt uốn sắt thép	GW 45	Chiếc	01	Trung Quốc	
3	Máy bắt vít	-	Chiếc	03	Trung Quốc	
4	Xe nâng điện	-	Chiếc	01	Trung Quốc	

- Khối lượng nhiên liệu thi công:

Nhu cầu nhiên liệu của dự án trong giai đoạn cải tạo được tính toán dự báo theo định mức sử dụng nhiên liệu đối với các máy móc thiết bị thi công (theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 Về việc công bố định mức các hao phí xác định giá các ca máy và thiết bị thi công) như sau:

Bảng 1.12. Khối lượng nhiên liệu sử dụng trong quá trình cải tạo

TT	Loại máy	Số ca hoạt động (ca/ngày)	Lượng dầu DO sử dụng (lít/ca)*	Điện năng tiêu thụ (KWh)	Số lượng (chiếc)	Lương điện tiêu thụ (KW)	Lượng dầu DO sử dụng (lít)
1	Xe tải 7 tấn	1	57	-	1	-	57
7	Máy cắt uốn sắt	1	-	4,0	1	4,0	-
8	Xe nâng điện	Sử dụng bình acquy					
9	Máy bắt vít	1	-	1,1	3	3,3	-
Tổng						**7,3**	**57**

Vậy, tổng lượng nhiên liệu sử dụng cho các thiết bị thi công trong giai đoạn xây dựng lớn nhất trong 1 ca làm việc là 57 lít dầu DO và 7,3 KW điện.

- Nguồn cấp:

+ Dầu Diezel (DO) được mua tại cửa hàng xăng dầu trên địa bàn huyện Thủy Nguyên hoặc các khu vực lân cận trên tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ cải tạo dự án.

+ Điện được đấu nối với hệ thống điện hiện có của Công ty.

a. Tổ chức công trường

- Bố trí văn phòng tạm trong nhà xưởng.

- Sử dụng tấm ALC cách nhiệt và kính cường lực để phân chia khu vực của nhà xưởng.

- Sử dụng các nhà vệ sinh và bể tự hoại hiện trạng tại dự án để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của công trong quá trình cải tạo xưởng.

- Thời gian thi công dự kiến: 45 ngày.

- Số lượng lao động dự kiến: 30 người.

b. Biện pháp thi công

(1). Thực hiện lắp đặt vách ngăn panel cách nhiệt và kính cường lực:

- Vách được lắp dặt gồm có tấm ALC và cửa kính.

- Chủ dự án sử dụng cả tấm khối hoàn thiện. Chỉ tiến hành luôn thao tác lắp đặt mà không cần phải thực hiện thêm bất kỳ công đoạn gia công nào.

- Quy trình lắp đặt:

+ Đo và đánh dấu xác định các điểm dự kiến lắp đặt vách ngăn bằng bút mực.

+ Lắp đặt thanh ngang: tùy theo bề dày thiết kế của vách để chọn thanh vách ngang cho phù hợp. Dự án dự kiến sử dụng và lắp đặt thanh U ngang các loại. Các thanh ngang sẽ được lắp đặt theo đường mực đã được đánh dấu trên sàn nhà, trần và vách theo bản vẽ được duyệt. Sau đó, dùng khoan bê tông khoan và đóng tắt kê vào lỗ vừa khoan và dùng vít để vặn cố định các điểm để cố định thanh U.

+ Lắp đặt các thanh đứng. Đầu tiên, lắp các thanh này vào tường và liên kết với thanh ngang đã lắp sẵn ở bước trên theo phương thẳng đứng.

Khoảng cách giữa các thanh thẳng đứng là 406 mm, thanh đứng đầu tiên được chèn sát tường. Dùng khoan bê tông khoan xuyên qua đứng và đóng tắc kê và lỗ vừa khoan sau đó dùng vít vặn để cố định tương tự như thanh ngang ở trên.

+ Các thanh đứng phải được cắt đúng tỉ lệ kích thước chiều cao theo bản vẽ đã được duyệt. Sử dùng kềm chuyên dụng crevit để bấm 2 thanh đứng với ngang lại với nhau. Tiếp theo đó, chèn tiếp các thanh đứng đã được đánh dấu trước đó.

Lưu ý: Lắp thanh đứng phải song song và thẳng hàng với nhau.

+ Lắp tấm panel ép cách nhiệt lên khung sườn đã dựng: Dùng vít và khoan bắt cố định các tấm ALC cách sàn 10mm. Khoảng cách giữa các vít không quá 300mm. Dùng phấn để canh đúng đường để bắn vít vào tránh bắn sai vị trí thanh đứng sẽ làm thủng nhiều lỗ không sử dụng gây mất thẩm mỹ. Tiếp theo, đặt các tấm ALC vào các khung kế tiếp và thực hiện lần lượt như tấm đầu tiên cho đến khi kết thúc xong vách. Lắp tấm tiếp theo cho mặt vách đối diện làm song cho vít không được trùng nhau để tránh đụng đầu vít khó bắn ốc vít vào.

Lưu ý: Luôn cách mặt sàn 10mm cho đến khi hoàn thiện mặt vách bên ngoài.

(2). Vệ sinh mặt bằng xưởng.

c. Biện pháp, công nghệ lắp đặt máy móc thiết bị

Máy móc thiết bị của Dự án chủ yếu có nguồn gốc từ Nhật Bản được vận chuyển bằng đường biển về cảng Hải Phòng và vận chuyển bằng các Container 20ft (tải trọng tối đa là 22 tấn) về Dự án. Cự ly vận chuyển khoảng 10km và hệ thống xử lý được nhập từ nhà cung cấp trong nước và vận chuyển về nhà máy bằng xe tải 15 tấn. Cự ly vận chuyển về Nhà máy khoảng 30km.

Phương án tổ chức thi công: Các loại máy móc, thiết bị do nhà thầu cung cấp được tập kết về mặt bằng nhà xưởng. Sau đó sẽ được các xe nâng điện vận chuyển tiếp đến các vị trí cần lắp trong xưởng. Thời gian thực hiện dự kiến là 45 ngày, số lượng người lao động là 30 người.

Các máy móc sử dụng để lắp đặt máy móc chủ yếu là máy bắt vít, búa tay, máy cắt,...

Ngoài ra, trên mặt bằng lắp đặt máy móc, thiết bị nhà thầu bố trí: Các biển báo chỉ dẫn lối đi, biển báo nguy hiểm, biển cấm lửa, dễ cháy, nổ... Nội quy chung và nội quy riêng; hệ thống điện chiếu sáng bảo vệ máy móc thiết bị ban đêm.

1.5.4. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện Dự án

1.5.4.1. Tiến độ thực hiện Dự án

- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý : Tháng 4/2025;
- Lắp đặt thiết bị bổ sung : Tháng 6/2025;
- Vận hành thử nghiệm : Tháng 07/2025 – tháng 08/2025;
- Vận hành chính thức : Tháng 09/2025.

1.5.4.2. Tổng vốn đầu tư của Dự án

Tổng vốn đầu tư của Dự án là **2.471.392.000.000** (*hai nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu*) đồng, tương đương **119.000.000** (*một trăm mười chín triệu*) đô la Mỹ./.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là **747.648.000.000** (*bảy trăm bốn mươi bảy tỷ, sau trăm bốn mươi tám triệu*) đồng, tương đương **36.000.000** (*ba mươi sáu triệu*) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 30,25% tổng vốn đầu tư đăng ký đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: tính đến tháng 4/2014, nhà đầu tư đã góp đủ số tiền là 747.648.000.000 *(bảy trăm bốn mươi bảy tỷ, sau trăm bốn mươi tám triệu)* đồng, tương đương 36.000.000 *(ba mươi sáu triệu)* đô la Mỹ.

1.5.4.3. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án

- Hiện tại:

+ Tổng số lao động là 3737 người.

+ Chế độ làm việc: làm việc 3ca/ngày, 300 ngày/năm. Các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Khi điều chỉnh: Dự án không tuyển dụng thêm lao động mà giãn công nhân các bộ phận hiện tại bổ sung vào khu vực sản xuất của Dự án.

- Sau khi điều chỉnh:

+ Tổng số lao động là 3737 người.

+ Chế độ làm việc: làm việc 3ca/ngày, 300 ngày/năm. Các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự án sẽ bố trí 1-2 cán bộ kiêm nhiệm về công tác môi trường để quản lý môi trường và an toàn lao động trong quá trình sản xuất; thiết lập, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý môi trường phù hợp với ngành nghề sản xuất của Công ty; tìm hiểu các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động của Công ty (giảm thiểu chất thải, tiết kiệm năng lượng...).

Sơ đồ bộ máy quản lý Dự án như sau:

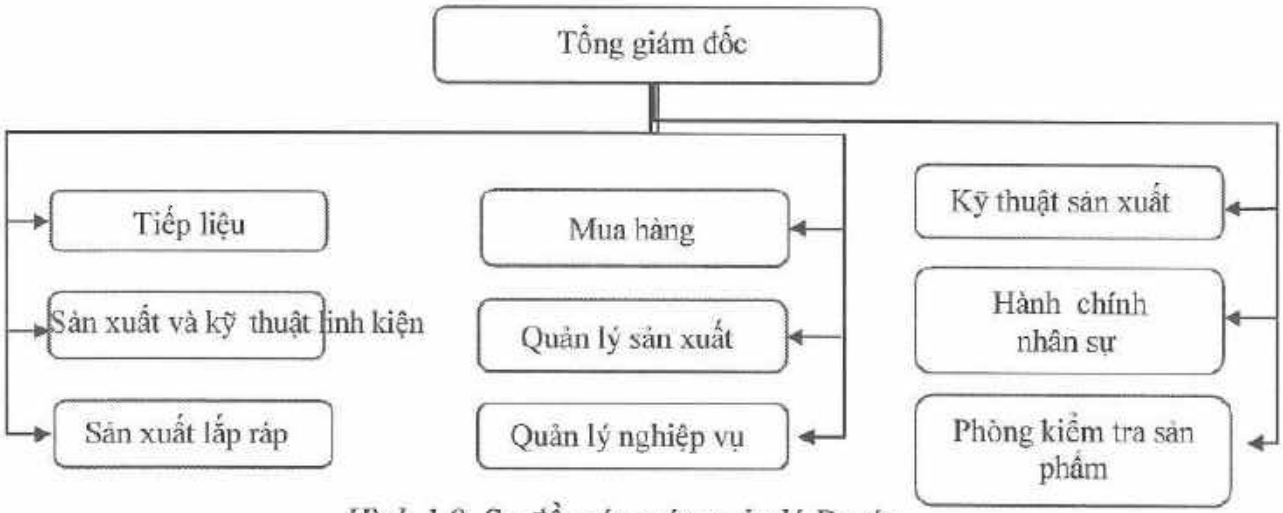

Hình 1.9. Sơ đồ máy móc quản lý Dự án

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Không thay đổi so với nội dung đã được đánh giá tại Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 19/7/2023.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG NƠI TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Theo điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định đối với dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì việc đánh giá hiện trạng môi trường đối với các dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện.

Dự án được triển khai tại lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, do đó, báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án không phải trình bày nội dung đánh giá môi trường nơi triển khai thực hiện dự án nên trong mục này Dự án không phải thực hiện đánh giá nội dung này.

CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị Dự án đầu tư

4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Trong quá trình này, Dự án bổ sung thêm 01 máy hàn robot, 01 máy hàn tay và 01 máy ép thổi nhựa và các máy móc, hệ thống xử lý đi kèm cho công đoạn mở rộng mà không bổ sung thêm máy móc thiết bị khác.

Tổng số lượng lao động hoạt động trong giai đoạn này là 30 người.

Thời gian xây dựng và lắp đặt các công trình là 45 ngày (tháng 4/2025).

Đối tượng chịu tác động, mức độ và phạm vi tác động trong quá trình thi công xây dựng được trình bày như sau:

Bảng 4.1. Đối tượng chịu tác động trong giai đoạn xây dựng Dự án

TT	Nguồn phát sinh	Đối tượng chịu tác động	Mức độ tác động
1	Vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị và hoạt động của máy móc, thiết bị thi công	- Ô nhiễm bụi, khí thải và tăng tiếng ồn. - Ảnh hưởng đến sức khoẻ công nhân lao động. - Ảnh hưởng đến giao thông khu vực và môi trường sống của người dân.	- Mức độ cao - Phạm vi trong khu vực Dự án và trên tuyến đường vận chuyển. - Tác động ngắn hạn - Có thể hạn chế được.
2	Hoạt động xây dựng, lắp đặt thiết bị, công trình	- Ô nhiễm môi trường không khí, bụi và tiếng ồn. - Ảnh hưởng đến sức khoẻ công nhân lao động. - Ảnh hưởng đến chất lượng nước nguồn tiếp nhận. - Tai nạn lao động.	- Mức độ vừa - Tác động ngắn hạn. - Phạm vi trong khu vực Dự án. - Có thể hạn chế được.
3	Sinh hoạt của CBCNV trên công trường	- Gây ô nhiễm môi trường nước - Ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực	- Mức độ nhỏ - Tác động trong thời gian ngắn. - Có thể được giảm thiểu.

4.1.1.1. Đánh giá tác động có liên quan đến chất thải

a) Chất thải rắn

+ Chất thải rắn sinh hoạt

Thành phần rác sinh hoạt trên công trường bao gồm các loại vỏ hộp thực phẩm, vỏ chai, giấy, túi nilon... Lượng rác thải sinh hoạt được ước tính theo số lao động tại công trường với mức thải trung bình 1,3 kg/người/ngày (Quyết định số 01:2021/Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng). Tuy nhiên, mỗi công nhân chỉ làm việc 1 ca/ngày (tương đương 8h/ngày). Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cho 1 người trong 1 ca là (1,3 x 8)/24 = 0,43 kg/người/ca.

- Trong quá trình thi công cải tạo: số người làm việc tại công trường là 30 người thì tải lượng thải là: 0,43kg/người/ngày x 30 người = 12,9 kg/ngày.

- Trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị: số người làm việc tại công trường là 30 người thì tải lượng thải là: 0,43kg/người/ngày x 30 người = 12,9 kg/ngày.

Rác thải sinh hoạt có thành phần gồm nhiều chất khó phân hủy (túi nilon, vỏ chai,...) và chất hữu cơ dễ phân hủy gây ra mùi hôi thối (thực phẩm thừa, giấy,...) là môi trường tốt cho các loài gây bệnh như ruồi, muỗi, chuột, gián,... qua các trung gian có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Rác thải sinh hoạt nếu không được thu gom tốt sẽ cuốn theo nước mưa làm đường ống dẫn nước bị tắc nghẽn, gây ngập úng cục bộ, làm mất mỹ quan, gây mùi hôi thối,... ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và không khí của khu vực.

+ Chất thải rắn từ quá trình cải tạo nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị

** Chất thải rắn từ quá trình cải tạo nhà xưởng:*

Thành phần chất thải từ quá trình này là vật liệu xây dựng rơi vãi, bao bì chứa nguyên vật liệu xây dựng (thùng chứa ốc vít, bu lông, que hàn, vật liệu bảo vệ kính cường lực,...).

Dự báo tỷ lệ chất thải này chiếm 5% tổng nguyên liệu sử dụng trong quá trình cải tạo nhà xưởng là 5% x 96,995 tấn = 4,85 tấn. Toàn bộ chất thải này sẽ được lưu chứa trong khu vực chứa chất thải rắn thông thường trong xưởng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

** Chất thải rắn từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị*

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị bao gồm: bụi, chất thải từ quá trình quét dọn nhà xưởng, bao bì carton, thùng gỗ, túi nilong,... Tham khảo số liệu từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của nhà máy hiện tại, lượng chất thải rắn

phát sinh trong suốt quá trình này khoảng 30kg. Các chất thải rắn này sẽ được phân loại ngay tại nguồn và tập trung tại vị trí chứa rác thải của Công ty để thu gom, xử lý.

b) Bụi, khí thải

- ***Bụi, khí thải từ quá trình cải tạo nhà xưởng:***

- Tác động do bụi, khí thải đối với môi trường khu vực tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu thi công:

Trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án, chất thải dạng bụi, khí phát sinh chủ yếu từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng để thi công hệ thống xử lý nước thải và lắp đặt máy móc bổ sung. Thành phần các chất ô nhiễm này gồm: bụi có nguồn gốc từ đất, cát *(do vật liệu rơi vãi hoặc sẵn có trên đường bị gió cuốn lên khi có xe chạy qua)*, bụi là muội khói từ động cơ, khí độc SO_2, CO, NO_x, VOCs,... Tải lượng ô nhiễm phụ thuộc vào lượng nhiên liệu tiêu thụ *(dầu DO)*, chất lượng đường và phương tiện giao thông.

- Máy hàn robot, máy hàn tay, máy ép thổi nhựa: sử dụng 02 container 20ft vận chuyển từ cảng Hải Phòng về Dự án. Cự ly vận chuyển khoảng 10km. Như vậy tối đa có 1 lượt xe/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải: sử dụng 01 xe tải 15 tấn vận chuyển từ đơn vị cung ứng trong nước về dự án. Cự ly vận chuyển khoảng 30km. Như vậy tối đa có 1 lượt xe/giờ.

- Nguyên vật liệu thi công hệ thống xử lý khí thải: sử dụng xe tải 15 tấn vận chuyển nguyên vật liệu từ các đại lý vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Thủy Nguyên về nhà máy. Thời gian vận chuyển tập trung trong 02 ngày. Với khối lượng nguyên vật liệu là 96,995 tấn thì cần khoảng 7 chuyến xe để vận chuyển, tương đương 3-4 chuyến ngày = 1 lượt/giờ. Cự ly vận chuyển khoảng 11km.

Như vậy, khi tập trung lớn nhất (tất cả các phương tiện chuyên chở cùng tập trung tại một thời điểm) thì:

- Quãng đường xe container di chuyển trong 1 giờ là: 01 x 10 = 10km.

- Quãng đường xe tải 15 tấn di chuyển trong 1 giờ là: 01 x 30 + 01 x 11 = 41km.

Bảng 4.2. Hệ số ô nhiễm trung bình của các loại xe

Hạng mục	Khoảng cách di chuyển	Bụi lơ lửng (TSP) (kg)	SO_2 (kg)	NO_x (kg)	CO (kg)
Xe tải trọng > 16 tấn					
Hệ số ô nhiễm trung bình*	1000 km	1,6	7,26.S	18,2	7,3

Tải lượng ô nhiễm	10 km	0,0160	0,00004	0,1820	0,0730
Xe tải trọng từ 3,5 – 16 tấn					
Hệ số ô nhiễm trung bình*	1000 km	0,9	4,29.S	11,8	6
Tải lượng ô nhiễm	41 km	0,0369	0,0001	0,4838	0,2460
Tổng tải lượng ô nhiễm		***0,0529***	***0,00012***	***0,6658***	***0,3190***

- (*) hệ số ô nhiễm trung bình theo giáo trình Môi trường không khí - Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

- S là tỉ lệ % lưu huỳnh trong dầu. S = 0,05%

Tải lượng và nồng độ bụi, các khí thải độc hại (SO_2, CO, NO_x, THC, muội khói...) được tính toán dựa theo mô hình khuếch tán nguồn đường dựa trên định mức thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO đối với các xe vận tải dùng xăng dầu như sau:

$$C = 0,8E\frac{\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\partial_z^2}\right]+\exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\partial_z^2}\right]\right\}}{\partial_z u}$$ (Công thức Sutton)

(Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật).

Chọn điều kiện tính:

+ E: Lưu lượng nguồn thải, E = Số xe/giờ x Hệ số ô nhiễm/1000km x1h

+ z (chiều cao hít thở) : 1,5m

+ h (chiều cao đường) : 0,3m

+ u (tốc độ gió) : 3,5 m/s (tốc độ gió trung bình theo mùa tại Hải Phòng)

+ Hệ số khuếch tán $\partial_z = 0,53\,x^{0,73} = 0,713$

+ x (khoảng cách từ tim đường đến vị trí tính toán): 1,5m

Thay các thông số vào công thức trên ta tính toán được nồng độ của các khí thải trên đường do hoạt động chuyên chở vật liệu thi công như sau:

Bảng 4.3. Nồng độ bụi - khí thải phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận tải trong quá trình thi công lắp đặt MMTB

Stt	Chỉ tiêu	E (mg/m.s)	Nồng độ gia tăng (mg/m^3)	Nồng độ môi trường nền (mg/m^3)	Nồng độ tổng cộng (mg/m^3)	QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m^3)
1	Khí CO	0,08861	0,1204	4,100	4,2204	30
2	Khí SO_2	0,00003	0,0000	0,078	0,0780	0,35

3	Khí NO_x	0,18494	0,1930	0,067	**0,2600**	**0,2**
4	Bụi	0,01469	0,0153	0,127	0,1423	**0,3**

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

(*) Nồng độ môi trường nền được lấy tại cổng ra vào Dự án ngày 5/8/2024, nồng độ đã được quy đổi từ µg sang mg.

Dựa vào bảng kết quả trên ta thấy: Nồng độ của hầu hết các chất ô nhiễm phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, vận chuyển máy móc thiết bị khi có thêm nguồn thải và có tính đến nồng độ môi trường nền của khu vực nằm trong giới hạn cho phép đối với môi trường không khí xung quanh. Riêng chỉ tiêu NO_x vượt tiêu chuẩn cho phép 1,30 lần. Do đó, Dự án sẽ có phương án để hạn chế tác động này.

- Bụi từ hoạt động lắp đặt tấm panel cách nhiệt, kính cường lực

Công đoạn cắt panel cách nhiệt, kính cường lực để lắp đặt chủ yếu làm phát sinh bụi. Bụi lơ lửng có tỷ trọng nhẹ nên khả năng phát tán ra không gian rộng là rất cao và gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân lao động trực tiếp như gây đau mắt đỏ, hen suyễn, mẩn ngứa. Tuy nhiên, các hoạt động lắp đặt được thực hiện bên trong nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió tự nhiên. Hơn nữa, thời gian cải tạo nhà xưởng ngắn nên nguồn thải chỉ mang tính chất tạm thời, không liên tục, do đó, nguồn thải có thể được khống chế, giảm thiểu.

- Hoạt động hàn

Quá trình cải tạo nhà xưởng có sử dụng que hàn để gắn kết các mối kim loại với nhau. Công đoạn này sẽ phát sinh khói hàn và khí thải chứa CO, NOx. Khối lượng que hàn sử dụng là 25 kg ~ 625 que *(1 kg có 25 que)*. Thời gian thực hiện dự kiến là 15 ngày. Số lượng que hàn sử dụng là 2 que/h (rất nhỏ). Không gian thi công bên trong xưởng sản xuất thông thoáng, thiết kế đầy đủ thông gió tự nhiên, công nhân sẽ được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (*kính hàn, quần áo bảo hộ, găng tay,...*). Vì vậy, tác động của nguồn thải này đến công nhân trong mức độ chấp nhận được.

+ Bụi, khí thải từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

- Bụi, khí thải do hoạt động vận chuyển máy móc thiết bị

Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được tập kết về cảng Hải Phòng và sử dụng xe container 20ft để vận chuyển về Dự án. Cụ thể các tác động do bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động này như sau:

+ Quá trình vận chuyển máy móc thiết bị mới từ cảng Hải Phòng về Dự án: phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị là xe container. Chủ dự án thuê đơn vị vận tải có chức năng vận chuyển máy móc đến Dự án, các phương tiện này đảm bảo đủ tiêu chuẩn lưu hành. Việc nhập các máy móc thiết bị của Dự án cần 10 chuyến xe để vận chuyển máy. Quá trình vận chuyển máy móc tập trung trong 3 ngày. Vậy, mỗi ngày có 3-4 chuyến xe ra, vào Dự án tương ứng 1 lượt/h. Do thời gian vận chuyển máy móc thiết bị trong thời gian ngắn nên tác động của bụi, khí thải trong quá trình này là có thể chấp nhận được.

+ Dự án sử dụng xe nâng điện để vận chuyển các máy móc vào vị trí trong nhà xưởng. Do đó không phát sinh bụi và khí thải từ quá trình này.

- Bụi, khí thải từ quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị

Máy móc hỗ trợ lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu chạy bằng điện. Không gian thi công bên trong nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió tự nhiên, công nhân sẽ được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động. Ngoài ra, các máy móc vận hành không đồng thời cùng một lúc. Do đó, mức độ tác động của nguồn thải đến công nhân là không lớn.

c) Nước thải

Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt chứa hàm lượng cao các chất lơ lửng *(SS)*, các hợp chất hữu cơ *(đặc trưng bởi các thông số BOD, COD)*, các chất dinh dưỡng *(N,P)* và các vi sinh vật có khả năng lôi kéo các ký sinh trùng có hại *(ruồi, muỗi...)*.

Số lao động làm việc thường xuyên trong thời gian này là 30 người.

- Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh *(định mức nước sử dụng 45lít/người.ca(*), nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp(**))*.

(*)Theo Bảng 4 TCVN 13606:2023 – Tiêu chuẩn quốc gia về cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế).

(**) Theo khoản 1, điều 39 nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải.

Vậy, lượng nước thải phát sinh trong quá trình này là: 45 lít/người.ca x 30 người = 1.350 lít/ngày = 1,35 m^3/ngày.

Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của quá trình thi công cải tạo trong 24 giờ được tính theo hệ số đánh giá tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đối với một người được lấy theo tài liệu của Metcaft and Eddy (Wastewater Engineering – Third Edition, 1991). Thời gian làm việc của công nhân trên công trường là 8h/ngày. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như sau:

+ Tải lượng phát thải trong 1 ca (8giờ) (kg) = [hệ số ô nhiễm trong 24 giờ (g/người.ngđ) x số công nhân làm việc (người)]/(3 x 1000)

+ Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l) = [Tải lượng trong thời gian 8 giờ (kg) x 1000]/ Lưu lượng thải (m^3/ca 8 giờ).

Trong đó: 1000 là hệ số quy đổi đơn vị.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công cải tạo Dự án và lắp đặt máy móc tương tự nhau, như sau:

Bảng 4.4. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công cải tạo và lắp đặt máy móc thiết bị

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm				Tải lượng ô nhiễm (trong 8 giờ)			
		Khối lượng (g/ng/ngđ)		Vi sinh (MPN/100ml)		Khối lượng (kg/8h)		Vi sinh (MPN/100ml)	
		min	*max*	*min*	*max*	*min*	*max*	*min*	*max*
1	BOD_5	45	54	-	-	0,45	0,54	-	-
2	COD	72	102	-	-	0,72	1,02	-	-
3	SS	70	145	-	-	0,70	1,45	-	-
4	N tổng	6	12	-	-	0,06	0,12	-	-
5	Amoni	2,4	4,8	-	-	0,02	0,05	-	-
6	P tổng	0,8	4	-	-	0,01	0,04	-	-
7	Tổng Coliform	-	-	10^6	10^9	-	-	10^4	10^7
Nguồn: Metcaft and Eddy – Wastewater Engineering – Third Edition, 1991									

Nồng độ các chất trong nước thải được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 4.5. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt từ quá trình lắp đặt máy móc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ			TC nước thải đầu vào KCN Vsip HP
			Min	Max	Trung bình	
1	BOD_5	mg/l	333,3	400,0	366,7	**400**
2	COD	mg/l	533,3	755,6	644,4	**600**
3	TSS	mg/l	518,5	1074,1	796,3	**200**
4	N tổng	mg/l	44,4	88,9	66,7	**20**
5	Amoni	mg/l	17,8	35,6	26,7	**8**

6	P tổng	mg/l	5,9	29,6	17,8	**5**
7	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	$7,4x10^6$	$7,4x10^9$	$3,7 x10^9$	**5.000**

Theo kết quả dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà máy cho thấy mức độ ô nhiễm đối với các thông số tính toán rất cao (trừ BOD_5), vượt quá tiêu chuẩn thải trung bình nhiều lần so với giới hạn cho phép về nước thải đầu vào của KCN Vsip.

Do đó, nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tại Dự án đã xây dựng trước khi đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.

- ***Nước mưa chảy tràn***

Lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực thi công được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn như sau:

$$Q = q*F*\varphi \ (m^3/s)$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng tính toán (m^3/s);

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha);

F: Diện tích lưu vực thoát nước mưa (176.700m^2 ≈ 17,67ha, được tính bằng diện tích Dự án);

φ: Hệ số dòng chảy, lấy trung bình bằng 0,8.

Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:

$$q = \frac{(20+b)^n * q_{20}(1+C\lg P)}{(t+b)^n}$$

Trong đó:

P: Chu kỳ ngập lụt (năm);

q20, b, C, n, t: Đại lượng phụ thuộc đặc điểm khí hậu tại khu vực cơ sở.

(Tham khảo: Giáo trình thoát nước dân dụng và công nghiệp – Dương Thanh Lượng)

Đối với một trận mưa tính toán, chu kỳ ngập lụt P = 1; q_{20}= 183,4l/s.ha; b= 21,48; C= 0,25; n= 0.84 thì cường độ mưa là:

$$q = [(20+21,48)^{0,84}\times 183,4\times (1+0,25\times \lg 1)]/(0,8+21,48)^{0,84} = 309(l/s.ha)$$

Vậy lưu lượng nước mưa ở khu vực dự án là:

$$Q = (309 \times 17,67 \times 0,8)/1000 \approx 4,36 \text{ m}^3/\text{s}.$$

Tải lượng cặn: Trong nước mưa thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích luỹ trên bề mặt từ những ngày không mưa. Lượng chất bẩn tích tụ trong một khoảng thời gian được xác định theo công thức:

$$G = M_{max} .[1 - \exp(-k_z.T)]. F \ (kg)$$

Trong đó:

M_{max} : Lượng bụi tích luỹ lớn nhất trong khu vực, 50 kg/ha.

k_z : Hệ số động học tích luỹ chất bẩn ở khu vực, $k_z = 0,4$ ng^{-1}.

T : Thời gian tích luỹ chất bẩn, T = 15 ngày.

F : Diện tích lưu vực thoát nước mưa: 17,67 ha.

Vậy tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa là:

$$G = 50 \times [1 - \exp(- 0,4 \times 15)] \times 17,67 = 883,5 \ (kg).$$

Như vậy, lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 15 ngày ở khu vực Dự án không lớn, với thành phần chủ yếu là đất, cát bị cuốn trôi theo nước mưa.

d) Chất thải nguy hại

CTNH phát sinh từ các hoạt động của máy móc trên công trường (thay dầu, hàn,...). Khối lượng CTNH được tính toán như sau:

+ Tra dầu bôi trơn cho máy móc hỗ trợ cải tạo nhà xưởng. Thành phần gồm giẻ lau, găng tay dính dầu, thùng chứa dầu bôi trơn thải.

+ Hoạt động hàn điện sẽ phát sinh que hàn thải và đầu mẩu que hàn.

+ Hoạt động tra dầu mỡ để lắp đặt máy móc thiết bị. Thành phần gồm giẻ lau, găng tay dính dầu, thùng chứa dầu bôi trơn thải.

Lượng phát sinh, cụ thể như sau:

+ *Giẻ lau, găng tay dính dầu*: dự báo khoảng 15 kg;

+ *Thùng chứa dầu bôi trơn thải:* dự báo 0,5 kg;

+ *Que hàn, đầu mẩu que hàn:* Khối lượng que hàn sử dụng là 0,025 tấn = 25 kg. Theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ xây dựng: Định mức vật tư trong xây dựng ngày 16/8/2007, lượng que hàn, đầu mẩu que hàn thải ước tính bằng khoảng 1% lượng que hàn sử dụng và bằng 25 x 1% = 0,25 kg.

Bảng 4.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh giai đoạn cải tạo nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay,... nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	15	18 02 01
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	0,5	18 01 02
3	Que hàn, đầu mẩu que hàn	Rắn	0,25	18 01 03
	Tổng		**15,75**	

Như vậy, tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh giai đoạn cải tạo nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị là 15,75 kg.

Chất thải nguy hại phát sinh tại khu vực trên nếu không được thu gom thường xuyên, chúng sẽ trở thành yếu tố gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Tác động này cần kiểm soát, có biện pháp giảm thiểu và các loại chất thải này yêu cầu cần được xử lý theo đúng pháp luật của nhà nước quy định.

4.1.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải

Các nguồn tác động không liên quan đến chất thải gồm có:

- Tiếng ồn của các thiết bị thi công cơ giới trong giai đoạn xây dựng.

- Tác động đến giao thông khu vực.

- Tác động đến kinh tế - xã hội khu vực.

Tác động của tiếng ồn

Tác động của tiếng ồn do sự hoạt động của các phương tiện vận chuyển, thi công trên công trường và trên các tuyến giao thông là không thể tránh khỏi. Mức ồn tính toán (Li) trên công trường xây dựng như sau:

$$Li = Lp - \Delta Ld - \Delta Lc$$

Trong đó:

- Lp: độ ồn tại điểm cách nguồn 5m.

- ΔLd: mức giảm độ ồn ở khoảng cách d và được tính theo công thức sau:

$$\Delta Ld = 20.\lg [(r2/r1)]^{(1+a)} (dBA)$$

- a: hệ số tính đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất. Do mặt đất khu vực sau GPMB được coi là trống trải, không có cây cối nên a = 0.

- r: khoảng cách từ nguồn đến điểm đo, r1 = 10m, 50m, 125m.

- ΔLc: mức độ giảm độ ồn khi đi qua vật cản. Ở đây tính trong trường hợp không có vật cản, ΔLc = 0 (dBA).

Tổng độ ồn sinh ra tại một điểm do tất các nguồn gây ra được tính theo công thức:

$$\sum L = 10\lg \sum_{i}^{n} 10^{(Li/10)} \text{ (dBA)}$$

Kết quả tính toán mức ồn được cho trong bảng sau:

Bảng 4.7. Nguồn phát sinh và mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn theo khoảng cách

Stt	Nguồn gây ồn	Số lượng	Độ ồn theo khoảng cách (tính cho 1 phương tiện) - dBA			
			5m	20m	75m	200m
1	Xe tải	01	85,0	79,0	65,0	57,0
2	Máy cắt uốn sắt thép	01	102,0	96,0	82,0	74,0
3	Máy bắt vít	03	78,0	72,0	58,0	50,0
4	Xe nâng điện	01	75,0	79,0	65,0	57,0
Độ ồn tổng cộng			**102,2**	**90,2**	**78,7**	**70,2**
QCVN 26:2010/BTNMT			**70**	**70**	**70**	**70**
QCVN 24:2016/BYT			**85**	**85**	**85**	**85**

(Nguồn tham khảo: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. NXB Khoa học và kỹ thuật và kết quả đo đạc thực tế).

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Từ bảng kết quả trên ta thấy:

- Tại khoảng cách 5m, tiếng ồn của tất cả thiết bị đều vượt QCVN 26:2010/BTNMT; tiếng ồn tổng cộng vượt QCVN 24:2016/BYT.

- Tại khoảng cách 20m (nhà xưởng của Công ty), tiếng ồn của tất cả các thiết bị và tiếng ồn tổng cộng vượt ngưỡng cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT; tiếng ồn tổng cộng vượt ngưỡng cho phép theo QCVN 24:2016/BYT.

- Tại khoảng cách 75m (nhà xưởng của Công ty), tiếng ồn tổng cộng vượt ngưỡng cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT; tiếng ồn của các máy móc thiết bị, tiếng ồn tổng cộng nằm trong ngưỡng cho phép theo QCVN 24:2016/BYT.

- Tại khoảng cách 130m, tiếng ồn của tất cả các máy móc thiết bị và tiếng ồn tổng cộng nằm trong ngưỡng cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT.

Từ đó có thể thấy, tiếng ồn của quá trình thi công chỉ ảnh hưởng đến công nhân lao động trực tiếp trên công trường và công nhân lao động trong Dự án. Với các khu vực lân cận tiếng ồn tác động trong mức độ chấp nhận được.

+ Ảnh hưởng của độ rung

Độ rung phát sinh do hoạt động của các thiết bị thi công xây dựng.

Tác động của độ rung như sau: đối với các công nhân làm việc trực tiếp, độ rung thường xuyên sẽ gây mệt mỏi đối với thần kinh của người lao động. Đối với các công trình xung quanh, độ rung có thể tác động xấu tới sự ổn định của các công trình xây dựng.

Mức độ rung của một số thiết bị thi công Dự án như sau:

Bảng 4.8. Nguồn phát sinh và mức độ ảnh hưởng của độ rung theo khoảng cách

Stt	Nguồn gây ồn	Mức rung cách thiết bị (dB)		
		10m	30m	60m
1	Máy cắt uốn sắt thép	75	65	55
2	Máy bắt vít	78	75	71
3	Xe tải	74	64	54
4	Xe nâng	75	65	55
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung		**75**		

(Nguồn: theo USEPA và kết quả quan khảo sát thực tế)

So với TCCP là QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, ta có nhận xét sau:

+ Ở khoảng cách < 10m, mức rung của các thiết bị máy móc thi công (trừ xe tải) là vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1 đến 1,04 lần. Hoạt động thi công gây ảnh hưởng tới công nhân làm việc trực tiếp.

+ Ở khoảng cách > 30m, mức rung của các máy móc thiết bị thi công đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Hoạt động thi công không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

+ Ở khoảng cách > 60m, mức rung của các máy móc thiết bị thi công đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Hoạt động thi công không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

Tóm lại, các rung động phát sinh do hoạt động của hệ thống thiết bị thi công trên công trường chỉ tác động cục bộ trong khu vực thi công, ảnh hưởng tới công nhân trên công trường ở các khoảng cách <10m từ nguồn phát sinh và không ảnh hưởng tới các công trình xung quanh.

- **Ảnh hưởng tới giao thông**

Quá trình xây dựng của dự án làm gia tăng mật độ giao thông vận tải, gây cản trở cho các phương tiện tham gia giao thông trong khu vực do các hoạt động vận chuyển VLXD. Số phương tiện giao thông dự báo gia tăng trong thời gian thi công lớn nhất là 2 lượt xe/giờ (khi có cả xe vận chuyển thiết bị, xe vận chuyển nguyên liệu xây dựng).

Tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng là đường nội bộ KCN Vsip. Các tuyến đường này hiện tại đều phù hợp với xe có tải trọng lớn và mật độ giao thông lớn. Do vậy, nếu vận chuyển trong giờ cao điểm (giờ đi làm hoặc giờ tan ca) hoặc gây ra các sự cố mất an toàn giao thông có thể gây ách tắc giao thông trên tuyến đường này.

Do đó, chủ Dự án sẽ bố trí thời gian vận chuyển hợp lý, tránh thời gian đi làm và thời gian tan ca để tránh ùn tắc giao thông tại các tuyến đường trên.

- ***Tác động qua lại giữa hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động sản xuất hiện tại của Nhà máy.***

- Tác động của quá trình cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị đến hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện tại: từ những kết quả tính toán và các phân tích của báo cáo có thể thấy, các nguồn có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hiện có của Nhà máy bao gồm:

+ Tiếng ồn từ hoạt động của máy móc thi công: máy xúc, xe cẩu, máy cắt sắt thép, máy đầm bàn, máy đầm dùi,...

+ Khí NOx từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị và nguyên vật liệu thi công.

+ Bụi do hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị.

Tuy quá trình lắp đặt máy móc diễn ra trong thời gian ngắn nhưng chủ dự án sẽ có các phương án để giảm thiểu các tác động này đến nhà máy hiện tại.

- Tác động của hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện tại đến hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị: Nhà máy hiện tại khi hoạt động sẽ làm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn do các hoạt động sản xuất. Tuy nhiên theo kết quả quan trắc môi trường hiện trạng của Nhà máy (các kết quả quan trắc được đính kèm phụ lục báo cáo)

thì nồng độ bụi, khí thải và tiếng ồn đều nằm trong ngưỡng cho phép. Do đó, có thể nói tác động của Nhà máy đến hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị là không đáng kể.

- **Tác động đến kinh tế - xã hội khu vực**

Việc xây dựng khu Dự án sẽ góp phần:

- Tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động địa phương. Dự án dự tính trong quá trình xây dựng sẽ sử dụng lực lượng lao động chủ yếu là người dân địa phương.

- Quá trình xây dựng cũng góp phần phát triển một số loại hình dịch vụ phục vụ sinh hoạt của công nhân xây dựng Dự án;

- Góp phần thúc đẩy sự phát triển của một số ngành như vận tải, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng,...

Tuy nhiên, trong giai đoạn xây dựng dự án có thể phát sinh một số tác động tiêu cực như:

- Sự gia tăng lưu lượng các phương tiện giao thông chuyên chở vật liệu xây dựng trên các tuyến đường quốc lộ 10, tỉnh lộ 359, đường nội bộ KCN sẽ ảnh hưởng đến an toàn của lái xe và những người tham gia giao thông trên các tuyến đường này.

- Quá trình thi công tập trung lao động của địa phương và các lao động từ địa phương khác đến với lối sống, thói quen và phong tục tập quán khác nhau dễ gây mất trật tự an ninh và an toàn xã hội của khu vực làm phát sinh các tệ nạn xã hội (cờ bạc, trộm cắp,...), xung đột giữa nhân dân trong khu vực và công nhân xây dựng. Tác động này sẽ dẫn tới việc tăng nhu cầu về quản lí hành chính và an ninh của địa phương.

4.1.1.3. Tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn cải tạo

a. Sự cố cháy nổ

Nguyên nhân do:

- Hệ thống điện lưới khu vực bị quá tải.

- Hoạt động hàn điện tiềm ẩn nguy cơ gây chập điện, cháy nổ.

- Do sét đánh.

- Công nhân hút thuốc tại khu vực thi công.

Trong trường hợp sự cố xảy ra sẽ gây ra các sự cố cháy nổ nguy hiểm, ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng trực tiếp của người lao động đang làm việc, gây thiệt hại đến các cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên công trường, từ đó, hao tổn chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Đối với đám cháy lớn còn có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình lân cận gây thiệt hại đến tài sản, con người của các cơ sở, dân cư xung quanh khu

vực dự án,... Vì vậy, việc giảm thiểu/hạn chế đến mức tối đa các tác động do sự cố cháy nổ này là rất cần thiết đối với mỗi công trình.

b. Sự cố an toàn lao động

Nguyên nhân do:

+ Do sự bất cẩn của công nhân trong việc tuân thủ nội quy an toàn công trường.

+ Do máy móc, thiết bị thi công gặp trục trặc.

+ Ô nhiễm môi trường có khả năng gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất cho công nhân trong quá trình làm việc.

Việc hạn chế tối đa sự cố này trong suốt quá trình cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị được đặt lên hàng đầu.

c. Sự cố rò rỉ điện

Quá trình đấu nối điện cho máy móc thiết bị sẽ tiềm ẩn nguy cơ rò rỉ điện năng gây nguy hiểm cho công nhân trực tiếp thao tác, có thể dẫn đến chết người. Vì vậy, chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu phù hợp đối với nguồn thải này.

d. Sự cố dịch bệnh

Thời điểm lắp đặt máy móc sẽ tiềm ẩn các sự cố dịch bệnh, nhất là bệnh dễ lây nhiễm qua đường hô hấp như cảm cúm, covid do tập trung công nhân làm việc trong một không gian cố định. Do đó, trong quá trình lắp đặt, chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu phù hợp, hạn chế sự cố lây lan diện rộng.

4.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

4.1.2.1. Các biện pháp quản lý

Lựa chọn các biện pháp thi công tối ưu, bố trí thời gian xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị hợp lý về kỹ thuật, tiến độ, có chú ý tới giảm thiểu tác động môi trường như thời gian vận chuyển, tập kết máy móc thiết bị, thời gian vận hành các thiết bị có mức ồn cao,... nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn.

- Lên kế hoạch xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị hợp lý, đảm bảo các yêu cầu về giao thông và an toàn lao động.

- Thông báo các nội dung về bảo vệ môi trường Dự án cho các bên liên quan: Nhà thầu cung cấp máy trong Dự án.

- Bố trí hợp lý thời gian vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc và chất thải ra vào khu vực Dự án hợp lý, tránh giờ cao điểm.

- Trang bị bảo hộ lao động (khẩu trang, mũ bảo hộ, gang tay…) phù hợp với từng vị trí làm việc của công nhân trong giai đoạn này.

4.1.2.2. Các biện pháp kỹ thuật

a) Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

Chất thải rắn

- *Chất thải rắn cải tạo*

Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công thực hiện đúng các quy định về thu gom chất thải nhằm giữ gìn vệ sinh chung, đảm bảo tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 về quản lý chất thải rắn xây dựng và phế liệu và các quy định có liên quan.

- Trong quá trình vận chuyển các nguyên vật liệu cải tạo phải có biện pháp che chắn đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường như bạt che phủ hoặc sử dụng loại xe có thùng chứa hàng đạng kín.

- *Chất thải rắn thải sinh hoạt:*

Rác thải sinh hoạt của công nhân xây dựng dự án bao gồm các loại vỏ hộp thực phẩm, vỏ chai, giấy, túi nilon.... Trong quá trình cải tạo công trình và lắp đặt máy móc thiết bị, rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn và lưu trữ cùng rác thải sinh hoạt của nhà máy hiện tại. Định kỳ hàng ngày, các chất thải này được thu gom, vận chuyển và xử lý cùng rác thải sinh hoạt của Nhà máy hiện tại.

Bụi và khí thải

- *Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ quá trình cải tạo*

- Bố trí thời gian vận chuyển và tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng phù hợp với đặc điểm địa hình, giao thông khu vực. Do tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu là các tuyến đường quốc lộ 10, tỉnh lộ 359 và đường nội bộ KCN Vsip, nên trong giai đoạn này Chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu thi công bố trí vận chuyển vật liệu tránh thời điểm cán bộ công nhân đi làm hoặc tan ca để tránh ùn tắc giao thông trong khu vực.

- Ô tô, máy chuyên dùng thi công cần phải có đăng kiểm, đạt các yêu cầu kỹ thuật. Ô tô chở hàng, vật liệu phục vụ quá trình cải tạo đúng theo thiết kế, không cơi nới thêm thùng xe, không chở quá tải trọng cho phép của xe. Khi chở vật liệu xây dựng trước khi lưu thông trên đường bộ phải vệ sinh sạch sẽ phương tiện, thùng xe chở

phải phủ bạt kín, nắp bên đóng kín không để đất, đá, phế thải rơi xuống đường để không làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng giao thông của khu vực.

- *Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động thi công cải tạo*

- Lập kế hoạch thi công xây dựng và bố trí nhân lực hợp lý, áp dụng các phương pháp thi công tiến tiến, hiện đại.

- Kiểm tra thường xuyên các thông số của máy móc, thiết bị thi công. Không dùng các loại xe, máy thi công đã quá niên hạn sử dụng, không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật. Kiểm soát sử dụng phương tiện thi công quá cũ, hết hạn sử dụng.

- Trang thiết bị bảo hộ lao động: quần áo, ủng, găng tay, kính… cần được trang bị đầy đủ.

- Có biện pháp thi công hợp lý, tránh thi công vào các giờ tập trung đông người tại khu vực này như: giờ bắt đầu làm việc, giờ tan ca, giờ ăn.

Nước thải và nước mưa chảy tràn

- *Nước mưa tràn mặt*

Hệ thống thu thoát nước mưa hiện hữu của Công ty gồm: nước mưa mái được thu gom vào đường ống PVC Φ114 lắp đứng dẫn vào hệ thống thu thoát nước mưa ngoài nhà (kích thước 1.400 x1.400 mm). Các hố ga thu gom có song chắn rác được xây dựng trên các tuyến cống thoát nước mưa. Nước mưa sau khi tập trung vào cống sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng.

Chủ dự án thực hiện nghiêm túc việc lưu chứa nguyên vật liệu trong khu vực thi công. Nguyên liệu được vận chuyển đến công trường theo nguyên tắc "làm đến đâu mua đến đó". Thực hiện thu gom, quản lý, tập kết chất thải rắn và chất thải nguy hại trong khu vực chứa bố trí trong xưởng, tuyệt đối không lưu chứa ngoài trời.

- *Nước thải sinh hoạt*

Trong giai đoạn thi công cải tạo, lắp đặt thiết bị, công nhân sử dụng nhà vệ sinh hiện có của Nhà máy. Nước thải sau xử lý qua Hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy công suất 315m^3/ng.đ được thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

Chất thải nguy hại

Thực hiện việc quản lý CTNH theo đúng hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ

Tài nguyên và môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

Hạn chế ngay tại nguồn một số chất thải nguy hại như dầu máy thải, giẻ lau dính dầu, bao bì đựng dầu... bằng cách hạn chế tối đa việc bảo dưỡng máy móc thiết bị tại khu vực cải tạo, thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị để hạn chế việc hỏng thiết bị trên khu vực cải tạo dẫn đến việc sửa chữa làm phát sinh dầu thải và giẻ lau dính dầu,...

Lượng CTNH được thu gom lưu giữ tại kho chứa CTNH hiện có của Công ty, dung tích 42,74m^2. Các chất thải này sẽ được thu gom, vận chuyển và xử lý cùng CTNH của Nhà máy hiện hữu.

b) Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

⊥ Giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung

- Bố trí thời gian và sắp xếp các hoạt động thi công cải tạo hợp lý nhằm hạn chế việc diễn ra đồng thời các hoạt động gây ồn.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động quần áo, mũ, giầy, găng tay, nút tai chống ồn cho công nhân. Bố trí thời gian nghỉ ngơi giữa ca làm việc, tránh công nhân phải tiếp xúc với nguồn ồn lớn trong thời gian tối đa là 4h.

- Ưu tiên lựa chọn các loại phương tiện, máy móc thi công hiện đại vì một số thông số máy móc hiện đại thường đã được tính toán thay đổi nhằm giảm độ ồn.

- Thường xuyên sửa chữa bảo trì, vệ sinh máy móc trang thiết bị để bảo đảm sự vận hành và giảm thiểu tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

⊥ Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông khu vực

Để giảm thiểu các tác động đến giao thông khu vực, Chủ đầu tư sẽ đưa ra các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Lập kế hoạch, tiến độ triển khai thi công xây dựng, từ đó có kế hoạch vận chuyển nguyên vật liệu và thời gian sử dụng nguyên vật liệu thi công hợp lý. Quy định giờ vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng tránh các giờ cao điểm, nhằm hạn chế gây ùn tắc giao thông trong khu vực.

- Luôn sẵn sàng phối hợp với chính quyền địa phương trong việc điều phối giao thông khu vực tránh những bất cập nảy sinh.

- Yêu cầu các chủ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc thiết bị tuân thủ các quy định của Luật Giao thông đường bộ, được che phủ kín, không chở nguyên vật liệu quá tải trọng quy định.

Giảm thiểu tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội khu vực

- Chủ đầu tư sẽ thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động thi công, kịp thời nhắc nhở, can thiệp nếu có nảy sinh mâu thuẫn giữa công nhân thi công trên công trường và xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm đến nội quy, gây mất an ninh.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương vào làm việc tại dự án để tận dụng nguồn lao động nhàn rỗi, đồng thời góp phần gia tăng thu nhập và ổn định cuộc sống cho người dân tại địa phương. Với giải pháp này sẽ đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người dân địa phương và chủ dự án nhằm giảm thiểu tối đa các tệ nạn xã hội cho khu vực trong quá trình thực hiện dự án.

- Thực hiện kê khai tạm trú, tạm vắng cho các lao động từ các địa phương khác đến nhằm quản lý các hoạt động của họ tại địa phương.

- Chủ đầu tư và nhà thầu phải thường xuyên giữ mối liên hệ với chính quyền địa phương để được thông báo và kết hợp giải quyết các vấn đề phát sinh xung đột trong quá trình triển khai dự án.

4.1.2.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố trong giai đoạn cải tạo Dự án

a. Sự cố cháy nổ

- Công nhân tuyển dụng đều phải tham gia lớp học nội quy an toàn để đảm bảo nắm rõ nội quy và các điều kiện an toàn trong phạm vi Nhà máy trước khi làm việc.

- Chủ dự án và công nhân phụ trách lắp đặt phải thực hiện kiểm tra đường cấp điện hiện trạng tại cơ sở trước khi thực hiện thao tác lắp đặt; hạn chế sự cố quá tải điện gây chập cháy.

- Chủ dự án yêu cầu công nhân kiểm tra kỹ đường điện, ổ cắm trước khi sử dụng điện, và dừng lắp đặt khi phát hiện sự cố bất thường đối với đường điện hiện trạng.

- Tuyệt đối không được sử dụng điện khi sấm sét lớn, tắt aptomat tổng để hạn chế sự cố chập cháy do thiên tai gây ra

b. Sự cố tai nạn lao động

- Chủ dự án cam kết sử dụng máy móc có nguồn gốc, tình trạng vận hành tốt, thực hiện tra dầu mỡ thường xuyên trong trong thời gian cải tạo nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị.

- Chủ dự án yêu cầu công nhân mặc đầy đủ bảo hộ lao động trong suốt quá trình lắp đặt; đồng thời, bố trí đầy đủ nước uống cho công nhân.

- Chủ dự án sẽ quán triệt công nhân trong việc tắt máy móc hoạt động không hiệu quả khi thấy có hiện tượng trục trặc, hỏng hóc khi vận hành, tránh sự cố mất an toàn đáng tiếc xảy ra gây nguy hiểm cho công nhân làm việc.

- Ngoài ra, không gian lắp đặt thông thoáng, có đầy đủ thông gió nên tạo môi trường làm việc thoải mái cho công nhân.

c. Sự cố rò rỉ điện

- Chủ dự án và công nhân phụ trách lắp đặt phải thực hiện kiểm tra đường cấp điện hiện trạng tại cơ sở trước khi thực hiện thao tác lắp đặt; hạn chế sự cố quá tải điện gây chập cháy.

- Chủ dự án yêu cầu công nhân kiểm tra kỹ đường điện, ổ cắm trước khi sử dụng điện, và dừng lắp đặt khi phát hiện sự cố bất thường đối với đường điện hiện trạng

- Thực hiện nối đất cho máy móc thiết bị sản xuất.

d. Sự cố dịch bệnh

- Yêu cầu công nhân deo dầy dủ khẩu trang khi làm việc;

- Trang bị dung dịch khử khuẩn tại xưởng lắp đặt để công nhân chủ động vệ sinh tay trong quá trình làm việc;

- Khi có biểu hiện mắc covid, yêu cầu test nhanh, nếu bị mắc sẽ tự cách ly ở nhà;

- Sử dụng lao động đã tiêm đầy đủ vắc xin phòng chống Covid.

4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

4.2.1.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

1. Bụi – khí thải

Nguồn phát sinh và tải lượng bụi, khi thải trong quá trình hoạt động của nhà máy như sau:

a. Bụi, khí thải do hoạt động của các phương tiện giao thông của cán bộ nhân viên trong Công ty và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu

Nguồn phát sinh bụi, khí thải trên đường giao thông nội bộ của Nhà máy chủ yếu từ hoạt động của phương tiện đi lại của cán bộ nhân viên của Nhà máy và xe vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm. Thành phần của khí thải gồm: CO, SO, NO_x, bụi, muội khói,...

- Lượng nguyên vật liệu và hóa chất cần vận chuyển là:

+ Tổng lượng nguyên vật liệu đầu vào, hoá chất và nguyên vật liệu phụ của Dự án là 112.978,91 tấn/năm;

+ Tổng lượng sản phẩm đầu ra của cả nhà máy là 110.394 tấn/năm (Bao gồm: sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng là 1.300.000 chiếc/năm tương đương 96.650 tấn/năm, sản phẩm Các phụ kiện kèm theo là 13.915.000 chiếc/năm tương đương 13.744 tấn/năm).

+ Tổng lượng rác thải cần vận chuyển khỏi Dự án là: 5.907,15 tấn/năm (bao gồm: 5.777,54 tấn/năm chất thải rắn thông thường; **129.607,17** kg/năm ~ 129,61 tấn/năm chất thải nguy hại).

=> Tổng lượng nguyên vật liệu, sản phẩm và chất thải cần vận chuyển của Dự án là 112.978,91 + 110.394 + 129,61 = 223.502,5 tấn/năm.

Dự án sử dụng xe container 40ft để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, lượng hàng hóa tối đa chuyên chở trong 1 chuyến là 22 tấn. Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm chỉ tập trung khoảng 3 ngày/tuần tức là 156 ngày/năm.

=> Tổng số xe cần để vận chuyển là 5.588 chuyến/năm ≈ 36 chuyến xe/ngày ≈ 5 chuyến xe/giờ = 10 lượt xe/giờ. Như vậy, số lượng xe ra vào nhà máy lớn nhất là 10lượt/giờ.

Quãng đường di chuyển của xe vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm trung bình là 3km *(quãng đường vận chuyển trên đường giao thông nội bộ của KCN).*

Vậy, tổng quãng đường xe di chuyển trong 1 giờ là: 10 x 3 = 30 km.

- Phương tiện giao thông của cán bộ công nhân trong Nhà máy:

+ Ước tính số lượng ô tô lớn nhất ra vào Công ty tại thời điểm nhất định là 3 xe.

+ Toàn bộ Nhà máy có 3.737 cán bộ nhân viên trong đó có 12 chuyên gia và 10 lãnh đạo công ty sử dụng 10 xe ô tô phục vụ riêng. Như vậy, số lượng cán bộ công nhân viên tại Nhà máy là 3.715 người di chuyển bằng xe máy, trong đó, bộ phận văn phòng chỉ làm việc giờ hành chính gồm 1.200 người và bộ phận sản xuất làm việc 3 ca/ngày gồm 2.515 người. Vậy, số lượng xe máy tập trung lớn nhất trong một thời điểm là: 1.200 + (2.515/3) = 2.038 xe/giờ.

⇨ Lưu lượng xe lớn nhất trong 1 giờ ra vào khu vực Nhà máy là 2.038 xe máy và 13 xe ô tô.

+ Quãng đường di chuyển của các phương tiện giao thông của cán bộ công nhân tính trung bình là 6km *(quãng đường trên đường giao thông nội bộ của KCN)*, vậy:

- Tổng số quãng đường xe máy di chuyển là: 2.038 * 6 km = 12.228 km.
- Tổng số quãng đường ô tô di chuyển là: 13 * 3 km = 90 km.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO) , hệ số phát thải của các loại xe cho trong bảng sau:

Bảng 4.9. Hệ số ô nhiễm không khí đối với các loại xe

Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO_2 (kg/U)	NO_x (kg/U)	CO (kg/U)
- Xe tải lớn (tải trọng > 16 tấn)	1000km	1,6	7,26.S	18,2	7,3
- Xe ô tô	1000km	0,07	2,05.S	1,13	6,46
- Xe máy (động cơ >50cc, 4 kỳ)	1000km	-	0,76.S	0,3	20

S: Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông trong khu vực dự án được cho trong bảng sau.

Bảng 4.10. Tải lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông

Các loại xe	Khoảng cách di chuyển	TSP (kg)	SO_2 (kg)	NO_x (kg)	CO (kg)
1. Xe tải lớn (tải trọng > 16 tấn)					
Hệ số ô nhiễm trung bình	1.000 km	1,6	7,26.S	18,2	7,3
Tải lượng ô nhiễm	30 km	0,0480	0,00011	0,5460	0,2190
2. Xe ô tô và xe con					
Hệ số ô nhiễm trung bình	1.000 km	0,07	0,00103	1,13	6,46
Tải lượng ô nhiễm	39 km	0,0351	0,0001	0,4602	0,2340
3. Xe máy:					
Hệ số ô nhiễm trung bình	1.000 km	-	0,00038	0,3	20
Tải lượng ô nhiễm	6.114 km	-	0,00232	1,8342	122,2800
Tổng tải lượng phát thải		***0,0831***	***0,00252***	***2,8404***	***122,7330***

S: Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Tải lượng, nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường dựa trên định mức thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO như sau:

$$C = 0{,}8E\frac{\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\partial_z^{\,2}}\right]+\exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\partial_z^{\,2}}\right]\right\}}{\partial_z u}$$ (* Công thức Sutton)

(Nguồn: Theo Môi trường không khí (trang 180) – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật).

Trong đó:

$\partial_z = 0{,}53\,x^{0{,}73}$ là hệ số khuếch tán của khí quyển theo phương thẳng đứng

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m^3);

E: Lưu lượng nguồn thải (mg/m.s);

z: độ cao điểm tính (m);

u: tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với nguồn đường (m/s); u = 3,5m/s (lấy vận tốc gió trung bình tại Hải Phòng).

h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,3m.

Độ cao điểm tính được lấy là độ cao con người chịu tác động trực tiếp của bụi, khí thải chưa bị khí quyển pha loãng; x là khoảng cách (tọa độ) của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi. Để đơn giản cho việc tính toán, ta lấy biến thiên mỗi khoảng tọa độ ngang và tọa độ thẳng đứng là như nhau hay x = z =1,5 m.

Thay các thông số vào công thức trên ta tính toán được nồng độ của các khí thải trên đường phát sinh do hoạt động giao thông của Nhà máy như sau:

Bảng 4.11. Nồng độ khí – bụi do hoạt động của giao thông nội bộ trong Nhà máy

STT	Chỉ tiêu	Tải lượng E (mg/m.s)	Nồng độ tính toán (mg/m^3)	Nồng độ môi trường nền (mg/m^3)(*)	Nồng độ tổng cộng (mg/m^3)	QCVN 05:2023/ BTNMT (mg/m^3)
1	Khí CO	34,09250	46,3362	4,100	50,4362	**30**
2	Khí SO_2	0,00070	0,0007	0,078	0,0787	**0,35**
3	Khí NO_x	0,78900	0,8233	0,067	0,8903	**0,2**
4	Bụi	0,02308	0,0241	0,127	0,1511	**0,3**

Ghi chú: QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

(*) Nồng độ môi trường nền được lấy tại cổng ra vào Dự án ngày 5/8/2024, nồng độ đã được quy đổi từ µg sang mg.

Dựa vào bảng kết quả trên ta thấy, tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép trừ khí CO và NOx. Tuy nhiên, nồng độ này chỉ gây tác động trong thời điểm mỗi ca sản xuất khi công nhân tập trung đến làm việc và cuối ca thời điểm tan ca sản xuất. Nhưng, Nhà máy vẫn đưa ra biện pháp kiểm soát hoạt động giao thông nội bộ

trong Công ty tại phần biện pháp của báo cáo.

b. Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

- ***Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện tại***

Tham khảo kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ ngày 16/3/2023 và 17/6/2023 của Công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng do Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy thực hiện, kết quả như sau:

Bảng 4.12. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc của Nhà máy hiện tại

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 03:2019/BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
I	***Ngày 16/3/2023***							
1	Nhiệt độ	^{0}C	29	28	28	28	28	**18 ÷ 32(1)**
2	Độ ẩm	%	61	64	59	67	67	**40 ÷ 80(1)**
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,3	0,4	67	0,4	**0,2 ÷ 1,5(1)**
4	Bụi lơ lửng	mg/m^3	0,188	0,201	0,213	0,5	0,200	**8(2)**
5	Tiếng ồn	dBA	72	69	65	0,145	75	**85(3)**
6	CO	mg/m^3	3,05	3,82	2,67	56	3,44	**40)**
7	SO_2	mg/m^3	<0,262	<0,262	<0,262	<0,262	<0,262	**10**
8	NO_2	mg/m^3	<0,188	<0,188	<0,188	<0,188	<0,188	**10**
9	Toluen	mg/m^3	<0,021	KĐ	KĐ	KĐ	<0,021	**300**
10	Benzene	mg/m^3	<0,003	KĐ	KĐ	KĐ	<0,003	**15**
11	Xylen (tính theo O-xylen)	mg/m^3	<0,016	KĐ	KĐ	KĐ	0,070	**300**
12	n-Heptane	mg/m^3	KĐ	<0,016	KĐ	KĐ	KĐ	-
II	***Ngày 17/6/2023***							
1	Nhiệt độ	^{0}C	26,3	26,3	26	26,1	25,8	**18 ÷ 32(1)**
2	Độ ẩm	%	63,1	63,6	62,9	63	63,7	**40 ÷ 80(1)**
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	**0,2 ÷ 1,5(1)**
4	Bụi lơ lửng	mg/m^3	0,09	0,15	0,08	0,30	0,20	**8(2)**
5	Tiếng ồn	dBA	69,6	70,4	68,7	61,8	70,7	**85(3)**
6	CO	mg/m^3	2,76	2,98	2,60	3,18	2,56	**40)**
7	SO_2	mg/m^3	0,28	0,31	0,19	0,27	0,37	**10**
8	NO_2	mg/m^3	0,14	0,20	0,08	0,16	0,22	**10**
9	Toluen	mg/m^3	KPH	KPT	KPT	KPT	KPH	**300**

10	Benzene	mg/m^3	KPH	KPT	KPT	KPT	KPH	15
11	Xylen (tính theo O-xylen)	mg/m^3	KPH	KPT	KPT	KPT	KPH	300
12	n-Heptane	mg/m^3	-	KPH	KPT	KPT	-	-

Ghi chú:

- Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy (Vimcerts 094)

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Khu vực đúc nhựa. Toạ độ: X(m): 2312862, Y(m): 599078.

+ KK2: Khu vực phân xưởng lắp ráp Hi Assy. Toạ độ: X(m): 2312857, Y(m): 599177.

+ KK3: Khu vực lắp ráp máy in và máy photo. Toạ độ: X(m): 2312811, Y(m): 599108.

+ KK4: Khu vực kho. Toạ độ: X(m): 2312848, Y(m): 599066.

+ KK5: Khu vực lắp ráp hộp cartridge mực in. Toạ độ: X(m): 2312867, Y(m): 599084.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn).

+ (1) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ (2) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi

+ (3) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- KĐ: Chỉ tiêu không đo.

- KPT: Không phân tích

- KPH: Không phát hiện

Tham khảo kết quả quan trắc khí thải định kỳ ngày 16/3/2023, 17/6/2023, 19/12/2023 và 24/6/2024 của Công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng do Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy thực hiện, kết quả như sau:

Bảng 4.13. Kết quả quan trắc mẫu khí thải của nhà máy hiện tại

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Tiêu chuẩn so sánh
			OK1	OK2	OK3	
I	***Ngày 16/3/2023***					
1	Lưu lượng	m^3/h	1.438	352	KĐ	-
2	CO	mg/Nm^3	0	0	KĐ	1.000(1)

3	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	0	0	KĐ	**850**[1]
4	SO_2	mg/Nm^3	0	0	KĐ	**500**[1]
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	27	24	KĐ	**200**[1]
6	Benzene	mg/Nm^3	<0,03	<0,03	KĐ	**5**[2]
7	Toluen	mg/Nm^3	<0,1	<0,1	KĐ	**750**[2]
8	Xylen (o-xylen)	mg/Nm^3	<0,09	<0,09	KĐ	**870**[2]
II	***Ngày 17/6/2023***					
1	Lưu lượng	m^3/h	1.874	2.066	KĐ	-
2	CO	mg/Nm^3	0,68	0,23	KĐ	**1.000**[1]
3	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	0,81	0,50	KĐ	**850**[1]
4	SO_2	mg/Nm^3	0,87	0,53	KĐ	**500**[1]
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	82	67	KĐ	**200**[1]
6	Benzene	mg/Nm^3	KPH	KPH	KĐ	**5**[2]
7	Toluen	mg/Nm^3	KPH	KPH	KĐ	**750**[2]
8	Xylen (o-xylen)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KĐ	**870**[2]
III	***Ngày 19/12/2023***					
1	Lưu lượng	m^3/h	4.318	4.903	KĐ	-
2	CO	mg/Nm^3	1,03	-	KĐ	**1.000**[1]
3	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	KPH	-	KĐ	**850**[1]
4	SO_2	mg/Nm^3	1,05	-	KĐ	**500**[1]
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	34,5	42,3	KĐ	**200**[1]
6	Benzene	mg/Nm^3	KPH	-	KĐ	**5**[2]
7	Toluen	mg/Nm^3	KPH	-	KĐ	**750**[2]
8	Xylen (o-xylen)	mg/Nm^3	KPH	-	KĐ	**870**[2]
9	Nhiệt độ	^{0}C	-	32	KĐ	-
10	Áp suất	mmHg	-	756	KĐ	-
III	***Ngày 24/6/2024***					
1	Lưu lượng	m^3/h	2.943	3.197	3.132	-
2	CO	mg/Nm^3	0,53	-	KĐ	**1.000**[1]

3	NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	1,31	-	KĐ	**850(1)**
4	SO_2	mg/Nm^3	1,05	-	KĐ	**500(1)**
5	Bụi tổng	mg/Nm^3	37	48	39	**200(1)**
6	Benzene	mg/Nm^3	KĐ	KĐ	KĐ	**5(2)**
7	Toluen	mg/Nm^3	KĐ	KĐ	KĐ	**750(2)**
8	Xylen (o-xylen)	mg/Nm^3	KĐ	KĐ	KĐ	**870(2)**
9	Nhiệt độ	^0C	-	-	31	-
10	Áp suất	mmHg	-	-	23	-

Ghi chú:

- Đơn vị lấy mẫu: Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy (Vimcerts 094)

- Vị trí lấy mẫu:

+ OK1: Khí thải đầu ra HTXL khu vực đúc nhựa Toạ độ: X(m): 2312904, Y(m): 599046.

+ OK2: Khí thải đầu ra HTXL thu gom bụi mực từ khu vực lắp ráp hộp cartridge mực in số 1. Toạ độ: X(m): 2312899, Y(m): 599060.

+ OK3: Khí thải đầu ra HTXL thu gom bụi mực từ khu vực lắp ráp hộp cartridge mực in số 2. Toạ độ: X(m): 2312896, Y(m): 599101.

- Tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- KĐ: Chỉ tiêu không đo.

- KPH: Không phát hiện

- (0): Giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện của thiết bị đo

Nhận xét: Từ các kết quan quan trắc trên cho thấy, nồng độ bụi, khí thải của khu vực sản xuất và bụi, khí thải tại các ống thoát khí đều nằm trong giới hạn cho phép đối với môi trường lao động và khí thải. Như vậy, hoạt động của Nhà máy hiện tại gây tác động đến môi trường trong mức độ chấp nhận được và các hệ thống thu gom, xử lý của Nhà máy hoạt động có hiệu quả.

- ***Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án sau khi điều chỉnh***

Căn cứ vào quy trình công nghệ và thực tế sản xuất, các hoạt động làm phát sinh bụi, khí thải do hoạt động của nhà máy như sau:

Bảng 4.14. Nguồn phát sinh bụi, khí thải do hoạt động của Dự án

TT	Nguồn phát sinh chất thải	Loại chất thải
1	Quá trình đúc ép nhựa	Butadiene, Styrene, Propylen oxit, Etylen oxit
2	Quá trình thổi nhựa	Etylen oxit
3	Quá trình nghiền	Bụi
4	Quá trình sản xuất lắp ráp cartridge mực in	Bụi
5	Quá trình hàn laser	Bụi, khói hàn
6	Quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào dính bụi	Bụi, HC
7	Quá trình in laser	Bụi
8	Quá trình bảo dưỡng khuôn đúc	HC

Cụ thể như sau:

✓ ***Quá trình đúc ép nhựa, thổi nhựa***

Dự án sử dụng nhựa các loại hạt nhựa ABS, PP, LDPE và POM để phục vụ quá trình đúc ép nhựa và thổi nhựa tại Dự án

Theo nghiên cứu của Hiệp hội nhựa Việt Nam (VPA) cho thấy, chưa có tài liệu cũng như phản ứng hóa học nào xác định chính xác, đầy đủ thành phần chất tạo thành từ quá trình gia nhiệt nhựa, chỉ nghiên cứu được rằng, khi chúng bị gia nhiệt ở nhiệt độ cao sẽ phát sinh các chất hữu cơ bay hơi VOC_s.

Theo Tổ chức quản lý môi trường Bang Michigan – Mỹ các thông số phát thải khí đối với quá trình sản xuất các sản phẩm từ nhựa như sau:

Bảng 4.15. Khí ô nhiễm và hệ số phát thải đối với 1 số loại hình công nghệ sản xuất các sản phẩm nhựa

Mã số (SSC)	Mô tả	Chất ô nhiễm	Thông số phát thải
3-08-010-01	Adhesives Production Sản xuất keo dán	VOC	12,5 Lb/tấn sản phẩm
3-08-010-02	Extruder Đùn ép	VOC	0,0706 Lb/tấn nhựa
3-08-010-03	Film Production, Die (Flat/circular) Màng film (đầu đùn khe phẳng hoặc tròn)	Bụi VOC	0,0802 Lb/tấn nhựa 0,0284 Lb/tấn nhựa

3-08-010-04	Sheet Production Sản xuất tấm	VOC	3,5 Lb/tấn nhựa
3-08-010-05	Foam Production Sản xuất xốp	VOC	60 Lb/tấn nhựa
3-08-010-06	Lamination, Kettles/Oven Cán tráng	VOC	20,5 Lb/tấn nhựa
3-08-010-07	Molding Machine Ép khuôn	VOC	0,0614 Lb/tấn nhựa

(Nguồn: Michigan Department Of Environmental Quality – Enviromental Science And Services Division)

Đối chiếu công nghệ của dự án với các loại hình sản xuất trong bảng trên thì nguồn thải có mã số SSC là 3-08-010-02 (đùn ép) với hệ số phát thải là 0,0706 Lb/tấn nhựa (quy đổi 1 Lb = 453,5924 gram).

Như vậy, hệ số phát thải đối với quá trình đúc ép các loại nhựa là: 0,0706 Lb/tấn nhựa = 0,032 kg/tấn nhựa.

Dựa vào thành phần các loại nhựa sử dụng có thể nhận định, khi gia nhiệt nhựa sẽ làm phát sinh các chất hữu cơ bay hơi như sau:

Nhựa ABS $\xrightarrow{t^0}$ Acrylonitrile, Butadiene và Styrene

Nhựa LDPE, POM $\xrightarrow{t^0}$ Etylen oxit

Nhựa PP $\xrightarrow{t^0}$ Propylen oxit

- Tổng lượng hạt nhựa sử dụng cho Dự án là 1,172,84 tấn/năm. Trong đó:

+ Hạt nhựa ABS: 792,9 tấn/năm;

+ Hạt nhựa LDPE + POM: 172,99 tấn/năm;

+ Hạt nhựa PP: 206,95 tấn/năm;

Áp dụng công thức để tính nồng độ khí thải trong quá trình ép nhựa định hình như sau:

$$C_t = S\,(1 - e^{-It})/I.V \quad (1)$$

(Nguồn: Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật)

Trong đó:

- C_t: Nồng độ chất ô nhiễm, mg/m^3.
- V: Thể tích không gian của khu vực sản xuất là (m^3). Tổng diện tích khu vực đúc ép nhựa và thổi nhựa là 2.446m^2 trong đó diện tích khu vực đúc nhựa là

2.234m^2 và diện tích khu vực thổi nhựa là 210m^2. Chiều cao xáo trộn được tính là 2m. Như vậy thể tích không gian phát tán là: 2.446 x 2 = 4.892 m^3.

- S: Lượng ô nhiễm trong nhà xưởng (mg/h).

- I: Hệ số thay đổi không khí của nhà xưởng (lần/h), Hệ số I được tính trong các trường hợp sau:

+ Trường hợp có thông gió: I = 6 lần/h.

+ Trường hợp thông gió I = 1 lần/h.

t: thời gian phát sinh chất ô nhiễm, t = 24h (do thời gian làm việc của Dự án là 300 ngày/năm, 3 ca/ngày).

Thay số vào công thức ta tính được tải lượng và nồng độ VOCs phát sinh trong quá trình đúc ép nhựa như sau:

Bảng 4.16. Nồng độ hơi các chất hữu cơ tại khu vực ép nhựa

STT	Loại nhựa	Khí thải phát sinh	Tải lượng		Nồng độ (mg/m^3)		Quyết định 3733/2002 /QĐ-BYT
			kg/năm	mg/h	Khi có thông gió nhà xưởng I = 6 lần/h	Khi hệ số thông gió là I = 1 lần/h	
1	Nhựa ABS	Acrylonitrile	3,81	528,60	0,000004	0,11	**0,5**
		Butadiene	8,88	1.233,40	0,00001	0,25	**20**
		Styrene	12,69	2.643,00	0,00002	0,54	**85**
2	Nhựa LDPE + Nhựa POM	Etylen oxit	5,54	1.153,27	0,00008	0,24	**1**
3	Nhựa PP	Propylen oxit	6,62	1.326,60	0,00002	0,63	-

+ (-) không quy định

Tổng hợp kết quả tính toán khí thải từ hoạt động sản xuất chi tiết nhựa như sau:

Bảng 4.17. Bảng tổng hợp nồng độ hơi các chất hữu cơ tại khu vực ép nhựa

STT	Khí thải phát sinh	Nồng độ (mg/m^3)		Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT
		Khi có thông gió nhà xưởng I = 6 lần/h	Khi hệ số thông gió là I = 1 lần/h	
1	Acrylonitrile	0,000004	0,11	**0,5**
2	Butadiene	0,00001	0,25	**20**
3	Styrene	0,00002	0,54	**85**

4	Etylen oxit	0,00008	0,24	1
5	Propylen oxit	0,00002	0,63	-

Nhận xét: Nồng độ tính toán của các thông số ô nhiễm trong trường hợp có thông gió nhà xưởng I = 6 lần/h thì tất cả các thông số đều nằm trong ngưỡng cho phép. Khi thông gió nhà xưởng là I = 1 lần/h thì hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép với giới hạn cho phép tại Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT, QCVN 03:2019/BYT. Như vậy, để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân, Dự án vẫn sẽ lắp đặt hệ thống thu gom khí thải tại khu vực này để xử lý trước khi xả ra môi trường.

Ngoài ra, căn cứ theo kết quả quan trắc định kỳ trong năm 2023-2024 của nhà máy đối với khu vực đúc nhựa cho thấy:

- Đối với chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực đúc nhựa: căn cứ theo kết quả quan trắc giám sát trình bày tại bảng 4.12 cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh nằm dưới mức giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn và QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.

- Đối với ống thải khu vực đúc nhựa: căn cứ theo kết quả quan trắc giám sát trình bày tại bảng 4.13 cho thấy Kết quả quan trắc mẫu khí thải tại ống thải khu vực đúc nhựa nằm dưới mức giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bên cạnh đó, thiết bị ép nhựa và ép thổi của Nhà máy được thiết kế kín và tự động từ khâu hút hạt nhựa đến quá trình hóa dẻo chảy vào khuôn và phun ép nhựa, thổi nhựa nên nồng độ khí VOC phát sinh tại thiết bị ép nhựa sẽ được thu gom và kiểm soát. Vì vậy, hơi VOC phát sinh từ khu vực đúc nhựa và thổi nhựa là không đáng kể.

✓ ***Bụi từ quá trình nghiền:***

Các bavia, sản phẩm hỏng từ quá trình đúc ép nhựa của Nhà máy được nghiền và tái sử dụng. Quá trình này làm phát sinh bụi. Tuy nhiên, khu vực này được công nhân thực hiện trong phòng kín và tần suất nghiền không cố định. Do đó, có thể nhận định bụi từ quá trình nghiền bavia, nhựa hỏng gây tác động đến môi trường không khí trong mức độ chấp nhận được.

✓ ***Bụi từ công đoạn sản xuất, lắp ráp cartridge mực in:***

Đối với quá trình sản xuất lắp ráp cartridge mực in, hộp đựng mực được nhập về

nhà máy đưa qua máy in laser nhiều màu để in các thông tin sản phẩm lên bề mặt của hộp đựng sau đó chuyển sang công đoạn điền mực.

Thành phần mực chủ yếu là polyester theo thông tin nhà cung cấp gửi (MSDS của mực in được đính kèm phụ lục của báo cáo). Mực được nhập về nhà máy gồm các loại màu: vàng, đỏ, lục lam, đen...tồn tại dưới dạng bột đã được kiểm tra chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Dùng máy điền mực để điền lượng mực đã được xác định và được phân biệt bằng màu vào trong hộp đựng đã được in laser, không đổ lẫn màu. Trong quá trình điền mực, máy điền mực kết nối với thiết bị kiểm tra độ mịn của mực để loại bỏ mực in không đạt yêu cầu. Theo số lượng thực tế sản xuất tại nhà máy đối với chuyền sản xuất cartridge mực in cho thấy, phần mực hao hụt, thất thoát chiếm 0,01% so với tổng lượng mực sử dụng.

Theo các kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ của Nhà máy hiện tại vào ngày 16/3/2023 và 17/6/2023 tại bảng 4.12 và kết quả quan trắc khí thải định kỳ ngày 16/3/2023, 17/6/2023, 19/12/2023 và 24/6/2024 tại bảng 4.13 của báo cáo, nồng độ bụi tại công đoạn sản xuất, lắp ráp cartridge mực in đều nhỏ hơn nhiều lần so với giới hạn cho phép. Quá trình đo được thực hiện khi nhà máy đang hoạt động bình thường.

Sau khi điều chỉnh, công suất sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký. Diện tích không gian nhà xưởng tại khu vực cartridge mực in và quy trình sản xuất của Dự án sau khi điều chỉnh không thay đổi so với nhà máy hiện tại. Do đó, có thể ước tính, nồng độ Bụi tại khu vực cartridge mực in của Dự án sau khi điều chỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 4.18. Kết quả dự báo nồng độ Bụi tại công đoạn sản xuất, lắp ráp cartridge mực sau khi điều chỉnh

TT	Khu vực	Kết quả (mg/m³)					TCCP
		Ngày 16/3/2023	Ngày 17/6/2023	Ngày 19/12/2023	Ngày 24/6/2024	Dự báo sau khi điều chỉnh(*)	
1	***Đối với môi trường không khí làm việc***						
	Khu vực *lắp ráp hộp cartridge mực in*	0,200	0,20	KĐ	KĐ	0,33	**8**
2	***Đối với môi trường khí thải***						
-	*Khí thải đầu ra HTXL thu gom bụi mực từ khu vực lắp ráp hộp cartridge mực in*	24	67	42,3	48	75,54	**200**

	số 1						
-	*Khí thải đầu ra HTXL thu gom bụi mực từ khu vực lắp ráp hộp cartridge mực in số 2.*	KĐ	KĐ	KĐ	48	80	200

(*) Nồng độ dự báo sau khi điều chỉnh được tính bằng giới hạn của phép đo (hiện tại) / 60% x 100%.

Căn cứ vào kết quả tính toán cho thấy: Nồng độ Bụi phát sinh tại công đoạn sản xuất, lắp ráp cartridge mực thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần đối với *QCVN 02:2019/BYT, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)*. Như vậy, hoạt động sản xuất, lắp ráp cartridge mực gây tác động đến môi trường không khí trong mức độ chấp nhận được.

✓ ***Bụi, khí thải từ công đoạn in laser:***

Dự án sử dụng thiết bị in laser để in các thông tin sản phẩm lên bề mặt của bán thành phẩm.

Theo đánh giá của Tổng Cục Môi trường về nguồn thải phát sinh từ quá trình khắc lên bề mặt kim loại bằng máy laser cho biết: công nghệ khắc lên bề mặt kim loại bằng phương pháp này là an toàn về mặt môi trường, tải lượng bụi phát sinh từ quá trình này là không đáng kể.

Hơn nữa, tại khu vực này, máy in laser được đặt trong phòng kín, bán thành phẩm chạy trên dây chuyền và không có hoạt động của người lao động. Bên cạnh đó, chủ đầu tư chú trọng đến công tác đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho công nhân lao động thông qua việc thực hiện các giải pháp về quy hoạch nhà xưởng, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc, lắp đặt hệ thống hút khí nóng máy laser. Do đó, có thể nhận định, bụi, khí thải phát sinh từ quá trình này đến môi trường và sức khỏe của công nhân là không đáng kể.

✓ ***Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn***

Dự án sử dụng thiết bị hàn laser để tạo khung kim loại cho máy bằng các tấm kim loại đã được định hình và lắp ráp sẵn.

Trong quá trình hàn laser các nguyên tử năng lượng tạo ra được điều khiển bằng hệ thống quang học nằm trong các máy laser giúp cho các chùm tia này tập trung vào các điểm một cách chính xác nhất theo hình dạng đã được định hình qua bộ vi xử lý của máy vi tính. Các chùm tia laser mang năng lượng lớn sẽ tạo nhiệt tại bề mặt tiếp xúc làm cho vật liệu nóng lên, chảy ra và gắn kết các vật liệu cần hàn với nhau.

Do nguồn năng lượng từ quá trình hàn laser chỉ tập trung tại một vùng bán kính nhỏ (chủ yếu tại vị trí hàn và không phân tán), nhiệt độ của quá trình hàn là 1.500^{0}C trong thời gian dài (1-2s) nên quá trình này làm phát sinh khói hàn. Khói hàn từ quá trình này là các hạt bụi kim loại li ti dạng muội. Các muội hàn này sau khi ra khỏi vùng hàn và di chuyển qua đường ống đồng sẽ mất nhiệt để tạo thành dạng bụi và được xử lý cùng thiết bị đồng bộ đi kèm với máy hàn.

Dự án đầu tư 01 máy hàn robot, 01 máy hàn tay trên tổng diện tích 208,8m^2 (trong đó buồng hàn robot có diện tích 45,58 m^2 (kích thước dài x rộng x cao = 10,6 x 4,3 x 4,0m = 181,44m^3) và khu vực hàn tay có diện tích là 163,22m^2)

➢ *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn robot:*

Dự án sử dụng 01 máy hàn robot trong buồng hàn có thể tích 181,44m^3 với lưu lượng quạt hút của buồng là 1.800m^3/h.

Giả sử mỗi giờ của quá trình hàn tạo ra 0,2 g bụi/m^2. Ta có: $m_{bụi}$ = Diện tích x Lượng bụi phát sinh mỗi giờ. Với diện tích buồng hàn là 45,58m^2, ta có $m_{bụi}$ = 45,58m^2 x 0,2g/m^2/h = 9,116g/h.

Tính tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ buồng hàn laser, ta sử dụng công thức:

$$C_{bụi} = \frac{m_{bụi}}{Q_{khí}} \quad (2)$$

Trong đó:

$C_{bụi}$ là nồng độ bụi phát sinh (đơn vị g/m^3);

$m_{bụi}$ là lượng bụi phát sinh mỗi giờ (= 9,116g/h);

$Q_{khí}$ là lưu lượng khí hút (1.800m^3/h)

Thay các giá trị vào công thức ta được $C_{bụi}$ = 0,005 g/m^3 = 5mg/m^3 = 9.000mg/h.

Áp dụng công thức (1) ta có nồng độ bụi trong buồng hàn laser là 4,99mg/m^3 (trong đó: S = 9.000mg/h, I = 9,94 lần/h (I = Lưu lượng khí (m^3/h)/Thể tích buồng hàn (m^3)), V = 181,44m^3.

➢ *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn tay:*

Dự án sử dụng 01 máy hàn hàn có diện tích 163,22m^2 với tổng lưu lượng quạt hút của khu vực là 1.170m^3/h.

Giả sử mỗi giờ của quá trình hàn tạo ra 0,2 g bụi/m^2. Ta có: m_{bui} = Diện tích x Lượng bụi phát sinh mỗi giờ. Với diện tích khu vực hàn tay là 163,22m^2, ta có $m_{bụi}$ = 163,22m^2 x 0,2g/m^2/h = 32,644g/h.

Tính tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ buồng hàn laser, ta sử dụng công thức:

Trong đó:

$C_{bụi}$ là nồng độ bụi phát sinh (đơn vị g/m^3);

$m_{bụi}$ là lượng bụi phát sinh mỗi giờ (=32,644g/h);

$Q_{khí}$ là lưu lượng khí hút (1.170m^3/h)

Thay các giá trị vào công thức ta được C_{bui} = 0,03 g/m^3 = 30mg/m^3 = 54.000mg/h.

Áp dụng công thức (1) ta có nồng độ bụi trong khu vực hàn tay là 27,57mg/m^3 (trong đó: S = 54.000mg/h, I = 6 lần/h, V = 326,44 m^3 (chọn chiều cao xáo trộn là 2m – chiều cao con người chịu ảnh hưởng).

Căn cứ vào kết quả cho thấy: Nếu không có biện pháp thu gom thì nồng độ bụi phát sinh tại khu vực hàn lớn hơn 6,5 lần nồng độ giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc. Do đó, tại khu vực này, chủ dự án sẽ có biện pháp xử lý trước khi xả ra môi trường.

Bên cạnh đó, thiết bị hàn được đặt trong phòng kín, các thao tác được thực hiện bởi cánh tay robot và thiết bị xử lý có thể thu gom được các hạt bụi có kích thước <0,3µm. Do đó, hầu như không có khói hàn phát tán ra môi trường làm việc.

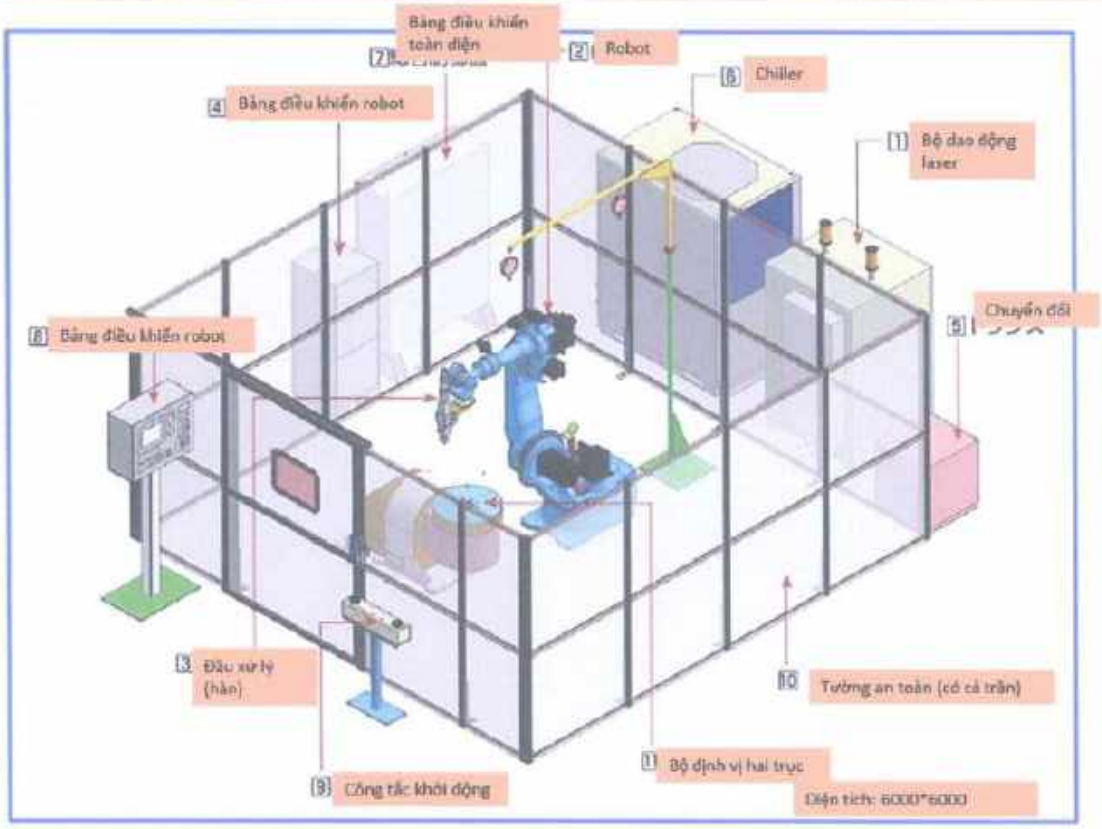

Hình ảnh layout thiết bị hàn laser

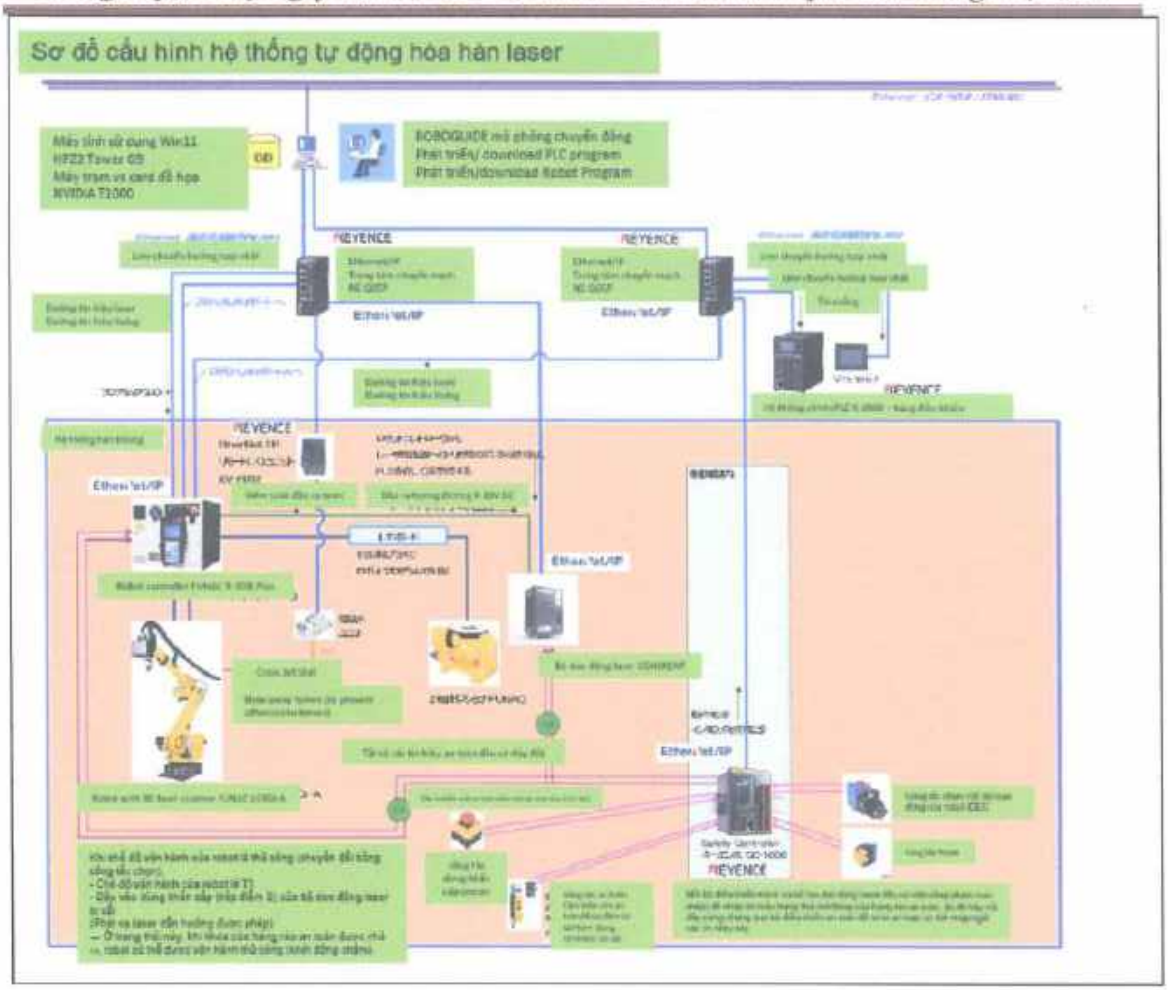

- Đối với hàn quá trình hàn laser bằng tay được áp dụng trong quá trình các chi tiết yêu cầu độ chính xác cao, các chi tiết nhỏ hoặc khi cần hàn các bộ phận có hình dạng phức tạp mà máy móc tự động khó thực hiện. Tuy nhiên, quá trình này hoạt động không thường xuyên và thiết bị xử lý có thể thu gom được các hạt bụi có kích thước <0,3µm. Do đó, hầu như không có khói hàn phát tán ra môi trường làm việc.

✓ *Khí thải từ quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào*

Tại quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào: Đối với các nguyên vật liệu bị dính bụi sẽ được công nhân tiến hành làm sạch bằng cách thấm dung dịch vệ sinh GP cleaner vào khăn và lau sạch bụi bẩn trước khi đưa vào công đoạn lắp ráp chi tiết. Quá trình này làm phát sinh bụi, khí thải.

Theo các kết quả báo cáo quan trắc môi trường lao động năm 2024 của Nhà máy hiện tại ngày 10/4/2024 tại bảng 4.19 của báo cáo, nồng độ bụi, khí thải từ quá vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào thấp hơn giới hạn cho phép rất nhiều lần. Quá trình đo được thực hiện khi nhà máy đang hoạt động bình thường.

Sau khi điều chỉnh, công suất sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký. Diện tích không gian nhà xưởng và quy trình sản xuất

của Dự án sau khi điều chỉnh không thay đổi so với nhà máy hiện tại. Do đó, có thể ước tính, nồng độ bụi, khí thải từ quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào của Dự án sau khi điều chỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 4.19. Kết quả dự báo nồng độ bụi, khí thải từ quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào hiện tại và sau khi điều chỉnh

Stt	Thông số	Đơn vị	(Hiện tại)	(Dự báo sau khi điều chỉnh (*))	QCVN 03: 2019/BYT
			Vị trí Cleaning		
1	Bụi	mg/m^3	0,106	**0,177**	**8**(1)
3	CO_2	mg/m^3	1.474	**2.456,67**	**9.000**(2)

Ghi chú:

(1)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(2)QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

(*) Nồng độ dự báo sau khi điều chỉnh được tính bằng giới hạn của phép đo (hiện tại) / 60% x 100%.

Căn cứ vào kết quả trên cho thấy: nồng độ bụi, khí thải phát sinh ồng độ bụi, khí thải từ quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào sau khi điều chỉnh thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần. Như vậy, quá trình vệ sinh nguyên vật liệu đầu vào gây tác động đến môi trường không khí trong mức độ chấp nhận được.

✓ ***Bụi, khí thải từ quá trình bảo dưỡng khuôn đúc***

Khuôn để đúc ép các chi tiết nhựa được nhà máy nhập về. Trong quá trình sử dụng, các khuôn có thể bị lẫn cặn, tạp chất hoặc đến thời gian bảo dưỡng định kỳ,… sẽ được nhà máy chuyển sang công đoạn bảo dưỡng khuôn để khắc phục lỗi và tiếp tục sử dụng. Quá trình này làm phát sinh bụi, khí thải.

Quá trình bảo dưỡng tại Nhà máy chủ yếu là những sửa chữa nhỏ. Quá trình này chỉ gồm các thao tác: lau chùi, tra dầu mỡ,…. nên bụi, khí thải phát sinh trong quá trình này trong mức độ chấp nhận được. Quá trình này làm phát sinh bụi, khí thải.

Theo các kết quả báo cáo quan trắc môi trường lao động năm 2024 của Nhà máy hiện tại ngày 10/4/2024 tại bảng 4.20 của báo cáo, nồng độ bụi, khí thải từ quá trình bảo dưỡng khuôn thấp hơn giới hạn cho phép rất nhiều lần. Quá trình đo được thực hiện khi nhà máy đang hoạt động bình thường.

Sau khi điều chỉnh, công suất sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký. Diện tích không gian nhà xưởng và quy trình sản xuất của Dự án sau khi điều chỉnh không thay đổi so với nhà máy hiện tại. Do đó, có thể ước tính, nồng độ bụi, khí thải từ quá trình bảo dưỡng khuôn của Dự án sau khi điều chỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 4.20. Kết quả dự báo nồng độ bụi, khí thải từ quá trình bảo dưỡng khuôn hiện tại và sau khi điều chỉnh

Stt	Thông số	Đơn vị	Vị trí máy gia công chính xác		QCVN 03: 2019/BYT
			Hiện tại	Dự báo sau khi điều chỉnh (*)	
1	Bụi	mg/m^3	0,079	0,132	**8**(1)
2	Benzen	mg/m^3	0,019	0,032	**5**(2)
3	Toluen	mg/m^3	0,034	0,057	**100**(2)

Ghi chú:

(1)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(2)QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

(*) Nồng độ dự báo sau khi điều chỉnh được tính bằng giới hạn của phép đo (hiện tại) / 60% x 100%.

Căn cứ vào kết quả trên cho thấy: nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng khuôn sau khi điều chỉnh thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần. Như vậy, quá trình bảo dưỡng khuôn gây tác động đến môi trường không khí trong mức độ chấp nhận được.

- ***Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng***

Hiện tại nhà máy sử dụng 02 máy phát điện dự phòng của hãng Perkins với công suất mỗi máy là 1500kVA.

Với công suất 1500 kVA của máy phát điện dự phòng, mức tiêu thụ nhiên liệu theo hãng máy cung cấp là 238 lít/giờ/máy phát điện tương đương 202,3 kg/giờ/máy (tỉ trọng dầu DO là 0,85 kg/lít).

Tính toán sơ bộ về lượng khí thải và tải lượng ô nhiễm của máy phát điện như sau:

Lượng không khí lý thuyết cần thiết để đốt cháy hoàn toàn 1 kg dầu DO là:

$$A_t = 11,53\ C + 34,34\ (H - O_2/8) + 4,29.S$$

= (11,53 × 0,857) + 34,34 (0,105 –(0,0092/8) + (4,29 x 0,01)

= 13,49 kg không khí/kg dầu DO

Lượng khí thải tạo thành:

$$V_t = (m_f - m_{NC}) + A_t$$

Trong đó:

+ m_f= 1

+ m_{NC}= 0,001 (độ tro trong nguyên liệu)

+ V_t = (1 - 0,001) + 13,49 = 14,49 kg khí thải/kg dầu DO = 19,4 m^3 khí thải/kg dầu DO

(Tỷ trọng không khí khô ở 200°C là 0,746 kg/m^3)

Lượng khí thải tính ở điều kiện chuẩn (nhiệt độ 273°K và hệ số không khí thừa là 1,15) được tính như sau:

$$V = 19,4 \times 1,15 \times ((200+273)/273) \approx 38 \text{ m}^3\text{khí thải/kg dầu DO}$$

Vậy lưu lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng là: 202,3 kg/giờ x 38 m^3khí thải/kg = 7687,4 m^3/giờ = 2,135 m^3/s. Khí thải sinh ra từ quá trình đốt cháy dầu DO chạy máy phát điện thường chứa bụi, SO_2, NO_X, CO và VOC_s, cụ thể như sau:

Bảng 4.21. Hệ số ô nhiễm của các chất trong khí thải khi đốt dầu DO

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số ô nhiễm
1	Bụi	g/kg nhiên liệu	0,28
2	SO_2		20 S (S=0,05)
3	NO_x		2,84
4	CO		0,71
5	VOC		0,035

(Nguồn: Rapid inventory technique in environmental control, WHO 1993)

Dựa vào định mức tiêu thụ và hệ số ô nhiễm, tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO của máy phát điện được trình bày như sau:

Bảng 4.22. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO khi vận hành máy phát điện

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (g/giờ)	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, mg/m^3)
1	Bụi	56,64	7,37	**200**
2	SO_2	202,30	26,32	**500**
3	NO_x	574,53	74,74	**850**

4	CO	143,63	18,68	**1.000**
5	VOC	7,08	0,92	-

Ghi chú: Tải lượng ô nhiễm = Hệ số ô nhiễm (g/kg) x lượng nhiên liệu sử dụng kg/giờ

Qua kết quả ở bảng trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải từ máy phát điện có các thông số bao gồm bụi, SO_2, NO_2, CO có nồng độ rất thấp và nằm trong ngưỡng giới hạn khi so sánh với giới hạn cho phép theo giá trị cột B của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT. Như vậy, mức độ tác động từ khí thải máy phát điện đối với chất lượng không khí là không đáng kể.

- **Bụi, khí thải từ hoạt động của phòng cơ điện**

Tại phòng cơ điện sẽ diễn ra các hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa các chi tiết máy. Quá trình này sẽ phải sử dụng máy cưa, cắt, mài, khoan, hàn... làm phát sinh bụi và khí thải. Tuy nhiên, quá trình này chỉ diễn ra khi có lịch bảo dưỡng hoặc đột xuất khi có thiết bị hỏng hóc nên có thể nhận định, bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động này gây tác động trong mức độ chấp nhận được đến môi trường không khí khu vực.

Theo các kết quả báo cáo quan trắc môi trường lao động năm 2024 của Nhà máy hiện tại ngày 10/4/2024 tại bảng 4.23 của báo cáo, nồng độ bụi, khí thải từ hoạt động của phòng cơ điện thấp hơn giới hạn cho phép rất nhiều lần. Quá trình đo được thực hiện khi nhà máy đang hoạt động bình thường.

Sau khi điều chỉnh, tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh so với nhà máy hiện tại. Diện tích không gian nhà xưởng và quy trình sản xuất của Dự án sau khi điều chỉnh không thay đổi so với nhà máy hiện tại. Do đó, có thể ước tính, nồng độ bụi, khí thải từ quá trình bảo dưỡng khuôn của Dự án sau khi điều chỉnh cụ thể:

Bảng 4.23. Kết quả dự báo nồng độ bụi, khí thải từ hoạt động phòng cơ điện hiện tại và sau khi điều chỉnh

Stt	Thông số	Đơn vị	Vị trí phòng cơ điện		QCVN 03: 2019/BYT
			Hiện tại	Dự báo sau khi điều chỉnh (*)	
1	Bụi	mg/m^3	0,075	0,079	**8**(1)
2	Xylene	mg/m^3	0,021	0,022	**100**(2)

Ghi chú:

(1)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

(2)QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

(*) Nồng độ dự báo sau khi điều chỉnh được tính bằng giới hạn của phép đo (hiện tại) nhân 95%.

Căn cứ vào kết quả trên cho thấy: nồng độ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động phòng cơ điện sau khi điều chỉnh thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần. Như vậy, quá trình từ hoạt động phòng cơ điện gây tác động đến môi trường không khí trong mức độ chấp nhận được.

- **Mùi hôi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải và khu lưu trữ chất thải rắn**

- Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải của Dự án do quá trình phân huỷ kỵ khí các chất hữu cơ có trong nước thải, rác thải. Quá trình phân huỷ hiếu khí cũng phát sinh mùi hôi thối nhưng ở mức độ rất thấp. Các đơn nguyên có khả năng phát sinh mùi hôi nhiều nhất như: bể gom, bể thiếu khí. Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân huỷ thiếu khí gồm: H_2S, Mercaptane, CO_2, CH_4,... Trong đó, H_2S và Mercaptane có mùi hôi thối chính, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định.

- Mùi hôi từ các khu vực chứa chất thải rắn của nhà máy chủ yếu là do các khí NH_3, H_2S phát sinh do lưu trữ các rác thải có thành phần hữu cơ có thể gây tác động đến sức khỏe con người. Nếu bị phát tán ra môi trường xung quanh có thể ảnh hưởng đến công nhân làm việc tại nhà máy và các nhà máy xung quanh trong KCN, gây ra mùi khó chịu cho môi trường không khí nơi đây. Khi dự án đi vào hoạt động, rác thải sinh hoạt của Dự án sẽ được phân loại tại nguồn và lưu trữ trong các thùng chứa rác thải có nắp đậy kín. Vào cuối ngày sẽ được đơn vị thu gom theo hợp đồng mang đi xử lý nên tác động này không đáng kể.

- **Bụi - khí thải từ hoạt động của điều hòa không khí**

Dự án sử dụng điều hòa để đảm bảo điều kiện vi khí hậu cho khu vực nhà văn phòng. Khí thải từ hệ thống làm lạnh này sẽ tác động đến môi trường tự nhiên như:

- Khí thải của dàn nóng máy điều hòa thải vào môi trường sẽ làm cho nhiệt độ môi trường không khí bên ngoài tăng cao, gây ô nhiễm nhiệt cục bộ.

- Các máy điều hòa có khả năng rò rỉ chất tải lạnh (khí gas) sẽ gây ô nhiễm khí quyển và tác động đến tầng ozôn, gây hiệu ứng nhà kính.

Tuy nhiên, các hệ thống điều hòa đều được làm lạnh bằng môi chất lạnh R32, đây là một loại môi chất lạnh đời mới có công thức hóa học là CH_2F_2 và có độ tinh khiết cao 99.9%. R32 là gas lạnh không gây mùi hôi, không màu nên rất thân thiện với môi trường sống, giảm hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ozon.

2. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt:

Rác thải sinh hoạt bao gồm rác thải từ văn phòng (giấy hỏng, ghim, kẹp,...), rác thải do sinh hoạt, rác thải từ hoạt động ăn uống của Cán bộ công nhân viên sử dụng hằng ngày (các loại thực phẩm thải loại, thực phẩm hỏng, bao gói thức ăn...). Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ, có khả năng gây ô nhiễm môi trường nên cần được thu gom thường xuyên và chuyên chở đến nơi quy định.

- Hiện tại:

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Dự án, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm là 25.875 kg/năm = 25,88 tấn/năm.

- Sau khi điều chỉnh:

Sau khi điều chỉnh, Dự án không tuyển dụng thêm lao động mà giãn công nhân các bộ phận hiện tại bổ sung vào khu vực sản xuất của Dự án. Do vậy, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của Dự án bằng với khối lượng chất thải phát sinh hiện tại là 25.875 kg/năm = 25,88 tấn/năm.

Trong đó:

+ Rác thải từ nhà ăn chiếm khoảng 80% tổng lượng rác phát sinh của Dự án là: $M_1 = 25.875 \times 80\% = 20.700$ kg/ngày.

+ Rác từ khu vực văn phòng, rác do hoạt động sinh hoạt của công nhân... chiếm 20% lượng rác còn lại là: $M_2 = 25.875 \times 20\% = 5.175$kg/ngày.

Lượng rác này được thu gom và tập kết về khu vực chứa rác của Dự án, cuối ngày thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Hiện tại:

Theo số liệu thống kê tại Dự án, tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh năm 2023 và 2024 là:

- Các chất thải từ hoạt động sản xuất khoảng 64.341 kg/năm = 64,34 tấn/năm. Bao gồm:

+ Nam châm, cao su thải: 12.709 kg/năm = 12,71 tấn/năm;

+ Linh kiện kim loại thải: 41.678 kg/năm = 41,68 tấn/năm;

+ Linh kiện nhựa thải: 5.112 kg/năm = 5,11 tấn/năm;

+ Thủy tinh thải: 4.842 kg/năm = 4,84 tấn/năm.

- Các chất thải không tái sử dụng được tại nhà máy bao gồm: đồng phục, giấy dính, mút xốp, nhựa, nilon, pallet gỗ, pallet bìa, dây dù, vải...: 578.455 kg/năm = 578,46 tấn/năm. Các chất thải này sẽ được thuê đơn vị có chức năng xử lý.

- Các chất thải tái sử dụng tại nhà máy bao gồm: bìa carton, giấy vụn, gỗ phế liệu,....: 2.538.487 kg/năm = 2.538,5 tấn/năm. Các chất thải này sẽ được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

➢ ***Sau khi điều chỉnh:***

Sau khi điều chỉnh, Dự án bổ sung công đoạn gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây và bổ sung công đoạn ép thổi nhựa thay cho việc chỉ đúc ép nhựa nhưng tổng công suất sản phẩm không thay đổi. Loại hình sản xuất của Dự án không thay đổi. Bên cạnh đó, hiện tại, sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng đạt 100% công suất đăng ký; sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký còn tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh. Như vậy, có thể ước tính lượng chất thải rắn từ hoạt động của Dự án như sau:

Bảng 4.24. Khối lượng chất thải rắn thông thường của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	
		Hiện tại	Sau khi nâng công suất
1	Các chất thải không tái sử dụng được tại nhà máy	578,46	608,90
2	Các chất thải tái sử dụng tại nhà máy	2.538,5	2.672,10
3	Các chất thải từ hoạt động sản xuất. Trong đó:	64,34	107,24
	- Nam châm, cao su thải	*12,71*	*21,18*
	- Linh kiện kim loại thải	*41,67*	*69,46*
	- Linh kiện nhựa thải	*5,11*	*8,52*
	- Thủy tinh thải	*4,84*	*8,07*
Tổng		***3.181,3***	***3.338,24***

Chất thải từ hoạt động của phòng cơ điện

Chất thải thông thường từ phòng cơ điện chủ yếu là các thiết bị linh kiện không lẫn thành phần nguy hại, ống nhựa, dây điện,…

Khối lượng chất thải phát sinh từ quá trình này không ổn định và phụ thuộc vào hoạt động của máy móc thiết bị, lịch bảo dưỡng và các sự cố với máy móc thiết bị.

Tham khảo số liệu từ hoạt động của nhà máy hiện tại từ khi hoạt động đến nay, lượng chất thải này khoảng 46.454 kg/năm = 46,45 tấn/năm. Sau khi điều chỉnh, Dự án bổ sung máy móc thiết bị để sản xuất gia công khung kim loại và máy ép thổi nhựa mà tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh. Do đó, có thể ước lượng, khối lượng chất thải phát sinh từ quá trình này sau khi điều chỉnh là 48,89 tấn/năm.

- *Bùn từ hệ thống xử lý nước thải*

Hiện tại số lượng lao động của Dự án là 3.737 người.

Căn cứ theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Nhà máy cho thấy khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt là 578m^3 (tỉ trọng điển hình của bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt là 1,45 tấn/m^3) tương đương 838,1 tấn/năm.

Khi điều chỉnh công suất, Dự án không tuyển dụng thêm lao động mà giãn công nhân các bộ phận hiện tại bổ sung vào khu vực sản xuất của Dự án. Do đó, khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt là không thay đổi và bằng 838,1 tấn/năm.

- *Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa*

- Định kỳ 1 năm/lần nhà máy sẽ tiến hành nạo vét bùn từ hệ thống thoát nước mưa. Lượng cặn tích tụ trong 15 ngày của Dự án là 883,5 kg → lượng cặn tích tụ trong 1 năm là 21.204 kg/năm ≈ 21,2 tấn/năm.

Các chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ giai đoạn vận hành ổn định của Dự án được tổng hợp như sau:

Bảng 4.25. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại Dự án sau khi điều chỉnh trong giai đoạn vận hành ổn định

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
I	**Chất thải rắn sinh hoạt**	**Tấn/năm**	**25,88**
II	**Chất thải rắn thông thường**	**Tấn /năm**	**5.777,54**
1	Các chất thải từ hoạt động sản xuất (nam châm, cao su thải; linh kiện kim loại thải; linh kiện nhựa thải)	Tấn/năm	107,24
2	Các chất thải không tái sử dụng được tại nhà máy	Tấn/năm	608,90
3	Các chất thải tái sử dụng tại nhà máy	Tấn/năm	2.672,10

4	Chất thải từ hoạt động của phòng cơ điện	Tấn/năm	1.530
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Tấn/năm	838,10
6	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa	Tấn/năm	21,20

3. Nước thải và nước mưa chảy tràn

- *Nước thải sinh hoạt:*

- Hiện tại:

Hiện tại, lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của Nhà máy là 181m^3/ng.đ.

Tham khảo kết quả quan trắc mẫu nước thải định kỳ các ngày 16/3/2023, 17/6/2023, 19/12/2023 và 24/6/2024 của Công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng do Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy thực hiện, kết quả như sau:

Bảng 4.26. Kết quả quan trắc nước thải tại cống thải cuối đầu ra của Công ty đấu nối với hệ thống thu gom của KCN Vsip Hải Phòng

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn của KCN Vsip
			Ngày 16/3/2023	Ngày 17/6/2023	Ngày 19/12/2023	Ngày 25/6/2024	
1	pH	-	6,9	6,9	7,2	KĐ	6÷9
2	BOD_5	mg/L	33	30	36	KĐ	400
3	COD	mg/L	71	63	79	KĐ	600
4	TSS	mg/L	38	42	38	KĐ	400
5	Tổng N	mg/L	10,3	11,4	8,24	KĐ	20
6	Tổng P	mg/L	1,92	2,03	1,53	KĐ	5
7	Pb	mg/L	<0,03	KPH	KPH	KPH (MDL=0,015)	0,1
8	Cd	mg/L	<0,009	KPH	KPH	<0,0003 (LOQ=0,003)	0,05
9	Hg	MPN/ 100ml	<0,0004	KPH	KPH	KPH (MDL=0,0007)	0,005
10	As	mg/L	<0,0025	KPH	KPH	KPH (MDL=0,002)	0,05
11	Màu	Co-Pt	15	26	8,29	KPH (MDL=5)	50
12	Florua	mg/L	<0,15	0,72	0,090	KPH (MDL=0,065)	5
13	Cl^-	mg/L	65,0	76,1	91		500

14	Cr(III)	mg/L	<0,05	KPH	KPH	KPH (MDL=0,055)	**0,2**
15	Ni	mg/L	<0,04	KPH	KPH	KPH (MDL=0,01)	**0,2**
16	Cu	mg/L	<0,035	KPH	KPH	KPH (MDL=0,095)	**2**
17	Zn	mg/L	<0,06	KPH	KPH	KPH (MDL=0,1)	**3**
18	Coliforms	MPN/ 100mL	2.500	2.400	540	33	**5.000**
19	Dầu mỡ khoáng	mg/L	<0,3	<0,3	<0,3	KĐ	**5**
20	Nhiệt độ	^{0}C	KĐ	KĐ	24	KĐ	**40**

Nhận xét: Từ bảng kết quả trên cho thấy, nồng độ tất cả các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của Nhà máy hiện tại đều nằm trong giới hạn cho phép đối với Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip Hải Phòng.

- Sau khi điều chỉnh:

Theo tính toán tại chương 1 của báo cáo, lượng nước cấp sinh hoạt của Dự án là 181 m^3/ngày. Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp *(theo khoản 1, điều 39 nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải.)*. Vậy, tổng lượng nước thải sinh hoạt là: 181 x 100% = 181m^3/ng.đ.

Bên cạnh đó, sau khi điều chỉnh Dự án không tuyển dụng thêm lao động mà giãn công nhân các bộ phận hiện tại bổ sung vào khu vực sản xuất của Dự án.

Do đó, căn cứ theo kết quả quan trắc định kỳ các ngày 16/3/2023, 17/6/2023, 19/12/2023 và 24/6/2024 của Công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng do Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy thực hiện cho thấy biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt hiện tại của Nhà máy đảm bảo chất lượng nước thải đạt tiêu của KCN trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN và từ đó giảm áp lực về hiệu quả xử lý nước thải lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

- *Nước mưa chảy tràn:*

Lượng nước mưa chảy tràn tại nhà máy sau khi hoàn thiện được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn theo công thức tại mục 4.1.1.1 của báo cáo.

Khi Dự án vận hành, diện tích lưu vực thoát nước được lấy bằng diện tích của toàn bộ Dự án là 176.700m^2 ≈ 17,67ha.

Thay số vào công thức ta được:

- Lưu lượng nước mưa ở khu vực dự án là: Q = (309×17,67×0,8)/1000 ≈ 4,36 m^3/s.

- Tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa là: G = 50×[1 - exp (- 0,4×15)] × 17,67 = 883,5 (kg).

Như vậy, lượng chất bẩn tích tụ trong khoảng 15 ngày ở khu vực Dự án không lớn, với thành phần chủ yếu là đất, cát bị cuốn trôi theo nước mưa.

Do hiện trạng địa hình khu vực Dự án khi đi vào hoạt động bằng phẳng nên tác động cuốn trôi đất cát không lớn. Thành phần của nước mưa trên sân công nghiệp chủ yếu là lẫn các tạp chất vô cơ bao gồm bụi, các loại rác như cành, lá, rễ cây, v.v.... Do vậy, sau khi qua hệ thống thoát nước mưa có bố trí song chắn rác và hố ga lắng cặn của Nhà máy, nước mưa được dẫn vào hệ thống thoát nước mặt chung của KCN Vsip Hải Phòng.

- *Nước thải từ hoạt động sản xuất*

➢ **Hiện tại**

** Nước làm mát trong quá trình đúc nhựa:*

Trong quá trình đúc nhựa, các sản phẩm sau khi được gia nhiệt và tạo hình sẽ được làm mát để hạ nhiệt sản phẩm giúp quá trình tạo hình sản phẩm và quá trình cứng hóa sản phẩm diễn ra nhanh hơn. Nước làm mát theo hệ thống ống dẫn vào trong thân khuôn đúc để làm mát sản phẩm.

Thành phần, tính chất nước thải: Do nước làm mát được cấp từ nguồn nước sạch từ KCN VSIP và quá trình làm mát thiết bị chỉ diễn ra trong thân khuôn và không bổ sung thêm hóa chất; mặt khác nước làm mát được định kỳ thay hàng ngày vì vậy, thành phần của loại nước thải này mang tính chất như nước cấp.

Căn cứ vào quá trình sản xuất thực tế năm 2023, lượng nước cung cấp cho mỗi máy đúc nhựa là 30 lít/ngày, trong đó lượng nước bổ sung do thất thoát bay hơi là 10lít/ngày và lượng xả đáy để tránh hiện tượng lắng cặn và xuất hiện rong rêu là 20 lít/máy. Đây là biện pháp giúp tháp giải nhiệt không cần sử dụng dung môi chất lạnh và nước sau khi làm mát có nhiệt độ 32^0C.

Với số lượng thiết bị máy đúc nhựa là: 5 chiếc.

Vậy, lượng nước xả cặn của 05 máy đúc nhựa là: 5 máy x 20 lít/máy = 100lít/ngày = 0,1m^3/ngày.đêm.

Nước làm mát từ quá trình đúc nhựa được dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

** Nước thải từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in*

Căn cứ theo báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường của Công ty năm 2023 cho thấy khối lượng nước thải có chứa thành phần nguy hại phát sinh là 4.818 kg/năm tương đương khoảng 4.818 lit/năm = 16,06 lit/ngày. Thành phần ô nhiễm chính: chứa mực in và chất tẩy rửa.

Nước này có chứa thành phần nguy hại nên được thu gom, xử lý cùng CTNH của Nhà máy.

➢ **Sau khi điều chỉnh**

Sau khi điều chỉnh, Dự án bổ sung công đoạn gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây và bổ sung công đoạn ép thổi nhựa thay cho việc chỉ đúc ép nhựa nhưng tổng công suất sản phẩm không thay đổi. Loại hình sản xuất của Dự án không thay đổi. Bên cạnh đó, hiện tại, sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng đạt 100% công suất đăng ký; sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký còn tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh. Do đó, lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất hiện tại cụ thể như sau:

+ *Nước làm mát trong quá trình đúc nhựa* là 0,1m^3/ngày.đêm.

+ *Nước thải từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in là* 16,91 lit/ngày = 5.071,58 lit/năm = 5.071,58 kg/năm.

Ngoài ra, Dự án có phát sinh thêm nước làm mát từ máy hàn. Trong quá trình hàn có sử dụng nước để làm mát. Hệ thống tạo ra và tuần hoàn nước làm mát để giảm nhiệt độ cho các thiết bị sinh nhiệt. Nước làm mát chạy trong lòng khuôn dẫn. Sau quá trình làm nguội sản phẩm, nước đi ra có nhiệt độ cao khoảng 37^{0}C được dẫn qua máy làm mát để giải nhiệt. Tại đây, nước được làm nguội đạt đến nhiệt độ 32^{0}C. Nước sau khi làm mát được tuần hoàn trở lại quá trình làm mát sản phẩm, không thải ra ngoài môi trường.

Thành phần, tính chất nước thải: Do nước làm mát được cấp từ nguồn nước sạch từ KCN VSIP và quá trình làm mát thiết bị chỉ diễn ra trong thân khuôn và không bổ sung thêm hóa chất; mặt khác nước làm mát được định kỳ thay hàng ngày vì vậy, thành phần của loại nước thải này mang tính chất như nước cấp.

Lượng nước cung cấp cho máy hàn là 0,06m^3. Lượng nước này được sử dụng tuần hoàn và định kỳ 3 tháng/lần sẽ thải bỏ khoảng 10% lượng nước đáy bể. Hàng ngày, Dự án sẽ bổ sung lượng nước hao hụt do bay hơi là 15% tổng lượng nước cấp ban đầu.

Vậy, lượng nước thải phát sinh từ công đoạn này là: 0,06 x 10% = 0,006m^3/ng.đ.

Thành phần nước thải dạng này chủ yếu là các chất lơ lửng và không lẫn thành phần nguy hại nên sau khi thải bỏ được dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

Nước làm mát từ máy điều hoà không khí

Trong quá trình sử dụng máy điều hoà không khí sẽ làm phát sinh nước do nước có sẵn trong không khí khi đi qua cục nóng của máy điều hoà sẽ ngưng tụ lại. Lượng nước phát sinh từ máy điều hoà không khí không chứa các thành phần gây ô nhiễm. Lưu lượng nước làm mát phát sinh từ máy điều hoà không khí khoảng 2,5m^3/ngày.

Nước làm mát từ máy điều hoà không khí được xả trực tiếp ra hệ thống thoát nước mặt của nhà máy và được đấu nối vào hệ thống thu gom nước mặt của KCN.

Như vậy, sau khi điều chỉnh:

- Tổng lượng nước thải không có thành phần nguy hại thoát vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Vsip Hải Phòng là khoảng 182 m^3/ng.đ, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt: 181 m^3/ng.đ.

+ Nước thải trong quá trình đúc nhựa: 0,1 m^3/ng.đ.

+ Nước thải từ máy hàn: 0,006 m^3/ng.đ

- Tổng lượng nước thải lẫn thành phần nguy hại được thu gom cùng CTNH của Dự án là 5.071,58 kg/năm, bao gồm:

+ Nước thải từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in: 5.071,58 kg/năm.

4. Chất thải nguy hại

- Hiện tại: Theo số liệu thống kê tại nhà máy năm 2023, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy là 84.492,90 kg/năm. Các mã chất thải và khối lượng cụ thể được trình bày trong bảng 4.26 dưới đây.

- Sau khi điều chỉnh:

Sau khi điều chỉnh, Dự án bổ sung công đoạn gia công khung kim loại cho máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng thay cho việc nhập hoàn toàn như trước đây và bổ sung công đoạn ép thổi nhựa thay cho việc chỉ đúc ép nhựa nhưng tổng công suất sản phẩm không thay đổi. Loại hình sản xuất của Dự án không thay đổi. Bên cạnh đó, hiện tại, sản phẩm Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng đạt 100% công suất đăng ký; sản phẩm Các phụ kiện kèm theo đạt được 60% công suất sản xuất đã đăng ký còn tổng công suất hiện tại đạt 95% so với tổng công suất của nhà máy sau khi điều chỉnh. Như vậy, tổng khối lượng và mã CTNH của từng loại chất thải của Nhà máy hiện tại và của Dự án như sau:

Bảng 4.27. Khối lượng chất thải nguy hại của Nhà máy hiện tại và Dự án sau khi điều chỉnh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Hình thức xử lý (*)
		Hiện tại	Sau khi điều chỉnh		
1	Phoi từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	53,70	56,53	07 03 11	PT, TC
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	49.446,00	82.410,00	08 02 01	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	4.670,20	4.916,00	08 02 04	TĐ
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác tiêu hao	107,80	113,47	08 03 01	TĐ
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	116,30	122,42	12 01 04	TĐ
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	1,00	1,05	13 01 01	TĐ
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	14,30	15,05	16 01 06	Phá dỡ,TC, TĐ
8	Chất tẩy rửa thải có các các thành phần nguy hại	14,40	15,16	16 01 10	TĐ
9	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	13.355,00	22.258,33	16 01 13	Phá dỡ,TC, TĐ
10	Các loại dầu thải khác	914,40	962,53	17 07 03	TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	1.855,70	1.953,37	18 01 02	TĐ

12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	5.924,90	6.236,74	18 01 03	TĐ
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	2.073,90	2.183,05	18 02 01	TĐ
14	Hóa chất vô cơ thải có thành phần nguy hại	29,90	31,47	19 05 03	TĐ
15	HCHC thải có các thành phần nguy hại (KS-660)	322,30	339,26	19 05 04	TĐ
16	Pin, ắc quy chì thải	2.775,10	2.921,16	19 06 01	Phá dỡ,TH, TĐ
17	Nước thải có các thành phần nguy hại	4.818,00	5.071,58	19 10 01	PT, SH
Tổng khối lượng		**86.492,90**	**129.607,17**		

Ghi chú: (*) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

Như vậy, tổng lượng CTNH phát sinh từ hoạt động của Dự án là 129.607,17 kg/năm ≈ 129,61 tấn/năm. Trong đó:

+ Khối lượng CTNH liên quan trực tiếp đến sản xuất (Linh kiện điện tử thải và mực in thải) là: 22.258,33 + 82.410 = 104.668,33 kg/năm = 104,668 tấn/năm (làm tròn thành 104,67 tấn/năm).

+ Khối lượng CTNH không liên quan trực tiếp đến sản xuất (là các mã chất thải còn lại) là: 24.938,84 kg/năm = 24,94 tấn/năm.

Đối tượng chịu ảnh hưởng chính sẽ là môi trường đất, môi trường nước. Chất thải nguy hại có thể trực tiếp hoặc theo nước mưa thấm xuống đất, hoà vào dòng chảy mặt gây ô nhiễm cho môi trường tiếp nhận. Do vậy, dự án cần có biện pháp thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định.

CTNH là chất thải có chứa các đơn chất hoặc hợp chất có một trong các đặc tính gây nguy hại trực tiếp (dễ cháy, nổ, gây ngộ độc, dễ ăn mòn, dễ gây ô nhiễm môi trường và các đặc tính nguy hại khác) hoặc tương tác với các chất khác gây nguy hại tới môi trường, động thực vật và sức khỏe con người.

Do vậy, dự án cần có biện pháp thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định được nêu trong phần sau của báo cáo.

Tổng hợp cân bằng vật chất của dự án được thể hiện qua sơ đồ sau:

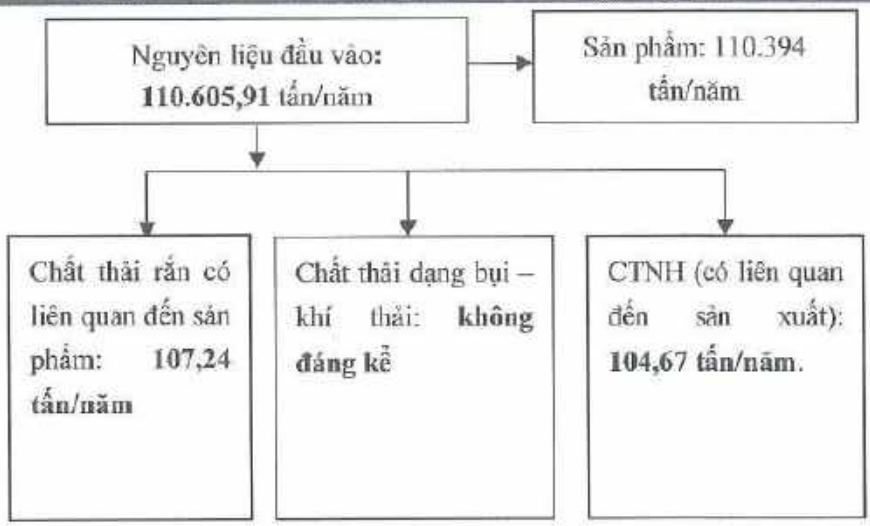

Hình 3.1. Sơ đồ cân bằng vật chất của dự án

Theo nguyên tắc cân bằng vật chất thì: Tổng nguyên liệu = Tổng sản phẩm + Tổng lượng chất thải liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất phát sinh.

Trong đó:

+ Tổng sản phẩm = 110.394 tấn/năm.

+ Tổng chất thải phát sinh (liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất) = 107,24 + 104,67 = 211,91 tấn/năm.

⇨ Tổng sản phẩm + Tổng chất thải = 110.394 + 211,91 = 110.605,91 tấn/năm = Tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng.

Vậy, khối lượng nguyên vật liệu sử dụng và khối lượng chất thải như trên là đảm bảo cân bằng vật chất của quá trình sản xuất.

4.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động, các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải bao gồm:

⊥ Tiếng ồn

- Nguồn phát sinh:

+ Từ hoạt động vận chuyển nguyên, nhiên liệu và thành phẩm của Công ty.

+ Từ hoạt động vận hành của máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà xưởng.

Theo báo cáo quan trắc môi trường lao động của Nhà máy năm 2023, tiếng ồn phát sinh tại các vị trí sản xuất như sau:

Bảng 4.28. Mức ồn phát sinh tại các vị trí sản xuất

STT	Tên thiết bị	Mức ồn (dB)	STT	Tên thiết bị	Mức ồn (dB)
1	**Khu vực kiểm tra thành phẩm**		**5**	**Khu vực lắp ráp hộp cartridge mực in**	
-	*Vị trí Cleaning (hai máy hút bụi chạy một lúc)*	*76,4*	-	*Vị trí đổ mực TUYTEN 1*	*81,7*
-	*Phòng toner (Vị trí check toner)*	*70,5*	-	*Vị trí đổ mực TUYTEN 2*	*84,9*
2	**Phòng kiểm tra ROHS**		-	*Vị trí đóng gói in tem 1*	*75,2*
-	*Vị trí kiểm tra ROHS*	*59,6*	-	*Vị trí đóng gói in tem 2*	*77,9*
3	**Phân xưởng ép nhựa**		**6**	**Khu vực sản xuất Hi Assy & sản xuất IIT/DADF**	**67,3-80,6**
-	*Vị trí máy ép nhựa*	*79,9*	**7**	**Khu vực kho**	**62,1-74,8**
-	*Vị trí bàn thao tác*	*72,2*	**8**	**Phân xưởng lắp ráp**	
-	*Phòng nghiền nhựa NG*	*72,7*	-	*C&K Line 1*	64,9-79,3
4	**Trung tâm gia công**		-	*C&K Line 2*	66,5-83,5
-	*Vị trí máy mài*	*69,9*	-	*Maris*	67,4-76,8
-	*Vị trí máy gia công chính xác*	*71,4*	-	*Tombolo*	64,9-72,2
			-	*Perry + Spare Part*	64,5-72,8
QCVN 24:2016/BYT		**85 dBA**			

Từ bảng kết quả trên cho thấy, tiếng ồn phát sinh tại các khu vực sản xuất dao động trong khoảng 59,6 – 84,9 dBA. Như vậy, 8/8 khu vực, vị trí phát sinh tiếng ồn nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

Sau khi điều chỉnh, nhà máy sẽ bổ sung thêm 01 máy hàn robot, 01 máy hàn tay và 01 máy ép thổi nhựa. Do đó, tiếng ồn tại nhà máy được dự báo là tăng lên so với hiện tại.

Bên cạnh đó, tiếng ồn còn phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận tải ra vào khu vực Công ty để vận chuyển nguyên vật liệu và phương tiện cá nhân của cán bộ nhân viên trong Công ty. Tuy nhiên, các phương tiện vận tải chỉ mang tính chất thời điểm nên chỉ tác động trong thời gian ngắn. Hơn nữa, không gian dự án thoáng, rộng nên tiếng ồn dễ khuyếch tán vào không khí. Do vậy, tác động này là không đáng kể.

Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người. Tác động của tiếng ồn đối với cơ thể con người còn thể hiện cụ thể ở các dải tần số khác nhau.

Mức tiếng ồn (dB)	Tác động đến người nghe
0	Ngưỡng nghe thấy
100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
110	Kích thích mạnh màng nhĩ
120	Ngưỡng chói tai
130 - 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
145	Giới hạn mà con người có thể chịu được đối với tiếng ồn
150	Nếu chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

- **Độ rung**

Độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị trong nhà xưởng, từ hoạt động vận chuyển, giao thông của các phương tiện giao thông vận tải. Tác động của độ rung là gây khó chịu, mất thăng bằng cho cơ thể dẫn đến thao tác sai gây mất an toàn lao động. Tuy nhiên, hoạt động giao thông mang tính chất tạm thời; nhà xưởng được thiết kế theo tiêu chuẩn nên tác động của độ rung là không đáng kể.

- **Ô nhiễm nhiệt**

Ô nhiễm nhiệt phát sinh từ quá trình vận hành máy móc phát sinh nhiệt từ quá trình sấy, đúc ép, hoạt động của các máy móc thiết bị trong nhà xưởng, nhiệt do bản thân con người tạo ra, cộng thêm yếu tố nền nhiệt bên ngoài môi trường, đặc biệt là vào mùa hè. Nền nhiệt dự kiến cao hơn nền nhiệt ngoài trời từ 2 – 3°C.

Ô nhiễm nhiệt quá lớn trong nhà xưởng sản xuất sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân có khả năng gây ra những biến đổi về sinh lý và cơ thể con người như mất nước, kèm theo đó là mất mát một lượng muối khoáng như ion K, Ca, Na, I, Fe... tác động đến hệ thần kinh gây mỏi mệt hơn, các nguồn nhiệt dư còn có khả năng gây bỏng nhẹ.

- **Tia phóng xạ**

Quá trình kiểm tra bằng tia X sử dụng các tia sáng có các bước sóng khác nhau để kiểm tra các khuyết tật của sản phẩm sẽ phát sinh ra các tia bức xạ.

Đối với các công nhân làm việc trực tiếp với thiết bị có phát tia phóng xạ, mức độ

ảnh hưởng phụ thuộc vào thời gian làm việc với tia xạ đó. Những phương thức tiếp xúc chính là hấp thụ qua da. Các nguy cơ này chủ yếu phát sinh do quá trình vận hành trực tiếp thiết bị. Những tác động này sẽ gây tổn thương da và nghiêm trọng hơn có thể gây những đột biến về gen, tế bào.

Nhà máy sử dụng máy kiểm tra tia X được đựng trong hộp chì bảo đảm tiêu chuẩn. Toàn bộ khu vực có nguồn hoạt động đều có rào che chắn, biển cảnh báo an toàn bức xạ nên khả năng ảnh hưởng đến công nhân làm việc trực tiếp rất thấp. Tuy nhiên, đây là tác động khá nguy hiểm nên chủ dự án sẽ có những biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố phóng xạ được nêu trong phần biện pháp giảm thiểu báo cáo này.

- **An toàn hoá chất**

Quá trình hoạt động của Công ty có tồn chứa các loại hóa chất như: mực in,... với khối lượng lớn.

Khi làm việc với hóa chất dù là trực tiếp hay gián tiếp đều khó tránh khỏi các trường hợp bị nhiễm độc mãn tính. Tức là nhiễm độc sẽ xảy ra từ từ, mỗi ngày một ít, nhưng rồi đến một lúc nào đó, lượng chất độc tích tụ vượt quá khả năng tự đào thải của cơ thể, sẽ sinh bệnh có thể dẫn đến suy giảm chức năng hô hấp, chức năng gan, viêm và thoái hóa da, thậm chí ung thư…

Một trường hợp nhiễm độc khác sẽ xảy ra tức thời do bị chất độc hại bắn vào da, vào mặt, vào mắt hoặc do những rủi ro hay tai nạn trong khi làm việc gây những hậu quả đáng tiếc tức thì.

Ngoài ra nếu không lưu trữ, sử dụng đúng cách, các hóa chất này cũng có thể gây ra các sự cố như sự cố rò rỉ, đổ tràn,… Hoặc nếu công nhân thao tác không đúng quy cách, không sử dụng bảo hộ lao động có thể gây ra các tổn thương như kích ứng da, mắt, ngộ độc hoặc gây ra cháy nổ.

Vì vậy, chủ dự án phải có kế hoạch mua bán hóa chất, vận chuyển và lưu chứa hóa chất an toàn theo đúng các quy định về Luật an toàn hóa chất. Đặc biệt chú ý đến khu vực và các thiết bị tồn chứa và dựa vào lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm để lập biện pháp hoặc kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất trình cơ quan chức năng theo quy định tại Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- **An toàn giao thông**

Khi dự án đi vào hoạt động, do việc tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm từ khu vực dự án đến nơi tiêu thụ và phương tiện cá nhân của cán bộ công nhân viên sẽ kéo theo nguy cơ gia tăng tai nạn giao thông và khí thải từ các phương tiện thải vào môi trường.

Tuy nhiên, khi các cơ quan chức năng cùng nhau phối hợp thực hiện đồng thời với việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, các tác động tiêu cực trên sẽ không còn đáng kể.

Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội khu vực

Dự án được triển khai không những khả thi về mặt kinh tế tài chính mà còn mang lại nhiều hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội như:

- Đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá và hiện đại hoá của thành phố Hải Phòng nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng, thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông.

- Đóng góp của dự án vào ngân sách Nhà nước, tạo công ăn việc làm với thu nhập ổn định, góp phần ổn định đời sống nhân dân, giảm áp lực của nạn thất nghiệp và các tệ nạn xã hội. Đồng thời khuyến khích và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển ngành kinh doanh dịch vụ...

- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tăng tỷ lệ sản xuất công nghiệp cũng như lao động sản xuất công nghiệp, giảm tỷ lệ sản xuất và lao động nông nghiệp.

Bên cạnh các tác động tích cực, hoạt động của dự án có thể có các tác động tiêu cực như: làm thay đổi điều kiện sinh hoạt, việc làm, thu nhập của người dân địa phương, gia tăng dân số cơ học trong khu vực, gây ra nhiều vấn đề phức tạp trong văn hoá và trật tự trị an tại khu vực dự án.

Tác động qua lại giữa hoạt động của dự án với các đơn vị xung quanh

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất ổn định, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải được áp dụng và tuân thủ chặt chẽ sẽ làm hạn chế khả năng phát sinh chất thải có khả năng gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh, điều này sẽ làm hạn chế các tác động tiêu cực có thể làm ảnh hưởng đến các nhà máy xung quanh. Mặt khác, với mô hình hoạt động sản xuất của dự án khá đơn giản không phát sinh nhiều chất thải phát tán ra môi trường xung quanh nên những tác động trong quá trình hoạt động đến các đơn vị xung quanh được dự báo là không đáng kể.

4.2.1.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của HTXLNT tập trung của KCN

Để đảm bảo tất cả các doanh nghiệp hoạt động tại KCN Vsip Hải Phòng tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, Công ty TNHH Vsip Hải Phòng đã đầu tư và xây dựng trạm xử lý nước thải và hệ thống thu gom nước thải tập trung để xử lý nước thải do các doanh nghiệp trong KCN Vsip Hải Phòng thải ra. Toàn bộ nước thải của các cơ sở sản xuất trong VSIP HP được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải công suất 9.950m^3/ng.đ; Nước thải sau xử lý của cả Khu phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công

nghiệp trước khi xả ra môi trường xung quanh. Hiện tại, hệ thống xử lý nước thải tập trung tiếp nhận lượng nước thải là 3.600m^3/ng.đ.

Như vậy, với lưu lượng và tính chất nước thải của Dự án xả vào KCN, trạm XLNT tập trung của KCN Vsip Hải Phòng đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

4.2.1.4. Tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành

Sự cố cháy nổ:

Các nguyên nhân có thể gây ra cháy nổ như sau:

+ Các chất dễ cháy phân bố tại các khu vực *(kho nguyên liệu, khu vực xuất hàng, kho thành phẩm, xưởng sản xuất)* với mật độ lớn, vì vậy khi xảy ra đám cháy sẽ rất lớn, lan truyền nhanh và gây cháy lớn với thiệt hại đáng kể.

+ Trong quy trình sản xuất, bụi công nghiệp sẽ bám vào máng điện, các khu vực kín tạo thành hỗn hợp nguy hiểm nổ với bụi và không khí. Nếu có tia lửa điện hoặc nguồn nhiệt sẽ gây cháy, nổ. Đồng thời các thiết bị bảo vệ an toàn cháy trong Công ty nếu không được thường xuyên theo dõi, kiểm tra chế độ làm việc và bảo dưỡng thiết bị sẽ không phát huy được khả năng báo cháy dẫn đến các sự cố cháy lớn.

+ Tại cơ sở có nhiều máy móc thiết bị, trong quá trình sản xuất nếu không chấp hành quy định an toàn PCCC sẽ sinh ma sát, tia lửa điện và có thể gây ra chập, cháy bất cứ lúc nào.

+ Trong quá trình sử dụng điện phục vụ sản xuất và chiếu sáng, nếu không tuân thủ các quy định an toàn, tự ý đấu mắc thêm nhiều thiết bị sẽ gây sự cố về điện *(quá tải, chập cháy)* gây cháy. Đám cháy gỗ và bao bì thường gây cháy âm ỉ, tỏa nhiều khói khí độc, gây khó khăn cho công tác thoát nạn và tổ chức chữa cháy.

+ Do đặc điểm Công ty có một lượng lớn công nhân làm việc, phục vụ nhu cầu đi lại nên sử dụng nhiều xe máy. Xe của công nhân viên được để tại khu vực nhà xe trong thời gian dài, tập trung vào mọi thời điểm trong ngày. Trong xe có chứa nhiều xăng làm nguyên liệu. Đây cũng là một loại chất cháy nguy hiểm, có tốc độ cháy lan nhanh với nhiệt độ bắt cháy từ -43^{0}C đến -27^{0}C và nhiệt độ tự bắt cháy từ 255^{0}C đến 300^{0}C, khi cháy tỏa ra nhiệt lượng lớn 43.576KJ/kg. Nếu sự cố cháy xảy ra đám cháy sẽ lan rất nhanh, theo hơi xăng thoát ra từ van xăng của các xe dẫn đến cháy lan toàn bộ nhà xe, gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Bên cạnh đó còn nhiều chất dễ cháy khác tồn tại trong Công ty như sơn, dung môi pha sơn, khí hóa lỏng,... và các đồ vật sử dụng *(giấy tờ, bàn ghế, dụng cụ, máy móc văn phòng...)*

+ Vào giờ làm việc tập trung đông người nên công tác thoát nạn đặc biệt khó khăn. Mặt khác trình độ nhận thức cũng như ý thức của mỗi người là khác nhau nên có thể dẫn đến việc vi phạm nội quy an toàn PCCC như đun nấu, hút thuốc, sử dụng ngọn lửa trần trong kho, trong khu vực cấm lửa... gây cháy. Khi xảy ra cháy có thể dẫn đến tình trạng chen lấn, xô đẩy gây thương vong.

Công ty luôn có nguy cơ mất an toàn cháy nổ, nếu không được phát hiện, chữa cháy, tổ chức chữa cháy kịp thời sẽ gây ra những hậu quả và thiệt hại lớn về tài sản và tính mạng của Công ty nói riêng, các đơn vị, doanh nghiệp xung quanh và làm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí một cách nghiêm trọng. Vì vậy, Công ty cần có các biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ và thực hiện một cách nghiêm túc.

Sự cố tai nạn lao động

Các sự cố do tai nạn lao động có thể diễn ra tại cơ sở bao gồm:

- Tai nạn về điện như: bị điện giật, chập điện và bất cẩn khi đóng ngắt điện;

- Tai nạn trong quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu, thành phẩm sản xuất;

- Tai nạn khi bốc dỡ hàng hóa, nguyên vật liệu trong quá trình bốc dỡ nếu có thể xảy ra sự cố sẽ gây tai nạn nguy hiểm đến tính mạng con người;

- Tai nạn khi vận hành các máy móc, thiết bị trong Nhà máy.

Các tai nạn lao động có thể xảy ra trong quá trình vận hành máy móc hoặc vận chuyển nguyên vật liệu cũng như sản phẩm của dự án xảy ra chủ yếu là do công nhân không chấp hành nội quy an toàn lao động, do thiếu ý thức trong quá trình làm việc. Tác động này đánh giá là đáng kể; tuy nhiên, vấn đề này sẽ khó xảy ra nếu được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng hộ, tuân thủ đúng nội quy an toàn lao động và các biện pháp hạn chế tai nạn lao động.

Tai nạn lao động là dạng tai nạn thường xuyên xảy ra đối với bất kỳ một loại hình sản xuất, kinh doanh nào. Hậu quả mà tai nạn lao động để lại sẽ gây ảnh hưởng đến tâm lý của công nhân lao động, suy giảm sức khỏe, thậm chí là cướp đi tính mạng của công nhân làm việc. Vậy nên, chủ đầu tư cần phải chú trọng đến sự cố này và đưa ra các biện pháp giảm thiểu cụ thể để hạn chế sự cố gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Sự cố hóa chất

Hóa chất sử dụng cho hoạt động của Công ty là mực in,.... Tính chất của các hóa chất như sau:

- Mực in: Dễ cháy; gây kích ứng da, có thể gây ra một phản ứng dị ứng da; gây kích ứng mắt nghiêm trọng; có thể gây kích ứng hô hấp; có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Trong quá trình hoạt động sản xuất, các sự cố rò rỉ, đổ tràn hóa chất có thể xảy ra do một số nguyên nhân sau:

+ Do sai sót trong quá trình kiểm tra các thùng chứa nhiên liệu, hóa chất trước khi nhập kho dẫn đến hiện tượng rò rỉ.

+ Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu không đúng cách.

+ Do sự bất cẩn của công nhân trong quá trình xếp dỡ các thùng chứa nhiên liệu, hóa chất quá cao dẫn đến tình trạng đổ vỡ theo hệ thống, gây đổ tràn hóa chất.

+ Trong quá trình vận chuyển, các thùng chứa hóa chất bị va đập mạnh gây nứt vỡ, rò rỉ hóa chất ra ngoài.

+ Do kẻ xấu phá hoại.

Hóa chất tràn đổ nếu không có biện pháp xử lý kịp thời sẽ gây ra những tác động đến người và môi trường xung quanh. Khi xảy ra tràn đổ rò rỉ hóa chất, nếu có người lao động làm việc tại khu vực tràn đổ rò rỉ thì thông qua tiếp xúc, đường hô hấp hóa chất sẽ có những tác động xấu tới sức khỏe của người lao động và môi trường, như:

- Đối với sức khỏe người lao động:

+ Rò rỉ, tràn đổ ở diện nhỏ: có thể gây kích ứng da, da khô, mờ mắt, đau đầu, choáng váng…

+ Rò rỉ, tràn đổ ở diện rộng: có thể gây bỏng rát, hôn mê sâu, ngộ độc, thậm chí tử vong.

- Đối với môi trường:

+ Nếu hóa chất bị tràn đổ không thu gom kịp thời, chảy vào khu vực nguồn nước hay thấm xuống đất sẽ bị ô nhiễm, phá hủy môi trường sống của các sinh vật trong khu vực bị ảnh hưởng.

+ Sự cố hóa chất là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự cố cháy nổ và gây ảnh hưởng đến tính mạng con người cũng như tài sản của Công ty.

+ Sự cố hóa chất luôn tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, nước khu vực dự án làm suy giảm chất lượng, số lượng tài nguyên sinh vật của nguồn tiếp nhận dẫn đến mất cân bằng sinh thái.

Do vậy, chủ Dự án cần có biện pháp chủ động để ngăn ngừa sự cố hóa chất có thể xảy ra.

Sự cố do điều kiện khí hậu

Các sự cố do gió bão gây ra đối với Dự án, bao gồm:

- Gió bão cấp 12 trên cấp 12 có thể lật đổ các xe đang chuyên chở nguyên liệu và lật đổ các xe đang chuyên chở sản phẩm trên đường, có thể phá hủy các thiết bị công nghệ có độ cao.

- Sét làm phá hủy hệ thống điện, làm ngừng trệ sản xuất. Ngoài ra, sét đánh có thể gây cháy, nổ.

- Mưa bão lớn liên tục có thể không thu gom và vận chuyển hết lượng rác thải trong khuôn viên Dự án.

Các sự cố trên có thể gây thiệt hại cho người và cho tài sản của Dự án từ hàng chục đến hàng trăm tỷ đồng.

Sự cố ngộ độc thực phẩm

Dự án có 3.737 người cán bộ nhân viên, do đó khi bị ngộ độc thực phẩm sẽ ảnh hưởng đến hầu hết cán bộ nhân viên trong Nhà máy gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và ảnh hưởng đến công tác sản xuất của Nhà máy. Ngộ độc thực phẩm có 2 dạng:

- Ngộ độc cấp tính: thường do ăn phải các thức ăn có nhiễm vi sinh vật hay các hoá chất với lượng lớn.

- Ngộ độc mãn tính thường do ăn phải các thức ăn ô nhiễm các chất hoá học liên tục trong thời gian dài.

Do đó, Chủ đầu tư cần phải quan tâm đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

Sự cố máy nén khí

Máy nén khí rất quan trọng đối với dây truyền sản xuất. Nắm bắt được các sự cố phát sinh và biết cách khắc phục chúng sẽ làm giảm tổn thất nhỏ nhất do sự cố máy nén khí mang lại, các sự cố máy nén khí có thể sảy ra do các nguyên nhân sau:

- Sự cố do khởi động: máy không khởi động, đứt cầu trì, động cơ không làm việc, áp suất không tăng lên hoặc không thể tăng lên khi đạt đến mức độ nhất định, tốc độ nén giảm, nhiệt độ không khí xả ra quá cao, máy khởi động lại thường xuyên.

- Máy có âm thanh bất thường: có âm thanh bất thường ở các van, xylanh, trục khuỷu.

- Sự cố của áp lực xả, van xả khí: áp lực xả quá cao hoặc quá thấp, khí bị xả ra liên tục ở công tắc áp suất.

- Những sự cố khác: sai giá trị trên đồng hồ đo áp suất, hao hụt dầu bôi trơn, bị trượt đai, động cơ quá nóng.

Sự cố do xe nâng

Sự cố có thể xảy ra đối với thiết bị nâng hạ chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- Do sự thiếu tập trung của người lái xe nâng khi vận hành thiết bị.

- Do xe nâng bị lật khi bị trục trặc thiết bị, tốc độ lái quá nhanh, rẽ hoặc dừng quá nhanh, tải không đồng đều hoặc không cân bằng,…

- Do tải không ổn định: sự không ổn định có thể do bất cứ điều gì từ tải ngoài trung tâm đến tải bị hỏng hoặc lỏng. Những tải không ổn định này có thể khiến xe bị lật đổ hoặc rơi tải.

- Do va chạm với người đi bộ.

Các sự cố trên có thể gây ra những thiệt hại đáng tiếc về con người và tài sản cho Dự án. Do đó, chủ dự án cần có biện pháp an toàn đối với thiết bị này.

Sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án đóng vai trò quan trọng trong việc xử lý nguồn thải phát sinh đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn tiếp nhận và sức khỏe của công nhân làm việc. Việc các bộ phận, linh kiện của hệ thống gặp trục trặc do bất kỳ nguyên nhân nào sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất xử lý của công trình bảo vệ môi trường và tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Vậy nên, chủ đầu tư cần chú trọng và đưa ra các biện pháp giảm thiểu cụ thể đối với nguồn thải này.

Sự cố hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải tập trung đóng vai trò quan trọng trong việc thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án. Các sự cố thường gặp khi vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải như sau:

- Sự cố đối với máy bơm: máy bơm hỏng không vận hành, không bơm được nước thải từ bể này sang bể khác.

- Sự cố khi sục khí: oxi là tác nhân quan trọng nhất kích hoạt sinh khối hoạt tính phát triển. Nếu nguồn oxi bị cắt hoặc ngay cả khi cung cấp hạn chế, sinh khối sẽ trở nên sẫm màu, gây mùi khó chịu và chất lượng nước sau xử lý sẽ bị suy giảm.

- Sự cố về đóng/mở van: Có 2 trường hợp xảy ra: các van cấp nước thải vào không mở/đóng và các van thải sinh khối không mở/đóng. Các van thải sinh khối được dùng để loại bỏ sinh khối dư từ các bể sinh khối hoạt tính. Trong trường hợp hư hỏng, sinh khối dư không được lấy ra và hàm lượng MLSS sẽ tăng lên. Khi hàm lượng MLSS quá cao làm cho quá trình tách sinh khối, xử lý nước trở lên khó khăn.

- Sự cố nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận: hệ thống gặp lỗi kỹ thuật tại 1 hoặc 1 số vị trí.

- Sự cố vỡ bể, vỡ đường ống thu gom nước thải.

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do bất kỳ nguyên nhân nào sẽ tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tự nhiên khu vực, làm suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái. Do đó, chủ đầu tư cần chú trọng đến sự cố này và đưa ra kế hoạch bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống thường xuyên, định kỳ.

Sự cố do dịch bệnh

Hải Phòng là thành phố có khí hậu nhiệt đới gió mùa với bốn mùa trong 1 năm. Do khí hậu thường xuyên thay đổi cùng với độ ẩm lớn nên khả năng xảy ra dịch bệnh là khá lớn. Các dịch bệnh thường xuất hiện theo mùa như cúm, bệnh sởi, quai bị, đậu mùa, sốt vi rút, lao... đặc biệt trong hai năm trở lại đây, dịch bệnh covid bùng phát mạnh trên phạm vi toàn thế giới. Dịch bệnh xuất hiện làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân. Nếu không có biện pháp phòng ngừa thì dịch bệnh có thể lan rộng gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhà máy.

Sự cố rò rỉ khí gas điều hòa lắp đặt tại văn phòng

Các dấu hiệu nhận biết hệ thống điều hoà gặp sự cố như sau:

- Ngửi thấy mùi gas nồng nặc;

- Điều hòa vẫn chạy nhưng không mát;

- Điều hòa bị chảy nước, đóng tuyết ở ống nhỏ dàn nóng;

- Lốc và quạt dàn nóng vẫn chạy nhưng gió thổi ra từ dàn nóng không nóng lắm;

- Máy nháy đèn báo lỗi hoặc ngưng hoạt động.

Sự cố này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, nếu lượng khí gas rò rỉ nhiều, trong nhiều ngày, trong phòng kín sẽ có thể gây mùi hôi khó chịu, gây nôn mửa, choáng, thậm chí bất tỉnh. Vì vậy, chủ dự án sẽ lưu tâm đến sự cố này.

Sự cố rò rỉ điện

- Không có ống gen bao bọc đường dây điện.

- Khi lắp đặt điện quá gần với chân tường dễ bị ẩm khi mưa lớn hoặc ngập.

- Đường dây điện lâu ngày dễ bị hỏng, mục hở sinh ra rò điện, chập cháy điện khi tường bị thấm và ẩm ướt.

- Khi nhu cầu sử dụng điện tăng mà dây điện không đủ tải.

- Do chuột, gián, các loại côn trùng cắn dây điện ở bên trong thiết bị cũng gây nên trình trạng rò rỉ điện.

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

4.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu các nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

1. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường bởi bụi và khí thải do quá trình hoạt động sản xuất và phương tiện giao thông gây ra, Công ty đã và sẽ áp dụng một số biện pháp giảm thiểu sau:

a. Giảm thiểu bụi, khí thải do hoạt động của các phương tiện giao thông:

+ Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải, thường xuyên quét sân, đường, tưới nước xung quanh tạo độ ẩm để giảm lượng bụi vào không khí trong những ngày nắng to, gió nhiều.

+ Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

+ Thiết kế trồng cây xanh xen kẽ và bao quanh khu vực vừa tạo cảnh quan bóng mát, vừa góp phần giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông.

b. Các biện pháp thông gió nhà xưởng

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể phát thải bụi vào môi trường.

- Thiết kế nhà xưởng hợp lý, đảm bảo tận dụng được thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức để giảm thiểu nồng độ khí thải tại khu vực này, cụ thể như sau: nhà xưởng được thiết kế có cửa mái và cửa chớp trên tường. Gió tươi sẽ được cấp vào từ các cửa chớp, khí nóng sẽ được thoát ra ngoài qua hệ thống cửa mái.



Hình 4.1. Mô hình thông gió cho nhà xưởng sản xuất

Nhà máy, bố trí 16 quạt hút khí thải được bố trí tại các khu vực phát sinh nhiều khí bụi gồm:

+ Khu vực đúc nhựa: 5 quạt hút khí thải trong đó: 3 quạt công suất 1.230m^3/h/quạt; 1 quạt công suất 660m^3/h; 1 quạt công suất 100m^3/h.

+ Khu vực sản xuất bản mạch in (PWB): 8 quạt hút khí thải trong đó: 3 quạt công suất 7.200m^3/h/quạt; 1 quạt công suất 4.800m^3/h; 1 quạt công suất 3.000m^3/h; 1 quạt công suất 900m^3/h; 2 quạt công suất 2.400m^3/h/quạt.

+ Phòng máy nén khí: 3 quạt hút công suất 40.900m^3/h/quạt.

c. Các biện pháp giảm thiểu khác

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại xưởng sản xuất.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống máy móc, thiết bị và định kỳ bảo dưỡng để đảm bảo hệ thống này luôn trong tình trạng hoạt động tốt và chủ động về kỹ thuật sản xuất.

+ Thực hiện chương trình quan trắc không khí theo đúng tần suất cam kết trong hồ sơ môi trường để đánh giá được khả năng phát sinh ô nhiễm nhằm có biện pháp xử lý kịp thời.

d. Các công trình xử lý bụi, khí thải

d.1. Công trình xử lý khí thải từ quá trình đúc nhựa

- Hiện tại, tại khu vực đúc nhựa bố trí các đường ống thu gom để thu gom khí thải phát sinh từ khu vực này về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính với công suất 4.800m^3/h. Hệ thống này đã được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023, cụ thể:

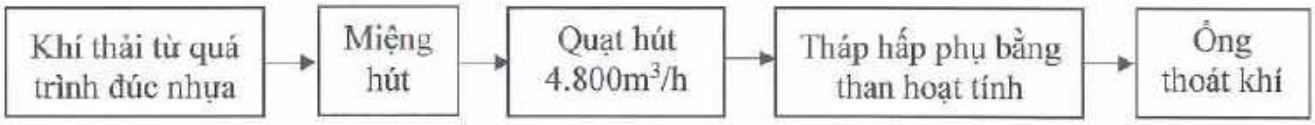

Hình 4.2. Sơ đồ vị trí thu gom và xử lý tại khu vực đúc nhựa hiện tại

Mô tả quy trình: Khí thải chứa hơi hữu cơ từ khu vực đúc nhựa được quạt hút tập trung về tháp hấp phụ thông qua hệ thống chụp hút và đường ống dẫn. Hỗn hợp không khí chứa dung môi hữu cơ được đưa vào tháp hấp phụ. Chất hấp phụ là than hoạt tính, hơi dung môi hữu cơ được giữ lại trong than hoạt tính; bụi và khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thoát khí hình hộp có lưu lượng 4.800 m^3/h, kích thước 500x400 (mm) và cao khoảng 16,41 m.

- Khi điều chỉnh, cụm xử lý hiện hữu không thay đổi so với hiện tại. Đồng thời, Dự án bổ sung thêm 01 máy thổi nhựa và 01 cụm xử lý đi kèm để thu gom bụi, khí thải phát sinh từ máy thổi nhựa lắp bổ sung mới, công suất 1.000 m^3/h. Tuy nhiên, về nguyên lý hoạt động của cụm xử lý không thay đổi so với hiện tại.

Như vậy, sau khi điều chỉnh, khí thải sau cụm xử lý 1 (khu vực đúc nhựa – cụm hiện trạng), công suất 4.800m^3/h và cụm xử lý 2 (khu vực thổi nhựa – cụm đầu tư mới), công suất 1.000 m^3/h được đấu nối vào 01 ống thoát khí hiện tại, tổng công suất 5.800m^3/h. Cụ thể như sau:

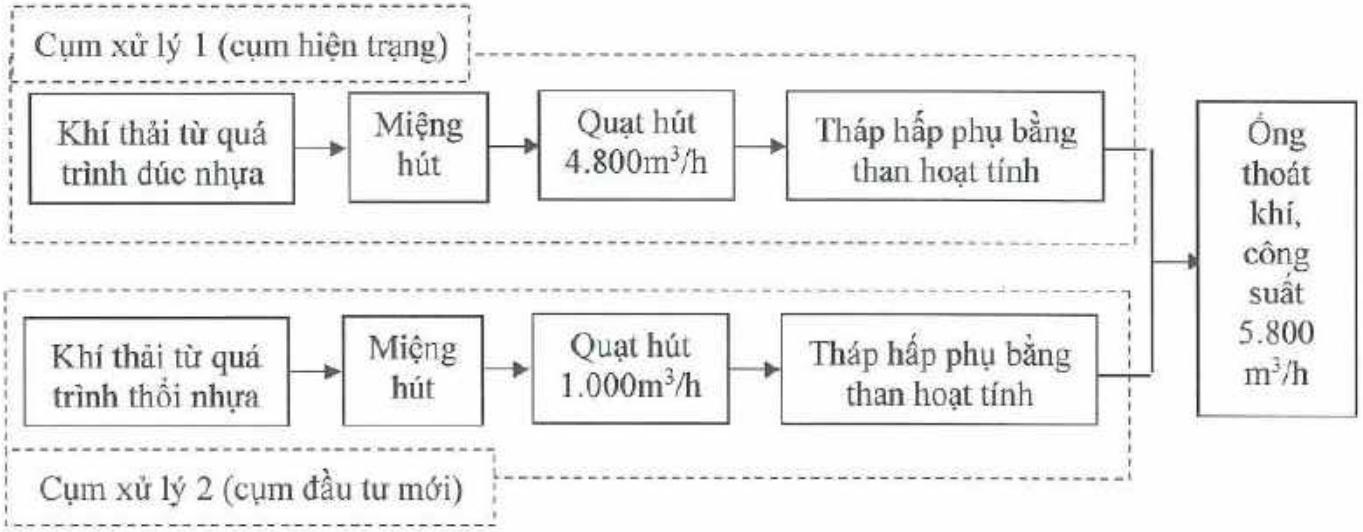

Hình 4.3. Sơ đồ vị trí thu gom và xử lý tại khu vực đúc nhựa và thổi nhựa

đ.2. Công trình xử lý bụi từ khu vực lắp ráp cartridge mực in

Hiện tại, tại khu vực lắp ráp cartidge mực in bố trí 02 hệ thống xử lý có nguyên lý tương tự nhau. Bụi từ dây chuyền lắp ráp cartridge mực in được thu gom bằng các đường ống thu gom để thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng phin lọc với công suất 5.100m^3/h/hệ thống. Hệ thống này đã được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023 và sau khi điều chỉnh không có sự thay đổi so với Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023, cụ thể:

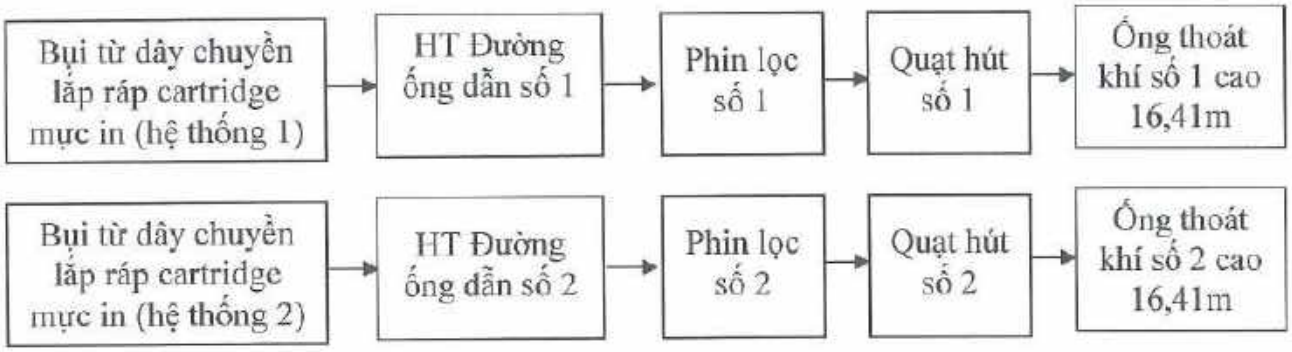

Hình 4.4. Sơ đồ vị trí hệ thống thu gom bụi từ khu vực lắp ráp cartridge mực in

Mô tả quy trình:

Chi tiết cấu tạo và nguyên lý hoạt động của 02 hệ thống là như nhau.

Để hạn chế triệt để bụi phát sinh từ quá trình lắp ráp cartridge mực in nhà máy tiến hành lắp đặt 02 hệ thống xử lý, mỗi hệ thống bố trí 02 quạt hút công suất 5.100 m^3/h (trong đó 1 máy hoạt động và 1 máy dự phòng). Khí sạch phát sinh từ hai hệ thống được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí, công suất 5.100 m^3/h/hệ thống, kích thước 500x400 mm; cao 16,41m.

Quy trình hoạt động của máy hút bụi mực được thể hiện như sau:

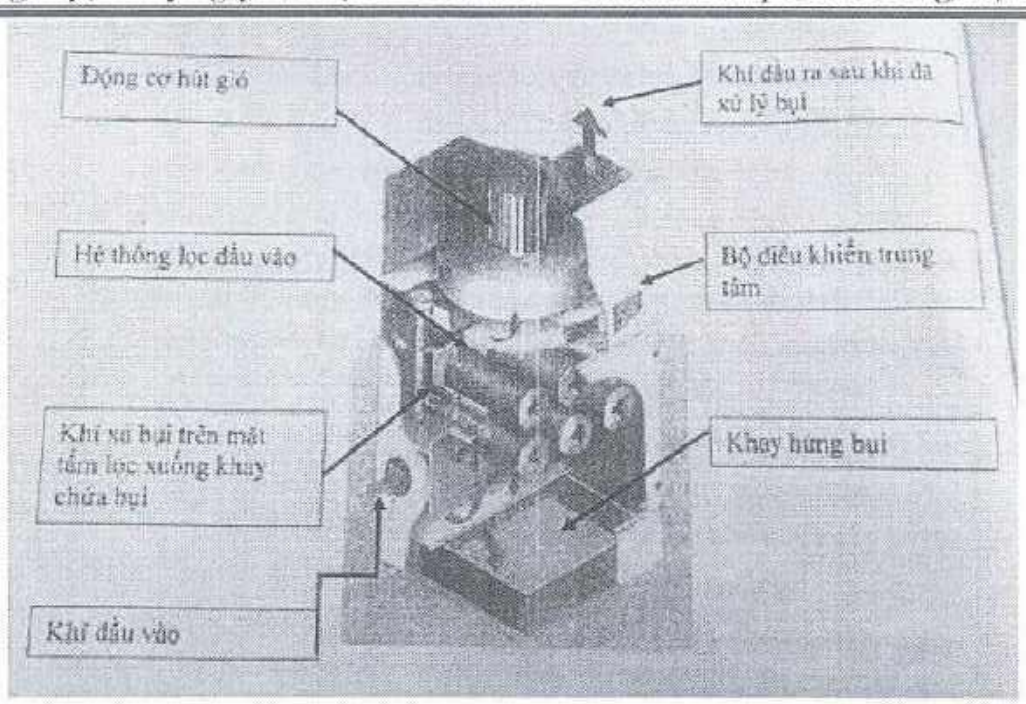

Hình 4.5. Quy trình xử lý bụi lắp ráp cartridge mực in

Bụi mực in sau khi phát sinh trong quá trình thao tác trong khu vực đổ mực cartridge máy in sẽ được thu bụi hút về hệ thống lọc bụi thông qua các miệng hút tại vị trí thao tác. Bên trong máy hút bụi có 1 quạt hút với công suất 7,5kW tạo áp hút tĩnh tới -2,6kPa đảm bảo toàn bộ bụi phát sinh được hút về máy thu bụi. Sau khi khí lẫn bụi mực in được thu về máy thu bụi, lượng khí bụi sẽ được đi qua một hệ thống lọc nhằm tách toàn bộ lượng bụi mực in lẫn trong không khí và lượng khí thải sạch (máy hoạt động + máy dự phòng) được thu gom vào chung 1 đường ống và được xả ra ngoài qua ống phóng không bên ngoài nhà xưởng, kích thước 500x400 mm; cao 16,41m. Sau một thời gian lọc, lượng bụi bám trên bề mặt của tấm lọc tăng lên sẽ được xả về khay chứa thông qua các cảm biến áp suất trước và sau lọc để kiểm tra độ chênh áp khí giữa hai bên tấm lọc. Khi độ chênh áp qua lọc lớn đồng nghĩa lượng bụi bắt trên bề mặt nhiều sẽ có 1 lượng khí nén áp lực 0,5~0,5Mpa lưu lượng khoảng 0,085m^3/phút để xả bụi trên mặt lọc về khay chứa bụi. Do đó, bề mặt tấm lọc sẽ được làm sạch và không ảnh hưởng đến khả năng hút bụi và lọc bụi của hệ thống. Quá trình được diễn ra hoàn toàn tự động bằng bộ điều khiển trung tâm. Việc thay thế bộ lọc được tiến hành định kỳ 1 năm/lần. Bộ lọc sau khi thay thế là chất thải nguy hại sẽ được thu gom và lưu chứa trong thùng có dán nhãn mã chất thải nguy hại và được lưu giữ trong kho chất thải nguy hại của công ty. Định kỳ, thu gom và xử lý cùng các chất thải nguy hại khác của công ty.

d.3. Công trình xử lý bụi, khí thải từ khu vực hàn

Hiện tại, nhà máy chưa có công đoạn này.

Khi điều chỉnh, dự án bổ sung thêm 01 máy hàn robot, 01 máy hàn tay và hệ thống thu gom và xử lý bằng filter lọc có vật liệu là vải sợi polyester với tổng công suất 2.970m^3/h. Quy trình thu gom như sau:

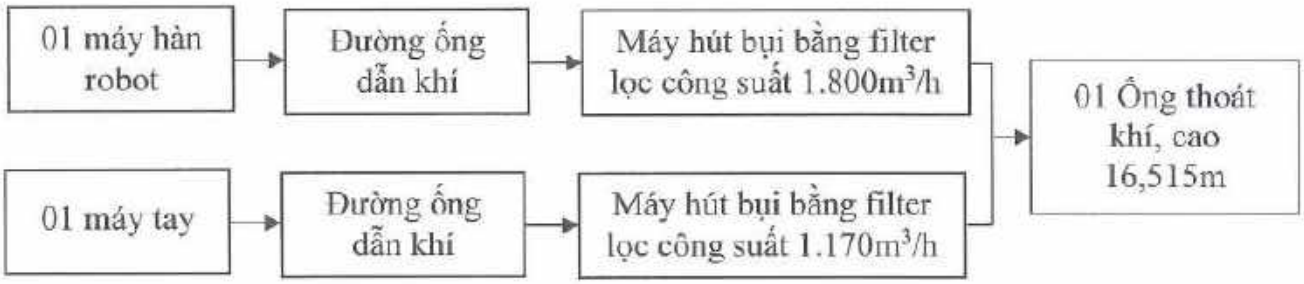

Hình 4.6. Sơ đồ quy trình xử lý bụi công đoạn hàn

Mô tả quy trình:

- Máy hàn robot: 01 thiết bị. Tại thiết bị hàn robot bố trí 03 đường ống nhánh PE D200 rồi vào đường ống chính PE D250 để dẫn về máy hút bụi công suất 1.800m^3/h. Tại hệ thống hút bụi bố trí 9 tấm màng lọc polyester.

- Máy hàn tay: 01 thiết bị.

+ Tại khu vực hàn bố trí 01 đường ống thu gom PE D200 và 01 máy hút bụi công suất 720m^3/h.

+ Tại khu vực vệ sinh mối hàn bố trí 01 đường ống thu gom PE D200 và 01 máy hút bụi công suất 450m^3/h.

Như vậy tại khu vực hàn tay bố trí 02 đường ống PE D200 để thu gom bụi, khí thải từ khu vực hàn tay và vệ sinh mối hàn với tổng công suất 1.170m^3/h. Tại hệ thống hút bụi bố trí 4 tấm màng lọc polyester.

Bụi, khí thải sau xử lý của máy hàn robot và khu vực hàn tay được đấu nối vào đường ống PE D350 để thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí PE 400x400, cao 16,515m.

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

Bảng 4.29. Tổng hợp thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn

	Hạng mục	**FCN30**		
	Nguồn điện (V-Hz)	3 pha 200V 50/60HZ chuyên dụng mỗi pha		
	Công suất (KW)	1.5		
	Hiển thị hiệu suất	Một	B	C
	Thể tích không khí	0	12	18

	(m^3/phút)			
	Áp suất tĩnh	2.55	1.72	0.75
	Tiếng ồn	70+-2 hoặc ít hơn		
Filter lọc	Diện tích	27		
	Số lượng (cái)	4		
	Hình dạng	Hộp mực đúc		
	Vật liệu	Sợi Polyester		
	Gạt bỏ	Máy phát sinh tự động (trong khoảng thời gian tự động)		
	Số lượng van màng (cái)	2		
	Tiêu thụ khí nén	20		
	Cảm biến tia lửa	Thiết bị tiêu chuẩn		
	Cảm biến khói	Thiết bị tiêu chuẩn		
	Động cơ chuyển động con lăn tiêu thụ nhiệt	2.2W*2		
Dung tích (Khay)	Hộp phân cách	16		
	Phần dưới của máy hút bụi	25		
	Dây nguồn (m)	3m (4 lõi, không có phích cắm)		
	Đường kính hút (mm)	150		
	Kích thước (W*D*H)	998*651*1817		
	Khối lượng (kg)	245		
	Sơn màu	Nikko -F35-85A		

* *Tính toán công suất của hệ thống:*

Duct Pressure Loss Culculation Sheet

Project Name: NHÀ MÁY FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

System	Duct Size			Air	Pressure	Equivalent	Straight	Elbow - Loss				Branch - Loss				Confluence - Loss				Reduced - Loss				Expansion - Loss				Damper		Louver	Local	Sub-total	Fixed	Total	Remarks
	D	x	H					45°		90°		Straight		Split		Straight		Split		60°		180°		30°		180°		Loss		Loss	P-Loss	P-Loss	P-Loss		
	(mm)		(mm)	(m³/h)	Pa/m	(mm)	m	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	nos	A	(Pa)	(Pa)	(Pa)	(Pa)	
Small fume collector																																500,00		Filter pressure loss in dust collecter
Point 1-2	250	x	250	360	0,16	273,3	7,0			2	0,21					1	0,53					1	0,26					2	1		0,72	1,88	0,00	1,88	
Point 2-3	250	x	250	720	0,59	273,3	16,0									1	0,53					1	0,26								1,00	10,40		10,40	
Point 3-4	400	x	400	2.520	0,59	437,2	23,0			1	0,21																				0,25	13,76		13,76	
Point 4-5	400	x	400	2.520	0,59	437,2	13,0	1	0,1	2	0,21											1	0,26								0,64	8,28	20,00	28,28	Up to roof with insect net
																																32,44	520,00	532,44	

A : Pressure-Loss Coefficient

Calculated: 552 Pa
Safety factor: 1,1
Total static pressure: 610 pa
Total Flowrate 2520 m3/h

- Static pressure of Fume collector (Big): 2,21Pa.
- Static pressure of Fume collector (Small): 2,08Pa.

Concluded: **Total static pressure is less than local static pressure of Small fume collector thus total flow rate exhaust (300 CMH) can be**

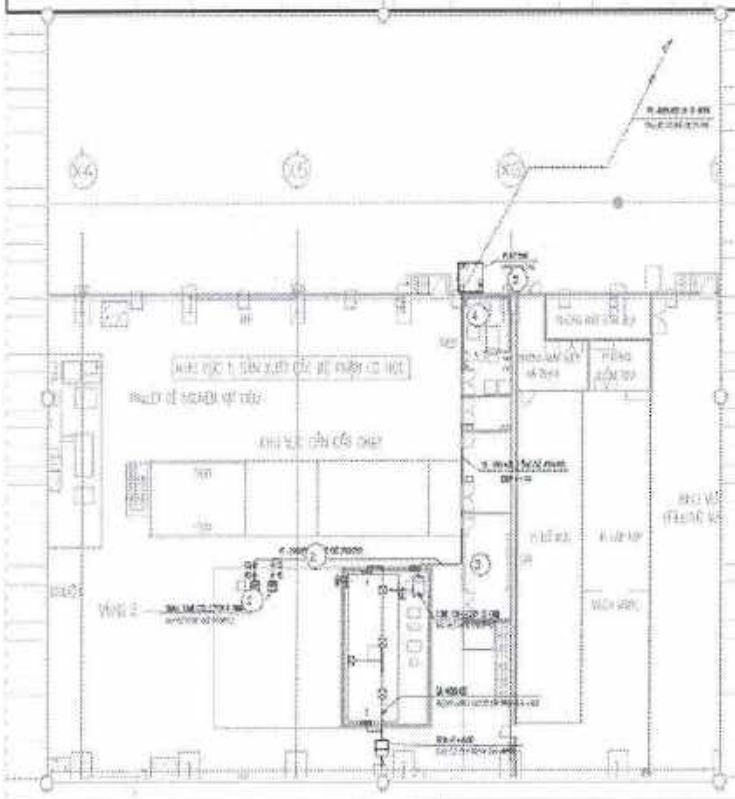

2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Thực hiện quản lý chất thải rắn theo đúng hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Cụ thể như sau:

**** Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường***

- Hiện tại, chất thải được nhân viên phân loại tại nguồn, cụ thể:

+ Chất thải tái chế được thu gom vào thùng chứa có dung tích 3,5m^3 với số lượng 60 thùng.

+ Chất thải công nghiệp thông thường thu gom vào thùng chứa có dung tích 3,5m^3 với số lượng 18 thùng.

+ Tần suất thu gom về kho lưu giữ là 8 lần/ngày.

Sau đó thu gom về 01 kho chứa chất thải có diện tích 191,4m^2.

- Sau khi điều chỉnh, Dự án sẽ tăng tần suất thu gom chất thải mà không bổ sung thêm diện tích kho chứa.

- Xử lý:

+ Lượng rác thải công nghiệp thông thường được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng để thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý hàng ngày theo Hợp đồng thu gom số 2020/FXHP-ĐT/RCN ngày 23/12/2019 – Hợp đồng tự động gia hạn hàng năm.

+ Đối với rác phế liệu được Công ty ký hợp đồng mua bán phế liệu với Công ty TNHH phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng để thu gom, vận chuyển hàng ngày theo Hợp đồng thu gom số 2020/FXHP-ĐT ngày 23/12/2019 – Hợp đồng tự động gia hạn hàng năm.

**** Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:***

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty sẽ được phân loại ngay tại nguồn theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 3 loại: rác có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm và rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt sẽ được lưu chứa trong các thùng riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng

loại chất thải: thùng chứa màu xanh lá cây (chứa rác thải thực phẩm), thùng chứa màu trắng (chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế), thùng chứa màu vàng (chứa rác thải sinh hoạt khác).

+ Rác thải từ nhà ăn: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn của công ty sẽ được đơn vị cung cấp suất ăn thu gom ngay sau bữa ăn.

+ Rác thải từ khu vực văn phòng, rác từ hoạt động vệ sinh cá nhân của lao động trong nhà máy được thu gom bằng hệ thống các thùng chứa rác chuyên dụng tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, khu vệ sinh, hành lang,....

- Rác sinh hoạt được bố trí vào các thùng chuyên dụng theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023. Tới giờ thu gom, Công ty sẽ bố trí công nhân vận chuyển rác sinh hoạt từ các khu vực phát sinh về khu vực tập kết chất thải sinh hoạt phía ngoài nhà xưởng để vận chuyển xử lý, cụ thể: Chất thải rắn sinh hoạt tập kết vào các thùng chứa màu xanh có nắp đậy với dung tích 120 lít với số lượng 22 thùng được dặt xung quanh xưởng sản xuất và tại khu vực kho chứa rác thải sinh hoạt có diện tích 14m^2.

- Xử lý:

+ Lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ do Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Phú Hưng – Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân (Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê) có trách nhiệm thu gom hàng ngày và xử lý triệt để không gây ảnh hưởng đến môi trường theo Hợp đồng thuê đất và dịch vụ giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng. Tần suất thu gom 1 lần/ngày.

+ Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt không có lẫn tạp chất và các chất độc hại được thu gom, vận chuyển định kỳ và xử lý cùng rác thải sinh hoạt bởi công ty TNHH Thoát nước và vệ sinh môi trường Hải Phòng (Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê) có trách nhiệm thu gom và xử lý triệt để không gây ảnh hưởng đến môi trường theo Hợp đồng thuê đất và dịch vụ giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòngvà Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng.

**** Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại***

- Hiện tại, chất thải được nhân viên phân loại tại nguồn, cụ thể:

+ Phân loại CTNH: công ty thực hiện phân loại CTNH ngay tại nguồn.

+ Thu gom: nhà máy thu gom tất cả các loại chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của nhà máy để lưu giữ tạm, chờ đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH tiếp nhận. Sau khi thu gom chất thải được phân loại, sắp xếp và đặt riêng biệt các loại CTNH trong kho lưu trữ CTNH có diện tích là 42,74m^2 để lưu chứa các loại chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy, mỗi loại CTNH được lưu giữ trong

thùng riêng với dung tích 120 lít; 3,5m^3 và dán nhãn, gắn bảng cảnh báo với đầy đủ các thông tin theo quy định. Tần xuất thu gom chất thải nguy hại về kho chứa là 8 lần/ngày.

- Sau khi điều chỉnh, Dự án sẽ tăng tần suất thu gom chất thải mà không bổ sung thêm diện tích kho chứa.

- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích là 42,74m^2. Kho được xây dựng kiên cố chắc chắn, tường gạch, nền bê tông, mái tôn. Trong kho bố trí các thùng chứa chuyên dụng, đáp ứng được yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo không rơi vãi rò rỉ hoặc phát tán chất thải ra môi trường.

+ Bố trí các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải, đảm bảo không gây rò rỉ, phát tán CTNH theo quy định của thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa. Gắn nhãn, mô tả từng loại CTNH.

+ Trong kho có bố trí bình chữa cháy cầm tay. Ngoài kho có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại phù hợp với các loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều; Ngoài kho có dán biển cảnh báo, cửa khóa.

+ Thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, có dán nhãn, biển cảnh báo đối với từng loại chất thải nguy hại.

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Để ngăn ngừa sự cố tràn đổ chất thải, công ty đặt các thùng lưu trữ chất thải dạng lỏng trên các khay hoặc pallet. Ngoài ra, tại khu vực lưu trữ CTNH được bố trí dụng cụ phòng cháy chữa cháy và vật liệu hấp phụ (cát, giẻ lau) và có rãnh thu gom để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn hóa chất ở thể lỏng.

- Xử lý: Công ty đã ký hợp đồng số số 2020/FXHP-ĐT/CTNH ngày 23/12/2019 – Hợp đồng tự động gia hạn hàng năm với Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại hàng ngày theo đúng quy định. Tần xuất thu gom trung bình 2 tháng/lần.

3. Đối với công trình xử lý nước thải

Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa là hệ thống độc lập, tách biệt so với hệ thống thoát nước thải của Nhà máy. Sơ đồ thu gom nước mưa của Công ty như sau:

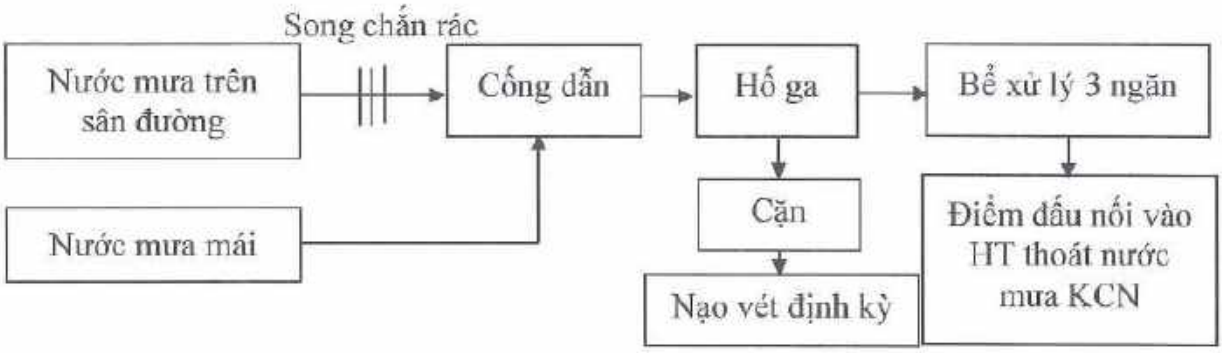

Hình 4.7. Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn

Mô tả quy trình:

Nước mưa chảy tràn trên sân đường được thu gom theo 2 hướng dòng (Đông và Tây của nhà máy) vào các hố ga (kích thước và số lượng hố ga được thể hiện chi tiết trong bảng 3.29) sau đó dẫn vào hệ thống cống thoát nước mưa xây xung quanh nhà máy. Tại miệng cống đặt các song chắn rác bằng thép để giữ lại rác thô kích thước lớn. Đất cát và rác thải được giữ lại trên song chắn rác một phần được lắng lại ở các cống dẫn, phần cặn còn lại tiếp tục lắng ở các hố ga. Nước mưa từ 2 dòng trên khu vực nhà máy sẽ được thu về 02 bể xử lý nước mưa (3 ngăn) riêng biệt có dung tích mỗi bể là 209,15m^3 có kích thước: 10.000 x 4.700 x 4.450 (mm), xây bằng bê tông cốt thép. Trong bể xử lý nước mưa diễn ra quá trình lắng sơ cấp tại ngăn thứ nhất, nước sau lắng sơ cấp được chảy tràn sang ngăn thứ 2, tại đây váng dầu nổi trên bề mặt được nhân viên thu gom và lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại, nước không chứa dầu sẽ chảy sang ngăn thứ 3 – ngăn lắng thứ cấp theo đường ống đặt sâu cách đáy 2,85m. Nước sau bể lắng thứ cấp được chảy tràn vào hố ga đấu nối (02 điểm đấu nối theo 02 dòng thu gom nước mưa của nhà máy) vào hệ thống thoát nước mưa của KCN. Chi tiết sơ đồ thu gom và bể xử lý nước mưa khu vực nhà máy được đính kèm tại phục lục 02 của báo cáo.

Điểm đấu nối nước mưa của nhà máy vào hệ thống thoát nước mặt của Khu công nghiệp VSIP có toạ độ như sau:

+ Điểm 1: 2312691 X; 598954Y.

+ Điểm 2: 2312714 X; 599306Y.

Rác giữ lại trên song chắn rác và phần cặn được định kỳ nạo vét với tần suất 6 tháng/lần và xử lý bởi công ty TNHH thoát nước và vệ sinh môi trường Hải Phòng (Công ty TNHH VSIP Hải Phòng thuê) có trách nhiệm thu gom và xử lý triệt để không gây ảnh hưởng đến môi trường theo Hợp đồng thuê đất và dịch vụ giữa Công ty TNHH Vsip Hải Phòng và Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng.

Thống kê hạng mục thoát nước mưa tại Dự án như sau:

Bảng 4.30. Tổng hợp thống kê hạng mục thoát nước mưa của Dự án

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Kích thước
1	Ga thu nước mưa từ trên mái văn phòng, nhà xưởng xuống	Cái	28	2,2mx2,2m
2	Ga thoát nước mưa sân đường nội bộ	Cái	28	2,2mx2,2m
3	Hố thăm	Cái	52	2,2mx2,2m
4	Hệ thống cống thu nước mưa	m	1.528	-
5	Bể xử lý nước mưa 3 ngăn	Bể	02	10m x 4,7m x 4,45m

** Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa:*

Nước mưa của Dự án bao gồm nước mưa chảy tràn trên mái công trình và sân đường phía trước công trình. Thành phần ô nhiễm nước mưa chỉ bao gồm cát, cành cây, lá khô... Vì vậy, Dự án có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

+ Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Công ty.

+ Giữ vệ sinh bề mặt sân đường.

+ Kiểm soát và thu gom các nguồn phát thải, không để rơi vãi, phát tán ra khu vực sân đường.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn thể hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải thâm nhập vào đường thoát nước.

- ***Hệ thống thu gom và xử lý nước thải***

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của Dự án như sau:

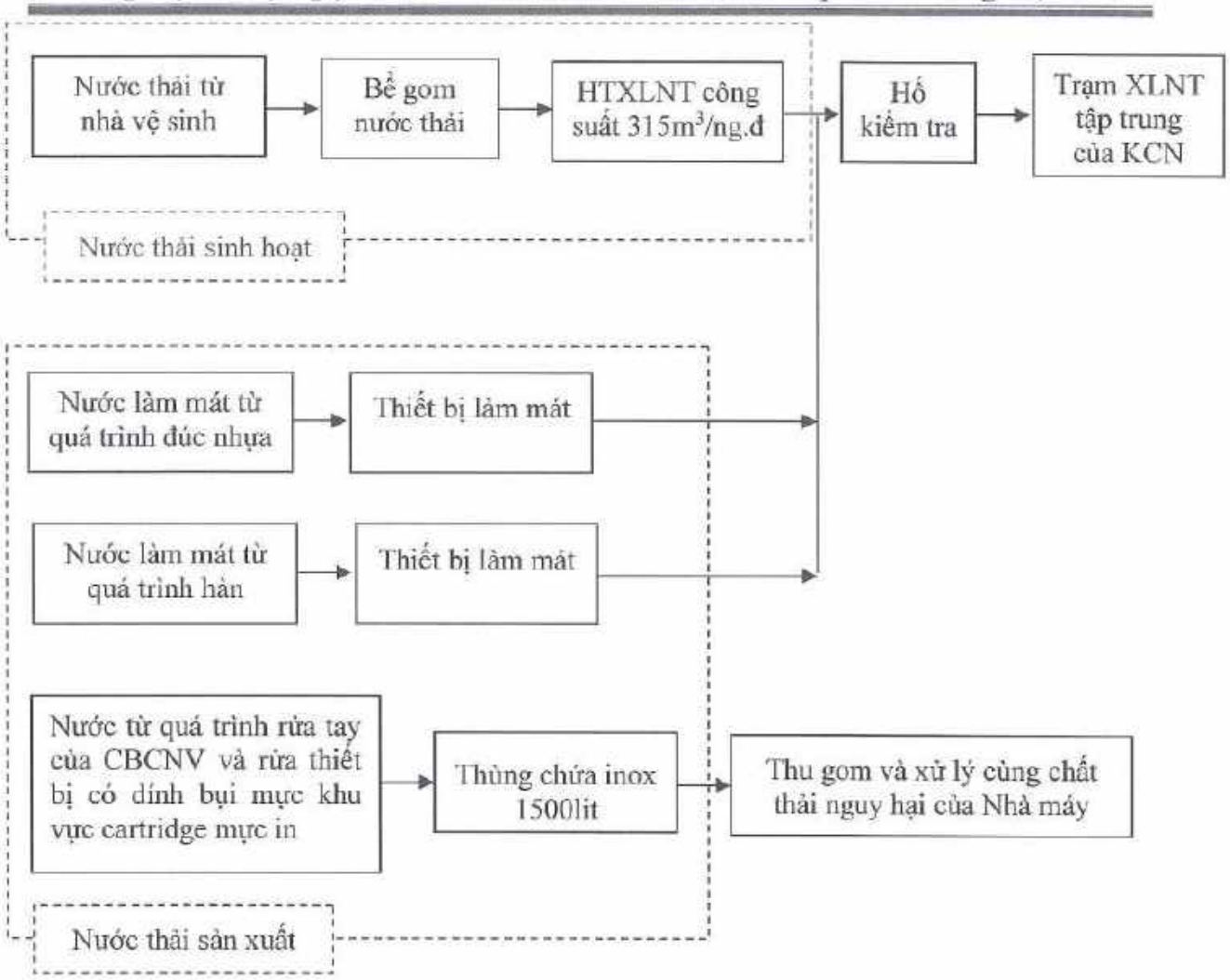

Hình 4.8. Sơ đồ thu gom nước thải của Dự án

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh được dẫn vào các bể gom nước thải sau đó đấu nối vào Hệ thống XLNT công suất 315m³/ng.đ vào hố kiểm tra của Công ty. Phần bùn tại các được thuê đơn vị có chức năng định kỳ đến nạo vét vận chuyển đi theo đúng quy định.

- Nước từ quá trình đúc nhựa được dẫn vào thiết bị làm mát kèm theo máy để giải nhiệt rồi tuần hoàn tái sử dụng và dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nước từ quá trình hàn được dẫn vào thiết bị làm mát kèm theo máy để giải nhiệt rồi tuần hoàn tái sử dụng và dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nước từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in được thu gom vào dụng cụ chứa kín bằng inox,

dung tích 1.500 lit. Nước này có chứa thành phần nguy hại nên được thu gom, xử lý cùng CTNH của Nhà máy.

Nước thải được đấu nối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Vsip Hải Phòng tại 01 điểm đấu nối có toạ độ: X(m): 2312942; Y(m): 599307.

a. Nước thải sinh hoạt

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy như sau:

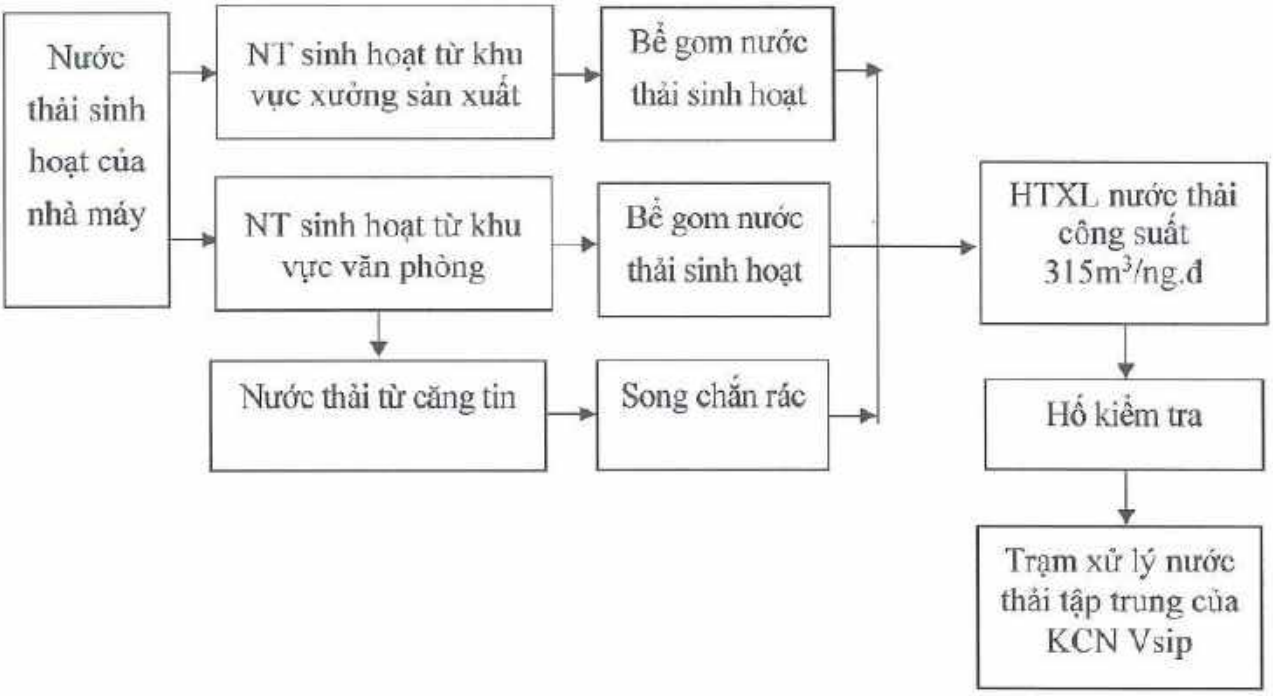

Hình 4.9. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Dự án

Mô tả quy trình:

- Nước thải sinh hoạt từ toilet của khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được dẫn vào bể gom nước thải. Bể gom nước thải có cấu tạo 2 ngăn, phần cặn sẽ lắng xuống tại ngăn thứ nhất, phần nước sẽ chảy sang ngăn thứ 2. Tại ngăn thứ 2 nước thải sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng hệ thống bơm.

- Nước thải sinh hoạt từ căng tin của khu vực văn phòng được lọc qua song chắn rác để loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn rồi dẫn vào hệ thống bể gom và được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

Thống kê các bể gom nước thải sinh hoạt của nhà máy được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.31. Tổng hợp thông kê kích thước các bể gom

STT	Bể gom	Ký hiệu	Kích thước
1	Bể gom số 1	TD01	Ngăn 1: 2400x1500x2680 (mm) Ngăn 2: 1690x1220x1170 (mm)

2	Bể gom số 2	TD02	Ngăn 1: 2900x2400x3280 (mm) Ngăn 2: 1440x1690x900 (mm)
3	Bể gom số 3	TD03	Ngăn 1: 3400x1690x3580 (mm) Ngăn 2: 1220x1250x1100 (mm
4	Bể gom số 4	TD04	Ngăn 1: 5120x1690x3630 (mm) Ngăn 2: 1220x1250x1100 (mm
5	Bể gom số 6-1	TD06.1	Ngăn 1: 6750x3500x3370 (mm) Ngăn 2: 1250x1750x1100 (mm
6	Bể gom số 6-2	TD06.2	Ngăn 1: 5500x3000x3220 (mm) Ngăn 2: 1200x1750x3220 (mm

*** Hệ thống xử lý nước thải**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án được thu gom chung vào 01 hệ thống xử lý nước thải với để xử lý nước thải sinh hoạt.

- Công suất hệ thống: 315 m^3/ng.đ.

Theo tính toán tại mục 1.4.2 và 4.2.1 của báo cáo, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty Fuming sau khi nâng công suất là 181m^3/ng.đ.

Hệ số an toàn của hệ thống được lựa chọn là 1,3. Vậy, công suất tối thiểu của hệ thống là: 181 x 1,3 = 235 m^3/ng.d. Như vậy, Dự án lựa chọn hệ thống có công suất 315m^3/ng.đ là hoàn toàn phù hợp.

- Công nghệ xử lý: công nghệ sinh học.

Cụ thể quy trình xử lý nước thải của Dự án như sau:

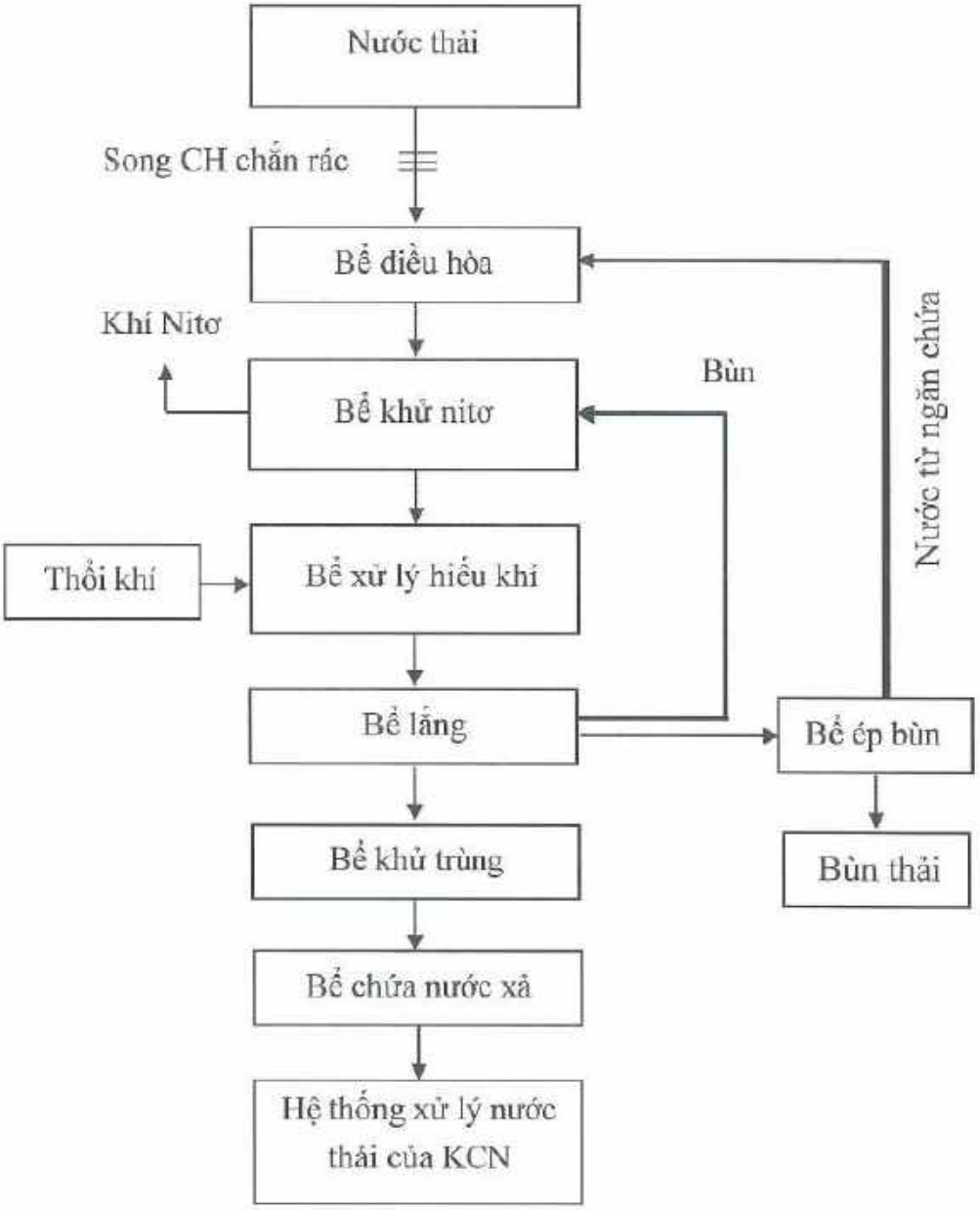

Hình 4.10. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học

Thuyết minh hệ thống:

Nước thải sinh hoạt từ bể gom được đưa qua song chắn rác để giữ lại các rác thải có kích thước lớn rồi thu gom về bể điều hòa để ổn định nồng độ các chất. Bể điều hòa được thiết kế nhằm duy trì ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải tạo điều kiện thuận lợi cho các quá trình xử lý sinh học kế tiếp. Bể điều hoà có thể tích 130 m^3.

➢ *Quá trình khử Nitơ:*

- Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của nitơ, chủ yếu là amôni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO_2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn các

bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng. Quá trình Nitrat hoá từ nitơ amôni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitơsomonas và Vi khuẩn Nitơbacteria. Ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat.

Bước 1: $NH_4^- + 1,5\ O_2 \rightarrow NO^{2-} + 2H^+ + H_2O$

Bước 2: $NO^{2-} + 0,5\ O_2 \rightarrow NO^{3-}$

Các vi khuẩn Nitơsomonas và Vi khuẩn Nitơbacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:

$$NH_4^- + 2O_2 \rightarrow NO^{3-} + 2H^+ + H2O$$

Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amôni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:

$$4CO_2 + HCO^{3-} + NH_4^+ + H2O \rightarrow C_5H_7O_2N + 5O_2$$

$C_5H_7O_2N$ tạo thành được dùng để tổng hợp nên sinh khối mới cho tế bào vi khuẩn.

Toàn bộ quá trình oxy hóa và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

$$NH_4^+ + 1,83O_2 + 1,98\ HCO^{3-} \rightarrow 0,021C_5H_7O_2N + 0,98NO^3 + 1,041H_2O + 1,88H_2CO_3$$

Quá trình photphoril hóa:

Vi khuẩn tham gia vào quá trình photphoril là Acinetobacter. Khả năng lấy photpho của vi khuẩn này sẽ tăng lên rất nhiều khi cho nó luân chuyển các điều kiện hiếu khí và kỵ khí.

Quá trình photphoril hóa được thể hiện như phương trình sau:

$$PO_4^{-3} + \text{Microorganism} \rightarrow (PO_4^{-3}) + \text{bùn}$$

Môi trường thích hợp nhất cho các nhóm vi sinh vật hoạt động trong bể thiếu khí có giá trị pH nằm trong khoảng 6,6 - 7,6; nhiệt độ trong khoảng 27^0C - 38^0C.

Nước thải sinh hoạt được khuấy trộn đều trong toàn bộ diện tích bể. Hỗn hợp bùn thiếu khí trong bể hấp phụ các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải phân hủy và chuyển hóa chúng thành khí (chủ yếu là khí mêtan và khí cacbonic).

Hiệu suất xử lý giai đoạn một phần BOD_5, chủ yếu là N, P đạt 85%.

➢ *Quá trình xử lý sinh học hiếu khí:*

Sau khi qua bể xử lý kỵ khí, nước thải được dẫn vào bể Aeroten, tại đây không khí được cấp vào 24/24h. Trong bể Aeroten khí được phân phối đều khắp do các đĩa hoặc ống phân phối khí lắp dưới đáy, cung cấp oxy cho các vi sinh vật hiếu khí phân hủy các chất hữu cơ. Ngoài ra, để tạo môi trường hoạt động cho các vi sinh vật phát triển, định kỳ cung cấp bổ sung một lượng dưỡng chất thích hợp. Trong bể sinh học hiếu khí tiếp xúc diễn ra quá trình oxy hóa các chất hữu cơ hòa tan và dạng keo dưới sự tham gia của các vi sinh vật hiếu khí. Chất hữu cơ dạng keo và hòa tan được vận chuyển đến màng vi sinh vật trên các giá thể, tại đây chúng sẽ được xử lý bởi các cơ chế oxy hóa sinh học hiếu khí phần ngoài và kỵ khí phần bên trong của màng vi sinh vật. Dưới tải trọng thấp, nhờ oxy cung cấp từ thiết bị làm thoáng, các vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước thành CO_2, H_2O.... Ngoài ra, khi vi sinh vật phát triển mạnh sinh khối tăng, vi sinh vật già chết tạo thành các màng chóc ra khỏi giá thể trôi theo nước ra ngoài và được lắng ở bể lắng. Lượng vi sinh vật hiếu khí sẽ được bổ sung một phần bằng đường tuần hoàn bùn hoạt tính từ bể lắng. Bùn trong hệ thống được định kỳ thu gom đưa vào bể ép bùn.

➢ *Quá trình lắng:* Nước thải sau khi được xử lý hiếu khí sẽ được dẫn vào bể lắng, tại đây bùn hoạt tính sẽ lắng xuống đáy dưới tác dụng của trọng lực, một phần bùn được tuần hoàn lại bể khử nitơ, phần còn lại sẽ được bơm vào bể chứa bùn. Nước sau lắng sẽ chảy tràn qua bể khử trùng.

➢ *Khử trùng*: Nước thải sau xử lý sẽ được khử trùng bằng Clo để loại bỏ hết các vi khuẩn gây bệnh trước khi đưa ra nguồn tiếp nhận.

➢ *Xử lý bùn*: Bùn sinh ra từ bể lắng được đưa sang bể ép bùn. Tại đây bùn sẽ được tách nước để gia tăng hàm lượng chất rắn trong bùn. Nước thải tách ra từ quá trình ép bùn được dẫn về bể điều hòa nước thải để xử lý lại. Bùn đã được ép khô được cho vào thùng chứa và xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

Nước thải sau khi xử ký bằng phương pháp sinh học phải đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN và dịch vụ VSIP.

Thông số kỹ thuật của Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Bảng 4.32. Thống kê thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải tập trung

STT	Tên công trình, thiết bị/vật tư	Đặc trưng, xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	Tấm chắn rác	- Vật liệu SUS 304	Tấm	01

		- Kích thước 60x60; đường kính lỗ Ø8 mm		
2	Bể điều hòa	- Thể tích: 130 m^3 - Bể xây BTCT có kích thước: (DxRxC)= 5000 x 8200 x 4200 (mm)	Bể	01
3	Thùng chứa bùn	- 01 bể có thể tích: 40 m^3 - Bể xây BTCT có kích: (DxRxC)= 5250 x 2100 x 4200 (mm) - 01 bể có kích thước: 1020 x 1540 - 02 bể có tổng kích thước : 1240 x 1580 (mm)	Bể	04
4	Bể kỵ khí số 1	- Thể tích bể số 1: 100 m^3 - Bể xây BTCT có kích thước: 5250 x 5200 x 4200 (mm)	Bể	01
	Bể kỵ khí số 2	- Thể tích bể số 2: 30 m^3 - Bể xây BTCT có kích thước: 2050x4000x4200	Bể	01
5	Bể nitrat hóa	- Thể tích: 225 m^3 - Bể xây BTCT có kích thước 8000x8200x4200 (mm)	Bể	01
6	Bể sục khí	- Thể tích: 30 m^3 - Bể xây BTCT có kích thước: 2050x4000x4200	Bể	01
7	Bể lắng	- Diện tích bề mặt: 17,64 m^2 - Thiết bị lắng có bán kính trên: R=2500 (mm); đường kính dưới Ø300 (mm) - Kết cấu thân: BTCT	Bể	01
8	Bể khử trùng	- Thể tích: 8 m^3 - Kết cấu: BTCT	Bể	01
9	Thùng đựng hóa chất xử lý nước thải	- Thùng đựng NaOH: vật liệu PE, dung tích 1000 Lit	Thùng	01
		- Thùng đựng Methanol: vật liệu PE, dung tích 300 Lit	Thùng	01
		- Thùng đựng Methanol: vật liệu PE, dung tích 300 Lit	Thùng	01

Nhà máy có 01 điểm đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN. Tọa độ: X(m): 2312942; Y(m): 599307.

Để duy trì hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, nhà máy

+ Cử cán bộ chuyên trách phụ trách vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống.

+ Định kỳ 3 tháng/lần nhà máy thuê đơn vị có chức năng thu gom bùn cặn tại các bể gom nước thải và bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

+ Định kỳ giám sát chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống.

+ Nhà máy đã xây dựng 01 bể xử lý sự cố nước thải trên diện tích 180m^2 với kích thước: (DxRxC) = 18.000 x 10.000 x 2.700 (mm) (thể tích 486 m^3).

+ Khi phát hiện sự cố, dừng vận hành hệ thống, kịp thời khắc phục sự cố.

b. Nước thải sản xuất

➢ Nước làm mát từ quá trình đúc nhựa:

Trong quá trình sản xuất, Dự án sử dụng nước để làm mát cho quá trình đúc ép nhựa. Nước sau khi làm mát có nhiệt độ cao (khoảng 34-36^{0}C) được dẫn sang thiết bị làm mát kèm theo máy rồi được tuần hoàn tái sử dụng. Nước thải bỏ được dẫn về cống thải cuối của Dự án. Nước sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip Hải Phòng để xử lý trước khi xả ra môi trường.

➢ Nước làm mát từ quá trình hàn:

Trong quá trình sản xuất, Dự án sử dụng nước để làm mát cho quá trình hàn. Nước sau khi làm mát có nhiệt độ cao (khoảng 37^{0}C) được dẫn sang thiết bị làm mát kèm theo máy rồi được tuần hoàn tái sử dụng. Nước thải bỏ được dẫn về cống thải cuối của Dự án. Nước sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip Hải Phòng để xử lý trước khi xả ra môi trường.

➢ Nước thải từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực lắp ráp cartridge mực in:

Nước từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in được thu gom vào dụng cụ chứa kín bằng inox, có dán nhãn, dung tích 1.500 lit và dụng cụ chứa được đặt trong khu vực có xây gỡ bê tông xung quanh cao 60cm. Nước này có chứa thành phần nguy hại nên được thu gom, xử lý cùng CTNH của Nhà máy.

c. Nước làm mát từ máy điều hòa không khí

Nước làm mát từ điều hòa không khí không chứa các thành phần gây ô nhiễm được xả trực tiếp ra hệ thống thoát nước Nước thải bỏ được dẫn về cống thải cuối của Dự án. Nước sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip Hải Phòng để xử lý trước khi xả ra môi trường.

4.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Để hạn chế mức tiếng ồn, Công ty sẽ sử dụng các biện pháp sau:

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị *(khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động)*; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn...

- Tuyên truyền giáo dục và có biện pháp bắt buộc người lao động sử dụng nút tai chống ồn, khẩu trang phòng bụi khi làm việc tại những nới có độ ồn cao. Sắp xếp, bố trí những khoảng nghỉ ngắn xen kẽ trong ca làm việc để giảm thiểu tác hại của tiếng ồn đối với người lao động.

- Duy trì khám sức khỏe định kỳ cho người lao động để phát hiện kịp thời các bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

- Thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong những điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18/10/2013.

- Duy tu, bảo dưỡng và trồng cây xanh xung quanh tường rào và trên phần diện tích cây xanh mà Công ty Huazhong sử dụng để trồng cây để tạo bóng mát và cảnh quan môi trường, giảm tác động của bụi, nhiệt độ và tiếng ồn. Các loại cây xanh được trồng là cau vua, lộc vừng, sấu, phượng, keo…

- Giám sát tiếng ồn, độ rung định kỳ tại các khu vực làm việc, đảm bảo tiếng ồn, độ rung nằm trong ngưỡng cho phép đối với QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Giá trị cho phép tại nơi làm việc và QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

** Phòng cháy chữa cháy*

Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng đã cấp các hồ sơ về PCCC và được các cơ quan quản lý về PCCC nghiệm thu bao gồm:

+ Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng và Công ty TNHH Vsip Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê đất và hạ tầng trong Khu công nghiệp (Lô đất số IN1-1A, IN1-1B, IN1-3) số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP ngày 08/11/2012.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 89/TD-PCCC ngày 17/8/2013 của Công an thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (Giai đoạn I).

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 189/TD-PCCC ngày 28/11/2014 của Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 102/TD-PCCC ngày 26/4/2021 của Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng chứng nhận cho công trình: Mở rộng nhà để xe máy (nhà để xe phía đông và phía tây).

+ Công văn số 1668/SCSPCCC-HDPC ngày 05/10/2013 của Cảnh sát PCCC Hải Phòng đồng ý về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy cho Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (giai đoạn 1).

+ Biên bản nghiệm thu công việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC tại Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng ngày 15/11/2020.

+ Biên bản nghiệm thu công việc kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng ngày 05/01/2022.

Bên cạnh đó, Công ty đã trang bị cơ sở vật chất về PCCC như sử dụng hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường:

- Hệ thống báo cháy tự động:

Theo tiêu chuẩn TCVN 5738-2001 - Hệ thống báo cháy: Yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc tế (NFPA), chủ đầu tư đã cho thiết kế hệ thống báo cháy tự động với các bộ phận cơ bản sau:

+ Trung tâm xử lý báo cháy

+ Các đầu báo cháy tự động: Đầu báo khói và đầu báo nhiệt

+ Công tắc báo cháy khẩn

+ Chuông báo cháy

+ Các yếu tố liên kết: gồm các linh kiện, hệ thống cáp và dây tín hiệu, các bộ phận tạo thành tuyến liên kết với nhau giữa các thiết bị của hệ thống báo cháy.

+ Nguồn điện

- Hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường:

+ Đối với hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường, máy bơm chữa cháy sẽ bơm nước vào các đường ống được thiết kế quanh nhà máy. Tuyến chính dùng ống sắt tráng kẽm Φ100, tại vị trí tủ chữa cháy sẽ chuyển ống xuống Φ50 để đấu nối với các thiết bị được bố trí trong tủ như: van chữa cháy, cuộn vòi chữa cháy, lăng phun,...

+ Khi có sự cố xảy ra, máy bơm chữa cháy sẽ tự vận hành để bơm nước vào đường ống, sau đó đến các họng tủ chữa cháy gắn cuộn vòi, lăng phun vào van nước chữa cháy, nhân viên chữa cháy sẽ mở van nước để tiến hành chữa cháy.

+ Bố trí hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường như sau:

Các họng tủ chữa cháy được bố trí bên ngoài nhà xưởng và gần cửa ra vào. Lợi thế của khu vực là khá thông thoáng nên việc bố trí các họng tủ chữa cháy đảm bảo về mặt an toàn và hiệu quả khi tiến hành chữa cháy.

Máy bơm chữa cháy được lắp đặt cạnh bể nước, bơm cấp nước chữa cháy gần khu vực nhà xưởng nên việc vận hành và theo dõi hệ thống cũng rất thuận tiện.

Hệ thống bơm chữa cháy gồm: lắp mới 02 bơm, 01 máy bơm điện lưu lượng: 1.800l/s, H = 90m dùng nguồn điện lưới và 01 máy bơm động cơ xăng lưu lượng: 1.800l/s, H = 90m.

Bể chứa nước dung tích 600m^3 để phục vụ cho chữa cháy. Kết cấu: BTCT, có trộn phụ gia chống thấm được đặt nổi trên mặt đất. Bể chứa gồm có: ống vào, ống hút bơm đặt cách đáy bể 100mm, van phao, van khóa crepine, ống thông hơi bể, nắp thăm.

** Các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp*

- Tổ chức cho các cán bộ nhân viên học tập về an toàn lao động và bảo vệ môi trường, tập huấn nâng cao tay nghề cho cán bộ nhân viên chuyên nghiệp vận hành thiết bị;

- Trang bị đủ bảo hộ lao động, thiết bị và công cụ lao động phù hợp cho cán bộ nhân viên;

** Phòng chống thiên tai*

- Khi thiết kế xây dựng phải tính toán để đảm bảo các công trình bền vững đối với cấp gió cao nhất của khu vực;

- Hệ thống thoát nước mưa của Công ty được thiết kế đảm bảo thoát nước nhanh khi có mưa lớn và phải được nạo vét định kỳ.

- Đề ra kế hoạch chủ động bảo vệ các công trình trước mùa mưa bão, lũ;

- Định kỳ kiểm tra và đảm bảo hệ thống chống sét vẫn hoạt động hiệu quả và an toàn trong toàn nhà máy.

Khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan, Chủ dự án cần phải thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết; phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thực hiện nghiêm chế độ trực và chủ động theo dõi nắm chắc tình hình, sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng phó kịp thời, xử lý có hiệu quả các tình huống xảy ra.

** Phòng ngừa ngộ độc thực phẩm*

- Phải có hợp đồng nguồn cung cấp thực phẩm an toàn, thực hiện đầy đủ chế độ kiểm thực ba bước và chế độ lưu mẫu thực phẩm 24 giờ.

- Nhân viên phục vụ phải được khám sức khoẻ định kỳ, tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo đảm thực hành tốt về vệ sinh cá nhân.

- Nhà ăn phải thoáng, mát, đủ ánh sáng, có thiết bị chống ruồi, muỗi, bọ, chuột, động vật, côn trùng và duy trì chế độ vệ sinh sạch sẽ.

- Hệ thống nhà vệ sinh, rửa tay và thu gom chất thải, rác thải hàng ngày sạch sẽ.

Khi xảy ra hiện tượng ngộ độc thực phẩm cần báo ngay với lãnh đạo và liên hệ ngay với cơ quan y tế nơi gần nhất để tiến hành sơ cứu người, đồng thời, đưa những người có tình trạng bệnh nặng đến cơ sở y tế để có các biện pháp can thiệp kịp thời.

** Phòng ngừa sự cố hóa chất*

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được trình bày cụ thể như sau:

- Nhà máy hiện tại đã lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó hóa chất tại cơ sở và gửi Sở Công thương để báo cáo.

- Khu vực lưu giữ hóa chất sẽ được xây dựng theo Nghị định 113/2017/NĐ-CP như sau:

+ Các hóa chất được sắp xếp riêng biệt theo tính chất của từng loại.

+ Bên ngoài khu vực lưu giữ hóa chất dán biển cảnh báo cấm lửa, cấm hút thuốc theo quy định.

+ Tại các giá lưu trữ hóa chất, dán phiếu an toàn hóa chất theo các loại hóa chất.

- Bảo quản hóa chất ở khu vực khô mát, thoáng gió và theo quy định chi tiết tại các phiếu an toàn hóa chất.

- Giữ thiết bị chứa dựng hóa chất ngay ngắn, đóng kín khi không sử dụng.

- Trong trường hợp làm việc liên tục với hóa chất công nhân phải được trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang, kính mặt, găng tay, quần áo bảo hộ.

- Khi sử dụng hóa chất phải thực hiện ở khu vực có hệ thống thông gió, tránh để rơi vãi ra môi trường.

- Sau khi sử dụng phải vệ sinh sạch tay, miệng, thiết bị bảo vệ và khu vực làm việc.

- Tổ chức tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất cho các đối tượng làm việc tiếp xúc với hóa chất.

- Trong trường hợp xảy ra các sự cố ngộ độc hóa chất phải sơ cứu công nhân theo hướng dẫn tại phiếu an toàn hóa chất trước khi chuyển tới các cơ sở y tế.

- Trang bị bảo hộ lao động như quần áo, găng tay, khẩu trang chống độc cho công nhân tiếp xúc với hóa chất.

- Trang bị phương tiện PCCC theo thiết kế PCCC đã được phê duyệt.

Bảng 4.33. Thống kê các phương tiện sử dụng để ứng phó sự cố môi trường

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Vị trí đặt
1.	Bình chữa cháy	02 bình	Mới	Phân xưởng đúc nhựa
2.	Giẻ lau	02 kg	-	
3.	Mặt nạ phòng độc	03 chiếc	Mới	
4.	Găng tay chống hoá chất và chống điện	03 đôi	Mới	
5.	Kính bảo hộ	03 đôi	Mới	
6.	Giày chống điện	03 đôi	Mới	
7.	Bình chữa cháy	02 bình	Mới	Khu vực chưa
8.	Hệ thống báo cháy sớm	02 hệ thống	Mới	
9.	Bơm hút dầu	01 bơm	Mới	Nhiên liệu DO
10.	Khay chống tràn dầu	02 khay	Mới	
11.	Phin lọc dầu	02 phin	Mới	
12.	Găng tay chống thấm dầu	05 đôi	Mới	
13.	Kính bảo hộ	05 chiếc	Mới	
14.	Ủng cao su	05 đôi	Mới	
15.	Phuy cát	01 phuy 20kg	-	
16.	Bình chữa cháy loại MT2	02 bình	Mới	Khu vực chứa hoá chất xử lý nước thải
17.	Phuy cát	01 phuy 20kg	-	
18.	Xẻng	02 chiếc	Mới	
19.	Găng tay cao su	05 đôi	Mới	
20.	Ủng	05 đôi	Mới	
21.	Khẩu trang	05 đôi	Mới	
22.	Kính bảo hộ	05 đôi	Mới	
23.	Bình chữa cháy loại MT2 và MFZL-4	02 bình	Mới	Kho chứa CTNH
24.	Phuy cát 40kg	01 phuy	-	

**Phòng ngừa sự cố máy nén khí*

- Tổ chức thực hiện kiểm tra vận hành, kiểm định an toàn thiết bị theo quy định của pháp luật; cấm sử dụng thiết bị đã quá thời hạn kiểm định.

- Đặt các bảng tóm tắt quy trình vận hành và xử lý sự cố treo ở vị trí phù hợp sao cho người vận hành dễ thấy, dễ đọc nhưng không làm ảnh hưởng tới việc vận hành;

- Lập sổ theo dõi quản lý thiết bị, trong đó bắt buộc có các nội dung quản lý như: lịch bảo dưỡng, tu sửa, kiểm tra, kiểm định.

- Thực hiện các quy định an toàn lao động khi sử dụng máy nén khí như không kiểm tra máy nén khí trực tiếp bằng ngọn lửa, trang bị găng tay, quần áo, mũ bảo hộ khi vào khu vực đặt máy nén khí…;

- Máy nén khí phải có đầy đủ các bộ phận an toàn như van an toàn, áp kế mới được đưa vào sử dụng.

- Bố trí khu vực đặt máy nén khí hợp lý, cách xa nơi có ngọn lửa, nơi phát sinh tia lửa ít nhất 10m; không để các loại nguyên liệu dễ cháy nổ trong khu vực đặt máy.

** Phòng ngừa sự cố do dịch bệnh*

- Thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động;

- Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội về thời gian làm việc, các chế độ bồi dưỡng để nâng cao sức khỏe và sức đề kháng cho người lao động từ đó hạn chế được việc nhiễm các dịch bệnh.

- Khuyến khích các lao động bị mắc các bệnh truyền nhiễm điều trị ở nhà hoặc các cơ sở y tế đảm bảo khỏi bệnh mới đi làm trở lại để tránh lây nhiễm cho các lao động khác của Nhà máy.

- Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ y tế về việc phòng chống dịch bệnh.

** An toàn lao động đối với thiết bị nâng hạ*

- Tuyển dụng người lái xe nâng có kinh nghiệm, có đầy đủ chứng chỉ cho phép. Trong thời gian làm việc, cho phép người vận hành nghỉ ngơivài lần trong ca làm việc của họ giảm căng thẳng, tăng sự tập trung cho việc vận hành thiết bị.

- Trong quá trình lái xe phải luôn tuân thủ các quy trình an toàn. Khi xe có biểu hiện bị chúi xuống cần ngồi yên trên xen, giữ chặt tay lái, giậm chân và tránh xa tác động, tránh việc nhảy khỏi xe.

- Nếu tải trọng bị lệch tâm cần đặt phần nặng nhất của tải trọng gần bánh trước của xe nâng.

** Biện pháp đảm bảo an toàn bức xạ*

- Lắp đặt các đèn hiệu, biển cảnh báo thiết bị báo động sự cố phóng xạ; xây dựng nội quy phòng chụp, nội quy vận hành thiết bị (đính kèm trong Phụ lục của báo cáo).

- Đào tạo, huấn luyện nhân viên làm việc trực tiếp với bức xạ và người phụ trách an toàn về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định của pháp luật về an toàn bức xạ, để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động tiêu cực của tia xạ đến công nhân làm việc trực tiếp. Bên cạnh đó, người phụ trách an toàn phải có chứng chỉ nhân viên bức xạ.

- Thực hiện kiểm định thiết bị và đo kiểm xạ khu vực làm việc và khu vực quanh nhà máy 1 lần/năm làm cơ sở cho việc đánh giá an toàn.

- Các thiết bị phải được làm các thủ tục cấp phép sử dụng của cấp có thẩm quyền theo quy định trước khi đưa vào sử dụng vận hành chính thức.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động theo hướng dẫn của Bộ Khoa học Công nghệ (TCVN 6866:2001 An toàn bức xạ- Giới hạn liều đối với nhân viên bức xạ và dân chúng và TCVN 8289-2009: An toàn bức xạ - Thiết bị chiếu xạ công nghiệp trong công nghiệp sử dụng nguồn đồng vị gamma. Yêu cầu chung) gồm: áo chì, yếm chì, kính chì cho công nhân tham gia vào các quá trình xử lý sản phẩm bằng tia X.

- Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân, trang bị liều kế cá nhân cho công nhân có tiếp xúc trực tiếp với tia xạ, đọc liều kế cá nhân định kỳ 3 tháng/lần cho nhân viên và bố trí thời gian làm việc hợp lý để công nhân không bị ảnh hưởng của tia xạ.

- Công ty đã lập và thực hành các phương án phòng chống và ứng cứu sự cố bức xạ theo đúng hướng dẫn của Cục An toàn Bức xạ và hạt nhân và Sở Khoa học và Công nghệ Hải Phòng.

** Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải*

Trong quá trình hoạt động, các hệ thống thu gom và xử lý khí thải có thể xảy ra sự cố. Tùy theo sự cố xảy ra mà Công ty có biện pháp phòng ngừa, ứng phó thích hợp. Cụ thể các kịch bản sự cố có thể xảy ra như sau:

- Sự cố tại đường ống thu gom khí thải

+ Nhà thầu kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống khí thải hàng tháng và có báo cáo về tình trạng khí thải định kỳ 6 tháng/lần.

+ Trường hợp có thể xử lý được tạm thời dùng tấm tôn vít lại vị trí bị hở hoặc xiết lại ốc đảm bảo không có rò rỉ sau đó mới cho hệ thống chạy lại. Trường hợp không thể xử lý tạm thời đường ống sẽ dừng hệ hút khí thải sau đó tiến hành sửa chữa, thay thế phần bị hư hỏng. Khi các yêu cầu được khắc phục hoàn toàn mới chạy lại hệ

thống. Trong quá trình dừng hệ thống, những vị trí phát sinh khí thải tương ứng với vị trí bị hỏng hóc sẽ dừng hoạt động.

- Sự cố tại hệ thống xử lý khí thải: hỏng hệ thống quạt hút, tấm lọc bụi bị tắc/rách, than hoạt tính bị hỏng hoặc đã bão hòa không còn khả năng xử lý khí thải:

+ Tuân thủ quy trình vận hành của từng công đoạn và các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải sản xuất, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng mà nhà cung cấp thiết bị khuyến cáo.

+ Định kỳ dưỡng, tháo và kiểm tra định kỳ, thay thế nếu túi lọc bụi của thiết bị lọc bụi túi vải không đảm bảo.

+ Thay than hoạt tính định kỳ để đảm bảo khả năng xử lý của hệ thống.

+ Tiến hành hoạt động quan trắc mẫu ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải để theo dõi tình hình hoạt động của hệ thống. Từ đó có kế hoạch thay thế than hoạt tính, sửa chữa, bảo dưỡng kịp thời.

- Thực hiện việc ghi nhật ký vận hành các công trình để thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy sẽ ngừng hoạt động tại một số bộ phận có phát sinh khí thải bị lỗi hỏng (các bộ phận khác vẫn hoạt động bình thường) để chờ sửa chữa hệ thống.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

** Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải*

Nhà máy cử cán bộ chuyên trách giám sát thường xuyên quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Kiểm tra thường xuyên tình trạng của hệ thống xử lý nước thải cũng như đường ống, cống, ga thoát nước. Tình trạng hoạt động của thiết bị. Các công trình xây dựng phải được theo dõi định kì nhằm kịp thời phát hiện các khu vực xuống cấp, rạn nứt rò rỉ tại các bể. Khi phát hiện có dấu hiệu không đảm bảo cần lên phương án thay thế, sửa chữa ngay đảm bảo hoạt động của các bể.

+ Định kỳ kiểm soát thành phần ô nhiễm và chất lượng nước thải của quá trình xử lý để phát hiện các sự cố kỹ thuật và ứng phó kịp thời.

+ Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị và đơn vị thiết kế; vệ sinh hệ thống cống rãnh thoát nước thải.

+ Khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm tránh lãng phí trong mọi hoạt động.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị sử dụng trong hệ thống xử lý

nước thải: các bơm, các van, các cảm biến ... đảm bảo các thiết bị hoạt động tốt.

+ Đào tạo cho nhân viên vận hành hệ thống về các ứng phó khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải.

+ Có các trang thiết bị dự phòng để: Khi có sự cố về các thiết bị sử dụng trong hệ thống xử lý nước thải như: bơm, van, các cảm biến ... Cần dừng ngay hệ thống và tiến hành thay thế bằng các thiết bị dự phòng.

Bảng 4.34. Cách khắc phục các sự cố của hệ thống xử lý nước

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc
I	**Khắc phục sự cố liên quan đến máy móc, thiết bị**		
1	Máy bơm không làm việc	Không có nguồn điện cung cấp đến.	Kiểm tra nguồn điện, cáp điện.
2	Máy bơm làm việc nhưng có tiếng kêu gầm	- Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ ... - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	- Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ sung thêm, hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
3	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước.	- Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van. - Rách màng bơm.	- Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác.
4	Lưu lượng bơm bị giảm.	- Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn. - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn	- Kiểm tra, khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
5	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy.	- Điện áp thấp dưới qui định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, <01MΩ. - Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, ...	- Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Sấy nâng cao độ cách điện. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.

II	**Khắc phục sự cố khác ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải đối với từng hạng mục**		
1	*Bể điều hòa*		
a	Nước thải có nhiều cặn, rác…	- Song tách rác không tách được hết cặn thô. - Quá trình sản xuất tạo ra nhiều cặn bã.	Vệ sinh song tách rác và xem có chỗ nào bị hỏng hay không.
b	Nước thải có mùi hôi vượt quá mức mùi hôi hàng ngày.	- Quá trình phân hủy yếm khí xảy ra trong bể điều hòa.	Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh gây hiện tượng lắng cặn và tạo điều kiện yếm khí trong bể.
2	*Bể xử lý sinh học*		
a	Bùn bị đen và phát sinh mùi.	Bùn bị phân hủy yếm khí. Vi sinh bị chết.	Kiểm tra lại hệ thống phân phối khí, đảm bảo rằng khí được phân phối đều trong bể để tránh tạo điều kiện yếm khí trong bể.
b	Xuất hiện nhiều bọt trắng.	- Quá trình bị quá tải, nồng độ chất ô nhiễm đầu vào tăng đột ngột. - Tuổi bùn thấp (thời gian lưu bùn nhỏ).	- Kiểm tra hàm lượng bùn trong bể, xem có duy trì ở nồng độ bình thường hay không (3000-5000mg/L)
c	Nước không hoặc ít xáo trộn.	Máy thổi khí không hoạt động hoặc thổi khí yếu.	Kiểm tra bảo trì máy thổi khí
d	Đường tuần hoàn bùn không có bùn.	- Bơm tuần hoàn bùn bị hỏng/ kẹt. - Đường ống bị tắc, nứt bể, kẹt van.	- Kiểm tra vệ sinh bơm tuần hoàn. - Kiểm tra lại hệ thống van đường ống.
e	Lắng chậm, có hiện tương bông bùn khó lắng, bùn có màu nâu xẫm…	Do thiếu oxy, do pH vào bể không hợp lý, do sự thay đổi về thành phần của nước thải…	Tăng sục khí. Điều chỉnh pH của nước thải cho vào bể hợp lý. Phân tích các thành phần nước thải để điều chỉnh dinh dưỡng hợp lý.
f	Bùn phát triển phân tán.	- Các vi sinh vật không tạo bông mà phân tán dưới dạng những cá thể riêng với đường kính rất nhỏ. Sục khí quá to	- Giảm lưu lượng nước thải vào. - Giảm cấp khí. - Bổ sung dinh dưỡng
g	Bùn không kết dính.	- Bông bùn có sự phân chia, do thiếu thức ăn, vi sinh vật phải dùng các polysaccarit	- Tăng tốc độ nước thải. - Bổ sung dinh dưỡng.

		ngoại bào như nguồn carbon.	
h	Bùn tạo khối	- Các vi khuẩn dạng sợi phát triển quá mức trong bùn làm bùn nén kém và lắng kém.	- Giảm tốc độ nước thải vào. - Tăng tuổi của bùn. - Tăng MLSS bằng cách thêm bùn hoạt tính sẵn có, hoặc bổ sung dinh dưỡng.
i	Bọt váng	- Do sự hiện diện của vi khuẩn Norcadia và Microthrix.	- Ngừng cung cấp nước thải vào, tăng tốc độ tuần hoàn bùn, bổ sung chương trình tiền xử lý. - Dùng bình xịt Clo xịt lên bề mặt váng bọt, sẽ diệt vi khuẩn Nocardia, liều lượng Clo là 3g/kg (ít khi áp dụng).
k	Bùn tạo khối nhưng không phải do vi khuẩn dạng sợi	- Bùn chứa quá nhiều polyme ngoại bào làm cho lớp bùn xốp.	- Bùn đã quá già, giảm tuổi bùn. - Tăng lượng nước thải vào, cần thiết thì bổ sung bơm kiểm soát bọt.
l	Bùn không kết dính	- Bông bùn có sự phân chia, do thiếu thức ăn, vi sinh vật phải dùng các polysaccarit ngoại bào như nguồn carbon.	- Tăng tốc độ nước thải. - Bổ sung dinh dưỡng.
m	Bùn tạo khối	Các vi khuẩn dạng sợi phát triển quá mức trong bùn làm bùn nén kém và lắng kém.	- Giảm tốc độ nước thải vào. - Tăng tuổi của bùn. - Tăng MLSS bằng cách thêm bùn hoạt tính sẵn có, hoặc bổ sung dinh dưỡng.
n	Bọt váng	- Do sự hiện diện của vi khuẩn Norcadia và Microthrix.	Ngừng cung cấp nước thải vào, tăng tốc độ tuần hoàn bùn, bổ sung chương trình tiền xử lý. - Dùng bình xịt Clo xịt lên bề mặt váng bọt, sẽ diệt vi khuẩn Nocardia, liều lượng Clo là 3g/kg (ít khi áp dụng).
o	Bùn tạo khối nhưng không phải do vi khuẩn dạng sợi.	Bùn chứa quá nhiều polyme ngoại bào làm cho lớp bùn xốp.	- Bùn đã quá già, giảm tuổi bùn. - Tăng lượng nước thải vào, cần thiết thì bổ sung bơm kiểm soát bọt.
3	*Bể lắng sinh học*		

a	Bùn nổi lên bề mặt	Do nhiều bùn dưới đáy bể, thời gian lưu bùn lâu.	- Tăng thời gian bơm bùn tuần hoàn về bể sinh học và bể chứa bùn. - Sử dụng nước sạch để phá tan bùn nổi
b	Chất lượng nước đục, nhiều cặn lơ lửng	Vi sinh bể sinh học có sự cố.	- Kiểm tra hoạt động của hệ vi sinh bể sinh học.
4	*Bể khử trùng*		
-	Nước thải vẫn còn vi khuẩn	Tính chất nước thải đầu vào thay đổi do đó liều lượng hóa chất bình thường không đáp ứng yêu cầu xử lý.	Cần phải kiểm tra để điều chỉnh lại liều lượng hóa chất cho phù hợp với điều kiện đầu vào.
5	*Bể lọc áp lực*		
-	Lưu lượng bể lọc giảm	Cặn bám nhiều trên lớp vật liệu lọc.	Tiến hành kiểm tra và rửa lọc

Trường hợp chất lượng nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN, nước thải sẽ được thu về bể ứng phó sự cố có thể tích 486 m^3 bên cạnh để kịp thời khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải từ bể sự cố được bơm trở lại trạm xử lý và tiếp tục các bước xử lý như theo quy trình đã được thiết kế.

** Phòng ngừa sự cố khi gas của điều hòa lắp đặt tại văn phòng*

- Bộ phận kỹ thuật điện của nhà máy sẽ kiểm tra điều hòa định kỳ hàng tháng;

- Trường hợp gặp sự cố sẽ kiểm tra phát hiện lỗi và thay thế linh kiện lỗi hỏng, nếu hỏng nặng thì mua mới;

- Bổ sung lượng gas hao hụt.

** Phòng ngừa sự cố rò rỉ điện*

- Bố trí kỹ thuật điện phụ trách kiểm tra đường cấp điện hiện trạng tại cơ sở trước khi sản xuất; hạn chế sự cố quá tải điện gây chập cháy.

- Chủ dự án yêu cầu công nhân kiểm tra kỹ đường điện, ổ cắm trước khi sử dụng điện, và dừng lắp đặt khi phát hiện sự cố bất thường đối với đường điện hiện trạng

- Thực hiện nối đất cho máy móc thiết bị sản xuất.

Kế hoạch ứng phó chung đối với các rủi ro, sự cố có thể xảy ra:

- Lập nội quy Công ty, thường xuyên tuyên truyền ý thức cho cán bộ, công nhân trong Công ty để tránh xảy ra các sự cố nguy hiểm.

- Lập sơ đồ thoát hiểm và dán tại các vị trí dễ nhìn thấy trong xưởng sản xuất, nhà văn phòng... để mọi người biết và thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tập luyện ứng phó sự cố xảy ra.

- Khi phát hiện xảy ra sự cố người phát hiện cần nhanh chóng hô hoán cho tất cả mọi người cùng biết để phối hợp phòng chống sự cố và thoát hiểm. Đồng thời báo ngay cho cán bộ phụ trách hoặc Giám đốc Công ty để có các biện pháp tiếp theo.

- Sơ tán toàn bộ người không liên quan hoặc không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực nguy hiểm.

- Thành lập tổ ứng phó tại chỗ để tìm nguyên nhân gây ra sự cố nhằm ngăn chặn kịp thời, tránh để sự cố lây lan rộng gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản.

- Trong trường hợp sự cố xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát và ứng phó của Công ty cần báo ngay cho các cơ quan chức năng để phối hợp ứng phó kịp thời.

- Sau khi khống chế được sự cố cần tiến hành kiểm kê người và tài sản nhằm xác định thiệt hại và rút kinh nghiệm tránh dễ tiếp tục xảy ra sự cố.

3. *Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác tới môi trường*

Biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất

- Lập bảng thông tin an toàn hóa chất đối với tất cả các hóa chất của dự án.

- Yêu cầu cán bộ công nhân tuân theo hướng dẫn sử dụng của từng loại hóa chất. Khi xảy ra sự cố phải cấp cứu kịp thời hoặc đưa tới trạm y tế gần nhất.

- Hoá chất lưu trữ phải có nhãn mác rõ ràng, đầy đủ các thông tin: tên hoá chất, nồng độ, ngày nhập *(hay ngày pha)*.

- Khu vực lưu giữ hóa chất được thiết kế phân loại theo nguy cơ nổ, cháy nổ và cháy được quy định trong TCVN 2622:1995. Thiết kế cần tuân theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn Việt Nam có liên quan. Ngoài những quy định chung về kết cấu công trình, thiết kế khu vực chứa hóa chất phải thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: tính chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy; phòng trực chống cháy Nhà máy sẽ lắp đặt quạt thông gió, thiết bị PCCC tại khu vực chứa hóa chất.

- Các phương tiện vận chuyển được thiết kế bảo đảm phòng ngừa rò rỉ hoặc phát tán hóa chất vào môi trường. Khi vận chuyển, không để lẫn các hóa chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

Giảm thiểu tác động đến cơ sở hạ tầng giao thông

Để hạn chế những tác động tiêu cực đến giao thông khu vực chủ dự án sẽ ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương. Đồng thời hạn chế xe chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm hoạt động vào giờ cao điểm để hạn chế tắc đường, hạn chế tai nạn giao thông.

- ***Giảm thiểu tác động đến các đơn vị xung quanh***

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất ổn định, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải được áp dụng và tuân thủ chặt chẽ sẽ làm hạn chế khả năng phát sinh chất thải có khả năng gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh, điều này sẽ làm hạn chế các tác động tiêu cực có thể làm ảnh hưởng đến các nhà máy xung quanh.

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.3.1. Phương án tổ chức thực hiện

Dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.35. Dự toán kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý môi trường

STT	Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí (VNĐ)	Trách nhiệm thực hiện
1	Cụm xử lý khí thải khu vực thổi nhựa	550.000.000	Chủ đầu tư
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn	650.000.000	
	Tổng (I+II)	**1.200.000.000**	

(Bằng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn./.)

Bảng 4.36. Chi phí vận hành công trình xử lý môi trường và xử lý chất thải hàng năm cho toàn Dự án

TT	Nội dung	Thành tiền (VNĐ)
1	Xử lý chất thải nguy hại	250.000.000
2	Xử lý rác thải sinh hoạt	50.000.000
3	Xử lý rác thải sản xuất	50.000.000
4	Bảo hộ lao động bổ sung, thay thế	700.000.000
5	Diễn tập phòng chống sự cố (sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ)	400.000.000
6	Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải	1.500.000.000
7	Vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải	550.000.000
8	Phí xử lý nước thải	350.000.000
9	Chi phí quan trắc môi trường	100.000.000

Tổng	**3.950.000.000**

Tuy nhiên, trên đây chỉ là các số liệu khái toán, mục đích định hướng cho Chủ đầu tư trong công tác thực hiện xây dựng các công trình BVMT của Dự án. Khi dự án lập tổng dự toán, các hạng mục này sẽ được tính toán chi tiết và đầy đủ, chính xác hơn.

4.3.2. Bộ máy quản lý, vận hành các công trình BVMT

a. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- Trong giai đoạn này, Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với các nhà thầu thi công và thỏa thuận về đảm bảo công tác vệ sinh môi trường như là một điều khoản cam kết trong hợp đồng mua bán và lắp đặt thiết bị. Đồng thời, Chủ dự án cũng sẽ cử cán bộ phụ trách của Công ty để giám sát việc thực hiện các công tác môi trường theo đúng cam kết đã nêu trong báo cáo Giấy phép môi trường.

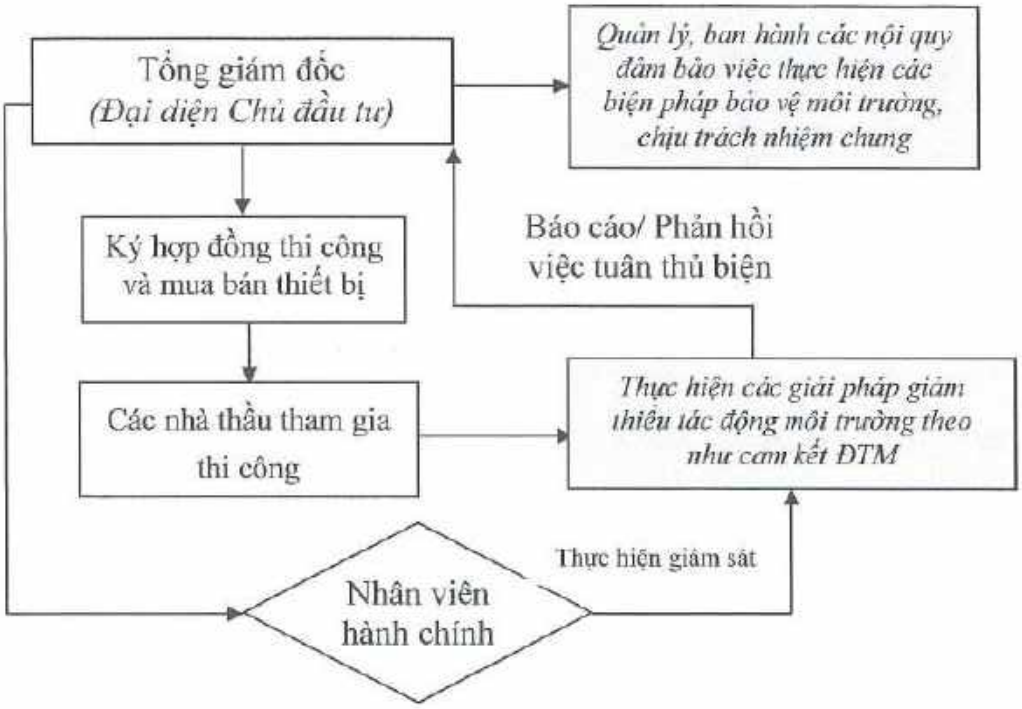

Hình 4.11. Sơ đồ tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn cải tạo và lắp đặt máy móc thiết bị

b. Giai đoạn vận hành:

- Trong giai đoạn vận hành, bộ phận ATLĐ – VSMT sẽ được thành lập để phụ trách việc thực hiện, vận hành thường xuyên các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của nhà máy.

- Bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm về công tác bảo vệ môi trường trong bộ phận ATLĐ – VSMT.

- Chủ đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, ban quản lý KCN trong việc thực hiện các giải pháp đảm bảo vấn đề an toàn, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chung của khu vực.

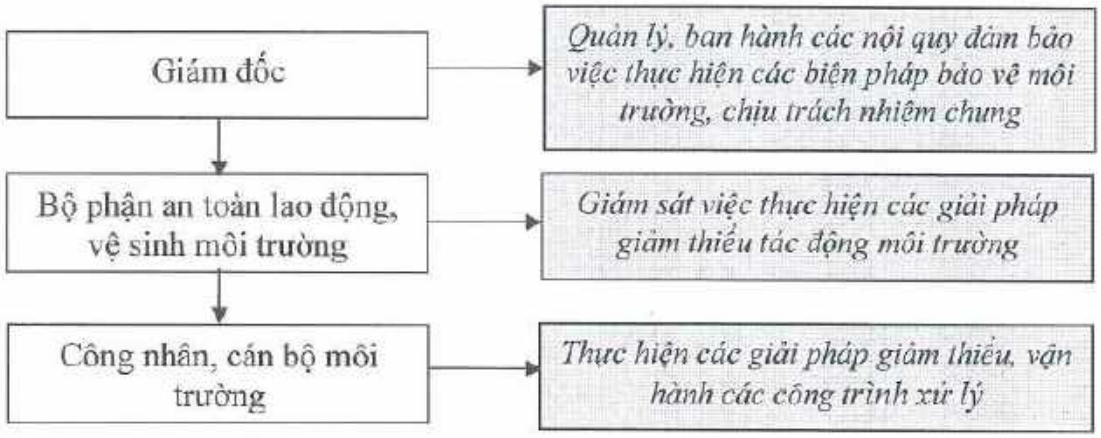

Hình 4.12. Sơ đồ tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn vận hành

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

4.4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Nhận dạng tác động của Dự án đã được xây dựng trên cơ sở xem xét từng hoạt động của Dự án trong 2 giai đoạn triển khai cải tạo và vận hành của Dự án đối với môi trường tiếp nhận ứng với các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội khu vực. Nếu thực hiện Dự án sẽ xuất hiện các tác động tới chất lượng môi trường không khí, ồn, rung, chất lượng nước, đất; tác động tới giao thông; tác động do tập trung công nhân và cả vấn đề kiểm soát quản lý chất thải và những sự cố do dự án gây ra... Trong trường hợp không thực hiện Dự án sẽ không xuất hiện những tác động này nhưng lại hạn chế sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Mức độ chi tiết cũng được thể hiện trong các tính toán về nguồn thải dựa trên các số liệu về phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; nhân lực thực hiện theo Dự án và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức được quy định trong các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế, kinh nghiệm thi công của các hiệp hội xây dựng.

4.4.2. Độ tin cậy của các đánh giá

a. Về các phương pháp dự báo

Phương pháp danh mục được sử dụng để xác định đối tượng gây tác động và đối tượng bị tác động, đồng thời chỉ ra mức độ tác động, căn cứ theo đó, đặt ra các yêu cầu giảm thiểu. Phương pháp luận và phương pháp thực hiện có cơ sở khoa học và sát thực tế.

Dự báo nguồn thải dựa trên các phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; nhân lực thực hiện theo những định mức do Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế.

Việc dự báo các tác động và quy mô tác động được xác định dựa trên tính nhạy cảm của đối tượng tiếp nhận và quy mô của nguồn thải. Đánh giá mức độ ô nhiễm được thực hiện theo phương pháp so sánh giữa kết quả dự báo với TCVN về môi trường từ năm 1998 và các QCVN về môi trường năm 2008 cũng như các Tiêu chuẩn quốc tế quy định áp dụng cho các nước đang phát triển. Phương pháp luận là hợp lý. Tuy nhiên, do còn nhiều thay đổi nhỏ trong việc thực hiện thi công của nhà thầu và những biến động về thời tiết... Thêm vào đó, một số phương pháp định lượng và bán định lượng áp dụng trong báo cáo là những phương pháp tính nhanh, cùng với việc đầu vào có mức độ định lượng tương đối, nên kết quả định lượng có độ chính xác không cao. Do vậy, kết quả giám sát trong suốt quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ bổ sung các tác động chưa dự báo được và điều chỉnh các tác động đã được dự báo.

b. Về các phương pháp tính

- Đối với phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí:

Sử dụng mô hình Sutton áp dụng cho nguồn đường để dự báo mức độ ô nhiễm theo các dự báo tải lượng thải về bụi và các khí độc đặc trưng đối với các hoạt động vận tải phục vụ dự án trong điều kiện khí tượng tại khu vực thực hiện Dự án cho cả trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng và trong giai đoạn vận hành Dự án là phương pháp truyền thống. Các kết quả dự báo nồng độ các chất gây ô nhiễm phụ thuộc vào nhiều yếu tố khí tượng như tốc độ gió tùy thuộc vào từng thời điểm khác nhau (khi có gió to sẽ cuốn theo bụi và khí thải lớn hơn và phạm vi ảnh hưởng sẽ rộng hơn; ngược lại khi lặng gió hoặc khi trời mưa thì mức độ và phạm vi ảnh hưởng của chất ô nhiễm sẽ nhỏ hơn và được giới hạn bởi các điều kiện biên lý tưởng). Do vậy sai số trong tính toán là không tránh khỏi.

- Đối với phát thải gây ô nhiễm môi trường nước:

Về lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải: Nước thải sinh hoạt của đối tượng sử dụng trong báo cáo được tính toán ở mức bằng 100% nhu cầu sử dụng nước của mỗi người. Tuy nhiên lượng nước này sẽ còn tùy thuộc vào nhu cầu sử

dụng của từng cá nhân, do vậy, kết quả tính toán sẽ có sai số xảy ra do nhu cầu của từng cá nhân trong sinh hoạt là rất khác nhau.

Về lưu lượng và thành phần nước mưa chảy tràn cũng rất khó xác định do lượng mưa phân bố không đều trong năm.

Về phạm vi tác động: Do nguồn tiếp nhận nước thải từ dự án là hệ thống cống của KCN nên các thông số đặc trưng của nguồn tiếp nhận rất khó xác định, do đó việc xác định phạm vi ảnh hưởng chỉ mang tính chất tương đối.

- Đối với phát thải về CTR:

Cũng như đối với các tính toán khác trong báo cáo GPMT, các tính toán về tải lượng, thành phần CTR cũng gặp phải những sai số tương tự. Lượng CTR phát sinh được tính ước lượng thông qua định mức phát thải trung bình nên so với thực tế không thể tránh khỏi các sai khác.

- Đối với phát thải gây ô nhiễm ồn:

Dự báo mức ồn nguồn và mức ồn suy giảm theo khoảng cách thực hiện theo giáo trình "Môi trường không khí" của GS, TSKH Phạm Ngọc Đăng - NXB KHKT 1997. Đây là các phương pháp có độ tin cậy cao, được thừa nhận và ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam.

- Đối với các rủi ro, sự cố:

Các sự cố rủi ro đã được đánh giá trên cơ sở tổng kết đúc rút những kinh nghiệm thường gặp trong lĩnh vực hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật vì thế có tính dự báo cao.

Tuy các đánh giá là không thể định lượng hóa được hết các tác động môi trường nhưng căn cứ đánh giá là rất chắc chắn dựa trên kinh nghiệm chuyên môn của các nhà môi trường; dựa trên kết quả thu được từ nhiều công trình nghiên cứu về những vấn đề liên quan nên những đánh giá trong báo cáo này có tính khả thi cao.

CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án *"Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" – Dự án điều chỉnh* của Công ty TNHH Fuji Manufacturing Hải Phòng không thuộc dự án khai thác khoáng sản, nên trong mục này Dự án không phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.1. Nội dung cấp phép đối với nước thải:

6.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý của Dự án được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nước thải nhà ăn

+ Nguồn số 02: nước làm mát từ quá trình đúc nhựa, quá trình hàn

+ Nguồn số 04: nước thải nguy hại từ quá trình quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in. Nước thải này thu gom cùng CTNH của Dự án.

- Dòng nước thải: Nước thải từ nhà vệ sinh, nhà ăn được thu về bể gom và đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 315m^3/ng.đ sẽ nhập dòng cùng nước thải từ nguồn số 02 dẫn về cống thải cuối rồi chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN Vsip Hải Phòng;

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vsip Hải Phòng.

- Vị trí xả thải: tại hố ga cuối cùng của Dự án;

- Tọa độ vị trí xả thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến trục $105^0 45'$*): X(m): 2312942; Y(m): 599307.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 315 m^3/ngày.đêm;

+ Phương thức xả thải: tự chảy;

+ Chế độ xả thải: 24/24 giờ, xả liên tục trong năm.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Bảng 6.1. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép – Tiêu chuẩn nước thải của KCN Vsip Hải Phòng	Tần suất quan trắc định kỳ

1	Nhiệt độ	^oC	40	
2	pH	-	6 ÷ 9	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022
3	Độ màu	-	50	
4	COD	*mg/L*	600	
5	BOD_5	*mg/L*	400	
6	TSS	*mg/L*	400	
7	F^-	*mg/L*	5	
8	Cloura	*mg/L*	500	
9	Tổng N	*mg/L*	20	
10	Tổng P	*mg/L*	5	
11	As	*mg/L*	0,05	
12	Hg	*mg/L*	0,005	
13	Pb	*mg/L*	0,1	
14	Cd	*mg/L*	0,005	
15	Cr (III)	*mg/L*	0,2	
16	Cu	*mg/L*	2	
17	Zn	*mg/L*	3	
18	Ni	*mg/L*	0,5	
19	Dầu mỡ khoáng	*mg/L*	5	
20	Coliform	*MPN/100ml*	5.000	

6.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

6.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom qua hệ thống bể gom (số lượng 6 bể, tổng dung tích 232m^3) và được bơm vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 315m^3/ngày.đêm và dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nước từ quá trình đúc nhựa được dẫn vào thiết bị làm mát kèm theo máy để giải nhiệt rồi tuần hoàn tái sử dụng và dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ

thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nước từ quá trình hàn được dẫn vào thiết bị làm mát kèm theo máy để giải nhiệt rồi tuần hoàn tái sử dụng và dẫn về hố ga cuối trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Nước từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in được thu gom, xử lý cùng chất thải nguy hại (CTNH) của dự án.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể khử nitơ → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước xả → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp VSIP Hải Phòng.

- Nước từ quá trình đúc nhựa, quá trình hàn → Hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy → Trạm XLNT tập trung của KCN Vsip Hải Phòng.

- Nước từ quá trình rửa tay của CBCNV và rửa thiết bị có dính bụi mực khu vực khu vực lắp ráp cartridge mực in → thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý cùng CTNH của Dự án.

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể gom, tổng dung tích 232m^3.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 315m^3/ng.đ

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

6.1.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Vsip Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vsip Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

6.2. Nội dung cấp phép đối với khí thải

6.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

* Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải số 1: Khí thải từ cụm xử lý khí thải của khu vực đúc nhựa.

- Nguồn thải số 2: Khí thải từ cụm xử lý khí thải của khu vực thổi nhựa.

- Nguồn thải số 3: Bụi từ hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 1.

- Nguồn thải số 4: Bụi từ hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 2.

- Nguồn số 5: Bụi, khí thải từ hệ thống xử lý của khu vực hàn.

* Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 1 (nguồn thải số 01 và 02): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải tại khu vực đúc nhựa và khu vực thổi nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312897, Y(m) = 599077.

- Dòng khí thải số 2 (nguồn thải số 03): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 1. Tọa độ: X(m) = 2312896, Y(m) = 599051.

- Dòng khí thải số 3 (nguồn thải số 04): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in 2. Tọa độ: X(m) = 2312896, Y(m) = 599101.

- Dòng khí thải số 4 (nguồn thải số 05): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2312907, Y(m) = 599060.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

* Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.970m^3/h. Bao gồm:

- Dòng khí thải số 1: 5.800 m^3/h.

- Dòng khí thải số 2: 5.100 m^3/h.

- Dòng khí thải số 3: 5.100 m^3/h.

- Dòng khí thải số 4: 2.970 m^3/h.

* Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Tiêu chuẩn cho phép đối với các thông số khí thải của cơ sở

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009 /BTNMT (cột B)	QCVN 20:2009 /BTNMT		
I	**Đối với dòng khí thải từ số 01**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200(1)	-		
3	SO_2	mg/Nm^3	500	-		
4	CO	mg/Nm^3	1.000	-		
5	NO_2	mg/Nm^3	850	-		
6	Propylen oxyt	mg/Nm^3	-	240		
7	Etylen oxit	mg/Nm^3	-	20		
8	Styren	mg/Nm^3	-	100		
9	Butadiene	mg/Nm^3	-	2.200		
II	**Đối với dòng khí thải số 02 và 03**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	^0C	-	-		
3	Áp suất	mmH_2O	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200(1)	-		
III	**Đối với dòng khí thải số 04**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối
2	Nhiệt độ	^0C	-	-		

3	Áp suất	mmH_2O	-	-		tượng
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200(1)	-		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0).

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả khí thải của dự án nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng, Lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

+ Phương thức xả khí thải: Khí thải xả liên tục theo ca làm việc trong quá trình sản xuất.

6.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

6.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

** Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:*

+ Dòng khí thải số 1: khí thải phát sinh tại khu vực đúc nhựa, khu vực thổi nhựa được thu gom bằng hệ thống chụp hút và đường ống dẫn và dẫn vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

+ Dòng khí thải số 2: bụi phát sinh từ các dây chuyền lắp ráp cartridge mực in được thu gom bằng các đường ống thu gom để thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng phin lọc số 1 để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

+ Dòng khí thải số 3: bụi phát sinh từ các dây chuyền lắp ráp cartridge mực in được thu gom bằng các đường ống thu gom để thu gom về hệ thống xử lý bụi bằng phin lọc số 2 để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

+ Dòng khí thải số 4: bụi, khí thải phát sinh tại khu vực hàn được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn và dẫn vào máy hút bụi bằng filter lọc để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

**Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:*

Tóm tắt quy trình:

+ Khí thải từ dòng thải số 01: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

+ Khí thải từ các dòng thải số 02 và dòng thải số 03 có quy trình xử lý như nhau: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Phin lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

+ Khí thải từ dòng thải số 04: Khí thải từ khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Máy hút bụi bằng filter lọc → Ống thoát khí.

** Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:*

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

** Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:*

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí theo quy định.

- Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời. .

6.2.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra vận hành các thiết bị trong hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

6.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

6.3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 1;

+ Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 2;

+ Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhựa;

+ Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp HI- ASSY;

+ Nguồn số 05: Khu vực kho;

+ Nguồn số 06: Không khí khu vực lắp ráp máy in và máy phôtô;

+ Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện;

+ Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải;

+ Nguồn số 09: Khu vực hàn.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn:

+ Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 1. Tọa độ: X(m) = 2312716, Y(m) = 599139;

+ Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất lắp ráp cartridge mực in số 2: Tọa độ: X(m) = 2312725, Y(m) = 599125;

+ Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312844, Y(m) = 599058;

+ Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp HI- ASSY. Tọa độ X(m) = 2312581, Y(m) = 599179;

+ Nguồn số 05: Khu vực kho. Tọa độ: X(m) = 2312843, Y(m) = 599058;

+ Nguồn số 06: Không khí khu vực lắp táp máy in và máy photo. Tọa độ X(m) = 2312839, Y(m) = 599078;

+ Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện. Tọa độ: X(m) = 2312745, Y(m) = 598934;

+ Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải. Tọa độ: X(m) = 2313067, Y(m) = 599309;

+ Nguồn số 09: Khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2312907, Y(m) = 599060;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 6.3. Giới hạn cho phép về tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 6.4. Giới hạn cho phép về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

6.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

6.3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (*tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám*) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

6.3.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Định kỳ bảo dưỡng hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trên đường giao thông nội bộ, đặc biệt là vị trí khu vực cổng ra vào của Công ty quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

- Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

6.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Nguồn phát sinh: Hoạt động trong quá trình sản xuất của Dự án.

- Khối lượng phát sinh:

+ Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 6.5. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Hình thức xử lý (*)
		Hiện tại	Sau khi điều chỉnh		
1	Phoi từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	53,70	56,53	07 03 11	PT, TC
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	49.446,00	82.410,00	08 02 01	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	4.670,20	4.916,00	08 02 04	TĐ
4	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác tiêu hao	107,80	113,47	08 03 01	TĐ
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	116,30	122,42	12 01 04	TĐ
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	1,00	1,05	13 01 01	TĐ
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	14,30	15,05	16 01 06	Phá dỡ,TC, TĐ
8	Chất tẩy rửa thải có các các thành phần nguy hại	14,40	15,16	16 01 10	TĐ
9	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	13.355,00	22.258,33	16 01 13	Phá dỡ,TC, TĐ
10	Các loại dầu thải khác	914,40	962,53	17 07 03	TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	1.855,70	1.953,37	18 01 02	TĐ
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	5.924,90	6.236,74	18 01 03	TĐ
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	2.073,90	2.183,05	18 02 01	TĐ
14	Hóa chất vô cơ thải có thành phần nguy hại	29,90	31,47	19 05 03	TĐ
15	HCHC thải có các thành phần nguy hại (KS-660)	322,30	339,26	19 05 04	TĐ
16	Pin, ắc quy chì thải	2.775,10	2.921,16	19 06 01	Phá dỡ,TH, TĐ

17	Nước thải có các thành phần nguy hại	4.818,00	5.071,58	19 10 01	PT, SH
Tổng khối lượng		**86.492,90**	**129.607,17**		

+ Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: mam châm, cao su thải, Linh kiện kim loại thải, Linh kiện nhựa thải, Thủy tinh thải, đồng phục, giấy dính, mút xốp, nhựa, nilon, pallet gỗ, pallet bìa, dây đủ, vải, bìa carton, giấy vụn, gỗ phế liệu,....; chất thải từ hoạt động của phòng cơ điện; bùn từ hệ thống xử lý nước thải; bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa;,...: **5.777,54 tấn/năm;**

+ Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **25.875 kg/ngày = 25,88 tấn/năm.**

- Quy chuẩn áp dụng: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 42,74m^2.

- Thiết kế kho lưu giữ CTNH, đã đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có biện pháp cách ly với các loại nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

+ Khu lưu giữ CTNH bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10m đối với các thiết bị đốt khác.

- Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:

+ Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

+ Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

+ Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với các loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích là 191,4 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch và mái che bằng tôn, nền bê tông hóa chống thấm, lắp đặt biển cảnh báo đảm bảo đáp ứng theo quy định.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho chất thải rắn sinh hoạt với diện tích là 14m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao quanh xây gạch, mái lợp tôn, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy đinh.

6.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố cháy nổ, sự cố tai nạn lao động và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

6.4.4. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định về pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về khoảng cách an toàn lao động, an toàn hoá chất, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án tự trả kinh phí thực hiện quan trắc đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm.

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

7.1.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án, đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành. Các công trình xử lý chất thải của dự án thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) và thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm như sau:

Bảng 7.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Công suất dự kiến	Thời gian bắt đầu VHTN	Thời gian kết thúc VHTN
1	Hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và thổi nhựa	5.800 m^3/h	02 tháng sau khi được cấp GPMT	Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm
2	Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn	2.970 m^3/h	02 tháng sau khi được cấp GPMT	

7.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Quá trình lấy mẫu được thực hiện trong thời gian vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải.

Dự kiến kế hoạch chi tiết về thời gian đo đạc, lấy và phân tích các mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải cần phải vận hành thử nghiệm lại của Dự án như sau:

Bảng 7.2. Vị trí, thông số quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Stt	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng
1	Mẫu khí thải đầu ra tại ống thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và thổi nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312897,	Lưu lượng, bụi tổng, SO_2, CO, NO_2, Propylen oxyt, Etylen oxit, Styren, Butadiene	01 ngày/lần (3 lần liên tiếp)	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) ($C_{max} = C \times K_p \times K_v = C \times 1,0 \times$

	Y(m) = 599077.			1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT
2	Mẫu khí thải đầu ra tại ống thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải của khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2312907, Y(m) = 599060.	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng	01 ngày/lần (3 lần liên tiếp)	

7.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(1). Quan trắc nước thải: Dự án hoạt động trong khu công nghiệp Vsip Hải Phòng, nước thải sau khi được xử lý sơ bộ sẽ đấu nối vào vào hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Vsip Hải Phòng → đối chiếu theo khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, chủ dự án vẫn tự đề xuất chương trình giám sát nước thải tại Bảng 7.3

(2). Quan trắc khí thải: tổng lưu lượng khí thải của dự án là 18.970m^3/h (nhỏ hơn 50.000 m^3/h). Đối chiếu khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo quy định. Tuy nhiên, Chủ đầu tư tự đề xuất tần suất giám sát đối với tất cả các thông số là 6 tháng/lần. Chi tiết tại Bảng 7.3.

(3). Quan trắc môi trường làm việc: không quy định quan trắc tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Chủ đầu tư sẽ thực hiện theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 7.3. Vị trí, thông số giám sát môi trường định kỳ trong giai đoạn vận hành

Stt	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng
I	**Khí thải**			
1	Mẫu khí thải đầu ra tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa và khu vực thổi nhựa	Lưu lượng, bụi tổng, SO_2, CO, NO_2, Propylen oxyt, Etylen oxit, Styren, Butadiene	06 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT ($C_{max} = C \times K_p \times K_v = C \times 1,0 \times 1,0$) QCVN 20:2009/BTNMT
2	Mẫu khí thải đầu ra tại 2 ống thoát khí của	Lưu lượng, nhiệt độ,		

	hệ thống hút bụi dây chuyền lắp ráp cartridge mực in số 1 và số 2	áp suất, bụi tổng		
3	Mẫu khí thải đầu ra tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực hàn	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng		
II	**Nước thải**			
1	Hố ga cuối đấu nối với Hệ thống thu gom của KCN Vsip Hải Phòng	Nhiệt độ, pH, độ màu, COD, BOD5, TSS, F-, Cl, Tổng N, Tổng P, As, Hg, Pb, Cd, Cr(III), Cu, Zn, Ni, dầu mỡ khoáng, coliform	06 tháng/lần	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải của KCN Vsip Hải Phòng
III	**Giám sát thu gom chất thải rắn**			
	Khu vực lưu trữ chất thải rắn của Nhà máy	Khối lượng, thành phần chất thải rắn	Hàng ngày	Nghị định 08/2022/ NĐ-CP Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
IV	**Giám sát thu gom CTNH**			
	Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của Nhà máy	Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại	Hàng ngày	Nghị định 08/2022/ NĐ-CP Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

7.2.2. Hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải, nước thải tự động theo quy định tại Điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10/01/2022.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Với phương châm phát triển bền vững, thực hiện luật bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư cam kết:

- Chủ dự án cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường đã nêu ở chương 4 của báo cáo này; đảm bảo các phương án xử lý chất thải của dự án được kiểm soát thường xuyên;

- Xây dựng và thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường, trong đó đặc biệt chú trọng tới kiểm soát khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại và an toàn trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và hoạt động của dự án;

- Cam kết thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường đã để xuất trong chương 4 và cam kết xử lý các nguồn thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả thải;

- Xây dựng và thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường, trong đó đặc biệt chú trọng tới kiểm soát khí thải, nước thải và chất thải rắn;

- Thực hiện báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo luật Bảo vệ môi trường;

- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý về môi trường của địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, đảm bảo giảm thiểu tác động môi trường trong suốt quá trình dự án hoạt động;

- Thông báo kịp thời với các cơ quan chức năng về những sự cố gây ô nhiễm môi trường xảy ra do hoạt động của Dự án để có biện pháp xử lý kịp thời;

- Phối hợp với các cơ quan chức năng về phòng chống thiên tai, an ninh trật tự và các biện pháp xử lý sự cố môi trường.

Để nâng cao hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình triển khai dự án, chủ dự án sẽ thực hiện:

- Thường xuyên theo dõi, giám sát trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và trong quá trình vận hành của Dự án về nồng độ bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại để có biện pháp xử lý;

- Chủ dự án cam kết tuyệt đối vận hành thường xuyên, đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường đã cam kết xây dựng và thực hiện. Bảo dưỡng để các giải pháp bảo vệ môi trường luôn trong tình trạng sẵn sàng hoạt động để xử lý chất thải của dự án, đặc biệt trong tình trạng sản xuất đạt hết công suất thiết kế.

- Chủ dự án cam kết thực hiện tốt chương trình quản lý và giám sát môi trường, đồng thời cử cán bộ chuyên trách về vấn đề vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Dành kinh phí hàng năm cho việc giám sát, quản lý môi trường;

- Trong quá trình hoạt động, chủ dự án cam kết đảm bảo xử lý các chất thải theo tiêu chuẩn môi trường, cụ thể là:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ;

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

+ Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của các doanh nghiệp được phép đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Vsip Hải Phòng.

- Cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do triển khai dự án;

- Cam kết thực hiện nghiêm ngặt quy trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận hành dự án.

- Cam kết thực hiện luật BVMT và các văn bản liên quan của nhà nước và thành phố.

- Cam kết lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án gửi lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận trước khi dự án đi vào vận hành chính thức.

- Cam kết quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định 06/2023/QĐ-

UBND ngày 09/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Cam kết có trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao ra ngoài nhà máy.

Chủ dự án cam kết không sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cấm của Việt Nam và trong các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu.

Nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn môi trường, các quy định bảo vệ môi trường của thành phố và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường thì Công ty chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Số:20210408/CV- FBHP
V/v: "Thông báo thay đổi tên công ty kể từ ngày 02/04/2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên; Ủy ban nhân dân xã An Lư;
- Cục hóa chất; Cục an toàn bức xạ và hạt nhân; Cục xuất nhập cảnh Việt Nam; Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan Hải Phòng; Cục Thuế Hải Phòng; Cục Thống kê Hải Phòng;
- Sở Tài Nguyên Môi trường; Sở Công thương; Sở Khoa học và công nghệ; Sở Lao động, thương binh và xã hội; Sở Y tế; Sở tài chính.
- Chi cục bảo vệ môi trường Hải Phòng; Chi cục Hải quan Khu Công nghiệp và chế xuất Hải Phòng;
- Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an thành phố;
- Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng, Bảo hiểm xã hội huyện Thủy Nguyên;
- Trung tâm y tế dự phòng Hải Phòng; Trung tâm y tế Thủy Nguyên

Trước tiên, Công ty TNHH Fujifilm manufacturing Hải Phòng xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng và lời cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ của Quý Cơ quan đối với công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Như tiêu đề, Công ty TNHH **FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG** xin thông báo tới Quý cơ quan ban ngành về việc thay đổi tên Công ty **kể từ ngày 02/04/2021** như sau:

Tên cũ (trước thay đổi): **CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG** (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên ngày 11/06/2020).

Tên mới (sau thay đổi): **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG** (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên ngày 02/04/2021).

Ngành nghề sản xuất: không thay đổi.

Sản xuất máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser và các phụ kiện đi kèm cho các thiết bị trên).

Địa chỉ công ty: không thay đổi.

Số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng và các hoạt động sản xuất của Công ty: không thay đổi

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo tới các cơ quan ban ngành được biết. TÊN MỚI của công ty sẽ chính thức sử dụng bắt đầu sử dụng từ tháng 4 rất mong quý ban ngành lưu ý trong các lần làm việc tiếp theo.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu công ty

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

FUJIFILM MANUFACTURING HAIPHONG CO., LTD.
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0201215103

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0201276103

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 08 năm 2012

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 19 tháng 04 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO.,LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: *0225.8831007* Fax: *0225.8831067*

Email: Website: *http://tuyendung.fxhp.com.vn*

3. Vốn điều lệ 747.648.000.000 đồng

Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi bảy tỷ sáu trăm bốn mươi tám triệu đồng

(Giá trị tương đương 36.000.000 USD)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH FUJIFILM BUSINESS INNOVATION CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *199100883W*

Ngày cấp: *01/03/1991* Nơi cấp: *Singapore*

Địa chỉ trụ sở chính: *20 đường PASIR PANJANG #08-21 thành phố Mapletree Business Singapore (117439), Singapore*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MICHIHISA KIYOSAWA Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *04/01/1962* Dân tộc: Quốc tịch: *Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TZ1364684*

Ngày cấp: *31/05/2019* Nơi cấp: *Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam*

Địa chỉ thường trú: *2834-1-604 Nara-cho, Aoba-ku, Yokohama-shi, Kanagawa, Nhật Bản, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *tòa nhà Roygent Parks Hải Phòng, số 3 đường số 1, Khu đô thị ven sông Lạch Tray, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hoàng Anh Tuấn

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **4318718746**

Chứng nhận lần đầu: Ngày 17 tháng 8 năm 2012
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06: Ngày 17 tháng 2 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4318718746 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2012;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng nộp ngày 30 tháng 01 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÁY PHOTOCOPY VÀ MÁY IN; Mã số dự án 4318718746 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/8/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 03/05/2021; được đăng ký điều chỉnh thông tin Nhà đầu tư.

Được đăng ký điều chỉnh Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, Mục tiêu dự án, Quy mô dự án, Tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: **Công ty TNHH FUJIFILM BUSINESS INNOVATION Châu Á Thái Bình Dương**; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 199100883W do Singapore cấp ngày 01/3/1991.

Địa chỉ trụ sở: 20 đường PASIR PANJANG #08-21 thành phố Mapletree Business Singapore (117439), Singapore

Điện thoại: +6565366711; Fax: +6567616700;

Website: https://www.fkap.com.sg/

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: MASATSUGU NAITO Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc điều hành

Ngày sinh: 27/08/1964 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TZ1069901 Ngày cấp: 08/06/2015

Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật Bản tại Singapore

Địa chỉ thường trú: 1901 Sanno Park Tower, 3-5-2 Sanno Ota-ku, Tokyo 143-0023, Nhật Bản;

Chỗ ở hiện tại: Số 7500B Beach Road, #13-13, Singapore (199592), Singapore.

Điện thoại: +6562392703; email: masatsugu.naito.di@fujifilm.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0201276103 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 17/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 19/4/2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT

MÁY PHOTOCOPY VÀ MÁY IN

2. Mục tiêu dự án: sản xuất để xuất khẩu 100% sản phẩm

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành VSIC	Mã ngành CPC
1	Sản xuất máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser và các phụ kiện kèm theo để xuất khẩu (100% sản phẩm).	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) Chi tiết: sản xuất máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật	2817	

		số, thiết bị quét ảnh laser và các phụ kiện kèm theo		
2	Sản xuất, cải tạo khuôn	Đúc sắt thép Chi tiết: Sản xuất, cải tạo khuôn	2431	
3	Sản xuất, cải tạo công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất, cải tạo công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser	2829	
4	Sửa chữa khuôn, công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser.	Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết: Sửa chữa khuôn, công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser	3312	
5	Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) hàng hóa theo quy định;	Bán buôn tổng hợp	4690	
6	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định;	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299	
7	Dịch vụ tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán) (CPC 865);	Hoạt động tư vấn quản lý	7020	865
8	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672);	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110	8672
9	Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (ngoại trừ việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải) (CPC 8676)	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120	8676

Công ty TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG được áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án (cho năm sản xuất ổn định):

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số lượng/năm	Tỷ lệ xuất khẩu
1	Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng	Chiếc	1.300.000	100%
2	Các phụ kiện kèm theo	Chiếc	13.915.000	100%
3	Khuôn	Chiếc	250	100%
4	Công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser	Chiếc	20	100%

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

5. Diện tích nhà xưởng dự kiến sử dụng: 176.700 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.471.392.000.000 (hai nghìn, bốn trăm bảy mươi mốt tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu) đồng, tương đương 119.000.000 (một trăm mười chín triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 747.648.000.000 (bảy trăm bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu) đồng, tương đương 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 30,25% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau: tính đến tháng 4/2014, nhà đầu tư đã góp đủ số tiền là 747.648.000.000 (bảy trăm bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu) đồng, tương đương 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu đến ngày 11/12/2058.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Phần dự án "Sản xuất máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser và các phụ kiện kèm theo" đã chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 11/2013;

- Phần dự án: Sản xuất, cải tạo khuôn; Sản xuất, cải tạo công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser; Sữa chữa khuôn, công cụ, dụng cụ và thiết bị liên quan đến sản xuất máy in, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser; đã đi vào hoạt động chính thức từ tháng 6/2017;

- Phần dự án "Sản xuất linh kiện của máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser; sẽ đi vào hoạt động chính thức từ tháng 10 năm 2023;

- Các hạng mục chức năng: Thực hiện quyền phân phối bán buôn; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định; Dịch vụ tư vấn quản lý; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật; Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật sẽ đi vào hoạt động chính thức từ quý 1/2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Nhà đầu tư thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư tương ứng với từng loại ưu đãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Nghị Định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

+ Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Công ty được áp dụng ưu đãi đầu tư đối với Doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

+ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

+ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Điều kiện hưởng ưu đãi:

+ Dự án sản xuất chuyên để xuất khẩu 100% sản phẩm;

+ Công ty TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Chấp hành quy định của luật đầu tư, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối hàng hóa mà pháp luật Việt Nam cho phép và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ và các pháp luật liên quan.

3. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4318718746 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17/08/2012.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (Ba) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

TRƯỞNG BAN

Lê Trung Kiên

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: VT/BQL.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐÃ THU PHÍ CÔNG CHỨNG

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ HẠ TẦNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

(LÔ ĐẤT SỐ IN1-1A, IN1-1B VÀ IN1-3)

BÊN CHO THUÊ

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Người đại diện: Ông **Chuah Lun Hock** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Người đại diện: Ông **Masaaki Nabeta** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Hải Phòng, tháng 11 năm 2012 -

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT– VSIP HẢI PHÒNG

(LÔ ĐẤT SỐ IN1-1A, IN1-1B VÀ IN1-3)

Số tham chiếu: 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP

Giữa

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Và

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

NỘI DUNG		
		Trang
	Chủ thể hợp đồng	3
	Căn cứ pháp lý	3
Điều	Mô tả/Tiêu đề	
1	ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH	4
2	THUÊ	5
3	TIỀN THUÊ VÀ LỊCH THANH TOÁN	5
4	BÀN GIAO KHU ĐẤT	5
5	XÂY DỰNG KHU NHÀ MÁY	7
6	SỬ DỤNG KHU ĐẤT VÀ KHU NHÀ MÁY	7
7	TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG VÀ HẠ TẦNG CƠ SỞ	7
8	PHÍ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN	8
9	CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ LẠI VÀ CẤP PHÉP CHO KHU ĐẤT	8
10	CÁC CHI PHÍ, THUẾ, PHÍ VÀ PHÍ TỔN	9
11	TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ	10
12	TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ	10
13	RỦI RO	11
14	TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM	11
15	PHÁ HỦY VÀ THU HỒI BẮT BUỘC	12
16	CHẤM DỨT THUÊ	13
17	THÔNG BÁO	14
18	LUẬT ĐIỀU CHỈNH	15
19	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	15
20	BẢO MẬT	15
21	CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG	15
	PHỤ LỤC 1 - KHU ĐẤT	17
	PHỤ LỤC 2 - CÁC YÊU CẦU VỀ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG	18
	PHỤ LỤC 3 - CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ	19
	TRANG KÝ KẾT	22

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT – VSIP HẢI PHÒNG

(LÔ ĐẤT SỐ IN1-1A, IN1-1B VÀ IN1-3)
Số tham chiếu: 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NÀY ("Hợp Đồng Thuê") được ký vào ngày 08 tháng 11 năm 2012
GIỮA

(1) **Bên Cho Thuê** : **CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG**

Địa chỉ trụ sở : Tòa nhà Điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : 84-31-3959 868

Fax : 84-31-3959 886

Đại diện theo pháp luật: Chuah Lun Hock

Chức vụ : Tổng Giám đốc

(2) **Bên Thuê** : **CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**

Địa chỉ đăng ký : Lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ khu đất : Lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại :

Fax :

Đại diện theo pháp luật: Masaaki Nabeta

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Bên Cho Thuê và Bên Thuê được gọi chung là "Các Bên" và gọi riêng là "Bên".

XÉT RẰNG:
Căn cứ vào:

- Luật Đầu Tư được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm ("LĐT"), Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành LĐT;

- Luật Đất Đai được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua vào tháng 11 năm 2003 và được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm; Nghị

định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 và Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai.

- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan có hiệu lực tại Việt Nam.

- Thư đề nghị ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bên Cho Thuê ("Thư Đề Nghị") được Công ty TNHH Fuji Xerox chấp thuận ngày 31 tháng 10 năm 2011.

CÁC BÊN TẠI ĐÂY ĐỒNG Ý như sau:

ĐIỀU 1: **ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH**

1.1 Các thuật ngữ dưới đây trong Hợp Đồng Thuê này sẽ có nghĩa như sau :

"HEZA"	là Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Hải Phòng.
"Phương Tiện Công Cộng"	là các khu vực và các phương tiện chung trong phạm vi Khu Công Nghiệp, bao gồm nơi đậu xe, các tiện nghi về ăn uống, y tế và giải trí, các tiện nghi ngoài trời, vườn, đèn đường, đường đi, lan can, đê, các thiết bị phòng chống cháy, các thiết bị bảo vệ an ninh, thùng rác, Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng cho Khu Công Nghiệp.
"Tiện Ích Công Cộng"	là nước, hệ thống cống rãnh, hệ thống tiêu thoát nước trong các trường hợp dùng chung với những tổ chức sử dụng khác trong Khu Công Nghiệp.
"Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng"	là cơ sở hạ tầng cho và trong Khu Công Nghiệp nhằm cung cấp Tiện Ích Công Cộng và các dịch vụ liên quan.
"Ngày Bàn Giao"	là (các) ngày quyền chiếm hữu Khu Đất được giao cho Bên Thuê đối với từng thửa đất như sau: – IN1-1A(57.800m^2): không muộn hơn 31/10/2012 – IN1-1B(25.900m^2): không muộn hơn 31/10/2012 – IN1-3 (93.000m^2): không muộn hơn 31/3/2013
"Phí Quản Lý Bất Động Sản"	là khoản phí quản lý bất động sản được quy định tại Điều 8.1
"Khu Nhà Máy"	là nhà máy và các toà nhà phụ khác, các kết cấu và hệ thống sẽ được xây dựng trên Khu Đất.
"Khu Công Nghiệp"	là Khu Đô Thị, Công Nghiệp và Dịch Vụ VSIP Hải Phòng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
"Giấy Phép"	là giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tùy loại giấy phép nào áp dụng) do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp để sử dụng theo mục đích nêu tại Điều 6 Hợp Đồng Thuê này.
"Khu Đất"	là lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3 trong Khu Công Nghiệp có diện tích khoảng 176.700 mét vuông được thể hiện tại Phụ Lục 1.

"Pháp luật"	là tất cả các luật, nghị định, quy chế, thông tư, chỉ thị, quyết định, yêu cầu của các cơ quan cấp Chính phủ hay cấp Tỉnh hoặc bất kỳ văn bản nào có hiệu lực pháp lý, ràng buộc hoặc có hiệu lực tương tự, và bao gồm bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào kèm theo hoặc văn bản thay thế tại bất kỳ thời điểm nào.
"Thuê"	là việc cho thuê quyền sử dụng Khu Đất theo Hợp Đồng Thuê này.
"Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý"	là khoản tiền đặt cọc quy định tại Điều 8.3
"Quy Chế Hoạt Động của KCN"	là các quy định hoạt động do Bên Cho Thuê soạn thảo nhằm phát triển, quản lý, vận hành và sử dụng Khu Công Nghiệp đúng mục đích và có thể được sửa đổi theo từng thời điểm.
"Tiền Thuê"	có nghĩa tương tự như được quy định tại Điều 3.
"Thời Hạn Thuê"	là thời hạn Thuê được quy định tại Điều 2.
"Đô La Mỹ" hay "US$"	là tiền tệ hợp pháp của Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ.
"Đồng Việt Nam hay "VNĐ"	là tiền tệ hợp pháp của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
"Việt Nam" hay "CHXHCNVN"	là nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
"Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển KCN"	là Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển Khu Công Nghiệp do Bên Cho Thuê soạn thảo nhằm quy hoạch, phát triển và xây dựng Khu Công Nghiệp đúng mục đích, có thể được sửa đổi tùy từng thời điểm.

1.2 Các dẫn chiếu đến "Hợp Đồng Thuê này" sẽ bao gồm các Phụ Lục đính kèm, Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN có thể được sửa đổi theo từng thời điểm.

1.3 Tiêu đề của các điều khoản và các Phụ lục trong Hợp Đồng Thuê này chỉ để tiện tham khảo và sẽ không ảnh hưởng đến việc giải thích nội dung của các điều khoản và các Phụ lục đó.

1.4 Trừ khi có quy định khác, ở đây, dẫn chiếu của một điều khoản hay một Phụ lục là dẫn chiếu đến một điều khoản hay một Phụ lục của Hợp Đồng Thuê này, và các dẫn chiếu trong một Phụ lục đến một điều khoản là dẫn chiếu điều khoản của Phụ lục đó trong Hợp Đồng Thuê này.

1.5 Mỗi hạn chế hoặc nghĩa vụ đối với Bên Thuê ở đây bao gồm cả nghĩa vụ của Bên Thuê trong việc đảm bảo rằng bất kỳ người nào vào, sử dụng hoặc thăm viếng Khu Đất hoặc Khu Công Nghiệp, rõ ràng hoặc hàm ý đã được sự chấp thuận của Bên Thuê bao gồm (nhưng không giới hạn ở) các đại lý, nhân viên, nhà thầu hoặc khách của Bên Thuê sẽ phải tuân thủ các hạn chế hoặc nghĩa vụ đó.

ĐIỀU 2: THUÊ

2.1 Bên Cho Thuê tại đây cho Bên Thuê thuê Khu Đất.

2.2 Việc Thuê sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp Đồng Thuê này và hết hạn vào ngày 11 tháng 12 năm 2058 ("Ngày Hết Hạn").

ĐIỀU 3: TIỀN THUÊ VÀ LỊCH THANH TOÁN

3.1. Phù hợp với việc điều chỉnh theo Điều 4.2, tổng số Tiền Thuê phải thanh toán cho Thời Hạn Thuê là 239.674.819.800 Đồng (Hai trăm ba mươi chín tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, tám trăm mười chín nghìn tám trăm đồng).

3.2 Tiền Thuê sẽ được thanh toán cho Bên Cho Thuê theo các đợt như sau:

(a) 24.132.184.050 Đồng thanh toán ngay sau khi chấp nhận Thư Đề Nghị.

(b) 71.721.204.750 Đồng thanh toán ngay khi cấp Giấy Phép.

(c) 71.910.715.500 Đồng thanh toán ngay khi ký Hợp Đồng Thuê.

(d) 35.955.357.750 Đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN1-1A và IN1-1B.

(e) 35.955.357.750 Đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao Giai lô đất IN1-3. Khoản thanh toán cuối cùng này sẽ được Bên Cho Thuê điều chỉnh dựa trên điều kiện thị trường tại thời điểm thanh toán.

3.3 Trừ khi Bên Cho Thuê có yêu cầu khác bằng văn bản, Bên Thuê sẽ thanh toán bất kỳ phần nào của Tiền Thuê hoặc bất kỳ khoản tiền phải trả nào theo Hợp Đồng Thuê này bằng Đồng Việt Nam bằng cách chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê ("Tài Khoản") vào hoặc trước ngày đến hạn. Bên Cho Thuê sẽ thông báo các chi tiết về Tài Khoản. Nếu bất kỳ khoản thanh toán nào được thực hiện bằng Đô la Mỹ, tùy vào trường hợp được Pháp Luật cho phép, tỷ giá hối đoái của Đô La Mỹ với Đồng Việt Nam sẽ được áp dụng theo tỷ giá mua vào của Vietcombank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam vào ngày khoản tiền thanh toán được chuyển tới tài khoản của Bên Cho Thuê.

3.4 Bên Cho Thuê chỉ được xem là đã nhận đủ số tiền khi ngân hàng của Bên Cho Thuê nhận được khoản thanh toán đó. Bên Cho Thuê sẽ gởi văn bản thông báo trước ít nhất bảy (07) ngày cho Bên Thuê về bất kỳ sự thay đổi nào liên quan các chi tiết của Tài Khoản.

3.5 Ngoài Tiền Thuê trên, Bên Thuê phải thanh toán vào Ngày Bàn Giao khoản phí bổ sung và không hoàn lại theo mức phí kết nối một lần hiện hành là khoản phí thanh toán một lần cho việc kết nối đường cấp nước và hệ thống tiêu thoát nước thải, phí khảo sát, phí trình duyệt qui hoạch sơ khởi và chi phí chuẩn bị Hợp Đồng Thuê này.

ĐIỀU 4: BÀN GIAO KHU ĐẤT

4.1 Bên Cho Thuê sẽ bàn giao Khu Đất vào Ngày Bàn Giao. Nếu Bên Thuê trì hoãn tiếp nhận Khu Đất một cách không chính đáng thì coi như Bên Thuê đã vi phạm Hợp Đồng Thuê theo Điều 14.3(c).

4.2 (a) Sau khi khảo sát lần cuối diện tích Khu Đất ("Diện Tích Khảo Sát"), Tiền Thuê và các khoản thanh toán của Tiền Thuê như quy định tại Điều 3.2 sẽ được điều chỉnh tương ứng. Bất kỳ khoản thanh toán nào ít hơn hoặc vượt quá của Tiền Thuê hoặc bất kỳ đợt thanh toán nào của Tiền Thuê (tùy từng trường hợp cụ thể) và Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý theo Hợp Đồng Thuê này sẽ được Bên Thuê trả cho Bên Cho Thuê hoặc ngược lại khi được yêu cầu (tùy từng trường hợp cụ thể) mà không tính lãi.

(b) Bên Cho Thuê được lắp đặt và chôn những cọc biên để phân định ranh giới Khu Đất và Bên Thuê phải đảm bảo các cọc này không bị dịch chuyển hay phá hủy.

(c) Bên Thuê phải chấp nhận và nhận bàn giao Khu Đất chỉ nhằm mục đích phát triển Khu Đất và xây dựng Khu Nhà Máy và sau đó sử dụng Khu Đất và Khu Nhà Máy phù hợp với Hợp Đồng Thuê và Pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 5: XÂY DỰNG KHU NHÀ MÁY

5.1 Bên Thuê phải phát triển Khu Đất và xây dựng Khu Nhà Máy theo đúng với mục đích sử dụng công nghiệp và tuyệt đối tuân theo Điều 5 và Phụ lục 2, và các quy định, yêu cầu và hướng dẫn khác của Bên Cho Thuê hoặc HEZA và Pháp Luật Việt Nam. Không phương hại đến tính chất chung của các quy định nêu trên đây, Bên Thuê bảo đảm rằng việc xây dựng này sẽ được thực hiện một cách chuyên nghiệp và nghiêm túc.

5.2 Bên Thuê cam kết sẽ tiến hành việc xây dựng Khu Nhà Máy trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày được cấp Giấy Phép.

5.3 Việc xây dựng sẽ được xem là hoàn tất ngay khi được các cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp các giấy phép xác nhận quyền sở hữu Khu Nhà Máy, bản sao các giấy phép đó phải được gởi cho Bên Cho Thuê trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày được cấp.

5.4 Bên Thuê phải cho phép Bên Cho Thuê cùng hoặc không cùng các đại lý và đại diện của mình đi vào Khu Đất vào những khoảng thời gian hợp lý và với sự sắp xếp trước để xem xét và kiểm tra Khu Đất, các công trình xây dựng thực hiện trên Khu Đất và tiến trình xây dựng các công trình này.

5.5 Nếu Bên Thuê muốn thay đổi kế hoạch xây dựng hoặc phát triển Khu Đất và Khu Nhà Máy, Bên Thuê phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê, tuân thủ các điều kiện do Bên Cho Thuê đưa ra (nếu có) trong chấp thuận đó, phải nộp đơn cho các cơ quan thẩm quyền xin phê duyệt, và tự chịu tất cả các chi phí có liên quan.

ĐIỀU 6: SỬ DỤNG KHU ĐẤT VÀ KHU NHÀ MÁY

Bên Thuê sẽ sử dụng Khu Đất và Khu Nhà Máy đúng các mục đích đã được Bên Cho Thuê phê duyệt bằng văn bản và theo quy định trong Giấy Phép của Bên Thuê.

ĐIỀU 7: TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG VÀ HẠ TẦNG CƠ SỞ

7.1 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp và lắp đặt Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng theo đúng Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN.

7.2 Bên Thuê sẽ thông báo cho Bên Cho Thuê nhu cầu của Bên Thuê về công suất của các Tiện Ích Công Cộng cần thiết cho Khu Đất bằng việc điền vào mẫu đơn có sẵn do Bên Cho Thuê cung cấp.

7.3 Bên Thuê phải trả tất cả các chi phí và phí tổn hợp lý liên quan đến việc nộp đơn xin, lắp đặt, kết nối và cung cấp đường dây, mạng liên lạc viễn thông cho Bên Thứ Ba cung cấp dịch vụ được chỉ định.

7.4 Nếu công suất của Tiện Ích Công Cộng mà Bên Thuê yêu cầu vượt quá công suất của Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng được lắp đặt lúc ban đầu theo thông báo của Bên Thuê căn cứ Điều 7.2 nêu trên, Bên Thuê phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để được tăng công suất và phải chịu mọi chi phí phát sinh.

7.5 Bên Thuê phải tuân theo tất cả các điều khoản và điều kiện liên quan đến việc cung cấp Tiện Ích Công Cộng.

ĐIỀU 8: PHÍ QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN

8.1 Bên Cho Thuê sẽ bảo trì, duy trì tài sản chung và cơ sở hạ tầng chung của Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải trả Phí Quản Lý Bất Động Sản theo mức hiện hành căn cứ trên Diện Tích Khảo Sát (Mức phí hiện hành tại thời điểm ký Hợp Đồng Thuê này là 1.470 Đồng / m^2/ tháng).

8.2 Phí Quản Lý Bất Động Sản sẽ được Bên Cho Thuê xem xét và điều chỉnh vào Tháng 1 và Tháng 7 của mỗi năm dương lịch. Bên Cho Thuê sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê về Phí Quản Lý Bất Động Sản điều chỉnh và Phí Quản Lý Bất Động Sản điều chỉnh sẽ được áp dụng kể từ ngày được quy định trong thông báo của Bên Cho Thuê.

8.3 Vào Ngày Bàn Giao, Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý là 779.247.000 Đồng tương đương Phí Quản Lý Bất Động Sản của ba (03) tháng.

8.4 Trong vòng bảy (07) ngày kể từ Ngày Bàn Giao, Bên Thuê phải thanh toán trước cho Bên Cho Thuê Phí Quản Lý Bất Động Sản cho giai đoạn từ Ngày Bàn Giao đến ngày cuối cùng của quý dương lịch mà Ngày Bàn Giao diễn ra. Sau đó, Phí Quản Lý Bất Động Sản hàng quý phải được Bên Thuê trả trước cho Bên Cho Thuê vào ngày đầu tiên của mỗi quý dương lịch tiếp theo.

8.5 Trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày kết thúc Thời Hạn Thuê, Bên Cho Thuê sẽ trả lại cho Bên Thuê Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý không tính lãi trừ đi bất kỳ khoản khấu trừ mà Bên Cho Thuê đã khấu trừ theo Hợp Đồng Thuê này và bất kì khoản phí ngân hàng nào (nếu có). Các khoản khấu trừ này (nếu có) sẽ không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác mà Bên Cho Thuê có thể có theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9: CHUYỂN NHƯỢNG, CHO THUÊ LẠI VÀ CẤP PHÉP CHO KHU ĐẤT

9.1 Quyền, lợi ích và lợi nhuận của Bên Thuê theo Hợp Đồng Thuê này sẽ không được chuyển nhượng nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

9.2 Bên Thuê phải trực tiếp nhận bàn giao Khu Đất và sử dụng Khu Đất theo đúng mục đích đã được phê duyệt trong Giấy Phép (bao gồm cả Giấy Phép sửa đổi, nếu có). Bên Thuê không được chuyển nhượng, chuyển giao, cho thuê lại, thảo luận về việc cho thuê lại, bàn giao, từ bỏ hoặc chia sẻ quyền sở hữu hoặc

chiếm giữ Khu Đất với bên thứ ba hoặc giao cho bên thứ ba bất kỳ quyền nào đối với bất kỳ phần nào của Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy hoặc tiến hành bất kì hoạt động nào gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên Cho Thuê trừ khi được sự đồng ý của Bên Cho Thuê và được Pháp luật cho phép.

9.3 Trong trường hợp Bên Thuê chia tách, sáp nhập hay chuyển giao tài sản và/hoặc Hợp Đồng Thuê này với bên thứ ba là cá nhân và/hoặc tổ chức, thành lập một pháp nhân mới, bên thứ ba phải tiến hành các thủ tục thuê lại theo quy định của Pháp luật.

9.4 Bên Thuê có thể thế chấp Khu Đất và Khu Nhà Máy cho bất kỳ ngân hàng nào được phép hoạt động tại Việt Nam và theo yêu cầu của Bên Thuê, Bên Cho Thuê phải thực hiện tất cả những công việc được coi là cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm của Bên Cho Thuê để thực hiện các quyền của Bên Thuê như được nêu tại Điều 9.3.

ĐIỀU 10: CÁC PHÍ TỔN, THUẾ, PHÍ VÀ CHI PHÍ

10.1 Bên Thuê sẽ chịu mọi phí tổn và chi phí hợp lý (nếu có) không được bao gồm trong khoản quí định tại Điều 3.5 liên quan đến việc đăng ký và các thủ tục hành chính liên quan đến Hợp Đồng Thuê này, việc xây dựng Khu Nhà Máy và đơn xin cấp tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận có liên quan.

10.2 Không phụ thuộc vào bất kể điều khoản nào được quy định trong Hợp Đồng Thuê này, trong trường hợp Bên Thuê tham gia vào một thỏa thuận hoặc bất kỳ dàn xếp khác về chuyển giao hoặc chuyển nhượng Khu Đất cho bên thứ ba cho dù theo Điều 16.3 hay theo quy định khác (trừ trường hợp thế chấp Khu Đất cho ngân hàng), Bên Thuê sẽ phải thanh toán một khoản phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê. Mức phí chuyển nhượng này sẽ do Bên Cho Thuê ấn định.

10.3 Trừ khi có thỏa thuận khác, Bên Thuê phải trả Tiền Thuê, Phí Quản Lý Bất Động Sản, tiền thuê đất và các khoản khác mà Bên Thuê phải thanh toán theo Hợp Đồng Thuê này cùng thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ hàng hóa dịch vụ, hoặc các khoản thuế, phí và lệ phí khác của nhà nước được Pháp luật hay cơ quan chức năng của Việt Nam áp dụng trong hiện tại hoặc sau này đối với Khu Đất, Tiền Thuê, Phí Quản Lý Bất Động Sản hoặc các khoản phải trả khác đối với việc Thuê, Tài sản, các tiện ích hay thuế áp dụng đối với chủ sở hữu hoặc người sử dụng ("Thuế"). Nếu Bên Thuê hay Bên Cho Thuê được yêu cầu phải thanh toán bất kỳ khoản Thuế nào như vậy thì:

(a) Bên Thuê phải thanh toán tất cả các khoản Thuế đó khi đến hạn hoặc thay mặt và nhân danh Bên Cho Thuê thanh toán tất cả các khoản Thuế (nếu các thuế đó áp dụng đối với Bên Cho Thuê) và; nếu Pháp luật hay cơ quan chức năng yêu cầu Bên Cho Thuê thu hộ và/hay đứng ra thanh toán các khoản Thuế đó thì Bên Thuê phải hoàn trả cho Bên Cho Thuê các khoản đó ngay khi nhận được văn bản thông báo của Bên Cho Thuê.

(b) Bên Thuê sẽ phải thanh toán tất cả những khoản tiền phải trả này mà không được khấu trừ, giữ lại hay cấn trừ với bất kỳ khoản nào khác. Nếu vì lý do nào đó mà dẫn đến việc khấu trừ, giữ lại hoặc cấn trừ thì bất kỳ các khoản phải trả nào của Bên Thuê sẽ được tăng lên đến một mức cần thiết để đảm bảo rằng khi đến ngày đáo hạn, Bên Cho Thuê vẫn nhận được và không bị ràng buộc gì về trách nhiệm pháp lý, một khoản tiền tương đương khoản tiền mà Bên Cho Thuê lẽ ra đã nhận được khi không có trường hợp khấu trừ, giữ lại hay cấn trừ xảy ra.

ĐIỀU 11: TRÁCH NHIỆM BÊN THUÊ

11.1 Bên Thuê đồng ý và bảo đảm rằng, trong suốt Thời Hạn Thuê, Bên Thuê sẽ tuân thủ và thực hiện tất cả các điều khoản của Hợp Đồng Thuê, bao gồm các cam kết của Bên Thuê tại Phụ lục 3.

11.2 Bên Thuê cam kết rằng:

(a) Bên Thuê có năng lực để ký Hợp Đồng Thuê và thực hiện tất cả nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng Thuê này và đã tiến hành tất cả các công việc cần thiết để ủy quyền thực hiện các việc này; và

(b) tất cả các thông tin do Bên Thuê cung cấp có liên quan đến việc Thuê này và Khu Đất là trung thực và chính xác về mọi phương diện quan trọng và không một sự việc hay một yếu tố quan trọng nào khác mà Bên Thuê bỏ sót sẽ làm các thông tin này bị sai lệch.

11.3 Bên Thuê sẽ tự chịu rủi ro khi chiếm giữ và sử dụng Khu Đất và Khu Nhà Máy. Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm và bồi thường đầy đủ cho Bên Cho Thuê đối với mọi khiếu nại, yêu cầu, các khoản nợ, phán quyết, chi phí, các khoản lỗ và phí tổn thất phát sinh mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu do hoặc liên quan đến:

(a) tổn thất về tính mạng, thương tổn cá nhân và/hay thiệt hại đối với Khu Đất, các khu đất kế cận hay các khu nhà được xây dựng trên đó phát sinh từ hoặc liên quan đến:

(i) mọi sự cố, phát triển, xây dựng trên Khu Đất do Bên Thuê gây ra hoặc cho phép hoặc bất kỳ nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên Thuê hay bất kỳ người nào khác được Bên Thuê cho phép đi vào Khu Đất gây ra; hoặc

(ii) việc sử dụng Khu Đất hoặc các công trình được xây dựng trên đó hoặc các Tiện Ích Công Cộng bởi Bên Thuê hoặc bởi các nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên Thuê hay bất kỳ người nào được Bên Thuê cho phép sử dụng Khu Đất; hoặc

(iii) bất kỳ hành vi, sơ sót, vi phạm hoặc bất cẩn của Bên Thuê hoặc của bất kỳ nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên Thuê hay bất kỳ người nào được Bên Thuê cho phép sử dụng Khu Đất, cụ thể nhưng không giới hạn ở những hành vi chung nêu trên, như bất kỳ việc sử dụng sai, lãng phí hoặc lạm dụng hệ thống tiện ích hoặc lắp đặt sai các thiết bị hoặc đồ gá lắp hoặc thiết bị điện hay các thiết bị hoặc dụng cụ khác của Bên Thuê; hoặc

(b) Bên Thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng Thuê này.

ĐIỀU 12: TRÁCH NHIỆM BÊN CHO THUÊ

12.1 Bên Thuê sẽ được sử dụng Khu Đất và các Tiện Ích Công Cộng trong Khu Công Nghiệp trong suốt Thời Hạn Thuê miễn là Bên Thuê thực hiện và tuân thủ nghiêm chỉnh các điều khoản của Hợp Đồng Thuê này.

12.2 Bên Cho Thuê sẽ duy trì các Tiện Ích Công Cộng và các Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng trong tình trạng tốt trong suốt Thời Hạn Thuê.

12.3 Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý với Bên Thuê (hoặc nhân viên, đại diện, nhà thầu, khách mời hay khách đến thăm của Bên Thuê) về:-

(a) bất kỳ thiệt hại, thương vong, tổn thất về tính mạng hay tài sản do bất kỳ bên thuê nào hoặc người chiếm giữ hoặc người nào trong Khu Công Nghiệp gây ra, hoặc do bất kỳ sự cố nào xảy ra tại bất kỳ phần nào khác của Khu Công Nghiệp; hoặc

(b) bất kỳ thiệt hại, thương vong, tổn thất hoặc bất tiện do Bên Cho Thuê trực tiếp hay gián tiếp gây ra khi đang thực hiện các quyền hay nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo luật định, trừ khi lỗi do bất cẩn rõ ràng hay lỗi cố ý của Bên Cho Thuê.

12.4 Trong vòng bảy (07) ngày, kể từ khi có bất kỳ sửa đổi nào về Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN và Qui Chế Hoạt Động của KCN, Bên Cho Thuê sẽ thông báo cho Bên Thuê về sửa đổi hoặc các sửa đổi này.

12.5 Bên Cho Thuê sẽ, khi được yêu cầu, hỗ trợ Bên Thuê nhằm có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của Bên Thuê, cho phép Bên Thuê quyền sử dụng Khu Đất riêng biệt trong suốt Thời Hạn Thuê, luôn luôn với điều kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ được giao cho Bên Thuê khi Bên Thuê thanh toán đầy đủ Tiền Thuê.

ĐIỀU 13: RỦI RO

Kể từ Ngày Bàn Giao, Bên Thuê phải chịu trách nhiệm về mọi rủi ro phát sinh theo bất kỳ cách thức nào (bao gồm nhưng không giới hạn đối với các tổn thất, phá hủy, thiệt hại hoặc khiếu kiện về sự sở hữu/xâm nhập của bên thứ ba) đối với Khu Đất, cơ sở hạ tầng cơ bản, cơ sở hạ tầng tiện ích lắp đặt trong Khu Đất, các công trình xây dựng và các vật phụ thuộc (nếu có) trên đó, bất kể việc Bên Thuê đã chiếm hữu hoặc sử dụng Khu Đất hay chưa.

ĐIỀU 14: TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM

14.1 Bên Thuê phải trả lãi cho bất kỳ phần nào của Tiền Thuê hoặc bất kỳ khoản nào đáo hạn mà chưa được thanh toán trong ngày đáo hạn, tính từ ngày vi phạm đến ngày thanh toán thực tế với mức lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hàng năm và có quyền cộng gộp các khoản chưa thanh toán.

Ngoài ra, Bên Thuê sẽ phải trả một khoản phạt tương đương hai phần trăm (2%) một tháng cho phần Tiền Thuê chưa thanh toán kể từ ngày đến hạn. Để tránh hiểu nhầm, thời gian tháng như đề cập nghĩa là toàn bộ một tháng hoặc một phần của tháng. Bên Cho Thuê có quyền cộng gộp các khoản chưa thanh toán.

14.2 Nếu Bên Thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng Thuê này, Bên Cho Thuê có quyền:-

(a) yêu cầu Bên Thuê khắc phục tất cả vi phạm đó trong một khoảng thời gian cụ thể hợp lý hoặc Bên Cho Thuê tự sửa chữa những vi phạm đó và Bên Thuê phải trả ngay cho Bên Cho Thuê tất cả các chi phí và phí tổn liên quan đến việc khắc phục này ngay khi được yêu cầu;

(b) khấu trừ vào Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý mà Bên Cho Thuê đang giữ các khoản tiền cần thiết để khắc phục hoặc bồi thường cho các thiệt hại hay mất mát phát sinh do vi phạm của Bên Thuê (mà không làm phương hại đến quyền của Bên Cho Thuê liên quan đến việc đòi bồi

thường khi vượt quá Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý). Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê bất kỳ khoản tiền nào đã được khấu trừ sao cho Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý luôn duy trì ở mức tương đương với ba (03) tháng Phí Quản Lý Bất Động Sản áp dụng tại mọi thời điểm; và

14.3 Nếu xảy ra bất kỳ tình huống nào dưới đây, cụ thể là:

(a) Bên Thuê không thanh toán bất kỳ phần nào của Tiền Thuê theo Điều 3.2 và số tiền đó vẫn chưa được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc

(b) Bên Thuê không thanh toán bất kỳ khoản nào đến hạn ngoài Tiền Thuê, theo Hợp Đồng Thuê và số tiền đó vẫn chưa được thanh toán trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán; hoặc

(c) Bên Thuê có bất kỳ vi phạm nghiêm trọng nào đối với Hợp Đồng Thuê (ngoài việc không thanh toán theo Điều 14.3 (a) và 14.3 (b)), và việc vi phạm không thể được khắc phục, hoặc nếu có thể khắc phục được nhưng không được khắc phục trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê có thông báo yêu cầu khắc phục hoặc trong khoảng thời gian khác được quy định trong thông báo (nếu có), hoặc trong khoảng thời gian gia hạn được Bên Cho Thuê cho phép một cách hợp lý; hoặc

(d) Bên Thuê bị vỡ nợ, hoặc đang nộp đơn hay tiến hành thủ tục xin phá sản, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, hoặc bị trưng mua theo quyết định của cơ quan chức năng hoặc bị đặt dưới sự kiểm soát của người quản lý tài sản hoặc dưới sự quản lý tư pháp hay hành chính, hoặc ngừng kinh doanh, hoặc không thể thanh toán các khoản nợ của mình khi đến hạn; hoặc

(e) Bên Thuê vi phạm Điều 9;

thì Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên Thuê mà không làm phương hại đến các quyền khác của mình theo Hợp Đồng Thuê này hay theo luật định.

14.4 Trường hợp Bên Cho Thuê chấm dứt Hợp Đồng Thuê do Bên Thuê vi phạm Điều 14.3, Bên Cho Thuê có quyền giữ lại tất cả các khoản liên quan đến Tiền Thuê mà Bên Thuê đã trả tính đến ngày chấm dứt.

14.5 Việc chấm dứt Hợp Đồng Thuê sẽ không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào mà mỗi Bên có thể có đối với bên kia do bất kỳ lỗi vi phạm nào đối với Hợp Đồng Thuê xảy ra trước thời điểm chấm dứt Hợp Đồng Thuê.

14.6 Các quyền của Bên Cho Thuê theo Điều 14 này là bổ sung và không ảnh hưởng tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo luật định.

ĐIỀU 15: PHÁ HỦY VÀ THU HỒI BẮT BUỘC

Trong trường hợp Khu Đất và/hoặc Khu Nhà Máy hoặc bất kỳ phần nào của nó vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời Hạn Thuê bị phá hủy hoặc bị hư hỏng vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê sẽ phải nhanh chóng bắt đầu việc xây dựng lại và sửa chữa Khu Nhà Máy theo các Hướng Dẫn Qui Hoạch và Phát Triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN và theo các yêu cầu khác của Bên Cho Thuê và HEZA và Pháp Luật Việt Nam có liên quan. Trong trường hợp Khu Đất và/hoặc Khu Nhà Máy bị hư hại đến mức việc phá hủy Khu Nhà Máy là cần

thiết hoặc là biện pháp khắc phục kinh tế nhất, thì Bên Thuê, sau khi tham khảo ý kiến với Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng Thuê và khôi phục nguyên trạng Khu Đất như quy định tại Điều 16.

ĐIỀU 16: CHẤM DỨT THUÊ

16.1 Theo điều 16.2 dưới đây, ngay trước khi kết thúc Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuê trước thời hạn vì bất kỳ lý do gì, Bên Thuê sẽ tháo dỡ và/hoặc dời chuyển Khu Nhà Máy và tất cả các thiết bị cố định, trang bị nội thất và thiết bị đã lắp đặt trên Khu Đất, và khôi phục Khu Đất trở lại tình trạng ban đầu như trong Ngày Bàn Giao. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này, Bên Cho Thuê có thể thực hiện việc khôi phục đó và thu hồi từ Bên Thuê các chi phí cùng với Tiền Thuê và Phí Quản Lý Bất Động Sản và các khoản tiền khác mà Bên Cho Thuê được quyền nhận từ Bên Thuê do cộng thêm vào Thời Hạn Thuê khoảng thời gian mà Bên Cho Thuê đã sử dụng để thực hiện các công việc đó.

16.2 Bên Cho Thuê sẽ, trong một thời gian hợp lý trước khi hết hạn việc Thuê, thông báo cho Bên Thuê nếu Bên Cho Thuê không yêu cầu khôi phục lại Khu Đất. Trong trường hợp này, khi hết hạn Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuê trước thời hạn, Bên Thuê sẽ bàn giao Khu Đất, Khu Nhà Máy và tất cả các thiết bị cố định, trang bị và thiết bị lắp đặt trên Khu Đất trong điều kiện và tình trạng đã sửa chữa và có thể cho thuê được (ngoại trừ các hao mòn hợp lý), cùng toàn bộ ổ khoá và chìa khoá mà không tính bất kỳ khoản phí hay bồi thường nào. Bên Cho Thuê được toàn quyền vào lại Khu đất và Khu Nhà máy, nắm giữ, giải quyết và định đoạt Khu Nhà Máy với tư cách là chủ sở hữu hợp pháp mà không phải đền bù hoặc xin phép .

16.3 Trường hợp:

(1) Giấy Phép của Bên Thuê không được gia hạn hoặc bị chấm dứt; hoặc
(2) Bên Thuê ngừng kinh doanh (và Bên Thuê sẽ xuất trình giấy tờ chứng minh việc ngừng kinh doanh thỏa mãn yêu cầu của Bên Cho Thuê, nếu được yêu cầu),

thì trước Ngày Hết Hạn, Bên Thuê có quyền chuyển nhượng phần còn lại của thời hạn thuê ("Thời Hạn Còn Lại") dù phần thời hạn đó không phải để cho mục đích chuyển nhượng dự kiến, phù hợp với các điều kiện sau. Nếu một trong các trường hợp nêu trên xảy ra, Bên Thuê ngay lập tức phải thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê ("Thông Báo Chuyển Nhượng") về sự việc và nguyện vọng (nếu có) muốn chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại cho một bên thứ ba với sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê có quyền đồng ý tuỳ thuộc vào những điều kiện mà Bên Cho Thuê và/hoặc HEZA (nếu được yêu cầu) có thể toàn quyền áp đặt. Điều kiện để Bên Cho Thuê đồng ý là không có trường hợp nào của Điều 14.3 xảy ra hay tồn tại vào thời điểm chuyển nhượng. Điều kiện chuyển nhượng là người nhận chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại phải được Bên Cho Thuê chấp thuận.

Nếu được sự đồng ý của Bên Cho Thuê và phê duyệt của HEZA (nếu được yêu cầu), thì:

(a) Việc Thuê sẽ không chấm dứt và Bên Thuê phải tiến hành các thủ tục và ký tất cả các giấy tờ cần thiết để thực hiện việc chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại cho một bên thứ ba đã được Bên Cho Thuê chấp thuận ("Bên Nhận Chuyển Nhượng") để:

(i) Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ được hưởng tất cả quyền và lợi ích của Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng;

(ii) Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ gánh vác tất cả nghĩa vụ của Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng; và

(iii) Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện Hợp Đồng Thuê của Bên Nhận Chuyển Nhượng thay cho Bên Thuê kể từ ngày chuyển nhượng;

(b) nếu việc chuyển nhượng không thể thực hiện theo cách thức tại điểm (a) nói trên, thì các Bên phải tiến hành các thủ tục pháp lý khác và ký các giấy tờ cần thiết, theo đó Bên Thuê sẽ chấm dứt và thanh lý việc Thuê và đồng thời Bên Nhận Chuyển Nhượng sẽ ký một Hợp Đồng Thuê cho phần Thời Hạn Còn Lại, về cơ bản bao gồm các điều khoản và điều kiện tương tự như trong Hợp Đồng Thuê này và tùy theo vào các sửa đổi mà Bên Cho Thuê có thể yêu cầu và các điều khoản khác được thỏa thuận giữa Bên Cho Thuê và Bên Nhận Chuyển Nhượng;

(c) Bên Thuê và Bên Nhận chuyển Nhượng có thể thỏa thuận với nhau về khoản tiền mà Bên Nhận Chuyển Nhượng phải trả cho Bên Thuê;

(d) Bên Cho Thuê sẽ có những hỗ trợ thiết yếu để hoàn tất mọi thủ tục cần thiết được yêu cầu cho việc chuyển nhượng và các giao dịch được dự liệu khác có liên quan đến điểm (a) hoặc (b), miễn là tất cả điều kiện cho việc chuyển nhượng này (nếu có) được tuân thủ; và

(e) trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, Bên Thuê phải chịu các chi phí có liên quan đến hoặc phụ trợ cho việc chuyển nhượng.

16.4 Nhằm tránh hiểu nhầm, cùng với việc chuyển nhượng phần Thời Hạn Còn Lại theo Điều 16.3, Bên Thuê được bán hoặc định đoạt Khu Nhà Máy và/hoặc bất kỳ thiết bị cố định, trang bị nội thất và các thiết bị lắp đặt trên Khu Đất cho Bên Nhận Chuyển Nhượng.

16.5 Trường hợp Bên Thuê không thực thi các quyền của mình theo Điều 16.3 hoặc không có được sự đồng ý và/hoặc phê chuẩn cần thiết cho việc chuyển nhượng theo Điều 16.3, thì việc Thuê sẽ kết thúc và Điều 16.1 và 16.2 sẽ được áp dụng.

ĐIỀU 17: THÔNG BÁO

17.1 Bất kỳ thông báo nào theo Hợp Đồng Thuê này sẽ được ký bởi hoặc nhân danh Bên gửi thông báo và có thể được gởi bằng (a) chuyển tay, (b) fax (tùy thuộc vào bản sao xác nhận của thông báo đó đã được gửi ngay bằng thư bảo đảm) hoặc (c) dịch vụ bảo đảm trả trước (bằng máy bay, nếu chuyển thư quốc tế) tới số fax hoặc địa chỉ của Bên nhận tương ứng quy định tại Điều 17.2 (hoặc như được thông báo nếu có sự khác biệt, tuỳ từng thời điểm). Bất kỳ thông báo nào được thực hiện như trên sẽ được xem là đã nhận được :-

(i) tại thời điểm giao, trong trường hợp chuyển bằng tay;
(ii) tại thời điểm gửi, trong trường hợp chuyển bằng fax, và;
(iii) 02 ngày kể từ ngày gửi, trong trường hợp chuyển bằng dịch vụ bảo đảm trả trước (kể cả ngày gửi); và
(iv) 14 ngày kể từ ngày gửi, trong trường hợp chuyển thư quốc tế (kể cả ngày gửi).

17.2 Địa chỉ thư tín và số fax liên lạc của các Bên nêu ở điều 17.1 như sau:-

Bên Cho Thuê	: **CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG**
Địa chỉ trụ sở	: Tòa nhà Điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
Fax	: 84-31-3959 886
Người nhận	: Tổng Giám đốc
Bên Thuê	: **CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**
Địa chỉ	: Lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
Fax	: _____
Người nhận	:

17.3 Với hiệu lực từ Ngày Bàn Giao, Bên Cho Thuê cũng có thể gửi thông báo đến Bên Thuê bằng cách gửi qua đường bưu điện hoặc chuyển tay tới địa chỉ nằm trong Khu Đất.

ĐIỀU 18: LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Nội dung, hiệu lực pháp lý, diễn giải, thực hiện, và giải quyết các tranh chấp phát sinh từ Hợp Đồng Thuê này sẽ được điều chỉnh bởi Pháp Luật Việt Nam.

ĐIỀU 19: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

19.1 Các Bên sẽ cố gắng giải quyết bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Hợp Đồng Thuê này bằng thương lượng, hoà giải. Nếu tranh chấp vẫn không thể giải quyết được theo cách đó trong một khoảng thời gian hợp lý, thì tranh chấp đó sẽ được trình lên và giải quyết chung thẩm bởi một tòa án có thẩm quyền tại Thành Phố Hải Phòng.

19.2 Trong khi bất kỳ tranh chấp nào đang được giải quyết, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này vẫn sẽ tiếp tục ràng buộc các Bên và các Bên sẽ tiếp tục thực hiện và tuân thủ Hợp Đồng Thuê này.

ĐIỀU 20: BẢO MẬT

Các Bên sẽ bảo mật nội dung của Hợp Đồng Thuê này và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình thương thảo Hợp Đồng Thuê này cũng như các công việc của Bên kia, và sẽ không được tiết lộ (trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia) cho bất kỳ bên thứ ba nào về các điều đó, trừ khi tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hiện hành hoặc quy định của cơ quan hữu quan có thẩm quyền hoặc sở giao dịch chứng khoán (ở Việt Nam, Singapore hoặc các nước có liên quan khác), hoặc liên quan đến việc buộc thực thi các quyền của mình chống lại Bên kia. Các Bên sẽ thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm bảo đảm rằng nhân viên của mình tuân thủ nghĩa vụ bảo mật được quy định tại Hợp Đồng Thuê này. Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực không phụ thuộc vào việc chấm dứt Hợp Đồng Thuê này vì bất kỳ lý do gì.

ĐIỀU 21: CÁC ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

21.1 Bên Thuê phải bảo đảm rằng mọi thông tin do Bên Thuê cung cấp liên quan đến Hợp Đồng Thuê này và Khu Đất là trung thực và chính xác về mọi phương diện quan trọng. Bên Thuê sẽ gửi cho Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản về việc thay đổi tên của mình trong vòng một tháng kể từ ngày thay đổi. Bên Thuê bảo đảm rằng mình có năng lực ký kết Hợp Đồng Thuê này và thực hiện mọi nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng Thuê, cũng như tiến hành các việc cần thiết để ủy quyền thực hiện các việc này. Bên Thuê cũng sẽ cung cấp bằng chứng mà Bên Cho Thuê có thể yêu cầu liên quan đến năng lực ký Hợp Đồng Thuê của Bên Thuê và việc Bên Thuê tuân thủ hay không tuân thủ Pháp Luật Việt Nam.

21.2 Các Phụ Lục của Hợp Đồng Thuê này (có thể được sửa đổi theo thỏa thuận của hai bên), Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Thuê này, và sẽ có hiệu lực pháp lý tương tự như các điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê này.

21.3 Hợp Đồng Thuê phải phù hợp với các chỉnh sửa mà Bên Cho Thuê theo từng thời điểm có thể xem xét thay đổi khi cần thiết để tuân thủ Pháp Luật Việt Nam, các thông báo hoặc chỉ thị của HEZA hay của bất kỳ cơ quan cấp Chính phủ, cấp Tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền và được Bên Cho Thuê thông báo với Bên Thuê bằng văn bản.

21.4 Hợp Đồng Thuê sẽ ràng buộc các Bên và các đại diện, người kế nhiệm, người nhận thế chấp và người nhận chuyển nhượng tương ứng của các Bên.

21.5 Nếu Bên Thuê gồm hai hay nhiều bên, thì nghĩa vụ của họ theo Hợp Đồng Thuê là nghĩa vụ liên đới và riêng rẽ; nếu một trong các bên vì bất kỳ lý do gì không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên/các bên còn lại sẽ phải cùng liên đới chịu trách nhiệm thay cho bên đó.

21.6 Ngoại trừ Thư Đề Nghị, Hợp Đồng Thuê này sẽ thay thế và có giá trị cao hơn tất cả các thỏa thuận miệng hay văn bản nào đưa ra trước đây liên quan đến vấn đề chính của Hợp Đồng Thuê này và các Phụ Lục của Hợp Đồng Thuê.

21.7 Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng Thuê này hoặc bất kỳ phần nào của Hợp Đồng Thuê bị coi là vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có hiệu lực thi hành bởi bất kỳ luật, quy chế hay chính sách nào, thì chỉ những điều khoản đó vô hiệu, bất hợp pháp hoặc không có hiệu lực thi hành trong phạm vi đó và không ảnh hưởng đến tính hiệu lực của những điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê này.

21.8 Việc bất kỳ Bên nào không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện bất kỳ quyền, quyền hạn hay đặc quyền theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo bất kỳ thỏa thuận nào khác có liên quan sẽ không được xem là hành vi từ bỏ chúng, và việc thực hiện đơn lẻ hay một phần bất cứ quyền, quyền hạn hay đặc quyền nào cũng sẽ không ngăn cản việc thực hiện các quyền đó trong tương lai.

21.9 Hợp Đồng Thuê này sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp Đồng Thuê này.

21.10 Trường hợp một Bên yêu cầu Bên kia về bất kỳ một sự đồng ý, chấp thuận, ủy quyền và/hoặc chỉ định nào, thì sự đồng ý, chấp thuận, ủy quyền và/hoặc chỉ định đó không được phép khước từ, từ chối hay trì hoãn một cách bất hợp lý. Khi sự đồng ý, chấp thuận, ủy quyền và/hoặc chỉ định đã được đưa ra thì chúng sẽ không được phép rút lại một cách bất hợp lý.

21.11 Hợp đồng Thuê này được lập thành sáu (06) bộ gốc bao gồm sáu (06) bản gốc tiếng Việt và sáu (06) bản gốc tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Bên Cho Thuê giữ 2 bộ gốc, Bên Thuê giữ 3 bộ gốc. Một bộ gốc sẽ do HEZA lưu giữ. Nếu có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

PHU LUC 1

KHU ĐẤT



No	Stage	Area (ha)	Expected Availability
1	Stage 1	5.78	End of Oct 2012
2	Stage 2	2.59	
3	Stage 3	9.30	End of Mar 2013
	Total	17.67	

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

1. Bên Thuê phải thuê kỹ sư chuyên nghiệp tiến hành khảo sát đất để tư vấn về điều kiện đất đai và thiết kế kết cấu nhà xưởng phù hợp, xem xét điều kiện Khu Đất và tiến hành các công việc cần thiết liên quan đến tình trạng và điều kiện của Khu đất. Bên Thuê được xem là hiểu biết đầy đủ về tình trạng và điều kiện Khu đất vào Ngày Bàn Giao và đồng ý rằng tình trạng và điều kiện Khu Đất là phù hợp với tất cả mục đích sử dụng của Bên Thuê. Bên Thuê, bằng chi phí của mình, thực hiện các bước và tiến hành những công việc cần thiết trên Khu Đất nhằm bảo vệ các đê kè (nếu có), ngăn chặn sự xói mòn/lở đất hoặc làm hư hỏng độ dốc, theo phương pháp chuyên nghiệp và đáp ứng yêu cầu của Bên Cho Thuê và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Bên Thuê phải xây dựng lối vào Khu Đất và cống nước phía bên dưới dọc theo ranh giới Khu Đất bằng nhựa đường, bê tông hay vật liệu có bề mặt cứng khác. Lối vào Khu Đất và cống nước này sẽ không tạo nên hay cấu thành một phần của Khu Đất được thuê theo Hợp Đồng Thuê này nhưng Bên Thuê, bằng chi phí của riêng mình, phải duy trì chúng trong điều kiện hoạt động tốt trong suốt Thời Hạn Thuê.

PHỤ LỤC 3
CAM KẾT CỦA BÊN THUÊ

Bên Thuê bằng văn bản này cam kết với Bên Cho Thuê những điều sau đây:

1. Tiền Thuê và Các khoản thanh toán khác: Thanh toán Tiền Thuê, Phí Quản Lý Bất Động Sản và các khoản tiền đến hạn phải trả khác cho Bên Cho Thuê mà không khấu trừ, giữ lại hay cấn trừ bất cứ khoản nào vào thời điểm thanh toán và phương thức thanh toán phù hợp được quy định trong Hợp Đồng Thuê này.

2. Dự phòng hợp lý tránh tổn thất: Trích lập các dự phòng hợp lý tránh tất cả mất mát, thương tổn hay thiệt hại về người và tài sản mà Bên Thuê có thể và sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý phát sinh trong hoặc liên quan đến việc chiếm hữu và sử dụng Khu đất hoặc Khu Nhà Máy, bao gồm việc tham gia và duy trì chế độ bảo hiểm hợp lý cho Khu Nhà Máy và cho các rủi ro và các khoản chi phí mà Bên Cho Thuê có thể yêu cầu một cách hợp lý. Bên Thuê sẽ trình bản sao của các hợp đồng bảo hiểm, các chứng từ thanh toán và bằng chứng về các dự phòng hợp lý khi Bên Cho Thuê có yêu cầu tham khảo một cách hợp lý, tuỳ từng thời điểm.

3. Xâm phạm ranh giới: Nếu vào bất kỳ thời điểm nào mà Bên Cho Thuê phát hiện Bên Thuê lấn ra ngoài ranh giới của Khu Đất; thì Bên Thuê, ngay khi được Bên Cho Thuê thông báo và bằng chi phí của mình, ngay lập tức hoặc trong thời hạn do Bên Thuê quy định (nếu có), phải sửa chữa và tháo dỡ phần xâm lấn nhằm đáp ứng yêu cầu của Bên Cho Thuê.

4. Làm mất hiệu lực các Chế độ/Hợp đồng bảo hiểm: Không được hoặc không cho phép làm bất kỳ điều gì trên Khu Đất hoặc trong Khu Nhà Máy mà theo đó có thể làm cho bất kỳ Chế độ/Hợp đồng bảo hiểm nào thực hiện liên quan đến Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy hay Khu Công Nghiệp hoặc bất kỳ phần nào của Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy hay Khu Công Nghiệp có thể bị vô hiệu hoặc không có hiệu lực hoặc từ đó có thể làm tăng mức phí bảo hiểm đối với Bên Cho Thuê. Khi có yêu cầu, Bên Thuê phải trả lại cho Bên Cho Thuê toàn bộ số tiền mà Bên Cho Thuê đã chịu do tăng mức phí bảo hiểm và tất cả các khoản để làm lại hợp đồng bảo hiểm do những vi phạm nêu trên gây ra.

5. Vận chuyển và lắp đặt máy móc: Không được vận chuyển hay lắp đặt vào Khu Đất hay Khu Nhà Máy bất kỳ máy móc, thiết bị, hàng hoá, đồ vật gì vượt quá trọng lượng mà Bên Cho Thuê đã chỉ định, hoặc (nếu không có chỉ định) sẽ, hay có thể làm ảnh hưởng xấu đến tình trạng và điều kiện của Khu Đất hay phần đất đai hoặc tài sản liền kề/kế cận và, nếu Bên Cho Thuê có yêu cầu, phải phân bổ việc vận chuyển và phân chia tải trọng lắp đặt từng phần vào Khu Đất hay Khu Nhà Máy theo yêu cầu của Bên Cho Thuê và các kỹ sư xây dựng của Bên Cho Thuê.

6. Cho phép Bên Cho Thuê đi vào: Cho phép Bên Cho Thuê, khảo sát viên, đại lý của Bên Cho Thuê và những người khác được Bên Cho Thuê ủy quyền, cùng hoặc không cùng với công nhân, vào mọi thời điểm hợp lý, đi vào hoặc vào bên trong Khu Đất và Khu Nhà Máy:

   (a) để kiểm tra và đánh giá tình trạng và điều kiện của Khu Đất hay Khu Nhà Máy, thiết bị nội thất và các công trình lắp đặt cố định và bất kỳ nhu cầu sửa chữa hay có vi phạm các cam kết nào không. Bên Cho Thuê có thể gửi thông báo bằng văn bản tới Khu Đất thông báo cho Bên Thuê về những sửa chữa cần thiết và tất cả các vi phạm cam kết được phát hiện và yêu cầu Bên Thuê sửa chữa hay khắc phục vi phạm trong khoảng thời gian hợp lý được nêu rõ trong thông báo. Nếu Bên Thuê không tiến hành sửa chữa hay khắc phục vi phạm, Bên Cho Thuê

có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) đi vào hay vào trong Khu Đất hay Khu Nhà Máy để thực hiện các công việc này và tất cả chi phí và phí tổn mà Bên Cho Thuê đã chi trả sẽ được Bên Thuê lập tức thanh toán lại theo yêu cầu của Bên Cho Thuê;

(b) tiến hành mọi công việc bảo dưỡng, cải tạo, dọn dẹp, thay thế hoặc bổ sung, sửa chữa hay các công việc khác đối với bất kỳ phần nào của Khu Đất hay phần đất hoặc tài sản kế cận hay liền kề mà Bên Cho Thuê xét thấy là cần thiết hay phải thực hiện;

(c) tiến hành lắp đặt và các công việc khác và kiểm tra đối với các thiết bị, tiện ích trên hoặc liên quan đến Khu Đất, và đặc biệt là thực hiện các công việc trên đường ống nước hay các đường tiện ích khác hoặc các đường dẫn chính băng qua, dọc theo hay bên ngoài ranh giới của Khu Đất mà Bên Cho Thuê xét thấy là cần thiết hay phải thực hiện;

(d) giới thiệu Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy với những người có nhu cầu mua hay thuê hoặc bất kỳ bên nào được Bên Cho Thuê ủy quyền và trong suốt thời gian sáu (06) tháng trước khi hết Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt trước Thời Hạn Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đăng bảng "Cho Thuê/Để Bán" trên Khu Đất hoặc Khu Nhà Máy; và

(e) cho mục đích nêu tại khoản 5 nói trên.

Nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng Thuê sẽ không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ công việc nào được nêu tại điều này.

7. Tuân thủ Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN: Thực hiện và tuân thủ các quy định của Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN.

8. Tuân thủ Pháp Luật:

(a) thực hiện và tuân thủ các quy định của tất cả Luật, quy chế, quy định, thông tư hoặc quyết định, hoặc bất kỳ chỉ thị hay hướng dẫn hoặc yêu cầu có liên quan của bất kỳ cơ quan Chính phủ, cấp Tỉnh hay cấp có thẩm quyền nào. Nếu Bên Thuê không tuân thủ hoặc không thực hiện cam kết này, Bên Cho Thuê bằng quyết định riêng của mình có quyền thực hiện việc này, và tất cả chi phí và phí tổn phát sinh liên quan mà Bên Cho Thuê đã chi trả phải được Bên Thuê thanh toán ngay lập tức theo yêu cầu của Bên Cho Thuê Luôn Luôn với Điều Kiện là Bên Cho Thuê không phải chịu trách nhiệm với Bên Thuê về bất kỳ tổn thất, thiệt hại, hay sự bất tiện nào gây ra do việc thực hiện này; và

(b) tuân thủ tất cả nghĩa vụ liên quan đến Khu Đất mà Bên Cho Thuê có thể có trách nhiệm thực hiện hay tuân thủ trong suốt Thời Hạn Thuê theo bất kỳ chỉ thị hay yêu cầu nào của bất kỳ cơ quan Chính phủ, cấp Tỉnh hay cấp có thẩm quyền nào.

9. Thông báo cho Bên Cho Thuê

(a) Bên Thuê phải ngay lập tức thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê về bất kỳ thiệt hại hay hủy hoại đối với hoặc tại Khu Đất hay Khu Nhà Máy hoặc thiết bị cố định hay các thiết bị lắp đặt trong đó ngay khi Bên Thuê biết hoặc phải biết về các sự cố đó;

(b) Ngay khi nhận được bất kỳ thông báo, yêu cầu, chỉ thị hay các văn bản khác từ cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc ảnh hưởng đến Khu

Đất hoặc Khu Nhà Máy, Bên Thuê phải ngay lập tức gửi đến Bên Cho Thuê bản sao các thông báo, lệnh, chỉ thị hay văn bản đó.

10. Quyền xây cất: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào trong Hợp Đồng Thuê này, Bên Cho Thuê có quyền xây cất các công trình như sau:

Quyền mắc và dẫn truyền tự do, liên tục các đường dây tải điện, ống nước, hệ thống tiêu thoát nước thải, hệ thống thông tin viễn thông và các dịch vụ khác từ và đến các điểm khác của Khu Công Nghệp trong và xuyên qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khói, dây cáp, đường dây và các thiết bị khác có thể ở trong, trên, dưới Khu Đất hay ngang qua không gian Khu Đất vào bất cứ lúc nào trong suốt Thời Hạn Thuê.

2. **Thay thế Điều 2.2 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

Việc Thuê sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp Đồng Thuê này và hết hạn vào ngày 11 tháng 12 năm 2058 ("Ngày Hết Hạn"); luôn luôn với điều kiện là Bên Thuê, sau khi gửi thông báo đến Bên Cho Thuê, có thể thông báo ý định gia hạn thêm Thời Hạn Thuê khi Bên Cho Thuê đã gia hạn Giấy Chứng Nhận Đầu Tư của mình kéo dài sau Ngày Hết Hạn. Bên Cho Thuê cam kết sẽ nỗ lực hết sức để giành quyền ưu tiên cao nhất cho Bên Thuê nhằm gia hạn Thời Hạn Thuê theo điều khoản và điều kiện mới do Các Bên thỏa thuận. Căn cứ vào sự cho phép của Pháp Luật, Thời Hạn Thuê sẽ được gia hạn một cách tương ứng.

3. **Thay thế Điều 3.2 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

Tiền Thuê sẽ được thanh toán cho Bên Cho Thuê theo từng đợt thanh toán như sau:

(a) 24.132.184.050 Đồng thanh toán ngay sau khi chấp nhận Thư Đề Nghị;

(b) 71.721.204.750 Đồng thanh toán ngay khi cấp Giấy Phép;

(c) 71.910.715.500 Đồng thanh toán ngay khi ký Hợp Đồng Thuê;

(d) 35.955.357.750 Đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN1-1A và IN1-1B.

(e) 35.955.357.750 Đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao lô đất IN1-3. Khoản thanh toán cuối cùng này sẽ được Bên Cho Thuê điều chỉnh dựa trên điều kiện thị trường tại thời điểm thanh toán.

Bên Cho Thuê xác nhận và ghi nhận rằng Fuji Xerox Co., Ltd. đã thanh toán cho Bên Cho Thuê khoản thanh toán (a) nêu trên thay mặt Bên Thuê, và Bên thuê đã thanh toán khoản (b) nêu trên trước khi ký Hợp Đồng Thuê. Vì vậy, Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán các khoản (c), (d) và (e) kể từ ngày hiệu lực của Thỏa Thuận Bổ Sung này.

4. **Thay thế Điều 3.5 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

Ngoài Tiền Thuê trên, Bên Thuê phải thanh toán vào Ngày Bàn Giao Khu Đất lần đầu khoản phí bổ sung và không hoàn lại theo mức phí kết nối một lần hiện hành là khoản phí thanh toán một lần cho việc kết nối đường cấp nước và hệ thống tiêu thoát nước thải, phí khảo sát, phí trình duyệt qui hoạch sơ khởi và chi phí chuẩn bị Hợp Đồng Thuê này.

5. **Thay thế Điều 4.2(a) và (b) của Hợp Đồng Thuê như sau:**

(a) Bên Cho Thuê sẽ lắp đặt và chôn những cọc biên trên hiện trường để phân định ranh giới của Khu Đất và xác định diện tích thực tế của Khu Đất. Bên Thuê, nếu xét thấy cần thiết, có thể cùng hoặc không cùng nhà thầu của mình thực hiện khảo sát lần cuối về diện tích Khu Đất ("Diện Tích Khảo Sát"). Nếu có sự sai khác giữa Diện Tích Khảo Sát và diện tích đề cập trong Hợp Đồng Thuê, Tiền Thuê như quy định tại Thư Đề Nghị sẽ được điều chỉnh tương ứng theo mức tiền/m2 đề cập tại Thư Đề Nghị. Bất kỳ khoản thanh toán nào ít hơn hoặc vượt quá của Tiền Thuê hoặc bất kỳ đợt thanh toán nào của Tiền Thuê (tùy từng trường hợp cụ thể) và Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý theo Hợp Đồng Thuê này sẽ được Bên Thuê trả cho Bên Cho Thuê hoặc ngược lại khi được yêu cầu (tùy từng trường hợp cụ thể) mà không tính lãi.

(b) Bên Thuê phải đảm bảo các cọc này không bị dịch chuyển hay phá hủy.

6. **Bổ sung Điều 5.6, 5.7, 5.8 và 5.9 vào Hợp Đồng Thuê như sau:**

5.6 Nếu Bên Thuê tiến hành khảo sát trên Khu Đất và nhận thấy Khu Đất có chứa bất kỳ chất ô nhiễm môi trường với thông số được phát hiện không đáp ứng yêu cầu chung cho việc thi công xây dựng và vận hành Khu Nhà Máy, với điều kiện là các thông số ô nhiễm này không phải do Bên Thuê yêu cầu cụ thể, tới mức mà độ ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đáng kể đến việc thi công xây dựng và vận hành Khu Nhà Máy, các Bên sẽ đàm phán trên tinh thần thiện chí để tìm ra giải pháp theo một trong các tùy chọn (a) hoặc (b) dưới đây:

(a) Bên Thuê có thể thay đổi kế hoạch thi công xây dựng hoặc kế hoạch vận hành Khu Nhà Máy (nếu Bên Thuê theo toàn quyền đánh giá của mình cho rằng việc thay đổi là có thể thực hiện được) và Bên Cho thuê sẽ hỗ trợ và hợp tác với Bên Thuê để Bên Thuê nhận được bất kỳ giấy phép nào của cơ quan nhà nước cần thiết phát sinh do việc thay đổi kế hoạch thi công công trình và vận hành đó. Bên Cho Thuê có trách nhiệm thanh toán tất cả chi phí hành chính phải trả cho cơ quan thẩm quyền khi nộp lại hồ sơ xin bất kỳ giấy phép cần thiết nào phát sinh từ hoặc liên quan đến tất cả thay đổi đó.

(b) Bên Cho Thuê sẽ trả lại cho Bên Thuê (hoặc công ty thành viên của Bên Thuê mà Bên Thuê có thể chỉ thị) tất cả các khoản thanh toán thực tế đã được thanh toán bởi Bên Thuê hoặc công ty thành viên, bao gồm tiền đặt cọc đã được Fuji Xerox thanh toán theo Thư Đề Nghị sau khi đã khấu trừ đi bất kỳ các khoản chi phí hợp lý phát sinh thực tế mà Bên Cho Thuê đã chi trả, nếu Bên Thuê không thể triển khai Khu Nhà Máy như kế hoạch do có ô nhiễm môi trường. Trong trường hợp này, Hợp Đồng Thuê sẽ được chấm dứt và Bên Thuê sẽ trả lại Khu Đất cho Bên Cho Thuê phù hợp với Điều 16.1.

5.7 Nếu Bên Thuê tiến hành khảo sát trên Khu Đất, kết quả khảo sát phải được gửi về cho Bên Cho Thuê, cho thấy Khu Đất có chứa bất kỳ chất ô nhiễm môi trường nào mà chất ô nhiễm đó không ảnh hưởng đến việc thi công và vận hành Khu Nhà Máy như kế hoạch, khi hết thời hạn thuê hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuê, Bên Thuê sẽ chỉ có trách nhiệm phục hồi lại Khu Đất về tình trạng ban đầu như tại thời điểm Ngày Bàn Giao.

5.8 Nếu có bất kỳ vật thể gì dưới lòng đất (bao gồm và giới hạn đối với bất kỳ loại bom, mìn, chất gây nổ) được tìm thấy dưới Khu Đất trong quá trình xây dựng hoặc vận hành Khu Nhà Máy và vật thể đó ảnh hưởng căn bản đến việc thi công và vận hành Khu Nhà Máy, Bên Cho Thuê sẽ:

(a) có trách nhiệm di dời những vật thể dưới lòng đất đó bằng chi phí của mình và sớm nhất có thể và trong mọi trường hợp trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên Thuê hoặc trong một thời hạn mà hai bên thỏa thuận; và

(b) bồi thường cho Bên Thuê bất kỳ và tất cả chi phí, phí tổn, khiếu nại và/hoặc tổn hại mà Bên Thuê phải gánh chịu và đối với những việc gây ra vì lỗi do bất cẩn [rõ ràng] hay lỗi [cố ý] của Bên Cho Thuê, nhân viên, đại diện, đại lý và hoặc nhà thầu của Bên Cho Thuê trong quá trình di dời (các) vật thể dưới lòng đất đó.

5.9 Nếu Bên Cho Thuê không di dời các vật thể dưới lòng đất đó trong khoảng thời gian quy định tại Điều 5.8 (a) trên đây, Bên Thuê có thể tự mình hoặc nhờ bên thứ ba di dời các vật thể dưới lòng đất và Bên Cho Thuê đồng ý hoàn trả toàn bộ cho Bên Thuê bất kỳ chi phí phát sinh nào trong vòng 30 ngày hoặc cho phép Bên Thuê cấn trừ các chi phí đó vào các khoản thanh toán đến hạn cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng Thuê này.

7. **Bổ sung Điều 7.6 vào Hợp Đồng Thuê như sau:**

7.6 Bên Cho Thuê đồng ý rằng trong trường hợp bất kỳ Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng nào cần được lắp đặt sau ngày bắt đầu của Hợp Đồng Thuê, Bên Cho Thuê sẽ gửi thông báo bằng văn bản về công việc lắp đặt đó trước ít nhất 20 ngày làm việc cho Bên Thuê. Trong suốt Thời Hạn Thuê, nếu phát hiện bất kỳ sai sót nào đối với Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Công Cộng, Bên Cho Thuê có quyền đi vào Khu Đất, với sự đồng ý của Bên Thuê, để ngay lập tức sửa chữa/khắc phục/thay thế những sai sót đó theo thông lệ chung của ngành. Bên Cho Thuê cũng đồng ý sẽ nỗ lực hết sức để giảm thiểu việc gián đoạn quyền sử dụng Khu Đất và Khu Nhà Máy của Bên Thuê.

8. **Thay thế Điều 8.3 và 8.4 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

8.3 Vào Ngày Bàn Giao từng lô đất, Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê Tiền Đặt cọc Phí Quản Lý bằng tiền Đồng Việt Nam tương đương Phí Quản Lý bất Động Sản ba của (03) tháng theo tỷ lệ diện tích Khu Đất được bàn giao thực tế như sau:

(a) Ngay khi Bàn Giao lô đất IN1-1A: 254.898.000 Đồng

(b) Ngay khi Bàn Giao lô đất IN1-1B: 114.219.000 Đồng

(c) Ngay khi Bàn Giao lô đất IN1-3: 410.130.000 Đồng

8.4 Trong vòng bảy (07) ngày kể từ Ngày Bàn Giao từng lô đất, Bên Thuê phải thanh toán trước cho Bên Cho Thuê Phí Quản Lý Bất Động Sản, theo tỷ lệ diện tích Khu Đất được bàn giao thực tế, cho giai đoạn từ Ngày Bàn Giao lô đất tương ứng đến ngày cuối cùng của quý dương lịch mà Ngày Bàn Giao diễn ra. Sau đó, Phí Quản Lý Bất Động Sản hàng quý phải được Bên Thuê trả trước cho Bên Cho Thuê vào ngày đầu tiên của mỗi quý dương lịch tiếp theo.

9. **Thay thế Điều 8.5 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

Trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày kết thúc Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt Hợp Đồng Thuê theo Điều 14.7, Bên Cho Thuê sẽ trả lại cho Bên Thuê Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý không tính lãi trừ đi bất kỳ khoản khấu trừ mà Bên Cho Thuê đã khấu trừ theo Hợp Đồng Thuê này và bất kì khoản lệ phí ngân hàng nào (nếu có). Các khoản khấu trừ này (nếu có) sẽ không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác mà Bên Cho Thuê có thể có theo Hợp Đồng Thuê này hoặc theo quy định của pháp luật.

10. **Bổ sung Điều 9.5 vào Hợp Đồng Thuê như sau:**

Bên Cho Thuê đồng ý rằng trong trường hợp Bên Cho Thuê chuyển giao hoặc chuyển nhượng quyền của mình cho nhà điều hành khác, Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực hết sức để đàm phán nhằm cho Bên Thuê hoặc những người nhận chuyển nhượng được phép của Bên Thuê cũng có những quyền, lợi ích và lợi nhuận tương tự như đang được hưởng hiện tại theo Hợp Đồng Thuê.

11. Thay thế Điều 10.2 của Hợp Đồng Thuê như sau:

Không phụ thuộc vào bất kể điều khoản nào được quy định trong Hợp Đồng Thuê này, trong trường hợp Bên Thuê tham gia vào một thỏa thuận hoặc bất kỳ dàn xếp khác về việc chuyển giao hoặc chuyển nhượng Khu Đất cho bên thứ ba theo Điều 16.3 hay theo quy định khác (trừ trường hợp thế chấp Khu Đất cho ngân hàng), Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực hết sức để đàm phán với bên nhận chuyển giao/bên nhận chuyển nhượng về các điều khoản và điều kiện mới của hợp đồng thuê mới. Bên Thuê sẽ phải thanh toán một khoản phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê với trị giá bằng 3% (2% áp dụng cho trường hợp chuyển nhượng cho bất kỳ công ty nào niêm yết trong danh sách Mạng Lưới Toàn Cầu trên trang điện tử chính thức của Fuji Xerox tại thời điểm chuyển nhượng) giá chuyển nhượng hoặc Tiền Thuê ban đầu của Khu Đất, tùy thuộc vào mức giá nào cao hơn.

12. Bổ sung Điều 12.1 của Hợp Đồng Thuê, chuyển Điều 12.1, 12.2, 12.3, 12.4 và 12.5 hiện tại của Hợp Đồng Thuê thành 12.2, 12.3, 12.4, 12.5 và 12.6.

Bên Cho Thuê tại đây tuyên bố và bảo đảm với Bên Thuê rằng vào ngày của Hợp Đồng này và vào Ngày Bàn Giao như sau:

(a) Bên Cho Thuê được thành lập hợp pháp theo Pháp Luật Việt Nam, có đầy đủ quyền hạn và thẩm quyền để ký kết Hợp Đồng này, và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo các điều khoản trong Hợp Đồng này, và có đầy đủ và toàn bộ quyền hợp pháp để cho Bên Thuê thuê Khu Đất.

(b) Khu Đất trong tình trạng không bị chiếm giữ hoặc sử dụng bởi bất kỳ bên thứ ba nào và không chịu bất sự cản trở nào của bên thứ ba.

(c) Bên Cho Thuê là người nắm quyền duy nhất hoặc người ủy thác duy nhất của Khu Đất.

(d) Khu Đất đã được phát triển hợp lý và tất cả các cơ sở tiện ích đang trong quá trình lắp đặt và sẽ sẵn sàng vào thời điểm Bên Thuê cần kết nối vào hệ thống tiện ích; và

(e) Cả Khu Đất (vào và kể từ ngày Bàn Giao) và Bên Cho Thuê không nằm trong diện hoặc sắp bị kiện tụng, khiếu nại hoặc tranh chấp nào.

13. Bổ sung Điều 14.7 vào Hợp Đồng Thuê như sau:

Nếu Bên Cho Thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng Thuê này, Bên Thuê sẽ có tất cả các quyền đáng được hưởng theo Hợp Đồng Thuê và Pháp Luật áp dụng. Để tránh hiểu nhầm, nếu Hợp Đồng Thuê bị chấm dứt do vi phạm của Bên Cho Thuê, ngoài các quyền nêu trên, Bên Thuê có quyền được Bên Cho Thuê hoàn trả đầy đủ tất cả các khoản sau: Tiền Đặt Cọc Phí Quản Lý và bất kỳ khoản tiền nào khác mà Bên Thuê thanh toán trước (ngoại trừ Tiền Thuê). Quy định trên đây không được hiểu là Bên Thuê từ bỏ các quyền của mình để được nhận lại Tiền Thuê trong trường hợp Bên Cho Thuê không thể bàn giao Khu Đất cho Bên Thuê.

14. Thay thế Điều 21.2 của Hợp Đồng Thuê như sau:

Các Phụ Lục của Hợp Đồng Thuê này (có thể được sửa đổi theo thỏa thuận chung của hai bên), Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Thuê này, và sẽ có hiệu lực pháp lý tương tự như các điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê này, với

điều kiện là trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn giữa Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN với các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này sẽ được ưu tiên áp dụng.

15. **Thay thế Điều 7 của Phụ Lục 3 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

Tuân thủ Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN: Thực hiện và tuân thủ các quy định của Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát Triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN, với điều kiện là: (a) các Hướng Dẫn và Quy Chế đó có hiệu lực thống nhất không phân biệt đối xử giữa những người thuê đất của Bên Cho Thuê trong Khu Công Nghiệp; (b) các Hướng Dẫn và Quy Chế đó không được giảm bớt hoặc làm giảm quyền của Bên Thuê theo bất kỳ cách nào; và (c) trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn giữa Hướng Dẫn Quy Hoạch và Phát triển KCN và Quy Chế Hoạt Động của KCN với các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê này sẽ được ưu tiên áp dụng.

16. **Thay thế Điều 10 của Phụ Lục 3 của Hợp Đồng Thuê như sau:**

Quyền xây cất: Không phụ thuộc vào bất kỳ điều khoản nào trong Hợp Đồng Thuê này, Bên Cho Thuê có quyền xây cất các công trình như sau:

Quyền mắc và dẫn truyền tự do, liên tục các đường dây tải điện, ống nước, hệ thống tiêu thoát nước thải, hệ thống thông tin viễn thông và các dịch vụ khác từ và đến các điểm khác của Khu Công Nghiệp trong và xuyên qua bất kỳ đường ống nước, cống rãnh, ống khói, dây cáp, đường dây và các thiết bị, máy móc khác có thể ở trong, trên, dưới Khu Đất hay ngang qua không gian Khu Đất vào bất cứ lúc nào trong suốt Thời Hạn Thuê. Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực hết sức nhằm giảm thiểu việc làm gián đoạn hoạt động của Bên Thuê bằng việc thông báo trước và tham khảo ý kiến với Bên Thuê về lịch trình thi công. Bên Cho Thuê sẽ bồi hoàn cho Bên Thuê đối với bất kỳ chi phí, phí tổn và/hoặc hư hại mà Bên Thuê phải chịu do lỗi bất cẩn [rõ ràng] hoặc lỗi [cố ý] của Bên Cho Thuê, nhân viên, đại diện, đại lý và/hoặc nhà thầu của Bên Cho Thuê trong quá trình thực hiện việc xây cất.

17. **Kết luận**

(i) Trừ những nội dung được bổ sung, thay đổi hoặc sửa đổi rõ ràng trong Thỏa Thuận Bổ Sung này, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng Thuê tại đây được xác nhận và sẽ vẫn còn nguyên giá trị và hiệu lực.

(ii) Hợp Đồng Thuê và Thỏa Thuận Bổ Sung này được đọc và giải thích như là một tài liệu và Thỏa Thuận Bổ Sung được coi là một phần không tách rời của Hợp Đồng Thuê và sẽ chỉ thay thế Hợp Đồng Thuê đối với các nội dung được bổ sung, thay đổi hoặc sửa đổi rõ ràng theo Thỏa Thuận Bổ Sung này.

(iii) Thỏa Thuận Bổ Sung được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

TRANG KÝ

VỚI SỰ LÀM CHỨNG TẠI ĐÂY, Hợp Đồng Thuê này được ký bởi hoặc thay mặt cho các Bên tham gia Hợp Đồng Thuê này.

Bên Cho Thuê

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tên : Chuah Lun Hock

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Đóng dấu Công ty

Người làm chứng:

BEN DING KHOON YEW
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bên Thuê

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG.

Tên : Masaaki Nabeta

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Đóng dấu Công ty

Người làm chứng:

Vũ Thị Cúc

Ngày 08 tháng 11 năm 2012, tại trụ sở Văn phòng Công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng.

Tôi, **Nguyễn Trần Dương**, mang CMND số 031591684 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/5/2011 cam đoan đã dịch đúng và phù hợp với bản chính "**Hợp đồng thuê**" đính kèm từ tiếng Việt sang tiếng Anh trước mặt ông **Chuah Lun Hock** và ông **Masaaki Nabeta**. Sau khi xác nhận đã hiểu và hoàn toàn đồng ý với nội dung của văn bản, ông **Chuah Lun Hock** và ông **Masaaki Nabeta** đã tự tay ký và đóng dấu vào Hợp đồng trước mặt tôi và Công chứng viên Văn phòng Công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng.

NGƯỜI DỊCH

Nguyễn Trần Dương

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 08 tháng 11 năm 2012 *(Ngày mùng tám tháng mười một năm hai ngàn không trăm mười hai)*;

Tại trụ sở Văn phòng công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng;

Tôi, **NGUYỄN QUỐC HÙNG** - Công chứng viên Văn phòng công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng.

CHỨNG NHẬN

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ HẠ TẦNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC GIAO KẾT GIỮA:

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Người đại diện: Ông **Chuah Lun Hock** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Người đại diện: Ông **Masaaki Nabeta** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết hợp đồng và cam đoan chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung hợp đồng.

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của Pháp luật.

- Nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng phù hợp với Pháp luật, đạo đức xã hội.

- Ngày 08/11/2012, tại trụ sở Văn phòng công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng, sau khi được nghe phiên dịch dịch toàn bộ nội dung Hợp đồng và được Công chứng viên giải thích quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc cho thuê và thuê đất, các bên đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã tự tay ký và đóng dấu vào từng trang của Hợp đồng trước mặt tôi.

Hợp đồng và các Phụ lục bổ sung đính kèm được lập thành 06 ***(sáu)*** **bộ gốc có giá trị như nhau** ***(Mỗi bộ có 33 tờ; 33 trang gồm cả trang bìa).***/.

SỐ CÔNG CHỨNG: 5466 .NQH/2012.HĐT
QUYỂN SỐ: 04-AP.TP/CC-SCC/HĐGD

CÔNG CHỨNG VIÊN

SỞ KHĐT - TP HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN PHÁT

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Quốc Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----oo0oo----

BẢN THỨ NHẤT CÔNG CHỨNG

THỎA THUẬN BỔ SUNG HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT
(LÔ ĐẤT SỐ IN1-1A, IN1-1B VÀ IN1-3)

BÊN CHO THUÊ
CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
Người đại diện: Ông **Chuah Lun Hock** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ
CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG
Người đại diện: Ông **Masaaki Nabeta** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Hải Phòng, tháng 6 năm 2013 -

THỎA THUẬN BỔ SUNG SỐ 3
HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT NGÀY 8 THÁNG 11 NĂM 2012
(LÔ ĐẤT SỐ IN1-1A, IN1-1B VÀ IN1-3)
Số tham chiếu: 005-3/2013/LA/MCSD-VSIP HP

Hợp Đồng Bổ Sung này được lập vào ngày 15 tháng 6 năm 2015 giữa

(1)	**Bên Cho Thuê**	:	**CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG**
	Địa chỉ trụ sở	:	Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp & Dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Hải Phòng.
	Điện thoại	:	84-31-3959 868
	Fax	:	84-31-3959 898
	Đại diện theo pháp luật	:	Ông **CHUAH LUN HOCK**
	Chức vụ	:	Tổng Giám đốc
(2)	**Bên Thuê**	:	**CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**
	Địa chỉ trụ sở chính	:	Lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.
	Địa chỉ lô đất	:	Lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, Huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.
	Điện thoại	:	84-31-3920 967
	Fax	:	84-31-3920 968
	Đại diện theo pháp luật	:	Ông **MASAAKI NABETA**
	Chức vụ	:	Tổng Giám đốc

Bên Chuyển Nhượng và Bên Nhận Chuyển Nhượng được gọi chung là "Các Bên" và gọi riêng là "Bên".

XÉT RẰNG:

- Các Bên đã ký Hợp Đồng thuê và Thỏa Thuận Bổ Sung vào ngày 8 tháng 11 năm 2012 và Thỏa Thuận Bổ Sung số 2 vào ngày 26 tháng 3 năm 2013 (gọi chung là "*Hợp Đồng Thuê*") để Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê Lô đất số IN1-1A, IN1-1B và IN1-3 ("*Khu đất*") tại Khu Đô thị Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng với tổng diện tích 178.700m^2 để Bên Thuê thực hiện hoạt động kinh doanh theo như Giấy Chứng Nhận Đầu Tư và theo quy định có liên quan của Việt Nam.
- Hai Bên cùng xác nhận rằng Bên Cho Thuê bàn giao Khu đất cho Bên Thuê vào ngày 26 tháng 4 năm 2013;
- Bên Cho Thuê xác nhận rằng Bên Thuê đã thanh toán đầy đủ tiền thuê đất theo như Hợp Đồng Thuê;
- Mỗi khoản thanh toán của Bên Thuê được Bên Cho Thuê điều chỉnh theo điều kiện thị trường áp dụng tại thời điểm thanh toán.

NAY TẠI ĐÂY, CÁC BÊN ĐỒNG Ý ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN SAU:

1. **Quy định chung**

Trừ khi được quy định khác so với Thoả Thuận Bổ Sung này, các định nghĩa và từ viết hoa theo Thoả Thuận Bổ Sung này sẽ được định nghĩa và giải thích như quy định tại Hợp Đồng Thuê.

2. **Khoản 3.1 và 3.2 Điều 3 của Hợp Đồng Thuê sẽ được sửa đổi toàn bộ như sau:**

"3.1 Phù hợp với việc điều chỉnh theo Điều 4.2, tổng số Tiền Thuê phải thanh toán cho Thời Hạn Thuê là 239.632.156.793 Đồng (Hai trăm ba mươi chín tỷ sáu trăm ba mươi hai triệu một trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng).

"3.2 Tiền Thuê sẽ được thanh toán cho Bên Cho Thuê như sau:

(a) 24.132.184.050 đồng thanh toán ngay sau khi ký Thư Đề Nghị;

(b) 71.721.204.750 đồng thanh toán ngay khi cấp Giấy Phép;

(c) 71.910.715.500 đồng thanh toán ngay khi ký Hợp Đồng Thuê;

(d) 35.955.357.750 đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao Lô đất IN1-1A, IN1-1B (Giai đoạn 1) và Lô đất IN1-3 (Giai đoạn 2A)

(e) 26.427.187.946 đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao Lô đất IN1-3 (Giai đoạn 2B)

(f) 9.685.506.797 đồng thanh toán vào Ngày Bàn Giao Lô đất IN1-3 (Giai đoạn 2C)

3. **Các điều khoản khác**

3.1 Thoả Thuận Bổ Sung này là một phần không tách rời của Hợp Đồng Thuê.

3.2 Ngoại trừ những quy định tại Thoả Thuận Bổ Sung này, những quy định và điều khoản khác của Hợp Đồng Thuê vẫn giữ nguyên hiệu lực. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Hợp Đồng Thuê và Thoả Thuận Bổ Sung này thì Thoả Thuận Bổ Sung này sẽ được ưu tiên áp dụng.

3.3 Thỏa Thuận Bổ Sung này sẽ có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2013.

3.4 Thỏa Thuận Bổ Sung này được lập thành 08 (sáu) bản Tiếng Việt và 05 (sáu) bản Tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 (ba) bản Tiếng Việt và 03 (ba) bản Tiếng Anh.

Ký Kết

VỚI SỰ LÀM CHỨNG CỦA NHỮNG NGƯỜI DƯỚI ĐÂY, Thỏa Thuận Bổ Sung này được ký bởi các Bên.

Bên Cho Thuê

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tên: Chuan Lan Hock
Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bên Thuê

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Tên: Masaaki Nabeta
Chức vụ: Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Văn phòng Công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng.

Tôi, **Nguyễn Trần Dương**, mang CMND số 031591684 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 31/5/2011 cam đoan đã dịch đúng và phù hợp với bản chính "**Hợp đồng thuê**" đính kèm từ tiếng Việt sang tiếng Anh trước mặt ông **Chuah Lun Hock** và ông **Masaaki Nabeta**. Sau khi xác nhận đã hiểu và hoàn toàn đồng ý với nội dung của văn bản, ông **Chuah Lun Hock** và ông **Masaaki Nabeta** đã tự tay ký và đóng dấu vào Hợp đồng trước mặt tôi và Công chứng viên Văn phòng Công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng.

NGƯỜI DỊCH

Nguyễn Trần Dương

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 13 tháng 6 năm 2013 *(Ngày, mười ba tháng sáu năm hai ngàn không trăm mười hai)*;

Tại trụ sở Văn phòng công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng;

Tôi, **NGUYỄN QUỐC HÙNG** - Công chứng viên Văn phòng công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng,

CHỨNG NHẬN

THỎA THUẬN BỔ SUNG HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT ĐƯỢC GIAO KẾT GIỮA:

BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Người đại diện: Ông **Chuah Lun Hock** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Và

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Người đại diện: Ông **Masaaki Nabeta** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Các bên đã tự nguyện thoả thuận giao kết văn bản và cam đoan chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung văn bản.

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết văn bản có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của Pháp luật.

- Nội dung thoả thuận của các bên trong văn bản phù hợp với Pháp luật, đạo đức xã hội.

- Ngày 13/6/2013, tại trụ sở Văn phòng công chứng An Phát - thành phố Hải Phòng, sau khi được nghe phiên dịch dịch toàn bộ nội dung văn bản và được Công chứng viên giải thích quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc ký kết thỏa thuận bổ sung hợp đồng thuê đất, các bên đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong văn bản và đã tự tay ký và đóng dấu vào từng trang của văn bản trước mặt tôi.

Thỏa thuận bổ sung hợp đồng này được lập thành 06 *(sáu)* bộ gốc có giá trị như nhau *(Mỗi bộ có 06 tờ; 06 trang gồm cả trang bìa)*.

SỐ CÔNG CHỨNG: **25 65** /NSQH/2013/TTBS
QUYỂN SỐ: 02-AP/TP/CC-SCC/HĐGD

CÔNG CHỨNG VIÊN

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Quốc Hùng

HỢP ĐỒNG

MUA BÁN ĐIỆN
TẠI DỰ ÁN VSIP HẢI PHÒNG

SỐ: VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13

Giữa

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

và

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Hợp đồng số: VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13

Tên Hợp Đồng:
Hợp Đồng Mua Bán Điện tại Dự án VSIP Hải Phòng

- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 14/06/2005 và các văn bản hướng dẫn.*
- *Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004.*
- *Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17/08/2005 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực và các văn bản liên quan.*
- *Căn cứ vào Quy tắc hoạt động tại VSIP Hải Phòng*
- *Căn cứ vào Hướng dẫn xin cấp điện tại VSIP Hải Phòng*
- *Căn cứ vào Hướng dẫn Quy hoạch và Phát triển khu công nghiệp tại VSIP HP.*
- *Căn cứ vào Đơn xin cấp điện ngày 24 tháng 5 năm 2013*
- *Căn cứ văn bản chấp thuận của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng về việc cấp điện đề ngày 25 tháng 5 năm 2013*

Hôm nay, ngày 12 tháng 7 năm 2013.

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : 0313.959.868

Fax : 0313.959.886

Đại diện : **Ông Chuah Lun Hock**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

MST : 0200850702

Số tài khoản : 102010001123458 tại Ngân hàngTMCP Công thương, Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn.

(Dưới đây gọi là **"Bên Bán điện)**

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Lô IN1-1A, IN1-1B và IN1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải phòng, Việt Nam

Điện thoại : 0313 920 967

Fax : 0313 920 966

Đại diện : **Ông Masaaki Nabeta**

Chức vụ : Tổng giám đốc

MST : 0201276103

Số tài khoản : 10038100 (USD), 10038101 (VND)

Ngân hàng : Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Hà Nội, Swift Code: SMBCVNVX

(Dưới đây gọi là **"Bên Mua điện)**

Sau khi bàn bạc và thảo luận, Bên Bán điện và Bên Mua điện đồng ý ký kết Hợp đồng mua bán điện tại VSIP Hải Phòng với những điều khoản như sau:

Điều 1. Điều khoản chung

1.1. Bên Bán điện đóng vai trò truyền tải điện từ Trạm biến áp 110 kV của Bên Bán điện(Nguồn điện cấp cho Trạm biến áp của Bên Bán điện lấy điện từ lưới điện 110 kV của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng) cung cấp cho Bên Mua điện ở cấp điện áp 22kV.

1.2. Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định của Bộ Công thương và các quy định khác của pháp luật Việt Nam về hoạt động điện lực và sử dụng điện.

1.3. Địa điểm mua bán điện tại Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng (VSIP HP) với mục đích sử dụng điện phục vụ sản xuất.

1.4. Bản Hướng dẫn đơn xin cấp điện của VSIP Hải Phòng được hiểu là một phần không tách rời của Hợp đồng này và là một phần bổ sung của Hợp đồng này.

Điều 2. Các yêu cầu về công suất

2.1. Công suất đấu nối 9.000 kVA (Theo công suất trạm điện hiện tại)

2.2. Công suất đăng ký sử dụng 3.000 kVA (Theo đơn xin cấp điện)

Điều 3. Chất lượng điện và độ ổn định từ Bên Bán điện

3.1. Điện áp và tần số:
   a. Trong điều kiện bình thường, điện áp duy trì ở mức ± 6%
   b. Trong điều kiện bình thường, tần số được cung cấp ở mức 50 hz và được duy trì ở mức ± 6%

3.2. Độ ổn định: Bên Bán điện sẽ nỗ lực tối đa và căn cứ vào thực tế điện sử dụng cho công nghiệp để duy trì sự ổn định của lưới điện.

3.3. Bên Bán điện sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất và thiệt hại nào gây ra từ việc gián đoạn, lỗi hoặc không có khả năng trong việc cấp điện cho Bên Mua điện cho dù thế nào và bất kỳ nguyên nhân gì gây ra, bao gồm và không giới hạn những tổn thất mà nguyên nhân gây ra bởi việc tăng điện áp đột biến khi phục hồi nguồn điện cung cấp cho Bên Mua điện. Bên Mua cam kết lắp đặt rơ-le bảo vệ điện áp thấp cho thiết bị của bên mình (nếu cần thiết) bởi chi phí của Bên Mua điện để ngăn ngừa bất kì thiệt hại nào.

3.4. Trừ các trường hợp theo yêu cầu của Bên cung cấp điện nguồn (Điện lực Việt Nam/EVN), Bên Bán điện, trong điều kiện bình thường sẽ tiến hành cắt điện theo kế hoạch 2 lần trong 1 năm để phục vụ cho công việc bảo trì, bảo dưỡng hệ thống.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên Mua điện và Bên Bán điện

4.1. Bên Bán điện sẽ lắp đặt, vận hành và bảo trì lưới điện từ Trạm biến áp 110kV của Bên Bán điện đến hành lang hạ tầng kỹ thuật liền kề với ranh giới lô đất của Bên mua điện theo Bản Hướng dẫn xin cung cấp điện tại VSIP Hải Phòng.

4.2. Bên Mua điện sẽ lắp đặt, vận hành và bảo trì các thiết bị điện tại khu vực lô đất của Bên Mua theo Bản Hướng dẫn xin cung cấp điện tại VSIP Hải Phòng.

4.3. Bên Bán và Bên mua sẽ cử Người đại diện để cùng kiểm tra và đọc chỉ số công tơ điện.

4.4. Điểm lắp đặt công tơ đo đếm điện và hệ thống đo đếm sẽ dựa trên biên bản kiểm định lần đầu đã được kiểm tra bởi đại diện Bên Mua điện và Bên Bán điện. Điện kế (kWh), Đồng hồ đo công suất phản kháng (KVAR), máy biến điện áp, máy biến dòng phải được kiểm định theo đúng quy định về tiêu chuẩn và chất lượng hiện hành.

4.5. Bên Bán điện có quyền dừng cấp điện khẩn cấp mà không cần thông báo trước để đảm bảo an toàn cho hệ thống lưới điện của VSIP Hải Phòng. Bên Mua điện được khuyến cáo trang bị thêm hệ thống cấp điện dự phòng như máy phát điện để giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất của Bên Mua điện trong trường hợp cắt điện khẩn cấp.

Điều 5. Các yêu cầu về công suất tiêu thụ điện đối với Bên Mua điện

5.1. Bên Mua điện sẽ sử dụng điện theo phụ tải với những thông số cơ bản như trong biểu đồ phụ tải đính kèm sau đây (Đệ trình bởi Bên Mua điện).

5.2. Bên Mua điện phải đăng ký công suất lớn nhất, nhỏ nhất và trung bình trong ngày cho Bên Bán điện theo định kỳ vào tháng 11 hàng năm. Bất cứ thay đổi nào về công suất sử dụng điện phải thông báo cho Bên Bán điện và được Bên Bán điện chấp thuận.

5.3. Việc cài đặt rơ-le sẽ được thực hiện căn cứ theo công suất đăng ký sử dụng trong Hợp đồng bởi Bên Mua điện. Thông số cài đặt phải được Bên Bán điện chấp thuận.

5.4. Bên Mua điện sẽ lắp đặt thiết bị điều chỉnh hệ số công suất như tụ tụ bù để đo đếm hệ số công suất ($\cos \varphi$) ≥ 0,85. Trong trường hợp hệ số công suất ($\cos\varphi$) < 0,85, mức phạt sẽ được áp dụng như sau:

$$Tq = Ta \times k\%$$

Tq: Tiền mua công suất phản kháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
Ta: Tiền mua điện năng tác dụng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
k: Hệ số bù đắp chi phí do Bên Mua điện sử dụng quá lượng công suất phản kháng theo quy định (%)
k - Hệ số k được áp dụng theo bảng đính kèm trong Phụ lục I.

Điều 6. Phí đấu nối, phí công suất đăng ký sử dụng và tiền đặt cọc đối với Bên Mua điện.

6.1. Phí đấu nối thu một lần phải trả là **3.969.127.200 VNĐ chưa bao gồm VAT** trong đó bao gồm:

a. Phí đấu nối chuẩn là **3.780.000.000 VNĐ** (420.000/kVA x 9.000kVA)
b. Chi phí cho 80m chiều dài cáp điện phát sinh là: **189.127.200VNĐ** (2.364.090 VNĐ /m x 80m)

Tổng chiều dài cáp từ hàng rào của Bên Mua điện đến phòng tủ điện trung thế là **110m** trong đó Bên Mua điện phải thanh toán cho **80m** chiều dài cáp

điện phát sinh theo quy định của VSIP Hải Phòng. Đơn giá chi tiết của cáp điện sẽ được tính dựa trên báo giá của nhà thầu thi công công việc này là 2.364.090 VNĐ/m.

6.2. Phí công suất đăng ký sử dụng (Thu hàng tháng) là **126.000.000 VNĐ** được tính từ ngày **12 tháng 7 năm 2013** trở đi. Khoản phí này được tính căn cứ trên công suất đăng ký sử dụng của Bên Mua điện và được tính theo công thức sau:

Phí công suất đăng ký sử dụng (Thu hàng tháng) = 42.000 VNĐ/kVA (Đơn giá phí công suất đăng ký sử dụng tính trên kVA) x 3.000 kVA (Tổng công suất đăng ký sử dụng).

Phí này sẽ được thanh toán cho Bên Bán điện hàng tháng kể từ ngày đóng điện.

Phí này sẽ được điều chỉnh lại trong trường hợp Bên Mua điện có đề nghị tăng công suất đăng ký sử dụng trong tương lai.

6.3. Sau khi Hợp đồng được ký bởi hai Bên, Bên Mua điện sẽthanh toán cho Bên Bán điện số tiền đặt cọc là **562.929.840 VNĐ** để thực hiện Hợp đồng. Số tiền đặt cọc này được tính toán căn cứ vào tổng lượng điện tiêu thụ (kwh) được Bên Mua điện sử dụng trong 01 (một) tháng và được tính theo công thức sau:

Khoản tiền cọc = A * h *d * t *0,85 * 0,8

A: Công suất đăng ký sử dụng (3.000 kVA Theo đơn xin cấp điện)

h: số giờ sử dụng điện trong ngày (10 giờ theo Đơn xin cấp điện)

d: Số ngày sử dụng điện trong 01 tháng (22,2 ngày theo Đơn xin cấp điện)
t: Giá điện (1.243 VNĐ/kWh Theo bảng giá quy định tại Điều 8 của Hợp đồng, áp dụng cho giờ bình thường tại thời điểm kí Hợp đồng)
0,85 – Hệ số chuyển đổi từ kVA sang kW
0.8 – Hệ số tại giờ cao điểm

6.4. Thời gian đặt cọc được áp dụng trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này.

6.5. Số tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả cho Bên Mua điện trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai Bên kí thanh lí Hợp đồng.

6.6. Trong trường hợp số tiền thanh toán cho công suất tiêu thụ điện thực tế hàng tháng lớn hơn 10% so với số tiền đặt cọc cho một tháng tương ứng với số tiền **619.222.824 VNĐ** thì việc tăng khoản tiền đặt cọc sẽ được xác nhận bởi VSIPHP.

Điều 7. Đọc chỉ số điện năng tiêu thụ và phát hành hóa đơn

7.1. Bên Bán điện sẽ thực hiện ghi chỉ số công tơ một (01) lần mỗi tháng. Việc đọc chỉ số công tơ sẽ diễn ra vào ngày đầu của tháng tiếp theo.Trong trường hợp ngày đọc công tơ là ngày nghỉ, hoặc ngày lễ, Bên Bán điện sẽ ghi chỉ số công tơ vào ngày trước hoặc sau ngày nghỉ lễ một (01) ngày.

7.2. Bên Mua điện sẽ thanh toán tiền điện cho lượng điện tiêu thụ (bao gồm công suất phản kháng) và phí công suất đăng ký sử dụng hàng tháng trong

vòng 10 ngày kể từ ngày Bên Mua điện nhận được hóa đơn từ Bên Bán điện.

7.3. Bên Bán điện sẽ phát hành hóa đơn tài chính cho Bên Mua điện theo giá điện quy định trong khoản 8.1 của Hợp đồng này.

7.4. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền dùng để thực hiện cho các nghĩa vụ thanh toán phát sinh theo Hợp đồng này là Đồng Việt Nam.

7.5. Phương thức thanh toán bằng hình thức Chuyển khoản đến tài khoản của Bên Bán điện theo thông tin tài khoản được nêu trong Hợp đồng này.

7.6. Bên Mua điện phải trả lãi cho bất kỳ phần nào của các nghĩa vụ thanh toán cho Bên Bán điện hoặc bất kỳ khoản nào đáo hạn mà chưa được thanh toán trong ngày đáo hạn, tính từ ngày vi phạm đến ngày thanh toán thực tế với mức lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hàng năm và có quyền cộng gộp các khoản chưa thanh toán

Điều 8. Giá bán điện, Phí đấu nối một lần và Phí công suất đăng ký sử dụng hàng tháng

8.1. Giá bán điện áp dụng cho Bên Mua điện được căn cứ vào biểu giá điện của Điện lực Việt Nam (EVN) và các cơ quan liên quan áp dụng theo từng thời điểm.Giá điện có thể thay đổi tùy thuộc vào sự thay đổi chính sách giá điện của Chính phủ Việt Nam, hoặc các lý do thay đổi khác trong việc tính toán chi phí kết nối bởi Bên Bán điện.

8.2. Đơn giá Phí đấu nối và đơn giá Phí công suất đăng ký sử dụng sẽ được quy định tại Bảng giá của VSIP Hải Phòng.

8.3. Bên Bán có quyền điều chỉnh đơn giá Phí công suất đăng ký sử dụng (Thu hàng tháng) và sẽ thông báo trước cho Bên Mua điện để thực hiện.

Điều 9. Hiệu lực Hợp đồng

9.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2013.

Điều 10. Điều khoản chung

10.1 Hai Bên cam kết thực hiện theo đúng các điều khoản của Hợp đồng này, không đơn phương thay đổi hay chấm dứt Hợp đồng, mọi sửa đổi phải được lập thành văn bản có xác nhận của hai Bên.

10.2 Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc gì hai Bên cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai Bên không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được chuyển lên Toà án kinh tế thành phố Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng, Bên có lỗi sẽ phải chịu mọi phí tổn.

10.3 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành bốn (04) bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi Bên giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh để cùngtheo dõi và thực hiện. Trong trường hợp tranh chấp, bản tiếng Việt sẽ được sử dụng.

10.4 Đơn xin cấp điện ngày 24 tháng 05 năm 2013 đệ trình bởi Bên Mua điện là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.

Điều 11. Thanh lý Hợp đồng

11.1 Hợp đồng sẽ được thanh lý khi một trong hai Bên có văn bản yêu cầu thanh lí hợp đồng trước 02 tháng và được sự đồng ý của Bên kia hoặc một trong hai Bên đơn phương phá vỡ các điều khoản trong Hợp đồng này.

11.2 Hợp đồng sẽ được thanh lý trong trường hợp hai Bên đồng ý ký Hợp đồng mới thay thế Hợp đồng này.

Bên Bán	Bên Mua
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VSIP HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FUJI XEROX HẢI PHÒNG
CHUAH LUN HOCK TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC MASAAKI NABETA

PHỤ LỤC I

Hợp đồng số: VSIP HP/DEV/ HD- FUJI XEROX/55-13

HỆ SỐ - K:ÁP DỤNG CHO VIỆC TÍNH TOÁN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

Hệ số trung bình (Cosφ)	k (%)	Hệ số trung bình (Cosφ)	k (%)
0,85	0	0,71	19,72
0,84	1,19	0,7	21,43
0,83	2,41	0,69	23,19
0,82	3,66	0,68	25,00
0,81	4,94	0,67	26,87
0,8	6,25	0,66	28,79
0,79	7,59	0,65	30,77
0,78	8,97	0,64	32,81
0,77	10,39	0,63	34,92
0,76	11,84	0,62	37,1
0,75	13,33	0,61	39,34
0,74	14,86	0,6	41,67
0,73	16,44	Dưới 0,60	44,07
0,72	18,06		

PHỤ LỤC II
Hợp đồng số: VSIP HP/DEV/HD- FUJI XEROX/55-13
BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI ĐIỆN

FUJI XEROX FACTORY PHASE 1 AVERAGE POWER CAPACITY PER MONTH ESTIMATE
FROM JUNE 2013 To September 2014 ESTIMATE FOR 1.5 YEAR 1

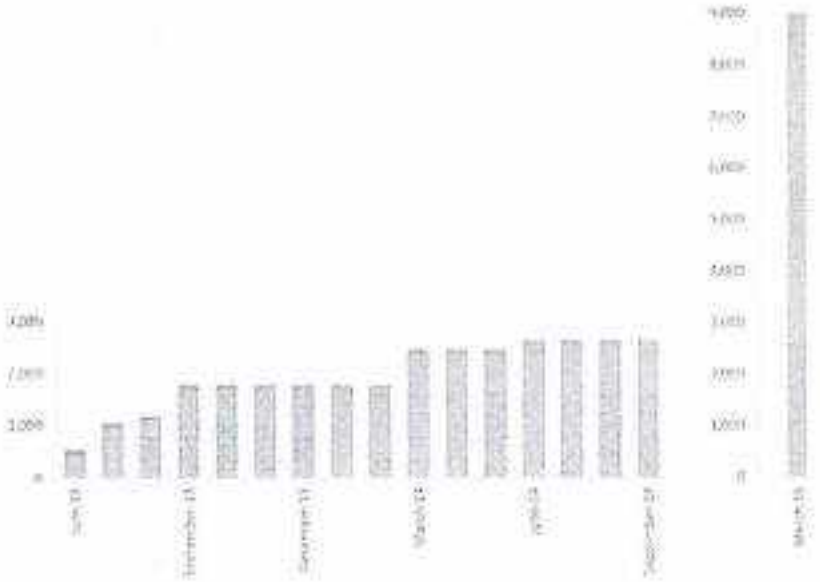

SCHEDULE OF FACTORY			
Month/ Year	Transformer Setting Cap (KVA)	Dampen with transformation capacity (5000 kVA)	Remark
June-13	540	18%	M&E Testing
July-13	1,050	35%	M&E Testing
August-13	1,170	39%	M&E Testing
September-13	1,770	59%	M&E Testing
October-13	1,770	59%	
November-13	1,770	59%	
December-13	1,770	59%	Production 60%
January-14	1,770	59%	
February-14	1,770	59%	
March-14	2,460	82%	Production 80%
April-14	2,460	82%	
May-14	2,460	82%	
June-14	2,640	88%	Production 85%
July-14	2,640	88%	
August-14	2,640	88%	
September-14	2,640	88%	
March-15	9,000	100%	Production 100%

Note
Working time: .....

CONFIRM BY
FUJI XEROX VIETNAM NEW FACTORY PROJECT

TỔNG GIÁM ĐỐC
MASAAKI NABETA

PHỤ LỤC 01

SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN SỐ VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 KÝ NGÀY 12 THÁNG 07 NĂM 2013 GIỮA CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG VÀ CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

- *Căn cứ vào Hợp đồng mua bán điện Số VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 ký giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng ("Bên Bán Điện") và Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng ("Bên Mua") vào ngày 12 tháng 07 năm 2013 ("Hợp Đồng").*
- *Căn cứ vào Đơn xin cấp điện đệ trình bởi Bên Mua điện ngày 23 tháng 04 năm 2014.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : 0313.959.868

Fax : 0313.959.886

Đại diện : **Ông Ding Khoon Yew**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

MST : 0200850702

Số tài khoản : 102010001123458

Ngân hàng : Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn.

(Dưới đây gọi là **"Bên Bán điện)**

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Lô IN1-1A, IN1-1B và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : 0313 920 967

Fax : 0313 920 966

Đại diện : **Ông Masaaki Nabeta**

Chức vụ : Tổng giám đốc

MST : 0201276103

Số tài khoản : 10038100 (USD), 10038101 (VND)

Ngân hàng : Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh Hà Nội, Swift Code: SMBCVNVX

(Dưới đây gọi là **"Bên Mua điện)**

Bên Mua điện và Bên Bán điện thống nhất và đồng ý ký bản Phụ lục 01 này để sửa đổi và bổ sung Hợp đồng mua bán điện Số VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 với các nội dung như sau:

3. **Sửa đổi Điều 10.4 của Hợp đồng như sau**

Điều khoản chung tại Điều 10.4 của Hợp đồng mua bán điện Số VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 được bổ sung như sau:

"10.4 Đơn xin cấp điện đệ trình bởi Bên Mua điện ngày 23 tháng 04 năm 2014 là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này."

4. **Hiệu lực phụ lục**

Phụ lục 01 này của Hợp đồng mua bán điện Số VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 sẽ có hiệu lực kể từ ngày **01 tháng 06 năm 2014**.

5. **Hiệu lực của các điều khoản khác của Hợp đồng**

Ngoại trừ những nội dung được sửa đổi hoặc bổ sung tại đây, Bên A và Bên B nhất trí rằng các điều khoản và điều kiện khác của Hợp đồng sẽ không thay đổi và giữ nguyên hiệu lực theo quy định của Hợp đồng số VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13.

6. **Điều khoản chung**

Phụ lục 01 này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng và được lập thành bốn (04) bản gốc, 02 bản tiếng Anh và 02 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 2 bản gồm một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh để cùng theo dõi và thực hiện

Bên Bán	**Bên Mua**
DING KHOON YEW	
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
	AKI NABETA

ANNEX NO. 01

AMENDMENT OF POWER PURCHASE CONTRACT NO. VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 SIGNED BETWEEN VSIPHP CO., LTD. AND FUJI XEROX HAI PHONG CO., LTD. DATED 12 JULY 2013

- *Refer to the Power Purchase Contract VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 signed between VSIP Hai Phong Co., Ltd ("Seller") and Fuji Xerox Hai Phong Co., Ltd. ("Buyer") dated 12 July 2013 ("Contract").*
- *Refer to the Power Supply Re-application Form submitted by Buyer on 23 April 2014.*

Today, 01 June 2014.

VSIP HAIPHONG CO., LTD.

Address	:VSIP Haiphong Administration Office, VSIP Haiphong Township, Industrial, and Service Park, Thuy Nguyen District, Dinh Vu – Cat Hai Economic Zone, Haiphong City, Vietnam.
Tel	: 031.3959.868
Fax	: 031.3959.886
Representative	: **Mr. Ding Khoon Yew**
Position	: General Director
Tax Code	: 0200850702
Account number	: 102010001123458
Name of the Bank	: Vietinbank, Tien Son Industrial Zone Branch

(Hereinafter called **"Seller"**); and

FUJI XEROX HAI PHONG CO., LTD.

Address	: Lot No. IN1-1A, IN1-1B and IN1-3, VSIP Hai Phong Township, Industrial and Service Park, Thuy Nguyen District, Dinh Vu-Cat Hai Economic Zone, Hai Phong City, Vietnam.
Tel	: 0313 920 967
Fax	: 0313 920966
Representative	: **Mr. Masaaki Nabeta**
Position	: General Director
Tax Code	: 0201276103
Account number	: 10038100 (USD), 10038101 (VND)
Name of the Bank	: Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Hanoi Branch, Swift Code: SMBCVNVX

(Hereinafter called **"Buyer"**)

The Seller and The Buyer have mutually agreed and amended this Annex No.1 of Power Purchase Contract No. VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 with detail as follows:

3. Amendment to Article 10.4 of the Contract

The common provisions at the Article 10.4 of the Power Purchase Contract No. VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13 is amended as follows:

"10.4 The Power Supply Re-application Form submitted by Buyer on 23 April 2014 is a part of this Contract."

4. Effective date

This contract amendment Annex No. 1 shall be affective from **01 June 2014**.

5. Validity of other provisions of the Contract

Except for the contents amended or supplemented herein, Party A and Party B hereby acknowledge that any others terms and conditions of the Contract shall remain valid in accordance with the Contract No. VSIP HP/DEV/HD-FUJI XEROX/55-13.

6. Miscellaneous

This Annex No. 1 is an integral part of the Contract and is made in four (04) originals, two (02) English copies and two (02) Vietnamese copies of the same legal value. Each Party shall keep 2 original copies, one in Vietnamese and one in English version.

The Seller

DING KHOON YEW
TỔNG GIÁM ĐỐC

The Buyer

TỔNG GIÁM ĐỐC
MASAAKI NABETA

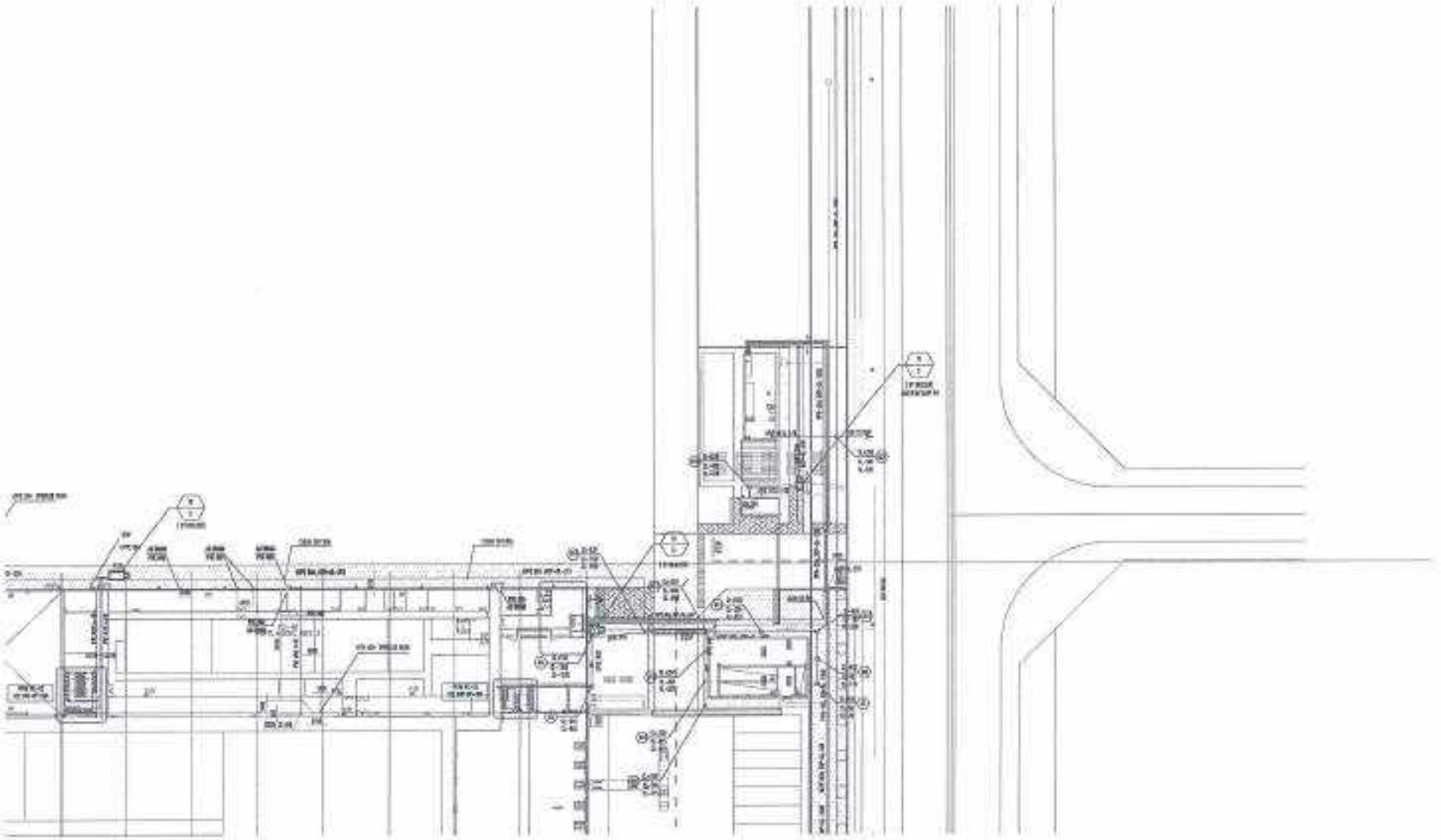

AS-BUILT DWG
2013.9.30

VSIP

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tòa nhà hành chính VSIP, Khu ĐTCN &DV VSIP Hải Phòng, Thủy Nguyên, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng

Điện thoại: 84-31-3599868 Fax: 84-31-3959886

11 tháng 03 năm 2013

Số CV.116-13DEV/VSIPHP

Ông. MASAAKI NABETA- Tổng Giám đốc,

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG,

Lô đất số IN1-1A, IN1-1B&IN1-3, KĐT VSIP Hải Phòng,

KCN&DV, Thủy Nguyên,

Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0313-920967

Fax: 0313-920966

Kính gửi Ông. MASAAKI NABETA

V/v: CHẤP THUẬN CẤP NƯỚC DỰ ÁN NHÀ MÁY FUJI XEROX HẢI PHÒNG

1. Căn cứ vào đơn xin cấp nước ngày 01 tháng 03 năm 2013, chúng tôi thông báo rằng đơn xin cấp nước 11.315m3/tháng đã được chấp thuận.
2. Lưu ý ngày bắt đầu cấp nước là ngày 15 tháng 07 năm 2013
3. Việc cấp nước phải tuân theo các quy định sau:
   a. Tuân thủ hợp đồng thuê nhà (đối với RBF), Hợp đồng thuê đất (đối với việc thuê đất) Hướng dẫn và nội quy hoạt động của VSIP.
   b. Hệ thống cấp nước trong cơ sở của bạn phải được thiết kế và xác nhận bởi công ty thiết kế được cấp phép.
4. Nếu có vấn đề gì thắc mắc vui lòng liên hệ với chúng tôi. Chúng tôi sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp.

Trân trọng,

Chee Jen Yih

Cc. Ông Ben Ding

Bộ phận Kế toán

Bộ phận Chăm sóc khách hàng

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tòa nhà hành chính VSIP, Khu ĐTCN &DV VSIP Hải Phòng, Thủy Nguyên, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng

Điện thoại: 84-31-3599868 Fax: 84-31-3959886

11 tháng 03 năm 2013

Số CV.117-13DEV/VSIPHP

Ông. MASAAKI NABETA- Tổng Giám đốc,

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG,

Lô đất số IN1-1A, IN1-1B&IN1-3, KĐT VSIP Hải Phòng,

KCN&DV, Thủy Nguyên,

Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0313-920967

Fax: 0313-920966

Kính gửi Ông. MASAAKI NABETA

V/v: CHẤP THUẬN ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI DỰ ÁN NHÀ MÁY FUJI XEROX HẢI PHÒNG

1. Căn cứ vào đơn xin đấu nối vào hệ thống nước thải ngày 01 tháng 03 năm 2013, chúng tôi xin thông báo đơn đăng ký xả thải 9.052m3/tháng (dựa trên 80% đơn xin cấp nước) đã được phê duyệt.
2. Việc đấu nối nước thải có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2013
3. Việc xả nước thải phải tuân theo các quy định sau:
   a. Tuân thủ hợp đồng thuê nhà (đối với RBF), Hợp đồng thuê đất (đối với việc thuê đất) Hướng dẫn và nội quy hoạt động của VSIP.
   b. Sau khi nhận được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA)/báo cáo môi trường
   c. Khi nhận được báo cáo kiểm tra của trạm xử lý sơ bộ nước thải/bể tự hoại
   d. Hệ thống thoát nước trong cơ sở phải được thiết kế và xác nhận bởi công ty có đủ giấy phép thiết kế
4. Nếu có vấn đề gì thắc mắc vui lòng liên hệ với chúng tôi. Chúng tôi sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp.

Trân trọng,

Chee Jen Yih

Cc. Ông Ben Ding

Bộ phận Kế toán

Bộ phận Chăm sóc khách hàng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3876 /BTNMT-MT V/v trả Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án "Xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in"	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2023*

Kính gửi: Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng
(địa chỉ: số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)

Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án "Xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" tại số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng kèm theo Văn bản số 015/2023/CV-FBHP ngày 10/5/2023 của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng là Chủ đầu tư. Sau khi xem xét Hồ sơ, tài liệu có liên quan, Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Dự án "Xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" (sau đây gọi là Dự án) đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4318718746 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06 ngày 17/02/2023, theo đó hoạt động sản xuất của Dự án theo mã ngành VSIC là 2817, 2431, 2829, 3312. Do vậy, Dự án không thuộc loại hình sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử quy định tại số thứ tự 17 Mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) như quý Công ty đang phân loại.

2. Theo thông tin nêu tại Hồ sơ của Dự án kèm theo Văn bản số 015/2023/CV-FBHP ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng, Dự án là dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Do đó, Dự án thuộc đối tượng quy định tại số thứ tự 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp này, Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM theo quy định tại Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường nhưng thuộc đối tượng phải có giấy

phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường và thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường trả lại toàn bộ Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án và thông báo để Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- BQL KKT Hải Phòng;
- VPTN&TKQG TTHC;
- Lưu: VT, MT. PN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 861 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 17 tháng 5 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Điều 21, 22 Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ các Điều 18, 19, 20 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Điều 14, 15, 16 Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính Phủ;

Căn cứ Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in của Công ty trách nhiệm hữu hạn Fuji Xerox Hải Phòng họp ngày 15/01/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 03/CVMT-FXH ngày 15/4/2013 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Fuji Xerox Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 125/TTr-STNMT ngày 02/05/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty trách nhiệm hữu hạn Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 15/01/2013; những nội dung giải trình bổ sung và cam kết của Chủ dự án tại Văn bản số 03/CVMT-FXH ngày 15/4/2013 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 125/TTr-STNMT ngày 02/5/2013 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

- Quy mô xây dựng (giai đoạn 1): 51.178 m^2.

- Công suất: Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; Máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

- Trong quá trình thực hiện Dự án phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường;

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án đạt quy chuẩn về môi trường theo quy định trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực hoặc thải vào hệ thống thu gom, xử lý chung của Khu công nghiệp;

- Toàn bộ chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án phải được thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp về bảo vệ môi trường liên quan;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thực hiện dự án theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và các quy định pháp luật liên quan;

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; lưu giữ kết quả quan trắc, giám sát để các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên để nhân dân biết kiểm tra, giám sát.

- Nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 29/2011/TT-BTNMT ngày 18/4/2011 của Chính phủ.

Điều 3. Trách nhiệm của các ngành, địa phương:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 247 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Điều 21, 22 Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ các Điều 18, 19, 20 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Điều 14, 15, 16 Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính Phủ;

Căn cứ Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng họp ngày 31/10/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 18/CVMT-FUJIHP ngày 19/12/2013 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 09/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 31/10/2013; những nội dung giải trình bổ sung và cam kết của Chủ dự án tại Văn bản số 18/CVMT-FUJIHP ngày 19/12/2013 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 09/01/2014 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

- Quy mô xây dựng (giai đoạn 1): 51.178 m^2.

- Công suất: Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; Máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

- Trong quá trình thực hiện Dự án phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường;

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án đạt quy chuẩn về môi trường theo quy định trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực hoặc thải vào hệ thống thu gom, xử lý chung của Khu công nghiệp;

- Toàn bộ chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án phải được thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp về bảo vệ môi trường liên quan;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thực hiện Dự án theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và các quy định pháp luật liên quan;

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; lưu giữ kết quả quan trắc, giám sát để các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên để nhân dân biết kiểm tra, giám sát;

- Nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo và niêm yết công khai nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên để kiểm tra, giám sát;

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1739 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường về kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định họp ngày 28/5/2015 và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng đã được Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến Hội đồng thẩm định tại Văn bản số 03/CV-FXHP ngày 29/6/2015;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 08/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH

đã được phê duyệt; lưu giữ kết quả quan trắc, giám sát để các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra; báo cáo chất lượng môi trường định kỳ cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án tại địa điểm triển khai dự án hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Lư để nhân dân kiểm tra, giám sát.

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định này.

- Lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định của pháp luật.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và các yêu cầu khác theo quy định.

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, Luật Tài nguyên nước và các văn bản pháp luật khác liên quan.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường của Chủ dự án.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

- Chứng thực vào mặt sau của trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt gửi tới Chủ đầu tư một (01) bản, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng một (01) bản; Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên một (01) bản, lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường một (01) bản kèm theo một (01) đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu.

- Chủ trì cùng Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên và các Sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành chính thức.

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 247 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Điều 21, 22 Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ các Điều 18, 19, 20 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Điều 14, 15, 16 Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính Phủ;

Căn cứ Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng họp ngày 31/10/2013;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 18/CVMT-FUJIHP ngày 19/12/2013 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 09/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 31/10/2013; những nội dung giải trình bổ sung và cam kết của Chủ dự án tại Văn bản số 18/CVMT-FUJIHP ngày 19/12/2013 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 16/TTr-STNMT ngày 09/01/2014 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô đất số IN 1-1 và IN 1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSHIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

- Quy mô xây dựng (giai đoạn 1): 51.178 m^2.

- Công suất: Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; Máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

- Trong quá trình thực hiện Dự án phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường;

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án đạt quy chuẩn về môi trường theo quy định trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực hoặc thải vào hệ thống thu gom, xử lý chung của Khu công nghiệp;

- Toàn bộ chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án phải được thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 9/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp về bảo vệ môi trường liên quan;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thực hiện Dự án theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và các quy định pháp luật liên quan;

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; lưu giữ kết quả quan trắc, giám sát để các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên để nhân dân biết kiểm tra, giám sát;

- Nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo và niêm yết công khai nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên để kiểm tra, giám sát;

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Điều 3. Trách nhiệm của các ngành, địa phương:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chứng thực vào mặt sau của trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân thành phố phê duyệt và gửi tới Chủ đầu tư một (01) bản, Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên một (01) bản và lưu một (01) bản theo quy định. Quản lý theo quy định hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Chủ trì phối hợp cùng Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên và các ngành, đơn vị liên quan thực hiện việc kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành chính thức.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt;

- Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra xử lý, đảm bảo Chủ dự án thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan theo quy định tại các Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009, Thông tư số 48/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên có trách nhiệm:

Căn cứ thẩm quyền theo quy định tại Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường 2005 hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với Chủ đầu tư.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1 và 2, Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng, Chi Cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này thay thế Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 17/5/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT Đỗ Trung Thoại;
- Như Điều 5;
- CVP, PCVP Nguyễn Văn Bình;
- CV: MT;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Trung Thoại

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1739 /QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 7 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường về kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định họp ngày 28/5/2015 và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng đã được Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến Hội đồng thẩm định tại Văn bản số 03/CV-FXHP ngày 29/6/2015;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 08/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH

Fuji Xerox Hải Phòng làm Chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 28/5/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình duyệt tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 08/7/2015 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án.

- Địa điểm thực hiện Dự án: Lô đất số IN1-1 và IN1-3 Khu Đô thị, Công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên.

- Quy mô, công suất:

+ Diện tích (giai đoạn 1): 51.178 m^2, trong đó diện tích lắp đặt bổ sung dây chuyền lắp ráp hộp cartridge là 387,59m^2 thuộc một phần diện tích 1.247,8m^2 của xưởng hàn hiện có.

+ Công suất: Máy photocopy 155.000 chiếc/năm; Máy in 1.145.000 chiếc/năm; các phụ kiện cho máy photocopy và máy in 2.480.000 chiếc/năm và sản phẩm từ dây chuyền lắp ráp hộp cartridge là 4.800.000 hộp/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường của Dự án:

- Trong quá trình thực hiện Dự án, Chủ dự án phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14: 2009/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định pháp luật có liên quan.

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công, xây dựng Dự án, đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Toàn bộ chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án phải được thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp về bảo vệ môi trường liên quan.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

đã được phê duyệt; lưu giữ kết quả quan trắc, giám sát để các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra; báo cáo chất lượng môi trường định kỳ cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án tại địa điểm triển khai dự án hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Lư để nhân dân kiểm tra, giám sát.

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định này.

- Lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định của pháp luật.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và các yêu cầu khác theo quy định.

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, Luật Tài nguyên nước và các văn bản pháp luật khác liên quan.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những thay đổi về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và chỉ được thực hiện những thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường và cải tạo, phục hồi môi trường của Chủ dự án.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

- Chứng thực vào mặt sau của trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt gửi tới Chủ đầu tư một (01) bản, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng một (01) bản; Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên một (01) bản, lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường một (01) bản kèm theo một (01) đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu.

- Chủ trì cùng Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên và các Sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành chính thức.

- Kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành chính thức theo quy định.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên giám sát việc thực hiện các nội dung và cam kết nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, xử lý đảm bảo chủ đầu tư thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan theo quy định tại các Thông tư: số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15/7/2009; số 48/2012/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên có trách nhiệm căn cứ thẩm quyền theo quy định của pháp luật, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với Chủ dự án. Phối hợp cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 5. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng và thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT Đỗ Trung Thoại;
- Như Điều 5;
- CVP, các PCVP;
- CV: MT;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Trung Thoại

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
SỐ: 09 /GXN-STN&MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN

TỔ CHỨC: CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG.

DỰ ÁN: **Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất photocopy và máy in.**

ĐỊA ĐIỂM: **Lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, huyện Thủy Nguyên.**

Số: 09.....

Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN

Số: .....

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 23 Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Điều 24 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Điều 39 Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, huyện Thủy Nguyên do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm chủ đầu tư;

Căn cứ Công văn số 4854/UBND-MT ngày 07/7/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc chấp thuận những thay đổi các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, huyện Thủy Nguyên của Đoàn kiểm tra *(thành lập tại Quyết định số 52/QĐ-STNMT ngày 02/4/2014)* thực hiện vào ngày 20/5/2014;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng.

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất photocopy và máy in tại lô đất IN1-1 và IN1-3 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, huyện Thủy Nguyên như sau:

1. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, biện pháp giảm thiểu tác động nước mưa tràn mặt đã được thực hiện đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường, cụ thể:

- Chủ dự án đã hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tràn mặt trên sân công nghiệp bao gồm hệ thống cống bố trí xung quanh nhà máy được xây dựng bằng bê tông và hệ thống hố ga (kích thước 1.400x1.400mm) tại các miệng cống đặt các song chắn rác để giữ lại các loại rác thô kích thước lớn; nước mưa từ các mái nhà xưởng, văn phòng theo các máng xối và dẫn xuống cống thoát nước mưa tràn mặt. Nước mưa chảy tràn được thoát vào hệ thống thu gom của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP.

- Chủ dự án đã xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 315m^3/ngày đêm, nước thải sau hệ thống xử lý được thoát vào hệ thống thu gom chung để đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP.

- Chủ dự án đã thực hiện thu gom nước thải phát sinh từ quá trình rửa khuôn trong công đoạn đúc, rửa màng đỡ trong công đoạn hàn, hàn kim loại và thuê đơn vị có chức năng xử lý

như đối với chất thải nguy hại.

2. Các biện pháp giảm thiểu tác động của khí thải, bụi trong quá trình vận hành đã được thực hiện đảm bảo môi trường không khí đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, cụ thể:

- Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống thông gió và bố trí 16 quạt hút khí thải tại các nơi phát sinh nhiều khí, bụi như khu vực đúc nhựa và khu vực sản xuất bản mạch in để cải thiện điều kiện vi khí hậu cho công nhân lao động.

- Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đúc nhựa và quá trình hàn.

- Chủ dự án định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh khí thải như găng tay, quần áo bảo hộ cá nhân.

3. Các biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại (CTNH):

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khối văn phòng, sản xuất của dự án được công nhân vệ sinh môi trường thu gom, phân loại ngay tại nguồn, chuyển về nơi tập kết rác thải tập trung của Công ty và hàng ngày Công ty TNHH VSIP Hải Phòng đến thu gom và thuê Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng vận chuyển, xử lý (01 lần/ngày).

- Chất thải rắn sản xuất *(dạng phế liệu còn giá trị thương mại)* được thu gom và phân loại tại các thùng chứa và hàng ngày được chuyển về kho chứa và bán cho đơn vị Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng theo Hợp đồng số 10/13/ĐT-FUJI XEROX-RCN ngày 25/10/2013.

- Chất thải nguy hại đã được lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại đã có biển báo, mái che, phân loại chất thải nguy hại theo từng mã chất thải đảm bảo quy định.

- Hồ sơ quản lý chất thải nguy hại đã có: Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 79/2014/SĐK-STNMT cấp lần đầu ngày 14/6/2014, mã số QLCTNH 31.000754.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; Hợp đồng vận chuyển và xử lý CTNH số 07/2013/ĐT-FUJIXEROX-CTNH ngày 14/10/2013 và Phục lục Hợp đồng số 01 với Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng.

4. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Dự án đã được Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy số 89/TD-PCCC ngày 17/8/2013.

- Chủ dự án đã thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn bức xạ: Lắp đặt đèn hiệu, biển cảnh báo thiết bị báo động sự cố phóng xạ, xây dựng nội quy phòng chụp, nội quy vận hành thiết bị; đào tạo, huấn luyện nhân viên làm việc trực tiếp với bức xạ và người phụ trách an toàn về chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm định thiết bị và đo kiểm xạ khu vực làm việc và khu vực quanh nhà máy 1 lần/năm; trang bị bảo hộ lao động theo quy định; khám sức khỏe định kỳ cho công nhân, trang bị liều kế cá nhân cho công nhân có tiếp xúc trực tiếp với tia xạ, đọc liều kế cá nhân định kỳ 03 tháng/01 lần cho nhân viên; lập và thực hành các phương án phòng chống và ứng cứu sự cố bức xạ theo quy định.

- Chủ dự án đã thực hiện kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị, kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng các thiết bị sản xuất và các công trình xử lý chất thải.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân lao động như: giày, thiết bị đeo tai giảm

ồn, khẩu trang.

- Chủ dự án đã áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm.

- Chủ dự án đã thực hiện quan trắc môi trường định kỳ.

5. Những công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận tại công văn số 4854/UBND-MT ngày 07/7/2014 bao gồm các nội dung:

- Lắp đặt tổng cộng 16 quạt hút, bố trí tại các khu vực nhiều khí bụi gồm, cụ thể: Khu vực đúc nhựa: 5 quạt hút khí thải (03 quạt công suất 1.230 m^3/h; 01 quạt công suất 660 m^3/h; 01 quạt công suất 100 m^3/h); Khu vực sản xuất bản mạch in: 8 quạt hút (03 quạt công suất 7.200 m^3/h; 01 quạt công suất 4.800 m^3/h; 01 quạt công suất 3.000 m^3/h; 01 quạt công suất 900 m^3/h; 02 quạt công suất 2.400 m^3/h; Phòng máy nén khí: 3 quạt hút công suất 40.900 m^3/h.

- Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

- Bổ sung 01 điểm giám sát môi trường không khí tại nguồn sau hệ thống xử lý khí thải với tần suất 03 tháng/lần.

Điều 2. Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên nước, an toàn phòng, chống cháy nổ và các quy định liên quan.

2. Chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo tuân thủ chấp hành đầy đủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Chủ động xử lý, khắc phục, ứng cứu kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan liên quan để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng;
- GĐ, PGĐ Sở P.Q.Ka;
- BQL Khu kinh tế Hải Phòng;
- UBND huyện Thủy Nguyên;
- Cty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Văn phòng Sở;
- CC BVMT (02);
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Quốc Ka

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2000/GPMT-BQL	*Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND thành phố Hải Phòng công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" tại các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng) làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 020/2023/CV/FBHP ngày 02/06/2023 của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 037/2023/CV-FBHP ngày 06/7/2023 của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" (giai đoạn 1) và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ tại số 1, đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" (giai đoạn 1) tại các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201276103 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 17/8/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/4/2021. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4318718746 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 17/8/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 0201276103

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng; các phụ kiện kèm theo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 176.700 m^2

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Máy in, máy photocopy và các máy đa chức năng: 1.300.000 chiếc/năm; các phụ kiện kèm theo: 13.915.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 7 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: huyện Thủy Nguyên, xã An Lư;
- Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing HP;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, VPĐD;
- Cổng TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3566.../GPMT-BQL ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH VSIP Hải Phòng đã ký Hợp đồng thuê đất và hạ tầng trong khu công nghiệp số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP ngày 08/11/2012 và Thỏa thuận bổ sung Hợp đồng thuê đất số 005-3/2013/LA/MCSD/VSIP HP ngày 13/6/2013.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể gom (số lượng: 07 bể, tổng dung tích 156,215 m^3); sau đó nước thải được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 315 m^3/ngày đêm để loại bỏ thành phần ô nhiễm, tiếp tục đấu nối vào hệ thống thoát nước thải và Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng qua 01 điểm xả.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → bể gom → bể điều hòa → bể kỵ khí số 1 → bể hiếu khí số 1 → bể kỵ khí số 2 → bể hiếu khí số 2 → bể lắng → bể khử trùng → bể chứa nước xả → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 07 bể gom, tổng dung tích 156,215 m^3.

+ 01 bể điều hòa, dung tích 130 m^3;

+ 02 bể kỵ khí, tổng dung tích 130 m^3;

+ 02 bể hiếu khí, tổng dung tích 250 m^3;

+ 01 bể lắng, dung tích 92,5 m^3;

+ 01 bể khử trùng, dung tích 26 m^3;

+ 01 bể chứa nước xả, dung tích 8 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH; NaOCl; Methanol.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét bùn cặn tại các bể gom nước thải và hệ thống xử lý nước thải tập trung với tần suất 3 tháng/lần.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Nhà máy đã xây dựng 01 bể xử lý sự cố nước thải với dung tích 486 m^3.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (02 vị trí):

- Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể điều hòa). Toạ độ: $X_{(m)}$= 2312952; $Y_{(m)}$= 599296

- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại hố ga trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng). Toạ độ: $X_{(m)}$= 2312942; $Y_{(m)}$= 599307.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3566.../GPMT-BQL ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của khu vực đúc nhựa;

- Nguồn số 02 và nguồn số 03: Bụi từ hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in (02 hệ thống).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải của khu vực đúc nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312897; Y(m) = 599077;

- Các dòng khí thải số 02 và số 03: 02 ống thoát khí của 02 hệ thống lọc bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in . Tọa độ:

Ống thoát khí số 02: X (m) = 2312896; Y(m) = 599051.

Ống thoát khí số 03: X (m) = 2312896; Y(m) = 599101.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 4.800 m^3/h;

- Dòng khí thải số 02: 5.100 m^3/h;

- Dòng khí thải số 03: 5.100 m^3/h;

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ các khu vực sản xuất trong xưởng được thu gom vào các hệ thống xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường qua ống thoát khí.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=1 và Kv=1); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/ BTNMT (Cmax=CxKpx Kv (Kp=1 và Kv=1)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	*Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải của khu vực đúc nhựa*				Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	-		
3	SO_2	mg/Nm^3	500	-		
4	CO	mg/Nm^3	1.000	-		
5	NO_2	mg/Nm^3	850	-		
6	Benzen	mg/Nm^3	-	5		
7	Toluen	mg/Nm^3	-	750		
8	Xylen	mg/Nm^3	-	870		
II	*Hệ thống xử lý của dây chuyền lắp ráp cartridge mực in dây chuyền số 1 và số 2*					
1	Lưu lượng	m^3/s	-	-		
2	Nhiệt độ	^0C	-	-		
3	Áp suất	mmH_2O	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ 05 máy đúc nhựa được thu gom theo đường ống nhánh, đường ống tổng về hệ thống xử lý để xử lý;

- Bụi phát sinh từ 02 dây chuyền lắp ráp cartridge mực in dây chuyền số 1 và số 2 được thu gom theo đường ống về 02 hệ thống xử lý riêng biệt để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 01: Hơi nhựa từ máy đúc nhựa → Đường ống dẫn nhánh → Đường ống dẫn tổng → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí. Công suất: 4.800 m^3/giờ. Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, tần suất thay thế dự kiến 1 lần/năm;

+ Các nguồn số 02 và 03: 02 hệ thống xử lý có nguyên lý giống nhau: Bụi từ dây chuyền lắp ráp cartridge mực in → Đường ống dẫn → Phin lọc → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất: 5.100 m^3/giờ/hệ thống. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phin lọc, tần suất thay thế phin lọc: 1 lần/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo Khoản 2, Điều 98 Nghị định 08:2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, kịp thời thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí trên ống thoát khí của hệ thống lọc bụi của chuyền lắp ráp cartridge mực in dây chuyền số 2. Tọa độ: X(m) = 2312896; Y(m) = 599101.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
			QCVN 19:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m^3/s	-
2	Nhiệt độ	^0C	-
3	Áp suất	mmH_2O	-
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	200

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải

theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, hút bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..5566../GPMT-BQL ngày ..6.. tháng ..7.. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất, lắp ráp cartridge mực in số 1
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất, lắp ráp cartridge mực in số 2
- Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhựa
- Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp HI- ASSY
- Nguồn số 05: Khu vực kho
- Nguồn số 06: Khu vực lắp ráp máy in và máy phô tô
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện
- Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải
- Nguồn số 09: Khu vực máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất, lắp ráp cartridge mực in số 1. Tọa độ: X(m) = 2312716; Y(m) = 599139;

- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất, lắp ráp cartridge mực in số 2: Tọa độ X(m) = 2312725; Y(m) = 599125;

- Nguồn số 03: Khu vực máy ép nhựa. Tọa độ: X(m) = 2312844; Y(m) = 599058;

- Nguồn số 04: Khu vực lắp ráp HI- ASSY. Tọa độ: X(m) = 2312581; Y(m) = 599179;

- Nguồn số 05: Khu vực kho. Tọa độ: X(m) = 2312843; Y(m) = 599058;

- Nguồn số 06: Khu vực lắp ráp máy in và máy photocopy. Tọa độ X(m) = 2312839; Y(m) = 599078;

- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện: Tọa độ: X(m) = 2312745; Y(m) = 598934;

- Nguồn số 08: Khu vực trạm xử lý nước thải. Tọa độ: X(m) = 2313067; Y(m) = 599309.

- Nguồn số 09: Khu vực máy nén khí: Tọa độ: X(m) = 2312785; Y(m) = 598640;

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 45'$ múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..3566../GPMT-BQL ngày ..23.. tháng ..7.. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	2.137,3	18 02 01	KS
2	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	5.532	08 02 04	KS
3	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	4.236,7	08 02 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	1.883,8	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	6.816,7	18 01 03	KS
6	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	3.506,4	19 10 01	KS
7	Phoi từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	Rắn	108,4	07 03 11	KS
8	Hợp chất hữu cơ thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	23,3	19 05 04	KS
9	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại (CYANON 722ET)	Lỏng	40,9	08 03 01	KS
10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	14,4	16 01 10	KS
11	Các loại dầu thải khác	Lỏng	189,5	17 07 03	NH
12	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải	Rắn	1.577,1	16 01 13	NH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	116,3	12 01 04	NH
14	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	14,3	16 01 06	NH
15	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3.812,6	19 06 01	NH
Tổng			**30.009,6**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (nhựa, linh kiện lỗi hỏng, bao bì, pallet hỏng...): 1.750.223 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 110kg/ngày.đêm tương đương 33 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa CTNH có nắp đậy, dung tích 15 lít, 120 lít, 1.500 lít, 3.500 lít, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 42,74 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch và mái che lợp bằng tôn, nền bê tông hóa chống thấm; có rãnh thu gom, hố ga thu gom; có biển dấu hiệu cảnh báo. Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 191,4 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường bao quanh xây bằng gạch và mái che lợp bằng tôn, nền bê tông hóa chống thấm, lắp đặt biển cảnh báo đảm bảo đáp ứng theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy, dung tích 120 lít tại các vị trí phát sinh gồm: nhà ăn; nhà điều hành, xưởng sản xuất, sân đường nội bộ.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 01 kho chứa , diện tích 14 m^2

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao quanh xây bằng gạch và mái che lợp bằng tôn, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định. Công ty bố trí công nhân vận chuyển rác thải sinh hoạt từ các khu vực phát sinh về nơi tập kết theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Số: 01/2024-FHFP

V/v thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường của dự án đầu tư "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

Chúng tôi là: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng chủ đầu tư của dự án đầu tư "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in", có địa chỉ tại các lô đất IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng. Nhà máy đã được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL, ngày 19/7/2023.

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, chúng tôi thông báo tới Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in", cụ thể như sau:

- Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý nước thải và công trình xử lý bụi của dây chuyền lắp ráp cartridge dây chuyền số 2: 04/03/2024 và kết thúc vận hành thử nghiệm 04/06/2024.

- Kế hoạch quan trắc đối với các nguồn thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã được phê duyệt tại Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19/7/2023:

+ Đối với công trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: dự kiến từ ngày 15 đến ngày 17 tháng 4 năm 2024.

+ Đối với công trình xử lý của hệ thống lọc bụi dây chuyền lắp ráp cartridge mực in dây chuyền số 2: dự kiến từ ngày 15 đến ngày 17 tháng 4 năm 2024.

Trường hợp có sự thay đổi về thời gian quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm, chúng tôi sẽ gửi văn bản thông báo lại tới Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng được biết trước thời gian quan trắc 10 ngày.

Chúng tôi cam kết tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời cam kết sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm theo quy định pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND huyện Thủy Nguyên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Được quét bằng CamScanner

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN
Kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức tại dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in"

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-BQL ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in", chúng tôi tiến hành kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải thực tế tại dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in" theo Giấy phép môi trường số 3566/GPMT-BQL ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

- Thời gian kiểm tra: từ 8 giờ 30 phút ngày 17 tháng 4 năm 2024.

- Địa điểm kiểm tra: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ tại các lô đất IN 1-1 và IN 1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

I. Tên cán bộ, công chức được cử kiểm tra:

- Ông: Phạm Hồng Minh – Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Bà: Đỗ Thị Hoài – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Bà: Ngô Thị Thùy Trang – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường.

II. Đại diện chủ dự án/cơ sở:

- Ông: Yamada Kei - Giám đốc bộ phận hành chính nhân sự

- Bà: Nguyễn Thị Hồng Giang – Phó giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự.

- Bà: Đoàn Huyền Trang – Trưởng phòng nhân sự và quản lý tuân thủ

- Bà: Phạm Thị Thúy An – Nhân viên phụ trách môi trường

- Bà: Ngô Thị Tươi – Nhân viên phụ trách môi trường

- Bà: Nguyễn Thị Xoan - Nhân viên phụ trách môi trường.

- Với sự tham gia của:

+ Trung tâm quan trắc môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường với Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu Vimcert 008.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận với chủ dự án/cơ sở,

Được quét bằng CamScanner

các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Kết quả kiểm tra:

Tại thời điểm kiểm tra, công ty đang hoạt động bình thường.

1. Hệ thống, công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải:

1.1 Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → bể gom → bể điều hòa → bể kỵ khí số 1 → bể hiếu khí số 1 → bể kỵ khí số 2 → bể hiếu khí số 2 → bể lắng → bể khử trùng → bể chứa nước xả → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 07 bể gom, tổng dung tích 156,215 m^3.

+ 01 bể điều hòa, dung tích 130 m^3;

+ 02 bể kỵ khí, tổng dung tích 130 m^3;

+ 02 bể hiếu khí, tổng dung tích 250 m^3;

+ 01 bể lắng, dung tích 92,5 m^3;

+ 01 bể khử trùng, dung tích 26 m^3;

+ 01 bể chứa nước xả, dung tích 8 m^3.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 315 m^3/ngày đêm.

1.2 Việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

Tuân thủ theo đúng Giấy phép môi trường đã được cấp, Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng đã có Văn bản số 01:2024 FBHP ngày 23/02/2024 về việc thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in". Cụ thể như sau:

- Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể điều hòa). Toạ độ: $X_{(m)}$= 2312952; $Y_{(m)}$= 599296

- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại hố ga trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng). Toạ độ: $X_{(m)}$= 2312942; $Y_{(m)}$= 599307.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

2. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải:

Được quét bằng CamScanner

2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của hệ thống xử lý:

Bụi từ dây chuyền lắp ráp cartridge mực in → Đường ống dẫn → Phin lọc → Quạt hút → Ống thoát khí.

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Công suất: 5.100 m^3/giờ.

2.2 Việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

Tuân thủ theo đúng Giấy phép môi trường đã được cấp, Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng có Văn bản số 01:2024 FBHP ngày 23/02/2024 về việc thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án "Xây dựng nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in". Cụ thể như sau:

+ 01 vị trí trên ống thoát khí của hệ thống lọc bụi của chuyền lắp ráp cartridge mực in dây chuyền số 2. Tọa độ: X(m) = 2312896; Y(m) = 599101.

IV. Lấy mẫu môi trường: *(ghi cụ thể số lượng mẫu, tên mẫu, đơn vị thực hiện lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường).*

STT	Vị trí quan trắc	Chỉ tiêu phân tích	Loại mẫu
I	Nước thải		
1.1	Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể điều hòa)	Nhiệt độ, pH, độ màu, COD, BOD_5; TSS, F^-, Cl^-, tổng N, tổng P, As, Hg, Pb, Cd, Cr (III), Cu, Zn, Ni, dầu mỡ khoáng, Coliform	Mẫu đơn
1.2	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại hố ga trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng)	Nhiệt độ, pH, độ màu, COD, BOD_5; TSS, F^-, Cl^-, tổng N, tổng P, As, Hg, Pb, Cd, Cr (III), Cu, Zn, Ni, dầu mỡ khoáng, Coliform	Mẫu đơn
II	Khí thải		
2.1	01 mẫu trên ống thoát khí của hệ thống lọc bụi của chuyền lắp ráp cartridge mực in dây chuyền số 2	Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng	Mẫu đơn

V. Kết luận và kiến nghị:

Được quét bằng CamScanner

- Tại thời điểm kiểm tra, dự án đã lắp đặt hoàn thiện các công trình xử lý chất thải theo Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Dự án đã xây dựng nhật ký vận hành HTXL nước thải theo quy định.

- Đề nghị chủ dự án thực hiện quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án tuân thủ theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT; cập nhật nhật ký vận hành HTXL nước thải thường xuyên theo đúng quy định.

- Chủ dự án có trách nhiệm lập và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

VI. Ý kiến của chủ dự án/cơ sở:

Chủ dự án tiếp thu các đề nghị của cán bộ, công chức kiểm tra, cam kết dự án thực hiện vận hành thử nghiệm đúng theo quy định của pháp luật.

Biên bản được lập vào hồi 11 giờ 00 ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí. Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, cán bộ, công chức kiểm tra giữ 02 bản, chủ dự án đầu tư/cơ sở giữ 01 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ	**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KIỂM TRA**
(ký, ghi rõ họ tên)	*(ký, ghi rõ họ tên)*
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	Phạm Hồng Minh

Nguyễn Thị Xoan

Phan Huyền Trang

Được quét bằng CamScanner

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 12 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1289 /GPXD

1. Cấp cho: **Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng.**
- Địa chỉ: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

2.1. Tên công trình: Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in.

2.1. Vị trí xây dựng: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

2.3. Cao độ nền xây dựng công trình: ≥ +5,00 m (Cao độ Hải đồ).

2.4. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:
- Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới giao đất.
- Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 10 m so với chỉ giới đường đỏ.

2.5. Các hạng mục công trình xây dựng:
- Nhà văn phòng (bao gồm mái sảnh): Diện tích xây dựng (DTXD) 2.196,22 m^2; Tổng diện tích sàn (TDTS) 4.392,43 m^2; Chiều cao công trình (CCCT) 10,9 m; Số tầng (ST) 02 tầng.
- Nhà máy chính (bao gồm phòng điện số 1, phòng điện số 2, mái che): DTXD 47.518,21 m^2; TDTS 47.518,21 m^2; CCCT 18,89 m; ST 01 tầng.
- Nhà phụ trợ: DTXD 1.713,80 m^2; TDTS 1.713,80 m^2; CCCT phần nổi +7,76, phần chìm -6,30m; ST 01 tầng.
- Kho rác: DTXD 85,47 m^2; TDTS 85,47 m^2; CCCT 4,96 m; ST 01 tầng.
- Bể nước: DTXD 203,32 m^2; TDTS 203,32 m^2; CCCT 5,46 m; ST 01 tầng.
- Nhà bảo vệ 1 + mái che cổng: DTXD 229,56 m^2; TDTS 229,56 m^2; CCCT 4,70 m; ST 01 tầng.
- Nhà bảo vệ 2: DTXD 66,06 m^2; TDTS 66,06 m^2; CCCT 4,70 m; ST 01 tầng.
- Nhà bảo vệ 3: DTXD 66,06 m^2; TDTS 66,06 m^2; CCCT 4,70 m; ST 01 tầng.
- Nhà để xe 1: DTXD 2937,60 m^2; TDTS 2937,60 m^2; CCCT 2,51 m; ST 01 tầng.
- Nhà để xe 2: DTXD 1536,0 m^2; TDTS 1536,0 m^2; CCCT 2,51 m; ST 01 tầng.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, QHXD.

TRƯỞNG BAN

Phạm Thuyên

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 8 năm 2021

GIẤY PHÉP SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÔNG TRÌNH

Số: 8690/GPSC(GPCT)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng.

Địa chỉ: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Hiện trạng công trình: Nhà xe số 01 và nhà xe số 02.

- Lô đất số: IN1-1 và IN1-3 Diện tích lô đất: 176.700 m2.

Tại: Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, thành phố Hải Phòng.

- Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật Cấp công trình: 3
- Diện tích xây dựng; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng *(theo phụ lục đính kèm).*

3. Được phép sửa chữa, cải tạo với nội dung sau:

- Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật Cấp công trình: 3
- Do: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Đại Việt lập.
- Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: Ông Bùi Trọng Vinh.
- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và xây dựng Thái Sơn.
- Chủ trì thẩm tra: Bà Đỗ Thị Hiền.
- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

+ Cốt nền xây dựng công trình: +5,0 m (Cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng: 35,42% Hệ số sử dụng đất: 0,38 lần

+ Chỉ giới đường đỏ: theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt.

+ Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.

+ Diện tích xây dựng; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng *(theo phụ lục đính kèm).*

4. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CA 336863 (số vào sổ cấp GCN: CT03813 ngày 12/8/2015, số CG 780593 (số vào sổ cấp GCN: CT06614) ngày 16/01/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH VSIP Hải Phòng; Hợp đồng thuê đất và hạ tầng trong khu công nghiệp số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP ngày 08/11/2012; thỏa thuận bổ sung hợp đồng thuê đất ký ngày 08/11/2012 và thỏa thuận bổ sung hợp đồng thuê đất ký ngày 26/3/2013 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng (đổi tên thành Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng).

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Chu Đức Anh

Nơi nhận:
- Như trên;
- TB, các PTB;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Lưu VP, P. QHXD.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép

.....

.....

Hải Phòng, ngày tháng năm

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 3690 /GPSC(GPCT) ngày 20 / 9 /2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng.

Địa chỉ: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép cải tạo, sửa chữa các công trình: Nhà xe số 01 và nhà xe số 02 như sau:

STT	Tên công trình	Công trình hiện trạng			Công trình cải tạo, sửa chữa		
		DTXD (m^2)	TDTS (m^2)	Số tầng	DTXD (m^2)	TDTS (m^2)	Số tầng
1	**Nhà để xe số 01** (nhà xe phía Đông tại cổng số 2)	**2.937,6**	**2.937,6**	**01**	**4.320,6**	**4.320,6**	**01**
	Mở rộng tại vị trí số 1				615,0	615,0	01
	Mở rộng tại vị trí số 2				768,0	768,0	01
2	**Nhà để xe số 02** (nhà xe phía Tây tại cổng số 3)	**1.764,4**	**3.528,8**	**02**	**1.989,4**	**3.978,8**	**02**
	Mở rộng tại vị trí số 3				225,0	450,0	02

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD);
Tổng diện tích sàn (TDTS).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

SỐ: NTHT/PO60750

Công trình: *Xây dựng mở rộng nhà xe cho công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng*

Địa điểm xây dựng: *Nhà máy FujiFilm Hải Phòng, số 1 đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng*

1. Đối tượng nghiệm thu: *Nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng theo phụ lục hợp đồng xây dựng số: PO60750 ký ngày 12 tháng 03 năm 2021 chi tết như sau:*

1.1 Nghiệm thu hoàn thành hạng mục: Mở rộng nhà xe phía đông vị trí 1, kích thước 21x31m

1.2 Nghiệm thu hoàn thành hạng mục: Mở rộng nhà xe phía đông vị trí 2, kích thước 96x8m

1.3 Nghiệm thu hoàn thành hạng mục: Lắp đặt hệ thống PCCC cho nhà xe phía đông hiện có kích thước 96x31m

1.4 Nghiệm thu hoàn thành hạng mục: Mở rộng nhà xe phía tây 2 tầng, kích thước 22.5x10m x2 tầng

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

• Đại diện chủ đầu tư: **Công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng**

- Ông: MICHIHISA KIYOSAWA — Chức vụ: Tổng giám đốc
- Ông: Nguyễn Văn Linh — Chức vụ: Trưởng nhóm phòng hành chính
- Ông: ..... — Chức vụ: .....

• Đại diện nhà thầu thi công xây dựng: **Công ty TNHH Hiệp Thắng**

- Ông: Phạm Đình Thắng — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Bùi Văn Khôi — Chức vụ: Giám đốc dự án
- Ông: Trần Đức Phụng — Chức vụ: Chỉ huy trưởng

3. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: ...15...giờ...00...ngày..06...tháng...09..năm 2021

Kết thúc: ...14...giờ...00...ngày..06...tháng...09..năm 2021

Tại công trình: Xây dựng mở rộng nhà xe cho công ty TNHH FujiFilm Manufacturing Hải Phòng, số 1 đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

4. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện:

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu :

- Theo phụ lục hợp đồng số PO60750 ngày 12/03/2021

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của nhà thầu thi công

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và những thay đổi thiết kế được phê duyệt:

- Tiêu chuẩn, qui phạm xây dựng được áp dụng:

- ✓ TCVN 4055: 2012: Tổ chức thi công
- ✓ TCVN 9361: 2012: Công tác nền móng- thi công và nghiệm thu
- ✓ TCVN 4252: 2012: Qui trình lập thiết kế TCXD& TKTC
- ✓ TCVN4447: 2012: Công tác đất- thi công và nghiệm thu
- ✓ TCVN 4453: 1995: Kết cấu bê tông và BTCT toàn khối. Qui phạm thi công và nghiệm thu
- ✓ TCVN 1651: 2008: Cốt thép bê tông. Phần 1: thép thanh tròn trơn, phần 2: Thép thanh vằn
- ✓ TCVN 9391: 2012: Lưới thép hàn dùng trong BTCT
- ✓ TCVN 4085:2011: Kết cấu gạch đá- Qui chuẩn thi công nghiệm thu
- ✓ TCVN 8789: 2011: Sơn bảo vệ kết cấu thép- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
- ✓ TCVN 8790: 2011: Sơn bảo vệ kết cấu thép- Quy trình thi công và nghiệm thu
- ✓ TCVN 170:2007: Kết cấu thép- Gia công, lắp ráp và nghiệm thu- Yêu cầu kỹ thuật
- ✓ TCVN 5639:1991: Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong- Nguyên tắc cơ bản
- ✓ TCVN 9207: 2012: Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng- tiêu chuẩn thiết kế
- ✓ TCVN 5760:1993: Hệ thống chữa cháy- thiết kế, lắp đặt và sử dụng
- ✓ TCVN 3890:2009: Phương tiện PCCC cho nhà, công trình
- ✓ TCVN 218: 1998: Hệ thống phát hiện cháy, báo cháy
- ✓ TCVN 371:06: Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng

- Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng do nhà thầu lập đã được CĐT phê duyệt

- Văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ; an toàn môi trường, an toàn vận hành theo qui định

- Biên bản kiểm tra hồ sơ tài liệu hoàn thành xây dựng hạng mục, công trình xây dựng của cơ quan nhà nước theo phân cấp

- Những điều kiện chuẩn bị để đưa hạng mục, công trình vào sử dụng

b. Về chất lượng công việc xây dựng:

☑ Chất lượng đạt yêu cầu, có thể nghiệm thu đưa vào sử dụng

☐ Chất lượng không đạt yêu cầu, không thể nghiệm thu đưa vào sử dụng

c. Các ý kiến khác nếu có: .....

.....

.....

.....

5. Kết luận:

Chấp thuận nghiệm thu, đồng ý đưa hạng mục công trình vào sử dụng

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG**
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA	Phạm Đình Thắng
Nguyễn Văn Linh	Phạm Văn Giáp

①

Công ty TNHH Shimizu Việt Nam
Shimizu Vietnam Co., Ltd

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
The Socialist Republic of Viet nam
Independence - Freedom – Happiness
--------oOo--------

Hải Phòng, ngày (date) 26 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Biên bản số: FBHP-SVN2022/FUJIFILM-MS-02
Report No. FBHP-SVN2022/FUJIFILM-MS-02

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH & BÀN GIAO / *INSPECTION MINUTE UPON COMPLETION & HANDOVER*

1. Đối tượng nghiệm thu/ Inspection items

- Hạng mục/*Item:* Hoàn thành Công tác Dịch vụ mở rộng Khu vực mực in cho dây chuyền mới năm 2022 theo Hợp đồng số HN36-SVN2022/FBHP-MS-02 ngày 10/09/2022 và Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 06/09/2023
  Completion of Service of Toner area extension for new line in 2022 refer to Contract No HN36-SVN2022/FBHP-MS-02 dated 10/09/2022 and Contract Agreement Addendum No 02 dated 06/09/2023.
- Vị trí/ *Location:* Tại số 1, đường số 9 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam/ *At No.1, Road No 9 VSIP Hai Phong Township, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong, Viet Nam.*

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu *(Attendances)*:

- Đại diện chủ đầu tư *(Rep. of Owner):*

  Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng *(Fujifilm Manufacturing Hai Phong Co., Ltd)*
  Tên *(Name)* : Michihisa Kiyosawa
  Chức vụ *(Position)* : Tổng Giám Đốc

- Đại diện nhà thầu xây lắp *(Rep. of Contractor):*
  Nhà thầu chính *(Main Contractor):*
  Công ty TNHH Shimizu Việt Nam (*Shimizu Vietnam Co., Ltd*)
  Tên *(Name)* : Kawasaki Shogo
  Chức vụ *(Position)* : Tổng giám đốc/ *General Director*

3. Thời gian nghiệm thu (*Date and Time of Inspection):*
Bắt đầu *(From)* : Date 26 month 01 year 2024 *(Ngày 26 tháng 01 năm 2024)*
Kết thúc *(To)* : Date 26 month 01 year 2024 *(Ngày 26 tháng 01 năm 2024)*

Tại Fujifilm Hải Phòng, số 1, đường số 9 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam / *At Fujifilm Manufacturing Hai Phong Co., Ltd at No.1, Road No 9 VSIP Hai Phong Township, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong, Viet Nam.*

4. Kiểm tra tại hiện trường *(Inspection at site):*

1. Công tác thi công *(Construction work):*
   - Nhìn chung công tác thi công tốt *(Basically, good construction work)*

2. Công tác an toàn lao động *(Safety labor work):*
   - Công nhân được trang bị bảo hộ lao động và hiểu biết về an toàn lao động *(Workers were fully equipped with safety equipment and knowledge about labor safety)*

- **Nhận xét về chất lượng, khối lượng *(Comment of Quality & Quantity):***

  + Quá trình thi công đã tuân thủ theo các tiêu chuẩn đề ra *(Construction work was complied with proposal technical specification)*

  + Chất lượng thi công đạt yêu cầu kỹ thuật *(Quality was complied with proposal technical specification)*

  + Khối lượng thực hiện phù hợp với nội dung báo giá hợp đồng *(The volume of work done was complied with approved quotation)*

  + Hoàn thành 100% khối lượng hạng mục công việc nêu trên *(100% completion of above-mentioned work)*

- **Các ý kiến khác, nếu có *(Other ideals, if any)***

.....
.....
.....

5. Kết luận *(Conclusion):*

- Chủ đầu tư chấp acceptsnghiệm thu hoàn thành và nhận bàn giao hạng mục nêu trên /*The Owner accept the above items as completed and agree to taking over from contractor.*
- Hai bên thống nhất: Nhà thầu hoàn thành công việc theo tiến độ ghi nhận thực tế (trong tháng 1/2024) mà không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ gì ngoài hợp đồng/ *Both parties agree: The Contractor will complete the work according to the actual schedule (within January 2024) without incurring any obligations out of contract.*
- Nhà thầu chính sẽ xuất hoá đơn theo ngày Biên bản nghiệm thu thực tế. /*The Contractor will issue invoice according to date of actual Inspection Minute*
- Biên bản này được lập thành 02 bản. Mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau. *(This minute is made into 02 copies. Each Party keeps 01 copy with same value.*

Các bên tham gia nghiệm thu *(Signatures and seals of participating parties):*

(Ký tên, đóng dấu)

Đại diện Nhà thầu Chính/ *Main contractor Rep.*
Công ty TNHH Shimizu Việt Nam
Shimizu Vietnam Co., Ltd



Kawasaki Shogo

Đại diện Chủ Đầu tư/ *Owner Rep.*
Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng
Fujifilm Manufacturing Hai Phong Co., Ltd



TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Số văn bản/ Document No: FEC-0306-0200_F1_R5_K1

CRITERIA FOR RECEIVING GOODS/ SERVICE/ TIÊU CHÍ NGHIỆM THU HÀNG HÓA/ DỊCH VỤ

Requester/Người yêu cầu: fhhp 01267.. Full name/ Họ và tên: Nguyễn Văn Linh.

Section/ Phòng phụ trách:... GA.....

Please refer: " III. Reference criteria bases on (4M2S) " in sheet " Guideline to make criteria " to fill in this form/ Vui lòng tham khảo III. Tiêu chí tham khảo dựa trên (4M2S) ở sheet " Guideline to make criteria " để điền vào form này

PR No. Số yêu cầu	No. Thứ tự	Item Tên hàng/ dịch vụ	Criteria for receiving goods/ service Tiêu chí nghiệm thu hàng hóa/ dịch vụ	PO No. Số đơn hàng	Confirm status when receiving Xác nhận kết quả nghiệm thu (Trưởng phòng PBHP)	
					OK Đạt	NG Không đạt
PRJ 18310	1	Xây dựng bể ứng phó sự cố khu xử lý nước thải To build the emergency tank for responding with WWT troubles	Hoàn thiện công trình theo bản vẽ đính kèm hợp đồng. Complete the work according to the drawings attached to the contract.	PO89254	✓	
	2		Công trình không rò rỉ, thấm ngược, không tách lớp, nứt vỡ The project does not leak, seep back, do not separate layers, crack		✓	
	3		Cung cấp đầy đủ các bản vẽ hoàn công, giấy phép liên quan Provide a full range of as-built drawings and related permits		✓	
	4		Cung cấp đầy đủ các chứng nhận kiểm định vật liệu (bê tông, thép) Provide a full range of material inspection certificates (concrete, steel)		✓	
	5		Cung cấp đầy đủ CO, CQ bơm, van, đồng hồ lưu lượng được lắp cho công trình Sufficient supply of CO, CQ pump, valve, flow meter are installed for the project		✓	
	6		Toàn bộ rác thải, vật liệu thải bỏ, hóa chất được loại bỏ khỏi công trường theo đúng quy định All waste, discarded materials, chemicals are removed from the site in accordance with regulations		✓	
	7		Cung cấp đầy đủ các hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng cho công trình Provide full operation and maintenance instructions for the project		✓	
	8		Không ảnh hưởng tới các công trình xung quanh Does not affect the surrounding works		✓	
	9		Xử lý tất cả các vi phạm (nếu phát sinh) trong và ngoài nhà máy Handle all violations (if any) inside and outside the factory		✓	

Supplier name/ Tên Nhà cung cấp: Shimizu Vietnam.

Ngày hoàn thành : 12/06/2023

Sending quotation request Gửi yêu cầu xin báo giá			Receiving goods/service Nghiệm thu nhận hàng			
Requester Người yêu cầu	Checked by Kiểm tra	Approved by (MGR) Phê duyệt (Trưởng phòng)	Supplier NCC	Requester Người yêu cầu	Approved by (MGR) Phê duyệt (Trưởng phòng)	Approved by (GM) Phê duyệt (Giám đốc bộ phận)
			N.V. Dũng	N.V. Linh 12/6		

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 455/GPXD-BQL

Hải Phòng, ngày 04 tháng 9 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.
- Địa chỉ: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình: Nhà kho
(Thuộc dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in).
- Theo thiết kế do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Lê Chân lập.
- Đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.
- Gồm các nội dung sau:
+ Vị trí xây dựng: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng. Diện tích: 176.700 m^2.
+ Cốt nền xây dựng công trình: ≥ +5,0 m (Cao độ Hải đồ).
+ Mật độ xây dựng: 34,66 %; Hệ số sử dụng đất: 0,37 lần.
+ Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất.
+ Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 5 m so với chỉ giới đường đỏ.
+ Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.
+ Chiều sâu công trình (đối với công trình có tầng hầm):
+ Diện tích xây dựng 3565,6 m2; Tổng diện tích sàn 3565,6 m2; Chiều cao công trình 12,36 m; Số tầng 01 tầng.

3. Giấy tờ về đất đai:
- Hợp đồng thuê đất số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP và thỏa thuận bổ sung ký ngày 08/11/2012 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CA 336863 (số vào sổ cấp GCN: CT03813) ngày 12/8/2015 và số CG 780593 (số vào sổ cấp GCN: CT06614) ngày 16/01/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH VSIP Hải Phòng.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

TRƯỞNG BAN

Đỗ Trung Thoại

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, QHXD.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2727/GPXD-BQL

Hải Phòng, ngày 07 tháng 7 năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.
- Địa chỉ: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà vệ sinh khu vực lắp ráp (thuộc Dự án Nhà máy sản xuất máy photocopy và máy in).
- Theo thiết kế do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng lập.
- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Kiến trúc Hải Phòng.
- Gồm các nội dung sau:
+ Vị trí xây dựng: Lô IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng. Diện tích: 176.700 m^2.
+ Cốt nền xây dựng công trình: ≥ +5,0 m (Cao độ Hải đồ).
+ Mật độ xây dựng: 34,69 %; Hệ số sử dụng đất: 0,37 lần.
+ Chỉ giới đường đỏ: Trùng với chỉ giới thuê đất, giao đất.
+ Chỉ giới xây dựng: Lùi tối thiểu 5 m so với chỉ giới đường đỏ.
+ Màu sắc công trình: Phù hợp với chức năng và loại công trình.
+ Chiều sâu công trình (đối với công trình có tầng hầm):
+ Diện tích xây dựng = 55,44 m2; Tổng diện tích sàn = 55,44 m2; Chiều cao công trình = 4,30 m; Số tầng: 01.

3. Giấy tờ về đất đai:
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CA 336863 (số vào sổ cấp GCN: CT03813) ngày 12/8/2015 và Giấy chứng chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 780593 (số vào sổ cấp GCN: CT06614) ngày 16/01/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH VSIP Hải Phòng.
- Hợp đồng thuê đất số 005/2012/LA/MCSD/VSIP HP và thỏa thuận bổ sung ký ngày 08/11/2012 giữa Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:
- Như trên;
- TB, PTB Bùi Ngọc Hải;
- Lưu VP, QHXD.

Phạm Văn Mợi

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA KHU CÔNG NGHIỆP

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72 /GXN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022*

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

- Tên chủ Dự án: Công ty TNHH VSIP Hải Phòng.
- Địa chỉ văn phòng: Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225.3959.868.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0200850702 đăng ký lần đầu ngày 11/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2019 của Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.
- Quyết định số 874/QĐ-BTNMT ngày 13/5/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" giai đoạn 2 tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ Dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho giai đoạn 2 của Dự án theo quy định của pháp luật, Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- VPTN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Lưu: VT, TCMT, QL (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số /GXN-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải:

- Đã xây dựng tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa gồm mương hở và cống chìm có kết cấu bê tông cốt thép, tiết diện từ 800-1.500mm để thu gom nước mưa theo 04 lưu vực chính (phía Tây, phía Đông, phía Đông-Nam và phía Tây-Nam) của Dự án. Tổng chiều dài mạng lưới thu gom, thoát nước mưa giai đoạn 2 khoảng 7.270m, thoát nước mưa theo hướng chính từ Bắc xuống Nam và xả ra môi trường qua 06 cửa xả.

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước thải giai đoạn 2 gồm hệ thống cống riêng thu gom nước thải từ các cơ sở về cống trung tâm và hệ thống cống trung tâm dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng chiều dài khoảng 7.370m. Hệ thống cống riêng được làm bằng ống nhựa UPVC có đường kính 180-400mm, độ sâu chôn cống trung bình 1,5m; hệ thống cống trung tâm được làm bằng bê tông cốt thép có đường kính 600-1.000mm, độ sâu chôn cống trung bình 3,5m. Nước thải được thu gom vào hệ thống hố ga dọc các tuyến cống thu gom, cấu tạo bê tông cốt thép kích thước dài x rộng = 700mm x 700mm (hố ga loại 1), 1.500mm x 700mm (hố ga loại 2) và 2.000mm x 800mm (hố ga loại 3), khoảng cách 30-40m/01 hố ga.

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước thải sau xử lý là đường cống bê tông cốt thép D600, dài 80m xả ra Kênh Phán Đạt tại 01 điểm xả có tọa độ X = 2312752, Y = 601995 (hệ tọa độ VN2000).

1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

Đã xây dựng module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 5000 m^3/ngày.đêm để xử lý nước thải phát sinh từ Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng trước khi xả ra môi trường. Nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$. Cụ thể:

- Quy trình xử lý: Nước thải đầu vào → Máy tách rác thô → Bể gom chung → Máy tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ - tạo bông (03 bể) → Bể lắng bùn hóa lý → Bể trung gian → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí (02 bể) → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng bùn sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Phán Đạt.

- Công suất thiết kế: 5.000 m^3/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4, NaOH, PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, Methanol, Chlorine, mật ri đường (dự phòng khi nguồn Methanol khan hiếm).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$.

2. Công trình xử lý bụi:

Đã bố trí 01 xe quét làm sạch đường, 01 xe tải rửa đường dung tích chứa 15 m^3 để thực hiện tưới nước trên tuyến đường trong Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ.

3. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đã bố trí các thùng chứa chất thải sinh hoạt gồm: 05 thùng dung tích 120 - 240 lít tại khu vực văn phòng Công ty, 03 thùng dung tích 120 - 240 lít tại trạm xử lý nước thải, 01 thùng dung tích 120 lít tại trạm xử lý nước cấp, 03 thùng dung tích 120 lít tại trạm phòng cháy chữa cháy và hàng ngày chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Đã bố trí 68 thùng rác có nắp đậy dung tích 50 - 600 lít tại cổng của tất cả các nhà máy trong Khu công nghiệp, các khu vực công cộng để chứa chất thải sinh hoạt của các nhà máy, chất thải thông thường từ hoạt động chung của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ và hàng ngày chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ các cơ sở hoạt động trong Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ do các cơ sở chịu trách nhiệm thu gom, quản lý.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Đã xây dựng 01 kho chất thải nguy hại diện tích 40,43m^2, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phát sinh từ khu vực văn phòng Công ty và trạm xử lý nước thải tập trung (module 1 và module 2), chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý. Công trình này thay thế cho công trình kho lưu giữ chất thải nguy hại đã được xác nhận hoàn thành tại mục 2 Giấy xác nhận số 22/GXN-TCMT ngày 19/02/2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

- Đã xây dựng 02 khu vực lưu giữ bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1 và module 2) có mái che và quây kín xung quanh: 01 khu vực có kích thước dài x rộng = 24,85m x 7,95m, có mái che di động và tường bao xung quanh; 01 khu vực có kích thước dài x rộng = 24,7m x 7m có mái che và tường bao xung quanh là tấm polycacbonat trong suốt cao 3m.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở hoạt động trong Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ do các cơ sở chịu trách nhiệm thu gom, quản lý.

5. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Biện pháp ứng phó sự cố đối với Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải được lưu chứa tạm thời trong hệ thống và đưa về hệ thống bể phao có tổng thể tích khoảng 4.200m^3 trong thời gian chờ xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu vào hệ thống để sớm phát hiện thông số vượt ngưỡng cho phép; kiểm soát chặt chẽ, lấy mẫu đột xuất nước thải các cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để sớm phát hiện cơ sở xả nước thải không đảm bảo tiêu chuẩn đấu nối, đề nghị cơ sở đấu nối dừng xả thải và có biện pháp khắc phục.

6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải đầu vào đối với thông số: Lưu lượng.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm các thông số: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni, có thiết bị lấy mẫu tự động và camera giám sát và kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng.

- Đã thực hiện trồng cây xanh với diện tích khoảng 892.146 m^2, chiếm 15% diện tích xây dựng của Dự án đến thời điểm hiện tại.

7. Chương trình quan trắc môi trường:

7.1. Quan trắc tự động liên tục, tự động nước thải sau xử lý:

- Vị trí giám sát: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1 và module 2).

- Tần suất giám sát: Liên tục.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$.

7.2. Giám sát nước thải:

7.2.1. Giám sát nước thải trước xử lý:

- Vị trí giám sát: Đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung (01 vị trí tại Bể gom chung của module 1 và module 2).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, SS, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, tổng dầu mỡ khoáng, As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe và Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

7.2.2. Giám sát nước thải sau xử lý:

- Vị trí giám sát: Đầu ra Trạm xử lý nước thải tập trung (01 vị trí tại điểm xả nước thải chung của module 1 và module 2 ra kênh Phán Đạt).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: màu, BOD_5, As, Hg, Pb, Cd, Cr (III), Cr (VI), Cu, Zn, Fe, Mn, Ni, tổng dầu mỡ khoáng, Florua, tổng Nitơ, tổng photpho, Clo dư, Coliform.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$

7.3. Giám sát nước mặt:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí cách điểm tiếp nhận nước thải 50m về phía hạ nguồn.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần theo cam kết.

- Thông số giám sát: pH, DO, BOD_5, COD, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ, Nitrit, Nitrat, Phosphat (tính theo P), Coliform, As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1.

8. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

8.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường được nêu trong Giấy xác nhận này; thu gom, xử lý nước thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; quản lý các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật.

8.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

8.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn ổn định dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng; đáp ứng yêu cầu về kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và thực hiện việc bảo đảm kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Thực hiện kiểm soát chất lượng của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục định kỳ 01 lần/năm bởi một đơn vị độc lập có năng lực thực hiện theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã lắp đặt đầy đủ các thông số và đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật, Công ty được miễn quan trắc nước thải định kỳ đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, Công ty chỉ được miễn quan trắc nước thải định kỳ đối với thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

8.4. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự thay đổi liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số [illegible]/QĐ - BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày [illegible] tháng [illegible] năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc uỷ quyền ký quyết định thành lập hội đồng thẩm định đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng họp ngày 29 tháng 9 năm 2009 tại trụ sở cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" đã được chỉnh sửa, bổ

15. Khu liên hợp chỉ được đi vào hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc thực hiện các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu của Quyết định này.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu VT, TCMT, TĐ, HS, Toàn9.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 11 tháng 9 năm 2013
TL. CHÁNH VĂN PHÒNG
TRƯỞNG PHÒNG VĂN THƯ - LƯU TRỮ

Bùi Cách Tuyến

Vũ Thị Kim Loan

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 2995 /GP-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ- CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (địa chỉ tại Khu Đô thị Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng) xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng (địa chỉ tại xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng) vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh Phán Đạt tại xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, sau đó chảy ra sông Ruột Lợn.

2. Vị trí xả nước thải: xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000):

X = 2312752 Y = 601995

3. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý được dẫn qua kênh dẫn nước thải xả ra kênh Phán Đạt theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất: 4.950 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

Scanned with CamScanner

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$. Cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tối...
1	Nhiệt độ	oC	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	24,3
5	COD	mg/l	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,50
7	Asen	mg/l	0,04
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,004
9	Chì	mg/l	0,08
10	Cadimi	mg/l	0,04
11	Crom (VI)	mg/l	0,04
12	Crom (III)	mg/l	0,16
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,16
16	Mangan	mg/l	0,40
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,06
19	Tổng phenol	mg/l	0,08
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,16
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24
26	Clo dư	mg/l	0,81
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,04
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,24
29	Tổng PCB	mg/l	0,002
30	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000

Scanned with CamScanner

7. Thời hạn của giấy phép: mười (10) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH VSIP Hải Phòng:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

3.1. Quan trắc nước thải:

a) Quan trắc liên tục tự động nước thải tại vị trí cửa xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung với các thông số quan trắc là: pH, COD, SS và lưu lượng nước thải;

b) Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải theo tần suất một (01) tháng/lần tại vị trí đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung và tại vị trí cửa xả nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung với các thông số quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này.

3.2. Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

a) Vị trí quan trắc: hai (02) vị trí trên kênh Phán Đạt, cách vị trí xả nước thải 100m về phía thượng và hạ lưu;

b) Thông số quan trắc: các thông số theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2008/BTNMT;

c) Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

4. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép, cơ quan chức năng ở địa phương trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xả nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 của Giấy phép này.

Scanned with CamScanner

Điều 3. Công ty TNHH VSIP Hải Phòng được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH VSIP Hải Phòng còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung như Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (02);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Thanh tra Bộ;
- Tổng Cục môi trường;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, VPMC, Hồ sơ cấp phép (02).

Nguyễn Thái Lai

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
13 -04- 2018
3214 Quyển số: 01...SCT/BS

PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Văn Huy

Scanned with CamScanner

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 22 /GXN-TCMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH GIAI ĐOẠN I CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH VSIP Hải Phòng

- Địa chỉ văn phòng và địa điểm hoạt động: Tòa nhà VSIPHP, VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại: 0313.959868 Fax: 0313.959886

- Tài khoản số: 10201-0001-23458 tại Ngân hàng TMCP Vietinbank chi nhánh Tiên Sơn.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 0220420008 07; Ngày cấp: 11/3/2014; Nơi cấp: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 874/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành giai đoạn I công trình bảo vệ môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (*có Phụ lục kèm theo*). Các hạng mục công trình khác của Dự án sẽ được xác nhận hoàn thành theo tiến độ đầu tư của Dự án.

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2 và 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:
- Như mục I (02);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- BQL Khu kinh tế thành phố Hải Phòng;
- VPMC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSMT (02), QV,09.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tài

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 22 /GXN-TCMT ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Tổng cục Môi trường)

1. Công trình xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom nước mưa, nước thải

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải, mương hở và cống chìm kết cấu bằng bê tông cốt thép (BTCT) để thu gom nước mưa từ 04 lưu vực chính: Khu vực phía Tây, phía Đông, phía Đông - Nam và phía Tây - Nam.
- Đã lắp đặt 02 hệ thống cống thu gom nước thải chính (Hệ thống cống riêng kết cấu BTCT, đường kính từ 300 – 400 mm để thu gom nước thải của các nhà máy và kết nối với hệ thống cống trung tâm kết cấu BTCT, đường kính từ 600 – 1.000 mm xây dựng dọc theo các tuyến đường dẫn về trạm xử lý) và các hố ga thu, ga thăm đặt dọc các tuyến phục vụ công tác đấu nối, thu gom nước thải của 21/32 cơ sở đang hoạt động về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.2. Công trình xử lý nước thải

- Đã xây dựng một (01) Trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý được xả ra kênh Phán Đạt dẫn ra sông Cấm. Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý là QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A với $K_q = 1,1$ và $K_f = 0,9$.
- Công suất xử lý: 4.950 m^3/ngày.đêm.
- Công nghệ xử lý: Hóa - lý, sinh học.
- Quy trình công nghệ: Nước thải → Máy tách rác thô → Hố trung chuyển và tách cát → Máy tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể đông tụ → Bể keo tụ → Bể lắng sơ cấp → Bể điều chỉnh pH → Bể trung chuyển → Bể xử lý thiếu khí → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Kênh Phán Đạt.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất sử dụng gồm: PAC; NaOH; A-Polimer; C-Polimer; H_2SO_4; Cl_2.

2. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đối với rác thải sinh hoạt: Đã trang bị các thùng chứa rác thải sinh hoạt đặt dọc các tuyến đường nội bộ của Khu công nghiệp và thực hiện quản lý rác thải sinh hoạt theo quy định.
- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh tại các cơ sở hoạt động trong Khu công nghiệp do các cơ sở tự quản lý.
- Đối với chất thải nguy hại: Đã xây dựng 01 kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại kích thước: LxW = 12,86 x 4,74 = 60,95 m^2 và thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo quy định. Chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở trong KCN do các cơ sở tự quản lý.

3. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm trong nước thải đầu vào gồm: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, COD.
- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động một số thông số ô nhiễm trong nước thải đầu ra gồm: Lưu lượng, Nhiệt độ, pH, TSS, DO, COD.
- Đã trồng khoảng 200.500 m^2 thảm cỏ và trên 30.000 cây xanh dọc theo các tuyến đường và bao quanh khuôn viên các nhà máy sản xuất.

4. Chương trình giám sát môi trường của cơ sở:

4.1. Chương trình giám sát nguồn thải:

4.1.1. Giám sát nước thải:

a. Nước thải trước xử lý:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (Đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung).
- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, SS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe và Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN VSIP.

b. Nước thải sau xử lý:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (Đầu ra của Trạm xử lý nước thải tập trung).
- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, SS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe và Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,1$, $K_f = 0,9$.

c. Quan trắc tự động nước thải sau xử lý:

- Tần suất giám sát: Liên tục.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (Đầu ra của Trạm xử lý nước thải tập trung).
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, TSS, DO, COD, Tổng P, Amoni (riêng chỉ tiêu Tổng P, Amoni thực hiện giám sát từ ngày 01/01/2017).
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 1,1$, $K_f = 0,9$.

4.1.2. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (Tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung).
- Thông số giám sát: Bụi tổng cộng, SO_2, NO_2, CO.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp (ban hành kèm theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế).

4.2. Chương trình giám sát nước mặt:

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: 01 vị trí (Tại vị trí cách điểm tiếp nhận nước thải 05 m về phía hạ nguồn).
- Thông số giám sát: pH, DO, BOD_5, COD, SS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe và Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08:2008/BTNMT, cột A1.

(Chương trình giám sát môi trường kèm theo Giấy xác nhận này thay thế nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Tổng cục Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số: 22 /GXN-TCMT do Tổng cục Môi trường cấp lần 1 ngày 19 tháng 02 năm 2016".

6. Yêu cầu khác:

6.1. Sau khi hoàn thành xong các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khác của Dự án, Công ty phải báo cáo kết quả thực hiện với Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xác nhận. Các công trình bảo vệ môi trường đã được xác nhận sẽ được tích hợp điều chỉnh, bổ sung vào Giấy xác nhận cho giai đoạn tiếp theo.

6.2. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số [illegible]/QĐ - BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2551/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc uỷ quyền ký quyết định thành lập hội đồng thẩm định đánh giá tác động môi trường và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng họp ngày 29 tháng 9 năm 2009 tại trụ sở cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" đã được chỉnh sửa, bổ

sung kèm theo Văn bản giải trình số 158-1008V/VSIPHP ngày 19 tháng 04 năm 2010 của Công ty trách nhiệm hữu hạn VSIP Hải Phòng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng" - giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng (sau đây gọi là Dự án Khu liên hợp) của Công ty trách nhiệm hữu hạn VSIP Hải Phòng (sau đây gọi là Chủ dự án).

Nội dung được phê duyệt không bao gồm phần diện tích ngoài đê quai sông Cấm.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Chỉ triển khai Dự án thuộc phần diện tích phía trong đê quai sông Cấm.

2. Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án; phối hợp với các cấp chính quyền địa phương để giải quyết vấn đề xã hội khi có một lượng lớn công nhân làm việc trong Khu liên hợp; bồi thường và giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Chỉ tiếp nhận vào Khu liên hợp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp như đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Thực hiện phân khu chức năng trong Khu liên hợp như đã phê duyệt; triển khai trồng các đải cây xanh tập trung đảm bảo đạt ít nhất 15% tổng diện tích đất Khu liên hợp.

5. Trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và vận hành Dự án phải đảm bảo các Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường tiếng ồn, độ rung và không khí: tiếng ồn và độ rung tương ứng theo TCVN 5949:1998, TCVN 6962:2001; chất lượng môi trường không khí xung quanh, nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh tương ứng theo QCVN 05:2009 và QCVN 06:2009; nồng độ bụi và các chất vô cơ, nồng độ các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp tương ứng theo QCVN 19:2009, QCVN 20:2009.

6. Các loại nước thải phát sinh trong quá trình xây dựng phải được xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật; Hệ thống thoát nước của các dự án thành phần đầu tư vào Khu liên hợp phải được kết nối với hệ thống thoát nước chung của Khu liên hợp; Thu gom toàn bộ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải sau khi xử lý phải đạt Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường QCVN 24:2009 (cột A với các hệ số K_q = 1,1 và K_f = 0,9); Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải và thiết kế lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số chất lượng nước cơ bản trong nước thải tại đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

7. Nghiên cứu phương án thoát nước cho cả khu vực (bao gồm khu vực Dự án và các khu vực lân cận), đảm bảo không xảy ra tình trạng úng ngập cục bộ tại các khu vực lân cận với Dự án.

8. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục chất thải nguy hại; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại QCVN 07: 2009/BTNMT; Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại; và các quy định hiện hành khác.

9. Có các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp để giảm thiểu vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện Dự án, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường.

10. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

11. Đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành theo đúng các quy định của pháp luật.

12. Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu quan trắc phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

13. Thực hiện nghiêm túc các quy định của Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong quá trình triển khai Dự án.

14. Thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ đê điều.

15. Khu liên hợp chỉ được đi vào hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc thực hiện các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu của Quyết định này.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng, các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu VT, TCMT, TĐ, HS, Toàn9.

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 14 tháng 8 năm 2013
TL. CHÁNH VĂN PHÒNG
TRƯỞNG PHÒNG VĂN THƯ - LƯU TRỮ

Bùi Cách Tuyến

Vũ Thị Mai Lan

VSIP HAIPHONG CO., LTD

INDUSTRIAL PARK PLANNING & DEVELOPMENT GUIDELINES

Version 1.5
18 September 2019

TABLE OF CONTENTS

		Page
Part I :	**GENERAL PLANNING & DEVELOPMENT GUIDELINES**	*4*
	1. Introduction	*5*
	1.1 Objective	*5*
	1.2 Standards of Development & Fitting out Work	*5*
	2. Building Control	*6*
	2.1 Approved Uses	*6*
	2.2 Intensity of Development Maximum Building Coverage	*6*
	2.3 Building Height	*7*
	3. Design Guidelines	*7*
	3.1 Buffer from public roads	*7*
	3.2 Setbacks from Neighbouring Land	*9*
	3.3 Ingress & Egress Points	*9*
	3.4 Landscaping & Planting Strips	*9*
	3.5 Boundary Fence	*10*
	3.6 Social Amenities & Food Outlets	*10*
	3.7 Easements & Drainage Reserve	*10*
	3.8 For Rental Ready Built Factories	*10*
	4. Environmental Considerations	*11*
	4.1 Nuisances	*11*
	4.2 Animals	*11*
	4.3 Air Pollution	*11*
	4.4 Noise Pollution	*11*
	4.5 Water Pollution	*11*
	4.6 Storage of Materials	*11*
	4.7 Exterior Lighting	*11*
	4.8 Exterior Installations	*11*
	4.9 Signage	*12*
	4.10 Environmental Responsibility	*12*
	5. Traffic and Parking Guidelines	*12*
	5.1 Parking Standards	*12*
	5.2 Roads and Traffic Circulation	*12*
	6. Utilities Guidelines	*13*
	6.1 Sewerage	*13*
	6.2 Surface Water Drainage	*14*
	6.3 Piped Water	*14*
	6.4 Electricity	*15*

6.5 Telecommunications 16
6.6 Solid Waste Disposal 16

7. Construction Controls 16
7.1 Construction 16
7.2 Excavation & Earthwork 16
7.3 Construction & Maintenance of Access 16
7.4 Temporary Utilities 17
7.5 Measures to Prevent Mosquito Breeding 17
7.6 Measures for Refuse Disposal 17
7.7 Temporary Living Quarters for Site Workers 17
7.8 Petroleum, Oil and Lubricant (POL) 17
7.9 Drilling & Mining 18
7.10 Hoarding/ Working Areas 18
7.11 Contractor Deposit 18

8. Maintenance of Premises 19
8.1 Proper Usage 19
8.2 Regular Maintenance 19
8.3 Right to Enter to Make Good 19

Part II : **GUIDELINES FOR APPLICATION FOR UTILITIES CONNECTIONS** 20
General Guidelines for Power Supply Connection 21
General Guidelines for Water Supply Connection 21
General Guidelines for Surface Water Drain Connection 21
General Guidelines for Sewer Discharge Connection 22
General Guidelines for Access Road Connection 22
General Guidelines for Application of Telecom Service 23
General Guidelines for Temporary Utilities Supply 23

Part III : **APPENDIXES** 25
Water Supply Quality QCVN 01:2009/BYT 26
Typical Design of Water Meter Chamber DN50 27
Typical Design of Water Meter Chamber DN100 28
Permissible Effluence Concentration from Industries to VSIP HP Sewer 29
Typical Design for Drain Connection 30
Typical Design for Sewage Connection 31
Typical Design for Sluice Gate 32
Typical Design of Culvert Connecting to Main Road 33
Typical Pipe Crossing under Access Road 34
Application Procedure for Lessee/ Contractor Taking Temporary Utilities Supply at Site 35
Certificate of Fitness for Turn-on 36

PART I

GENERAL PLANNING AND DEVELOPMENT GUIDELINES

1. INTRODUCTION

1.1 Objective

This handbook serves as a guide for all participants in the planning, design, construction and ownership of land parcels at the Vietnam Singapore Industrial Park-Hai Phong (VSIP-HP). The guidelines apply to all land lying within the set boundaries of the VSIP-HP, regardless of whether the land is developed by VSIP JSC or another developer as a private property, or common good or facility.

The Planning and Development Guidelines will control VSIP-HP's development to achieve an effective, efficient and pleasant environment in the industrial park. The guidelines may be subjected to concessions and changes to comply with new regulations.

1.2 Standards for Development and Fitting Out Work

The planning and detailed design of the proposed development shall be carried out by a qualified architect or engineer. The Vietnam Standard (TCVN) shall be used for the design and construction. Where not possible, International accepted standards such as: the European Standard (EN); Japanese Standard (JIS); American Standard or the British Standard (BS) shall be used.

2. BUILDING CONTROL

2.1 Approved Uses

Lessees must ensure that their factory is predominantly used for industrial purposes. The uses are divided into three categories.

a. Predominant Uses

Predominant uses cover at least 55% of the factory's total gross floor area. They are:

- Manufacturing and processing operations
- Test laboratory
- Research and development
- Product design and development
- Data processing and computer centre
- Warehousing and storage

b. Ancillary Uses

Ancillary uses must occupy less than 45% of the factory's total gross floor area. They must be ancillary to predominant uses. Permitted uses are:

- Ancillary office
- Showroom
- Leisure facilities
- Child Care Centre
- Maintenance office
- Security facilities
- Circulation areas, toilets, etc.
- Training

c. Exclusionary Uses

Independent offices, showrooms, residential, dormitories and retail outlets shall not be located in the industrial area unless otherwise waived by VSIP-HP. They shall be sited in the industrial park's amenity area.

2.2 Intensity of Development Maximum Building Coverage

Height Building On The Ground (m)	Maximum density of construction (%) according to the area of the plot		
	≤5,000m²	10,000m²	≥20,000m²
≤10	60	60	60
13	60	60	55
16	60	60	52
19	60	56	48
22	60	52	45
25	60	49	43
28	60	47	41
31	60	45	39
34	60	43	37
37	60	41	36
40	60	40	35
>40	60	40	35

Table 2.1: Maximum Building Intensity for land use to construct factories and warehouse

According to actual condition, density will be subject to approval from VSIP-HP to comply with **Vietnam Standard**.

The following is an illustration of how to compute building coverage:



2.3 Building Height

Type of Parks	Building Height
1. Software Park	Maximum 36m or 8 storeys
2. Industry Park	Maximum 23m or 5 storeys

The maximum building height set is to control the intensity of development and prevent individual development from overshadowing the others. This is to create an aesthetically pleasant environment. Each storey is deemed to be of maximum **height 4.5m.**

If the building height is higher than 23m because of technological requirements, it will be subjected to approval from VSIP-HP.

3. DESIGN GUIDELINES

3.1 Buffer from Public Roads

Buffers are building setback requirements from the roads. They normally include the tree planting strip. No buildings or other developments are allowed to encroach into the buffer zone except for only certain types of light ancillary structures such as bin centres, guard houses, small ring-main substations, sign boards, lamp posts, letter boxes, etc. The buffer requirement will ensure uniform building setbacks from the road to create neat rows of buildings and critical vistas.

The width of the buffer varies with the width of the road that the land abuts (see Table 3.1) and the height of the development (see para 3.2). Buffers are divided into two types, which are defined as follows:

a. Physical buffers

Physical buffers are strips of land within which car parks, motorbike parks, driveways, walkways and light ancillary structures such as bin centres, guard houses, electricity incoming substation, car porch and canopies can be

allowed. In any case, the building with the roof is not allowed to build within 5m setback from land plot boundary, with the exception of guard houses.

b. Green buffers

Green buffers are strips of land strictly reserved for tree planting, landscaping and turfing. No other uses will be allowed except for signposts, lamp posts, small guard houses and bin points.

Buffer requirements recommended for all industrial developments within the VSIP-HP are as follows:

Table 3.1: Buffers from Roads

Road Category	Development Height	Min. Road Buffer	Min. Green Buffer
A	Up to 3 Storeys	15 metres	5 metres
	Up to 8 Storeys	30 meters	5 metres
B	Up to 3 Storeys	10 metres	3 metres
	Up to 8 Storeys	20 metres	5 metres
C	Up to 3 Storeys	10 metres	3 metres
	Up to 8 Storeys	20 metres	3 metres

*Note: for single storey open-sided sheds or temporary single storey storage that is in front of minor roads, the minimum setback from the rear and the side boundary is **5.0 meters**. The Lessee shall submit a proposal to subject to approval from VSIP-HP for each case.*

+ **Category A** roads refer to North-South, East West artery and Dyke roads with road reserves of 70m and above.
+ **Category B** roads refer to internal main road with road reserve of 40m and above.
+ **Category C** roads refer to internal road with road reserve below 40m.

Table 3.2: Guidelines for Sitting of Ancillary Structures within Buffer Zones

Sitting within	Ancillary structures allowed
Green and/or physical buffer	• Guardhouses • Bin points • Flag poles • Lamp posts • Sign posts / boards
Physical buffer only	• Bin centres / Bin points • Gas pressure regulator kiosks • Electricity boxes • Ring main compact units - reinforced concrete structures / fenced up areas • Underground structures • Car porches • Automated teller machines • Car and motorbike parks • Single storey open-sided sheds

3.2 Setbacks from Neighbouring Land

Apart from the buffers from the road as described above, there are also minimum setback **7.0 metres** requirements for buildings on lots abutting neighbouring plots. This is to provide for natural light and ventilation considerations as well as fire safety. The minimum setbacks stated hereafter may not meet the requirements of the local fire authorities for fire fighting purposes in which case the setback shall be increased to meet local requirements.

For Single Storey Open-sided Sheds, the minimum setback from the rear and the side boundary is **5.0 meters.**

3.3 Ingress and Egress Points

Ingress and egress points are vehicular traffic accesses from individual plots to the road. The numbers of points are controlled for traffic safety. The minimum distance for ingress/egress points from the road junction shall be at least **30 meters**, the minimum distance apart between two access points for same sub-developer plot must be above 150m for CAT A road, and 100m for CAT B & CAT C road.

Access to individual industrial plots should preferably be taken from minor roads rather than from major arterial roads.

The numbers of ingress and egress points are:

Table 3.3 Number of Ingress and Egress Points

Road Category	Area	Max No. of Access Points
A	5 Ha & below	Subject to approval from VSIP HP
	> 5 Ha to 10 Ha	1
	>10 Ha to 20 Ha	2
	Above 20 Ha	3
B & C	5 Ha & below	1
	>5 Ha to 10 Ha	2
	Above 10 Ha	3

Note: - A single ingress plus one single egress point is equivalent to one access point.
- The number and location of access point should consider the actual conditions of the land lot and a façade of the factory. In case the number of access exceed the specified value in the table 3.3, the Lessee shall subject it to approval from VSIP-HP.

3.4 Landscaping and Planting Strips

To create a softer and pleasant environment, greenery such as tree planting and landscaping is required. Particular attention should be given to land fronting major roads.

The greenery zone within the buffer shall be turfed and/or planted with ornamental plants / shrubs and trees. These shall be regularly maintained and not to cause any nuisances to the neighbours.

Two types of green space shall be implemented, namely public and private green.

a. Public Green
Public green is maintained by VSIP–HP and could be found in:

- Linear green strips along the major roads and along the pylon corridor;
- Central green axis / promenade along the business centre, opening up into the plazas;
- Defined landscaped areas at the prominent gateways to the industrial park.

b. Private Green
Individual development must be provided with landscaped areas. These must be maintained by the individual lessee. A minimum planting strip of 2 metres shall be provided along the front of all factory lots for tree planting and landscaping. The width of the tree planting strip to be provided varies from 3 metres to 10 metres, depending on the hierarchy and width of the road that it fronts (please see table 3.1).

c. Green Area
The minimum green area of the land plot shall be 20% of land plot area at least

Other specifications are:

- A 5m greenery strip should be set aside for plots that front onto a major road.
- A maximum 5m greenery strip for plots that front onto the minor road.
- A minimum 2m wide planting strip shall be provided for all around the sides and rear of the factory plots.

3.5 Boundary Fence

Any fence constructed at the boundary shall not be higher than 2.4 meters. It shall not protrude into the adjacent land. Any wall higher than 1.8 meters from ground level must be designed by a qualified structural engineer. Solid boundary walls higher than 1.2m (i.e. those that block the view of the inside of the premises) are not permitted. No part of the fence structure (above and underground) shall protrude beyond the plot boundary.

The Lessee must maintain the fence in good order at all occasions.

3.6 Social Amenities and Food Outlets

Larger factory premises employing more than 300 workers should provide their own canteen or lunch room.

Smaller factories could use the centralised food outlets or canteens that are planned for by VSIP-HP.

Additional facilities like centralised 'amenity centres' with restaurants, food courts, shops, banks, post offices, child-care centres and some social and recreational uses, etc., may also be developed by VSIP-HP.

3.7 Easements and Drainage Reserve

No structure shall be constructed in any easement or drainage reserve. Only turfing or planting is allowed.

3.8 For Rental Ready Built Factories

a. Fire protection system
Lesser shall be responsible to install fire protection system for empty factory as required by fire regulation. The Lessee has to bear the cost to upgrade the original fire protection system to comply with the fire regulation regarding to renovation construction and facilities fitting out done by Lessee.

b. Additional structure/expand covered areas:
Lessees have to obtain VSIP-HP approval and are subjected to additional charges.

4. ENVIRONMENTAL CONSIDERATIONS

4.1 Nuisances

No portion of the property shall be used in such a manner as to create disturbance to adjacent sites, such as, but not limited to, vibration, sound, electromechanical disturbance and radiation, electromagnetic disturbance, air and water pollution, dust emission or odorous, toxic or noxious matter.

4.2 Animals

No animals or fowls, penned for agricultural purposes, which are a nuisance to neighbours shall be permitted on any of the development parcels.

4.3 Air pollution

Exhaust systems and flues must be designed and installed in such a manner that nuisance to neighbouring properties will not occur. In order to achieve the Environment Certificate for business operation in VSIP-HP, Lessee is advised to follow the **Vietnam Standard (TCVN)** in related field.

4.4 Noise pollution

In the Development that facing and near the township and residential developments, the noise level measured at any point along the boundary fence shall be strictly confined to below 70dBA from 6am-9pm; and below 55dBA from 9pm to 6am the next day.

In order to achieve the Environment Certificate for business operation in VSIP-HP, Lessee is advised to follow the **Vietnam Standard (TCVN)** in related field.

4.5 Water pollution

The Lessee shall be held responsible for any surface or underground pollution caused by the use of the premises.

4.6 Storage of Materials

No storage of flammable materials is permitted in the buffer zone. Lessee is advised to follow the **Vietnam Standard (TCVN)** in related field.

4.7 Exterior lighting

The Lessee shall provide and maintain adequate lighting for safety and security.

No lamp shall shine directly to the neighbouring lots or roads.

4.8 Exterior Installations

Installations of cooling towers, compressors, generators, substation building and pumps shall be screened off from view. There shall be no such installations fronting the main roads.

4.9 Signages

All signs shall be attractive, harmonious and in scale with their surroundings. No signs shall be permitted above the roof level and outside the site boundary.

No flashing or moving signs shall be allowed.

The sign shall not interfere with the natural lighting and ventilation of neighbouring sites.

Any individual sign which is more than three square meters shall have the supporting structure designed by a qualified engineer and approved by VSIP-HP.

4.10 Environmental Responsibility

In response to the climate change, the sub-developers are encouraged to implement design of environmentally responsive buildings, usage of energy efficient equipment and fittings, waste recycling, and usage of renewable energy, and etc.

5. TRAFFIC AND PARKING GUIDELINES

5.1 Parking Standards

Circulation within the plots and parking spaces for cars, motorcycles, lorries and container trucks shall be provided for by the Lessee to cater for their own operation requirements including staff parking. In this respect, VSIP-HP does not allow parking in common areas of the park.

5.2 Roads and Traffic Circulation

The road for VSIP-HP can be divided to the following category:

+ **Category A** roads refer to North-South, East West artery and Dyke roads with road reserves of 70m and above.
+ **Category B** roads refer to internal main road with road reserve of 40m and above.
+ **Category C** roads refer to internal road with road reserve below 40m.

Common Roads Managed by VSIP-HP

VSIP-HP is responsible to construct and maintain the common road, including access to external public roads, as approved in VSIP-HP's masterplan, **except common roads that included in land sales to Lessee.** The road is of flexible pavement structure design and the surface shall be paved with asphaltic wearing course

The roads in VSIP-HP are categorised into Cat A, B, and C, which have road reserve width up to 80m.

The Category A Roads serve as the links to all other categories road in the township and integrating the township with external road network. Together with Categories B & C roads, they were designed to meet the expected traffic volume to the individual land plots.

Roads in Lessee Plots

The Lessee shall, at their own cost, construct individual access to their site, including the culvert. The Lessee's contractor shall take all precautionary measures to protect the services in the services reserves and road site tables. Lessee should check with VSIP-HP on the services that are in the way of their access. The access shall be paved with a hard wearing course, such as asphalt or pavement blocks. No loose gravel shall be allowed.

6. UTILITIES GUIDELINES

6.1 **Sewerage** (Refer to Part 2: Guidelines For Application For Utilities Connections for details)

VSIP-HP has a dedicated sewer system to bring pre-treated wastewater effluents to a sewage treatment plant. The whole system is designed to work on gravity flow and complies with the Vietnamese Standard.

The Sewage treatment plant will treat the effluent to standard required by the Vietnamese Authorities before discharging it to the water course. This system will comply with the Vietnamese Standard **QCVN40:2011/BTNMT**.

PERMISSIBLE EFFLUENT CONCENTRATION FROM INDUSTRIES TO VSIP-HP SEWER

NO	PARAMETER	UNITS	PERMISSIBLE EFFLUENT CONCENTRATION
1.	Temperature	°C	40
2.	pH	-	6-9
3.	Colour, Co-Pt at pH=7	-	50
4.	BOD_5 (20 °C)	mg/l	400
5.	COD	mg/l	600
6.	Total Suspended solids	mg/l	400
7.	Arsenic	mg/l	0.04
8.	Mercury	mg/l	0.004
9.	Lead	mg/l	0.08
10.	Cadmium	mg/l	0.04
11.	Chromium VI	mg/l	0.04
12.	Chromium III	mg/l	0.16
13.	Copper	mg/l	1.6
14.	Zinc	mg/l	2.43
15.	Nickel	mg/l	0.16
16.	Manganese	mg/l	0.4
17.	Iron	mg/l	0.8
18.	Cyanide	mg/l	0.056
19.	Phenol	mg/l	0.08
20.	Mineral Oil and Fat	mg/l	4.05
21.	Residual Chlorine	mg/l	0.81
22.	PCBs (Poly chlorinated biphenyl)	mg/l	0.002
23.	Pesticides: Organic Phosphorous	mg/l	0.2
24.	Pesticides: Organic Chloride	mg/l	0.04
25.	Sulfide	mg/l	0.16
26.	Fluoride	mg/l	4.05
27.	Chloride	mg/l	405
28.	Ammonia (as N)	mg/l	4.05
29.	Total nitrogen	mg/l	16.2
30.	Total Phosphorous	mg/l	3.24
31.	Coliform	mpn/100ml	5,000
32.	Gross Alpha Activity	Bq/l	0.1
33.	Gross Beta Activity	Bq/l	1.0

The Lessee shall construct their house sewers and connect them at their own cost to the nearest VSIP-HP manhole. If the connection requires a backdrop or tumbling bay, the sewer upstream of the backdrop shall not have a velocity greater than 1.20 m/s. **Only one point** of connection for each Lessee shall be allowed.

The Lessee (including RBF Lessee) shall responsible to control and maintain the pH value within the **allowable limit of 6 – 9**.

To ensure the discharging sewage from the Lessee to VSIP-HP's sewer comply with Vietnamese regulations and VSIP-HP's Guideline, VSIP-HP reserve the right to inspect periodically/ unexpectedly the internal sewer of the Lessee for sampling and analysis without further notice.

6.2 **Surface Water Drainage** (Refer to Part 2: Guidelines For Application For Utilities Connections for details)

The drainage system is separated from the sewer system. This has the advantage over combined storm water and sewer system, as there is less chance of pollution during extra-ordinary storm occurrence.

The system consists of a network of collector drains (roadside drains) which collects rainwater from individual lots to major arterial drains before discharging it outside the industrial park.

Lessee shall construct their surface drains and connect it to the VSIP-HP drains. Lessee shall ensure that the waste water, such as washing of factory floors, production areas, bin centers, Petroleum-Oil-Lubricant (POL), etc. shall not enter the surface drains.

To ensure the discharging rainwater from the Lessee to VSIP-HP's drainage system comply with Vietnamese regulations and VSIP-HP's Guideline, VSIP-HP reserve the right to inspect periodically/ unexpectedly the internal drainage system of the Lessee for sampling and analysis without further notice.

The average rainfall volume is 175mm for 5-year ARI, based on data from the Hai Phong meteorological department. This data is provided as a guide. It is the Lessee's responsibility to confirm this data with the authorities.

The numbers of surface drain connection points are:

Plot Size	Maximum number of Connection Points (General Guide)
5 Ha & below	1
> 5 Ha to 10 Ha	2
>10 Ha to 20 Ha	3
Above 20 Ha	4

Note: The number and location of connection points should consider the actual conditions of the land lot. In case the number of connection point exceed the specified value in the above table, the Lessee shall subject it to approval from VSIP-HP.

6.3 **Piped Water** (Refer to Part 2: Guidelines For Application For Utilities Connections for details)

VSIP-HP will build a Water Treatment Plant. The quality of the treated water will meet the Vietnamese Standard QCVN 01:2009 (refer to Appendix 1). The treated

water will then be fed to each land plot and building blocks from tee-offs designated during development stage.

The water system is designed for two requirements:

a) Domestic and Industrial consumption

This was estimated at 40 cubic meter per day per hectare (i.e. average for light and medium industries). Fluctuation in demand is catered for by an equalization storage; and

b) Fire Protection requirement

The quantity of water required for firefighting purpose is based on the Vietnam Standard (TCVN)

Lessee shall apply for water from VSIP-HP. VSIP-HP will construct the pipe from the feeder pipes to the land plot with a sluice (or stop) valve and water meter. The Lessee shall construct the meter chamber and continue the internal piping. **Only one point of connection** per Lessee shall be allowed. No direct pumping from the VSIP-HP water main shall be permitted.
The water meter chamber shall be located not more than 20 meters from the boundary line along VSIP-HP road.

For water critical industries Lessee is advised to constructed storage water tank to meet their operation needs.

6.4 Electricity

VSIP-HP will provide electricity to cater to the needs of all Lessees. When the industrial park is fully developed, a total capacity of 200MW will be catered.

6.4.1 Regulation, Procedure, Work Scope And Basic Requirements in Power Supply General Description & Regulation:

These guidelines are based on current regulation, requirement from EVN. However, these guidelines are subject to the changes as per regulation, requirement changed by EVN.

The electricity supply will only be provided as follow:

a. 380V, 50Hz, 3 phase, 4 wire, up to a maximum of 750KVA (LT supply) depending on availability. (for Industrial Park overhead system only).
b. 22000V, 50Hz, 3 phase, 3 wire for requirement above 750KVA (HT supply).
c. Only one supply line will be given to each land plot for applied capacity of 4000kVA and below. Additional supply line will be considered for applied capacity of above 4000kVA if requested, and will be approved on a case by case base. (HT supply).
d. The voltage supply is maintained normally within +/- 6%.
e. The frequency of supply will be at 50Hz, and is maintained normally within +/- 6%.
f. The Lessee is to maintain a minimum power factor of 0.85 at all time. Automatic power factor corrector such as capacitor bank is to be installed by Lessee if necessary in order to achieve the minimum power factor requirement. Penalty as per Vietnam EVN regulation will be imposed if power factor drop below the required 0.85.

g. *Regulation of actual usage of capacity: This will be applied as per regulation of VSIP HP – **It is not allowed to regularly operate below 60% of transformer capacity;***

h. All connections from the poles of transmission line to individual customer will be underground cable;

i. Location of connection switch yard: Regardless the location of transformer that the customer prefer to install, the connection switch yard must be located in the left or right corner and nearest to the front boundary fence of the land;

6.5 **Telecommunications** (Refer to Part 2: Guidelines For Application For Utilities Connections for details)

The design of the telecommunications network shall be carried out by the Telecom supplier of VSIP-HP. For telecommunication needs, Lessee shall apply directly to the Telecom supplier of VSIP-HP.

The building shall be provided with a PVC pipe from the edge of the apron slab into the building to receive the cables. The open end which is buried shall be plugged with materials which can be easily removed when the cables are installed. The pipe shall have a strong strand of rope or wire inside to assist the drawing of cables into the building.

6.6 **Solid Waste Disposal**

VSIP-HP would provide **domestic refuse** collection. Lessee shall provide a proper bin centre to store the refuse against dispersion by wind, animals and pests. Proper access shall be provided for the collection of the bins from the main road.

All **construction debris and trade refuse**, such as containers, packing materials, damaged products, raw materials etc., shall be stored separately from the domestic refuse and be disposed directly by the Lessee who shall engage their own contractor. In case of toxic & hazardous solid waste, Lessee must seek for a specialized services company to treat and keep them at a public designated area, which permitted by local Environment Authority.

7. CONSTRUCTION CONTROLS

7.1 **Construction**

Every effort shall be taken to reduce the quantities of noise and dust during the period of construction that could create discomfort to occupants of adjoining properties. Contractors are required to observe good housekeeping for clean and sanitary worksites.

Main construction contractor shall be authorized in writing by the Lessee to liaise with the park management for assistance as well as co-ordination to meet VSIP-HP requirements during construction period

7.2 **Excavation and Earthwork**

All land parcels are prepared to the ideal platform by VSIP-HP. The Lessee of each plot shall decide the platform level and do the earthwork by them. All surplus soil is not allow to be carried out of the park and has to be dumped at designated areas inside the park.

7.3 **Construction and Maintenance of Access**

The Lessee is responsible to construct a temporary culvert to gain access to the land plot over the VSIP-HP surface drain, maintain it during construction period and reinstate the location after completion of the construction works Plan of the temporary access shall be submitted to VSIP-HP for approval. The Lessee shall refer to **Guidelines For Application For Access Road Connection** for the protection of VSIP-HP underground services.

The Lessee shall apply for permission to use VSIP-HP roads for access to the site and shall observe all rules and regulations of VSIP-HP during the construction period.

7.4 Temporary utilities (water, power, sewage, drainage, refuse disposal, telephones)

The Lessee will take care of their requirements during the construction period. The Lessee shall apply for the temporary supply of water and power from VSIP-HP. Depending on availability, VSIP-HP may approve the application. Tariff shall be at the prevailing rate.

No construction, foundations, working areas etc. is to exceed the boundary of the site. This is to be noted especially in the construction of the boundary fence.

Surface water from construction site shall not discharge directly into VSIP-HP's drain without first removing of debris or silt /earth.

7.5 Measures to Prevent Mosquito Breeding

The Lessee shall have a program to take measures against mosquito breeding. This covers the destroying of breeding places and the use of chemicals to control mosquito larvae and adult mosquitoes.

VSIP-HP shall have the authority to enter the construction sites and completed buildings to inspect for mosquito breeding areas. The Lessee shall comply with VSIP-HP inspector's recommendation to take the necessary measures for controlling the mosquito problem. If the Lessee fails to do so, VSIP-HP shall have the power to engage a pest control firm to carry out the work and recover the cost from the Lessee.

7.6 Measures for Refuse Disposal

Adequate measures like providing bulk containers and refuse bins shall be provided to dispose of wastes properly. The waste should be disposed of regularly. The lessee's contractor shall fully responsible for the dispose of construction waste off the industrial park area. The park management shall not responsible on any construction waste disposal.

Open burning of waste is strictly prohibited.

7.7 Temporary Living Quarters for Site Workers

No living quarters allow within the parks area.

7.8 Petroleum, Oil and Lubricant (POL)

Petroleum, oil and lubricant (POL) fluids must be stored and handled in a manner to minimise the potential of spills. POL storage and transfer activities (including fueling

and maintenance) must be conducted in specific areas on the site. These areas shall be barricaded and lined to contain potential spills.

7.9 Drilling and Mining

No drilling or mining operation of any kind including well, shall be permitted in any lot, except the drilling for soil investigation. Blasting must be approved by VSIP-HP to ensure minimal disturbance and disruption to the occupied areas.

7.10 Hoarding / Working Areas

During construction, the site shall be hoarded (minimum 2 meter hoarding height) with suitable material to prevent accidental entry into the site by a third party. The Lessee's contractors shall only be permitted to work within the Lessee's land parcel. Lessee and their contractors shall be fully responsible for the safety and security of their personnel and properties within the site.

7.11 Contractor Deposit

Every construction contractor working in VSIP-HP shall undertake to comply with the above requirements for construction controls. The Lessee shall instruct their contractor to deposit with VSIP-HP a refundable deposit of VND 60,000,000 to commit himself to the compliance.

For the work duration less than one month, the Lessee shall instruct their contractor to deposit with VSIP-HP a refundable deposit of VND 20,000,000.

The deposit will be refunded without interest upon satisfactory joint-inspection between VSIP-HP and the contractor of the works areas when the works are completed

Lessee's contractor has to take remedial actions for their breach of VSIP-HP's rules & regulations or immediately repair damage to common properties. VSIP-HP shall carry out the repair work after due notice for repair having been given and will deduct from the deposit to defray the costs plus an administrative fee of 25% of cost or a minimum of VND 2,000,000.

The following are considered breach of VSIP-HP's rules & regulations and each breach shall cause the defaulting contractor to pay VSIP-HP an administrative fee 25% or VND 2,000,000 per breach:

1. Dirty of road;
2. Unauthorised use of VSIP-HP utilities, facilities;
3. Damage to common properties including vandalism;
4. Illegal dumping in VSIP-HP;
5. Unauthorised works carried out on site;
6. Unclear debris outside boundaries;
7. Any other incident that disrupts the daily operation of the park;
8. Open burning.

Lessee's contractor will pay deposit together with letter of undertaking (refer to **Operating Rule – Application Forms** for the format of the letter) before commencing their works in VSIP-HP.

8. MAINTENANCE OF PREMISES

8.1 Proper Usage

Lessee shall at all time ensure that the structures within the premises are in good and safe condition. The structures and the work operations within the premises shall not pose any danger to the occupiers, workers, visitors and adjacent properties.

Storing and leaning materials and finished goods against the boundary fences is prohibited at all times.

8.2 Regular Maintenance

Lessee shall by themselves or engage contractors to keep the premises clean and industrial wastes disposed off regularly. The shrubs and trees shall be regularly pruned to prevent them from becoming a nuisance to the neighbours. Turfing shall be regularly maintained.

8.3 Right to Enter to Make Good

If any structure becomes a potential danger to the adjacent properties or the public, VSIP-HP could issue instructions to the Lessee to make good. If the Lessee does not carry out the instruction within the time given by VSIP-HP, then VSIP-HP could engage a contractor to enter the premises and carry out the work. All cost incurred in connection with the rectification work shall be charged to the Lessee including 25% administrative fee.

PART II

GUIDELINES FOR APPLICATION FOR UTILITIES CONNECTIONS

General Guideline for Power Supply Connection

Lessee shall apply electricity directly to VSIP-HP. The requirement and procedure are as per EVN regulation. Upon submission of full legal set of documents to VSIP-HP, the estimated times for power connection is depending on VSIP-HP's installation schedule. Further details are to liaise with VSIP-HP for instruction.

General Guideline for Water Supply Connection

VSIP-HP is responsible for the distribution of water network in the park. Only one feed of water supply will be provided to each Lessee unless otherwise agreed.

The water supply pressure will be maintained at not less than three (3) bars in the main distribution pipelines. The water supply quality will be within the Vietnamese Standard (Appendix1).

Applying For Water Supply

The Lessee is required to submit a complete Water Application Form to VSIP-HP. Refer to (Operating Rule – Application Forms)

Lessee is required to construct a meter chamber according to VSIP-HP's design. The typical water meter chamber design is in Appendix 2. VSIP-HP will lay the water line from the water tee-off point at VSIP-HP's main water supply line and terminate at the water meter chamber.

The location of meter chamber should be near the main gate and not more than 20 meters from the boundary line along VSIP-HP road **and the nearest tap-off from the main supply pipe**. Cost for additional pipe length will be borne by the Lessee. All meters required for measuring Lessee's water consumption will be provided by VSIP-HP.

General Guideline for Surface Water Drain Connection

1. The number of surface water drain connection to VSIP-HP's main surface drain is shown as per page 12 and is meant as a guide only. Lessee shall design and justify to VSIP-HP the number of connection requested.

2. For a land lease case, Lessee is required to submit the detail design drawing of connection to VSIP-HP's main drain for VSIP-HP approval.

3. As a guide, the invert level of the proposed drain connection should be at least half the depth of the drain connecting to. Lessee shall design the drain connection so as not to cause backflow when VSIP-HP's drain is full.

4. The Lessee is required to install a stainless steel grating at their last manhole covering the connecting pipe to prevent the solid waste/rubbish discharging to VSIP-HP drain system and a sluice gate to shut off drainage discharging in case of incident. The design guideline is specified in Appendix 4a.

5. The connection can only be carried out after VSIP-HP's approval on the connection proposal.

6. Joint inspection will be carried out between Lessee's contractor and VSIP-HP before and after the connection.

General Guidelines for Sewer Discharge Connection

1. Only one point of discharge to VSIP-HP's sewer manhole is allowed.
2. Lessee is required to submit a complete Sewerage Discharge Connection Form (Operation Rules – Application Forms).
3. The Lessee is to design their effluent treatment process for the waste water. The discharge quality shall follow the permissible effluence concentration from industries to VSIP-HP sewer as per Appendix 3.
4. The Lessee should submit to VSIP-HP for approval any treatment process necessary to ensure the discharge is within the limits.
5. No rain water is to be discharged into the VSIP-HP sewerage system.
6. For ready built factory, Lessee's internal sewer line will be connected by VSIP-HP.
7. Lessee is required to submit the detail design drawing of connection to VSIP-HP's manhole for VSIP-HP's approval. The design guideline is specified in **Appendix 4b**.
8. The Lessee is required to install a stainless steel grating at their last manhole covering the connecting pipe to prevent the solid waste/rubbish discharging to VSIP-HP's sewer system and a sluice gate to shut off sewage discharging in case of incident (Refer to Appendix 4c).
9. If backdrop or tumbling bay is required in the design, it shall follow the guideline as specified in Appendix 4b.
10. The connection can only be carried out after VSIP-HP's approval on the connection proposal.
11. Joint inspection will be carried out between Lessee's contractor and VSIP-HP before and after connection.

General Guideline for Access Road Connection

1. The number of access road and location should follow the VSIP-HP's Planning & Development Guidelines.
2. The Lessee is required to submit the detail design drawing of connection to VSIP-HP's main road for VSIP-HP's approval. The typical design drawing is specified in Appendix 5
3. The Lessee is required to protect existing VSIP-HP's services (e.g. cable, water line, telecom line, sewer line, and etc).
4. The method of protection for cable shall be covered by heavy duty uPVC pipe, and encased in grade 20A concrete.
5. The method of protection for other services will be encased in grade 20A concrete with at least 75mm thick.
6. Other than protection of existing services, the Lessee shall provide 2 rows of 4 numbers 165mm diameter (external), 1 number 200mm (external) diameter heavy duty uPVC

pipe and 1 number HDPE pipe (Diameter is equivalent diameter of the existing sewage pipe but not smaller than 300mm) encased in concrete as specified in Appendix 6.

7. The Lessee shall seek VSIP-HP's approval and inspection of site prior to excavation of site table and before backfilling the soil.

8. The location of road should also avoid any existing utilities fixture at VSIP-HP's site table. The Lessee should seek VSIP-HP's approval for any relocation of the existing fixture at the Lessee own expense.

General Guideline for Application of Telecom Service

1. Introduction

a. The Telecom supplier of VSIP-HP is responsible for the piping, termination and activation of telecom network in VSIP-HP.

2. Connection to VSIP-HP's main telecom network

a. Lessee is required to connect the internal telecom conduit network to manhole of VSIP-HP's main telecom network specified by. The connecting piping and manholes to the VSIP-HP manhole is to be provided by the Lessee.

b. The piping route should be approved by the Telecom supplier of VSIP-HP.

c. The Telecom supplier of VSIP-HP will lay underground telecom cable to Lessee's land plot, and the final termination box. The Lessee has to lay and connect from the final termination box to their telecom system.

d. The location of final termination box will be at the final point of underground cable will not be more than 1 meter from ground level.

3. Applying for Telecom Lines

a. Lessee is required to obtain the telecom supply application form from the Telecom supplier of VSIP-HP and get their approval.

b. A contract will have to be signed with both parties, and payment is to be made.

General Guideline for Temporary Utilities Supply

1. Introduction

1.1 Temporary Power Supply

The lessee has to apply temporary power supply from VSIP-HP directly.
VSIP-HP reserve the right to terminate the temporary supply in case of unsafe practice or illegal connection causing potential danger or damage to VSIP-HP's electrical network.
Please refer to Appendix 7 for the procedure of using temporary power supply on site.

1.2 Temporary Water Supply

The Lessee / contractor is required to submit the Temporary Water Supply Application Forms (refer to **Operation Rules – Application Forms**).

A meter for measuring Lessee / contractor's water consumption will be provided by the Lessee / contractor. All meters installed are required to submit to VSIP-HP for inspection and approval.

Payment will be made to VSIP-HP and the tariff and charges will follow VSIP-HP's prevailing rates. For submission and approval of temporary water supply, please direct the application form to Construction Department, VSIP-HP.

Please refer to Appendix 7 for the procedure of using temporary water supply on site.

PART III

APPENDIXES

Appendix 1

WATER SUPPLY QUALITY QCVN 01:2009/BYT

No.	Parameter	Unit	Limit
1	Colour, Co - Pt at pH = 7	TCU	15
2	Taste and odour	-	None
3	Turbidity	NTU	2
4	pH	-	6.5-8.5
5	Hardness, calculated by $CaCO_3$	mg/l	300
6	Total Dissolved Solids	mg/l	1000
7	Aluminum	mg/l	0.2
8	Ammonia	mg/l	3
9	Antimony	mg/l	0.005
10	Arsenic	mg/l	0.01
11	Bari	mg/l	0.7
12	Bo (Borat and Acid Boric)	mg/l	0.3
13	Cadmium	mg/l	0.003
14	Chloride	mg/l	250
15	Chromium	mg/l	0.05
16	Copper	mg/l	1
17	Cyanide	mg/l	0.07
18	Fluoride	mg/l	1.5
19	Hydrogen sulfide	mg/l	0.05
20	Total Iron	mg/l	0.3
21	Lead	mg/l	0.01
22	Manganese	mg/l	0.3
23	Mercury	mg/l	0.001
24	Molybdenum	mg/l	0.07
25	Nickel	mg/l	0.02
26	Nitrate (*)	mg/l	50
27	Nitrite (*)	mg/l	3
28	Selenium	mg/l	0.01
29	Natrium	mg/l	200
30	Sulfate	mg/l	250
31	Zinc	mg/l	3
32	Permanganate	mg/l	2

(*) When both Nitrate and Nitrite occur, it must be sure that: $C_{NITRATE}/50 + C_{NITRITE}/3 \leq 1$

Appendix 2

a/ Typical Design of Water Meter Chamber DN50

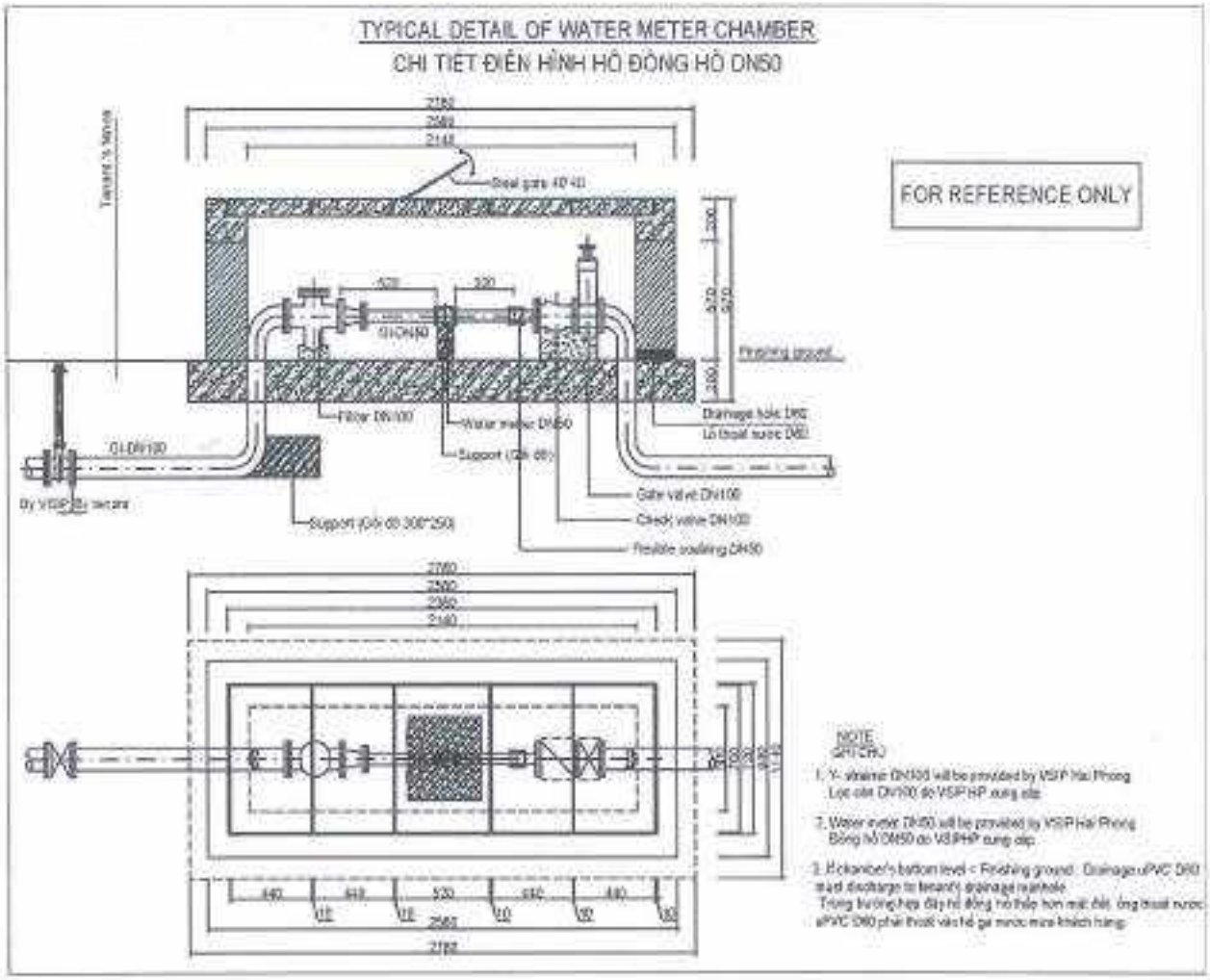

b/ Typical Design of Water Meter Chamber DN100

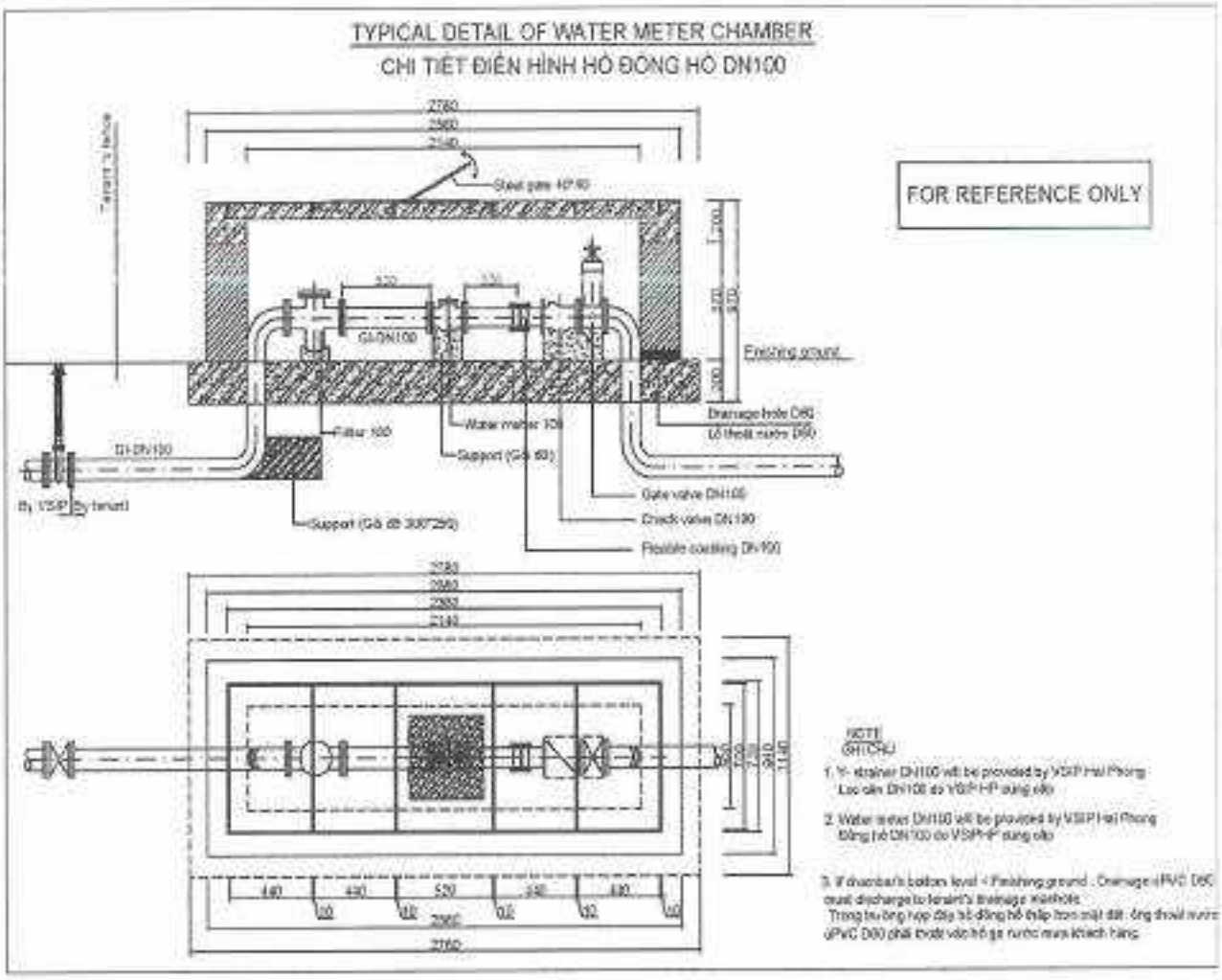

Noted: *Based on actual water consumption applied by the tenant, VSIP HP shall provide the water meter DN 25 (for RBF tenant) / water meter DN50/ DN100 and Y-strainer DN100 for land lease tenant. The installation work shall carry out by tenant contractor.*

Appendix 3

PERMISSIBLE EFFLUENCE CONCENTRATION FROM INDUSTRIES TO VSIP-HP SEWER

NO	PARAMETER	UNITS	PERMISSIBLE EFFLUENT CONCENTRATION
	Temperature	°C	40
1	pH	-	6-9
2	Colour, Co-Pt at pH=7	-	50
3	BOD_5 (20 °C)	mg/l	400
4	COD	mg/l	600
5	Total Suspended solids	mg/l	400
6	Arsenic	mg/l	0.04
7	Mercury	mg/l	0.004
8	Lead	mg/l	0.08
9	Cadmium	mg/l	0.04
10	Chromium VI	mg/l	0.04
11	Chromium III	mg/l	0.16
12	Copper	mg/l	1.6
13	Zinc	mg/l	2.43
14	Nickel	mg/l	0.16
15	Manganese	mg/l	0.4
16	Iron	mg/l	0.8
17	Cyanide	mg/l	0.056
18	Phenol	mg/l	0.08
19	Mineral Oil and Fat	mg/l	4.05
20	Residual Chlorine	mg/l	0.81
21	PCBs (Poly chlorinated biphenyl)	mg/l	0.002
22	Pesticides: Organic Phosphorous	mg/l	0.2
23	Pesticides: Organic Chloride	mg/l	0.04
24	Sulfide	mg/l	0.16
25	Fluoride	mg/l	4.05
26	Chloride	mg/l	405
27	Ammonia (as N)	mg/l	4.05
28	Total nitrogen	mg/l	16.2
29	Total Phosphorous	mg/l	3.24
30	Coliform	mpn/100ml	5,000
31	Gross Alpha Activity	Bg/l	0.1
32	Gross Beta Activity	Bg/l	1.0

Appendix 4

a/ Typical Design for Drain Connection

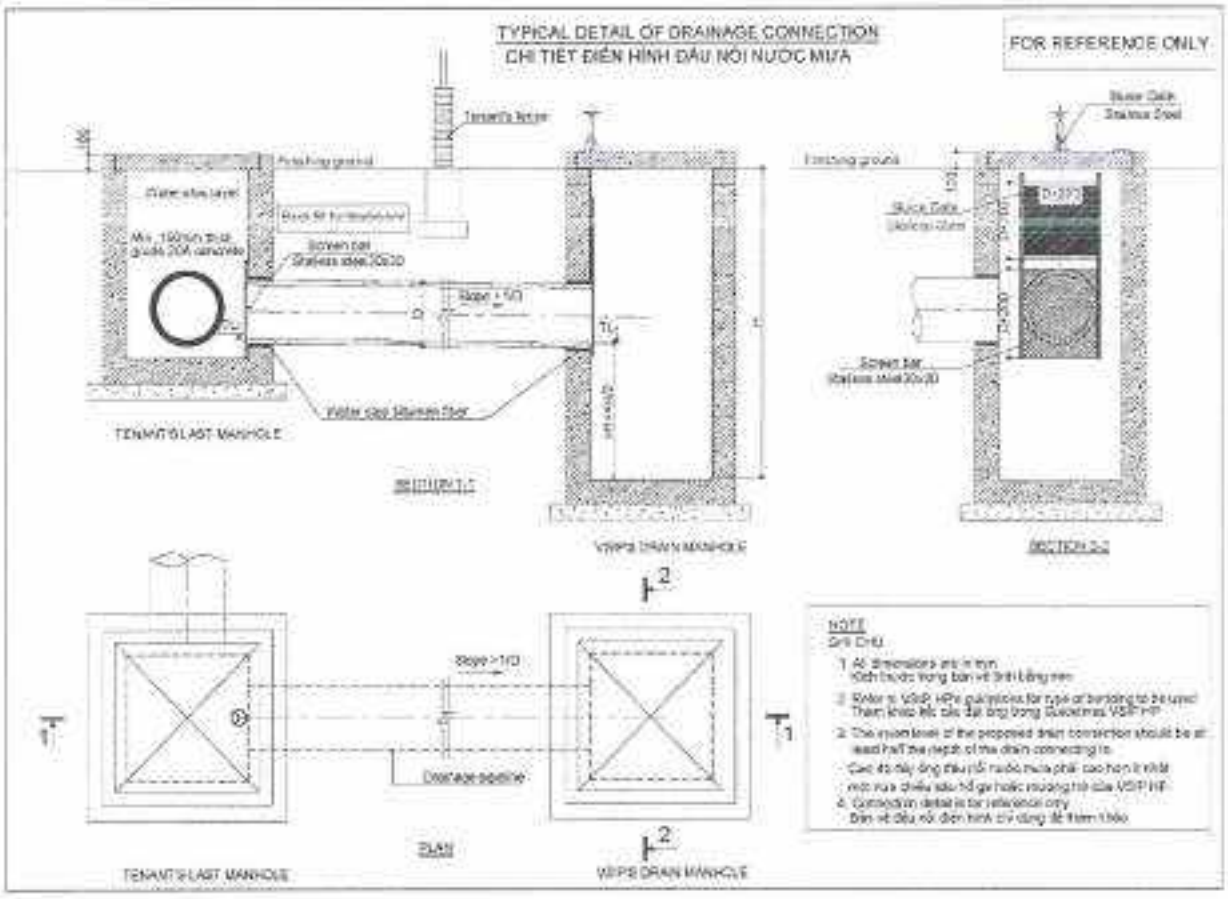

b/ Typical Design for Sewage Connection

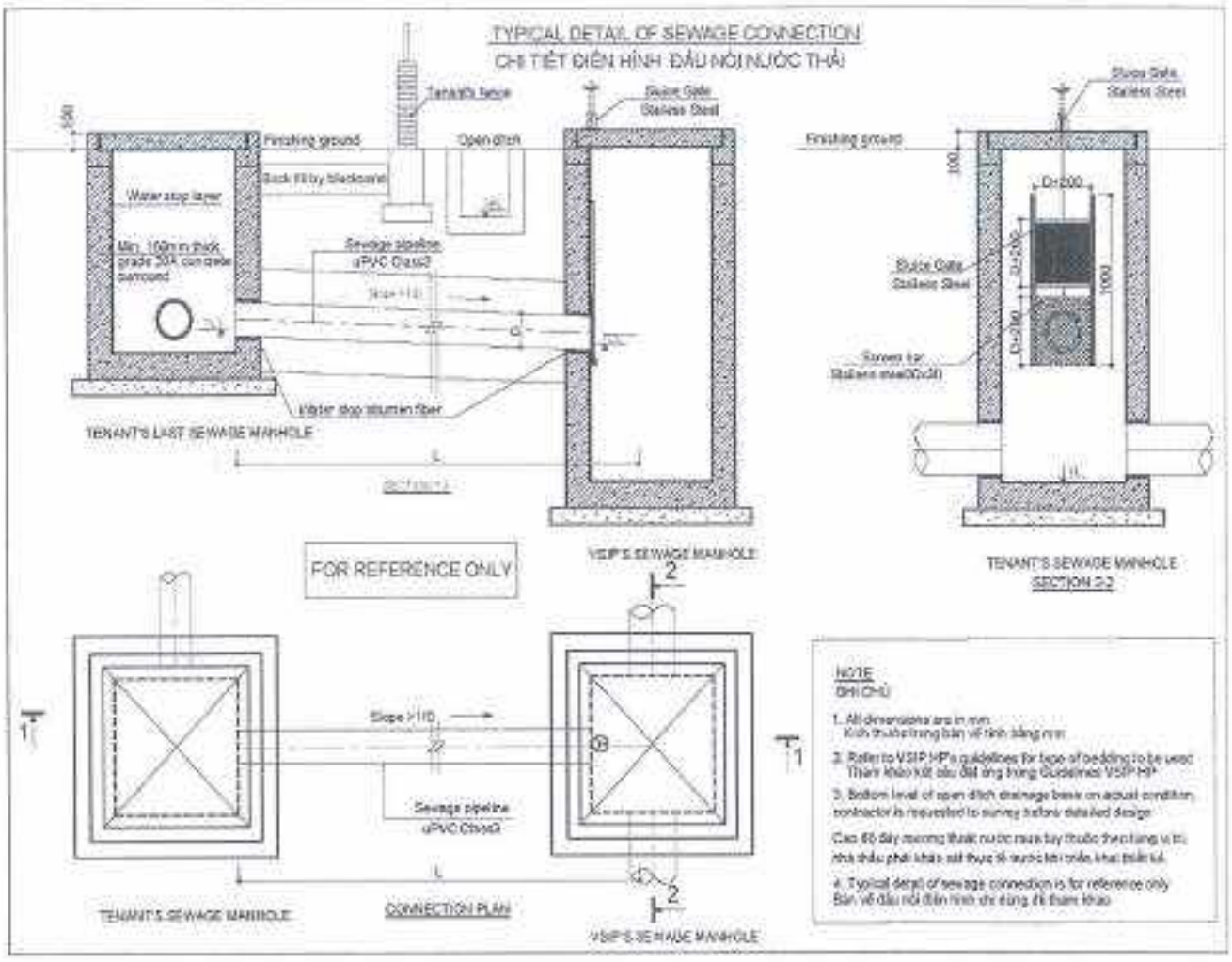

c/ Typical Design for Sluice Gate

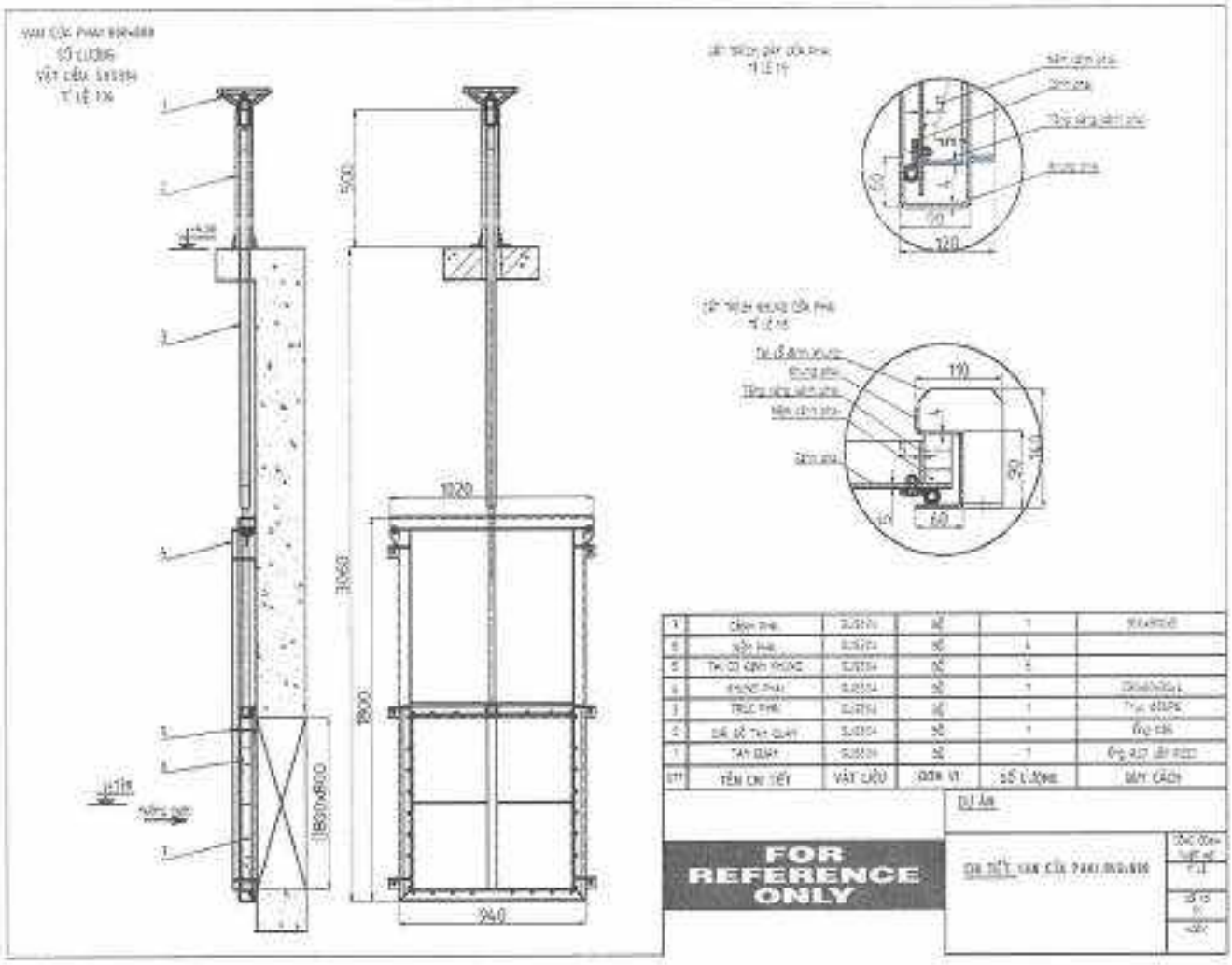

Appendix 5

Typical Design Of Culvert Connecting To Main Road

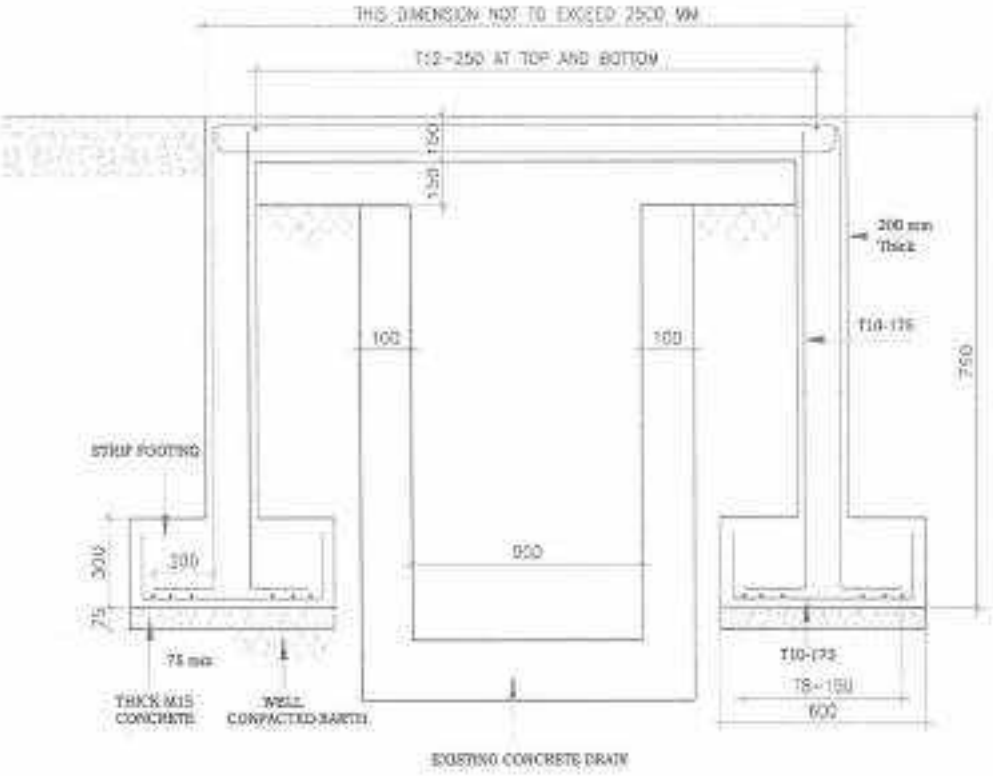

Appendix 6

Typical Pipe Crossing Under Access Road

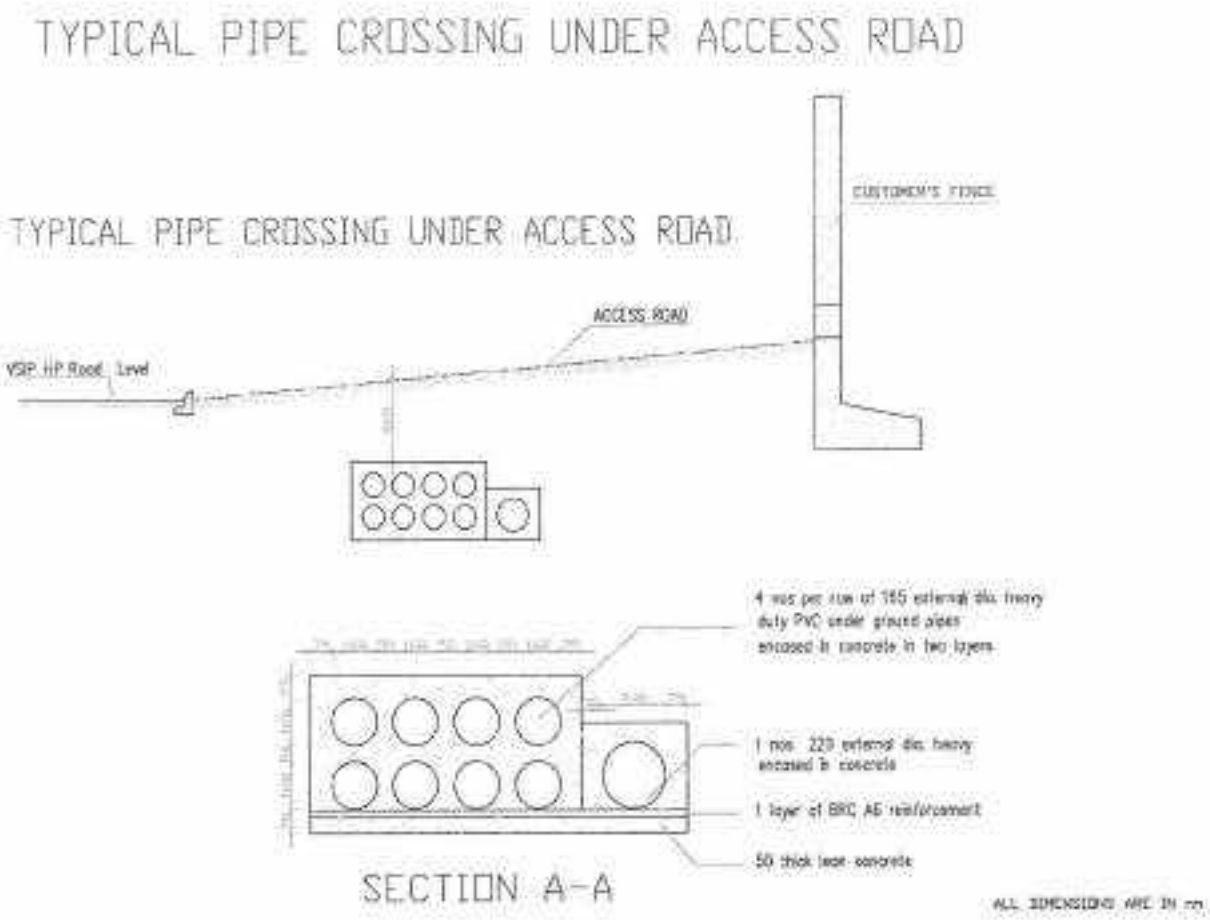

Noted:

- It is subject to the development plan of VSIP HP, in the event that the street lighting system of VSIP HP has not been installed at the connection access road of tenant, the additional 02 numbers of DN100 heavy duty PVC underground pipes encased in concrete shall be provided and installed by tenant.

- For back-up sewage pipe underground access road, the Lessee shall provide 1 number HDPE pipe encased in concrete (Diameter is equivalent diameter of the existing sewage pipe but not smaller than 300mm).

Appendix 7

Application Procedure for Lessee/Contractor Taking Temporary Utilities Supply at Site

1. Power

a. VSIP-HP is not responsible for any voltage drop due to the distance of power usage or sizing of cables from the power supply source to the power usage point.

b. The Lessee / contractor's scope will include supply, installation, including termination of cables from VSIP-HP's power supply point to the main receiving electrical board in the land plot.

c. Kilowatt hour meter will be installed in VSIP-HP's supplying substation with protecting circuit breaker.

d. The size, type, routing, and installation method of cable must be approved by VSIP-HP. No overhead installation is allowed unless approved by VSIP-HP.

e. Main receiving electrical board should have circuit breaker and/or protection relays to protect short circuit and earth fault at the main incoming point.

f. During the power turn-on, the engineer in-charge of the electrical work must be present. The 'Certificate of Fitness for Turn-on form' shall be submitted prior to turn-on (Appendix 8)

2. Water

a. The Lessee / contractor's scopes will include supply and installation from VSIP-HP's water supply point to the main receiving point in the land plot.

b. Water meter will be installed near VSIP-HP's supply point with proper protection.

c. The water pipe from the water supply source to the water meter must be either galvanized iron (GI) or steel (GS) pipe approved by VSIP-HP

d. A main valve should be installed at the main receiving point.

e. No direct pumping is allowed from the water supply.

Appendix 8

CERTIFICATE OF FITNESS FOR TURN-ON

I, ... has inspected the installation of the equipment in substation ..... and certify that the electrical installation has been tested and is safe for turn-on.

The earth resistance value measured is ..... ohm.

Certified by,

_____

(Name : .....)

(Company : .....)

(Date : .....)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2889/GP-UBND	*Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2021*

GIẤY PHÉP

Xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 120/TTr-SNN ngày 24 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH VSIP Hải Phòng được xả nước thải từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng *(tại xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)* sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép vào công trình thủy lợi, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận

- Nguồn tiếp nhận: Kênh Phán Đạt thuộc hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên quản lý, khai thác.

- Vị trí tiếp nhận: tại vị trí đấu nối mương thoát nước sau hệ thống xử lý của Công ty TNHH VSIP Hải Phòng với kênh Phán Đạt thuộc xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí điểm tiếp nhận: X= 2312752.000 Y= 601995.000 (m)

(Theo tọa độ VN 2000 xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/5.000 gửi kèm)

- Nhiệm vụ của nguồn tiếp nhận: Kênh Phán Đạt có nhiệm vụ cấp nước tưới, tiêu cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Lập Lễ.

2. Vị trí xả thải: X= 2300616.03 Y= 597690.97 (m).

hồi theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính Phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: An Lư, Lập Lễ; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên, Giám đốc Công ty TNHH VSIP Hải Phòng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Giấy phép thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Chánh Văn phòng;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- CV: MT, TL;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

PHỤ LỤC
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3737499; Email: haiviet.hp88@gmail.com

BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU

Hôm nay, vào hồi ..10.. giờ ..20.., ngày ..5.. tháng ..8.. năm 2024

Tại [1]: **Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng**

Địa chỉ: Lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng

Chúng tôi gồm:

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU:[1]

Ông (Bà): ...Phạm Thị Thuý An... Chức vụ: ...Nhân viên...

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

2. ĐẠI DIỆN: Công ty TNHH tư vấn và Dịch vụ Nhân Hòa

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

3. ĐẠI DIỆN: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

4. ĐẠI DIỆN: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT

Ông (Bà): ...Hoàng Văn An... Chức vụ: ...Nhân Viên...

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu với nội dung như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

...Trời nắng...

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

...Hoạt động bình thường...

8. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Stt	Kí hiệu	Loại mẫu, vị trí đo đạc lấy mẫu	Tọa độ		Ghi chú
			X(m)	Y(m)	
1	KK1	Mẫu khí tại: Khu vực cổng Công ty	2312417	599799	
2	KK2	Mẫu khí tại: Khu vực dự kiến mở rộng	2312874	599850	

Stt	Kí hiệu	Loại mẫu, vị trí đo đạc lấy mẫu	Tọa độ		Ghi chú
			X(m)	Y(m)	

Thông tin khác: .....

.....

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên. Thời gian thực hiện bắt đầu vào hồi [illegible] giờ [illegible] phút ngày [illegible]/[illegible]/2024 và kết thúc vào hồi [illegible] giờ [illegible] phút ngày [illegible]/[illegible]/2024

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0[illegible]) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU	ĐẠI DIỆN Công ty TNHH tư vấn và Dịch vụ Nhân Hòa
Phạm Thị Thuý An	Hoàng Văn An	Đặng Thị Kim Chi

ĐẠI DIỆN .....
.....

ĐẠI DIỆN .....
.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, An Dương, Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3737499 Email: haiviet.hp88@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: KK.1717/12.08.2024_KQ

1. Tên khách hàng : Công ty TNHH tư vấn và Dịch vụ Nhân Hòa
2. Địa chỉ : Số 8B/67/97 Khúc Thừa Dụ, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
3. Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng - Lô đất số IN1-1 và IN1-3, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng
4. Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu: 02
5. Ngày lấy mẫu : 05/08/2024
6. Thời gian phân tích : 05/08/2024 đến ngày 12/08/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 05:2023/ BTNMT
				KK1	KK2	
1.	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	36	30	-
2.	Độ ẩm	%		69	66	-
3.	Tốc độ gió	m/s		0,9	0,4	-
4.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	61	62	70[1]
5.	Bụi lơ lửng	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	127	123	300
6.	CO	µg/Nm^3	QT-PT.33	<4.100	<4.100	30.000
7.	SO_2	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	78	75	350
8.	NO_2	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	67	61	200

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Mẫu khí tại khu vực cổng công ty. Tọa độ: X(m)=2312917; Y(m)=599299.

+ KK2: Mẫu khí tại khu vực dự kiến mở rộng. Tọa độ: X(m)=2312874; Y(m)=599050.

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí (trung bình 1 giờ).

+ [1]**QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Nông Minh Thanh

"-": Không quy định
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thí nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHỤ LỤC
HỒ SƠ NĂNG LỰC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN QUAN TRẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/v cung cấp dịch vụ khoa học kỹ thuật

Quan trắc và phân tích các thông số môi chất lượng môi trường

Số: 05/2024/HĐNT/HAIVIET-NH

Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

Căn cứ vào Luật An toàn Vệ sinh Lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật dân sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2015;

Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ, ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định một số điều của Luật an toàn vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động;

Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên Môi trường ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2022 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ Môi trường.

Căn cứ nhu cầu và khả năng của 2 bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ NHÂN HÒA**

Địa chỉ : Số 8B/67/97 Khúc Thừa Dụ, P.Vĩnh Niệm, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Mã số thuế : 0201809802

Đại diện : Ông **Bùi Thị Đào** Chức vụ: Phó Giám đốc

BÊN B: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT**

Đại diện : Ông **Khổng Minh Thanh** Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : Nhà số 02 lô L7B, khu đô thị PG An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 02253.737.499

Mã số thuế : 0201353781

Tài khoản : 173756339 tại Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Duyên Hải

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ khoa học kỹ thuật quan trắc, phân tích các thông số chất lượng môi trường và môi trường lao động với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Bên B đồng ý liên doanh, liên kết thực hiện tiến hành quan trắc, phân tích các thông số chất lượng môi trường và môi trường lao động cho các đối tác của bên A (bên thứ 3) theo các chỉ tiêu chi tiết đã được thống nhất.

Bên B thực hiện việc nhận, lấy mẫu và phân tích các thông số môi trường theo các phương pháp được cơ quan có thẩm quyền công nhận và được thực hiện bởi cán bộ có đủ năng lực chuyên môn, đảm bảo triển khai nhanh để đáp ứng giới hạn về thời gian lưu tối đa của các mẫu môi trường theo thông số phân tích.

Điều 2. Trách nhiệm của các bên

2.1. Bên A:

- Xây dựng kế hoạch quan trắc và phân tích cụ thể, thông báo cho bên B trước 05 ngày.
- Thanh toán toàn bộ kinh phí phân tích theo số mẫu và chỉ tiêu phân tích cụ thể của từng đợt cho bên B theo đúng tiến độ.
- Được phép sử dụng hồ sơ năng lực và các chứng chỉ của bên B để cung cấp cho Bên thứ 3 (nếu cần)

2.2. Bên B:

- Đảm bảo đủ năng lực và được cấp phép theo quy định của pháp luật để thực hiện quan trắc và phân tích các mẫu môi trường theo kế hoạch của bên A.
- Tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu và trả kết quả bằng văn bản cho bên A đúng hạn;
- Bàn giao 04 bản phiếu kết quả phân tích môi trường.
- Xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.
- Tôn trọng nguyên tắc làm việc của Bên A và giữ uy tín cho Bên A trước, trong và sau quá trình thực hiện quan trắc. Giải quyết kịp thời những khiếu nại của bên A liên quan đến quan trắc phân tích và giữ bí mật về thông tin, kết quả quan trắc của bên A.

Điều 3. Thời gian và tiến độ thực hiện

3.1. Thời gian thực hiện:

- Thời gian bắt đầu: Ngay sau khi hợp đồng được ký kết.
- Hợp đồng có thời hạn: 01 năm kể từ ngày ký.

3.2. Tiến độ thực hiện

- Thời gian đến lấy mẫu: Bên A sẽ báo thời gian lấy mẫu cho bên B trước 3-5 ngày làm việc.
- Thời gian bên B chuyển phiếu kết quả phân tích môi trường cho bên A: Trong vòng 10-15 ngày làm việc kể từ ngày bên B đi lấy mẫu, nhận mẫu (Không kể Thứ 7 và Chủ nhật).

Điều 4. Giá trị và hình thức thanh toán

4.1. Tổng giá trị hợp đồng: Giá trị của hợp đồng được tính căn cứ vào khối lượng thực hiện theo thực tế với đơn giá hai bên đã thống nhất.

4.2. Giá trị thanh toán từng đợt: Theo Biên bản nghiệm thu giữa hai bên của từng đợt và hóa đơn GTGT.

4.3. Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản

- Kinh phí quan trắc, phân tích được tính dựa trên từng báo giá cụ thể mà hai bên thoả thuận.

- Hai bên thỏa thuận áp dụng hình thức thanh toán: chốt công nợ cuối tháng và xuất hóa đơn GTGT. Bên A thanh toán 100% giá trị của hóa đơn và thuế GTGT khi bên A nhận được hóa đơn GTGT và kết quả phân tích của bên B.

- Hóa đơn Giá trị gia tăng phải được phát hành phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết

Hợp đồng này được soạn thảo, thực hiện và chi phối bởi luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mọi tranh chấp hoặc bất đồng xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên sẽ được giải quyết dựa trên cơ sở thương lượng. Nếu không thể thương lượng được vụ việc sẽ được chuyển tới tòa án nhân dân.

Điều 6. Trách nhiệm chung

Hợp đồng thực hiện bắt đầu từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn đến khi một trong hai bên có văn bản đề nghị kết thúc thì Hợp đồng sẽ kết thúc và các công việc thực hiện được hoàn thành và thanh toán đầy đủ.

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong bản hợp đồng. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc hai bên cùng bàn bạc để tìm cách giải quyết bằng văn bản bổ sung phụ lục hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 02 bản, Bên giữ 01 bản có giá trị như nhau để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
PHÓ GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Đào	Hồng Minh Thanh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 18 /GCN-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt;

Căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt**

Địa chỉ văn phòng: Nhà số 2, Lô 7B, Khu đô thị PG An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Nhà số 2, Lô 7B, Khu đô thị PG An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3737499; Email: haiviet.bp88@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 312**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày31... tháng .7... năm 2025.

4. Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty Cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 18 /GCN-BTNMT ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/l
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.38	0 ÷ 1.999 mg/l
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
6.	Thế oxy hóa khử	SMEWW 2580B:2017	- 1.999 ÷ 1.999 mV
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8.	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU

QT-HT.38: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 5994:1995; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt/Co
2.	Độ kiềm	TCVN 6636:1-2000	5,0 mg/L
3.	Độ cứng tổng số *(tính theo $CaCO_3$)*	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
5.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1: 2008	1,1 mg/L
6.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
8.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
9.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,05 mg/L
10.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	2,0 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,002 mg/L
13.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
14.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,25 mg/L
15.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,065 mg/L
16.	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
17.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
18.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,025 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,07 mg/L
19.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
22.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0025 mg/L
23.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L
24.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,002 mg/L
25.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
26.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
27.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
28.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6626-1:2009	0,03 mg/L

1.2. Nước thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.38	0 ÷ 1.999 mg/L

QT-HT.38: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt/Co
2.	Độ kiềm	TCVN 6636:1-2000	5,0 mg/L
3.	Độ cứng tổng số *(tính theo $CaCO_3$)*	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
5.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1: 2008	4,2 mg/L
6.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	4,5 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,04 mg/L
8.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
9.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3.E:2017	0,09 mg/L
10.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	3,0 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/l
12.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,0025 mg/L
13.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
14.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,15 mg/L
15.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,03 mg/L
16.	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
17.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
18.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,025 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,08 mg/L
19.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,035 mg/L
20.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,035 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
22.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
23.	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
24.	Cadmium (Cd)	SMEWW 3111B:2017	0,009 mg/L
25.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0025 mg/L
26.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0004 mg/L
27.	Crom (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
28.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,003 mg/L
29.	*Coliform*	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
30.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
31.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32.	Tổng dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
33.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
34.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6626-1:2009	0,06 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/l
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.38	0 ÷ 1.999 mg/l
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
6.	Thế oxy hóa khử	SMEWW 2580B:2017	– 1.999 ÷1.999 mV
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8.	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU

QT-HT.38: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt/Co
2.	Độ kiềm	TCVN 6636:1-2000	5,0 mg/L
3.	Độ cứng tổng số *(tính theo $CaCO_3$)*	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
6.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
8.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,007 mg/L
9.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,06 mg/L
10.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	2,0 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/l
12.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,003 mg/L
13.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
14.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
15.	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,075 mg/L
16.	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
17.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
18.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,025 mg/L
		SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
20.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
22.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,002 mg/L
23.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0003 mg/L
24.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0,003 mg/L
25.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
26.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L

1.4. Nước biển

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16,0 mg/l
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.38	0 ÷ 100.000 mg/l
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
6.	Thế oxy hóa khử	SMEWW 2580B:2017	− 1.999 ÷ 1.999 mV
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8.	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU

QT-HT.38: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển (vea bờ)	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
2.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
3.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
4.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO3.E:2017	0,06 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
5.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0.02 mg/l
6.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0.0025 mg/L
7.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0.05 mg/L
8.	Fe	TCVN 6177:1996	0.025 mg/L
9.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0.055 mg/L
10.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0.07 mg/L
11.	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0.002 mg/L
12.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0.0003 mg/L
13.	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	0.003 mg/L
14.	Coliform	SMEWW 9221B:2017	3 MPN/100mL
15.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0.2 mg/L
16.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0.003 mg/L

1.5. Nước mưa

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	QT-HT.38	0 ÷ 1.999 mg/l
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 200 mS/cm

QT-HT: Quy trình, phương pháp thử do phòng thí nghiệm tự xây dựng

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 50°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 - 90%RH
3.	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	700 - 1100 hPa
4.	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0.4 – 40 m/s
5.	Tiếng ồn	TCVN 7878-1:2018 TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM10	40 CFR Part 50 Method Appendix J
3.	SO_2	TCVN 5971:1995
4.	CO	QT-HT.06
5.	CO_2	QT-HT.22
6.	NO_2	TCVN 6137:2009
7.	H_2S	MASA Method 701
8.	NH_3	MASA Method 401
9.	Hợp chất hữu cơ VOCs	NIOSH method 1501
	Benzen	
	Toluen	
	O-,p-,m-Xylen	
	Styren	
10.	Phenol	NIOSH method 2546
11.	Hydrocacbon	NIOSH method 1500
	n-octan	
	n-heptan	
	n-hexan	
	n-pentan	
	n-undecane	
	Cyclohexan	
	Cyclohexene	
	Methyl cyclohexane	
12.	H_3PO_4	NIOSH method 7908
13.	H_2SO_4	NIOSH method 7908
14.	HBr	NIOSH method 7907
15.	HNO_3	NIOSH method 7907
16.	HCl	NIOSH method 7907
17.	Chì (Pb)	NIOSH method 7300
18.	Niken (Ni)	NIOSH method 7300
19.	Mangan (Mn)	NIOSH method 7300
20.	Thủy ngân (Hg)	NIOSH method 6009
21.	Asen (As)	NIOSH method 7300
22.	Cadmium (Cd)	NIOSH method 7048
23.	Crom (VI)	NIOSH method 7600
24.	Cloroform	NIOSH method 1003
25.	Tetracloetylen	NIOSH method 1003
26.	Formaldehyt	NIOSH method 3500
27.	Cl_2	MASA method 202
28.	HF	NIOSH method 7906
29.	Vinyl clorua	NIOSH method 1007

30.	HCN	NIOSH method 6010
31.	Asin (AsH_3)	NIOSH method 6001
32.	Naphtalen	OSHA method 35
33.	Alimin	NIOSH method 2002
34.	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH Method 2452
35.	Chì bụi (Pb)	TCVN 5067:1995

QT-HT.06: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí
QT-HT.22: Quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO_2 trong không khí

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	5,0 µg/m³
2.	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Method appendix J	5,0 µg/m³
3.	Chì bụi (Pb)	TCVN 6152:1996	0,3 µg/m³
4.	SO_2	TCVN 5971:1995	30,0 µg/m³
5.	CO	QT-PT.33	4.100 µg/m³
6.	NO_2	TCVN 6137:2009	18,0 µg/m³
7.	Naphtalen	OSHA method 35	15.0 µg/m³
8.	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	n-octan		15,0 µg/m³
	n-heptan		16.0 µg/m³
	Cyclohexan		18,0 µg/m³
9.	Hợp chất hữu cơ VOCs	NIOSH 1501	
	Benzen		3,0 µg/m³
	Toluen		21,0 µg/m³
	Xylen		16,0 µg/m³
	Styren		17.0 µg/m³

QT-PT.33: Quy trình hướng dẫn nội bộ phân tích CO trong không khí

2.2. Khí thải

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA method 1 US EPA method 1A	-
2.	Vận tốc	US EPA method 2	0 – 60 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA method 2	0 – 2.380.320 m³/h
4.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA method 3	
5.	Hàm ẩm	US EPA method 4	0 – 100%
6.	Nhiệt độ	QT.HT.45	0 – 1.200°C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7.	Áp suất	QT.HT.45	0 – 1.100 hPa
8.	O_2	QT.HT.45	0 - 25%
9.	CO_2	QT.HT.45	0-25%
10.	SO_2	QT.HT.45	0 - 13.100 mg/Nm^3
11.	CO	QT.HT.45	0 - 11.400 mg/Nm^3
12.	NO_x	QT.HT.45	
	NO		*0 – 4.920 mg/Nm^3*
	NO_2		*0 – 940 mg/Nm^3*

QT.HT.45: Quy trình hướng dẫn nội bộ xác định các chất ô nhiễm dạng khí trong khí thải bằng thiết bị quan trắc hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Bụi tổng	US EPA method 5
2.	NOx (tính theo NO_2)	US EPA method 7
3.	SO_2	US EPA method 6 US EPA method 8
4.	H_2SO_4	US EPA method 8
5.	Antimon (Sb)	US EPA method 29
6.	Asen (As)	US EPA method 29
7.	Bari (Ba)	US EPA method 29
8.	Berili (Be)	US EPA method 29
9.	Cadmium (Cd)	US EPA method 29
10.	Crom (Cr)	US EPA method 29
11.	Coban (Co)	US EPA method 29
12.	Đồng (Cu)	US EPA method 29
13.	Chì (Pb)	US EPA method 29
14.	Mangan (Mn)	US EPA method 29
15.	Thủy ngân (Hg)	US EPA method 29
16.	Niken (Ni)	US EPA method 29
17.	Phốt pho (P)	US EPA method 29
18.	Selen (Se)	US EPA method 29
19.	Bạc (Ag)	US EPA method 29
20.	Thallium (Tl)	US EPA method 29
21.	Kẽm (Zn)	US EPA method 29
22.	HF	US EPA method 26A
23.	HBr	US EPA method 26A
24.	HCl	US EPA method 26A
25.	Cl_2	US EPA method 26A

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
26.	Br_2	US EPA method 26A
27.	NH_3	JIS K 0099:2004
28.	H_2S	JIS K 0108:2010
29.	Hợp chất hữu cơ	PD CEN/TS 13649:2014 US EPA method 18
	Benzene	
	Butyl acetate	
	n-butanol	
	Cyclohexane	
	Cyclohexanone	
	Claroform	
	Ethyl acetate	
	Ethyl Chloride	
	Formaldehyde	
	n-Heptane	
	n-Hexane	
	n- octane	
	n-Propanol	
	Methyl acetate	
	Ethyl methyl ketone	
	Naphathalene	
	Styren	
	Toluene	
	Xylene	
	Vinyl chloride	

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Bụi tổng	US EPA method 5	5,0 mg/Nm^3
2.	NOx *(tính theo NO_2)*	US EPA method 7	16,0 mg/Nm^3
3.	SO_2	US EPA method 6	9,3 mg/Nm^3
4.	Hợp chất hữu cơ	US EPA method 18	
	Naphtalen		0,1 mg/Nm^3
	n-heptan		0,08 mg/Nm^3
	n-octane		0,08 mg/Nm^3
	Cyclohexan		0,08 mg/Nm^3
	Benzen		0,03 mg/Nm^3
	Toluen		0,1 mg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	o-xylen		0,09 mg/Nm^3
	Styrene		0,08 mg/Nm^3
5.	Asen (As)	US EPA method 29 + SMEWW 3111B:2017	0,0015 mg/Nm^3
6.	Cadimi (Cd)		0,03 mg/Nm^3
7.	Đồng (Cu)		0,04 mg/Nm^3
8.	Chì (Pb)		0,07 mg/Nm^3
9.	Kẽm (Zn)		0,07 mg/Nm^3
10.	Crom (Cr)		0,08 mg/Nm^3
11.	Thủy ngân (Hg)		0,001 mg/Nm^3
12.	Mangan (Mn)		0,03 mg/Nm^3
13.	Niken (Ni)		0,1 mg/Nm^3

3. Đất

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	1%
2.	pH_{H_2O+KCl}	TCVN 5979:2007	2÷12
3.	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0÷200 mS/cm
4.	Asen (As)	US EPA method 3051A + US EPA method 7062	0,3 mg/kg
5.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	0,35 mg/kg
6.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	6,5 mg/kg
7.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	16,0 mg/kg
8.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	10,0 mg/kg
9.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	11,5 mg/kg
10.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	6,5 mg/kg
11.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,045 mg/kg

4. Trầm tích

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015 ISO 5667-12:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9040C+ US EPA Method 9045D	2÷12
2.	Asen (As)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7062	0,35 mg/kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	0,6 mg/kg
4.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	6,5 mg/kg
5.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	16 mg/kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	8,5 mg/kg
7.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	11,5 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,06 mg/kg
9.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	5,0 mg/kg

5. Bùn

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	$pH_{H_2O; 25^oC}$	US EPA method 9040C+ US EPA method 9045D	2÷12
2.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	6,0 mg/kg
3.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	16,0 mg/kg
4.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	6,0 mg/kg
5.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	10,0 mg/kg
6.	Asen (As)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7062	0,4 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
7.	Cadimin (Cd)	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	0,6 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	7,0 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,06 mg/kg

6. Chất thải

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012 TCVN 12058:2017

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1.	$pH_{(H2O, KCl)}$	US EPA method 9040C+ US EPA method 9045D	2÷12
2.	Đồng (Cu)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	6,0 mg/kg
3.	Chì (Pb)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	16,0 mg/kg
4.	Kẽm (Zn)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	7,5 mg/kg
5.	Crom (Cr)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	13,5 mg/kg
6.	Asen (As)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7062	0,35 mg/kg
7.	Cadimin (Cd)	US EPA method 3050B + US EPA method 7000B	0,8 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US EPA method 3051A+ US EPA method 7000B	5,0 mg/kg
9.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7471B	0,07 mg/kg

HỒ SƠ LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====***=====

HỢP ĐỒNG

VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

(Số: 2020/FXHP-ĐT/RCN)

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội khóa XIII nước Cộng hoà XHCN Việt Nam;

- Căn cứ nghị định 38/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/04/2015 quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/06/2015 V/v "Quản lý chất thải nguy hại";

- Căn cứ nghị định 40/2019/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.041.VX của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng ngày 16 tháng 08 năm 2019;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**
Địa chỉ : Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
Điện thoại : 02258. 831. 009 Fax: 02258. 831. 067
Mã số thuế : 0201276103
Số TK :10038101 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)
Đại diện : Ông Michihisa Kiyosawa Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG**
Địa chỉ : Số 318 Tô Hiệu, P.Hồ Nam, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại : 0225.3701184 Fax: 0225.3956954
Mã số thuế : 0200504396
Số TK : 0031000230875 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng
: 3310548 001 tại Ngân hàng Indovinabank – chi nhánh Hải Phòng.
Đại diện : Ông Đoàn Ngọc Hùng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: PHẠM VI THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Bên B nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại thải của bên A.

- Địa điểm giao nhận chất thải: khu lưu giữ chất thải của bên A- Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Địa điểm lưu giữ và xử lý: Nhà máy xử lý chất thải của bên B - Lô 04-KCN Nam Cầu Kiền, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.
- Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp theo lịch đã báo trước 02 ngày từ bên A.

ĐIỀU II: BẢNG GIÁ VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

1. Bảng giá vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (chưa bao gồm thuế GTGT) được thể hiện trong Báo giá đính kèm hợp đồng này và các báo giá bổ sung có xác nhận của cả hai bên.

2. Điều kiện thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại cho bên B chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo kể từ tháng bên A nhận được đầy đủ hóa đơn tài chính và chứng từ thanh toán hợp lệ từ bên B.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo số tài khoản của bên B ghi trong hợp đồng này.

ĐIỀU III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Bố trí thời gian và địa điểm tập kết chất thải hợp lý tạo điều kiện cho bên B thực hiện công việc.
- Lập Biên bản xác nhận tại địa điểm chuyển giao sau mỗi lần thực hiện dịch vụ và lập Biên bản xác nhận định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận.
- Chứa, đựng chất thải trong các dụng cụ hợp vệ sinh, hỗ trợ bên B trong việc nâng hạ chất thải khi khối lượng quá tải nhằm đảm bảo an toàn về sức khỏe, tính mạng và tài sản của cả hai bên.
- Trong trường hợp phát sinh khối lượng chất thải lớn bất thường, bên A cần thông báo cho người phụ trách của bên B trước 02 ngày để đảm bảo nhân lực và thời gian thực hiện.
- Thanh toán đúng hạn và giải trình khi có sự thay đổi về thời gian thanh toán.
- Bố trí thời gian họp định kỳ hàng tháng với người phụ trách tại hiện trường của bên B để phản ánh kịp thời về nhân lực, tiến độ và quy định của các bên.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Yêu cầu bên A chứa đựng, tập kết chất thải đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng vị trí quy định , không gây ô nhiễm môi trường.

- Đề nghị bên A tạo điều kiện khi có trở ngại làm ảnh hưởng đến việc vận chuyển chất thải công nghiệp.

- Cung cấp đầy đủ vật dụng, công cụ để chứa đựng và phương tiện vận chuyển.

- Ký xác nhận Biên bản sau mỗi lần thực hiện dịch vụ và Biên bản xác nhận định kỳ hàng tháng theo thỏa thuận.

- Trong trường hợp phát sinh sự cố không thể thực hiện dịch vụ, bên B sẽ thông báo cho bên A trước 02 ngày và hỗ trợ với bên A tìm phương án khắc phục sau đó.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại theo đúng pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn về sức khỏe, tính mạng của công nhân viên bên B khi thực hiện công việc tại địa điểm của bên A.

- Tuân thủ các quy định làm việc áp dụng cho nhà thầu của bên A và họp định kỳ theo lịch thỏa thuận từ hai bên.

- Đảm bảo có các giấy phép cần thiết theo quy định của pháp luật về vận chuyển và xử lý các chất thải công nghiệp.

- Có trách nhiệm đảm bảo không xảy ra việc lợi dụng bất hợp pháp logo, thương hiệu, thông tin sản phẩm in trên những phần chất thải công nghiệp cần xử lý.

ĐIỀU IV: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện "bất khả kháng" là sự kiện vượt quá sự kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng, bao gồm động đất, bão, lũ lụt, chiến tranh hoặc các sự kiện không lường trước khác và sự xuất hiện và hậu quả của sự kiện đó không thể ngăn ngừa được hoặc không thể tránh khỏi một cách hợp lý.

- Không Bên nào phải chịu trách nhiệm cho Bên còn lại về bất kỳ sự trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình gây ra bởi các sự kiện bất khả kháng.

- Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của sự kiện đó đối với việc thực hiện nghĩa vụ được quy định trong Hợp Đồng này. Ngoài ra, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại về kế hoạch khắc phục và thời hạn dự kiến hoàn thành.

- Trường hợp sự trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng tiếp tục kéo dài quá 02 tháng kể từ ngày phát sinh nghĩ vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó vì sự kiện bất khả kháng,

bất kỳ Bên nào cũng có quyền ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng này. Trong trường hợp đó, Các Bên sẽ cùng nhau thỏa thuận để thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng được lập và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng và các quy định hiện hành về công tác quản lý chất thải của Nhà nước và Thành phố.

- Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thể thương lượng thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của trung tâm này. Bên thua kiện chịu chi phí trọng tài trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.

ĐIỀU VI. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2019 đến hết ngày 31/12/2020. Khi có phát sinh trong việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt các điều khoản đều phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Hợp đồng này được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo, nếu một trong hai bên muốn thanh lý hợp đồng cần phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trước 30 ngày.

Hợp đồng này sẽ được chấm dứt trước thời hạn vì một trong những lý do sau đây:

- Một bên vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng mà không có biện pháp khắc phục hậu quả một cách phù hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

- Trường hợp các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng do sự kiện bất khả kháng quy định tại điều IV.

- Một Bên chấm dứt hoạt động, giải thể, thanh lý, phá sản, bị thu hồi giấy phép/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ giấy chứng nhận đầu tư/ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc mất khả năng thanh toán.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản gốc để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA	Đoàn Ngọc Hùng

PHỤ LỤC 1:

CAM KẾT CHỐNG HỐI LỘ VÀ CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 1. Điều khoản cam kết chung

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG (Sau đây gọi là "FXHP") và CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG (Sau đây gọi là "NCC") coi trọng uy tín của mình thông qua việc giữ gìn đạo đức kinh doanh, trung thực và minh bạch bao gồm nhưng không giới hạn về thanh toán và tài chính. FXHP và NCC nhận thức được rằng các hành vi liên quan tới hối lộ, tham nhũng là không được phép dưới bất kỳ hoàn cảnh nào. Hối lộ hoặc các hình thức khác của việc nhận không được hứa hẹn, chào bán, cho phép, đưa ra hoặc chấp nhận lợi thế quá mức hoặc không phù hợp. Việc nhận hối lộ, đưa hối lộ, tham nhũng hoặc bao che cho các hành vi này sẽ làm ảnh hưởng tới uy tín của cả hai bên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

2.1. Hành vi nhận hối lộ được hiểu là việc một người lợi dụng quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc công việc của mình trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc hứa hẹn, để đạt hoặc trao quyền để nhận bất kỳ Lợi ích nào cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2.2. Hành vi đưa hối lộ được hiểu là việc một người trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào để người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2.3. Lợi ích được hiểu là các lợi ích vật chất và các lợi ích phi vật chất, bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán bằng tiền mặt hoặc có giá trị tương đương (như cổ phiếu) hoặc các lợi ích không bằng tiền mặt như: quà, giải trí, khoản vay, du lịch, tiệc tùng, chỗ ở, giấy tờ có giá, tài sản hoặc bất kể hình thức tài sản nào, sự bảo vệ khỏi các hình phạt, miễn trách nhiệm, cơ hội (như lời mời làm việc).

Điều 3. Trách nhiệm của NCC trong việc phòng chống và ngăn ngừa hối lộ, tham nhũng

NCC nhận thức được và cam kết tuân thủ các nghĩa vụ dưới đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về phòng chống tham nhũng, hối lộ;
- Thực hiện việc đại diện cho FXHP nhưng không và sẽ không tham gia vào các hành vi bất hợp pháp có liên quan như đưa hối lộ, nhận hối lộ và/ hoặc tham nhũng;
- Không đưa hối lộ hoặc hứa hẹn quà tặng, quà hậu mãi cho nhân viên làm ảnh hưởng đến quyết định của họ để lựa chọn nhà cung cấp hoặc để nhân viên tiết lộ thông tin nội bộ của FXHP cho các nhà cung cấp nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh không công bằng;
- Thông báo kịp thời cho FXHP biết nếu phát hiện có hành vi bất hợp pháp liên quan đến hành vi đưa hối lộ, nhận hối lộ và tham nhũng của nhân viên;
- Thông báo kịp thời cho FXHP về bất kỳ biểu hiện hối lộ nào của Nhân viên hoặc người khác trong quá trình đàm phán, thi hành và thực hiện Hợp đồng này;

- Hợp tác với FXHP bằng cách cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ cho quá trình điều tra, kiểm soát các hoạt động, giao dịch liên quan tới FXHP;
- Tố giác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính đối với những người có hành vi đưa hối lộ hoặc nhận hối lộ dù trực tiếp hoặc gián tiếp;
- Chịu trách nhiệm vật chất do hành vi đưa hối lộ (nếu có) theo quy định tại Điều 4 Phụ lục Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của FXHP và trách nhiệm vật chất của NCC khi NCC có hành vi đưa hối lộ, tham nhũng

4.1. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng

FXHP có quyền chấm dứt hợp đồng và các hoạt động hợp tác kinh doanh với NCC có hành vi đưa hối lộ dù trực tiếp hay gián tiếp. Việc chấm dứt hợp đồng này được coi là đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng pháp luật và không đặt ra trách nhiệm về bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hoặc bất kỳ trách nhiệm vật chất nào khác đối với FXHP.

4.2. Trách nhiệm vật chất của NCC khi có hành vi đưa hối lộ

Trong trường hợp FXHP chấm dứt hợp đồng với NCC có hành vi đưa hối lộ theo quy định tại Điều 4.1 Phụ lục Hợp đồng này, FXHP có quyền yêu cầu và NCC chấp nhận chịu mọi tổn thất liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, NCC có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có) và chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% tổng giá trị hợp đồng nếu vi phạm các điều khoản về chống hối lộ và chống tham nhũng.

Điều 5. Hiệu lực của Phụ lục 1: Cam kết chống hối lộ

Phụ lục này có hiệu lực kể từ thời điểm Hợp đồng có hiệu lực và kéo dài trong và sau quá trình hợp tác kinh doanh giữa các Bên và không phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

PHỤ LỤC 2:

THỎA THUẬN VỀ VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TY TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng

Điều 1. Xử phạt vi phạm của công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng

Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng (sau đây gọi tắt là FXHP) có quyền lập biên bản và xử phạt công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng (sau đây gọi tắt là NCC) khi nhân viên nhà NCC vi phạm các điều khoản sau đây:

STT	Nội dung vi phạm	Khung hình phạt			Khung hình phạt bổ sung
		Nhắc nhở	Khiển trách bằng văn bản	Phạt tiền (vnd)	
1	Không thực hiện công việc, chỉ thị do FXHP yêu cầu mà 2 bên đã thống nhất qua email hoặc công văn. Trường hợp yêu cầu qua mail, sau 3 ngày làm việc (hoặc sau 7 ngày làm việc đối với trường hợp yêu cầu bằng công văn) mà FXHP không nhận được phản hồi từ NCC thì mặc định chỉ thị đó đã được NCC chấp thuận.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	
2	Vi phạm quy định của FXHP như: không tuân thủ quy định đường đi lại trong công ty, ra vào các khu vực cấm mà không được phép, ăn uống không đúng nơi quy định và các nội quy khác mà FXHP đã phổ biến	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	
3	Có hành vi không đúng mực đối với CBCNV FXHP như sàm sỡ, lời nói khiếm nhã.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
4	Tự ý bổ sung nhân sự làm việc trực tiếp mà không đăng ký hoặc thông báo cho FXHP trước 3 ngày. Trường hợp khẩn cấp phải có sự đồng ý của FXHP.			Từ lần 1 750,000	
5	Tự ý cho phép nhà thầu khác ra vào FXHP hoặc ra vào các khu vực cấm mà chưa được sự đồng ý của người phụ trách của FXHP			Từ lần 1 500,000	

6	Đánh bạc, cá độ trong FXHP			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
7	Sử dụng bia rượu và các loại chất kích thích khác trong phạm vi FXHP, trừ trường hợp được FXHP cho phép.			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
8	Mang vũ khí, vật liệu nổ và các công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật vào FXHP			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
9	Mang phế liệu, dụng cụ, tài sản của FXHP về theo hình thức gian lận, trộm cắp.		Lần 1	Từ lần 2 1,000,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
10	Không báo cáo người phụ trách của FXHP khi xảy ra sự cố hoặc khi có bất thường.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 1,000,000	
11	Cố ý hoặc vô ý làm hư hỏng tài sản, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị tại khu vực kho chất thải			Từ lần 1 Bồi thường theo giá trị khấu hao của sản phẩm đó	

Số tiền phạt trên sẽ được trừ vào chi phí tiền xử lý chất thải của tháng đó. Hai bên sẽ xác nhận số tiền phạt căn cứ biên bản sự việc có xác nhận trách nhiệm vi phạm của các bên liên quan.

Điều 2. Bồi thường thiệt hại

Bên cạnh các khoản phạt vi phạm trên, trường hợp hành vi vi phạm của NCC gây thiệt hại cho FXHP thì NCC có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho FXHP dựa trên giá trị thiệt hại thực tế hoặc dựa trên thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 3. Hiệu lực của phụ lục 2

Phụ lục 2 có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến khi kết thúc thời hạn của hợp đồng này, đồng thời có hiệu lực với các lần gia hạn hợp đồng (nếu có) tiếp theo.

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TM & SX ĐẠI THẮNG
Dai Thang Development Trading & Manufacturing, Co.,Ltd
Trụ sở: 318 Tô Hiệu, Hồ Nam, Lê Chân, Hải Phòng
Cơ sở 1: Lô CN04, KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

Hải Phòng, ngày 02 tháng 12 năm 2019

BÁO GIÁ

Kính gửi : CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Sản xuất Đại Thắng xin gửi tới Quý công ty lời chào trân trọng nhất.

Công ty chúng tôi xin gửi tới Quý Công ty báo giá xử lý chất thải công nghiệp loại bỏ từ quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh cụ thể như sau:

STT	Tên chất thải công nghiệp	ĐVT	Đơn giá (VNĐ/Kg)
1	Xốp, bọt xốp thải	Kg	2.250
2	Giấy loại thải, tài liệu bằng giấy	Kg	2.250
3	Nhựa, phoi nhựa, băng dính, nilon không tái chế được	Kg	2.250
4	Cao su, nam châm, dây đủ, dây vải, giẻ lau, găng tay thải không nhiễm thành phần nguy hại	Kg	2.250
5	Gỗ ép công nghiệp, palliet bìa, gỗ ép dính keo thải	Kg	2.250
6	Đồng phục cũ hỏng (quần áo, giầy, dép, mũ…)	Kg	2.250

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá trên được áp dụng từ ngày 01/01/2020.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng cảm ơn !

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA

CÔNG TY TNHH PTTM&SX ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====***=====

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

(Số: 2020/FXHP-ĐT)

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH ngày 14 tháng 06 năm 2005;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23 tháng 06 năm 2014;

- Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-BQL ngày 29 tháng 05 năm 2009 của BQL Khu kinh tế Hải Phòng về việc ban hành quy định quản lý việc mua bán phế liệu còn giá trị thương mại tại các doanh nghiệp thuộc Khu công nghiệp và Khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**

Đại diện : Ông **Michihisa Kiyosawa** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Điện thoại : 0225.8 831 009 Fax: 02258 831 068

Mã số thuế : 0201276103

Số TK : 10038101 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)

BÊN B : **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG**

Đại diện : Ông **Đoàn Ngọc Hùng** Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 318 Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : 02253701 184 Fax: 02253956954

Mã số thuế : 0200504396

Số TK : 3310548-001 tại ngân hàng INDOVINA BANK Hải Phòng

32310008899889 Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đông Hải Phòng.

0031000230875 Tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng.

Hai bên thống nhất, bên A đồng ý bán và bên B đồng ý mua toàn bộ phế liệu còn giá trị thương mại phát sinh trong quá trình sản xuất, quá trình nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ mà bên A không còn nhu cầu sử dụng với các điều khoản sau:

ĐIỀU I. PHẠM VI THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Bên B nhận thu mua các loại phế liệu, phế phẩm được loại bỏ trong quá trình nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ bên A không còn nhu cầu sử dụng và phế liệu loại bỏ trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên A theo đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và theo pháp luật Việt Nam hiện hành.

ĐIỀU II. BẢNG GIÁ VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

1. Bảng giá mua – bán phế liệu phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh của bên A (chưa bao gồm thuế GTGT) được thể hiện trong Báo giá ngày 04 tháng 12 năm 2019 đính kèm hợp đồng này và các báo giá bổ sung theo thời giá.

2. Điều kiện thanh toán

- Bên B sẽ trả tiền mua phế liệu của bên A chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày bên A xuất hóa đơn cho bên B theo định kỳ.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của bên A đã ghi trong hợp đồng.

ĐIỀU III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Bố trí nhân lực vận chuyển hàng phế liệu đã phân loại và cử người tham gia vào quá trình xuất bán – giám sát đúng thời gian, địa điểm quy định.

- Tổng hợp và đối chiếu khối lượng, công nợ theo định kỳ mua bán với bên B và xuất chứng từ thanh toán, thủ tục hải quan liên quan cho từng lô hàng.

- Trong trường hợp lượng hàng phát sinh lớn cần thông báo cho bên B trước 02 ngày để bên B bố trí phương tiện vận chuyển, nhân lực hợp lý.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất bán hàng trong trường hợp thời tiết xấu.

- Đào tạo các quy định làm việc áp dụng cho nhà thầu của bên A cho bên B và họp định kỳ theo lịch thỏa thuận từ hai bên.

1. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Bố trí nhân lực, phương tiện vận chuyển đến kho của bên A để nhận hàng, cử người tham gia vào quá trình xuất bán – giám sát đúng thời gian, địa điểm quy định.

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ phục vụ cho việc thu gom, xuất bán phế liệu.

- Đối chiếu lượng hàng, công nợ định kỳ với bên A và nộp các khoản thuế, chi phí vận chuyển, thủ tục hải quan và các loại phí phát sinh khác.

- Thanh toán cho bên A theo Điều II của Hợp đồng này.

- Chịu trách nhiệm về an toàn đối với sức khỏe, tính mạng của công nhân viên bên B khi đang làm việc tại nhà máy của bên A.

- Tuân thủ các quy định làm việc áp dụng cho nhà thầu của bên A và họp định kỳ theo lịch thỏa thuận từ hai bên.

- Trong trường hợp phát sinh sự cố không thể thực hiện dịch vụ, bên B sẽ thông báo với bên A sớm nhất có thể để hai bên có phương án khắc phục; bố trí nhân lực hỗ trợ bên A trong trường hợp khối lượng hàng quá lớn.

- Đảm bảo có các giấy phép cần thiết theo quy định của pháp luật về kinh doanh các loại phế liệu này.

- Có trách nhiệm đảm bảo không xảy ra việc lợi dụng bất hợp pháp logo, thương hiệu, thông tin sản phẩm in trên những phần phế liệu, phế phẩm cần xử lý.

ĐIỀU IV: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện "bất khả kháng" là sự kiện vượt quá sự kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng, bao gồm động đất, bão, lũ lụt, chiến tranh hoặc các sự kiện không lường trước khác và sự xuất hiện và hậu quả của sự kiện đó không thể ngăn ngừa được hoặc không thể tránh khỏi một cách hợp lý.

- Không Bên nào phải chịu trách nhiệm cho Bên còn lại về bất kỳ sự trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình gây ra bởi các sự kiện bất khả kháng.

- Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của sự kiện đó đối với việc thực hiện nghĩa vụ được quy định trong Hợp Đồng này. Ngoài ra, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại về kế hoạch khắc phục và thời hạn dự kiến hoàn thành.

- Trường hợp sự trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng tiếp tục kéo dài quá 02 tháng kể từ ngày phát sinh nghĩ vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó vì sự kiện bất khả kháng, bất kỳ Bên nào cũng có quyền ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng này. Trong trường hợp đó, Các Bên sẽ cùng nhau thỏa thuận để thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU V. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng được lập và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng và các quy định hiện hành về công tác quản lý phế liệu của Nhà nước..

- Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thể thương lượng thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của trung tâm này. Bên thua kiện chịu chi phí trọng tài trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.

ĐIỀU VI. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2019 đến hết ngày 31/12/2020. Khi có phát sinh trong việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt các điều khoản đều phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Hợp đồng này được tự động gia hạn cho các năm tiếp theo, nếu một trong hai bên muốn thanh lý hợp đồng cần phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trước 30 ngày.

Hợp đồng này sẽ được chấm dứt trước thời hạn vì một trong những lý do sau đây:

- Một bên vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng mà không có biện pháp khắc phục hậu quả một cách phù hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

Trường hợp các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng do sự kiện bất khả kháng quy định tại điều IV.

- Một Bên chấm dứt hoạt động, giải thể, thanh lý, phá sản, bị thu hồi giấy phép/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ giấy chứng nhận đầu tư/ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc mất khả năng thanh toán.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 01 bản gốc, bên B giữ 01 bản gốc, gửi Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng 01 bản gốc để đăng ký, gửi Hải quan Khu chế xuất và khu công nghiệp Hải Phòng 01 bản gốc để đăng ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA	Đoàn Ngọc Hùng

CTY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG
KCN VSIP HP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : .....
V/v: " Đăng ký kế hoạch bán phế liệu, phế phẩm vào thị trường nội địa năm 2020"

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2019

Kính gửi : **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 022043000110 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính : Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Số điện thoại: 0225.8 831 009 Số fax: 02258 831 068

Hoạt động sản xuất chính là: sản xuất máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser. Sản xuất phụ kiện máy in laser, máy photocopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser.

Căn cứ Hợp đồng số 2020/FXHP-ĐT ngày .... tháng .... năm 2019 Công ty đã ký với Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng. Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng Kính đề nghị Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng xem xét và xác nhận Đăng ký kế hoạch bán phế liệu, phế phẩm vào thị trường nội địa năm 2020 với nội dung cụ thể như sau :

1. Tên doanh nghiệp mua hàng: Công ty TNHH phát triển TM & SX Đại Thắng

2. Tên mặt hàng : Bìa carton, nylon, nhựa, gỗ, sắt thép, inox, nhôm, đồng, dây điện, ...phế liệu, phế phẩm các loại.

3. Khối lượng : Dự kiến khoảng 2.000.000 Kg phế liệu phế phẩm các loại.

4. Thời hạn : Kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020.

Chi tiết theo hoá đơn thương mại từng đợt giao hàng.

Công ty TNHH FUJI XEROX Hải Phòng cam kết sẽ thực hiện việc bán phế liệu theo đúng loại hàng đã đăng ký và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Kính đề nghị Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng hết sức quan tâm và tạo điều kiện giúp đỡ.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận
- *Như trên,*
- *Lưu công ty.*

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA

PHỤ LỤC 1:

CAM KẾT CHỐNG HỐI LỘ VÀ CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 1. Điều khoản cam kết chung

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG (Sau đây gọi là "FXHP") và CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG (Sau đây gọi là "NCC") coi trọng uy tín của mình thông qua việc giữ gìn đạo đức kinh doanh, trung thực và minh bạch bao gồm nhưng không giới hạn về thanh toán và tài chính. FXHP và NCC nhận thức được rằng các hành vi liên quan tới hối lộ, tham nhũng là không được phép dưới bất kỳ hoàn cảnh nào. Hối lộ hoặc các hình thức khác của việc nhận không được hứa hẹn, chào bán, cho phép, đưa ra hoặc chấp nhận lợi thế quá mức hoặc không phù hợp. Việc nhận hối lộ, đưa hối lộ, tham nhũng hoặc bao che cho các hành vi này sẽ làm ảnh hưởng tới uy tín của cả hai bên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

2.1. Hành vi nhận hối lộ được hiểu là việc một người lợi dụng quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc công việc của mình trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc hứa hẹn, để đạt hoặc trao quyền để nhận bất kỳ Lợi ích nào cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2.2. Hành vi đưa hối lộ được hiểu là việc một người trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào để người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2.3. Lợi ích được hiểu là các lợi ích vật chất và các lợi ích phi vật chất, bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán bằng tiền mặt hoặc có giá trị tương đương (như cổ phiếu) hoặc các lợi ích không bằng tiền mặt như: quà, giải trí, khoản vay, du lịch, tiệc tùng, chỗ ở, giấy tờ có giá, tài sản hoặc bất kể hình thức tài sản nào, sự bảo vệ khỏi các hình phạt, miễn trách nhiệm, cơ hội (như lời mời làm việc).

Điều 3. Trách nhiệm của NCC trong việc phòng chống và ngăn ngừa hối lộ, tham nhũng

NCC nhận thức được và cam kết tuân thủ các nghĩa vụ dưới đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về phòng chống tham nhũng, hối lộ;
- Thực hiện việc đại diện cho FXHP nhưng không và sẽ không tham gia vào các hành vi bất hợp pháp có liên quan như đưa hối lộ, nhận hối lộ và/ hoặc tham nhũng;
- Không đưa hối lộ hoặc hứa hẹn quà tặng, quà hậu mãi cho nhân viên làm ảnh hưởng đến quyết định của họ để lựa chọn nhà cung cấp hoặc để nhân viên tiết lộ thông tin nội bộ của FXHP cho các nhà cung cấp nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh không công bằng;
- Thông báo kịp thời cho FXHP biết nếu phát hiện có hành vi bất hợp pháp liên quan đến hành vi đưa hối lộ, nhận hối lộ và tham nhũng của nhân viên;
- Thông báo kịp thời cho FXHP về bất kỳ biểu hiện hối lộ nào của Nhân viên hoặc người khác trong quá trình đàm phán, thi hành và thực hiện Hợp đồng này;

- Hợp tác với FXHP bằng cách cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ cho quá trình điều tra, kiểm soát các hoạt động, giao dịch liên quan tới FXHP;
- Tố giác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính đối với những người có hành vi đưa hối lộ hoặc nhận hối lộ dù trực tiếp hoặc gián tiếp;
- Chịu trách nhiệm vật chất do hành vi đưa hối lộ (nếu có) theo quy định tại Điều 4 Phụ lục Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của FXHP và trách nhiệm vật chất của NCC khi NCC có hành vi đưa hối lộ, tham nhũng

4.1. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng

FXHP có quyền chấm dứt hợp đồng và các hoạt động hợp tác kinh doanh với NCC có hành vi đưa hối lộ dù trực tiếp hay gián tiếp. Việc chấm dứt hợp đồng này được coi là đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng pháp luật và không đặt ra trách nhiệm về bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hoặc bất kỳ trách nhiệm vật chất nào khác đối với FXHP.

4.2. Trách nhiệm vật chất của NCC khi có hành vi đưa hối lộ

Trong trường hợp FXHP chấm dứt hợp đồng với NCC có hành vi đưa hối lộ theo quy định tại Điều 4.1 Phụ lục Hợp đồng này, FXHP có quyền yêu cầu và NCC chấp nhận chịu mọi tổn thất liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, NCC có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có) và chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% tổng giá trị hợp đồng nếu vi phạm các điều khoản về chống hối lộ và chống tham nhũng.

Điều 5. Hiệu lực của Phụ lục 1: Cam kết chống hối lộ

Phụ lục này có hiệu lực kể từ thời điểm Hợp đồng có hiệu lực và kéo dài trong và sau quá trình hợp tác kinh doanh giữa các Bên và không phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

PHỤ LỤC 2:

THỎA THUẬN VỀ VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TY TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng

Điều 1. Xử phạt vi phạm của công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng

Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng (sau đây gọi tắt là FXHP) có quyền lập biên bản và xử phạt công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng (sau đây gọi tắt là NCC) khi nhân viên nhà NCC vi phạm các điều khoản sau đây:

STT	Nội dung vi phạm	Khung hình phạt			Khung hình phạt bổ sung
		Nhắc nhở	Khiển trách bằng văn bản	Phạt tiền (vnđ)	
1	Không thực hiện công việc, chỉ thị do FXHP yêu cầu mà 2 bên đã thống nhất qua email hoặc công văn. Trường hợp yêu cầu qua mail, sau 3 ngày làm việc (hoặc sau 7 ngày làm việc đối với trường hợp yêu cầu bằng công văn) mà FXHP không nhận được phản hồi từ NCC thì mặc định chỉ thị đó đã được NCC chấp thuận.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	
2	Vi phạm quy định của FXHP như: không tuân thủ quy định đường đi lại trong công ty, ra vào các khu vực cấm mà không được phép, ăn uống không đúng nơi quy định và các nội quy khác mà FXHP đã phổ biến	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	
3	Có hành vi không đúng mực đối với CBCNV FXHP như sàm sỡ, lời nói khiếm nhã.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
4	Tự ý bổ sung nhân sự làm việc trực tiếp mà không đăng ký hoặc thông báo cho FXHP trước 3 ngày. Trường hợp khẩn cấp phải có sự đồng ý của FXHP.			Từ lần 1 750,000	
5	Tự ý cho phép nhà thầu khác ra vào FXHP hoặc ra vào các khu vực cấm mà chưa được sự đồng ý của người phụ trách của FXHP			Từ lần 1 500,000	

6	Đánh bạc, cá độ trong FXHP			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
7	Sử dụng bia rượu và các loại chất kích thích khác trong phạm vi FXHP, trừ trường hợp được FXHP cho phép.			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
8	Mang vũ khí, vật liệu nổ và các công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật vào FXHP			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
9	Mang phế liệu, dụng cụ, tài sản của FXHP về theo hình thức gian lận, trộm cắp.		Lần 1	Từ lần 2 1,000,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
10	Không báo cáo người phụ trách của FXHP khi xảy ra sự cố hoặc khi có bất thường.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 1,000,000	
11	Cố ý hoặc vô ý làm hư hỏng tài sản, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị tại khu vực kho chất thải			Từ lần 1 Bồi thường theo giá trị khấu hao của sản phẩm đó	

Số tiền phạt trên sẽ được trừ vào chi phí tiền xử lý chất thải của tháng đó. Hai bên sẽ xác nhận số tiền phạt căn cứ biên bản sự việc có xác nhận trách nhiệm vi phạm của các bên liên quan.

Điều 2. Bồi thường thiệt hại

Bên cạnh các khoản phạt vi phạm trên, trường hợp hành vi vi phạm của NCC gây thiệt hại cho FXHP thì NCC có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho FXHP dựa trên giá trị thiệt hại thực tế hoặc dựa trên thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 3. Hiệu lực của phụ lục 2

Phụ lục 2 có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến khi kết thúc thời hạn của hợp đồng này, đồng thời có hiệu lực với các lần gia hạn hợp đồng (nếu có) tiếp theo.

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 3/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 26/02/2024 Đến ngày: 25/03/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	871.3	
2	Cao su, nam châm không tái chế NG	107.4	
3	Đồng phục không tái chế	215.0	
4	Giấy dính không tái chế	3,848.7	
5	Giấy dính không tái chế NG	87.5	
6	Mút xốp không tái chế	1,620.0	
7	Mút xốp không tái chế NG	140.0	
8	Mút xốp không tái chế tiêu hao	10.7	
9	Nhựa, nilon không tái chế	618.4	
10	Nhựa, nilon không tái chế NG	253.7	
11	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	124.1	
12	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	300.7	
		8,197.5	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2024	Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
YAMADA	TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL MANAGER	Đoàn Ngọc Hùng
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 4/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu DTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu DTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3 Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 26/03/2024 Đến ngày: 23/04/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	16.2	
2	Đồng phục không tái chế	359.4	
3	Giấy dính không tái chế	2,916.5	
4	Giấy dính không tái chế NG	65.7	
5	Mút xốp không tái chế	1,099.8	
6	Mút xốp không tái chế NG	11.9	
7	Nhựa, nilon không tái chế	374.6	
8	Nhựa, nilon không tái chế NG	80.0	
9	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	99.0	
10	Pallet hỏa, gỗ ép công nghiệp	82.8	
		5,105.9	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2024	Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
FUJIFILM MANUFACTURING HAIPHONG CO.,LTD CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG M.S.D.N: 0201278181	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG - CHẤT THẢI PHẢI XỬ LÝ
HẢI PHÒNG	Số: 7/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 26/06/2024 Đến ngày: 23/07/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	49.0	
2	Đồng phục không tái chế	354.6	
3	Giấy dính không tái chế	3,451.5	
4	Giấy dính không tái chế NG	267.6	
5	Mút xốp không tái chế	1,540.3	
6	Mút xốp không tái chế NG	39.8	
7	Mút xốp không tái chế tiêu hao	9.4	
8	Nhựa, nilon không tái chế	566.1	
9	Nhựa, nilon không tái chế NG	111.4	
10	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	270.4	
11	Palet gỗ ép không tái chế tiêu hao	370.0	
12	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	43.8	
13	Tài liệu hủy	312.7	
		7,386.6	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024	Hải Phòng, ngày 23 tháng 07 năm 2024
BÊN GIAO (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	**BÊN NHẬN** (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG - CHẤT THẢI PHẢI XỬ LÝ
HẢI PHÒNG	Số: 8/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3703184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690835

3.Khối lượng, chủng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 24/07/2024 Đến ngày: 27/08/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	96.1	
2	Cao su, nam châm không tái chế NG	1.8	
3	Đồng phục không tái chế	452.7	
4	Giấy dính không tái chế	4,587.8	
5	Giấy dính không tái chế NG	83.6	
6	Mút xốp không tái chế	1,943.6	
7	Mút xốp không tái chế NG	45.0	
8	Mút xốp không tái chế tiêu hao	20.0	
9	Nhựa, nilon không tái chế	1,010.2	
10	Nhựa, nilon không tái chế NG	271.3	
11	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	24.2	
12	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	535.2	
		9,071.5	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2024	Hải Phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG - CHẤT THẢI PHẢI XỬ LÝ
HẢI PHÒNG	Số: 9/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 28/08/2024 Đến ngày: 26/09/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	37.6	
2	Đồng phục không tái chế	151.1	
3	Giấy dính không tái chế	2,707.6	
4	Mút xốp không tái chế	1,175.3	
5	Mút xốp không tái chế tiêu hao	8.4	
6	Nhựa, nilon không tái chế	216.7	
7	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	153.6	
8	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	17.9	
		4,468.2	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2024	Hải Phòng, ngày 26 tháng 9 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG - CHẤT THẢI PHẢI XỬ LÝ
HẢI PHÒNG	Số: 10/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8600833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 17/09/2024 Đến ngày: 26/09/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp vệ sinh sau bão	36,815	
		36,815	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2024	Hải Phòng, ngày 26 tháng 9 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
=====***=====

HỢP ĐỒNG

VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

(Số: 2020/FXHP-ĐT/CTNH)

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội khóa XIII nước Cộng hoà XHCN Việt Nam;

- Căn cứ nghị định 38/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/04/2015 quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/06/2015 V/v "Quản lý chất thải nguy hại";

- Căn cứ nghị định 40/2019/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3.041.VX của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thắng ngày 16 tháng 08 năm 2019;

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng, chúng tôi gồm:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**
Địa chỉ : Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
Điện thoại : 02258. 831. 009 Fax: 02258 831. 067
Mã số thuế : 0201276103
Số TK : 10038101 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)
Đại diện : Ông Michihisa Kiyosawa Chức vụ: Tổng giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
Địa chỉ : Số 318 Tô Hiệu, P.Hồ Nam, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại : 0225.3701184 Fax: 0225.3956954
Mã số thuế : 0200504396
Số TK : 0031000230875 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hải Phòng
: 3310548 001 tại Ngân hàng Indovinabank – chi nhánh Hải Phòng
Đại diện : Ông Đoàn Ngọc Hùng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: PHẠM VI THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Bên B nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại thải của bên A, cụ thể:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 01
5	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải	Rắn	16 01 13
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04
11	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01
12	Phoi sắt quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11
13	Phoi nhôm quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11
14	Chất thải y tế (không bao gồm chất thải phát sinh từ bệnh viện)	Rắn	13 01 01
15	Vải sợi thủy tinh	Rắn	11 06 02

Bên B cam kết vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại của bên A tuân thủ đúng các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam.

ĐIỀU II: ĐIỀU KIỆN GIAO NHẬN

- Địa điểm giao nhận chất thải: khu lưu giữ chất thải của bên A- Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- Địa điểm lưu giữ và xử lý: Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của bên B - Lô 04-KCN Nam Cầu Kiền, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.
- Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo lịch đã báo trước 02 ngày từ bên A.

ĐIỀU III: BẢNG GIÁ VÀ ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

1. Bảng giá phí vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (chưa bao gồm thuế GTGT) được thể hiện trong Báo giá đính kèm hợp đồng này và các báo giá bổ sung có xác nhận của cả hai bên.

- Khối lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh thực tế tại bên A.

- Trong trường hợp khối lượng chất thải giao nhận <1.000kg/lần, bên A sẽ thanh toán phí vận chuyển cho bên B là 1.500.000đồng/lần.

2. Điều kiện thanh toán

- Bên A sẽ thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại cho bên B chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo kể từ tháng bên A nhận được đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ và hóa đơn tài chính từ bên B.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo số tài khoản của bên B ghi trong hợp đồng này.

ĐIỀU IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A

- Phân loại từ nguồn thải, không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt.
- Phân loại chất thải nguy hại riêng biệt, đựng trong bao, thùng đúng quy định tại thông tư về quản lý chất thải nguy hại số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 trước khi bên B tiến hành vận chuyển.
- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở kê khai chứng từ chất thải nguy hại.
- Hỗ trợ bên B trong việc nâng hạ chất thải khi khối lượng quá tải nhằm đảm bảo an toàn về sức khỏe, tính mạng và tài sản của cả hai bên.
- Thông báo cho bên B khi có sự thay đổi, phát sinh về thành phần, chủng loại chất thải nguy hại trước khi vận chuyển, xử lý nhằm đảm bảo tính chính xác và hợp pháp của chứng từ.
- Thanh toán đúng hạn và giải trình khi có sự thay đổi về thời gian thanh toán.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B

- Yêu cầu bên A chứa đựng, tập kết chất thải đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng vị trí quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

- Đề nghị bên A tạo điều kiện khi có trở ngại làm ảnh hưởng đến việc vận chuyển chất thải nguy hại.

- Cùng bên A xác nhận thông tin trong Biên bản xác nhận và Chứng từ chất thải nguy hại sau mỗi lần chuyển giao.

- Trong trường hợp phát sinh sự cố không thể thực hiện dịch vụ, bên B sẽ thông báo cho bên A trước 02 ngày và hỗ trợ với bên A tìm phương án khắc phục sau đó.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn về sức khỏe, tính mạng của công nhân viên bên B khi thực hiện công việc tại địa điểm của bên A.

- Tuân thủ các quy định làm việc áp dụng cho nhà thầu của bên A và họp định kỳ theo lịch thỏa thuận từ hai bên.

- Đảm bảo có các giấy phép cần thiết theo quy định của pháp luật về vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại này.

- Có trách nhiệm đảm bảo không xảy ra việc lợi dụng bất hợp pháp logo, thương hiệu, thông tin sản phẩm in trên những phần phế liệu, phế phẩm cần xử lý.

ĐIỀU V: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện "bất khả kháng" là sự kiện vượt quá sự kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng, bao gồm động đất, bão, lũ lụt, chiến tranh hoặc các sự kiện không lường trước khác và sự xuất hiện và hậu quả của sự kiện đó không thể ngăn ngừa được hoặc không thể tránh khỏi một cách hợp lý.

- Không Bên nào phải chịu trách nhiệm cho Bên còn lại về bất kỳ sự trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình gây ra bởi các sự kiện bất khả kháng.

- Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thực hiện các biện pháp cần thiết để hạn chế và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của sự kiện đó đối với việc thực hiện nghĩa vụ được quy định trong Hợp Đồng này. Ngoài ra, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại về kế hoạch khắc phục và thời hạn dự kiến hoàn thành.

- Trường hợp sự trì hoãn hoặc không thực hiện nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng tiếp tục kéo dài quá 02 tháng kể từ ngày phát sinh nghĩ vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó vì sự kiện bất khả kháng, bất kỳ Bên nào cũng có quyền ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng này. Trong trường hợp đó, Các Bên sẽ cùng nhau thỏa thuận để thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU VI. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng được lập và điều chỉnh theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng và các quy định hiện hành về công tác quản lý chất thải của Nhà nước và Thành phố.

- Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thể thương lượng thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương

mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Bên thua kiện chịu phí trọng tài trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.

ĐIỀU VII. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2019 đến hết ngày 31/12/2020. Khi có phát sinh trong việc thay đổi, bổ sung, chấm dứt các điều khoản đều phải có sự đồng ý bằng văn bản của cả hai bên.

Hợp đồng này được tự động gia hạn cho những năm tiếp theo, nếu một trong hai bên muốn thanh lý hợp đồng cần phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản trước 30 ngày.

Hợp đồng này sẽ được chấm dứt trước thời hạn vì một trong những lý do sau đây:

- Một bên vi phạm bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng mà không có biện pháp khắc phục hậu quả một cách phù hợp gây hậu quả nghiêm trọng.

- Trường hợp các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng do sự kiện bất khả kháng quy định tại điều V.

- Một Bên chấm dứt hoạt động, giải thể, thanh lý, phá sản, bị thu hồi giấy phép/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ giấy chứng nhận đầu tư/ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc mất khả năng thanh toán.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản gốc để làm cơ sở thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
MICHIHISA KIYOSAWA	Đoàn Ngọc Hùng

PHỤ LỤC 1:

CAM KẾT CHỐNG HỐI LỘ VÀ CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 1. Điều khoản cam kết chung

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG (Sau đây gọi là "FXHP") và CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG (Sau đây gọi là "NCC") coi trọng uy tín của mình thông qua việc giữ gìn đạo đức kinh doanh, trung thực và minh bạch bao gồm nhưng không giới hạn về thanh toán và tài chính. FXHP và NCC nhận thức được rằng các hành vi liên quan tới hối lộ, tham nhũng là không được phép dưới bất kỳ hoàn cảnh nào. Hối lộ hoặc các hình thức khác của việc nhận không được hứa hẹn, chào bán, cho phép, đưa ra hoặc chấp nhận lợi thế quá mức hoặc không phù hợp. Việc nhận hối lộ, đưa hối lộ, tham nhũng hoặc bao che cho các hành vi này sẽ làm ảnh hưởng tới uy tín của cả hai bên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

2.1. Hành vi nhận hối lộ được hiểu là việc một người lợi dụng quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc công việc của mình trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc hứa hẹn, đề đạt hoặc trao quyền để nhận bất kỳ Lợi ích nào cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2.2. Hành vi đưa hối lộ được hiểu là việc một người trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào để người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

2.3. Lợi ích được hiểu là các lợi ích vật chất và các lợi ích phi vật chất, bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán bằng tiền mặt hoặc có giá trị tương đương (như cổ phiếu) hoặc các lợi ích không bằng tiền mặt như: quà, giải trí, khoản vay, du lịch, tiệc tùng, chỗ ở, giấy tờ có giá, tài sản hoặc bất kể hình thức tài sản nào, sự bảo vệ khỏi các hình phạt, miễn trách nhiệm, cơ hội (như lời mời làm việc).

Điều 3. Trách nhiệm của NCC trong việc phòng chống và ngăn ngừa hối lộ, tham nhũng

NCC nhận thức được và cam kết tuân thủ các nghĩa vụ dưới đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về phòng chống tham nhũng, hối lộ;
- Thực hiện việc đại diện cho FXHP nhưng không và sẽ không tham gia vào các hành vi bất hợp pháp có liên quan như đưa hối lộ, nhận hối lộ và/ hoặc tham nhũng;
- Không đưa hối lộ hoặc hứa hẹn quà tặng, quà hậu mãi cho nhân viên làm ảnh hưởng đến quyết định của họ để lựa chọn nhà cung cấp hoặc để nhân viên tiết lộ thông tin nội bộ của FXHP cho các nhà cung cấp nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh không công bằng;
- Thông báo kịp thời cho FXHP biết nếu phát hiện có hành vi bất hợp pháp liên quan đến hành vi đưa hối lộ, nhận hối lộ và tham nhũng của nhân viên;
- Thông báo kịp thời cho FXHP về bất kỳ biểu hiện hối lộ nào của Nhân viên hoặc người khác trong quá trình đàm phán, thi hành và thực hiện Hợp đồng này;

- Hợp tác với FXHP bằng cách cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ cho quá trình điều tra, kiểm soát các hoạt động, giao dịch liên quan tới FXHP;
- Tố giác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính đối với những người có hành vi đưa hối lộ hoặc nhận hối lộ dù trực tiếp hoặc gián tiếp;
- Chịu trách nhiệm vật chất do hành vi đưa hối lộ (nếu có) theo quy định tại Điều 4 Phụ lục Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của FXHP và trách nhiệm vật chất của NCC khi NCC có hành vi đưa hối lộ, tham nhũng

4.1. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng

FXHP có quyền chấm dứt hợp đồng và các hoạt động hợp tác kinh doanh với NCC có hành vi đưa hối lộ dù trực tiếp hay gián tiếp. Việc chấm dứt hợp đồng này được coi là đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng pháp luật và không đặt ra trách nhiệm về bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hoặc bất kỳ trách nhiệm vật chất nào khác đối với FXHP.

4.2. Trách nhiệm vật chất của NCC khi có hành vi đưa hối lộ

Trong trường hợp FXHP chấm dứt hợp đồng với NCC có hành vi đưa hối lộ theo quy định tại Điều 4.1 Phụ lục Hợp đồng này, FXHP có quyền yêu cầu và NCC chấp nhận chịu mọi tổn thất liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, NCC có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có) và chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% tổng giá trị hợp đồng nếu vi phạm các điều khoản về chống hối lộ và chống tham nhũng.

Điều 5. Hiệu lực của Phụ lục 1: Cam kết chống hối lộ

Phụ lục này có hiệu lực kể từ thời điểm Hợp đồng có hiệu lực và kéo dài trong và sau quá trình hợp tác kinh doanh giữa các Bên và không phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

PHỤ LỤC 2:

THỎA THUẬN VỀ VIỆC XỬ PHẠT VI PHẠM CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TY TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng

Điều 1. Xử phạt vi phạm của công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng

Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng (sau đây gọi tắt là FXHP) có quyền lập biên bản và xử phạt công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng (sau đây gọi tắt là NCC) khi nhân viên nhà NCC vi phạm các điều khoản sau đây:

STT	Nội dung vi phạm	Khung hình phạt			Khung hình phạt bổ sung
		Nhắc nhở	Khiển trách bằng văn bản	Phạt tiền (vnd)	
1	Không thực hiện công việc, chỉ thị do FXHP yêu cầu mà 2 bên đã thống nhất qua email hoặc công văn. Trường hợp yêu cầu qua mail, sau 3 ngày làm việc (hoặc sau 7 ngày làm việc đối với trường hợp yêu cầu bằng công văn) mà FXHP không nhận được phản hồi từ NCC thì mặc định chỉ thị đó đã được NCC chấp thuận.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	
2	Vi phạm quy định của FXHP như: không tuân thủ quy định đường đi lại trong công ty, ra vào các khu vực cấm mà không được phép, ăn uống không đúng nơi quy định và các nội quy khác mà FXHP đã phổ biến	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	
3	Có hành vi không đúng mực đối với CBCNV FXHP như sàm sỡ, lời nói khiếm nhã.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 500,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
4	Tự ý bổ sung nhân sự làm việc trực tiếp mà không đăng ký hoặc thông báo cho FXHP trước 3 ngày. Trường hợp khẩn cấp phải có sự đồng ý của FXHP.			Từ lần 1 750,000	
5	Tự ý cho phép nhà thầu khác ra vào FXHP hoặc ra vào các khu vực cấm mà chưa được sự đồng ý của người phụ trách của FXHP			Từ lần 1 500,000	

6	Đánh bạc, cá độ trong FXHP			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
7	Sử dụng bia rượu và các loại chất kích thích khác trong phạm vi FXHP, trừ trường hợp được FXHP cho phép.			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
8	Mang vũ khí, vật liệu nổ và các công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật vào FXHP			Từ lần 1 750,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
9	Mang phế liệu, dụng cụ, tài sản của FXHP về theo hình thức gian lận, trộm cắp.		Lần 1	Từ lần 2 1,000,000	Thay đổi nhân viên vi phạm
10	Không báo cáo người phụ trách của FXHP khi xảy ra sự cố hoặc khi có bất thường.	Lần 1	Lần 2	Từ lần 3 1,000,000	
11	Cố ý hoặc vô ý làm hư hỏng tài sản, công cụ, dụng cụ, trang thiết bị tại khu vực kho chất thải			Từ lần 1 Bồi thường theo giá trị khấu hao của sản phẩm đó	

Số tiền phạt trên sẽ được trừ vào chi phí tiền xử lý chất thải của tháng đó. Hai bên sẽ xác nhận số tiền phạt căn cứ biên bản sự việc có xác nhận trách nhiệm vi phạm của các bên liên quan.

Điều 2. Bồi thường thiệt hại

Bên cạnh các khoản phạt vi phạm trên, trường hợp hành vi vi phạm của NCC gây thiệt hại cho FXHP thì NCC có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho FXHP dựa trên giá trị thiệt hại thực tế hoặc dựa trên thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 3. Hiệu lực của phụ lục 2

Phụ lục 2 có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến khi kết thúc thời hạn của hợp đồng này, đồng thời có hiệu lực với các lần gia hạn hợp đồng (nếu có) tiếp theo.

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TM & SX ĐẠI THẮNG
Dai Thang Development Trading & Manufacturing, Co.,Ltd
Trụ sở: 318 Tô Hiệu, Hồ Nam, Lê Chân, Hải Phòng
Cơ sở 1: Lô CN04, KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng

ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

Hải Phòng, ngày 04 tháng Năm 2019

BÁO GIÁ

***Kính gửi*: CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG**

Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng xin gửi tới Quý Công ty lời chào trân trọng nhất.

Công ty Đại Thắng xin báo giá xử lý chất thải nguy hại loại bỏ từ quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Quý Công ty như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ/Kg)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	4.500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	4.500
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Kg	3.600
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	Kg	3.600
5	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Kg	2.250
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải	16 01 13	Kg	2.250
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	2.250
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg	2.250
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Kg	2.700
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Kg	3.150
11	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Kg	2.250
12	Phoi sắt quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Kg	1.800
13	Phoi nhôm quá trình gia công tạo hình bị lẫn dầu hoặc thành phần nguy hại khác	07 03 11	Kg	1.800
14	Chất thải y tế (không bao gồm chất thải phát sinh từ bệnh viện)	13 01 01	Kg	4.500
15	Vải sợi thủy tinh	11 06 02	Kg	5.000

- Nếu tổng khối lượng chất thải giao nhận trong mỗi lần xử lý nhỏ hơn 1.000 kg thì Quý Công ty sẽ phải thanh toán thêm phụ phí vận chuyển là: 1.500.000đ/lần *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*.

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

- Đơn giá trên được áp dụng từ ngày 01/01/2020

Rất mong được làm đối tác tin cậy và lâu dài của Quý Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

MICHIHISA KIYOSAWA

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TM&SX ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Hùng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng ký giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FXHP-ĐTC/TNH kí ngày 23 tháng 12 năm 2019 hết hiệu giá ngày 04/01/2021 và hiệu giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 08 tháng 03 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 08/03/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	78.4
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	610.0
3	Các loại dầu thải		x		17 07 03	9.6
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	430.0
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	53.7
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	394.5
7	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	5.9
8	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	8.2
Tổng cộng						1,580.3

Được vận chuyển bằng 01 xe ô tô biển kiểm soát 16L-1846 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận hiện hữu.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 89/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701334

Địa chỉ cơ sở tại lý: Lô CN04, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8690833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT:

Địa chỉ cơ sở tại lý: ..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Mã số QLCTNH: 3566-GPMT-BQL

Địa chỉ văn phòng: Số 3, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.8931009

Địa chỉ cơ sở: Số 4, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.8931009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (Số dụng thước trong phạm bạc chỉ bằng đơn vị đầy đủ, không ghi đơn)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (Được tới về đường)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phớt lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	20.4	TD
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	616.0	TD
3	Dầu hộp dầu thải		x		17 07 03	5.6	PT, TD
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	430.0	ĐD
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	93.7	ĐD
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	994.5	PT, SH
7	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	3.9	Phá dỡ, TH, TD
8	Thiết nhiễm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 11	8.2	PT, TC

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã sử dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: 16L-1846 Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chất thải về lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 16L-1846

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 08/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chữ rõ, ký đóng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2024

Liên số: 1 2 3 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng ký giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020-FXHP-DT/CTNH ký ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/3/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 21 tháng 03 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng

Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng

Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 21/03/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	76.3
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. ©	x			18 02 01	99.0
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	295.0
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	590.0
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	97.5
6	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	425.0
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	400.0
8	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải ©	x			16 01 13	61.0
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	338.5
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	40.1
11	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	414.9
12	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	1.7
13	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	1.8
Tổng cộng						2,840.8

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15C-01029 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 07/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 138 Lê Hồng, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 3701184
Địa chỉ cơ sở xử lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 3698833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT:
Địa chỉ cơ sở xử lý: ..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Mã số QLCTNH: 3566 GPMT-HQC
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 3851009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 3851009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (ưu tiên kiểm tra trong quy trình sản xuất, kinh doanh hoặc thu gom):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (mức tối ưu được ưu tiên) *
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	70.5	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ②	x			18 02 01	99.0	TD
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	295.0	TD
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	590.0	TD
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	97.5	TD
6	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	425.0	TD
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, mảng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	406.0	Phù hợp, TC, TD
8	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, mảng nhựa in thải ②	x			16 01 13	03.0	Phù hợp, TC, TD
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	338.5	TD
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	40.1	TD
11	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	4643.9	PT, SH
12	Pin, ắc quy thải thải	x			19 06 01	1.7	Phù hợp, TH, TD
13	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	1.5	TD

* Ghi ký hiệu phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tiền hoá chất); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tinh); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp):

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: 15C-01029 Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

6. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-01029
6.1. Họ tên người nhận thay mặt cho hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Anh — Ký: ..... — Ngày: 21/03/2024
6.2. Họ tên người nhận thay mặt cho hành nghề QLCTNH 2 (chủ sở hữu): .... — Ký: ..... — Ngày: .....

7. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (nước 5):

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Cơ sở xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

Liên số: 1 2 3 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng ký giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FMHP-DT/CTNH kí ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 19 tháng 04 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 19/04/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	29.0
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	58.3
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	101.6
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	17.5
5	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	27.7
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải C	x			16 01 13	21.8
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	114.0
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	8.1
9	Pin, ắc quy chì thải Ⓒ	x			19 06 01	186.2
10	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	6.4
Tổng cộng						570.6

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15C-03539 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

FUJIFILM MANUFACTURING HAIPHONG CO., LTD.
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0201278103

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
Đ. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1102024/850/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS ĐV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 4500GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở(lô): Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3690933
2. Chủ CS ĐV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở(lô):	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Mã số QLCTNH: 3566-GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 3, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.883 1069
Địa chỉ cơ sở: Số 3, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.883 1069

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có thể dùng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) [4]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	29.0	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	58.3	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	103.6	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	17.5	TĐ
5	Linh kiện điện tử thải, bảng mạch điện tử thải, mảng nhựa in thải (PG)	x			16 01 13	27.7	Phá dỡ, TC, TĐ
6	Linh kiện điện tử thải, bảng mạch điện tử thải, mảng nhựa in thải (C	x			16 01 13	21.8	Phá dỡ, TC, TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	114.0	TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	8.1	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải (C	x			19 06 01	166.2	Phá dỡ, TH, TĐ
10	Dầu nhớt tổng hợp gốc khoáng, tạo hình hoặc vật liệu bị nhiễm từ lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	6.4	PT, TC

4. Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp; SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) : Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-403539

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Anh — Ký: ..... — Ngày: 19/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2024

Số liên số: 1 2 3 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng ký giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FXHP-DT/CTNH ký ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 23/03/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/8/2024.

Hôm nay, ngày 15 tháng 04 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 15/04/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	110.8
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	732.9
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	290.0
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	42.6
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1160.0
6	Phoi sắt từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 11	2.3
Tổng cộng						**2,338.6**

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 16N-1775 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 09/2024/450/GPMT-RTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-ĐTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225 3701184
Địa chỉ cơ sở dịch lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225 3600833
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:	Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:	ĐT:
Địa chỉ cơ sở dịch lý:	ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Mã số QLCTNH: 3566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225 8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225 8831009

4. Kê khai CTNH cho phù giao (có đựng thêm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phát lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	110.8	TĐ
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	732.9	TĐ
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	290.0	TĐ
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	42.6	TĐ
5	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	1160.0	PT, SH
6	Phoi sắt từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	2.5	PT, TC

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 16N-1775

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Ani Ký: ..... Ngày: 15/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng kí giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phong và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FUJIF-DT/CTNH kí ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/8/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 02 tháng 04 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng

Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng

Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 02/04/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	77.4
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	19.3
3	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	3.6
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	308.4
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	26.7
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	465.0
7	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 11	6.8
Tổng cộng						907.2

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 16L-1846 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và sử lý các thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 08/2024/459/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS ĐV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 459/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701334

Địa chỉ cơ sở (địa lý): Lô CN06, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8600833

2. Chủ CS ĐV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở (địa lý): ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Mã số QLCTNH: 3506/GPMT-BQL

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 883 6000

Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 883 6000

4. Đối với CTNH, người giao (chủ nguồn thải) đánh vào ô tương ứng dưới đây nếu không ghi rõ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, chất hấp thụ đã nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	77.4	TD
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	19.3	TD
3	Linh kiện điện tử thải, vỏ mạch điện tử thải, vỏ nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	3.6	PH6 30, TC, TD
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	398.4	TD
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	36.7	TD
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 03	465.0	PT, SH
7	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 13	4.8	PT, TC

5. Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/chôn lấp); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 16L-1846

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Ánh — Ký: ..... — Ngày: 02/04/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (nếu có sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (trước 5)

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 6 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Hùng

Liên số: 1 2 3 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng ký giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FMHP-ĐTC/TNH ký ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 01/07/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	106
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	23.9
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	160.5
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	688
5	Các loại dầu thải		x		17 07 03	29.3
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	2.3
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải ©	x			16 01 13	5.7
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	354.3
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	37.9
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	487.3
11	Pin, ắc quy chì thải ©	x			19 06 01	1730
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	1.8
Tổng cộng						3,625.0

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15C-03539 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 17/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701184

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN34, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8690833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-BQL

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 5, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.8831009

Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 5, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phớt lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	106.0	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	32.9	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	160.5	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	688.0	TĐ
5	Các loại dầu thải		x		17 07 03	29.3	PT, TĐ
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	2.3	Phá dỡ, TC, TĐ
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (C)	x			16 01 13	2.7	Phá dỡ, TC, TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	354.3	TĐ
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	37.9	TĐ
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	587.3	PT, SH
11	Pin, ắc quy chì thải (C)	x			19 06 01	1730.0	Phá dỡ, TH, TĐ
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	1.8	TĐ

*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận dụng/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-03539

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... Ngày: 01/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 01 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 8 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 17/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 8890833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 3831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 3831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc mã số dưới)*
1	Chất hấp thụ, vải lọc lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	106.0	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	23.9	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	160.5	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	688.0	TĐ
5	Các loại dầu thải		x		17 07 03	29.5	PT, TĐ
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	2.3	Phá dỡ, TC, TĐ
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải C	x			16 01 13	3.1	Phá dỡ, TC, TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	354.3	TĐ
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	37.9	TĐ
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	487.3	PT, SH
11	Pin, ắc quy chì thải C	x			19 06 01	1750.0	Phá dỡ, TH, TĐ
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	1.8	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế), TH (Trung hoà), PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa), OH (Oxy hoá), SH (Sinh học), ĐX (Đồng xử lý), TĐ (Thiêu đốt), HR (Hoá rắn), CL (Cô lập/đóng kén), C (Chôn lấp), SC (Sơ chế), Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-03539
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 01/07/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ sở hữu): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1÷4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 01 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KOJI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2024

Số Liên số: 1☐ 2☐ 3☑ 4☐

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng kí giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020 FMHP-DT/CTNH kí ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 01 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2022, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 15 tháng 07 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng

Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng

Ông: Doãn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 15/07/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	102.5
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	575
3	Các loại dầu thải		x		17 07 03	13.8
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	365
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	46.2
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	599
7	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	3.8
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	3.6
Tổng cộng						1,708.9

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15C-03539 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 14/2024-450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 310 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3668833
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... Địa chỉ văn phòng: ..... Địa chỉ cơ sở đại lý:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Số GPMT: 3566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.383 1009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.383 1009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc mã sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ đã bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	102.5	TĐ
2	Bóng đèn thải có các thành phần nguy hại	x			09 02 01	575.0	TĐ
3	Các loại dầu thải		x		17 05 03	13.8	PT, TĐ
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	365.0	TĐ
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	46.2	TĐ
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	869.0	PT, SH
7	Phoi nhận từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài (lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 05 11	3.8	PT, TC
8	Chất kết dính và chất trít tổng hợp có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	3.8	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chưng cất/lọc/kết tinh); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-03539
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 15/07/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 7 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Hùng

Từ liên số: 1 2 3 4

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 18/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:	Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:	ĐT:
Địa chỉ cơ sở đại lý:	ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Số GPMT: 3566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phụ lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18.02.01	102.5	TĐ
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08.02.01	575.0	TĐ
3	Các loại dầu thải		x		17.07.03	13.8	PT, TĐ
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18.01.03	365.0	TĐ
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18.01.02	40.2	TĐ
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19.10.01	599.0	PT, SH
7	Phơi nhiễm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07.03.11	3.9	PT, TC
8	Chất kết định và chất hạ kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08.03.01	2.6	TĐ

4 Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-03539

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 15/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

@Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☑ 4 ☐

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng kỳ giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FMHP-DT/CTNH kí ngày 25 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 05 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 19 tháng 07 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 19/07/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại;	x			18 02 01	29.1
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; ©	x			18 02 01	78.1
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	28
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	310
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	60.6
6	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	9.9
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	14.9
8	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải ©	x			16 01 13	11.8
9	Bao bì công thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	162.4
10	Bao bì công thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	12.5
11	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	195
12	Pin, ắc quy chì thải ©	x			19 06 01	12.4
13	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 03 01	3.7
Tổng cộng						928.4

Được vận chuyển bằng 01 xe ô tô biển kiểm soát 15C-42064 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý các thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ: HẢI PHÒNG	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 19/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 316 Tô Hiến, Phường Đằng Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225 370 1958
Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô CN04, Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225 3690932
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở đại lý:	Mã số QL CTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Số GPMT: 2596/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225 3953 009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225 3953 009

4. Kê khai CTNH chuyển giao với từng thứng nang nhu lọc cho từng dòng dưới đây nếu không ghi rõ:

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (ghi tại cột dưới)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	X			18 02 01	29.1	TD
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ②	X			18 02 01	78.1	TD
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	X			08 02 04	25.0	TD
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (CI)	X			08 02 04	310.0	TD
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	X			08 02 03	10.6	TD
6	Mực in thải có các thành phần nguy hại	X			08 02 03	9.9	TD
7	Linh kiện điện tử thải, bo mạch điện tử thải, trong đó có in thải (NG)	X			16 01 13	14.9	Phù hợp TC, TD
8	Linh kiện điện tử thải, bo mạch điện tử thải, trong đó có in thải ②	X			16 01 13	11.5	Phù hợp, TC, TD
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	X			18 01 03	162.4	TD
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	X			18 01 02	12.5	TD
11	Nước thải có các thành phần nguy hại		X		19 10 01	195.0	FT, SH
12	Pin, ắc quy chì thải ②	X			19 06 01	12.4	Phù hợp, TH, TD
13	Chất xét định và chất tẩy rửa thải có thành phần hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		X		08 03 01	3.1	TD

a Tên tắt tương ứng với các phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích chiết/lọc/kết tinh); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Cách ly); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:	Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4	Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-42064	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt cho hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am	Ký:	Ngày: 09/07/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt cho hành nghề QLCTNH 2 (nếu có ký nội dung):	Ký:	Ngày:

8. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (mục 5):

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

9. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) các nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 2 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

Số liên số: 1 2 3

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 19/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:	Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:	ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý:	ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Số GPMT: 2566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng điểm trong phụ lục cho bảng dưới đây nếu không giữ đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phụ lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18.02.01	29.1	TĐ
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phụ lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: C	x			18.02.01	76.1	TĐ
3	Hộp/thực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08.02.04	28.0	TĐ
4	Hộp/thực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08.02.04	310.0	TĐ
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08.02.01	60.6	TĐ
6	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08.02.01	9.9	TĐ
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16.01.13	14.9	Phá dỡ, TC, TĐ
8	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải C	x			16.01.13	11.5	Phá dỡ, TC, TĐ
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18.01.03	162.4	TĐ
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18.01.02	12.5	TĐ
11	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19.10.01	195.0	PT, SH
12	Pin, ắc quy chì thải C	x			19.06.01	12.4	Phá dỡ, TH, TĐ
13	Chất kết dính và chất kịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08.02.01	3.7	TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tính/chiết lọc/kết mạ); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-42064

7.1. Họ tên người nhận thay mặt cơ sở hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Ara — Ký: ..... — Ngày: 19/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt cơ sở hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng kỳ giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phong và Công ty TNHH PT TM&SX Dai Thang số 2020/CNHP-DTCTNH kỳ ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 07 tháng 08 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phong, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 07/08/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	134.7
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	225
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	90
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	699.8
5	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	135
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải C	x			16 01 13	25.3
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	385.4
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	102.1
9	Pin, ắc quy chì thải ©	x			19 06 01	245
10	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	9.9
Tổng cộng						**2,052.3**

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15H-08017 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phong thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

BM 06.03B, hiệu lực 08/04/2017

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 20/2024/456/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 456/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701384
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8600833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2:..... — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:..... — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý:..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 356/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.3831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.3831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái vật lý			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phớt lọc, giẻ lau, các bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	334.7	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	225.0	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	90.0	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	699.6	TĐ
5	Linh kiện điện tử thải, bảo mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	135.0	Phá dỡ, TC, TĐ
6	Linh kiện điện tử thải, bảo mạch điện tử thải, màng nhựa in thải C	x			16 01 13	35.3	Phá dỡ, TC, TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	285.4	TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	102.1	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải C	x			19 06 01	245.0	Phá dỡ, TH, TĐ
10	Phoi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc cắt gọt bị nhiễm từ lớn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 11	5.9	PT, TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tái chế/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) : Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H-000.17
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ĐTAM — Ngày: 07/08/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (nếu tái sử dụng):..... — Ký:..... — Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 7 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

(*) Liên số: 1 2 3 4

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 20/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701184

Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô CN01, Mini công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8690833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT:

Địa chỉ cơ sở đại lý: ..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-BQL

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.8831009

Địa chỉ cơ sở: Số 5, đường số 8, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phân lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18.02.01	134.7	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08.02.04	225.0	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08.02.04	90.0	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08.02.01	699.4	TĐ
5	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16.01.13	135.0	Phá dỡ, TC, TĐ
6	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải ©	x			16.01.13	25.3	Phá dỡ, TC, TĐ
7	Bao bì công thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18.01.03	385.4	TĐ
8	Bao bì công thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18.01.02	102.1	TĐ
9	Pin, ắc quy chì thải ©	x			19.06.01	245.0	Phá dỡ, TH, TĐ
10	Phôi nhôm từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài và lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07.03.11	0.9	PT, TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoà tan); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp):

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H-06017

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: Am — Ngày: 07/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

Hải Phòng, ngày 07 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

@Liên số: 1 2 3 4

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng kí giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FXHP-DT/CTNH ký ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và bản giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2023; phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 20 tháng 08 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 20/08/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	130
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	195
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	355
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	565
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	465
6	Các loại dầu thải		x		17 07 03	15
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	10
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	365
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	60
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	345
Tổng cộng						**2,505.0**

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 16L-1846 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 21/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 3701784

Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 8690833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT:

Địa chỉ cơ sở đại lý: ..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-BQL

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 8831009

Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (số dụng điểm trang phụ lục cho bảng thời đầy nếu không ghi đó)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thu, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	130.0	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	195.0	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	355.0	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	565.0	TĐ
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	465.0	TĐ
6	Các loại dầu thải		x		17 07 03	15.0	PT, TĐ
7	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	10.0	Phá dỡ, TC, TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	365.0	TĐ
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	60.0	TĐ
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	345.0	PT, SH

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 16L-1846

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 20/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG CO.,LTD. — CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — M.S.D.N: 0201258103

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 21 tháng 8 năm 2024

S.Đ.K.K.D: 0200804396 - C.T.T.N.H.H — CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Q. LÊ CHÂN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

@Liên số: 1 ☐ 2 3 4 ✓

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 21/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:	Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:	ĐT:
Địa chỉ cơ sở đại lý:	ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Số GPMT: 3566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	330.0	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	395.0	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	355.0	TĐ
4	Mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 01	565.0	TĐ
5	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	465.0	TĐ
6	Các loại dầu thải		x		17 07 03	15.0	PT, TĐ
7	Linh kiện điện tử thải, bảo mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	10.0	Phá dỡ, TC, TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			19 01 03	365.0	TĐ
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	60.0	TĐ
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	345.0	PT, SH

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 16L-1846

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 20/08/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4:

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

(Đề lên số: 1 2 3 ✓ 4)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng kỳ giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hai Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FXHP-ĐT/CTNH ký ngày 23 tháng 12 năm 2019 kèm báo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 06 tháng 09 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Đoàn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 06/09/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	92.2
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	51.7
3	Các loại dầu thải		x		17 07 03	20.7
4	Bao bì công thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	465.0
5	Bao bì công thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	87.1
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	20.1
7	Phoi sắt từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu hoặc có các thành phần nguy hại khác.	x			07 03 11	5.8
Tổng cộng						742.6

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15H-08017 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý các thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 22/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG	Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8650833
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở/đại lý:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	Số GPMT: 1506/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (có thể thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kG)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Rắn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	02 2	TD
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	51 7	TD
3	Các loại dầu thải		x		17 07 03	20 7	PT, TD
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	465 0	TD
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	87 1	TD
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	20 1	PT, SH
7	Phoi sắt từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 11	3 8	PT, TC

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp);

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu:	Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:	Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4	Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H-08015
7.1. Họ tên người nhận thay mặt cho hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Âm	Ký: Âm Ngày: 06/09/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tài sử dụng):	Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 06 tháng 09 năm 2024

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 11 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 22/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701184

Địa chỉ cơ sở/địa lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8690893

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 — Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở/địa lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-BQL

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.3831069

Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225.3831069

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	92.2	TD
2	Mực in thải có các thành phần nguy hại	x			08 02 01	51.7	TD
3	Các loại dầu thải		x		17 07 03	20.7	PT, TD
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	465.0	TD
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	87.1	TD
6	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	20.1	PT, SH
7	Phoi tiện từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại khác	x			07 03 11	5.8	PT, TC

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế), TH (Trung hòa), PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa), OH (Oxy hóa), SH (Sinh học), ĐX (Đồng xử lý), TĐ (Thiêu đốt), HR (Hoá rắn), CL (Cô lập/đóng kén), C (Chôn lấp), SC (Sơ chế), Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15H-080017

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Doãn Thị Am — Ký: ..... Ngày: 06/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tải sử dụng): — Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 06 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2024

Số Liên số: 1☐ 2☐ 3☑ 4☐

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN
VIỆC CHUYỂN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Căn cứ hợp đồng ký giữa Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng và Công ty TNHH PT TM&SX Đại Thắng số 2020/FXHP-ĐT/CTNH ký ngày 25 tháng 12 năm 2019 bảo giá ngày 04/01/2021 và báo giá ngày 18/04/2022, phụ lục 03 ngày 25/5/2022, phụ lục 04 ngày 10/11/2023, phụ lục thay đổi tên công ty ngày 01/3/2024.

Hôm nay, ngày 21 tháng 09 năm 2024, tại Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng
Ông: Yamada Kei - Chức vụ: Giám đốc bộ phận Hành chính nhân sự

2. Đại diện bên nhận: Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng
Ông: Doãn Ngọc Hùng - Chức vụ: Tổng giám đốc

Cùng thống nhất số lượng chất thải nguy hại đã chuyển giao ngày 21/09/2024 như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)
		Rắn	*Lỏng*	*Khí*		
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phin lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	x			18 02 01	62.5
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	6.9
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	285.0
4	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	12.9
5	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (C	x			16 01 13	170.0
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	48.5
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	25.3
8	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	21.9
9	Pin, ắc quy chì thải (C	x			19 06 01	335.0
Tổng cộng						968.0

Được vận chuyển bằng 01 xe ôtô biển kiểm soát 15C-010.28 sau đó đưa ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng để vận chuyển đến địa điểm xử lý của Công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Việc đảm bảo vệ sinh môi trường trong vận chuyển và xử lý rác thải sau khi ra khỏi Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng thuộc trách nhiệm của công ty TNHH PT TM & SX Đại Thắng.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản. Các bên ký xác nhận biên bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO., LTD.
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Doãn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 23/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 3701184

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225 8690833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT:

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-UQL

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 8831009

Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phân lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	62.5	TĐ
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	6.9	TĐ
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	285.0	TĐ
4	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải (SG)	x			16 01 13	12.9	Phá dỡ, TC, TĐ
5	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, màng nhựa in thải ©	x			16 01 13	170.0	Phá dỡ, TC, TĐ
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	48.5	TĐ
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	25.3	TĐ
8	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	21.9	PT, SH
9	Pin, ắc quy chì thải ©	x			19 06 01	335.0	Phá dỡ, TH, TĐ

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế), TH (Trung hoà), PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa), OH (Oxy hoá), SH (Sinh học), ĐX (Đồng xử lý), TĐ (Thiêu đốt), HR (Hoá rắn), CL (Cô lập/đóng kén), C (Chôn lấp), SC (Sơ chế), Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....

Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-01029

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Am — Ký: ..... — Ngày: 21/09/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ tái sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 9 năm 2024

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 23/2024/450/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG — Số GPMT: 450/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Số 518 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng — ĐT: 0225.8690833

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở/đại lý: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG — Số GPMT: 3566/GPMT-BQL
Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng — ĐT: 0225 8831009

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ):

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, phớt lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	62.5	TD
2	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (NG)	x			08 02 04	6.9	TD
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (C)	x			08 02 04	285.0	TD
4	Linh kiện điện tử thải; bản mạch điện tử thải, mảng nhựa in thải (NG)	x			16 01 13	12.9	Phá dỡ, TC, TD
5	Linh kiện điện tử thải, bản mạch điện tử thải, mảng nhựa in thải ©	x			16 01 13	170.0	Phá dỡ, TC, TD
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 03	48.5	TD
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 02	25.3	TD
8	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01	21.9	FT, SH
9	Pin, ắc quy chì thải ©	x			19 06 01	355.0	Phá dỡ, TH, TD

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); HX (Đồng vón lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-01029
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Đoàn Thị Ánh — Ký: ..... — Ngày: 21/09/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2 (chủ lò sử dụng): ..... — Ký: ..... — Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận để thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

KEI YAMADA
GENERAL MANAGER
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2024

@Liên số: 1☐ 3☐ 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 01/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 24/12/2023 Đến ngày: 25/01/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	105.5	
2	Cao su, nam châm không tái chế NG	1.4	
3	Đồng phục không tái chế	290.8	
4	Giấy dính không tái chế	3,772.8	
5	Giấy dính không tái chế NG	48.8	
6	Giấy dính không tái chế tiêu hao	13.0	
7	Mút xốp không tái chế	1,547.6	
8	Mút xốp không tái chế NG	184.9	
9	Mút xốp không tái chế tiêu hao	6.8	
10	Nhựa, nilon không tái chế	872.6	
11	Nhựa, nilon không tái chế NG	109.8	
12	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	158.7	
13	Palet gỗ ép không tái chế liệu hao	18.3	
14	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	58.6	
	Tổng	7,189.6	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2024	Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 2/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 26/01/2024 Đến ngày: 25/02/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	91.1	
2	Đồng phục không tái chế	203.3	
3	Giấy dính không tái chế	2,345.8	
4	Giấy dính không tái chế NG	75.9	
5	Mút xốp không tái chế	1,235.9	
6	Mút xốp không tái chế NG	13.2	
7	Nhựa, nilon không tái chế	535.2	
8	Nhựa, nilon không tái chế NG	46.2	
9	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	53.8	
10	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	74.2	
		4,674.6	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024	Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRIỂN KHAI PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 3/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 26/02/2024 Đến ngày: 25/03/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	871.3	
2	Cao su, nam châm không tái chế NG	107.4	
3	Đồng phục không tái chế	215.0	
4	Giấy dính không tái chế	3,848.7	
5	Giấy dính không tái chế NG	87.5	
6	Mút xốp không tái chế	1,620.0	
7	Mút xốp không tái chế NG	140.0	
8	Mút xốp không tái chế tiêu hao	10.7	
9	Nhựa, nilon không tái chế	618.4	
10	Nhựa, nilon không tái chế NG	253.7	
11	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	124.1	
12	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	300.7	
		8,197.5	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2024	Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
Y. YAMADA	TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL MANAGER	Đoàn Ngọc Hùng
HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 4/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 26/03/2024 Đến ngày: 23/04/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	16.2	
2	Đồng phục không tái chế	359.4	
3	Giấy dính không tái chế	2,916.5	
4	Giấy dính không tái chế NG	65.7	
5	Mút xốp không tái chế	1,099.8	
6	Mút xốp không tái chế NG	11.9	
7	Nhựa, nilon không tái chế	374.6	
8	Nhựa, nilon không tái chế NG	80.0	
9	Nhựa, Nhôm không tái chế tiêu hao	99.0	
10	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	82.8	
		5,105.9	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2024	Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
HẢI PHÒNG	Số: 5/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.8690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 24/04/2024 Đến ngày: 27/05/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	17.1	
2	Cao su, nam châm không tái chế NG	1.3	
3	Dây dù, vải không tái chế tiêu hao	42.0	
4	Đồng phục không tái chế	145.3	
5	Giấy dính không tái chế	2,724.2	
6	Giấy dính không tái chế NG	63.5	
7	Mút xốp không tái chế	1,026.6	
8	Mút xốp không tái chế NG	24.2	
9	Mút xốp không tái chế tiêu hao	8.8	
10	Nhựa, nilon không tái chế	2,205.7	
11	Nhựa, nilon không tái chế NG	53.2	
12	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	170.7	
13	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	290.5	
		6,773.3	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2024	Hải Phòng, ngày 27 tháng 05 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG - CHẤT THẢI PHẢI XỬ LÝ
HẢI PHÒNG	Số: 6/2024

1. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009
Địa chỉ cơ sở: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	ĐT: 0225.8831009

2. Chủ xử lý CTNH 1: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

Địa chỉ văn phòng: Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3701184
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô CN04, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	ĐT: 0225.3690833

3.Khối lượng: (Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao Từ ngày: 28/05/2024 Đến ngày: 25/06/2024)

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Cao su, nam châm không tái chế	169.6	
2	Dây đỏ, vải không tái chế tiêu hao	71.0	
3	Đồng phục không tái chế	302.0	
4	Giấy dính không tái chế	3,470.1	
5	Giấy dính không tái chế NG	34.7	
6	Mút xốp không tái chế	1,348.9	
7	Mút xốp không tái chế NG	6.0	
8	Mút xốp không tái chế tiêu hao	15.9	
9	Nhựa, nilon không tái chế	482.6	
10	Nhựa, nilon không tái chế NG	73.6	
11	Nhựa, Nilon không tái chế tiêu hao	111.3	
12	Pallet bìa, gỗ ép công nghiệp	1,639.3	
		7,725.0	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 3

Hải Phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2024	Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG
KEI YAMADA GENERAL MANAGER HUMAN RESOURCE & GENERAL AFFAIRS	TỔNG GIÁM ĐỐC Đoàn Ngọc Hùng

PHỤ LỤC
CÁC BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT

SAFETY DATA SHEET
DOW CHEMICAL JAPAN LIMITED

Product name: DOWFROST™ Heat Transfer Fluid

Issue Date: 2021/11/26
Print Date: 2023/11/11

DOW CHEMICAL JAPAN LIMITED encourages and expects you to read and understand the entire (M)SDS, as there is important information throughout the document. We expect you to follow the precautions identified in this document unless your use conditions would necessitate other appropriate methods or actions.

1. PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

Product name: DOWFROST™ Heat Transfer Fluid

Recommended use of the chemical and restrictions on use
Identified uses: Intended as a heat transfer fluid for closed-loop systems. This product is acceptable for use where there is possibility of incidental food contact and as a product for use in the immersion or spray freezing of wrapped meat and packaged poultry products. We recommend that you use this product in a manner consistent with the listed use. If your intended use is not consistent with the stated use, please contact your sales or technical service representative.

COMPANY IDENTIFICATION
DOW CHEMICAL JAPAN LIMITED
TENNOZ CENTRAL TOWER
2-24, HIGASHI SHINAGAWA 2-CHOME
SHINAGAWA TOKYO
140-8617 JAPAN

Customer Information Number: 03-5460-2100
SDSQuestion@dow.com

EMERGENCY TELEPHONE NUMBER
24-Hour Emergency Contact: 0120-00-1017
Local Emergency Contact: 0120-00-1017

2. HAZARDS IDENTIFICATION

GHS classification of chemical product
This product is not hazardous per the Globally Harmonized System of Classification and Labelling (GHS).

Other hazards
No data available

3. COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

This product is a mixture.

Component	CASRN	ENCS number	ISHL number	Concentration
Propane-1,2-diol	57-55-6	(2)-234	2-(8)-321	> 95.0 %
Inorganic corrosion inhibitor	Trade secret	-	-	< 3.0 %
Water	7732-18-5	未収載/Not Listed	未収載/Not Listed	< 3.0 %

4. FIRST AID MEASURES

Description of first aid measures
General advice:
If potential for exposure exists refer to Section 8 for specific personal protective equipment.

If inhaled: Move person to fresh air and keep comfortable for breathing; consult a physician.

In case of skin contact: Wash off with plenty of water.

Eye contact: Flush eyes thoroughly with water for several minutes. Remove contact lenses after the initial 1-2 minutes and continue flushing for several additional minutes. If effects occur, consult a physician, preferably an ophthalmologist.

Ingestion: Rinse mouth with water. No emergency medical treatment necessary.

Most important symptoms and effects, both acute and delayed:
Aside from the information found under Description of first aid measures (above) and Indication of immediate medical attention and special treatment needed (below), any additional important symptoms and effects are described in Section 11: Toxicology Information.

Indication of any immediate medical attention and special treatment needed
Notes to physician: No specific antidote. Treatment of exposure should be directed at the control of symptoms and the clinical condition of the patient.

5. FIREFIGHTING MEASURES

Extinguishing media

Suitable extinguishing media: Water fog or fine spray.. Dry chemical fire extinguishers.. Carbon dioxide fire extinguishers.. Foam.. Alcohol resistant foams (ATC type) are preferred. General purpose synthetic foams (including AFFF) or protein foams may function, but will be less effective..

Unsuitable extinguishing media: Do not use direct water stream.. May spread fire..

Special hazards arising from the substance or mixture

Hazardous combustion products: During a fire, smoke may contain the original material in addition to combustion products of varying composition which may be toxic and/or irritating. Combustion products may include and are not limited to:. Carbon monoxide.. Carbon dioxide..

Unusual Fire and Explosion Hazards: Container may rupture from gas generation in a fire situation.. Violent steam generation or eruption may occur upon application of direct water stream to hot liquids..

Advice for firefighters

Fire Fighting Procedures: Keep people away. Isolate fire and deny unnecessary entry.. Use water spray to cool fire exposed containers and fire affected zone until fire is out and danger of reignition has passed.. Fight fire from protected location or safe distance. Consider the use of unmanned hose holders or monitor nozzles.. Immediately withdraw all personnel from the area in case of rising sound from venting safety device or discoloration of the container.. Burning liquids may be extinguished by dilution with water.. Do not use direct water stream. May spread fire.. Move container from fire area if this is possible without hazard.. Burning liquids may be moved by flushing with water to protect personnel and minimize property damage..

Special protective equipment for firefighters: Wear positive-pressure self-contained breathing apparatus (SCBA) and protective fire fighting clothing (includes fire fighting helmet, coat, trousers, boots, and gloves).. If protective equipment is not available or not used, fight fire from a protected location or safe distance..

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures: Use appropriate safety equipment. For additional information, refer to Section 8, Exposure Controls and Personal Protection.

Environmental precautions: Prevent from entering into soil, ditches, sewers, waterways and/or groundwater. See Section 12, Ecological Information.

Methods and materials for containment and cleaning up: Small spills: Absorb with materials such as: Cat litter. Sawdust. Vermiculite. Zorb-all®. Collect in suitable and properly labeled containers. Large spills: Dike area to contain spill. Recover spilled material if possible. See Section 13, Disposal Considerations, for additional information.

7. HANDLING AND STORAGE

Handling: No special precautions required. Keep container closed. See Section 8, EXPOSURE CONTROLS AND PERSONAL PROTECTION.
Spills of these organic materials on hot fibrous insulations may lead to lowering of the autoignition temperatures possibly resulting in spontaneous combustion.

Storage: Do not store in: Galvanized steel. Opened or unlabeled containers. Store in original unopened container. See Section 10 for more specific information. Additional storage and handling information on this product may be obtained by calling your sales or customer service contact.

Storage stability
Shelf life: Use within 60 Month

8. EXPOSURE CONTROLS/PERSONAL PROTECTION

Control parameters
If exposure limits exist, they are listed below. If no exposure limits are displayed, then no values are applicable.

Component	Regulation	Type of listing	Value
Propane-1,2-diol	US WEEL	TWA	10 mg/m3

Exposure controls
Engineering controls: Use local exhaust ventilation, or other engineering controls to maintain airborne levels below exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, general ventilation should be sufficient for most operations. Local exhaust ventilation may be necessary for some operations.

Individual protection measures
Respiratory protection: Respiratory protection should be worn when there is a potential to exceed the exposure limit requirements or guidelines. If there are no applicable exposure limit requirements or guidelines, wear respiratory protection when adverse effects, such as respiratory irritation or discomfort have been experienced, or where indicated by your risk assessment process. In misty atmospheres, use an approved particulate respirator. The following should be effective types of air-purifying respirators: Organic vapor cartridge with a particulate pre-filter.
Hand protection: Use gloves chemically resistant to this material when prolonged or frequently repeated contact could occur. Examples of preferred glove barrier materials include: Butyl rubber. Natural rubber ("latex"). Nitrile/butadiene rubber ("nitrile" or "NBR"). Polyethylene. Ethyl vinyl alcohol laminate ("EVAL"). Polyvinyl chloride ("PVC" or "vinyl"). Examples of acceptable glove barrier materials include: Neoprene. Avoid gloves made of: Polyvinyl alcohol ("PVA"). NOTICE: The selection of a specific glove for a particular application and duration of use in a workplace should also take into account all relevant workplace factors such as, but not limited to: Other chemicals which may be handled, physical requirements (cut/puncture protection, dexterity, thermal protection), potential body reactions to glove materials, as well as the instructions/specifications provided by the glove supplier.
Eye protection: Use safety glasses (with side shields).
Skin and body protection: Wear clean, body-covering clothing.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Physical state	Liquid.
Color	Colorless
Odor	Characteristic
Odor Threshold	No test data available
pH	10.0 50% *Literature*
Melting point/freezing point	
Melting point/range	Not applicable to liquids
Freezing point	supercools

Boiling point, initial boiling point and boiling range	
Boiling point (760 mmHg)	152 °C *Literature*
Flash point	**closed cup** 104 °C *Pensky-Martens Closed Cup ASTM D 93* (based on major component), Propylene glycol **open cup** *Cleveland Open Cup ASTM D92* None **open cup** 110 °C *JP Fire Service Law Method*
Evaporation Rate (Butyl Acetate = 1)	<0.5 *Estimated.*
Flammability	
Flammability (solid, gas)	Not applicable to liquids
Flammability (liquids)	Not expected to be a static-accumulating flammable liquid.
Lower explosion limit and upper explosion limit / flammability limit	
Lower explosion limit	2.6 % vol *Literature* Propylene glycol
Upper explosion limit	12.5 % vol *Literature* Propylene glycol
Vapor Pressure	2.2 mmHg *Literature*
Relative vapour density	
Relative Vapor Density (air = 1)	>1.0 *Literature*
Density and / or relative density	
Relative Density (water = 1)	1.05 at 20 °C / 20 °C *Literature*
Solubility(ies)	
Water solubility	*Literature* completely soluble
Partition coefficient: n-octanol/water	No data available
Auto-ignition point	371 °C *Literature* Propylene glycol
Decomposition temperature	No test data available
Kinematic Viscosity	43.4 cSt at 20 °C *Literature*
Explosive properties	No data available
Oxidizing properties	No data available
Molecular weight	76.9 g/mol *Literature*
Particle characteristics	
Particle size	No data available

NOTE: The physical data presented above are typical values and should not be construed as a specification.

10. STABILITY AND REACTIVITY

Reactivity: No data available

Chemical stability: Stable under recommended storage conditions. See Storage, Section 7. Hygroscopic

Possibility of hazardous reactions: Polymerization will not occur.

Conditions to avoid: Exposure to elevated temperatures can cause product to decompose. Generation of gas during decomposition can cause pressure in closed systems. Avoid direct sunlight or ultraviolet sources.

Incompatible materials: Avoid contact with: Strong acids. Strong bases. Strong oxidizers.

Hazardous decomposition products: Decomposition products depend upon temperature, air supply and the presence of other materials. Decomposition products can include and are not limited to: Aldehydes.. Alcohols.. Ethers.. Organic acids..

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Toxicological information appears in this section when such data is available.

Information on likely routes of exposure
Ingestion, Inhalation, Skin contact, Eye contact.

Acute toxicity (represents short term exposures with immediate effects - no chronic/delayed effects known unless otherwise noted)

Acute oral toxicity

Information for the Product:

Very low toxicity if swallowed. Harmful effects not anticipated from swallowing small amounts.

For the major component(s): Propylene glycol.
LD50, Rat, > 20,000 mg/kg

Information for components:

Propane-1,2-diol
LD50, Rat, > 20,000 mg/kg

Inorganic corrosion inhibitor
LD50, Rat, female, > 2,000 mg/kg No deaths occurred at this concentration.

Acute dermal toxicity

Information for the Product:

Prolonged skin contact is unlikely to result in absorption of harmful amounts.

For the major component(s): Propylene glycol.
LD50, Rabbit, > 2,000 mg/kg

Information for components:

Propane-1,2-diol
LD50, Rabbit, > 2,000 mg/kg No deaths occurred at this concentration.

Inorganic corrosion inhibitor

LD50, Rabbit, > 5,000 mg/kg

Acute inhalation toxicity

Information for the Product:

At room temperature, exposure to vapor is minimal due to low volatility. Mist may cause irritation of upper respiratory tract (nose and throat).

For the major component(s): Propylene glycol.
LC50, Rat, 2 Hour, vapour, 317.042 mg/l No deaths occurred following exposure to a saturated atmosphere.
Information for components:

Propane-1,2-diol
LC50, Rabbit, 2 Hour, dust/mist, 317.042 mg/l No deaths occurred at this concentration.

Inorganic corrosion inhibitor
For similar material(s): Maximum attainable concentration. LC50, Rat, male and female, 4 Hour, dust/mist, > 0.83 mg/l No deaths occurred at this concentration.

Skin corrosion/irritation

Information for the Product:

Based on information for component(s):
Prolonged contact is essentially nonirritating to skin.
Repeated contact may cause flaking and softening of skin.

Information for components:

Propane-1,2-diol
Prolonged contact is essentially nonirritating to skin.
Repeated contact may cause flaking and softening of skin.

Inorganic corrosion inhibitor
Prolonged contact may cause slight skin irritation with local redness.

Serious eye damage/eye irritation

Information for the Product:

Based on information for component(s):
May cause slight temporary eye irritation.
Corneal injury is unlikely.

Information for components:

Propane-1,2-diol
May cause slight temporary eye irritation.
Corneal injury is unlikely.
Mist may cause eye irritation.

Inorganic corrosion inhibitor
May cause slight eye irritation.
May cause slight temporary corneal injury.
Dust may irritate eyes.
Mist may cause eye irritation.

Respiratory or skin sensitisation

Information for the Product:

For the major component(s):
Did not cause allergic skin reactions when tested in humans.

For respiratory sensitization:
No relevant data found.

Information for components:

Propane-1,2-diol
Did not cause allergic skin reactions when tested in humans.

For respiratory sensitization:
No relevant data found.

Inorganic corrosion inhibitor
For similar material(s):
Did not demonstrate the potential for contact allergy in mice.

For respiratory sensitization:
No relevant data found.

Specific Target Organ Systemic Toxicity (Single Exposure)

Information for the Product:

Evaluation of available data suggests that this material is not an STOT-SE toxicant.

Information for components:

Propane-1,2-diol
Evaluation of available data suggests that this material is not an STOT-SE toxicant.

Inorganic corrosion inhibitor
Evaluation of available data suggests that this material is not an STOT-SE toxicant.

Aspiration Hazard

Information for the Product:

Based on physical properties, not likely to be an aspiration hazard.

Information for components:

Propane-1,2-diol

Based on physical properties, not likely to be an aspiration hazard.

Inorganic corrosion inhibitor
Based on physical properties, not likely to be an aspiration hazard.

Chronic toxicity (represents longer term exposures with repeated dose resulting in chronic/delayed effects - no immediate effects known unless otherwise noted)

Specific Target Organ Systemic Toxicity (Repeated Exposure)

Information for the Product:

In rare cases, repeated excessive exposure to propylene glycol may cause central nervous system effects.

Information for components:

Propane-1,2-diol
In rare cases, repeated excessive exposure to propylene glycol may cause central nervous system effects.

Inorganic corrosion inhibitor
Based on available data, repeated exposures are not anticipated to cause significant adverse effects.

Carcinogenicity

Information for the Product:

Similar formulations did not cause cancer in laboratory animals.

Information for components:

Propane-1,2-diol
Did not cause cancer in laboratory animals.

Inorganic corrosion inhibitor
No relevant data found.

Teratogenicity

Information for the Product:

For the major component(s): Did not cause birth defects or any other fetal effects in laboratory animals.

Information for components:

Propane-1,2-diol
Did not cause birth defects or any other fetal effects in laboratory animals.

Inorganic corrosion inhibitor
For similar material(s): Did not cause birth defects or any other fetal effects in laboratory animals.

Reproductive toxicity

Information for the Product:

For the major component(s): In animal studies, did not interfere with reproduction. In animal studies, did not interfere with fertility.

Information for components:

Propane-1,2-diol
In animal studies, did not interfere with reproduction. In animal studies, did not interfere with fertility.

Inorganic corrosion inhibitor
For similar material(s): In animal studies, did not interfere with reproduction.

Mutagenicity

Information for the Product:

In vitro genetic toxicity studies were negative. For the major component(s): Animal genetic toxicity studies were negative.

Information for components:

Propane-1,2-diol
In vitro genetic toxicity studies were negative. Animal genetic toxicity studies were negative.

Inorganic corrosion inhibitor
In vitro genetic toxicity studies were negative.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Ecotoxicological information appears in this section when such data is available.

Ecotoxicity

Propane-1,2-diol

Acute toxicity to fish
Material is practically non-toxic to aquatic organisms on an acute basis (LC50/EC50/EL50/LL50 >100 mg/L in the most sensitive species tested).
LC50, Oncorhynchus mykiss (rainbow trout), static test, 96 Hour, 40,613 mg/l, OECD Test Guideline 203

Acute toxicity to aquatic invertebrates
LC50, Ceriodaphnia dubia (water flea), static test, 48 Hour, 18,340 mg/l, OECD Test Guideline 202

Acute toxicity to algae/aquatic plants
ErC50, Pseudokirchneriella subcapitata (green algae), 96 Hour, Growth rate inhibition, 19,000 mg/l, OECD Test Guideline 201

Toxicity to bacteria
NOEC, Pseudomonas putida, 18 Hour, > 20,000 mg/l

Chronic toxicity to aquatic invertebrates
NOEC, Ceriodaphnia dubia (water flea), semi-static test, 7 d, number of offspring, 13,020 mg/l

Inorganic corrosion inhibitor

Acute toxicity to fish
Material is practically non-toxic to aquatic organisms on an acute basis (LC50/EC50/EL50/LL50 >100 mg/L in the most sensitive species tested).
LC50, Leuciscus idus (Golden orfe), static test, 48 Hour, > 900 mg/l, Method Not Specified.

Persistence and degradability

Propane-1,2-diol

Biodegradability: Material is readily biodegradable. Passes OECD test(s) for ready biodegradability. Biodegradation may occur under anaerobic conditions (in the absence of oxygen).
10-day Window: Pass
Biodegradation: 81 %
Exposure time: 28 d
Method: OECD Test Guideline 301F or Equivalent
10-day Window: Not applicable
Biodegradation: 96 %
Exposure time: 64 d
Method: OECD Test Guideline 306 or Equivalent

Theoretical Oxygen Demand: 1.68 mg/mg

Chemical Oxygen Demand: 1.53 mg/mg

Biological oxygen demand (BOD)

Incubation Time	BOD
5 d	69.000 %
10 d	70.000 %
20 d	86.000 %

Photodegradation
Atmospheric half-life: 10 Hour
Method: Estimated.

Inorganic corrosion inhibitor

Biodegradability: Biodegradability is not applicable to inorganic substances.

Bioaccumulative potential

Propane-1,2-diol

Bioaccumulation: Bioconcentration potential is low (BCF < 100 or Log Pow < 3).
Partition coefficient: n-octanol/water(log Pow): -1.07 Measured
Bioconcentration factor (BCF): 0.09 Fish Estimated.

Inorganic corrosion inhibitor

Bioaccumulation: No bioconcentration is expected because of the relatively high water solubility.

Mobility in Soil

Propane-1,2-diol

Given its very low Henry's constant, volatilization from natural bodies of water or moist soil is not expected to be an important fate process.
Partition coefficient (Koc): < 1 Estimated.

Inorganic corrosion inhibitor

No relevant data found.

Hazardous to the ozone layer

Propane-1,2-diol

This substance is not on the Montreal Protocol list of substances that deplete the ozone layer.

Inorganic corrosion inhibitor

This substance is not on the Montreal Protocol list of substances that deplete the ozone layer.

Other adverse effects

Propane-1,2-diol

This substance is not considered to be persistent, bioaccumulating and toxic (PBT). This substance is not considered to be very persistent and very bioaccumulating (vPvB).

Inorganic corrosion inhibitor

This substance has not been assessed for persistence, bioaccumulation and toxicity (PBT).

13. DISPOSAL CONSIDERATIONS

Information on safe and environmentally preferred disposal or recycling of chemicals, contaminated containers, and packaging

Disposal methods: Customers are advised to check their local legislation governing the disposal of waste materials.

Treatment and disposal methods of used packaging: For PLASTIC OR PAPER BAGS, DO NOT REUSE CONTAINER. Dispose of empty bag by incineration if allowed, or in an approved landfill or by other procedures approved by federal, state/provincial and local authorities. For CARTONS AND FIBER DRUMS, offer clean empty container for recycling. In such case, this label should be removed or defaced in its entirety. Dispose of empty liner (or non-recyclable container) by incineration if allowed, or in an approved landfill, or by other procedures approved by federal, state/provincial and local authorities.

14. TRANSPORT INFORMATION

Classification for ROAD and Rail transport (ADR/RID):
Not regulated for transport

Classification for SEA transport (IMO-IMDG):
Not regulated for transport

Transport in bulk according to Annex I or II of MARPOL 73/78 and the IBC or IGC Code
Consult IMO regulations before transporting ocean bulk

Classification for AIR transport (IATA/ICAO):
Not regulated for transport

Regulatory information when there are domestic regulations
For land transportation, when applicable to Fire Service Law, Industrial Safety and Health Law, Poisonous and Deleterious Substance Control Law, follow the transportation method specified in the applicable laws. Maritime transportation follows the Ship Safety Law. Air transportation follows the aviation law.

This information is not intended to convey all specific regulatory or operational requirements/information relating to this product. Transportation classifications may vary by container volume and may be influenced by regional or country variations in regulations. Additional transportation system information can be obtained through an authorized sales or customer service representative. It is the responsibility of the transporting organization to follow all applicable laws, regulations and rules relating to the transportation of the material.

15. REGULATORY INFORMATION

Chemical Substance Control Law
Priority Assessment Chemical Substance

Component
Propane-1,2-diol

Japan. ENCS - Existing and New Chemical Substances Inventory (ENCS)
All intentional components are listed on the inventory, are exempt, or are supplier certified.

Industrial Safety and Health Law
Substances Subject to be Notified Names
Not applicable

Substances Subject to be Indicated Names
Not applicable

Ordinance on Prevention of Hazards Due to Specified Chemical Substances

Not applicable

Ordinance on Prevention of Organic Solvent Poisoning
Not applicable

Substances Prevented From Impairment of Health
Not applicable

Circular concerning Information on Chemicals having Mutagenicity - Annex 2: Information on Existing Chemicals having Mutagenicity
Not applicable

Circular concerning Information on Chemicals having Mutagenicity - Annex 1: Information on Notified Substances having Mutagenicity
Not applicable

Enforcement Order of the Industrial Safety and Health Law - Attached table 1 (Dangerous Substances)
Not applicable

Fire Service Law
Group 4 Flammable liquids, Type 3 petroleums, Water soluble liquid, (Designated Quantity 4000 litre), Hazardous rank III, Keep away from fire

Component
Propylene glycol

Poisonous and Deleterious Substances Control Law
Not applicable

Act on Confirmation, etc. of Release Amounts of Specific Chemical Substances in the Environment and Promotion of Improvements to the Management Thereof
Not applicable

High Pressure Gas Safety Act
Not applicable

Waste Disposal and Public Cleansing Law
Industrial waste

16. OTHER INFORMATION

Revision
Identification Number: 38707 / A151 / Issue Date: 2021/11/26 / Version: 3.0

Legend

TWA	8-hr TWA
US WEEL	USA. Workplace Environmental Exposure Levels (WEEL)

Full text of other abbreviations

AIIC - Australian Inventory of Industrial Chemicals; ANTT - National Agency for Transport by Land of Brazil; ASTM - American Society for the Testing of Materials; bw - Body weight; CMR - Carcinogen, Mutagen or Reproductive Toxicant; DIN - Standard of the German Institute for Standardisation; DSL - Domestic Substances List (Canada); ECx - Concentration associated with x% response; ELx - Loading rate associated with x% response; EmS - Emergency Schedule; ENCS - Existing and New Chemical Substances (Japan); ErCx - Concentration associated with x% growth rate response; ERG - Emergency Response Guide; GHS - Globally Harmonized System; GLP - Good Laboratory Practice; IARC - International Agency for Research on Cancer; IATA - International Air Transport Association; IBC - International Code for the Construction and Equipment of Ships carrying Dangerous Chemicals in Bulk; IC50 - Half maximal inhibitory concentration; ICAO - International Civil Aviation Organization; IECSC - Inventory of Existing Chemical Substances in China; IMDG - International Maritime Dangerous Goods; IMO - International Maritime Organization; ISHL - Industrial Safety and Health Law (Japan); ISO - International Organisation for Standardization; KECI - Korea Existing Chemicals Inventory; LC50 - Lethal Concentration to 50 % of a test population; LD50 - Lethal Dose to 50% of a test population (Median Lethal Dose); MARPOL - International Convention for the Prevention of Pollution from Ships; n.o.s. - Not Otherwise Specified; Nch - Chilean Norm; NO(A)EC - No Observed (Adverse) Effect Concentration; NO(A)EL - No Observed (Adverse) Effect Level; NOELR - No Observable Effect Loading Rate; NOM - Official Mexican Norm; NTP - National Toxicology Program; NZIoC - New Zealand Inventory of Chemicals; OECD - Organization for Economic Co-operation and Development; OPPTS - Office of Chemical Safety and Pollution Prevention; PBT - Persistent, Bioaccumulative and Toxic substance; PICCS - Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances; (Q)SAR - (Quantitative) Structure Activity Relationship; REACH - Regulation (EC) No 1907/2006 of the European Parliament and of the Council concerning the Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals; SADT - Self-Accelerating Decomposition Temperature; SDS - Safety Data Sheet; TCSI - Taiwan Chemical Substance Inventory; TDG - Transportation of Dangerous Goods; TECI - Thailand Existing Chemicals Inventory; TSCA - Toxic Substances Control Act (United States); UN - United Nations; UNRTDG - United Nations Recommendations on the Transport of Dangerous Goods; vPvB - Very Persistent and Very Bioaccumulative; WHMIS - Workplace Hazardous Materials Information System

DOW CHEMICAL JAPAN LIMITED urges each customer or recipient of this (M)SDS to study it carefully and consult appropriate expertise, as necessary or appropriate, to become aware of and understand the data contained in this (M)SDS and any hazards associated with the product. The information herein is provided in good faith and believed to be accurate as of the effective date shown above. However, no warranty, express or implied, is given. Regulatory requirements are subject to change and may differ between various locations. It is the buyer's/user's responsibility to ensure that his activities comply with all federal, state, provincial or local laws. The information presented here pertains only to the product as shipped. Since conditions for use of the product are not under the control of the manufacturer, it is the buyer's/user's duty to determine the conditions necessary for the safe use of this product. Due to the proliferation of sources for information such as manufacturer-specific (M)SDSs, we are not and cannot be responsible for (M)SDSs obtained from any source other than ourselves. If you have obtained an (M)SDS from another source or if you are not sure that the (M)SDS you have is current, please contact us for the most current version.
JP

Phiếu An Toàn Hóa Chất

EC-1101-0101_R3_K1

Hanarl FL-2KM

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

FUJIFILM

VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 01 / 05 / 2023
効力がある文書

Số CAS: Chưa có thông tin
Số UN: Chưa có thông tin
Số đăng ký EC:Chưa có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm các tổ chức xếp loại(nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác(nếu có):

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: HANARL FL-2KM
- Tên thương mại: HANARL FL-2KM
- Tên khác (không là tên khoa học): Dầu bôi trơn
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **Kanto Kasei Ltd.**
1-8-1, Marunouchi, Chiyoda-ku, Tokyo JAPAN, 100-0005

Khi cần liên hệ
TEL: 03(3218)7111
FAX: 03(3218)7100
Email: info@kanto-kasei.com

- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Kanto Kasei Ltd.
1-8-1, Marunouchi, Chiyoda-ku, Tokyo JAPAN, 100-0005
- Mục đích sử dụng: Bôi trơn

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm: Độc cho môi trường thủy sinh: cấp độ 4

2. Cảnh báo nguy hiểm:

-Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc : Chưa có thông tin

- Ôxy hóa mạnh, ăn mòn mạnh,biến đổi tế bào gốc, độc cấp mãn tính đối với môi trường thủy sinh học: H413 có thể gây tác hại lâu dài cho đời sống thủy sinh

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: EUH018 khi sử dụng, có thể tạo thành hỗn hợp hơi-không khí dễ cháy/nổ. Cung cấp thông gió đầy đủ để duy trì nồng độ hơi thấp dưới nồng độ gây nổ.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

-Đường mắt :Chưa có thông tin
-Đường thở: Chưa có thông tin
-Đường da: Chưa có thông tin
-Đường tiêu hóa: Chưa có thông tin
-Đường tiết sữa: Chưa có thông tin

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Fluorinated solvent			97wt%
Fluoric oil and solid lubricants			3wt%

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Không cần biện pháp sơ cấp cứu ban đầu

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa bằng xà phòng và nước. Nếu bạn cảm thấy có vấn đề về sức khỏe, hãy tham khảo tư vấn của bác sỹ.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Không cần biện pháp sơ cấp cứu ban đầu

4. Trường hợp tai nạ theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):Súc miệng. Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy tham khảo ý kiến bác sỹ

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có) : Chưa có thông tin

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Chưa có thông tin

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Carbon monoxide, Carbon dioxide, Hydrogen Fluoride

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: chưa có thông tin

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Sử dụng phương tiện dập lửa bằng bọt phun, bọt, bột, khí CO_2

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Nếu đám cháy lớn và có khả năng sản phẩm này bị phân hủy do nhiệt, hãy sử dụng mũ phòng cháy chữa cháy, mặt nạ phòng độc, quần áo chống cháy, găng bảo vệ tay, thân, chân, v.v. và quần áo bảo hộ đầy đủ bao gồm bảo vệ đầu.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Vật liệu hỗn hợp khí không hiển thị điểm bùng cháy nhưng có thể tạo thành hỗn hợp khí dễ cháy/nổ.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Nếu bị đổ, hãy lau sạch nhưng hạn chế ma sát tạo nguồn lửa.
Bịt chỗ rò rỉ và trộn kỹ chất thấm hút cho đến khi khô chỗ rò rỉ.
Che chỗ rò rỉ từ bên ngoài vào bên trong bằng bentonite, vermiculite hoặc chất hấp thụ vô cơ có bán trên thị trường.
Hãy nhớ rằng việc bổ sung chất hấp thụ có các nguy cơ vật lý và tác hại đối với sức khỏe và tác động đến môi trường.
Thu gom được càng nhiều lượng rò rỉ càng tốt.
Bảo quản trong vật chứa kín.
Xử lý theo quy định của địa phương, nhà nước.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Tránh hít phải khi từ hóa chất bị phân hủy bởi nhiệt. Tránh tiếp xúc với hóa chất bị làm nóng. Chỉ dành cho sử dụng công nghiệp hoặc chuyên ngành. Không ăn, uống, hút thuốc khi thao tác với hóa chất. Rửa tay kỹ sau khi thao tác với hóa chất. Không xả rác ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (ví dụ: clo, axit cromic, v.v.)

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Tránh xa axit, bazơ mạnh và chất oxy hóa.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Cung cấp hệ thống thông gió khi hóa chất bị làm nóng. Sử dụng hệ thống thông gió chung và/hoặc thông gió cục bộ. Nếu thông gió không đủ, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

– Bảo vệ mắt: không yêu cầu

– Bảo vệ tay: Nên sử dụng găng tay làm từ (các) vật liệu sau: Neoprene. Sử dụng găng tay được kiểm tra theo EN 374.

– Bảo vệ da: Chọn và sử dụng găng tay và/hoặc quần áo bảo hộ được phê chuẩn theo các tiêu chuẩn địa phương để tránh tiếp xúc với da dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm.

- Bảo vệ chân: Chưa có thông tin

- Bảo vệ hô hấp: nếu cần thiết đeo mặt nạ phòng độc

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Đeo găng tay cách nhiệt khi xử lý vật liệu nóng để tránh bị bỏng do nhiệt. Sử dụng găng tay được kiểm tra theo EN 407

4. Các biện pháp vệ sinh:

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Lỏng	Điểm sôi (°C) : 75-80°C
Màu sắc: Trắng sữa	Điểm nóng chảy/ đông băng (°C): -138°C
Mùi đặc trưng: Mùi nhẹ	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 375°C
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 14,532.1 Pa (25°C)	Nhiệt độ tự cháy (°C) : 375 °C
Tỷ lệ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 9.1(0°C)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 1,070 g/m3
Độ hòa tan trong nước: không tan	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 210 g/m3
Độ PH (1%soln/water): Chưa có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: Chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3): 1.43	Các tính chất khác (nếu có): độ nhớt 0.4 mm2/sec

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định tại nhiệt độ phòng

2. Khả năng phản ứng:

– Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: PFIB, HF, Carbon monoxide, Carbon dioxide

– Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Nếu sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ quá cao do sử dụng sai mục đích hoặc lỗi thiết bị, có thể xảy ra các sản phẩm phân hủy độc hại bao gồm hydro florua và perfluoroisobutylene.

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Không lưu trữ cùng các chất Axit mạnh, Bazơ mạnh, Chất oxy hóa mạnh

- Phản ứng trùng hợp: không có

XI. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Sinh vật thử
	> 2,000 mg/kg	Gây tử vong	Chuột
	4hr > 989 mg/l	Gây tử vong	Chuột
	> 2,000 mg/kg	Gây tử vong	Chuột
		Không có kích ứng da đáng kể	Thỏ
		Không có kích ứng mắt đáng kể	Thỏ
	Hô hấp/Da	Không có thông tin về ảnh hưởng hô hấp/da	Chuột lang
		Không gây đột biến tế bào trong ống nghiệm	
		Chưa có dữ liệu về gây ung thư	
	260 mg/l	Không thể quan sát mức độ ảnh hưởng đến sinh sản	Chuột

1.Các ảnh hưởng mãn tính với người: Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc hại khác: Chưa có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
chưa có thông tin			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học:Chưa có thông tin
-Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin
-Sản phẩm quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin
-Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1.Thông tin quy định tiêu hủy: Thải bỏ theo quy định của nhà nước và địa phương

2.Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Chưa có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Chưa có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm, hàng hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: chưa có thông tin	-	-	-	-	-	-
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA..chưa có thông tin	-	-	-	-	-	-

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Sản phẩm này đã được phân loại là chất thải không nguy hại. Trước khi thải bỏ, hãy tham khảo tất cả các cơ quan có thẩm quyền và các quy định hiện hành để đảm bảo phân loại đúng.

3.Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : Chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu của nhà cung cấp: 05/07/2021

Ngày tháng FBHP dịch/ cập nhật: 13/02/2023

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Phiếu An Toàn Hóa Chất

X-22-9446

FUJIFILM MANUFACTURING
HẢI PHÒNG
VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 04 / 08 / 2023
効力ある文書

FUJIFILM

Số CAS: Chưa có thông tin
Số UN: Chưa có thông tin
Số đăng ký EC: Chưa có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm các tổ chức xếp loại (nếu có): Chưa có thông tin
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có): Chưa có thông tin

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Silicone
- Tên thương mại: X-22-9446
- Tên khác (không là tên khoa học): Chưa có thông tin

- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
  Công ty TNHH Shin-Etsu Chemical
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Shin-Etsu Chemical Co, Ltd.
6-1, 2-Chome, Ohtemachi, Chiyodaku, Tokyo, Nhật Bản
- Mục đích sử dụng: Chưa có thông tin

Khi cần liên hệ:
6-1, 2-Chome, Ohtemachi,
Chiyodaku, Tokyo, Nhật Bản
Số điện thoại: 021-6443-5550

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm: hiện tại không có vật liệu nguy hiểm

2. Cảnh báo nguy hiểm: Không được coi là chất dễ cháy cũng không dễ bắt lửa, nhưng sẽ cháy nếu liên quan đến một vụ cháy

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt : có thể gây kích ứng mắt nhẹ

Đường thở: Sương mù gây khó chịu cho đường hô hấp. Cao độc do hít phải khí dung, có thể gây tử vong.

Đường tiêu hóa: Chưa có thông tin
Đường da: Có thể gây kích ứng da nhẹ
Đường tiết sữa : Chưa có thông tin

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Silicon	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	90%
Chlor Fluoro oil	Chưa có thông tin	Chưa có thông tin	10%

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1.Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong vòng ít nhất 15 phút.

2.Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): xử lý bằng miếng vải khô hay khăn, rửa vùng tiếp xúc với chất tẩy rửa

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi,khí):

+ Di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành.
+ Gọi bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): ngay lập tức rửa sạch miệng và gọi bác sĩ khi bất tỉnh

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): không có thông tin

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: không dễ cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Fluoride hydrogen, một loại khí độc hại và ăn mòn
3. Các tác nhân gây cháy, nổ:
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: bọt, hóa chất khô hoặc carbon dioxide
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có):

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: Làm sạch bề mặt bằng bia catong hoặc đệ đặt trên container
2. Khi tràn đổ, dò rỉ ở diện rộng: không có thông tin

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Không có thông tin
2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:
Xử lý và Lưu trữ:
+ Đậy kín nắp khi không sử dụng
+ Lưu trữ ở nơi mát mẻ.
+ Tránh xa sức nóng và lửa.
+ Đừng đặt thùng chứa nên bề mặt của nó
+ Tránh tiếp xúc mắt và da
+ Không hít hơi hóa chất
+Tránh xa tầm tay của trẻ em
Thông tin về các thùng rỗng:
+ Không tái sử dụng thùng chứa containers
+ Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa
+ Không được làm thủng hoặc cắt containers, không hàn trên thùng

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Không có thông tin
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:
– Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo vệ
– Bảo vệ tay: Đeo găng tay bảo hộ, rửa tay sau khi xử lý
– Bảo vệ da: Quần áo bảo hộ để tránh tiếp xúc với da.
– Bảo vệ hô hấp: không hít phải hơi
3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Không có thông tin
4. Các biện pháp vệ sinh: Không có thông tin

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: lỏng	Điểm sôi (°C) : không có thông tin
Màu sắc: màu vàng, hơi mờ	Điểm nóng chảy (°C): Không có thông tin
Mùi đặc trưng: mùi nhẹ	Điểm bùng cháy (c) (Flash point) theo phương pháp xác định: Chưa có thông
Áp suất hóa hơi (mmg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không đáng kể (25°C)	Nhiệt độ tự cháy (°C) : Chưa có thông tin
Tỷ lệ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước: Không tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Độ PH (1%soln/water): Chưa có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: Không đáng kể (Butyl Acetate = 1)
Khối lượng riêng (kg/m^3): 1.02 (25°C)	Các tính chất khác (nếu có):Chưa có thông tin

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Phân hủy nhiệt của sản phẩm này trong lửa
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): chưa có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp: không xảy ra

XI. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Chưa có thông tin	-	-	-	-

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người: Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc hại khác: Sản phẩm này có thể tạo ra formaldehyde ở mức xấp xỉ 150 độ C

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Silicon aminofunctional	Chuột	-	Độc tính cao

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: Chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Thực hiện theo các quy định tại Quốc gia

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: có thể được đốt cháy trong lò đốt hóa trang bị buồng đốt và máy lọc khí. Không bỏ container rỗng bất hợp pháp.

4.Sản phẩm của quá trình tiêu huy, biện pháp xử lý : Chưa có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm, hàng hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:chưa có thông tin	-	–	–	–	–	–
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA..chưa có thông tin	-	–	–	–	–	–

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Chưa có thông tin
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : Chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu của nhà cung cấp:29/06/2022

Ngày tháng FBHP dịch/ cập nhật:01/03/2023

Tên tổ chức, cá nhân dịch: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Phiếu An Toàn Hóa Chất
GP CLEANER FZ

BC-1101-0101_R3_K1

FUJIFILM

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 01 / 03 / 2023
効力ある文書

Số CAS: 64-17-5; 67-63-0; 71-23-8
Số UN: UN No.1987
Số đăng ký EC: Chưa có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Không có thông tin
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

-Tên thường gọi của chất: GP CLEANER FZ

-Tên thương mại: GP CLEANER FZ

-Tên khác (không là tên khoa học): GP CLEANER FZ

-Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:

Khi cần liên lạc

-Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Chukyo Kasei Kogyo Co., Ltd
10-1, Nishifukido, Imaoka-cho, Kariya, Aichi, Japan

Tel: +81-566-36-3693

-Mục đích sử dụng: Lau bề mặt trống mực, làm sạch sản phẩm

Fax: +81-566-36-2801

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1.Mức xếp loại nguy hiểm:
- Chất lỏng dễ cháy (Loại 2)
- Ăn mòn da/kích ứng da (Loại 3)
- Tổn thương mắt/Kích ứng mắt (Loại 2)
- Gây đột biến tế bào mầm (Loại 1)
- Gây ung thư (Loại 2)
- Độc tính sinh sản (Loại 1)
- Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Loại 1, loại 3)
- Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại (Loại 1, loại 2)

2.Cảnh báo nguy hiểm:



- Ôxy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Nghi ngờ ung thư hoặc có khả năng ảnh hưởng sinh sản hoặc thai nhi.

-Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Lưu trữ tránh vật liệu không tương thích: axit mạnh hoặc chất ô xi hóa, Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa trần / bề mặt nóng. - Không hút thuốc, bảo quản trong thùng kín, Tiếp đất / thùng chứa và thiết bị nhận. Sử dụng thiết bị điện / thông gió / chiếu sáng /<_>/ chống cháy nổ, Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng điện tĩnh.

3.Các đường tiếp xúc và triệu chứng
- Đường mắt: Gây kích ứng nghiêm trọng
- Đường thở: gây kích ứng, có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
- Đường da :gây kích ứng da nhẹ
- Đường tiêu hóa: Chưa có thông tin
- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Ethanol	64-17-5	Chưa có thông tin	80-90
Isopropyl alcohol	67-63-0	Chưa có thông tin	<5
Normalpropyl alcohol	71-23-8	Chưa có thông tin	<10

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1.Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị vảng, dây vào mắt): Thận trọng rửa sạch bằng nước trong vài phút, Tháo kính áp tròng, tái có thể lắp ráp và dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

2.Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa phần bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi,khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. Nếu nạn nhân cảm thấy không khỏe, hãy gọi bác sĩ.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Không gây ói mửa. Nhận chăm sóc y tế ngay lập tức. Nếu miệng bị ô nhiễm, hãy rửa kỹ bằng nước.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Nếp loại về tính cháy: Dễ cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: H_2O; CO; CO_2

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: tia lửa, nhiệt độ cao và đập

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Bình chữa cháy xịt dạng lỏng, bình bọt, bình bột hoặc bình carbon dioxide.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Thiết bị phòng độc và trang phục phù hợp

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Không sử dụng tia nước trực tiếp để dập lửa. Nó có thể làm cháy lan và rất nguy hiểm.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, đò rỉ ở mức nhỏ: Nhanh chóng tìm và ngăn chặn nguồn rò rỉ, cô lập hóa chất đó, dùng cát hoặc các vật liệu không cháy để hấp thụ, chuyển các nguồn dễ cháy ra xa. Nếu có thể chứa và xử lý các vật liệu hấp thụ như chất thải nguy hại. Yêu cầu hỗ trợ từ cơ quan xử lý.

2. Khi tràn đổ, đò rỉ lớn ở diện rộng:

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Để duy trì nồng độ trong không khí ở mức thấp hơn giới hạn phơi nhiễm, tiến hành thông gió cục bộ hoặc khu vực thông gió tốt. Mang găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Tránh tiếp xúc và bảo quản ở cùng nơi có axit mạnh hoặc chất oxy hóa. Tránh ánh nắng trực tiếp, bảo quản nơi thoáng gió. Tránh xa nguồn nhiệt / tia lửa / ngọn lửa trần / bề mặt nóng.
- Không hút thuốc, bảo quản trong thùng kín. Tiếp đất / thùng chứa và thiết bị nhận. Sử dụng thiết bị điện / thông gió / chiếu sáng /<_>/ chống cháy nổ. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng điện tĩnh.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Làm việc tại khu vực thông thoáng.

2. Các phương tiện bảo bộ cá nhân khi làm việc

Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, kính bảo vệ mắt, mặt nạ bảo vệ mặt.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Chưa có thông tin

4. Các biện pháp vệ sinh: Rửa sạch cẩn thận bằng nước sau khi sử dụng

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Lỏng	Điểm sôi(°C): 78°C
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy(°C): Không phù hợp
Mùi đặc trưng: Mùi dung môi	Điểm bùng cháy(°C):(Flash point) 13 °C
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy(°C): 439°C
Tỷ trọng hơi(không khí=1)ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (%hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước : Chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (%hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ pH(1%soln/water): chưa có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: không phù hợp
Khối lượng riêng(kg/m^3): 0.79g/cm3	Các tính chất khác(nếu có):

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Chưa có thông tin

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn , cháy , nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Tránh nhiệt, tia lửa điện, nhiệt độ cao, axit mạnh, bazo mạnh, các chất oxi hóa.
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung): Chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp: Chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử

1.Các ảnh hưởng mãn tính với người: Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1.Độc tính với sinh vật: Chưa có thông tin

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Chưa có thông tin

- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin.
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1.Thông tin quy định tiêu hủy: Chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Tiêu hủy phù hợp với luật pháp của nhà nước và công ty.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: chưa có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm, hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:	-	-	-	-	-	-
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA.....	-	-	-	-	-	-

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: Chưa có thông tin

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu của nhà cung cấp 01.07.2020

Ngày tháng FBHP dịch/ cập nhật:03/03/2025

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Phiếu An Toàn Hóa Chất

Sodium hypochlorite solution

※C-1101-0101_R3_K1

FUJIFILM

FUJIFILM MANUFACTURING
HẢI PHÒNG
VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 24 / 03 / 2023
効力発生文書

Số CAS: 7681-52-9
Số UN: 1791
Số đăng ký EC: 231-668-3
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 80
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

-Tên thường gọi của chất: Natri hypoclorit
-Tên thương mại: Natri hypoclorit
-Tên khác (không là tên khoa học): Javen, dịch tẩy trắng

-Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT INCHEMCO
Khu đô thị ngã 5 sân bay Cát Bi, Đông Khê, Ngô Quyền , Hải Phòng

-Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

-Mục đích sử dụng: Xử lý nước thải sinh hoạt

Khi cần liên lạc
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT INCHEMCO
Khu đô thị ngã 5 sân bay Cát Bi, Đông Khê, Ngô Quyền , Hải Phòng

Tel: 0225-3761675

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1.Mức xếp loại nguy hiểm: Dạng nguy hiểm, Hạng 1- Ăn mòn và gây phỏng rộp da

2.Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: gây bỏng da vùng tiếp xúc.
- Ôxy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính nặng đối với môi trường thủy sinh: ăn mòn mức độ 1

-Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Tránh dây vào người, thiết bị chứa bằng nhựa hoặc thủy tinh, không đổ rỉ, thận trọng khi vận chuyển, sử dụng.

3.Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: gây bỏng niêm mạc, tấy đỏ có thể dẫn tới mù lòa.
- Đường thở: gây khó chịu
- Đường da : ngứa da, rát đỏ, nhớt
- Đường tiêu hóa: Đau bụng, nôn mửa
- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng(%theo trọng lượng)
Sodium hypochlorite	7681-52-9	NaOCl	8
Sodium	1310-73-2	NaOH	<3%
Nước	7732-18-5	H2O	Còn lại

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1.Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị vãng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần sau đó dùng dung dịch axit acetic 0,1% rửa đến khi pH ~7 rồi chuyển đến cơ sở y tế gần nhất để khám, điều trị tiếp

2.Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa nước nhiều lần, dùng dung dịch axit acetic 2,5% rửa đến khi kiểm tra pH ~7 sau đó băng bó vết thương chuyển cơ sở y tế kiểm tra điều trị.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi,khí): Chuyển nơi thoáng khí nghỉ ngơi

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng nước sạch nhiều lần, chuyển cơ sở y tế xem xét cấp cứu.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Không được gây nôn cưỡng bức

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: không cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: không phù hợp

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: không phù hợp

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: không phù hợp

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mũ chùm đầu, quần áo chống thấm nước, ủng găng tay cao su,

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có):

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, đổ rỉ ở mức nhỏ: Dùng các loại vật liệu có khả năng thấm hút để thấm thu gom lại phân hủy rồi dùng nước xối rửa sạch nơi tràn chảy hóa chất

2. Khi tràn đổ, đổ rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát, đất tạo bờ chắn xung quanh không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ múc thu gom chứa vào thiết bị chứa khác chở về nơi sản xuất xử lý, sau đó phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Phải có đầy đủ trang bị phòng hộ cá nhân

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Thiết bị chứa đảm bảo có độ chắc chắn, vật liệu nhựa, thủy tinh, khu vực chứa phải có bờ ngăn, phương tiện thu hồi khi có tràn chảy. Không để lẫn với các chất có tính axit, nhiệt độ cao , các kim loại hoặc các oxit của nó lẫn vào sản phẩm

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt : Đeo kính
- Bảo vệ thân thể : Mặc quần áo bảo hộ lao động
- Bảo vệ tay: Đeo găng tay
- Bảo vệ chân : Đi giầy hoặc ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mũ chùm đầu, quần áo chống thấm, găng tay cao su, ủng

4. Các biện pháp vệ sinh: Tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hoá chất.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Lỏng	Điểm sôi(°C): không phù hợp
Màu sắc: Vàng nhạt	Điểm nóng chảy(°C): Không phù hợp
Mùi đặc trưng: hắc dễ gây buồn nôn	Điểm bùng cháy(°C):(Flash point) theo phương pháp xác định: Không phù hợp
Áp suất hóa hơi (mmHg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không phù hợp	Nhiệt độ tự cháy(°C): Không phù hợp
Tỷ trọng hơi(không khí=1)ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : không phù hợp	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (%hỗn hợp với không khí):không phù hợp
Độ hòa tan trong nước: vô cùng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (%hỗn hợp với không khí): không phù hợp
Độ pH(1%soln/water): > 14	Tỷ lệ hóa hơi: Không phù hợp
Khối lượng riêng(kg/m^3):1120	Các tính chất khác(nếu có):

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: ổn định không cao, là một chất ôxy hóa mạnh, kém bền. Dễ bị phân hủy bởi axit và giải phóng ra khí Clo. Bị phân huỷ mạnh bởi tác dụng của các kim loại nặng như Fe, Ni, Co, Cu, Mn hay ôxit của chúng. Dễ bị phân đã dưới tác dụng của ánh sáng và nhiệt độ, nhất là môi trường có pH = 6 - 7

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: tạo muối và nước
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn , cháy , nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): ăn mòn da, phản ứng với axit, kim loại và các muối kim loại
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bao quản chung):các axit, bột kim loại
- Phản ứng trùng hợp: chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
NaOCl			da, tiêu hóa	

1.Các ảnh hưởng mãn tính với người : không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH

2. Các ảnh hưởng độc khác: chưa có thông tin

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1.Độc tính với sinh vật: Chưa có thông tin

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
NaOCl	Các loài	Ngay	

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học:chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1.Thông tin quy định tiêu hủy: chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: chưa có thông tin

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Các muối và nước không độc hại.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm, hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: -13/2003/NĐ-CP -29/2005/NĐ-CP -02/2004/TT-BCN	1791		8	250 kg/ thùng		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: chưa có thông tin

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: chưa có thông tin
XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC
Ngày tháng biên soạn phiếu của nhà cung cấp: 18/01/2022
Ngày tháng FBHP dịch/ cập nhật: 21/03/2023
Tên tổ chức, cá nhân dịch: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Phiếu An Toàn Hóa Chất

METHANOL

FEC-1101-0101_R3_K1

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 28 / 05 / 2025

知力がある文書

Số CAS: 67-56-1
Số UN: 1230
Số đăng ký EC: 200-659-6
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có):
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

-Tên thường gọi của chất: Cồn Methylic
-Tên thương mại: Methanol
-Tên khác (không là tên khoa học): Methyl Hydroxide; Monohydroxymethane;Pyroxylic spirit...

-Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT INCHEMCO
Khu đô thị ngã 5 sân bay Cát Bi, Đông Khê, Ngô Quyền , Hải Phòng

Khi cần liên lạc
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT INCHEMCO
Số 14 - Lô 26D - Khu đô thị ngã 5 sân bay Cát Bi, Đông Khê, Ngô Quyền , Hải Phòng
Tel: 0225-3761675

-Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
-Mục đích sử dụng: Xử lý nước thải sinh hoạt

II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1.Mức xếp loại nguy hiểm: Theo nghị định 104/2009/NĐ-CP: Loại 3- Chất lỏng dễ cháy

2.Cảnh báo nguy hiểm
- Hóa chất dễ cháy nổ
- Không được nhỏ vào mắt, uống
- Không đổ hóa chất vào môi trường

3.Các đường tiếp xúc và triệu chứng
- Đường mắt: Gây đỏ, rát và đau mắt
- Đường thở: khi hít phải có thể gây triệu chứng tổn hại thị lực có thể dẫn đến mù
- Đường da : Gây dị ứng da, không tiếp xúc trực tiếp
- Đường tiêu hóa: Gây bỏng nặng, co giật, có thể gây tử vong

III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng(%theo trọng lượng)
Methanol	67-56-1	CH_3OH	99,5

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1.Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Rửa nhiều bằng nước, đưa đi bác sỹ.

2.Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa nhiều bằng nước, thay quần áo và rửa lại rồi tham khảo ý kiến của bác sỹ

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi,khí): Chuyển nơi thoáng khí nghỉ ngơi. Nếu không thở tiến hành hô hấp nhân tạo sau đó chuyển tới cơ sở y tế để điều trị và theo dõi

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Uống nhiều nước , nôn cưỡng bức, cho nạn nhân uống thuốc gây nôn . Cho nạn nhân thở oxy và hô hấp nhân tạo nếu cần thiết sau đó đưa đi bác sỹ.

5, Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Chưa có thông tin

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Gây cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Không phù hợp
3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Nhiệt độ cao, va đập mạnh, lửa
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Dùng nước, CO2 bước bọt chữa cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Mặt nạ, găng tay, quần áo bảo hộ lao động
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Để cách xa nguồn nhiệt và tia lửa điện.
'- Hơi này nặng hơn không khí, có thể bay là là dưới mặt đất , có khả năng bắt cháy từ xa, do tác động của dòng chảy dao động có thể hình thành điện tích tĩnh điện

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, đò rỉ ở mức nhỏ: Cách ly ra khỏi các bộ rò rỉ, cách ly với nguồn nhiệt, dùng vải bột hoặc than hoạt tính hấp thụ sau đó đem đốt cháy

2. Khi tràn đổ, đò rỉ lớn ở diện rộng: Cảnh báo nguy hiểm, tham khảo ý kiến của chuyên gia

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Rửa sạch tay sau khi sử dụng, giữ kín thùng chứa dung dịch. Không để dung dịch dây vào mắt, da và quần áo. Tránh tiếp xúc với nhiệt, lửa và tia lửa

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Tránh xa nhiệt, tia lửa , ma, bụi phân dành lửa. Lưu giữ trong khu vực thông thoáng, khô ráo, mát mẻ. Giữ kín thùng. Không sử dụng các thùng nhiễm hoặc chì.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Khẩu trang, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ lao động. Khi rót dịch dùng các vật như ống hứng nhựa hoặc cao su để hứt hay hơn dung dịch

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
- Bảo vệ mắt : Đeo kính, mặt nạ, Khẩu trang
- Bảo vệ thân thể : Mặc quần áo bảo hộ lao động
- Bảo vệ tay: Đi găng tay
- Bảo vệ chân : Đi giầy hoặc ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ, găng tay, ủng...

4. Các biện pháp vệ sinh: Rửa tay sạch sẽ sau khi sử dụng , thay quần áo, giầy dép bị hóa chất dây vào và giặt giũ sạch sẽ trước khi dùng lại.

IX. BẢC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Lỏng	Điểm sôi(°C): 64.7°C tại 760.00 mm Hg
Màu sắc: Trong, không màu	Điểm nóng chảy(°C): -98°C
Mùi đặc trưng: Mùi rượu nhẹ	Điểm bùng cháy(°C):(Flash point) 11°C(51.80°F)
Áp suất hóa hơi (mmHg):128mm Hg tại nhiệt độ 20°C	Nhiệt độ tự cháy(°C): 464°C (867020°F)
Tỷ trọng hơi(không khí=1): 1.11	Giới hạn nồng độ cháy, nổ (trên): 36% thể tích
Độ hòa tan trong nước : Tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (%hỗn hợp với không khí): 6% thể tích
Độ pH(1%soln/water): Chưa có thông tin	Tỷ lệ hóa hơi: 5.2 (Ether=1)
Khối lượng riêng: 0.791-0.795g/ml	Các tính chất khác(nếu có):

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định dưới nhiệt độ và áp suất bình thường

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: CO, hơi và khí gas độc hại với gây kích ứng, CO2 và formaldehyde
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn , cháy , nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Nhiệt độ cao, các chất không tương thích , các bề phân dòng lửa, các chất oxy hóa
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung): A xit vô cơ, không bị oxy hóa, ví dụ như: A xit hydrofluoric , A xit muriatic , A xit phosphoric), A xit vô cơ, bị oxy hóa , ví dụ như : A xit chromic, A xit hypochlorous, A xit nitric, A xit sulfuric)...
- Phản ứng trùng hợp: chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LD50	15800mg/kg	Da	Thỏ

1.Các ảnh hưởng mãn tính với người : Chưa có thông tin

2. Các ảnh hưởng độc khác:

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1.Độc tính với sinh vật: Chưa có thông tin

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
CH_3OH	Cá		29.4g/L;96Hr; LC50(không chỉ rõ)

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Cồn Methylic có thể tự phân hủy trong môi trường đất và nước rất nhanh. Dung dịch này sẽ làm sự biến đổi của đất cao và sẽ bị hạn chế công dụng bởi phản ứng quang hóa học có gốc là hydroxyl trong môi trường không khí xung quanh.
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1.Thông tin quy định tiêu hủy: Theo Thông tư 12/2011 /TT-BTNMT ngày 14-4-2011 của bộ tài nguyên và môi trường về quản lý chất thải nguy hại

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Loại nguy hiểm : D, DS theo thông tư 12/2011 /TT-BTNMT ngày 14-4-2011 của bộ tài nguyên và môi trường về quản lý chất thải nguy hại

3. Biện pháp tiêu hủy: Đưa ra không gian thoáng, đốt cháy từng lượng nhỏ hóa chất.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy: H2O, CO2

5. Biện pháp xử lý: Đốt cháy từng lượng nhỏ trong không gian thoáng

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm, hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam *-Nghị định số 104/2009ND-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* *- Nghị định số 29/2005ND-CP ngày 10/5/2005 của CP quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội bộ.*	1230	Methanol	3 Chất lỏng dễ cháy	20&25L/can 200L/Phi		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...	1230	Methanol	Code 3/III Theo IMDG			

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới:
Liên hợp quốc, EC các tổ chức quốc tế Mỹ, Anh,Nhật ... về sản xuất, kinh doanh, vận tải sản phẩm đã có quy định pháp lý về khai báo MSDS

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: 3- Chất lỏng dễ cháy

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: pháp luật Việt Nam

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu của nhà cung cấp: 18/01/2022

Ngày tháng FBHP dịch/ cập nhật: 21/03/2023

Tên tổ chức, cá nhân dịch: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHỤ LỤC KHÁC

Mẫu PC1
Ban hành theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số 89 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.
Người đại diện là: Masaaki Nabeta. Chức danh: Tổng Giám đốc.

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN

Công trình: **NHÀ MÁY FUJI XEROX HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN I)**
Địa điểm: Lô In1-1A, In1-1B, In1-3 khu ĐT và dịch vụ VSIP, Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam.
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
1. Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy;
2. Các giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Bậc chịu lửa, hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ;
3. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, biển chỉ dẫn thoát nạn;
4. Hệ thống chống sét; Sơ đồ nguyên lý hệ thống điện từ TBA đến tủ tổng phân phối cho tủ điện chiếu sáng, trạm bơm chữa cháy, xưởng sản xuất, nhà làm việc;
5. Hệ thống thông gió thoát khói: Khu phân loại, khu chế tạo linh kiện 1, 2, khu sắp xếp hàng xuất tại nhà máy được thông gió tự nhiên bằng cửa chớp thoáng.
+ Hành lang 101, 102, 103, 104, khu chế tạo linh kiện 3, khu lắp ráp 1, 2, khu cấu kiện, máy dự phòng của nhà máy, hành lang tầng 1, 2 của nhà văn phòng thông gió hút khói bằng quạt cưỡng bức;
6. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler cho nhà máy;
7. Hệ thống cấp nước chữa cháy; Phương tiện chữa cháy xách tay.
Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:
1. Cửa tại phòng thay đồ, khu vực lắp ráp 2, phòng MTG.3, phòng VIP MTG phải mở xuôi theo chiều thoát nạn. Các cửa SD-03, SD-02, SD-F11 tại vị trí giao cắt trục X16 và X1 chiều rộng yêu cầu ≥3,5 m. Các khu vực tại tầng lửng nhà máy (có ≥25 người) phải thiết kế 02 cầu thang thoát nạn. Bổ sung các phương tiện chữa cháy di động cho nhà máy đảm bảo đủ 75 m2/bình. Bổ sung 03 trụ cấp nước cho xe chữa cháy nối vào bể nước chữa cháy và 03 trụ cho xe chữa cháy tiếp nước (gần bể nước chữa cháy). Chuyển quạt hút khói trên tầng mái nhà máy ra khu vực an toàn, không bị lửa đe dọa khi có cháy hoặc phải có giải pháp bảo vệ an toàn cho quạt hút khói khi có cháy. Téc chứa dầu 2m3 chạy máy phát điện phải có biện pháp chống sự cố dầu tràn bằng rãnh chứa hoặc đê bao. *(Đã kiến nghị trực tiếp trong bản vẽ thiết kế).*
2. Đối với bồn dầu 50m3 cấp cho máy phát điện chủ đầu tư phải gửi hồ sơ thiết kế chi tiết để thẩm duyệt riêng.
3. Công trình phải được Sở Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy trước khi đi vào hoạt động.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Giám đốc Sở; (để báo cáo)
- Lưu: HDPC (TD).

Hải Phòng, ngày 17 tháng 8 năm 2013
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Phạm Viết Dũng

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU BẢN VẼ	GHI CHÚ
1.	Giao thông phục vụ chữa cháy.	A.000-07, A.000-8	
2.	Bậc chịu lửa.	Thuyết minh S-202, 204, 205, A.502-01 S-111 đến 121, A.201-01, 301-1 A.103-02, S304 đến 307	
3.	Khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy.	A.000-07	
4.	Các giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan.	A.000-07, A.000-08, A101-01, 01A A101-04, E-03.1 đến 03.4, E-03.	
5.	Lối thoát nạn.	A.101-01, A.101-01A, A.102-01, 02, A.103-01	
6.	Đèn chiếu sáng sự cố, biển chỉ dẫn thoát nạn.	E-15, 16, 16.1	
7.	Sơ đồ nguyên lý điện từ trạm biến áp đến các tủ điện phân phối cho sản xuất, chiếu sáng, trạm bơm chữa cháy, thông gió hút khói	E-02, 02.1, 02.2, 02.3 E-03, 04 đến E14	
8.	Hệ thống thu lôi chống sét.	E-30 đến 34	
9.	Hệ thống thông gió thoát khói tự nhiên bằng cửa chớp thoáng cho khu phân loại, khu chế tạo linh kiện 1, 2, khu sắp xếp hàng xuất.	Thuyết minh A.201-01, A.701-02	
10.	Hệ thống thông gió hút khói bằng quạt cưỡng bức cho hành lang 101, 102, 103, 104, khu chế tạo linh kiện 3, khu lắp ráp 1, 2, khu cầu kiện, khu máy dự phòng của nhà máy và hành lang tầng 1, 2 của nhà văn phòng.	Thuyết minh MA-008, MA-008.1, MA-008.2 MA-010, MA-011	
11.	Hệ thống báo cháy tự động.	E-23 đến E-28	
12.	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà máy.	MF-001-1; MF-006 đến MF-010	
13.	Hệ thống cấp nước chữa cháy.	MF-001, MF-003, 004	
14.	Phương tiện chữa cháy di động.	MF-003, 004	
15.	Phương tiện cứu nạn, cứu hộ.	Thuyết minh	
16.	Thuyết minh phòng cháy chữa cháy.		

CÔNG AN TP. HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 102 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do -Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 300321/FXHP ngày 30/3/2021 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Michihisa Kiyosawa. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TP. HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN

Công trình: **Mở rộng nhà để xe máy (nhà để xe phía đông và phía tây).**

Địa điểm xây dựng: Lô IN1-1A, IN1-1B, IN1-3 Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Đơn vị tư vấn thiết kế: - Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Đại Việt;
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ PCCC Bách Khang.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ chữa cháy; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ (Hạng C);
2. Bậc chịu lửa; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
3. Khoảng cách an toàn PCCC;
4. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
5. Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên);
6. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý); Hệ thống báo cháy tự động;
7. Hệ thống chống sét (sử dụng kim thu sét hiện trạng);
8. Hệ thống cấp nước chữa cháy (sử dụng họng nước chữa cháy vách tường hiện trạng);
9. Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước;
10. Phương tiện chữa cháy xách tay.

Quy mô dự án, danh mục các tài liệu, bản vẽ đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC ghi tại trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;

2. Công trình phải được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đạt yêu cầu, làm căn cứ pháp lý trình các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào hoạt động./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PC07 (Đ2).

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2021
TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ...../TD-PCCC ngày ..../..../..... của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
	QUY MÔ DỰ ÁN: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng hiện trạng (đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC), gồm các hạng mục: Nhà máy chính diện tích 47.890m^2, nhà văn phòng 02 tầng, nhà phụ trợ, nhà để xe phía đông 01 tầng, diện tích 2.976m^2, nhà bảo vệ, kho rác, nhà bơm; phòng kiểm tra môi trường, nhà xe phía tây 02 tầng diện tích 1.744m^2/tầng và kho rác mới, bồn dầu 50m^3 cấp cho máy phát điện, kho gas cấp cho bếp và nhà tắm; nhà kho).	Đã thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC
1	- Giai đoạn này, Công ty tiến hành cải tạo, mở rộng nhà để xe máy phía đông và phía tây, cụ thể như sau: + Nhà xe phía tây: xây 02 tầng, diện tích từ 1.744m^2/tầng lên 1.994m^2/tầng; + Nhà xe phía đông: xây 01 tầng, diện tích từ 2.976m^2 lên 4395m^2.	Thẩm duyệt bổ sung
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ**	
1.	Giao thông phục vụ chữa cháy: 02.	
2.	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ: Hạng C.	
3.	Bậc chịu lửa (Nhà xe phía tây - bậc II chịu lửa; Nhà xe phía đông - bậc IV chịu lửa): 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7;5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5.	
4.	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan: 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7;5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5.	
5.	Khoảng cách an toàn PCCC: 02.	
6.	Lối thoát nạn: 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7;5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5.	
7.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: 3.6; 3.7; 4.10; 4.11; 5.9.	
8.	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên): 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5; 4.6; 4.7;5.1; 5.2; 5.3; 5.4; 5.5.	
9.	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý): 4.12.	
10.	Hệ thống báo cháy tự động (sử dụng trung tâm báo cháy hiện trạng): PCCC:04; PCCC:05; PCCC:06; PCCC:13; PCCC:14; PCCC:15.	
11.	Hệ thống chống sét (sử dụng kim thu sét hiện trạng).	
12.	Hệ thống cấp nước chữa cháy (sử dụng họng nước chữa cháy vách tường hiện trạng).	
13.	Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước (sử dụng trạm bơm chữa cháy, bể nước chữa cháy hiện trạng); PCCC:07; PCCC:08; PCCC:09; PCCC:18.	
14.	Phương tiện chữa cháy xách tay: PCCC:16.	
15.	Tài liệu liên quan: - Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 89/TD-PCCC ngày 17/8/2013 do Sở Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng cấp; Giấy chứng nhận thẩm về phòng cháy và chữa cháy số 189/TD-PCCC ngày 28/11/2014, số 176/TD-PCCC ngày 01/8/2017 do Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng cấp; Công văn nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 1668/SCSPCCC-HDPC ngày 05/10/2013, số 47/CSPCCC-HDPC ngày 24/4/2015, số 250/NT-CSPCCC-HDPC ngày 29/12/2017 do Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng cấp.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số: 89 /TDPCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ban hành ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 04/CV-PCCC-FXHP ngày 20/11/2014 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Người đại diện là ông: Masaaki Nabeta Chức danh: Tổng Giám đốc.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN

Công trình: **Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng.**

(Hạng mục: Phòng kiểm tra môi trường; Nhà xe và kho rác mới; Bồn dầu 50m^3 cho máy phát điện; Kho gas cấp cho bếp và nhà tắm)

Địa chỉ: Lô IN1-1A, IN1-1B, IN1-3, Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Đơn vị thiết kế: Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Phòng kiểm tra môi trường: Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lí điện); Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên); Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống cấp nước chữa cháy; Phương tiện chữa cháy xách tay.

2. Nhà xe và kho rác mới: Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ; Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lí điện); Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên); Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xe; Hệ thống cấp nước chữa cháy; Phương tiện chữa cháy xách tay.

3. Bồn dầu 50m^3 cho máy phát điện: Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ; Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Hệ thống công nghệ; Hệ thống điện phòng nổ; Hệ thống chống tĩnh điện; Hệ thống thông gió; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống báo cháy tự động.

4. Kho gas cấp cho bếp và nhà tắm: Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ; Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC; Hệ thống công nghệ; Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên); Hệ thống báo rò gas; Hệ thống điện phòng nổ; Hệ thống chống tĩnh điện; Phương tiện chữa cháy xách tay.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2 và trang 3.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Đường ống dẫn LPG (gas) hơi có áp suất lớn hơn 140kPa (1,4 bar) hoặc LPG (gas) lỏng không được dẫn vào bên trong của bất kì toà nhà nào. Khoảng cách từ đường ống dẫn gas đến cáp điện phải lớn hơn 0,5m. Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo theo quy định tại TCVN 3890:2009. Các thiết bị lắp đặt tại kho chứa LPG (gas), bồn dầu phải đảm bảo phòng nổ theo quy định. Các tủ điện trong công trình phải được tiếp địa an toàn. Hệ thống báo cháy tự động tại kho rác, kho chứa bồn dầu phải đảm bảo theo quy định tại TCVN 5738: 2001. Bổ sung họng nước chữa cháy tại nhà xe đảm bảo mỗi điểm của đám cháy có 02 lăng phun tới theo quy định. Đối với bể dầu phụ 2,5m^3 phải có giải pháp chống bục vỡ, tràn dầu và phải được chống tĩnh điện. Trang bị các bình chữa cháy xách tay ở kho chứa bồn dầu đảm bảo theo quy định.

2. Chủ đầu tư, đơn vị thi công phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình xây dựng đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;

3. Công trình phải được Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2014

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: HDPC(TĐ).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 183/TDPCCC, ngày 28 tháng 11 năm 2014)

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	* Phòng kiểm tra môi trường		
1.	Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan	Thuyết minh; A-01	
2.	Lối thoát nạn	A-02; A-03	
3.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	ME-02	
4.	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý điện)	ME-07	
5.	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên)	A-02	
6.	Hệ thống báo cháy tự động	Thuyết minh; ME-03	
7.	Hệ thống cấp nước chữa cháy	Thuyết minh; ME-05	
8.	Phương tiện chữa cháy xách tay	Thuyết minh; ME-04	
9.	Thuyết minh		
	* Nhà xe và kho rác mới		
1.	Bậc chịu lửa	Thuyết minh; A-BK-01; A-BK-02; A-WT-01; A-WT-02; A-WT-04	
2.	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ	Hồ sơ thiết kế	
3.	Giao thông phục vụ chữa cháy	A-01 đến A-03	
4.	Khoảng cách an toàn PCCC	A-01	
5.	Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan	A-BK-01; A-BK-02	
6.	Lối thoát nạn	A-BK-01; A-BK-02	
7.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	E-BP-02; E-NWS-01;	
8.	Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý điện)	E-BP-01; E-BP-02	
9.	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên)	A-BK-01; A-BK-02; A-WT-02	
10.	Hệ thống báo cháy tự động	Thuyết minh; E-BP-03; E-NWS-02; E-01	
11.	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xe	Thuyết minh; M-BP-04 đến M-BP-06	
12.	Hệ thống cấp nước chữa cháy	Thuyết minh; M-BP-01 đến M-BP-03; M-NWS-02	
13.	Phương tiện chữa cháy xách tay	Thuyết minh; M-BP-01; M-BP-02; M-NWS-02	
14.	Thuyết minh		
	* Bồn dầu 50m^3 cho máy phát điện		
1.	Bậc chịu lửa	Thuyết minh; M-UT-OP-04	
2.	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ	Hồ sơ thiết kế	
3.	Giao thông phục vụ chữa cháy	A.000_07	
4.	Khoảng cách an toàn PCCC	A.000_07; A.000_07.1	
5.	Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan	M-UT-OP-06	
6.	Hệ thống công nghệ	M-UT-OP-01 đến M-UT-OP-06	
7.	Hệ thống điện phòng nổ	E-UT-OP-01	
8.	Hệ thống chống tĩnh điện	Thuyết minh; M-UT-OP-06 M-UT-OP-01 đến M-UT-OP-03;	
9.	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên)	M-UT-OP-06	
10.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	E-UT-OP-01	

11.	Hệ thống báo cháy tự động	Thuyết minh; E-UT-OP-01	
12.	Thuyết minh		
	* Kho gas cấp cho bếp và nhà tắm		
1.	Bậc chịu lửa	Thuyết minh; LPG-01; LPG-02	
2.	Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ	Hồ sơ thiết kế	
3.	Giao thông phục vụ chữa cháy	A.000-07	
4.	Khoảng cách an toàn PCCC	A.000-07.1; LPG-02	
5.	Hệ thống công nghệ	Thuyết minh; A.000-07; A.000-07.1; LPG-01; LPG-02; ML-OF-01; ML-OF-02; ML-FAC-01; ML-FAC-02	
6.	Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên)	LPG-01; LPG-02	
7.	Hệ thống báo rò gas	ML-OF-01 đến ML-OF-04; ML-FAC-01; ML-FAC-02	
8.	Hệ thống điện phòng nổ	ML-OF-01 đến ML-OF-03; ML-FAC-01; ML-FAC-02	
9.	Hệ thống chống tĩnh điện	ML-OF-02	
10.	Phương tiện chữa cháy xách tay	ML-OF-02; ML-FAC-02	
11.	Thuyết minh		

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số: 1135 /CSPCCC-HDPC

V/v bổ sung cửa chống cháy kho vận SIS.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng nhận được công văn số 32/PCCC ghi ngày 08/10/2018 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "bổ sung cửa chống cháy cho kho vận". Địa điểm: khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Công văn kèm theo các bản vẽ hiện trạng công trình đã được thẩm duyệt về PCCC và các bản vẽ dự kiến thay đổi.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn Nhà nước về PCCC hiện hành, Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc lắp bổ sung cửa chống cháy thông các khoang nhà kho tại trục X10 và X13 như đã thể hiện trên hồ sơ thiết kế bổ sung PCCC cho công trình.

2. Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải có giải pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy trong suốt quá trình thi công đến khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Vậy Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng thông báo để Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC.

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 366 /PC07-Đ2

V/v bổ sung cửa chống cháy

Hải Phòng, ngày 11 tháng 9 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 20180905/CV-FXHP ghi ngày 05/09/2018 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "Xin tham vấn bổ sung cửa chống cháy". Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc lắp đặt bổ sung cửa chống cháy thông các khoang nhà kho tại trục X1, X4, X7 và X16 như trên bản vẽ thiết kế.

2. Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải có giải pháp bảo đảm an toàn PCCC trong quá trình thi công đến khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC T.P HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 535 /CSPCCC-HDPC

V/v chuyển đổi công năng Khu vực sản xuất.

Hải Phòng, ngày 7 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng nhận được công văn số 08/CV-PCCC-FXHP ngày 01/4/2015 của chủ đầu tư là Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "chuyển đổi công năng khu vực sản xuất" tại nhà máy. Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế và thuyết minh PCCC khu vực thay đổi.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn Nhà nước về PCCC hiện hành, Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc thay đổi công năng khu vực sản xuất 101 của nhà máy (từ khu vực dự phòng để đặt máy ép nhựa thành khu phòng đổ mực) và đồng ý với phương án ngăn các phòng tại khu phòng đổ mực bằng các tấm vinyl và thạch cao tại các vị trí như đã thể hiện trên bản vẽ mặt bằng dự kiến chuyển đổi.

2. Chấp thuận về PCCC việc bố trí thiết bị điện, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước, đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn như đã thể hiện trên hồ sơ thiết kế và thuyết minh PCCC do Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam thiết kế.

3. Yêu cầu:

- Phải có giải pháp đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công công trình.

- Sau khi thi công xong, chủ đầu tư phải có văn bản gửi về Cảnh sát PCCC và tiếp tục thực hiện các công việc về PCCC theo hướng dẫn.

Vậy Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC (TD).

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC T.P HẢI PHÒNG

Số: 241/CSPCCC-HDPC

V/v chuyển đổi công năng Một phần khu vực nhà rác.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng nhận được công văn số 20160608/CV-FXHP ngày 08/6/2016 của chủ đầu tư là Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "chuyển đổi công năng khu vực nhà rác" tại nhà máy. Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế về PCCC công trình.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn Nhà nước về PCCC hiện hành, Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc thay đổi công năng một phần khu vực nhà rác thành khu vực lưu trữ hóa chất có diện tích 34,5m2 (xây ngăn bằng gạch cao đến mái) và đồng ý với việc bố trí thiết bị điện, hệ thống báo cháy tự động như đã thể hiện trên hồ sơ thiết kế công trình.

2. Yêu cầu:

- Phải có giải pháp đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công công trình.
- Công trình phải được kiểm tra nghiệm thu về PCCC theo quy định.

Vậy Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC (TD).

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

Số: 915 /PC07-Đ2

V/v tham gia ý kiến về PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 026/2020/CV-FXHP ghi ngày 22/5/2020 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "Tham vấn hồ sơ thiết kế PCCC cho hạng mục Xây dựng nhà vệ sinh khu vực lắp ráp". Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

Theo hồ sơ thiết kế, tại khu vực lắp ráp công ty xây bổ sung 01 nhà vệ sinh diện tích khoảng 48m^2, 01 tầng, có kết cấu tường gạch, mái tôn.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc xây dựng bổ sung nhà vệ sinh tại khu vực lắp ráp như trên bản vẽ thiết kế.

2. Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải có giải pháp bảo đảm an toàn PCCC trong quá trình thi công đến khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /PC07-Đ2

V/v chấp thuận về PCCC

Hải Phòng, ngày 25 tháng 9 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 20180921/CV-FXHP ghi ngày 21/9/2018 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "tham vấn PCCC cho dự án Nhà vệ sinh trong nhà kho". Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với vị trí, phương án thiết kế kiến trúc của nhà vệ sinh trong nhà kho như trên bản vẽ thiết kế.

2. Yêu cầu:

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải có giải pháp bảo đảm an toàn PCCC trong quá trình thi công.

- Khi thi công, cải tạo xong, trước khi đưa vào sử dụng Chủ đầu tư phải có văn bản thông báo cho Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng kiểm tra theo quy định.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 715 /PC07-Đ2
V/v chấp thuận về PCCC cho hạng mục công trình

Hải Phòng, ngày 22 tháng 12 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng nhận được công văn số: 20181221/CV-FXHP ghi ngày 21/12/2018 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "tham vấn hồ sơ thiết kế PCCC" đối với hạng mục công trình: Tháo dỡ vách ngăn thạch cao khu lắp ráp, địa điểm xây dựng: Số 1 đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, Thủy Nguyên, Hải Phòng. Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế do Công ty Cổ phần Trọng Việt Hưng là đơn vị thiết kế.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc tháo dỡ vách ngăn thạch cao dài 77 m, cao 4 m đến trần, phía trong khu vực lắp ráp tại công trình: nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (giai đoạn I) và giữ nguyên các khoảng cách của các đầu báo cháy tự động, đầu phun nước chữa cháy Sprinkler, hệ thống cấp nước chữa cháy như trong hồ sơ thiết kế gửi kèm. Công trình đã được Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng thẩm duyệt về PCCC theo giấy chứng nhận thẩm duyệt số: 89/TD-PCCC ngày 17/8/2013 và nghiệm thu về PCCC theo công văn số: 1668/SCSPCCC-HDPC ngày 05/10/2013 theo quy định.

2. Yêu cầu:

- Các hạng mục khác không thay đổi so với thiết kế đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.
- Phải có phương án đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công.
- Trước khi đưa hạng mục công trình vào hoạt động, công ty phải thông báo cho Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH để kiểm tra về PCCC theo quy định.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Phạm Viết Dũng PGĐ; (để báo cáo)
- Lưu: VT,PC07.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

Số: 990 /CSPCCC-HDPC

V/v chấp thuận về PCCC cho hạng mục công trình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 6 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng

Ngày 26/6/2018, Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (PCCC) thành phố Hải Phòng nhận được công văn số: 08/CV-FXHP ghi ngày 16/6/2018 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "tham vấn hồ sơ thiết kế PCCC" đối với hạng mục công trình: Lắp đặt vách ngăn cho khu cải tiến, địa điểm xây dựng: Số 1 đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP, Thủy Nguyên, Hải Phòng. Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH kiến trúc Hải Phòng là đơn vị thiết kế.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn Nhà nước về PCCC hiện hành, Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc lắp đặt vách ngăn chia trong khu vực sản xuất giáp với văn phòng để tạo thành khu tự động đóng gói sản phẩm có diện tích 169 m^2, khu đào tạo công nhân đóng gói sản phẩm đào tạo có diện tích 176 m^2, khu điều hành có diện tích 45 m^2 bằng vách thạch cao xây lửng 2,9 m theo hồ sơ kỹ thuật gửi kèm. Bổ sung cửa chống cháy tại khu tự động đóng gói sản phẩm tiếp giáp với khu văn phòng phải là cửa chống cháy có giới hạn chịu lửa 45 phút.

2. Yêu cầu:

- Các vách ngăn chia phải bố trí ở vị trí giữa 02 đầu phun sprinhkler để hệ thống báo cháy, chữa cháy hoạt động hiệu quả.
- Các hạng mục khác không thay đổi so với thiết kế đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.
- Phải có phương án đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công.
- Trước khi đưa hạng mục công trình vào hoạt động, công ty phải thông báo cho Cảnh sát PCCC để kiểm tra về PCCC theo quy định.

Vậy Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng thông báo để Chủ đầu tư biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Cảnh sát PCCC TP; (để báo cáo)
- Lưu: VT, HDPC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Phạm Viết Dũng

CÔNG AN TP HẢI PHÒNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1809/PC07-Đ2
V/v tham gia ý kiến về PCCC

Hải Phòng, ngày 18 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 02212019/CV-FXHP ghi ngày 16/12/2019 và bản vẽ thiết kế của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc xin tham vấn phòng cháy chữa cháy đối với việc Tháo dỡ vách ngăn thạch cao khu lắp ráp thuộc Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng do Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng làm chủ đầu tư, địa chỉ tại: Khu công nghiệp Vsip, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Theo hồ sơ thiết kế, công ty tháo dỡ vách ngăn thạch cao lửng tại khu vực lắp ráp dài 77m, chiều cao vách 2m (từ cao độ +2.10m đến +4.10m so với nền nhà xưởng) và giữ nguyên các khoảng cách của các đầu báo cháy tự động, đầu phun nước chữa cháy Sprinkler, hệ thống cấp nước chữa cháy.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đối chiếu với Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành về PCCC, Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau: Chấp thuận về PCCC đối với việc tháo dỡ vách ngăn thạch cao lửng tại khu vực lắp ráp như đã thể hiện trong bản vẽ thiết kế.

Yêu cầu.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải có giải pháp bảo đảm an toàn PCCC trong quá trình thi công.

- Khi thi công xong, trước khi đưa vào sử dụng Chủ đầu tư phải có văn bản thông báo cho Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng kiểm tra theo quy định.

Vậy Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 11 năm 2020

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU CÔNG VIỆC KIỂM TRA, BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG PCCC TẠI CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

1. Đối tượng nghiệm thu: Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy vách tường ; thiết bị chữa cháy di động tại Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

2.1. Đại diện bên A: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng

Ông: Phạm Văn Thiện; Chức vụ: Giám sát phòng cơ sở ha tầng

Ông: Hoàng Duy Hùng; Chức vụ: Nhân viên phòng cơ sở hạ tầng

2.2. Đại diện bên B: Công ty TNHH thiết bị PCCC Đình Vũ

Bà : Nguyễn Thị Kim Oanh; Chức vụ: Giám đốc

Ông : Nguyễn Minh Hoàng; Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu : 08 giờ 00 ngày 15 tháng 11 năm 2020

Kết thúc : 17 giờ 00 ngày 15 tháng 11 năm 2020

Tại: Công ty TNHH FujiXerox Hải Phòng- Số 1 đường số 9, Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

4. Nội dung công việc kiểm tra bảo dưỡng thiết bị đã thực hiện:

+ Hệ thống báo cháy tự động :

- 01 tủ báo cháy trung tâm 50 kênh
- 01 tủ hiển thị 50 kênh
- 01 tủ báo cháy 10 kênh kho mới
- 623 đầu báo khói
- 223 đầu báo nhiệt
- 26 đầu báo cháy Beam
- 81 bộ tổ hợp báo cháy

+ Hệ thống chữa cháy vách tường:

- 01 tủ điều khiển
- 02 máy bơm động cơ điện 75kW
- 02 máy bơm động cơ Diesel 75kW
- 01 máy bơm bù áp 22kW

- 01 máy bơm động cơ điện 37 kW
- 01 máy bơm động cơ Diezel 37 kW
- 01 máy bơm bù áp 2 kW
- 29 họng chữa cháy D50
- 12 họng chữa cháy D65
- 08 công tắc áp lực
- 04 trụ tiếp nước chữa cháy hai ngả D65
- 03 trụ tiếp nước cho xe chữa cháy

+ Phương tiện chữa cháy di động

- 17 bình chữa cháy tự động (bình cầu 8kg)
- 30 bình chữa cháy khí CO2MT2
- 32 bình chữa cháy khí CO2MT3
- 50 bình chữa cháy khí CO2MT5
- 648 bình chữa cháy MFZ4(ABC)

5. Đánh giá chất lượng và tình trạng kỹ thuật của hệ thống báo cháy chữa cháy sau khi tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng .

Các mục đã được kiểm tra, bảo dưỡng trên hoạt động bình thường.

6. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu công việc trên đã đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Phạm Văn Phấn	GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Hùng	Nguyễn Thị Kim Oanh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngà 05 tháng 01 năm 2022

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU CÔNG VIỆC KIỂM TRA, BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG PCCC TẠI CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

1. Đối tượng nghiệm thu: Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống chữa cháy vách tường ; thiết bị chữa cháy di động tại Công ty TNHH FujiFilm Manufaturing Hải Phòng.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

2.1. Đại diện bên A: Công ty TNHH FujiFilm Manufaturing Hải Phòng.

Ông : Nguyễn Văn Linh Chức vụ: Trưởng nhóm

Ông : Hoàng Duy Hùng Chức vụ: Nhân viên

2.2. Đại diện bên B: Công ty TNHH thiết bị PCCC Đình Vũ

Bà : Nguyễn Thị Kim Oanh; Chức vụ: Giám đốc

Ông : Nguyễn Minh Hoàng; Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

Bắt đầu : 08 giờ 00 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Kết thúc : 10 giờ 30 ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tại: Công ty TNHH FujiFilm Manufaturing Hải Phòng- Số 1 đường số 9, K[illegible] đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

4. Nội dung công việc kiểm tra bảo dưỡng thiết bị đã thực hiện:

+ Hệ thống chữa cháy vách tường:

- 01 tủ điều khiển
- 02 máy bơm động cơ điện 75kW
- 02 máy bơm động cơ Diesel 75kW
- 01 máy bơm động cơ điện 37kW
- 01 máy bơm động cơ Diesel 37kW
- 02 máy bơm bù
- 34 họng chữa cháy D50
- 14 họng chữa cháy D65
- 03 trụ tiếp nước cho xe chữa cháy
- 08 công tắc áp lực
- 04 trụ tiếp nước chữa cháy hai ngả D65

+ Phương tiện chữa cháy tự động

- 739 bình chữa cháy MFZL4

- 66 bình chữa cháy khí CO2MT3
- 55 bình chữa cháy khí CO2MT5
- 17 bình cầu chữa cháy XZFTB6
- Thay 300 vòi bình chữa cháy bột.

5. Đánh giá chất lượng và tình trạng kỹ thuật của hệ thống báo cháy chữa cháy sau khi tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng .

Các mục đã được kiểm tra, bảo dưỡng trên hoạt động bình thường.

6. Kết luận nghiệm thu:

Chấp nhận nghiệm thu công việc trên đã đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH FUJIILM MANUFATURING HẢI PHÒNG	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC ĐỈNH VŨ
Nguyễn Văn Long	GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Hưng	Nguyễn Thị Kim Oanh
Nguyễn Văn Linh	
Phạm Văn Cường	

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1668 /SCSPCCC-HDPC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Phòng, ngày 05 tháng 10 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Căn cứ công văn ngày 17/9/2013 của Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc đề nghị nghiệm thu về PCCC cho Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (giai đoạn 1 gồm nhà máy chính diện tích 47.890 m2, văn phòng 02 tầng, nhà phụ trợ, nhà để xe, nhà bảo vệ, kho rác, nhà bơm) tại: Lô In1-1A, In1-1B, In1-3 khu đô thị và dịch vụ VSIP, huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu và biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy ngày 28/9/2013 của Sở Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng.

Sở Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng đồng ý nghiệm thu về PCCC:

Công trình: Nhà máy Fuji Xerox Hải Phòng (giai đoạn 1).

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Địa điểm: Khu đô thị và dịch vụ VSIP, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

Nội dung nghiệm thu về PCCC gồm:

1. Giao thông phục vụ chữa cháy;
2. Khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy;
3. Các giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
4. Bậc chịu lửa: Bậc II; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ: Hạng C;
5. Lối thoát nạn; (Riêng các khu vực sàn lửng diện tích trên 400 m^2 chưa nghiệm thu);
6. Đèn chiếu sáng sự cố, biển chỉ dẫn thoát nạn;
7. Hệ thống chống sét; Sơ đồ nguyên lý hệ thống điện từ TBA đến tủ tổng phân phối cho tủ điện chiếu sáng, trạm bơm chữa cháy, xưởng sản xuất, nhà làm việc;
8. Hệ thống thông gió thoát khói;
9. Hệ thống báo cháy tự động;
10. Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler cho nhà máy;
11. Hệ thống cấp nước chữa cháy; Phương tiện chữa cháy xách tay.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

1. Các khu vực sàn lửng có diện tích lớn hơn 400 m^2 phải lắp đặt bổ sung thang thoát nạn thứ 2 có thời gian chịu lửa không nhỏ hơn 60 phút và chiều rộng bản thang không nhỏ hơn 0,8 m và phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng theo quy định;
2. Téc dầu 50 m^3 cấp cho máy phát điện phải được Sở Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC theo đúng quy định của Pháp luật.
3. Thực hiện theo đúng các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 28/9/2013 của Sở Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC (TD).

GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Quốc Trân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC17
Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020

Số: 149/2021/PCCC

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY CỦA CƠ SỞ

Tên cơ sở: Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Điện thoại: 02258.831.005

Cơ quan Công an được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy: Đội CC&CNCH khu vực Núi Đèo - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an TP Hải Phòng và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH CAH. Thủy Nguyên.

Điện thoại: 02258.841.820/114

Hải Phòng, tháng 10 năm 2021

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG

B

① Nhà xưởng sản xuất

② Nhà văn phòng

③ Phòng máy

④ Nhà xe 02 tầng

⑤ Nhà kho

⑥ Nhà xe 01 tầng

⑦ Nhà xử lý nước thải

⑧ Phòng bảo vệ

⑨ Phòng bơm

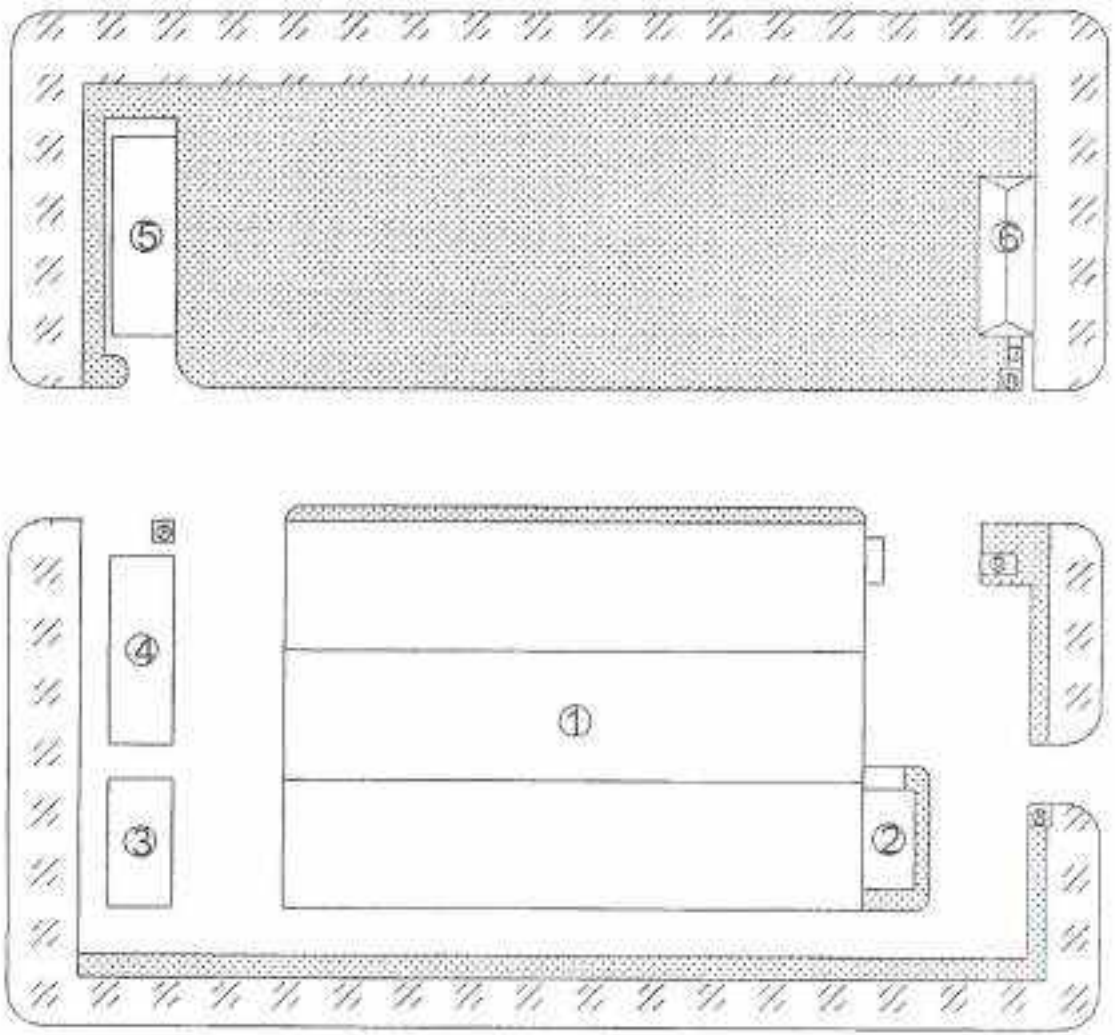

A. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁTRỊY

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ:

Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng nằm có địa chỉ tại: khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên,thành phố Hải Phòng. Công ty có các hướng tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp: Đường nội bộ KCN;
- Phía Bắc giáp: Đường nội bộ KCN;
- Phía Tây giáp: Đường nội bộ KCN;
- Phía Nam giáp: Đường nội bộ KCN.

II. GIAO THÔNG PHỤC VỤ CHỮA CHÁY

1. Giao thông nội bộ

- Các hạng mục trong công ty đều có tối thiểu 03 mặt giáp đường nội bộ trải nhựa asphan, chiều rộng tối thiểu 3,5 m. Xe chữa cháy tiếp cận thuận lợi, tổ chức chữa cháy, di chuyển tài sản, cứu người khi có cháy, nổ xảy ra.

- Ngoài ra công ty còn có 03 cổng ra vào từ đường giao thông KCN rộng 10 – 15m thuận lợi cho các phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tiếp cận.

2. Giao thông bên ngoài

Để tiếp cận cơ sở phục vụ công tác chữa cháy, lực lượng Cảnh sát PCCC các đơn vị phải đi qua các tuyến đường chính sau:

- Cơ sở cách đội CC&CNCH khu vực Núi Đèo khoảng 8,1 km qua các tuyến đường: Đường 359C - Đường 359 - Đại lộ Đông Tây - Cơ sở.

- Cơ sở đội 1, đội 2, đội 4, đội CC&CNCH khu vực trung tâm - Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố Hải Phòng cách cơ sở 15 km theo tuyến đường: Đường Lạch Tray - Đường Cầu Đất - Đường Hoàng Văn Thụ - Cầu Hoàng Văn Thụ - Đường Đỗ Mười - Đường Trần Kiên - Đường 359 - Đại lộ Đông Tây - Cơ sở.

- Các đội chữa cháy và CNCH Khu vực thuộc PC07;

- Các đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an quận, huyện;

- Các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị có xe và trang thiết bị, phương tiện chữa cháy và CNCH trên địa bàn thành phố.

* Trường hợp cháy phức tạp nhất, Giám đốc Công an thành phố báo cáo UBND thành phố, Bộ Công an xin chi viện :

- Lực lượng quân đội đóng quân trên địa bàn thành phố;

- PC07 các tỉnh, thành phố lân cận.

- Các tuyến đường trên là đường trải nhựa thuận lợi cho xe chữa cháy hoạt động Tuy nhiên có nhiều người và phương tiện tham gia giao thông, đặc biệt là giờ cao điểm nên chú ý đảm bảo an toàn cho xe chữa cháy trong quá trình tới đám cháy tổ chức cứu chữa khi có cháy xảy ra.

III. NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ CHỮA CHÁY:

TT	Nguồn nước	Trữ lượng (m^3) hoặc lưu lượng (l/s)	Vị trí, khoảng cách nguồn nước	Những điểm cần lưu ý
I	**Bên trong:**			
1.	Bể nước chữa cháy	600 m^3	Xây ngầm dưới vị trí nhà trạm bơm và khu vực bãi đỗ xe 2 tầng	Xe chữa cháy hút nước thuận lợi
2.	Họng nước chữa cháy	7,0 l/s	Bố trí tại các xưởng sản xuất, các khu văn phòng, nhà ăn...	41 họng, dạng họng đôi Ø50, áp lực duy trì trên đường ống
II	**Bên ngoài:**			
1.	Trụ nước KCN	14 l/s	Cách công ty 100 m	Xe chữa cháy lấy nước trực tiếp vào két nước

2.	Mương nước KCN	Đảm bảo chữa cháy trong thời gian dài	Cách công ty 500 m	Xe chữa cháy hút nước thuận lợi
3.	Hồ nước của KCN	Đảm bảo chữa cháy trong thời gian dài	Cách công ty 0,8 km	Xe chữa cháy có thể tiếp cận lấy nước

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ

Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích mặt bằng khoảng 176.700 m^2. Trong đó bao gồm nhiều hạng mục công trình, chủ yếu là nhà xưởng sản xuất và nhà văn phòng. Các công trình cụ thể bao gồm:

- Nhà văn phòng: được xây dựng 02 tầng, có 02 cầu thang bộ, bề rộng về thang là 1,5m, tiếp giáp với một phần nhà xưởng, kết cấu Cột chịu lực bằng bê tông cốt thép, tường gạch, mái bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, phía mặt trước là vách kính bố trí các cửa sổ có cơ cấu mở. Khu vực tầng 1 của nhà văn phòng có 02 cửa mở ra ngoài trực tiếp và 01 cửa mở sang xưởng 1, tại đây được bố trí các phòng làm việc, các phòng được ngăn với nhau bằng vách kính, có cửa mở ra 02 chiều. Tầng 2 có sàn được trải thảm dạ và đặt một số máy mọc thiết bị văn phòng.

- Nhà xưởng sản xuất: Có diện tích 56.000 m^2, xây 01 tầng, kết cấu dầm, kèo thép, tấm tổ hợp tiền chế, bao che bằng tường gạch 220mm lửng, phía trên bịt tôn màu cao đến mái, có các cửa bằng thép và nhôm kính, cửa sổ cấu tạo nhôm kính. Các phòng phụ trợ liền kề xung quanh khu vực sản xuất bao gồm: Văn phòng quản lý, phòng điện, phòng máy chính, kho và các khu vực vệ sinh được ngăn và chia bằng tường gạch 220mm, các khu vực còn lại ngăn bằng vách nhẹ.

- Nhà kho: Có diện tích 3065.25m^2, xây 01 tầng, kết cấu dầm, kèo thép, tấm tổ hợp tiền chế, bao che bằng tường gạch 220mm lửng, phía trên bịt tôn màu, cao đến mái, có các cửa bằng thép và nhôm kính, cửa sổ cấu tạo hợp kim nhôm.

- Ngoài các hạng mục chính kể trên, công ty còn có các công trình phụ trợ như:

+ Phòng máy phát điện: được xây 01 tầng, một mặt tiếp giáp với tường nhà máy, kết cấu xà gồ thép, mái tôn.

+ Phòng máy nén khí: Quy mô 01 tầng, kết cấu xà gồ thép mái tôn.

+ Nhà Bảo vệ tại các cổng ra vào: Được xây dựng 01 tầng, kết cấu cột, mái bê tông cốt thép chịu lực.

+ Nhà để xe đạp, xe máy (01 tầng): Khung thép, mái tôn dốc về 2 phía, không có tôn bịt bao che, nền bê tông.

+ Nhà để xe đạp, xe máy (02 tầng): Được xây dựng 02 tầng kết cấu khung thép mái tôn, sàn thép không có cấu kiện bao che.

2. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ, ĐỘC:

Với tính chất hoạt động chính là mà sản xuất và lắp ráp máy in laser, máy photcopy điện tử kỹ thuật số, máy đa chức năng điện tử kỹ thuật số, thiết bị quét ảnh laser và các thiết bị phụ kiện đi kèm do đó để trong nhà máy luôn tồn chứa một lượng lớn các chất cháy như: xốp, nhựa, bìa các tông ...Đây là các chất dễ cháy, nếu công tác đảm bảo an toàn PCCC không được quan tâm dẫn đến xảy ra cháy đám cháy sẽ phát triển nhanh chóng, tạo ra nhiều khói khí độc gây thiệt hại lớn về tài sản đồng thời gây khó khăn cho quá trình triển khai lực lượng cứu chữa.

- Khu vực văn phòng: có nhiều các chất dễ cháy như bàn ghế, thiết bị điện, văn phòng phẩm, khi cháy sinh nhiều khói khí độc ảnh hưởng đến sức khỏe và thoát nạn, đặc biệt văn phòng là dạng công trình cao tầng, khi cháy nhân viên phải thoát nạn bằng đường thang bộ bên trong nếu bị lửa khói bao trùm thì hết sức nguy hiểm cho nhân viên.

- Tại khu vực sản xuất có nhiều các chất dễ cháy như giấy, mút xốp, keo nhựa, gỗ... khi cháy ở nhiệt độ cao sinh ra khói khí độc, với nhà xưởng rộng, nhiều tầng, gồm khu vực phức tạp khiến công tác chữa cháy, cứu nạn cứu hộ gặp khó khăn khi có công nhân mắc kẹt bên trong. Kết cấu xây dựng kiểu khung

thép mái tôn khi cháy trong thời gian lâu dài, nếu không có biện pháp chữa cháy thích hợp thì rất dễ làm toàn bộ nhà xưởng bị sụp đổ gây hậu quả rất lớn cho công ty cũng như khó khăn cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Mặt khác, trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty sử dụng một số lượng thiết bị điện công suất lớn như: Máy móc phục vụ sản xuất, máy điều hòa, máy tính, máy phôtô, băng chuyền sản xuất, các thiết bị chiếu sáng,... các thiết bị nêu trên có nguy cơ làm phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt gây cháy, nổ, cháp cháy bất cứ lúc nào nếu không có các biện pháp đề phòng.

- Khu đóng gói sản phẩm chứa hàng có nhiều hàng hóa thành phẩm được đóng kín thành kiện bên trong các thùng bìa các-tơn xếp thành các khu vực trên diện tích sân kho, có nhiều cửa xuất hàng cho container, cửa cuốn và nhiều cửa thoát hiểm, vì vậy khi phương tiện cơ giới bị sự cố cháy nổ, không có biện pháp chữa cháy, chống cháy lan kịp thời thì cháy sẽ lan nhanh vào hàng hóa trong kho gây thiệt hại lớn cho công ty. Hàng hóa của công ty sản xuất, máy móc tự động hóa cao là các sản phẩm có độ chính xác cao giá trị kinh tế lớn do đó bất kỳ sự cố cháy, nổ nào đều phát sinh tổn thất về uy tín và vật chất.

- Do mặt bằng công ty rộng, tất cả các công trình tập trung số lượng vật tư, hàng hóa, thành phẩm với khối lượng lớn nên nếu xảy ra cháy mà không có biện pháp xử lý kịp thời thì rất có thể dẫn đến cháy lan, cháy lớn, thiệt hại không thể lường trước được.

- Trong giờ làm việc, công ty có rất nhiều công nhân, do đó việc thoát nạn đông người trong tình trạng hoảng loạn, bên trong các khu vực xưởng rộng, kiến trúc phức tạp và có nhiều máy móc, thiết bị cản trở là rất khó khăn, có thể gây thương vong không lường hết được.

- Tại nhà để xe máy của công ty trong giờ làm việc luôn có nhiều phương tiện của công nhân với giá trị cao, lượng xăng, dầu lớn, khi cháy có thể gây nổ làm xăng, dầu cháy tràn gây cháy lan sang các công trình lân cận cũng như cháy hoàn toàn các tầng của nhà để xe

- Trong giờ làm việc, Nhà máy có lượng công nhân viên làm việc lớn, việc tổ chức thoát nạn đông người trong tình trạng hoảng loạn, bên trong các

khu vực xưởng rộng, kiến trúc phức tạp và có nhiều máy móc, thiết bị cản trở là rất khó khăn, có thể gây thương vong không lường hết được.

- Nhà máy sử dụng nhiều phương tiện như xe có tại trọng lớn, trong quá trình xuất nhập hàng hóa, nếu cháy xuất phát từ phương tiện không có kiểm soát nguy cơ cháy vào kho hàng phía trong là vô cùng nguy hiểm.

*** Các chất cháy chủ yếu:**

a, Chất cháy là gỗ

Gỗ là loại vật liệu dễ cháy tương đối phổ biến của chất cháy rắn. Gỗ được sử dụng làm bàn ghế, tủ, giá kệ và các vật dụng khác.

Thành phần chủ yếu là phần tử xenlulo, khi xenlulo cháy thì ngọn lửa đạt từ 1347-15470K. Khi gỗ bị đốt nóng đến 3830K thì gỗ thoát ra hơi nước và bắt đầu phân huỷ ở nhiệt độ cao hơn. Dưới tác động của nhiệt độ từ 3830K – 4030K, quá trình phân huỷ diễn ra chậm chủ yếu tạo ra hơi và chất khí. Khi nhiệt độ đạt từ 5530K-5730K gỗ có thể cháy thành ngọn lửa. Tốc độ cháy theo bề mặt của gỗ từ 0,5-0,55 m/ph, tốc độ cháy theo chiều sâu của gỗ từ 0,2-0,5 cm/ph.

Sản phẩm cháy của gỗ là CO2, CO và 10-12% khối lượng than gỗ. Vì vậy quá trình cháy gỗ lâu, âm i gây khó khăn lớn cho việc tổ chức cứu chữa.

b, Chất cháy là giấy

Trong cơ sở tồn tại nhiều giấy tờ, bàn ghế, tủ hồ sơ, sổ sách tài liệu. Giấy là loại chất dễ cháy có nguồn gốc từ xenlulo được chế biến qua nhiều công đoạn trong quá trình công nghệ sản xuất. Về cơ bản nó có tính nguy hiểm cháy như gỗ. Khi cháy nó tạo ra các sản phẩm là tro, cặn bã bề mặt giấy. Nhưng lớp tro, cặn này không có tính bám dính với bề mặt như với gỗ. Nó dễ dàng bị quá trình đối lưu không khí cuốn đi và tạo ra bề mặt trống của các tập giấy. Vì thế quá trình cháy càng diễn ra thuận lợi.

Ngoài ra đối với một số loại giấy do yêu cầu sản xuất riêng mà người ta dùng nhiều loại hợp chất hoá học khác nhau trong quá trình sản xuất. Do đó, khi cháy nó tạo ra các sản phẩm độc hại, tập trung trong khói và khí. Điều này càng

làm tăng thêm sự nguy hiểm đối với con người tham gia vào quá trình chữa cháy cũng như đối với người bị nạn.

c, Chất cháy là từ cao su

Cao su tồn tại trong cơ sở từ các loại vật dụng: Nệm, ghế, thảm. Cao su là loại hợp chất cao phân tử của Hydrocacbon không no. Ở 1200C nó bị nóng chảy, ở 2500C nó bị phân huỷ và tạo thành sản phẩm dạng khí và lỏng, có khả năng tạo thành môi trường nguy hiểm cháy, nổ. Khi cháy sẽ tạo ra các sản phẩm gồm khí độc và khói gây ảnh hưởng đến sức khoẻ, hạn chế tầm nhìn, toả ra nhiệt độ và nhiệt lượng lớn.

d) Chất cháy là xăng, dầu

+ Xăng, dầu là loại chất lỏng dễ bay hơi và ngay ở điều kiện bình thường và hơi xăng, dầu khi thoát ra nặng hơn không khí gấp 5 lần.

+ Xăng, dầu bắt cháy ở nhiệt độ thấp: Nhiệt độ bắt cháy của xăng nhỏ hơn 28 oC, nhiệt độ bắt cháy của dầu lớn hơn 28 oC. Hỗn hợp hơi xăng, dầu với không khí khi đạt giới hạn nồng độ bắt cháy có khả năng xảy ra cháy, nổ ngay cả khi gặp nguồn lửa, nguồn nhiệt có năng lượng thấp. Vì vậy, xăng dầu là loại chất dễ bắt cháy, khi cháy tỏa ra nhiệt lượng rất lớn và nhiệt độ cháy cao.

* Tóm lại: Chất cháy tồn tại trong cơ sở với số lượng lớn, đa dạng về chủng loại. Sản phẩm cháy tạo ra ở giai đoạn ban đầu chủ yếu là khói và khả năng khuyếch tán nhanh vào không gian gây nguy hiểm cho con người và khó khăn cho công tác chữa cháy.

Do có những đặc điểm nguy hiểm như vậy, nên khi xảy ra cháy, đám cháy sẽ nhanh chóng lan nhanh kèm theo khói khí độc, sự tỏa nhiệt ra môi trường xung quanh. Chính những điều này cản trở sự tiếp cận đám cháy của lực lượng PCCC tại chỗ, cũng như lực lượng chuyên nghiệp, dẫn tới công tác cứu người và triển khai chiến đấu không đạt hiệu quả cao và đúng với ý đồ chiến thuật.

VI. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CHỮA CHÁY TẠI CHỖ

1. Tổ chức lực lượng

- Đội PCCC cơ sở đã được thành lập

- Số lượng đội viên: 74 người;

- Họ và tên đội trưởng đội PCCC: Lê Xuân Hòa

Số điện thoại:088668996.

2. Tổ chức thường trực chữa cháy:

- Số người thường trực trong giờ làm việc: 74 người.

- Số người thường trực ngoài giờ làm việc: 10 người

VI. Phương tiện phòng cháy, chữa cháy của cơ sở

- Cơ sở có khoảng 804 bình chữa cháy các loại (gồm MT2, MT3, MT5, MFZ4, ...) được bố trí tại tất cả các khu vực trong công ty.

- Các xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu kỹ thuật, nhà ăn... và các hạng mục công trình khác đều được đầu tư lắp đặt hệ thống báo cháy tự động (nhiệt gia tăng) và chữa cháy tự động (sử dụng đầu phun sprinkler)

- Hệ thống chữa cháy vách tường chạy quanh các xưởng sản xuất, công trình của công ty với 04 máy bơm công suất lớn hoạt động ổn định, có 01 bơm bù duy trì áp lực nước trên đường ống, có đầy đủ cơ số lăng vòi chữa cháy, ngoài ra còn có một số dụng cụ hỗ trợ chữa cháy khác, tất cả các phương tiện kể trên đều hoạt động tốt, đảm bảo chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

- Hệ thống báo cháy tự động: gồm 01 tủ trung tâm báo cháy trung tâm với 50 kênh đặt tại cổng bảo vệ số 2; 679 đầu báo cháy trong đó có 31 đầu báo nhiệt cố định và 648 đầu báo khói; 68 tủ tổ hợp chuông, đèn, nút ấn khẩn cấp báo cháy; 187 đèn báo cháy và nút ấn khẩn cấp và 97 đèn thoát hiểm được đặt tại khu vực nhà xưởng, văn phòng, nhà ăn, nhà xe; 1686 đầu Sprinkler được áp dụng đối với đầu hướng lên với nhiệt độ kích hoạt nổ là 68°C cho các khu vực đúc nhựa, kho hàng, đầu xuất nhập hàng. 1981 đầu Sprinkler được áp dụng đối với đầu hướng xuống với nhiệt độ kích hoạt nổ là 68°C cho các sản xuất linh kiện điện tử (PWBA) và khu vực lắp ráp máy in, máy photocopy và sản xuất linh kiện thay thế, khu vực lắp ráp hộp catridge mực in.

Nhà kho mới trang bị hệ thống báo cháy gồm 1 tủ báo cháy trung tâm đặt tại cổng bảo vệ số 2, 4 tủ tổ hợp chuông đèn nút nhấn, 3 cặp đầu báo cháy dầm. và 272 đầu Sprinkler; 4 tủ chữa cháy vách tường trong nhà; 3 tủ chữa cháy ngoài nhà.

Nhà xe cổng 2 và cổng 3 mới xây thêm được trang bị bổ sung 1 tủ trung tâm báo cháy trung tâm với 8 kênh, 2 tủ tổ hợp chuông đèn nút nhấn, 60 cặp đầu báo cháy dầm và 278 đầu Sprinkler, 12 đèn chiếu sáng khẩn cấp, 5 đèn thoát hiểm; 1 tủ chữa cháy vách tường trong nhà; 1 tủ chữa cháy ngoài nhà.

B. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY

I. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY PHỨC TẠP NHẤT

1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất

- Nơi xảy ra cháy : Khu vực kho hàng - nhà xưởng sản xuất
- Nguyên nhân cháy : Do vi phạm nội quy an toàn PCCC
- Chất cháy: Vải, nilon, nhựa, gỗ
- Hướng gió: Đông Bắc.
- Diện tích đám cháy: 500 m^2

2. Tổ chức triển khai chữa cháy

* Bất kỳ ai, khi phát hiện ra cháy phải hô hoán báo động cho tất cả mọi người biết. Tất cả các bộ phận làm việc trong cơ sở khi nhận được tin báo cháy phải dừng mọi hoạt động để tập trung lực lượng, phương tiện chữa cháy về nơi xảy ra cháy. Nếu xảy ra cháy lớn, thì huy động mọi người là dân cư xung quanh để hỗ trợ công tác cứu chữa.

* Thống nhất việc chỉ huy điều hành chữa cháy: Ai là người có chức vụ cao nhất có mặt lúc xảy ra cháy thì người đó là chỉ huy chữa cháy. Tùy theo tình hình diễn biến của đám cháy mà người chỉ huy chữa cháy ra mệnh lệnh điều hành các tổ như sau:

- Tổ thông tin báo cháy, thông tin liên lạc:

+ Liên tục hô hoán báo động thông báo cho mọi người biết đang có sự cố. Trấn an mọi người và hướng dẫn mọi người thoát nạn theo các lối thoát nạn của cơ sở đến khu vực an toàn.

+ Cử người dẫn đường cho các phương tiện được huy động đến chữa cháy tiếp cận vào vị trí để chữa cháy.

- Gọi điện báo cháy tới Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng theo số máy **114** với nội dung: *"Cháy kho chứa hàng - nhà xưởng sản xuất - Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ: Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng."*.

- Gọi điện báo cho lãnh đạo nhà máy, lãnh đạo công ty.

- Khi nghe báo cháy và xác định đã có cháy xảy ra, người có chức vụ lớn nhất tại cơ sở là chỉ huy chữa cháy, tiến hành tổ chức các hoạt động chữa cháy như sau:

+ Gọi điện báo cháy cho Cán bộ Cảnh sát PCCC, CNCH quản lý cơ sở.

+ Thông báo cho các cơ sở lân cận biết đang có cháy để lên phương án chống cháy lan và hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn khi cần thiết.

- Tổ kỹ thuật, cơ điện:

+ Cắt điện toàn bộ khu vực đang xảy ra cháy

- Tổ chữa cháy:

+ 12 đội viên nhanh chóng đến nơi có các họng nước vách tường, mở tủ đựng lăng với chữa cháy, lắp vào các họng nước triển khai 06 lăng A theo hướng cửa ra vào, phun nước làm mát các khu vực xung quanh đám cháy và dập tắt đám cháy.

+ Các thành viên còn lại của đội PCCC cơ sở cùng các nhân viên trong công ty nhanh chóng đến các khu vực có bình chữa cháy xách tay cầm bình và phân chia tấn công vào đám cháy theo các hướng và dập tắt đám cháy.

+ Chú ý việc phun chất chữa cháy phải thực hiện liên tục, bình chữa cháy hướng lăng, vòi phun vào gốc lửa.

- Tổ hướng dẫn thoát nạn:

Thành phần là tổ trưởng, tổ phó (nếu có) quản lý các khu vực, có nhiệm vụ hướng dẫn, tổ chức cho toàn bộ công nhân viên đang làm việc tại tất cả các khu vực trong công ty nhanh chóng chạy ra khu vực tập kết sự cố tại khu vực đất trống gần khu vực cổng Công ty, điểm danh kiểm tra quân số... bình tĩnh di chuyển theo hàng, có trật tự ra các khu vực tập kết theo quy định, không chen lấn xô đẩy gây nguy hiểm đe dọa mất an toàn trong công tác thoát nạn và đi lại làm ảnh đến công tác chữa cháy.

- Tổ sơ tán tài sản chống cháy lan:

Các thành viên theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, di chuyển tới khu vực có thể xảy cháy lan kiểm tra nếu nhiều chất cháy thì khẩn trương di chuyển ra xa điểm đang bị sự cố cháy.

- Tổ bảo vệ ANTT:

Lực lượng bảo vệ của cơ sở nhanh chóng kết hợp với các lực lượng an ninh triển khai lực lượng chốt chặn tại các khu vực xung yếu, để phòng kẻ xấu lợi dụng để trộm cắp, bảo vệ tài sản, cách ly hiện trường cháy.

- Tổ hậu cần:

+ Chuẩn bị tốt công tác hậu cần (xăng, dầu, đồ ăn, nước uống....) phục vụ cho lực lượng chữa cháy.

+ Tìm kiếm nguồn nước xung quanh phục vụ công tác chữa cháy khi thời gian cháy kéo dài.

3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: *(Kèm theo)*

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG PHỨC TẠP NHẤT

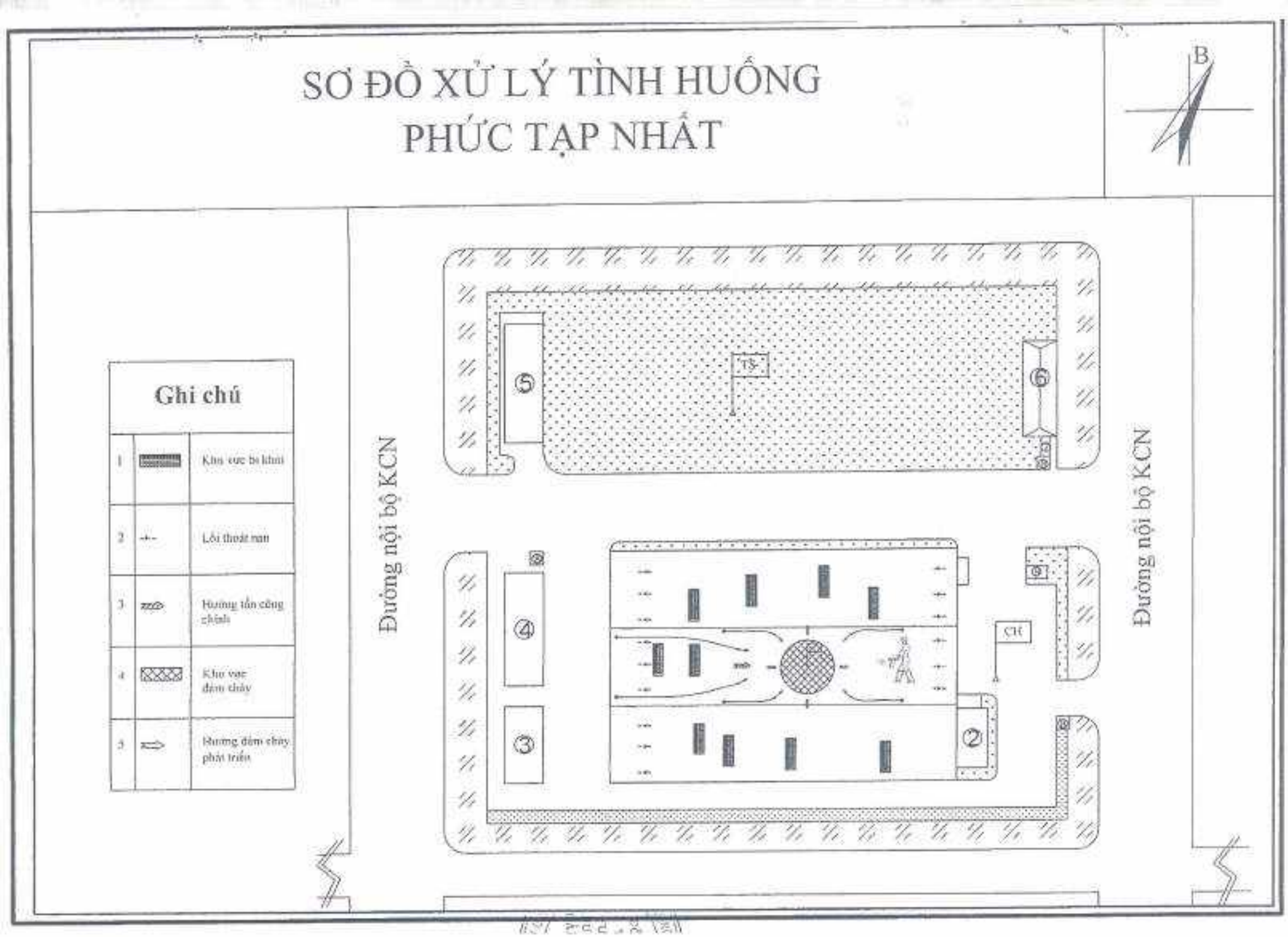

4. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố có mặt để chữa cháy

Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đến, người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải có trách nhiệm báo cáo sơ bộ tình hình diễn biến của đám cháy, các công việc đã triển khai cho Chỉ huy chữa cháy của lực lượng chuyên nghiệp biết và nhận lệnh phối hợp. Quyền chỉ huy chữa cháy lúc này thuộc về người chỉ huy chữa cháy của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

II. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CÁC TÌNH HUỐNG CHÁY ĐẶC TRƯNG

1. Tình huống 1

- Nơi xảy ra cháy : Phòng máy
- Nguyên nhân cháy : Do vi phạm nội quy an toàn PCCC
- Thời gian : 09 giờ 00" ngày ... tháng...năm 2021
- Chất cháy chủ yếu : Gỗ, nhựa, ...
- Diện tích đám cháy khoảng: 30 m^2

- Khả năng cháy: Đám cháy phát triển nhanh nguy cơ cháy lan sang vào sâu các khu vực xung quanh, cháy sinh nhiều khói, khí độc, nhiệt độ tăng nhanh, nếu không chữa cháy nhanh chóng kịp thời thì dưới tác động nhiệt của ngọn lửa các cấu kiện xây dựng bị mất tính chịu lực gây sụp đổ công trình. Khi lực lượng Cảnh sát PCCC đến thì nhiều cán bộ, công nhân viên đã chạy thoát được ra khu vực an toàn, tuy nhiên vẫn còn nhiều công nhân không thoát được do lửa, khói bao trùm đường, lối thoát nạn.

a. Tổ chức triển khai chữa cháy

* Bất kỳ ai, khi phát hiện ra cháy phải hô hoán báo động cho tất cả mọi người biết. Tất cả các bộ phận làm việc trong cơ sở khi nhận được tin báo cháy phải dừng mọi hoạt động để tập trung lực lượng, phương tiện chữa cháy về nơi xảy ra cháy. Nếu xảy ra cháy lớn, thì huy động mọi người là dân cư xung quanh để hỗ trợ công tác cứu chữa.

* Thống nhất việc chỉ huy điều hành chữa cháy: Ai là người có chức vụ cao nhất có mặt lúc xảy ra cháy thì người đó là chỉ huy chữa cháy. Tùy theo tình hình diễn biến của đám cháy mà người chỉ huy chữa cháy ra mệnh lệnh điều hành các tổ như sau:

*** Tổ thông tin:**

+ Liên tục hô hoán báo động thông báo cho mọi người biết đang có sự cố. Trấn an mọi người và hướng dẫn mọi người thoát nạn theo các lối thoát nạn của cơ sở đến khu vực an toàn.

+ Cử người dẫn đường cho các phương tiện được huy động đến chữa cháy tiếp cận vào vị trí để chữa cháy.

- Gọi điện báo cháy tới Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng theo số máy 114 với nội dung: *"Cháy tại phòng máy - Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ: Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng."*.

- Gọi điện báo cho lãnh đạo nhà máy, lãnh đạo công ty.

- Khi nghe báo cháy và xác định đã có cháy xảy ra, người đứng đầu cơ sở là chỉ huy chữa cháy, tiến hành triển khai các hoạt động chữa cháy như sau:

+ Gọi điện báo cháy cho Cán bộ Cảnh sát PCCC, CNCH quản lý cơ sở.

+ Thông báo cho các cơ sở lân cận biết đang có cháy để lên phương án chống cháy lan và hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn khi cần thiết.

- Tổ cơ điện: Cắt điện khu vực cháy (hoặc một số khu vực kế bên theo tình hình thực tế).

- Tổ chữa cháy:

+ 06 đội viên nhanh chóng đến nơi có các họng nước vách tường, mở tủ đựng lăng vòi chữa cháy, lắp vào các họng nước triển khai 03 lăng B theo hướng cửa ra vào, phun nước làm mát các khu vực xung quanh đám cháy và dập tắt đám cháy.

+ Các thành viên còn lại của đội PCCC cơ sở cùng các nhân viên trong công ty nhanh chóng đến các khu vực có bình chữa cháy xách tay cầm bình và phân chia tấn công vào đám cháy theo các hướng và dập tắt đám cháy.

+ Chú ý việc phun chất chữa cháy phải thực hiện liên tục, bình chữa cháy hướng lăng, vòi phun vào gốc lửa.

- Tổ hướng dẫn thoát nạn:

Thành phần là tổ trưởng, tổ phó (nếu có) quản lý các khu vực, có nhiệm vụ hướng dẫn, tổ chức cho toàn bộ công nhân viên đang làm việc tại tất cả các khu vực trong công ty nhanh chóng chạy ra khu vực tập kết sự cố tại khu vực đất trống gần khu vực cổng Công ty, điểm danh kiểm tra quân số... bình tĩnh di chuyển theo hàng, có trật tự ra các khu vực tập kết theo quy định, không chen

lấn xô đẩy gây nguy hiểm đe dọa mất an toàn trong công tác thoát nạn và đi lại làm ảnh đến công tác chữa cháy.

- Tổ sơ tán tài sản chống cháy lan:

Các thành viên theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, di chuyển tới khu vực có thể xảy cháy lan kiểm tra nếu nhiều chất cháy thì khẩn trương di chuyển ra xa điểm đang bị sự cố cháy.

- Tổ bảo vệ ANTT:

Lực lượng bảo vệ của cơ sở nhanh chóng kết hợp với các lực lượng an ninh triển khai lực lượng chốt chặn tại các khu vực xung yếu, đề phòng kẻ xấu lợi dụng để trộm cắp, bảo vệ tài sản, cách ly hiện trường cháy.

- Tổ hậu cần:

+ Chuẩn bị tốt công tác hậu cần (xăng, dầu, đồ ăn, nước uống,...) phục vụ cho lực lượng chữa cháy.

+ Tìm kiếm nguồn nước xung quanh phục vụ công tác chữa cháy khi thời gian cháy kéo dài.

b. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: *(Kèm theo)*

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG
ĐẶC TRƯNG I

B

Ghi chú		
1		Khu vực bị khói
2		Lối thoát nạn
3		Hướng tấn công chính
4		Khu vực đám cháy
5		Hướng đám cháy phát triển

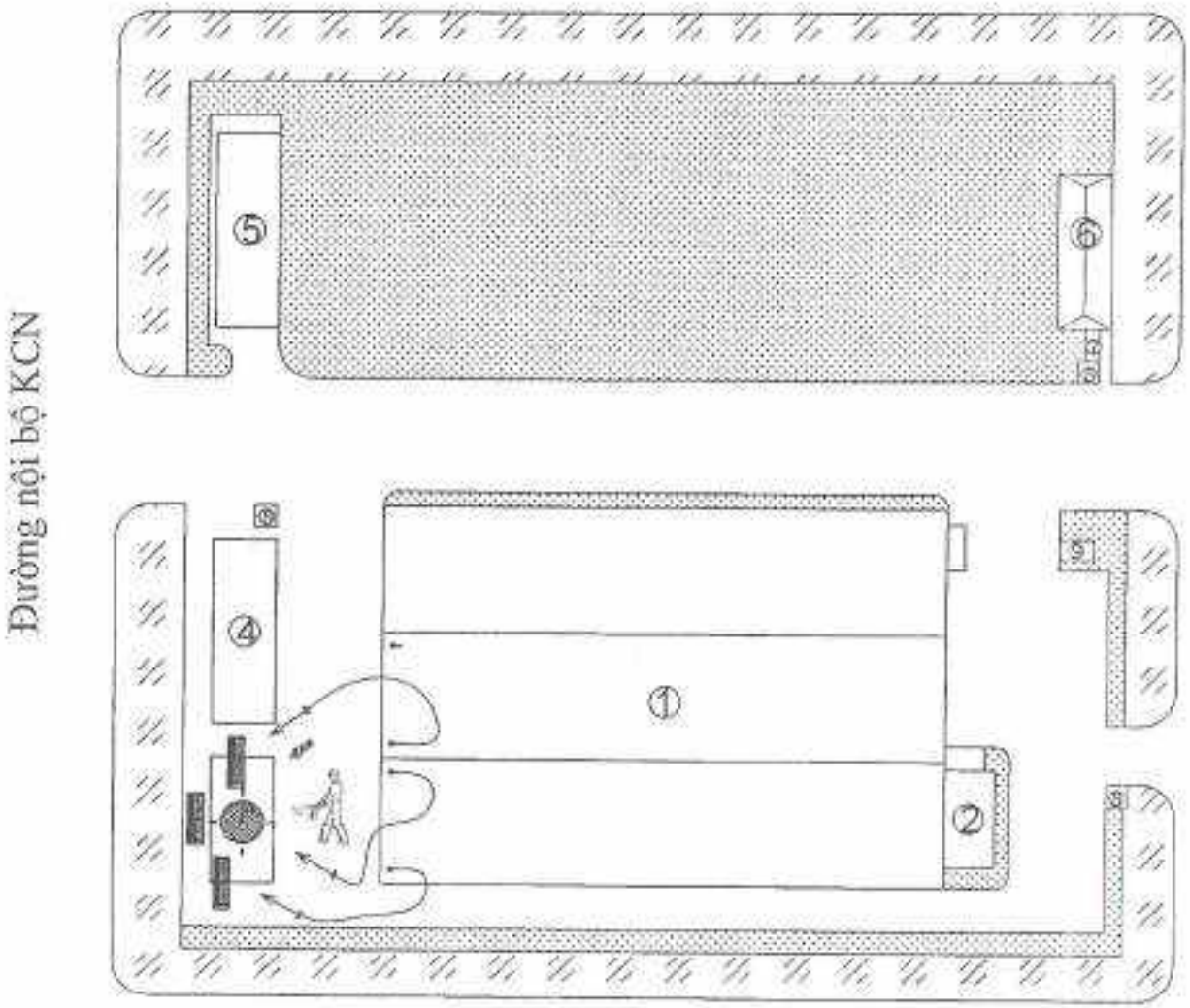

c. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố có mặt để chữa cháy

Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đến, người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải có trách nhiệm báo cáo sơ bộ tình hình diễn biến của đám cháy, các công việc đã triển khai cho Chỉ huy chữa cháy của lực lượng chuyên nghiệp biết và nhận lệnh phối hợp. Quyền chỉ huy chữa cháy lúc này thuộc về người chỉ huy chữa cháy của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

2. Tình huống 2

- Nơi xảy ra cháy : Nhà để xe 2 tầng
- Nguyên nhân cháy : Do vi phạm nội quy an toàn PCCC.
- Thời gian : 09 giờ 00" ngày ... tháng....năm 2021
- Chất cháy chủ yếu : Nhựa, vải ...
- Diện tích đám cháy khoảng: 100 m^2
- Khả năng cháy: Đám cháy phát triển nhanh nguy cơ cháy lan sang vào sâu các khu vực xung quanh, cháy sinh nhiều khói, khí độc, nhiệt độ tăng nhanh, nếu không chữa cháy nhanh chóng kịp thời thì dưới tác động nhiệt của ngọn lửa các cấu kiện xây dựng bị mất tính chịu lực gây sụp đổ công trình.

a. Tổ chức triển khai chữa cháy

* Bất kỳ ai, khi phát hiện ra cháy phải hô hoán báo động cho tất cả mọi người biết. Tất cả các bộ phận làm việc trong cơ sở khi nhận được tin báo cháy phải dừng mọi hoạt động để tập trung lực lượng, phương tiện chữa cháy về nơi xảy ra cháy. Nếu xảy ra cháy lớn, thì huy động mọi người là dân cư xung quanh để hỗ trợ công tác cứu chữa.

* Thống nhất việc chỉ huy điều hành chữa cháy: Ai là người có chức vụ cao nhất có mặt lúc xảy ra cháy thì người đó là chỉ huy chữa cháy. Tùy theo tình hình diễn biến của đám cháy mà người chỉ huy chữa cháy ra mệnh lệnh điều hành các tổ như sau:

*** Tổ thông tin:**

+ Liên tục hô hoán báo động thông báo cho mọi người biết đang có sự cố. Trấn an mọi người và hướng dẫn mọi người thoát nạn theo các lối thoát nạn của cơ sở đến khu vực an toàn.

+ Cử người dẫn đường cho các phương tiện được huy động đến chữa cháy tiếp cận vào vị trí để chữa cháy.

- Gọi điện báo cháy tới Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng theo số máy **114** với nội dung: ***"Cháy tại nhà xe 2 tầng - Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ: Số 1, đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng."***.

- Gọi điện báo cho lãnh đạo nhà máy, lãnh đạo công ty.

- Khi nghe báo cháy và xác định đã có cháy xảy ra, người đứng đầu cơ sở là chỉ huy chữa cháy, tiến hành triển khai các hoạt động chữa cháy như sau:

+ Gọi điện báo cháy cho Cán bộ Cảnh sát PCCC, CNCH quản lý cơ sở.

+ Thông báo cho các cơ sở lân cận biết đang có cháy để lên phương án chống cháy lan và hỗ trợ chữa cháy, cứu nạn khi cần thiết.

- Tổ cơ điện: Cắt điện khu vực cháy (hoặc một số khu vực kế bên theo tình hình thực tế).

- Tổ chữa cháy:

+ 06 đội viên nhanh chóng đến nơi có các họng nước vách tường, mở tủ đựng lăng với chữa cháy, lắp vào các họng nước triển khai 03 lăng A theo hướng cửa ra vào, phun nước làm mát các khu vực xung quanh đám cháy và dập tắt đám cháy.

+ Các thành viên còn lại của đội PCCC cơ sở cùng các nhân viên trong công ty nhanh chóng đến các khu vực có bình chữa cháy xách tay cầm bình và phân chia tấn công vào đám cháy theo các hướng và dập tắt đám cháy.

+ Chú ý việc phun chất chữa cháy phải thực hiện liên tục, bình chữa cháy hướng lăng, vòi phun vào gốc lửa.

- Tổ hướng dẫn thoát nạn:

Thành phần là tổ trưởng, tổ phó (nếu có) quản lý các khu vực, có nhiệm vụ hướng dẫn, tổ chức cho toàn bộ công nhân viên đang làm việc tại tất cả các khu vực trong công ty nhanh chóng chạy ra khu vực tập kết sự cố tại khu vực đất trống gần khu vực cổng Công ty, điểm danh kiểm tra quân số... bình tĩnh di chuyển theo hàng, có trật tự ra các khu vực tập kết theo quy định, không chen lấn xô đẩy gây nguy hiểm đe dọa mất an toàn trong công tác thoát nạn và đi lại làm ảnh đến công tác chữa cháy.

- Tổ sơ tán tài sản chống cháy lan:

Các thành viên theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, di chuyển tới khu vực có thể xảy cháy lan kiểm tra nếu nhiều chất cháy thì khẩn trương di chuyển ra xa điểm đang bị sự cố cháy.

- Tổ bảo vệ ANTT:

Lực lượng bảo vệ của cơ sở nhanh chóng kết hợp với các lực lượng an ninh triển khai lực lượng chốt chặn tại các khu vực xung yếu, đề phòng kẻ xấu lợi dụng để trộm cắp, bảo vệ tài sản, cách ly hiện trường cháy.

- Tổ hậu cần:

+ Chuẩn bị tốt công tác hậu cần (xăng, dầu, đồ ăn, nước uống,...) phục vụ cho lực lượng chữa cháy.

+ Tìm kiếm nguồn nước xung quanh phục vụ công tác chữa cháy khi thời gian cháy kéo dài.

b. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: *(Kèm theo)*

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG ĐẶC TRƯNG II

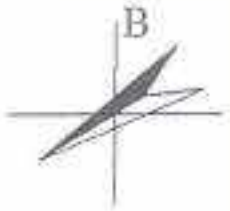

Ghi chú		
1		Khu vực bị khói
2		Lối thoát nạn
3		Hướng tấn công chính
4		Khu vực dám cháy
5		Hướng dám cháy phát triển

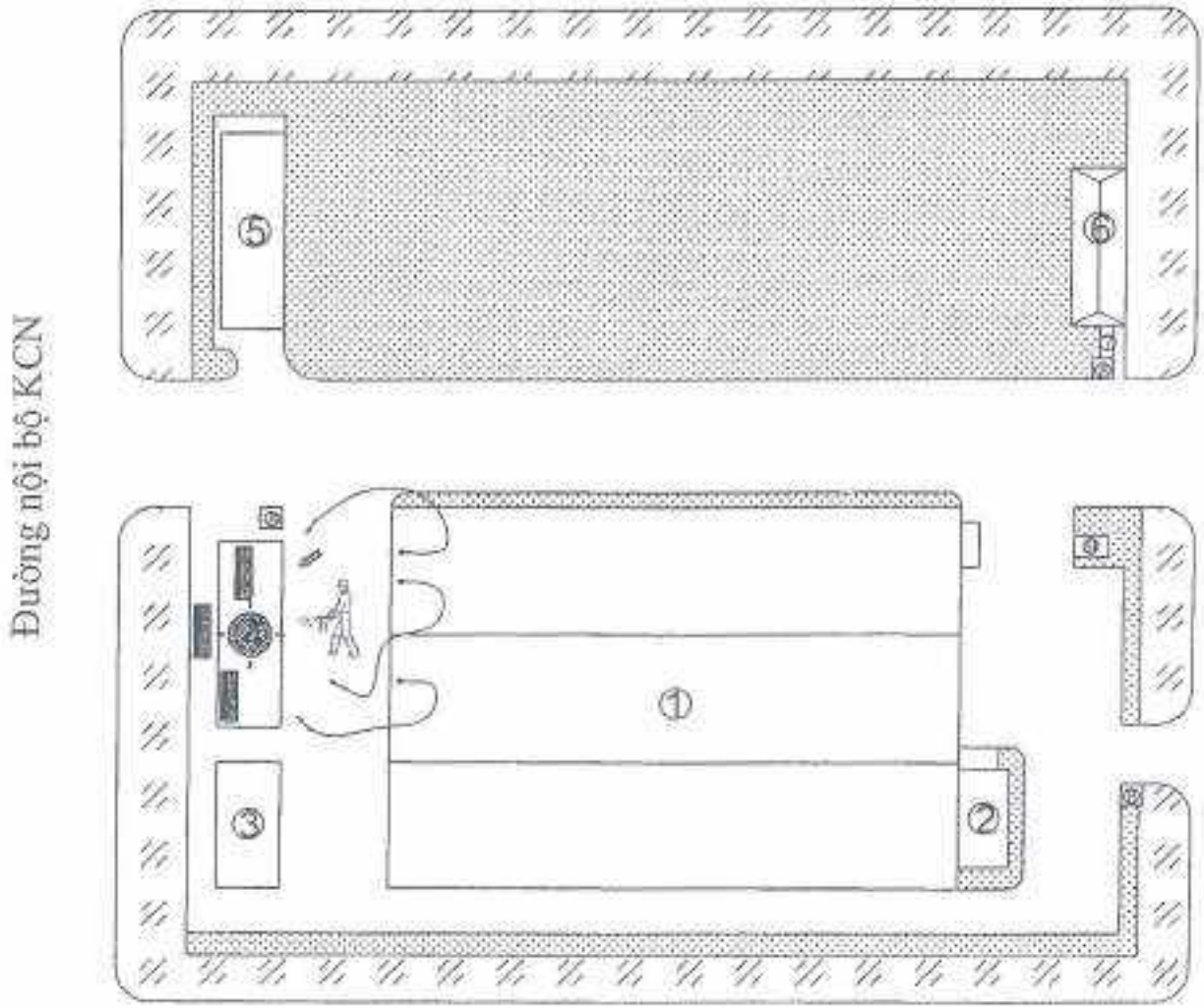

c. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố có mặt để chữa cháy

Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đến, người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải có trách nhiệm báo cáo sơ bộ tình hình diễn biến của đám cháy, các công việc đã triển khai cho Chỉ huy chữa cháy của lực lượng chuyên nghiệp biết và nhận lệnh phối hợp. Quyền chỉ huy chữa cháy lúc này thuộc về người chỉ huy chữa cháy của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

3. Tình huống 3

- Nơi xảy ra cháy : Nhà văn phòng
- Nguyên nhân cháy : Do vi phạm nội quy an toàn PCCC
- Thời gian : 18 giờ 00" ngày ... tháng...năm..... mùa Đông, gió Đông Bắc.
- Chất cháy chủ yếu : Nhựa, vải, cao su ...
- Diện tích đám cháy khoảng: 50 m^2.

- Đám cháy phát triển nhanh nguy cơ cháy lan sang vào sâu các khu vực của để xe, cháy sinh nhiều khói, khí độc, nhiệt độ tăng nhanh, nếu không chữa cháy nhanh chóng kịp thời thì dưới tác động nhiệt của ngọn lửa các cấu kiện xây dựng bị mất tính chịu lực gây sụp đổ công trình. Khi lực lượng Cảnh sát PCCC đến thì nhiều cán bộ, công nhân viên đã chạy thoát được ra khu vực an toàn, tuy nhiên vẫn còn nhiều công nhân không thoát được do lửa, khói bao trùm đường, lối thoát nạn, một số ở tầng cao quá hoảng loạn tìm nơi góc khuất tránh khói để đợi được cứu.

a. Tổ chức triển khai chữa cháy

* Bất kỳ ai, khi phát hiện ra cháy phải hô hoán báo động cho tất cả mọi người biết. Tất cả các bộ phận làm việc trong cơ sở khi nhận được tin báo cháy phải dừng mọi hoạt động để tập trung lực lượng, phương tiện chữa cháy về nơi xảy ra cháy. Nếu xảy ra cháy lớn, thì huy động mọi người là dân cư xung quanh để hỗ trợ công tác cứu chữa.

* Thống nhất việc chỉ huy điều hành chữa cháy: Ai là người có chức vụ cao nhất có mặt lúc xảy ra cháy thì người đó là chỉ huy chữa cháy. Tùy theo tình hình diễn biến của đám cháy mà người chỉ huy chữa cháy ra mệnh lệnh điều hành các tổ như sau:

- Tổ thông tin báo cháy, thông tin liên lạc:

+ Liên tục hô hoán báo động thông báo cho mọi người biết đang có sự cố. Trấn an mọi người và hướng dẫn mọi người thoát nạn theo các lối thoát nạn của cơ sở đến khu vực an toàn.

+ Cử người dẫn đường cho các phương tiện được huy động đến chữa cháy tiếp cận vào vị trí để chữa cháy.

+ Gọi điện báo cháy ngay đến Trực ban Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an TP. Hải Phòng theo số điện thoại 114 với nội dung: *"Cháy tại khu vực nhà văn phòng - Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ: địa chỉ: Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng - huyện Thủy Nguyên – TP.Hải Phòng".*

+ Thông báo cho cán bộ phụ trách khu vực xuất nhập hàng, lãnh đạo công ty.

+ Gọi điện báo cháy cho chính quyền địa phương để cử lực lượng, phương tiện đến hỗ trợ, cứu chữa, gọi điện thông báo cho Lãnh đạo KCN để tăng áp lực nước cho các trụ nước chữa cháy và bảo vệ cổng KCN hướng dẫn xe chữa cháy đến đám cháy nhanh chóng.

- Thông báo có sự cố cháy nổ cho các công ty lân cận để chủ động có biện pháp chống cháy lan và hỗ trợ cứu chữa khi được điều động.

- Khi nghe báo cháy và xác định đã có cháy xảy ra, người đứng đầu cơ sở là chỉ huy chữa cháy tiến hành triển khai các hoạt động chữa cháy như sau:

*** Tổ xử lý kỹ thuật, cơ điện**

- 01 người: cắt điện toàn bộ xưởng sản xuất, mở tất cả các cửa thoát nạn tại khu vực đang bị cháy. Đóng kín các cửa thông từ khu vực sản xuất sang khu vực xuất nhập hàng đang bị cháy để giảm thiểu lượng khói khí độc xâm nhập lên các tầng sản xuất. Dừng hoạt động của các máy móc thiết bị. Sau đó trinh sát đám cháy nắm tình hình, báo cáo về cho Chỉ huy chữa cháy.

- 01 người: đến khu vực trạm bơm chữa cháy phát động tối đa công suất của các máy bơm và theo dõi hoạt động trong suốt quá trình chữa cháy, nếu có sự cố thì nhanh chóng khắc phục để đảm bảo cho việc tổ chức chữa cháy.

- 01 người: khởi động hệ thống chữa cháy tự động để phối hợp chữa cháy hiệu quả và đảm bảo an toàn cho các khu vực khác để phòng cháy lan.

*** Tổ hướng dẫn thoát nạn:**

- Thành phần là trưởng các bộ phận, có nhiệm vụ hướng dẫn, tổ chức cho toàn bộ công nhân viên đang làm việc tại khu vực nhà xưởng sản xuất đang bị

cháy, nhanh chóng di chuyển ra khu vực trước khu vực sân trống, tập kết, điểm danh kiểm tra quân số để phát hiện số lượng các nạn nhân còn mắc kẹt trong khu vực cháy. Yêu cầu công nhân viên... bình tĩnh di chuyển theo hàng, có trật tự ra các khu vực tập kết theo quy định, không đi lại làm ảnh hưởng đến công tác chữa cháy. Chỉ huy chữa cháy yêu cầu Tổ trưởng Tổ hướng dẫn thoát nạn bố trí 02 người hướng dẫn các xe đang nhận hàng di chuyển ra khu vực an toàn và thận trọng trong quá trình di chuyển tránh gây mất an toàn cho lực lượng công nhân đang thoát nạn ra bên ngoài.

*** Tổ sơ tán tài sản :**

- Một số thành viên theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, di chuyển vào khu vực xuất hàng để di chuyển các tài sản có giá trị và các chất dễ cháy (tạo khoảng cách chống cháy lan) ra bên ngoài khu vực sân trống gần phòng bảo vệ, tập kết, cử người trông coi để phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp, hôi của. Một số khác có thể thao tác xe nâng, sử dụng xe nâng nhanh chóng di dời các kiện hàng hóa có khối lượng lớn ra khu vực an toàn.

*** Tổ chữa cháy :**

- Nòng cốt của tổ chữa cháy là các đội viên đội PCCC cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, đang làm việc tại các khu vực khi có cháy nhanh chóng tới các khu vực để bình chữa cháy, xách các bình chữa cháy tới đám cháy phun liên tục vào đám cháy.

- Các đội viên khác từ các khu vực, tập trung về các vị trí họng nước chữa cháy vách tường quanh khu vực xuất hàng, sử dụng lăng vòi chữa cháy triển khai 03 lăng B phun nước làm mát ngăn chặn cháy lan

- Tổ bảo vệ ANTT:

Lực lượng bảo vệ của cơ sở nhanh chóng kết hợp với các lực lượng an ninh triển khai lực lượng chốt chặn tại các khu vực xung yếu, đề phòng kẻ xấu lợi dụng để trộm cắp, bảo vệ tài sản, cách ly hiện trường cháy.

- Tổ hậu cần:

+ Chuẩn bị tốt công tác hậu cần (xăng, dầu, đồ ăn, nước uống...) phục vụ cho lực lượng chữa cháy.

- Tìm kiếm nguồn nước xung quanh phục vụ công tác chữa cháy khi thời gian cháy kéo dài.

b. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: *(Kèm theo)*

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG
ĐẶC TRƯNG III

B

Ghi chú		
1		Khu vực bị khói
2		Lối thoát tạo
3		Hướng tấn công chính
4		Khu vực đám cháy
5		Hướng đám cháy phát triển

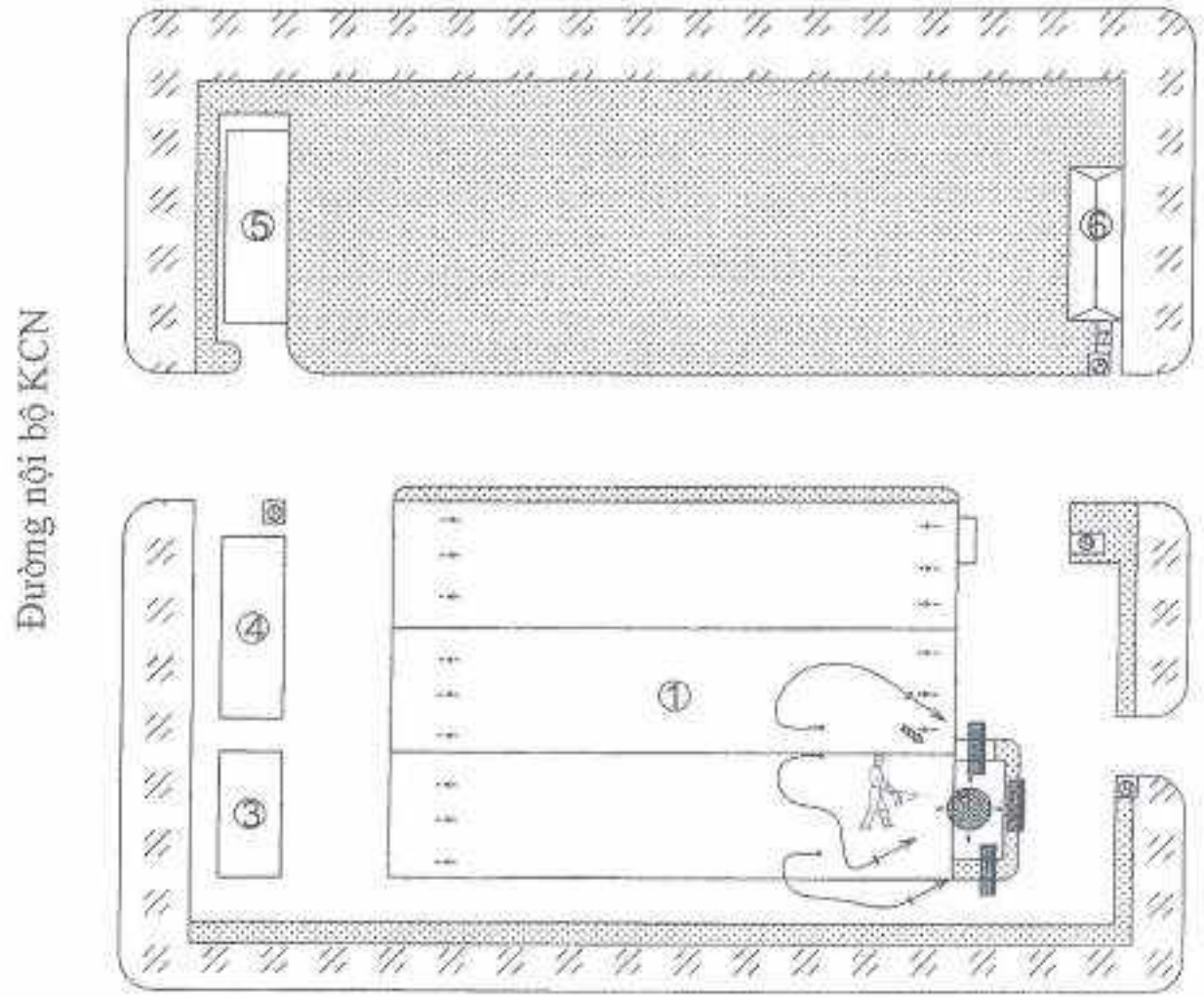

c. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố có mặt để chữa cháy

Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đến, người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải có trách nhiệm báo cáo sơ bộ tình hình diễn biến của đám cháy, các công việc đã triển khai cho Chỉ huy chữa cháy của lực lượng chuyên nghiệp biết và nhận lệnh phối hợp. Quyền chỉ huy chữa cháy lúc này thuộc về người chỉ huy chữa cháy của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

4. Tình huống 4

- Nơi xảy ra cháy : Nhà kho
- Nguyên nhân cháy : Do vi phạm nội quy an toàn PCCC.
- Thời gian : 18 giờ 00" ngày ... tháng...năm..... núa Đông, gió Đông Bắc.
- Chất cháy chủ yếu : Nhựa, vải, cao su ...
- Diện tích đám cháy khoảng: 200 m^2.

- Đám cháy phát triển nhanh nguy cơ cháy lan sang vào sâu các khu vực nhà kho, cháy sinh nhiều khói, khí độc, nhiệt độ tăng nhanh, nếu không chữa cháy nhanh chóng kịp thời thì dưới tác động nhiệt của ngọn lửa các cấu kiện xây dựng bị mất tính chịu lực gây sụp đổ công trình. Khi lực lượng Cảnh sát PCCC đến thì nhiều cán bộ, công nhân viên đã chạy thoát được ra khu vực an toàn, tuy nhiên vẫn còn nhiều công nhân không thoát được do lửa, khói bao trùm đường, lối thoát nạn, một số ở tầng cao quá hoảng loạn tìm nơi góc khuất tránh khói để đợi được cứu.

a. Tổ chức triển khai chữa cháy

* Bất kỳ ai, khi phát hiện ra cháy phải hô hoán báo động cho tất cả mọi người biết. Tất cả các bộ phận làm việc trong cơ sở khi nhận được tin báo cháy phải dừng mọi hoạt động để tập trung lực lượng, phương tiện chữa cháy về nơi xảy ra cháy. Nếu xảy ra cháy lớn, thì huy động mọi người là dân cư xung quanh để hỗ trợ công tác cứu chữa.

* Thống nhất việc chỉ huy điều hành chữa cháy: Ai là người có chức vụ cao nhất có mặt lúc xảy ra cháy thì người đó là chỉ huy chữa cháy. Tùy theo tình hình diễn biến của đám cháy mà người chỉ huy chữa cháy ra mệnh lệnh điều hành các tổ như sau:

- Tổ thông tin báo cháy, thông tin liên lạc:

+ Liên tục hô hoán báo động thông báo cho mọi người biết đang có sự cố. Trấn an mọi người và hướng dẫn mọi người thoát nạn theo các lối thoát nạn của cơ sở đến khu vực an toàn.

+ Cử người dẫn đường cho các phương tiện được huy động đến chữa cháy tiếp cận vào vị trí để chữa cháy.

+ Gọi điện báo cháy ngay đến Trực ban Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an TP. Hải Phòng theo số điện thoại 114 với nội dung: *"Cháy tại khu vực nhà kho - Công ty TNHH FUJIFILM Manufacturing Hải Phòng, địa chỉ: địa chỉ: Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ Vsip Hải Phòng - huyện Thủy Nguyên – TP.Hải Phòng"*.

+ Thông báo cho cán bộ phụ trách khu vực xuất nhập hàng, lãnh đạo công ty.

+ Gọi điện báo cháy cho chính quyền địa phương để cử lực lượng, phương tiện đến hỗ trợ, cứu chữa, gọi điện thông báo cho Lãnh đạo KCN để tăng áp lực nước cho các trụ nước chữa cháy và bảo vệ cổng KCN hướng dẫn xe chữa cháy đến đám cháy nhanh chóng.

- Thông báo có sự cố cháy nổ cho các công ty lân cận để chủ động có biện pháp chống cháy lan và hỗ trợ cứu chữa khi được điều động.

- Khi nghe báo cháy và xác định đã có cháy xảy ra, người đứng đầu cơ sở là chỉ huy chữa cháy tiến hành triển khai các hoạt động chữa chay như sau:

*** Tổ xử lý kỹ thuật, cơ điện**

- 01 người: cắt điện toàn bộ xưởng sản xuất, mở tất cả các cửa thoát nạn tại khu vực đang bị cháy. Đóng kín các cửa thông từ khu vực sản xuất sang khu vực xuất nhập hàng đang bị cháy để giảm thiểu lượng khói khí độc xâm nhập lên các tầng sản xuất. Dừng hoạt động của các máy móc thiết bị. Sau đó trinh sát đám cháy nắm tình hình, báo cáo về cho Chỉ huy chữa cháy.

- 01 người: đến khu vực trạm bơm chữa cháy phát động tối đa công suất của các máy bơm và theo dõi hoạt động trong suốt quá trình chữa cháy, nếu có sự cố thì nhanh chóng khắc phục để đảm bảo cho việc tổ chức chữa cháy.

- 01 người: khởi động hệ thống chữa cháy tự động để phối hợp chữa cháy hiệu quả và đảm bảo an toàn cho các khu vực khác để phòng cháy lan.

*** Tổ hướng dẫn thoát nạn:**

- Thành phần là trưởng các bộ phận, có nhiệm vụ hướng dẫn, tổ chức cho toàn bộ công nhân viên đang làm việc tại khu vực nhà xưởng sản xuất đang bị

cháy, nhanh chóng di chuyển ra khu vực trước khu vực sân trống, tập kết, điểm danh kiểm tra quân số để phát hiện số lượng các nạn nhân còn mắc ket trong khu vực cháy. Yêu cầu công nhân viên... bình tĩnh di chuyển theo hàng, có trật tự ra các khu vực tập kết theo quy định, không đi lại làm ảnh hưởng đến công tác chữa cháy. Chỉ huy chữa cháy yêu cầu Tổ trưởng Tổ hướng dẫn thoát nạn bố trí 02 người hướng dẫn các xe đang nhận hàng di chuyển ra khu vực an toàn và thận trọng trong quá trình di chuyển tránh gây mất an toàn cho lực lượng công nhân đang thoát nạn ra bên ngoài.

*** Tổ sơ tán tài sản** :

- Một số thành viên theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, di chuyển vào khu vực xuất hàng để di chuyển các tài sản có giá trị và các chất dễ cháy (tạo khoảng cách chống cháy lan) ra bên ngoài khu vực sân trống gần phòng bảo vệ, tập kết, cử người trông coi để phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp, hôi của. Một số khác có thể thao tác xe nâng, sử dụng xe nâng nhanh chóng di đời các kiện hàng hóa có khối lượng lớn ra khu vực an toàn.

*** Tổ chữa cháy** :

- Nòng cốt của tổ chữa cháy là các đội viên đội PCCC cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, đang làm việc tại các khu vực khi có cháy nhanh chóng tới các khu vực để bình chữa cháy, xách các bình chữa cháy tới đám cháy phun liên tục vào đám cháy.

- Các đội viên khác từ các khu vực, tập trung về các vị trí họng nước chữa cháy vách tường quanh khu vực xuất hàng, sử dụng lăng với chữa cháy triển khai 03 lăng A phun nước làm mát ngăn chặn cháy lan

- Tổ bảo vệ ANTT:

Lực lượng bảo vệ của cơ sở nhanh chóng kết hợp với các lực lượng an ninh triển khai lực lượng chốt chặn tại các khu vực xung yếu, đề phòng kẻ xấu lợi dụng để trộm cắp, bảo vệ tài sản, cách ly hiện trường cháy.

- Tổ hậu cần:

+ Chuẩn bị tốt công tác hậu cần (xăng, dầu, đồ ăn, nước uống,...) phục vụ cho lực lượng chữa cháy.

+ Tìm kiếm nguồn nước xung quanh phục vụ công tác chữa cháy khi thời gian cháy kéo dài.

b. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy: *(Kèm theo)*

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG
ĐẶC TRƯNG IV

B

Ghi chú		
1		Khu vực bị khởi
2		Lối thoát nạn
3		Hướng tấn công chính
4		Khu vực dàn chốt
5		Hướng đám cháy phát triển

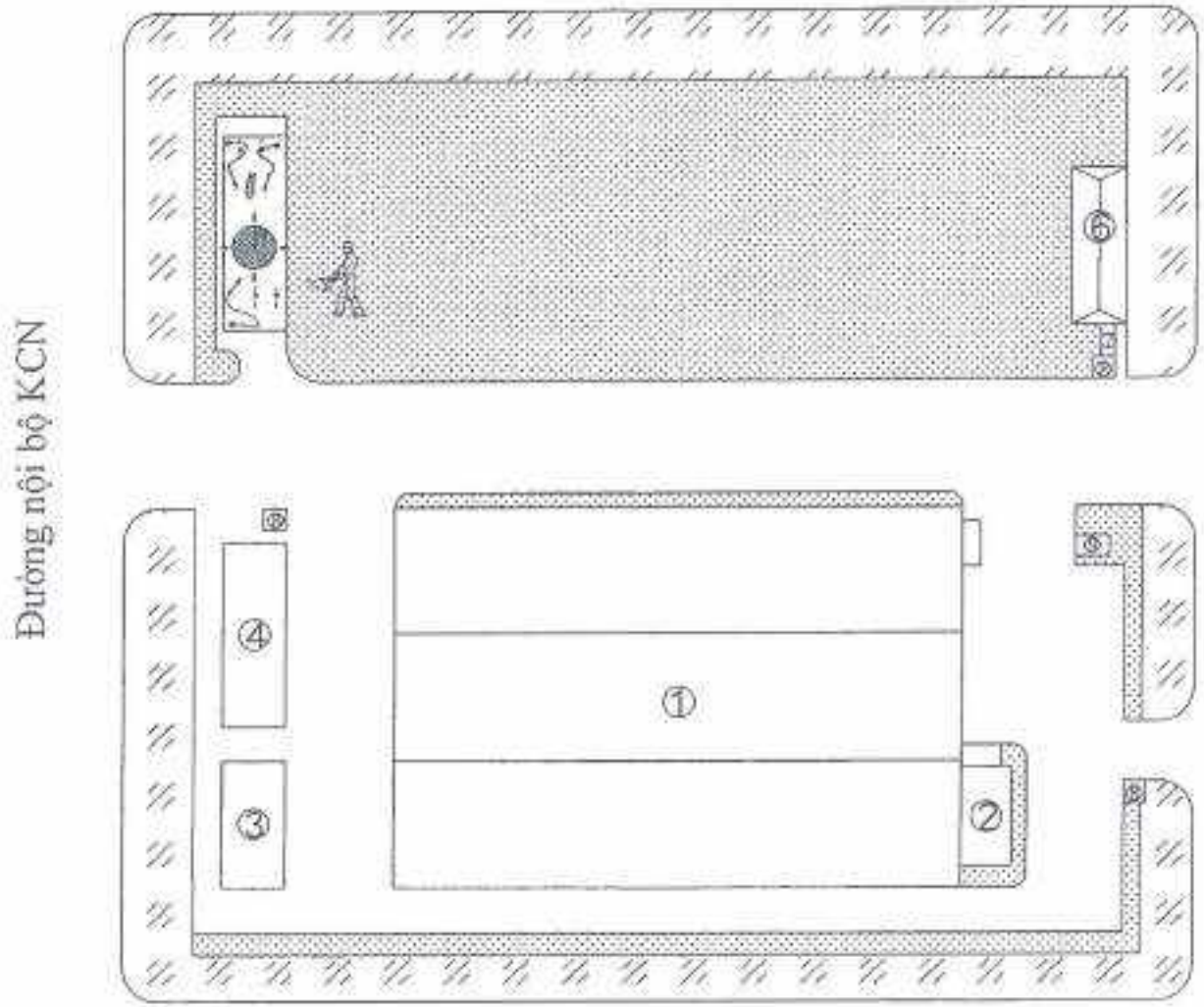

c. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an thành phố có mặt để chữa cháy

Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đến, người chỉ huy chữa cháy của cơ sở phải có trách nhiệm báo cáo sơ bộ tình hình diễn biến của đám cháy, các công việc đã triển khai cho Chỉ huy chữa cháy của lực lượng chuyên nghiệp biết và nhận lệnh phối hợp. Quyền chỉ huy chữa cháy lúc này thuộc về người chỉ huy chữa cháy của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp

C. BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung bổ sung, chỉnh lý	Người xây dựng phương án ký	Người phê duyệt phương án ký
1	2	3	4	5

D. THEO DÕI HỌC VÀ THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY

Ngày, tháng, năm	Nội dung, hình thức học tập, thực tập	Tình huống cháy	Lực lượng, phương tiện tham gia	Nhận xét, đánh giá kết quả
1	2	3	4	5

Hải Phòng, ngày 15 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

THƯỢNG TÁ: *Nguyễn Văn Sản*

Hải Phòng, ngày 2 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

MICHIHISA KIYOSAWA

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC T.P HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 535 /CSPCCC-HDPC

V/v chuyển đổi công năng Khu vực sản xuất.

Hải Phòng, ngày 2 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng nhận được công văn số 08/CV-PCCC-FXHP ngày 01/4/2015 của chủ đầu tư là Công ty TNHH Fuji Xerox Hải Phòng về việc "chuyển đổi công năng khu vực sản xuất" tại nhà máy. Công văn kèm theo hồ sơ thiết kế và thuyết minh PCCC khu vực thay đổi.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và đối chiếu với các quy chuẩn, tiêu chuẩn Nhà nước về PCCC hiện hành, Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về PCCC đối với việc thay đổi công năng khu vực sản xuất 101 của nhà máy (từ khu vực dự phòng để đặt máy ép nhựa thành khu phòng đổ mực) và đồng ý với phương án ngăn các phòng tại khu phòng đổ mực bằng các tấm vinyl và thạch cao tại các vị trí như đã thể hiện trên bản vẽ mặt bằng dự kiến chuyển đổi.

2. Chấp thuận về PCCC việc bố trí thiết bị điện, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước, đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn như đã thể hiện trên hồ sơ thiết kế và thuyết minh PCCC do Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam thiết kế.

3. Yêu cầu:

- Phải có giải pháp đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công công trình.

- Sau khi thi công xong, chủ đầu tư phải có văn bản gửi về Cảnh sát PCCC và tiếp tục thực hiện các công việc về PCCC theo hướng dẫn.

Vậy Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng thông báo để chủ đầu tư biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC (TD).

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

BCM202307071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Independence- Freedom- Happiness
****

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
SERVICE CONTRACT
Số: FBHP-BS2023/HĐDV
No.: FBHP-BS2023/HĐDV

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/06/2005
Pursuant to the Commerce Law No.36/2005QH11 issued on 14/06/2005
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng và khả năng của Công ty TNHH Dịch vụ ăn uống Ba Sao.
Upon the requirements of Fujifilm Manufacturing Co., Ltd. and capability of Tristar Catering Company

Hôm nay, ngày 08 Tháng 07 năm 2023 chúng tôi gồm:
Today, ... 2023, we are included:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**
PARTY A : ***FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO.,LTD.***
Địa chỉ : *Số 1, Đường số 9, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.*
Address : *No. 1, Road No 9, VSIP Hai Phong Township, Industrial &Service Park, An Lu commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong, Vietnam*
MST/Tax code : 0201276103
Điện thoại/Tel. : 0225.883.1035
Số tài khoản/ Account No. : 10038101 (VND) tại SMBC – Chi nhánh Hà Nội
10038101 (VND) at SMBC Hanoi Branch
Đại diện bởi : Ông Michihisa Kiyosawa Chức vụ : Tổng Giám đốc
Representative by : Mr Michihisa Kiyosawa Position : *General Director*

Và/And
BÊN B : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĂN UỐNG BA SAO**
PARTY B : ***TRISTAR CATERING CO., LTD.***
Địa chỉ : Lô CX14-KĐT mới Linh Đàm, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam
Address : *CX14 Lot- Linh Dam New Urban Area, Hoang Liet Ward, Hoang Mai Dist., Ha Noi, Vietnam.*
MST/Tax code : 0101606703
Điện thoại/Tel. : 024 62782633
Tài khoản ngân hàng : Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)-CN Sở giao dịch
Bank account : *Tristar Catering Co.,Ltd.*
Bank for Investment and development of Vietnam JSC. (BIDV)- Head Transaction Centre.
Số tài khoản/ *Account No.* : 12010002828266
Đại diện bởi : **Bà Võ Thị Thúy Hà** Chức vụ: **Phó Giám đốc**
Representative by : *Mrs Vo Thi Thuy Ha* *Position: Vice- Director*

Theo giấy ủy quyền Số 13/GUQ-BS ngày 28/04/2023.
According to the authorization letter No.13/GUQ on 28th April 2023.

Cùng nhau thỏa thuận hợp đồng gồm các điều khoản sau:
The two parties have agreed to sign the contract with the terms and conditions as follows:

ĐIỀU 1: PHẠM VI CỦA HỢP ĐỒNG
ARTICLE 1: SCOPE OF CONTRACT
Bên B nhận cung cấp bữa ăn/ dịch vụ suất ăn cho cán bộ, công nhân viên của Bên A và các dịch vụ khác theo thỏa thuận và thống nhất giữa 2 bên tại địa chỉ của công ty Bên A, Số 1, Đường 9, KCN VSIP Hải Phòng.
Party B provide meals/catering service for employees of Party A at the address of FUJIFILM Manufacturing Co., Ltd. Road No.9, VSIP Hai Phong Industrial Zone.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ, THỰC ĐƠN & CÁCH THỨC PHỤC VỤ
ARTICLE 2: MEAL PRICE, MENU AND SERVING METHOD

1. **Đơn giá/*Meal price*:**
   - Giá suất ăn chính: 30.000VND/suất
     Vietnamese meal price: 30.000VND/meal

   - Giá suất ăn Nhật cụ thể như sau:
     Japanese meal price as follows:
     + Suất ăn Nhật mất phí: Loại 1 giá 55.000VND/suất và loại 2 giá 70.000VND/suất (nhà máy trả 30.000VND/suất, phần còn lại người lao động của bên A tự chi trả), bên B bán vé và tự thu tiền từ người lao động của bên A.
     Japanese meal price 55.000VND and 70.000VND (in which the factory will pay 30.000VND, the employees will pay the remaining amount), party B sells coupon and get payment directly from employees.
     + Suất ăn Bento: 100.000VND/suất, bên A sẽ chi trả toàn bộ.
     Bento meal: 100.000VND/meal, party A will pay all.

     + Suất ăn Nhật miễn phí thứ sáu hàng tuần giá 50.000VND/ suất, bên A chi trả 30.000 VND/suất, bên B chi trả 20.000 VND/suất với số lượng tối đa 250 suất/ngày thứ sáu hàng tuần cho ca Sáng và ca Hành chính.
     Free Japanese meals on weekly Friday with price 50.000VND/meal, party A pay 30.000VND/meal, party B pay 20.000VND/meal with the maximum number of 250 meals/day on weekly Friday for lunch shift.

   - Giá suất ăn tăng ca: 20.000VND/suất
     Overtime meal price: 20.000VND/meal

   - Suất ăn khác (sinh nhật FBHP, tiếp khách, và các sự kiện khác): Đơn giá thanh toán sẽ căn cứ vào bảng kê chi tiết được thỏa thuận và có chữ kí thống nhất giữa hai bên.
     Other meal (FBHP happy birthday, receiving guests, etc.): The price will base on the detailed list to be agreed and signed by both sides.
   - Suất ăn tồn: Là số suất ăn còn lại sau khi lấy số báo trừ đi số ăn thực tế.
     The remaining meals: is the meal number that remains after subtracting the actual meal number from the notice meal number.

   - Đơn giá suất ăn tồn được tính theo đơn giá suất ăn chính trừ đi đơn giá sữa (nếu có) và suất ăn tăng ca trừ đơn giá sữa tồn sau các ca ăn (nếu có). Giá sữa áp dụng theo bảo giá hiện hành tại thời điểm đó và đã được thống nhất bởi hai bên bằng văn bản.

The unit price of remaining meal is calculated according to Vietnamese meal price and subtracting the unit price of milk (if have) and overtime meal subtracting the unit price of milk that remaining after every shift (if have). The unit price of milk is applied according the present price to be agreed in written by both sides.

Tất cả đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT nếu có
Đơn giá trên cũng chưa bao gồm phí gas, điện, và nước; Bên A sẽ thanh toán những chi phí này

All the above prices are excluded VAT, also excluded the expenses of gas, electricity and water, the factory will pay for the expenses.

- Cơ cấu giá trên bao gồm/ *The above price includes :*

1. Thực phẩm/ Food : 77.7%

Bao gồm: Hoa quả, thực phẩm, phụ gia để chế biến món ăn: Gạo, các loại thịt lợn, bò, gà, các loại cá nước ngọt, hải sản, trứng, đậu phụ, các loại rau củ…

Include : Fruits, food, additives for perocessing : rice, pork, beef, chicken, freshwater fish, seafood, eggs, tofu, vegetables, etc.

2. Gia vị/Spice: 7.0%

3. Nhân công (lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và phúc lợi của người lao động): 11.7%

Man power (salary for employees, social insurance, health insurance and employees' welfare) : 11.7%

4. Chi phí chung (vận hành, hóa chất tẩy rửa,...): 1.6%

General costs (operation, cleaning chemicals, etc) : 1.6%

Bao gồm các chi phí khác: Chi phí bảo hiểm sản phẩm; bảo hiểm trách nhiệm công cộng; hồ sơ; kiểm tra vệ sinh; hóa chất tẩy rửa, trang phục lao động, điện thoại/fax, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quản lý, lãi và thuế nộp cho nhà nước của Bên B nếu có.

Include other expenses : food insurance, public liability insurance, document ; higiene checking ; cleaning chemicals, labour clothes, phone/fax, employees' training, managing costs, profit and tax submitting for the Goverment of party B (if have)

5. Quản lý, phục vụ và lợi nhuận (chi phí quản lý, lãi và thuế nộp cho nhà nước của Bên B nếu có) : 2.0%

Managing, serving and profit (*managing costs, profit and tax submitting for the Goverment of party B (if have) :2.0%*

- Bên B phải cập nhật báo giá thực phẩm cho bên A định kỳ 3 tháng/lần bằng email. Bên A tiến hành xác nhận qua email nếu có yêu cầu điều chỉnh hoặc đồng ý với báo giá trên. Trong kỳ báo giá 3 tháng nếu thị trường biến động giá cả tăng từ 2% thì hai bên cùng thảo luận và đưa ra phương án phù hợp.

Party B updates the food quotation for party A peridodically 3 months/time. Party A will confirm by email. If having requirement to adjust or agree with the above quotation. In the period of 3 month- quotation, if there's change in price on the market, which increase from 2%, both parties will together discuss and have proper proposal.

- Ngoài ra, bên B đồng ý nhận phục vụ tiệc nội bộ của bên A như: Kỷ niệm ngày thành lập công ty, hội nghị, tiếp khách, lễ động thổ, lễ khánh thành nhà xưởng, tiệc tổng kết cuối

năm, tiệc năm mới, ...Khi phát sinh dịch vụ, bên A cần báo trước và thống nhất chi tiết qua email cho từng lần phát sinh với bên B.

Besides, party B agrees to serve for internal party of party A such as : Company's founding anniversary, envent, receiving guests, ground breaking ceremony, factory opening ceremony, year- end party, new year party, etc. When arising service, party A need to inform in advance and finalize the details in written, email for each time of arising with party B.

2. **Thực đơn/ *Menu:***

- Thực đơn cho các bữa ăn sẽ do hai bên thỏa thuận thống nhất.
  Menu for meals is discussed and agreed by both sides.

- **Cơ cấu khay ăn chính 1 bao gồm/ *Structure for main menu 1 include:***
  - Cơm/*Rice*
  - Món chính 1/*Main dish 1* : 1
  - Món chính 2/*Main dish 2* : 1
  - Rau/*Vegetables* : 1
  - Canh/*Soup* : 1
  - Tráng miệng/*Dessert* : 1 *(season fruits, sweet soup...)*

- **Cơ cấu khay ăn chính 2 (món soup) bao gồm/ *Structure for main menu 2 (soup) include:***
  - Soup (bún, phở, cháo, mỳ, xôi,..) : 1
    Soup (noodles, rice soup, steamed glutinous rice, etc.
  - Món ăn kèm (bánh bao,..) : 1
    Enclosed dish (dumpling, etc)
  - Hoa quả theo mùa : 1
  - Tráng miệng/*Dessert* : 1 (yogurt, chè, sữa tươi, etc.)

- **Thực đơn ca đêm/ *Menu for night shift*:**
  Thực đơn ca đêm bao gồm (bún, phở, cháo, mỳ, xôi...)/ *Menu for night shift include (noodles of all kinds, rice soup, etc.,):*
  - Soup (bún, phở, cháo, mỳ, xôi,..) : 1
    Soup (noodles, rice soup, steamed glutinous rice, etc.)
  - Món ăn kèm (bánh bao,..) : 1
    Enclosed dish (dumpling, etc)
  - Sữa/*milk* : 1
  - Tráng miệng/*Dessert* : 1 (season fruits, yogurt, etc.)

- **Thực đơn suất ăn tăng ca/ *Menu for overtime meal***
  Thực đơn suất ăn tăng ca (bún, phở, cháo, mỳ....)/ *Menu for overtime meal include (noodles of all kinds, rice soup, etc.,):*
  - Soup (bún, phở, cháo, mỳ) : 1
    Soup (noodles, rice soup)
  - Sữa/*milk* : 1
  - Tráng miệng/Dessert : 1 (season fruits, yogurt, etc.)

3. **Cách thức phục vụ/ *Serving method:***

- **<u>Số lượng suất ăn và thời gian phục vụ/ *The quantity of meal and time for service*</u>**

Số lượng suất ăn có thể tăng, giảm theo yêu cầu của Bên A

Bên B đồng ý cung cấp suất ăn khác ngoài suất ăn công nghiệp (suất ăn Nhật, suất ăn tiệc, suất ăn khác theo sự thỏa thuận của hai bên) cho các đối tượng được chỉ định theo yêu cầu của bên A và những người khác theo yêu cầu của Bên A.
The quantity of meal can increase, decrease according to the requirement of party A
Party B agrees to supply other meals apart from industrial meals (Japanese meal, party meal, other meals according to the agreement of both sides) for the assigned people and other ones as per party A's requirement.

- **Thời gian phục vụ: Bắt đầu từ ngày 01/08/2023 và theo lịch làm việc của bên A/**
  Time for service : start from 1st August 2023 and according to working schedule of party A

  Địa điểm: Tại Canteen nhà máy bên A
  Location: At Canteen of Party A
  Giờ phục vụ: Theo lịch trình do bên A cung cấp
  Time of service: According to the schedule of party A
  Ca ăn: Theo ca làm việc của bên A
  Eating shift: According to working shift of party A
  Thời gian phục vụ suất ăn có thể được thay đổi theo yêu cầu của bên A dựa trên khả năng đối ứng thực tế của bên B và có sự thông báo trước 1 ngày bằng văn bản (email)
  Time for meal serving can be changed according to the reqirement of party A base on the actual corresponding of party B and have notice one day in advance in written (email)

- Bên B chịu trách nhiệm thu mua thực phẩm, lựa chọn, sơ chế, chế biến, lưu mẫu, phục vụ và vệ sinh theo yêu cầu của luật an toàn vệ sinh thực phẩm của pháp luật Việt Nam và các quy định, hướng dẫn của Bên A.
Party B shall be responsible for food purchasing, food selecting, food processing, food sample keeping, meal serving, and hygiene follow standard and party A's requirements.

-Bên A phải thông báo cho bên B số suất ăn dự trù ngày hôm sau trước 15h30 của ngày hôm trước.
Party A have to inform Party B the estimated number of meals latest before 15:30 PM of the previous day.

-Hàng ngày, Bên A sẽ chốt số lượng suất ăn cho Bên B qua email với nhân sự chỉ định của Bên B tiếp nhận số lượng suất ăn của Bên A cho bữa trưa ca sáng và ca hành chính trước 9:00 sáng và trước 15:15 chiều cho ca chiều và ca đêm.
Everyday, Party A inform to party B by email, telephone or directly to the assigned people of Party B receiving the quantity of meals of party A for lunch of morning and office shift before 9:00 AM, and before 15:15 PM for afternoon and night shift.

- Đối với suất ăn tăng ca ngày thường, bên A sẽ báo cho bên B số lượng suất ăn ca sáng và ca chiều trước 13:00, ca đêm trước 15:30 ngày hôm đó.
Towards the quantity of overtime meals on normal day, party A will inform party A the quantity of meals of morning shift and afternoon shift before 13:00 PM, night shift befor 15:30 PM on that day.

- Đối với suất ăn tăng ca ngày nghỉ bên A báo cho bên B trước 15:30 ngày hôm trước, trường hợp phát sinh thay đổi so với số lượng suất ăn đã báo, bên A báo cho bên B trước 9:00 ngày sử dụng.

Towards the quantity of overtime meals on day off, party A inform party B before 15:30 PM on previous day, the case of changing in comparison with the notified quantity, party A inform party B before 9:00 AM on that day.

- Việc điều chỉnh số suất ăn (tăng không quá 5% và giảm không quá 3%) phải thực hiện muộn nhất là 1,5 giờ trước mỗi bữa ăn, bên A sẽ chịu chi phí phần suất ăn thay đổi này. Ngoài ra, suất ăn tăng giảm phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất của nhà máy phải báo trước cho bên B trước ít nhất 01 ngày trước khi thay đổi."

The adjustment of the number of meals(increase not exceeding 5% and decrease not exceeding 3%) must be informed latest one and a half of hour before each meal. Party A will bear the cost of this changed meals. Besides, the number of meals to be increased or decreased according to the production plan of the factory must be informed Party B at least one day before changing .

-Kiểm tra số lượng suất ăn hàng ngày/ *Check the quantity of meal everyday*

+ Bên B sẽ chốt số lượng suất ăn hằng ngày với bên A dựa trên số liệu của hệ thống quẹt thẻ tích hợp của nhà máy và hằng ngày nhà máy có trách nhiệm gửi dữ liệu số lượng suất ăn chi tiết từng ca từ phần mềm cho bên B.

Party B will finalize the meal quantity everyday base on the data of card system of factory and the factory has responsibility to send the detailed data of meal quantity of each shift from the software of card system for party B every day.

+ Trường hợp cán bộ công nhân viên đi ăn quẹt thẻ bị lỗi sẽ ký xác nhận vào file tổng hợp được bố trí tại khu vực quẹt thẻ, làm căn cứ chốt số lượng suất ăn bổ sung.

In case the card is broken, the employees have to sign in the file located at the area of card machine as the basis for finalizing additonal meal quantity.

4. Các dịch vụ khác tại nhà ăn/ *Other service at Canteen*

- Bên B có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ khác tại minishop theo sự thỏa thuận và thống nhất của 2 bên.

Party B has responsibility to supply other service at canteen as per agreement of both sides.

Các sản phẩm dịch vụ bao gồm/ *The service products including :*

+ Đồ ăn sáng/ *Breakfast*
+ Đồ ăn vặt/ *Snack*
+ Đồ tiêu dùng/ *Comsuming products*
+ Các sản phẩm khác khi có yêu cầu từ bên A/ *Other products once being required from party A*

-Trường hợp bên A có nhu cầu phục vụ thêm các mức giá/sản phẩm khác, hai bên sẽ thống nhất chủng loại và giá cả thông qua Bảng báo giá tại thời điểm yêu cầu. Bảng báo giá có xác nhận của hai bên sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

In case party A has demand to be served with other price/products, both sides will finalize the kinds and price through the quotation at the time of requirement. The quotation with the confirmation of both sides is an integral part of this contract.

Cách thức thực hiện/ The way to execution

- Trường hợp người lao động mua theo nhu cầu cá nhân :

In case the employees buy according to personal demand

Người lao động sẽ trực tiếp mua tại nhà ăn và thanh toán trực tiếp theo nhu cầu của người sử dụng.

The employees will buy directly at canteen and pay directly according to the need of users.

- Trường hợp bồi dưỡng bằng hiện vật, tặng thưởng cho người lao động :

In case the emplyees receive bonus, reward by objects from party A

+ Bên B sẽ cung cấp sản phẩm cho người lao động căn cứ vào phiếu xác nhận của bên A

Party B will supply the products for employees base on the confirmed coupon of party A towards the cases.

+ Số lượng và chủng loại sản phẩm đã được ghi chi tiết trong phiếu xác nhận. Người nhận và người cấp phát đều phải kí tên vào phiếu sau khi quá trình cấp phát hoàn thành.
(Đối với các mặt hàng đã qua chế biến, đóng gói giá ghi trong phiếu chưa bao gồm thuế GTGT)

The quantity and kinds of products are written in details on the coupon. The receiver and deliverer both sign the name on coupon after finishing the delivery. (In the case products already processed and packed, price written in the coupon is exclude VAT tax).

+ Bên B không được trả tiền thừa cho người lao động của bên A nếu người lao động của bên A đổi sản phẩm chưa hết mệnh giá.

Party B is not allowed to pay the change for employees of party A in case of still not using all the value of coupon.

+ Bên B không được nhận tiền mặt từ người sở hữu phiếu xác nhận để đổi các sản phẩm có giá trị lớn hơn mệnh giá (hoặc cộng dồn lớn hơn mệnh giá).

Party B is not allowed to receive money from the person who own the coupon to exchange products with the value higher than the one on the coupon (or accomulated adding value higher than the one on coupon)

+ Bên B căn cứ số lượng trên phiếu xác nhận (có chữ kí xác nhận của bên A, người nhận và người cấp phát) để xuất hoá đơn cho bên A, đồng thời bàn giao cho bên A các phiếu xác nhận này để bên A đối chiếu tại thời điểm yêu cầu thanh toán.

Base on the quantity of confirmed coupons (with the signature of party A, receiver and deliverer) to issue the invoice for party A, also hand over the quantity of confirmed coupons to party A for checking at the time of payment requirement.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN:
ARTICLE 3: PAYMENT TERM

- Cách tính suất ăn: Tổng số suất ăn được tính bằng số ăn thực tế (nếu số thực tế lớn hơn số báo) hoặc là số ăn báo (nếu số ăn thực tế nhỏ hơn số lượng báo trong trường hợp các suất ăn đã sơ chế). Trường hợp thực phẩm thừa mà bên B chưa sơ chế và có thể trả lại nhà cung cấp bên B hoặc thực phẩm thừa mà bên B chưa sơ chế được bên A cho phép sử dụng cho ca sau thì sẽ quy ra số suất ăn tương ứng với giá trị của lượng thực phẩm đó để giảm vào số suất ăn bên A phải trả.

The way to calculate the meals: The total quantity of meals will be calculated based on actual meals served (if the actual number of meals is higher than the number to be registered) or the registered quantity (if the actual number is lower than the registered in the case meals are already processed and cooked). In case of the leftovers that party B has not processed yet and can return the supplier of party B or the leftovers that party B has not processed and been allowed to use for next shift by party A, it will be converted to the meal quantity corresponding with the value of food to reduce the meal number that party A has to pay.

- Số suất ăn sẽ được tổng hợp hàng ngày (cộng thêm số suất bày mẫu và lưu mẫu) với sự xác nhận của Bên A và Bên B theo từng ca.
  The quantity of meals will be summarized daily (plus the number of meals to be displayed and reserved samples) with the confirmation of Party A and Party B according to each shift.

- Hai bên làm biên bản xác nhận số lượng suất ăn vào ngày cuối cùng của tháng và Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A vào ngày cuối cùng của tháng đó.
- *Both parties make a record to confirm the number of meals on the last day of the month and Party B will issue an invoice to Party A on the last day of that month.*

- Đối với trường hợp bồi dưỡng bằng hiện vật: Bên B sẽ tổng hợp số liệu dựa trên phiếu xác nhận để Bên A đối chiếu và xác nhận vào ngày cuối tháng. Sau khi hai bên đã thống nhất số lượng và kí xác nhận thì Bên B sẽ xuất hoá đơn thanh toán cho Bên A.
- *For the case of compensation in kind: Party B will totalize the figures base on the quantity of confirmed coupons for party A to check and confirm the last day of month. After both sides agree with the quantity and sign, party B will issue the invoice for party A's payment.*

- Bên A sẽ thanh toán 100% phí dịch vụ cho Bên B trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn và các giấy tờ hợp lệ theo yêu cầu của bên A.
- *Party A will make payment 100% for Party B within 60 days since the day receiving valid invoice and documents as per party A's requirement.*

- Nếu bên A thanh toán chậm, bên B sẽ tính lãi suất theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng Vietcombank tại thời điểm chậm thanh toán.
  If party A pays late, party B will charge interest according to the lending rate of Vietcombank at the time of late payment.

- Hình thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán các khoản tiền như được quy định trong Hợp Đồng này cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng của Bên B.
  Payment method: Party A have to make payment for the amounts being mentioned in this contract for Party B by transferring into the bank account of Party B.

- Tài khoản ngân hàng: Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao
  Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Sở GD
  Số tài khoản : 120100028282666
  Bank's account: Tristar Catering Co, Ltd.

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC.(BIDV)- Head Transaction Centre

Account number: 12010002828266

ĐIỀU 4: NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A
ARTICLE 4: PARTY A'S RESPONSIBILITIES

- Bên A có trách nhiệm đầu tư toàn bộ các trang thiết bị cũng như công cụ dụng cụ ví dụ như : tủ cơm, khay, xe khay, tủ lưu mẫu, muỗng nĩa, công cụ dụng cụ nhà bếp...theo nhu cầu sản xuất phục vụ tại nhà ăn, nhằm hỗ trợ công tác phục vụ cho bên B sau khi đã thống nhất thỏa thuận giữa 2 Bên

Party B is responsible for investing all equipmet as well as tool such as: industrial rice cookers, trays, tray carts, sample storage refrigerator, spoons, kitchen tools, etc. according to the demand serving at canteen with the aim at supporting party B's service service after the agreement of both sides.

-Các trường hợp máy móc, dụng cụ hư hỏng, hao mòn...không thuộc lỗi của người sử dụng của bên B thì bên A có trách nhiệm sửa chữa, bổ sung, thay thế trong thời gian sớm nhất để đảm bảo công việc phục vụ được liên tục.

In case of damaged or worn machinery and tools, etc.,which are not the fault of the users of party B, party is responsible for repairing, supplementing, replacing in the latest time to ensure uninterrupted service.

-Bên A có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục, thay thế ngay lập tức và kịp thời về cơ sở hạ tầng, thiết bị, dụng cụ tại bếp đối với trường hợp do hỏng hóc, hao mòn, xuống cấp,...không phải do lỗi của bên B.

Party A is responsible for repairing, remediating, replacing immediately and promply the infrastructure, equipment, tools at the kitchen which are broken, worn out and downgraded not due to fault of party B.

- Đối với các công cụ, dụng cụ tiêu hao theo danh sách công cụ dụng cụ mà bên A đầu tư ban đầu trong thời gian sử dụng thì 2 bên sẽ tiến hành kiểm kê công cụ, dụng cụ tiêu hao 3 tháng/lần để xác định tỉ lệ hao hụt của từng loại. Căn cứ biên bản kiểm kê, bên A sẽ chịu trách nhiệm bổ sung kịp thời nếu tỉ lệ hao hụt <5% đối với từng loại. Trong trường hợp phần hao hụt đối với từng loại công cụ, dụng cụ bằng hoặc >5% theo như danh mục công cụ dụng cụ mà bên A đầu tư ban đầu thì bên B chịu trách nhiệm bổ sung phần số lượng chênh lệch từ 5% trở lên.

Towards consumable tools according to the list of tools that party A initially invested, during the time of using, both sises will conduct inventory of comsumable tools 3 months/time to define the rate of loss of each type. Base on the inventory record, party A will be responsible for timely supplement if the rate of loss under 5% for each type. In case the rate of loss for each type of tool equal or more than 5% according to the list of tools that party A initially invested, party B is responsible for supplement adding the difference from 5% above.

- Bên A chịu mọi chi phí như: gas, điện, nước với mục đích cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp cho công nhân viên của bên A và đảm bảo an toàn cho hệ thống đường ống gas theo quy định của pháp luật. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy chuẩn về an toàn PCCC, an toàn gas theo quy định của nhà nước.

Party A bears all costs such as: gas, electricity, water with the purpose of supplying industrial catering service for the employees of party A and ensuring the safety of the gas pipeline system in accordance with the law. Strictly comply with regulations on fire safety and gas safety according to the Government regulations.

- Cùng với Bên B tiến hành kiểm kê trang thiết bị và công cụ dụng cụ (khay, bát, đũa, thìa, v.v), cả hai bên sẽ ký vào biên bản kiểm kê, đồng thời tiến hành ký xác nhận bàn giao. Mọi công cụ dụng cụ và thiết bị mà Bên A bàn giao cho Bên B trong biên bản bàn giao luôn thuộc quyền sở hữu của Bên A.
Party A and Party B will together make inventory towards equipments and tools (trays, bowl, chopsticks, spoons, etc.), both Parties will sign the minutes of inventory and at the same time sign for handover. All tools & equipment that Party A handover to Party B is always Party A's asset.

- Bảo dưỡng các thiết bị cố định tại bếp định kỳ, đảm bảo hoạt động tốt.
Have maintenance towards the equipment at the kitchen periodically, ensure good operation.

- Đảm bảo hệ thống điện nước giúp bên B hoạt động tốt.
Make sure electricity & water system for Party B's activities

- Cử nhân sự theo dõi, hỗ trợ các hoạt động của bên B
Assign staffs follow and support for Party B's activities

- Hướng dẫn nội qui Công ty, qui định an toàn, phạm vi hoạt động cần thiết của bên A để bên B có thể hiểu rõ và chấp hành tốt. Bên A có quyền chủ động hoặc phối hợp với bên B kiểm tra đột xuất hoặc định kỳ việc thực hiện các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn.
Guiding Party A's regulations, safety rules, necessary scope of activities required by Party A for Party B to understand and well comply. Party A has the right to proactively or coordinate with party B to check unexpectedly or periodically the implementation of requirements on food safety and hygiene at the canteen.

- Bên A chịu trách nhiệm đảm bảo nguồn nước cung cấp đáp ứng các tiêu chuẩn về nước ăn uống, sinh hoạt theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Bên A chịu trách nhiệm định kỳ phun diệt côn trùng gây hại tại canteen, chịu trách nhiệm về thông tắc đường cống nhà ăn, bể mỡ để không bị tràn.
Party A is responsible for the water source following the regulated standards of present law. Besides, Party A is responsible for periodically insect, micororganism spray that damage the canteen, responsible for the drainage system not to be stuck, and cleaning the grease trap to avoid overflow.

ĐIỀU 5: NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B
ARTICLE 5: PARTY B'S RESPONSIBILITIES

1. **Chịu trách nhiệm chi trả lương và bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam/*Reponsible for salary and social insurance payment in accordance with the Vietnamese law***

- Hàng tháng, bên B cam kết thực hiện/ *Every month, party B commits to:*

+Trả lương người lao động đúng theo hợp đồng đã ký kết và theo quy định của pháp luật.
Pay salary for the employees in accordance with the signed labour contact and regulations of law.

+ Làm thêm vào ngày ngày thường: 150%/ *Working overtime on weekdays: 150%*

+ Làm thêm vào ngày nghỉ: 200%/ *Working overtime on days off: 200%*

+ Làm thêm vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương ít nhất 300%, chưa kể tiền lương vào ngày lễ, ngày nghỉ có hưởng lương.

Working overtime on holidays, days off with salary at least 300%, excluding salary on holidays, days off with salary.

+ Làm việc vào ban đêm, người lao động được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của ngày làm việc bình thường.

Working at night, employees are paid more at least 30% of salary calculated according to the salary unit price or salary of normal working day.

+ Làm thêm vào ban đêm ngoài việc trả lương theo quy định, người lao động được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của ngày làm việc bình thường.

Working overtime at night, besides paying salary according to regulation, the employees are paid more 20% of salary calculated according to the salary unit price or salary of normal working day.

- Quy định về thời gian làm thêm: Thời gian làm thêm được sắp xếp trên tinh thần tự nguyện của người lao động và sự đồng ý của cấp trên:

Regulation for working overtime: Working overtime is arranged based on the voluntary spirit of employees and the approval of managers:

+ Không làm thêm quá 4 tiếng/ ngày/ *Do not work overtime over 4 hours/day*

+ Không làm thêm quá 12 tiếng/ tuần/ *Do not work overtime over 12 hours/week*

+ Không làm thêm quá 40 tiếng/ tháng/ *Do not work overtime over 40 hours/month*

+ Không làm thêm quá 200 tiếng/ năm/ *Do not work overtime over 200 hours/year*

+ Không làm việc liên tục từ 7 ngày trở lên/ *Do not work continuously from 7 days above.*

- Các trợ cấp khác, bên B có trách nhiệm chi trả cho người lao động theo hợp đồng lao động và quy định của pháp luật.

- Other allowance, party B is responsible for paying for the employees according to labour contract and regulation of law.

- Bên B có trách nhiệm trang bị toàn bộ đồ bảo hộ lao động cho người lao động của bên B.

Party B is responsible for providing all labour protection equipment for Party's employees.

- Tham gia đóng bảo hiểm cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Paying insurance for employees in accordance with the regulations of law.

2. Chịu trách nhiệm về tài sản của Bên A/*Responsible for Party A's asset*

- Bên B có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao mặt bằng, thiết bị, công cụ dụng cụ, hệ thống điện, gas, nước của bên A. Khi hết thời hạn hợp đồng, bên B có trách nhiệm trao trả lại mặt bằng, toàn bộ trang thiết bị trên cho bên A.

Party B has responsibility to get the handover of kitchen, equipment, utensils, electricity, gas, water system from Party A. When contract is expired, Party B has responsibility to return the kitchen space, all equipment & utensils to Party A.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp suất ăn đúng theo số lượng được báo trước, đảm bảo chất lượng, định lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và đúng giờ quy định và phù hợp với pháp luật hiện hành;

Party B is responsible for suppling meals as per notified quantity, ensuring quality, quantity, food safety and hygiene and on time as reguated and in accordance with current law.

- Bên B sẽ đảm nhiệm việc làm vệ sinh thiết bị hàng ngày tại nhà ăn của Bên A, việc bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị sẽ do Bên A đảm nhiệm. Bên B sẽ kết hợp cùng bên A định kì kiểm tra tình trạng công cụ dụng cụ, thiết bị theo checksheet.

Party B shall be in charge of the daily cleaning of the equipment and Party A shall be in charge of the maintenance, repairment . Party B shall conduct the regular inspection of status of tools, equipment according to checksheet together with party A.

- Bên B có trách nhiệm sử dụng tiết kiệm điện, nước, gas và không sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích phụ vụ nhà ăn theo yêu cầu của bên A.
Party B is responsible for saving electricity, water and gas and do not use for other purpose except that of serving the canteen following Party A's requirement.

- Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về mọi hỏng hóc hoặc hao mòn và hư hại tự nhiên của trang thiết bị trừ khi chứng minh do lỗi sử dụng của Bên B. Bên B chịu trách nhiệm thay thế hoặc sửa chữa trong trường hợp những thiết bị hỏng hóc được xác nhận do lỗi của nhân viên Bên B.
Party B shall not be responsible for the damage or the natural wear and tear of the equipment unless Party B's mishandling is proven. In case equipment is broken because of abnormal use by Party B's staffs, Party B shall replace or repair it.

- Dựa trên biên bản kiểm kê trang thiết bị và công cụ dụng cụ, đồng thời để đảm bảo dịch vụ được tốt, nếu bên B nhận thấy rằng cần bổ sung một số thiết bị và công cụ dụng cụ cần thiết, hai bên có thể thảo luận và bên B có thể đề xuất đầu tư bổ sung. Sau khi xác nhận và nghiên cứu, nếu phù hợp bên A sẽ tự đầu tư và khấu hao sẽ được tính theo quy định của bên A.
Base on the inventory minutes of equipment and tools, and to make sure for good service, if Party B realize that it's necessary to supplement some equipments and tools, both sides can discuss and Party B can suggest to supplement investment. After confirmation and researching, if that's properly, Party A will invest by itself and calculate depreciation according to Party A's regulation.

- Thiết bị bên B đầu tư miễn phí cho bên A gồm: lò nướng, chảo nghiêng tay quay, máy thái thịt-thái rau. Thiết bị do bên B tự đầu tư cũng sẽ phải đăng kí với bên A để quản lý song song về chất lượng và an toàn.
The equipment that party B invests free of charge for party A includes: oven, tilting pan, meat-slicing and vegetables machines. The equipment invested by Party B itself has to be registered with party A for safety and quality management.

- Đối với thiết bị, công cụ dụng cụ của quầy minishop, bên B sẽ tự đầu tư trang thiết bị (được hiểu là tài sản của bên B) và tự lên phương án vận hành phục vụ bên A. Trường hợp các thiết bị này bị hỏng hóc thì bên B sẽ tự chịu trách nhiệm sửa chữa.
Towards the equipment, tools of minishop, party B will invest by itself (understood as the property of party B) and plan operation proposal to serve for factory. In case the equipment is broken, party B is responsible for repairing itself.

- Những công cụ dụng cụ, thiết bị này phải được thực hiện đánh giá an toàn, đánh giá rủi ro bởi FBHP trước khi đưa vào sử dụng. Đồng thời trong quá trình sử dụng phải được vận hành, quản lý an toàn theo quy định của FBHP. Bên B cũng sẽ chịu trách nhiệm thay thế, bảo dưỡng, sửa chữa đối với các thiết bị, công cụ dụng cụ bên B đầu tư. Việc bảo dưỡng, sửa chữa phải được thực hiện bởi bên có chuyên môn do bên B tự thuê.
These tools and equipment must be evaluated on safety and risk according to FBHP's standards before being put into use. Also, during the time of using, it's must be safely operated and managed in accordance with FBHP's regualtions. Pary B is also responsibel for the replacement, maintenance and repairment towards equipment, tools invested by party B. Maintenance and repairment must be executed by a qualified supplier chosen by party B.

3. Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ/*Responsible for service quality*

3.1 Yêu cầu về thực phẩm/*Food requirement*

- Bên B chịu trách nhiệm chọn nhà cung cấp có uy tín, thực phẩm mua vào phải đảm bảo, đạt được yêu cầu về vệ sinh thực phẩm theo quy định của Việt Nam. Bên B có nghĩa vụ cung cấp toàn bộ giấy tờ, hồ sơ chứng minh nguồn gốc – xuất xứ thực phẩm và thực phẩm đủ điều kiện

vệ sinh an toàn thực phẩm cho bên A vào thời điểm nhập thực phẩm đầu vào và bất cứ khi nào bên A yêu cầu.
Party B is responsible to select qualified suppliers, ensure the quality of imported materials and to meet food safety and hygiene requirements as Vietnamese regulations. Party B has responsibility to provide all documents to clarify food origin and food safety and hygiene documents for Part A at the time of inputting the food and at any time required by Party A.

- Thực phẩm đã qua chế biến chỉ được phép sử dụng trong ngày..
Processed food shall be used within the day.

- Bên B phải cung cấp danh sách phụ gia thực phẩm (bao gồm chỉ số tiêu chuẩn) được phép sử dụng trong việc cung cấp suất ăn cho bên A. Đối với thực phẩm được xác định là đang có dịch bệnh hoặc đối với các chất phụ gia mà cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấm sử dụng thì Bên B phải chủ động thông báo cho bên A và 2 bên sẽ thống nhất việc ngừng sử dụng thực phẩm đang có dịch hoặc chất phụ gia đang bị cấm.
Party B has to provide the list of food additives (including standard indicator) that is allowed to use in providing meals for party A. Towards the food that is defined to have epidemic or the additives that are prohibited by Vietnamese competent authorities, party B must proactively notify party A and both parties will agree to stop using them).

- Bên B phải có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí phát sinh đối với tất cả các trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra đối với nhân viên hoặc khách của Bên A được xác nhận của cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận nguyên nhân do dùng suất ăn do Bên B cung cấp. Khi có từ 5 đến 10 người trở lên có cùng triệu chứng ngộ độc sau khi ăn thì Bên B phải phối hợp cùng bên A nhanh chóng bằng mọi phương tiện cấp cứu nạn nhân mang mẫu vật đi xét nghiệm và chịu mọi chi phí xét nghiệm, chi phí y tế cho những trường hợp nêu trên. Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm cho người sử dụng sản phẩm (suất ăn) của bên B.
Party B has responsibility to pay all arising costs towards food poisoning cases happening with party A's staffs or customers which are confirmed by competent authorities defining the cause arising from consuming food provided by Party B. When having from 5 to 10 people or more have the same symptom of poisoning after using party B's food, party B promptly has to perform emergency by any means to give emergency aid, bring sample to test and bear all the costs relating food poisoning, medical expenses for the above cases. Party B has responsibility to buy insurance for people who consume party B products (meals).

3.2 Yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm tại bếp ăn/*Safety & Hygiene food requirement:*
-Bếp ăn của bên A được vận hành bởi bên B phải được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm.
Party A's kitchen operated by party B must be granted certificate of food hygiene and safety.

- Bên B và các nhà thầu phụ cung cấp thực phẩm của bên B có nghĩa vụ phải tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định của Nhà nước và của Bên A về vệ sinh an toàn thực phẩm. Bên B tuân thủ các quy trình chế biến sạch, an toàn (quy trình kiểm thực 3 bước, nguyên tắc 1 chiều..) . Ngoài ra bên B có trách nhiệm chỉ định rõ người phụ trách quản lý chung, giám sát việc vận hành thực tế, đối ứng các vấn đề tại nhà ăn của bên A (bao gồm cả an toàn). Khi gặp các vấn đề về an toàn thì bên B phải thực hiện làm báo cáo theo yêu cầu của bên A (bao gồm cả việc lập đối sách và thực hiện)
Party B and suppliers of party B are responsible for complying with the regulations of the State and Party A on food hygiene and safety. Party B complies with the clean, safe procedure of processing(3-step verification process, one-way procedure,etc). Besides, party B is responsible for clearly appointing the person in charge of general management, supervising

actual operation, and dealing with issues at party A's canteen (including safety). When facing safety problems, party B has to report according to party A's requirement (include taking countermeasures and implementing)

- Bên B có nghĩa vụ tham gia diễn tập ngộ độc thực phẩm cùng bên A định kì 1 năm/lần hoặc khi có yêu cầu của bên A.
Party B is responsible for taking part in rehearsing food poisoning with party A one time per year periodically or when party A requires.

- Bên B luôn phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh cao đối với nhân viên trong bếp, các thiết bị, công cụ dụng cụ, mặt bằng, hệ thống thoát nước. Các trang thiết bị bếp phải luôn được vệ sinh, đảm bảo và duy trì tình trạng sử dụng tốt.
Party B always ensures high hygiene for employees, equipment, tools, space, drainage system. Equipment is always be cleaned, ensure and maintain good operation.

- Nhân viên bên B phải có đồng phục và được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như trang phục, khẩu trang, găng tay, mũ, thẻ nhân viên…trong suốt thời gian làm việc tại Bên A theo đúng qui định của Bên A và quy định của nhà nước Việt Nam.
Party B's employees must have uniform and be provided enough labor protection such as: Uniform, face masks, gloves, hats…during the time working at Canteen of Party A following the regulations of Party A as well as that of Vietnam State.

- Bên B chịu trách nhiệm lau dọn toàn bộ khu vực nhà ăn, khu vực sơ chế biến thức ăn, thu gom toàn bộ rác thải phát sinh từ quá trình sơ chế, chế biến thực phẩm và ăn uống, tập kết rác thải đến khu vực rác của nhà máy và vận chuyển ra khỏi nhà máy.
Party B has responsibility for cleaning the kitchen area, processing & cooking area, collect all the garbage arising from the procedure of food processing and eating to the gathering garbage area of factory and move out of the factory.

3.3. Chế độ lưu mẫu thức ăn/*keeping food sample:*
-Tuân thủ và thực hiện đúng việc lưu mẫu thức ăn của Công ty theo quy định của Bộ y tế.
Complying keeping food samples following the regulations of the Ministry of Health.

-Hàng ngày Bên B có trách nhiệm lưu mẫu suất ăn theo ca ăn của FBHP tại nơi chế biến theo đúng quy định chuyên ngành (ít nhất 24 giờ) để làm cơ sở đối chiếu. Ngoài ra trong trường hợp bên A có yêu cầu lưu mẫu trong vòng 72 giờ (cấp đông) thì bên B có nghĩa vụ triệt để thực hiện

Every day, party B is responsible for storing meal samples according to Party A's shifts at the processing place in accordance with specialized regulations (at least 24 hours) as basis for comparison. Besides, in case party A has requirment to keep samples within 72 hours (frozen), party B is responsible for strictly performing.

- Đại diện bên A và bên B cùng ký tên và niêm phong mẫu lưu gọi là mẫu đối chứng;
Representatives of party A and party B sign and seal the stored samples called control samples;

Tất cả các mẫu đối chứng có liên quan đến sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm phải được giữ nguyên trạng niêm phóng ban đầu cho đến khi khi được gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xét nghiệm. Không bên nào được phép tự ý mở niêm phong hoặc làm rách, hư hỏng hay thay đổi các mẫu đối chứng đã được niêm phòng. Kết quả kiểm tra và thẩm định của cơ quan y tế Nhà nước có thẩm quyền sẽ là căn cứ để làm rõ trách nhiệm của các bên.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm, các mẫu đối chứng sẽ được gửi tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xét nghiệm và xác định rõ nguyên nhân.

In case of happening incident related to food safety and hygiene, control samples will be sent to competent state agencies for testing and define the causes. All the control samples related to food safety incident must be kept in original sealed condition until they are sent to the competent state agency for testing. Neither party is allowed to arbitrarily open the seal or tear, damage or change sealed control samples. The result of testing and appraisal of the competent state health agency will be the basis for clarifying the responsibilities of the parties.

***3.4.* Thái độ phục vụ/*Serving attitude*:**

Đúng giờ, nhanh gọn, thái độ phục vụ ân cần, chu đáo, chuyên nghiệp và vui vẻ, hòa nhã, lịch sự.

On time, quickly, serving attitude is considerate, attentive, professional, happy, gentle and polite.

4. Yêu cầu đối với nhân viên/*Staff requirements*:

- Bên B có trách nhiệm đảm bảo nhân sự có số lượng và chất lượng cần thiết để đáp ứng cho việc cung cấp một dịch vụ có đủ tiêu chuẩn và chất lượng theo yêu cầu của bên A.

Party B has responsibility to make sure quantity & quality of employees to be needed to meet quality service standards following Party A's requirements.

- Việc tuyển dụng và sử dụng nhân sự của Bên B phải tuân thủ theo yêu cầu của Bộ Luật lao động Việt Nam và bộ tiêu chuẩn RBA.

The recruitment and using employees of Party B must follow Vietnam Labor Law and RBA standards.

-Toàn bộ nhân viên bên B trước khi vào làm việc tại bên A phải được tập huấn về Vệ sinh an toàn thực phẩm, phải được kiểm tra sức khỏe đầu vào và khám định kỳ theo quy định của luật . Bên B có trách nhiệm gửi cho bên A danh sách (có kèm ảnh, đầy đủ họ tên, số chứng minh nhân dân) của toàn bộ nhân viên phục vụ tại nhà ăn bên A và toàn bộ hồ sơ nhân sự, giấy khám sức khỏe đạt yêu cầu của nhân viên đó (bản sao công chứng). Mọi thay đổi liên quan đến nhân sự, phải được thông báo và đính kèm theo các giấy tờ liên quan đến nhân sự theo quy định của luật cho Bên A biết trước ít nhất một (01) ngày làm việc với nhân sự vào làm việc, năm (05) ngày nhân sự xin nghỉ việc theo quy định.

All party B's employees must be trained in food hygiene and safety, must be the first health check and health check periodically according to regulations. Party B has responsibility to give list (with picture, full name, identity card) of all staffs serving at canteen of Party A together personnel records, health check paper (certified copy) of the employees. Any change related to human resources, party B has to inform party A in advance at least one day (01) with the staffs starting working , five days (05) with staffs stop working in accordance with regulations.

- Bếp trưởng của bên B phải thường xuyên tiếp xúc với cán bộ công nhân nhà máy tại nhà ăn, tập hợp các ý kiến phản hồi để chỉnh sửa cho phù hợp.
The Chef of Party B always has contact with the employees of factory at canteen, collects feedback from customers to have adjustment in time.

- Bên B có trách nhiệm truyền đạt, hướng dẫn đào tạo và quản lý nhân viên của mình thực hiện đúng nội quy công ty của Bên A, các qui định An toàn lao động, An toàn vệ sinh thực phẩm, phạm vi hoạt động cần thiết và các qui định Pháp luật khác có liên quan.
Party B has responsibility to guide, train & manage its staffs according to Party A's regulations, labor safety regulations, food safety, necessary range of operation and other relative legal regulations.

- Bên B phải tuân thủ các quy định và đào tạo nhân viên bếp của mình về PCCC, An toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm và các quy định khác của pháp luật liên quan. Sau đó gửi bản sao giấy chứng nhận tham gia khóa học cho bên A.
Party B has to follow regulations and train their staffs about fire prevention and fighting, labor safety, food safety and hygiene and other related regulations of law. Then, send the copies of certificates participating the course for party A.

- Trường hợp nhân viên bếp không tuân thủ yêu cầu, quy định của bên A và quy định của Pháp luật về PCCC, An toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm và các quy định khác của pháp luật liên quan (có biên bản ghi chép) thì bên B sẽ phải thay người đó bằng người mới trong vòng 2 tuần. Bên B phải thực hiện hình thức kỷ luật đối với nhân viên vi phạm theo đúng quy định của Bên B và báo cáo bằng văn bản cho Bên A.
In case the kitchen staff does not comply with the requirements and regulations of Party A and the provisions of the law on fire prevention and fighting, labor safety, food safety and hygiene and other related regulations (with a record), Party B will have to replace that person with a new person within 2 weeks. Party B should implement disciplinary action to the staff strictly in accordance with Party B's company regulations and report the actions to Party A in writing.

- Bên B phải đảm bảo bố trí nhân sự, nội dung phục vụ cho hoạt động của Nhà ăn, Quầy hàng theo số lượng suất ăn trong ngày thường và các ngày nghỉ, ngày lễ,...
Party B must ensure the arrangement of manpower, service content for operation of the canteen, minishop according to the meal quantity on weekdays and weekends, holidays, etc.,

No.	Khu vực/ Area	Số lượng suất ăn/ meal quantity	Nội dung phục vụ/ Service content
1	Nhà bếp/*Kitchen*	24~50 meals/shift	- 1 menu for main rice meal - Without serving soup
		50–100 meals/shift	
		101–200 meals/shift	- 2 menu for main rice meal - Without serving soup
		200–300 meals/shift	- 2 menu for main rice meal - 1 soup menu
		> 300 meals/shift	
2	Quầy hàng/ Counter	400–800 meals/shift	- Operate from 7: 30 am~15 pm

		> 800 meals/shift	- Hoạt động từ 5:30 am~18:30 pm

- Tỷ lệ phục vụ: Một nhân viên bếp sẽ phục vụ từ 60 suất đến 65 suất.
  Rate of service: 01 staff will serve from 60 to 65 meals.
- Đối với trường hợp dưới 24 suất thì bên B sẽ không phục vụ suất ăn.

Trong trường hợp có thông báo chấm dứt hợp đồng từ bên A, Bên B vẫn phải có trách nhiệm đảm bảo chất lượng và số lượng nhân sự phục vụ cung cấp suất ăn cho bên A cho đến ngày hết hợp đồng.

Towards the case under 24 meals, party B will not serve the meal.

In case of having notice to terminate the contract from party A, party B is still responsible for ensuring the quality and man power providing meals for party A untill terminating the contract.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI
ARTICLE 6: LIABILITY FOR COMPENSATION

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên B gây thiệt hại cho bên A, thì phải báo ngay cho Bên A và bồi thường thiệt hại đó. Bồi thường bao gồm thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng của bên B, hỏa hoạn, thiệt hại do ngộ độc thực phẩm, thiệt hại do hư hỏng cơ sở vật chất và thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của Bên A. Ngoài việc bồi thường theo điều khoản bảo hiểm qui định tại Điều 5 của hợp đồng này, bên B phải bồi thường thêm toàn bộ các chi phí phát sinh từ thiệt hại về người và tài sản cho bên A.

During the performing of contract, if party B causes damage for party A, it must immediately notify party A and compensate for such damage. Compensation includes the damage caused by violating the obligations of contract of party B, fire, food poisoning, facility damage and business affection of party A. In addition to the compensation according to the insurance provision at the Article 5 of this contract, Party B must compensate for all additional costs incurred from loss of people and property to Party A.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN BẢO MẬT
ARTICLE 7: CONFIDENTIAL INFORMATION

- Điều khoản "Bảo mật thông tin" bao gồm những thông tin mà bên A xác định phải bảo mật và thông tin về hoạt động mà bên A giao dịch với bên B, hoạt động kinh doanh của bên A.

The term "Confidential Information" include the information which Party A confirm that is must be kept secretly, and information about the activities which Party A is working with Party B.

- Bên B không được phép tiết lộ, sao chép, xuất bản hoặc chuyển giao thông tin của bên A cho bất kỳ công ty hay cá nhân bên ngoài và ngược lại.

Party B shall be prohibited from disclosing, copy, publish or transfer the Confidential Information to any third Party or individual outside and vice versa.

- Trường hợp sử dụng thông tin cá nhân công nhân viên của bên B để thực hiện công việc theo hợp đồng này, Bên B phải tuân thủ theo luật bảo vệ thông tin cá nhân.

In case of handling personal information in order to carry out the work under this contract, Party B must comply with the law on protection of personal information.

- Nghĩa vụ bảo mật được quy định trong cam kết vẫn tiếp tục có hiệu lực kể cả khi hợp đồng hoặc đàm phán giữa hai bên đã hoàn tất.
The obligation of confidentiality specified in the contract will continue to be effective even after the contract or negotiation between the two parties is completed.

- Bên B không sử dụng thông tin mật cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích thực hiện các nghĩa vụ đã nêu trong Hợp đồng.
Party B shall be prohibited from using the Confidential Information for any other purposes than performing the obligations under the Contract.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG
ARTICLE 8: FORCE MAJEURE
- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Mọi sự việc xảy ra một cách khách quan ngoài sự kiểm soát bình thường của các bên như chiến tranh, nổi loạn, bạo động, động đất, lụt lội hoặc các thiên tai khác, cháy nổ, dịch bệnh, chính sách liên quan của Nhà nước có sự thay đổi sẽ được coi là bất khả kháng.
Force Majeure is the event that occurs objectively, which can not be forseen and can not be remedied despite applying all necessary measures and permissible capacity. All events occurs objectively outside the normal control of the Parties such as wars, riots, earthquakes, floods or other natural disasters, explosion, epidemics, related policies of government changes will be considered force majeure.

-Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép để khắc phục thiệt hại. Bên bị ảnh hưởng sẽ thông báo cho bên kia về sự kiện bất khả kháng ngay khi xảy ra sự kiện đó.
In case of fore majeure, the affected Party is responsible for applying all necessary measures and permissible capability to remedy the damage. The affected Party will inform the either Party about force majeure right after the happening of that event. in case of objective reason, it is not possible to notify immediately, time for such latest notice is not exceed 7 days from the day of occurrence of that force majeure event.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG
ARTICLE 9: GENERAL PROVISIONS
- Hai bên cam kết cùng nhau phối hợp chặt chẽ thực hiện đúng những thỏa thuận trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, thì hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Mọi sự thay đổi trong Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và được hai bên cùng ký kết xác nhận.
Both parties closely cooperate to implement the agreements in this contract. During the process of implemantation, If there are any issues arising, both parties will discuss and resolve together. Any changes in this contract must be made in writing and confirmed by both parties.

- Hai bên phải nghiêm túc tuân thủ các qui định của Pháp luật Việt Nam cũng như các qui định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm
Both Parties must strictly comply with the provisions of Vietnamese law as well as the provisions of the legislation on food hygiene and safety.

-Các nội dung cần thiết liên quan đến bản hợp đồng này sẽ được thể hiện trong bản tiêu chuẩn vận hành nhà ăn được kí kết giữa 2 bên.

Necessary details of this contract will be written in the standard of canteen operation signed between the two parties.

- Trong trường hợp có những vấn đề không được quy định trong hợp đồng này và nghi ngờ về những vấn đề được quy định trong hợp đồng này sẽ được xác định thông qua sự thỏa thuận và thống nhất giữa Bên A và Bên B khi cần thiết.

In case of having matters which not stipulated in this contract and doubts regarding matters stipulated in this contract will be determined through consultation between Party A and Party B as necessary.

ĐIỀU 10: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG & CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
ARTICLE 10: EFFECT & TERMINATION OF CONTRACT

- **HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG**
  EFFECT OF CONTRACT

- Hợp đồng có hiệu lực 01 năm kể từ ngày 01/08/2023 đến ngày 30/07/2024.
  The contract is valid for 01 years from 1st August 2023 to 30th July 2024.

- Hết thời hạn nói trên, nếu không bên nào có nguyện vọng chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên được gia hạn thêm 1 năm tiếp theo.
  Upon the expiry of the contract, if neither party wishes to terminate the contract, the contract will automatically be extended one more year next.

- **CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG**
  TERMINATION OF CONTRACT

- Một trong hai Bên có quyền chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo trước ít nhất ba mươi (30) ngày cho bên còn lại bằng văn bản.
  Whenever either party wishes to terminate the contract, they need to notify thirty (30) days in advance for the other.

- Bên A có thể đơn phương chấm dứt trong trường hợp xảy ra bất kỳ trường hợp nào sau đây:
  Party A can unilaterally terminate in any of the following cases:
  - Khi bên B vi phạm 1 trong các điều khoản của hợp đồng này.
    If Party B violates one of the terms of this contract.
  - Đến ngày bắt đầu hợp đồng rồi nhưng bên B vẫn chưa thể cung cấp suất ăn.
    If the work has not started even after the start date has passed.
  - Khi bên B không đưa ra hành động khắc phục đối với các sai phạm bị chỉ ra bởi Bên A trong thời gian mà hai bên đã thỏa thuận mà không có lý do chính đáng.
    Party B does not take corrective action for the violations pointed out by Party A within the time agreed by the two parties without reasonable reason.
  - Bên B không đáp ứng được các điều kiện trong bản tiêu chuẩn vận hành nhà ăn được kí kết riêng giữa 2 Bên
    Party B fails to meet the conditions in the separately signed canteen operating standard

- Bên B phát sinh các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam (không chỉ giới hạn ở phạm vi an toàn vệ sinh),
  Party B incurs violations of Vietnamese law (not limited to the scope of hygiene and safety)
- Bên B phát sinh bất chính hoặc tham nhũng hối lộ
  Party B incurs injustice or corruption.

- Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này, trước tiên phải được giải quyết thông qua thương lượng giữa hai bên. Nếu việc thương lượng không đem lại kết quả thì tranh chấp đó sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Bên thua kiện chịu phí trọng tài trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc quy tắc tố tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng trọng tài có sự phân bổ khác.
- *Any dispute between the Parties arising from this agreement shall be firstly settled by negotiation and conciliations between the Parties. If the Parties fail to reach an agreement on the dispute, such dispute shall be resolved by arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VIAC) in accordance with its Rules of Arbitration. The losing Party shall bear the arbitration charge, unless otherwise agreed by the parties or provided by the rules of arbitral proceedings or allocated by the arbitration council.*

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản (song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt), mỗi bên giữ 01 bản. Trường hợp bản tiếng Anh và tiếng Việt không thống nhất thì lấy bản tiếng Việt làm căn cứ giải quyết.
This contract is made in 02 copies (bilingual English and Vietnamese), each Party will keep 01 copies. If there are any differences between English and Vietnamese versions, the Vietnamese version will be used as the basic for settlement.

ĐẠI DIỆN BÊN A **PARTY A**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **PARTY B**
TỔNG GIÁM ĐỐC **MICHIHISA KIYOSAWA**	BÁ SAO PHÓ GIÁM ĐỐC *Võ Thị Thúy Hà*

Phụ lục 1: Phòng chống Tham nhũng, Hối lộ

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG (Sau đây gọi là "Công ty") và CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ ĂN UỐNG BA SAO (Sau đây gọi là "Nhà cung cấp") coi trọng uy tín của mình thông qua việc giữ gìn đạo đức kinh doanh, trung thực và minh bạch bao gồm nhưng không giới hạn về thanh toán và tài chính. Công ty và Nhà cung cấp nhận thức được rằng các hành vi liên quan tới hối lộ, tham nhũng là không được phép dưới bất kỳ hoàn cảnh nào. Các bên hiểu và thống nhất cam kết tuân thủ các nội dung dưới đây:

Điều 1. Tuyên bố về chính sách phòng chống Tham nhũng, Hối lộ của Công ty

1.1 Công ty cam kết duy trì các tiêu chuẩn liêm chính cao nhất trong tất cả các giao dịch kinh doanh. Công ty có chính sách không khoan nhượng để nghiêm cấm bất kỳ và tất cả các hình thức hối lộ, tham nhũng, tống tiền và biển thủ.

1.2 Công ty yêu cầu tất cả Nhân viên và Các bên tham gia vào hoạt động kinh doanh của Công ty không được hứa hẹn, cung cấp, ủy quyền, tặng hoặc nhận hối lộ hoặc các phương thức khác để đạt được lợi thế không chính đáng hoặc không phù hợp. Điều cấm này bao gồm việc hứa hẹn, cung cấp, ủy quyền, tặng hoặc nhận bất cứ thứ gì có giá trị, dù trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một bên thứ ba, nhằm có được hoặc duy trì công việc kinh doanh, trao công việc kinh doanh cho bất kỳ ai hoặc để đạt được một lợi thế không chính đáng. Công ty triển khai các quy trình giám sát, lưu giữ hồ sơ và thực hiện để đảm bảo tuân thủ luật chống tham nhũng.

1.3 Công ty khuyến khích Nhân viên, Bên tham gia vào hoạt động kinh doanh của Công ty, người mong muốn báo tin...thực hiện báo cáo khi nghi ngờ hoặc biết thông tin về hành vi hối lộ, tham nhũng, tống tiền, biển thủ hoặc các hành vi tương tự thông qua các kênh trao đổi thông tin của Công ty.

1.4 Công ty nghiêm cấm tất cả các hành vi tiết lộ thông tin cá nhân hoặc các hành vi gây bất lợi, trả thù, trả đũa đối với người thực hiện cung cấp thông tin; người từ chối đưa, nhận hoặc từ chối tham gia hành vi hối lộ, tham nhũng, tống tiền, biển thủ hoặc các hành vi tương tự.

Điều 2. Điều khoản cam kết chung

Công ty và Nhà cung cấp coi trọng uy tín của mình thông qua việc giữ gìn đạo đức kinh doanh, trung thực và minh bạch bao gồm nhưng không giới hạn về thanh toán và tài chính. Công ty và Nhà cung cấp nhận thức được rằng các hành vi liên quan tới tham nhũng, hối lộ là không được phép dưới bất kỳ hoàn cảnh nào. Hành vi tham nhũng, hối lộ hoặc các hình thức khác của việc nhận không được hứa hẹn, chào bán, cho phép, đưa ra hoặc chấp nhận lợi thế quá mức hoặc không phù hợp. Việc nhận hối lộ, đưa hối lộ, tham nhũng hoặc bao che cho các hành vi này sẽ làm ảnh hưởng tới uy tín của cả hai bên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

3.1. Hành vi nhận Hối lộ được hiểu là việc một người lợi dụng quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc công việc của mình trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc hứa hẹn, để đạt hoặc trao quyền để nhận bất kỳ Lợi ích nào cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa ối lộ.

3.2. Hành vi đưa Hối lộ được hiểu là việc một người trực tiếp hay qua trung gian đã đưa hoặc sẽ đưa cho người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào để người có quyền quyết định, chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

3.3. Lợi ích được hiểu là các lợi ích vật chất và các lợi ích phi vật chất, bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản thanh toán bằng tiền mặt hoặc có giá trị tương đương (như cổ phiếu) hoặc các lợi ích không bằng tiền mặt như: quà, giải trí, khoản vay, du lịch, tiệc tùng, chỗ ở, giấy tờ có giá, tài sản hoặc bất kể hình thức tài sản nào, sự bảo vệ khỏi các hình phạt, miễn trách nhiệm, cơ hội (như lời mời làm việc).

Điều 4. Trách nhiệm của nhà cung cấp trong việc phòng chống và ngăn ngừa Tham nhũng, Hối lộ

Nhà cung cấp nhận thức được và cam kết tuân thủ các nghĩa vụ dưới đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về phòng chống Tham nhũng, Hối lộ
- Thực hiện việc đại diện cho Công ty nhưng không và sẽ không tham gia vào các hành vi bất hợp pháp có liên quan như đưa hối lộ, nhận hối lộ hoặc tham nhũng;
- Không đưa hối lộ hoặc hứa hẹn quà tặng, quà hậu mãi cho Nhân viên làm ảnh hưởng đến quyết định của họ để lựa chọn nhà cung cấp hoặc để Nhân viên tiết lộ thông tin nội bộ của Công ty cho các nhà cung cấp nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh không công bằng;
- Thông báo kịp thời cho Công ty biết nếu phát hiện có hành vi bất hợp pháp liên quan đến hành vi tham nhũng, hối lộ của Nhân viên;
- Thông báo kịp thời cho Công ty về bất kỳ biểu hiện tham nhũng, hối lộ nào của Nhân viên hoặc người khác trong quá trình đàm phán, thi hành và thực hiện Hợp đồng này;
- Hợp tác với Công ty bằng cách cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ cho quá trình điều tra, kiểm soát các hoạt động, giao dịch liên quan tới Công ty;
- Tố giác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính đối với những người có hành vi đưa hối lộ hoặc nhận hối lộ dù trực tiếp hoặc gián tiếp; và
- Chịu trách nhiệm vật chất do hành vi đưa Hối lộ (nếu có) theo quy định tại Điều 5 Phụ lục Hợp đồng này.

Điều 5. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty và trách nhiệm vật chất của Nhà cung cấp khi Nhà cung cấp có hành vi Tham nhũng, Hối lộ

5.1. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng

Công ty có quyền chấm dứt hợp đồng và các hoạt động hợp tác kinh doanh với Nhà cung cấp có hành vi tham nhũng, hối lộ dù trực tiếp hay gián tiếp. Việc chấm dứt hợp đồng này được coi là đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng pháp luật và không đặt ra trách nhiệm về bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hoặc bất kỳ trách nhiệm vật chất nào khác đối với Công ty.

5.2. Trách nhiệm vật chất của Nhà cung cấp khi có hành vi Tham nhũng, Hối lộ

Trong trường hợp Công ty chấm dứt hợp đồng với Nhà cung cấp có hành vi tham nhũng, hối lộ theo quy định tại Điều 5.1 Phụ lục Hợp đồng này, Công ty có quyền yêu cầu và Nhà cung cấp chấp nhận chịu mọi tổn thất liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, Nhà cung cấp có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có) và chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% tổng giá trị hợp đồng nếu vi phạm các điều khoản về phòng chống tham nhũng, hối lộ.

Điều 6. Hiệu lực của Phụ lục Cam kết phòng chống Tham nhũng, Hối lộ

Phụ lục này có hiệu lực kể từ thời điểm Hợp đồng có hiệu lực và kéo dài trong và sau quá trình hợp tác kinh doanh giữa các Bên và không phụ thuộc vào thời điểm chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

Appendix 3: Anti-Bribery and Corruption Clause (for Suppliers)

FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO.,LTD ("Company") and ***TRISTAR CATERING CO., LTD.*** (Supplier) respect to their reputation by preserving business ethics, honesty and transparency, including but not limited to, financial payment. Company and the Suppliers must be aware that acts involving bribery and corruption are not permitted under any circumstances. The parties understand and commit to comply with the following articles:

Article 1. Anti-Bribery and Corruption Regulation Statement

1.1 The Company will be uphold the highest standards of integrity in all business interactions; and have a zero-tolerance policy to prohibit any and all forms of bribery, corruption, extortion, embezzlement or any similar behavior

1.2 The Company requires Employees and Parties will not engage any type of bribes or other means of obtaning undue or improper advantage are not to be promised, offered, authorized, given, or accepted. This prohibition covers promising, offering, authorizing, giving or accepting anything of value, either directly or indirectly through a third party, in order to obtain or retain business, direct business to any person, or otherwise gain an improper advantage. The Company implements monitoring, record keeping, and enforcement procedures shall be implemented to ensure compliance with anti-corruption laws.

1.3 The Company encourages Employees, Parties, Whistleblowers, Interested actors...to report any awarness of supected cases or violations of bribery, corruption, extortion, embezzlement or any similar behavior through the Company's information exchange channels.

1.4 The Company stricly forrbidden to acts of disadvantage, reprisal, retaliation against and to disclose personal information of the person who makes the report, who refuses to give or accept bribes or refuses to engage any similar behavior.

Article 2. General commitment

Company and Suppliers respect to their reputation by preserving business ethics, honesty and transparency, including but not limited to, financial payment. Company and the Suppliers must be aware that acts involving bribery and corruption are not permitted under any circumstances. Bribes or other means of obtaining undue or improper advantage are not to be promised, offered, authorized, given or accepted.

Article 3. Definitions

3.1 Corrupt shall mean an Advantage of positions and powers to do it yourself or through "Agents", "Suppliers" or other activities to enjoy and receive unwarranted of "Advantages" and causing damage to the Company's reputation, image and property.

3.2 Bribery shall mean an Advantage Corruptly offered, promised or paid. For the purpose of this Regulation,

3.3 Advantage shall mean any financial or other advantage, including but not limited to, financial payments whether in cash or cash equivalents (such as investment securities), or non-cash benefits in kind such as gifts, entertainment, loans, travel, meals, lodging, valuable security, property or any interest in property of any description, protection from penalties, the release from any obligation and opportunities (e.g., offering a job or work experience to any person (hereinafter means and includes, but not limited to, organization, entity, company as well as individual), or such person's relative).

Article 4. Responsibilities of Suppliers to prevent bribery and corruption

The Suppliers must be aware of following obligations and commits to complying with all of them:

- Comply with applicable anti-bribery and corrupt laws;
- Make representations that the Suppliers have not and will not engage in relevant unlawful conduct such as giving bribes; taking bribes and/or corruption;
- Do not give bribes or promises for gifts, after-sale-gifts to Employees to affect their decision to choose Suppliers or to have Employees disclose Company's internal information for the sake of Suppliers in creating unfair competitive advantage;
- Promptly notify Company where any relevant unlawful conducts such as giving bribes, taking bribes and/or corruption by its staff is detected;
- Promptly notify Company about any manifestations of bribery of Employees or other persons during the negotiation, execution and performance of this Agreement;
- Permit audits or investigations of its books and records by Company's auditors or staff;
- Denunciate to competent state agencies and request for penal liability examination or administrative sanctions against those who give or take Bribes, either directly or indirectly; and
- Take material responsibilities due to giving bribery (if any) in accordance with Article 5 of Appendix of this Agreement.

Article 5. The right to unilaterally terminate this Agreement by Company and the material liability of Suppliers when the Suppliers commit any act of bribery or corruption

5.1. The right to unilaterally terminate the Agreement

Company has the right to terminate this Agreement and business co-operation with Suppliers when Suppliers commit any acts of bribery or corruption either directly or indirectly. Termination of this Agreement is considered as a unilateral termination by Company of this Agreement in accordance with laws and does not impose any liability for damages, penalties or any other material liability to Company.

5.2. Supplier's material liability in case of taking Bribes

In the event that Company terminates this Agreement with the Suppliers committing an act of bribery under Clause 4.1 of this Appendix, Company has the right to demand Suppliers to accept all losses relating to the termination of this Agreement. At the same time, Suppliers are obliged to pay for damages (if any) and be fined for breach of Agreement with 8% of the whole agreement value if violating anti-bribery and anti-corruption provisions.

Article 6. Validity of Appendix 1: Commitment for the anti-bribery and corruption Regulation

This Appendix takes effect at the same time with the effective date of this Agreement and lasts during and after the business co-operation between the parties and survives after the termination date of this Agreement.

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 8 7 0 1 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 676

Ngày *(Date)*01 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 0065FE0A0F0CF24364BD7BCF05D1857DF4

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 1/2024	M3	4.240,00	20.000	84.800.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 1/2024	M3	3.392,00	7.000	23.744.000	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 1/2024	Kwh	376.522,00	1.669	628.415.218	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 1/2024	Kwh	147.904,00	3.093	457.467.072	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 1/2024	Kwh	87.263,00	1.084	94.593.092	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 1/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.485.285.382	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.485.285.382	0	1.485.285.382
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.485.285.382	0	1.485.285.382
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi hai đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
5401010837EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-02-01T15:10:42

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-02-01T15:11:54

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 887

Ngày *(Date)*05 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 006C061CC9EA954AC592F8E67AE3A429B5

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 2/2024	M3	2.628,00	20.000	52.560.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 2/2024	M3	2.102,40	7.000	14.716.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 2/2024	Kwh	223.979,00	1.669	373.820.951	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 2/2024	Kwh	85.327,00	3.093	263.916.411	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 2/2024	Kwh	51.859,00	1.084	56.215.156	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 2/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					957.495.318	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	957.495.318	0	957.495.318
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		957.495.318	0	957.495.318
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Chín trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm mười tám đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-03-05T08:57:33

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-03-05T09:00:46

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 880

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 1619

Ngày *(Date)*03 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 00637F9CA31463426A82E6D79FEEEBE199

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 3/2024	M3	3.803,00	20.000	76.060.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 3/2024	M3	3.042,40	7.000	21.296.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 3/2024	Kwh	358.790,00	1.669	598.820.510	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 3/2024	Kwh	139.525,00	3.093	431.550.825	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 3/2024	Kwh	79.326,00	1.084	85.989.384	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 3/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.409.983.519	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.409.983.519	0	1.409.983.519
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.409.983.519	0	1.409.983.519
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi ba nghìn năm trăm mười chín đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
540101083 78EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-04-03T14:11:53

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-04-03T14:17:01

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: **1C24TAA**

Số *(No.)*: **1800**

Ngày *(Date)*03 tháng *(month)* 05 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 004A7578C56443418BA64D7FF84580AD8F

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 4/2024	M3	3.173,00	20.000	63.460.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 4/2024	M3	2.538,40	7.000	17.768.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 4/2024	Kwh	339.569,00	1.669	566.740.661	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 4/2024	Kwh	131.342,00	3.093	406.240.806	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 4/2024	Kwh	65.929,00	1.084	71.467.036	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 4/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.321.943.303	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.321.943.303	0	1.321.943.303
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.321.943.303	0	1.321.943.303
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ ba trăm hai mươi một triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm lẻ ba đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-05-03T15:46:59

TỔNG CỤC THUẾ
75580953FC81D6A7
Ngày ký: 2024-05-03T15:49:57

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 1 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No.)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 2001

Ngày *(Date)*04 tháng *(month)* 06 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 004C11FD8BFA384180901B7DE3DBB5994D

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 5/2024	M3	4.101,00	20.000	82.020.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 5/2024	M3	3.280,80	7.000	22.965.600	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 5/2024	Kwh	411.594,00	1.669	686.950.386	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 5/2024	Kwh	164.930,00	3.093	510.128.490	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 5/2024	Kwh	72.540,00	1.084	78.633.360	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 5/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.576.963.836	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.576.963.836	0	1.576.963.836
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.576.963.836	0	1.576.963.836
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
540101083 78EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-06-04T09:33:09

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-06-04T09:37:07

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 1 0 8 5 3 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 887

*Ngày (Date)*05 tháng *(month)* 03 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 006C061CC9FA954AC592F8E67AE3A42985

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 2/2024	M3	2.628,00	20.000	52.560.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 2/2024	M3	2.102,40	7.000	14.716.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 2/2024	Kwh	223.979,00	1.669	373.820.951	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 2/2024	Kwh	85.327,00	3.093	263.916.411	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 2/2024	Kwh	51.859,00	1.084	56.215.156	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 2/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					957.495.318	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	957.495.318	0	957.495.318
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		957.495.318	0	957.495.318
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Chín trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm mười tám đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-03-05T08:57:33

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-03-05T09:00:46

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 3 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 676

Ngày *(Date)*01 tháng *(month)* 02 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 0065FF0A0F0CF24364BD7BCF05D1857DF4

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 1/2024	M3	4.240,00	20.000	84.800.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 1/2024	M3	3.392,00	7.000	23.744.000	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 1/2024	Kwh	376.522,00	1.669	628.415.218	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 1/2024	Kwh	147.904,00	3.093	457.467.072	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 1/2024	Kwh	87.263,00	1.084	94.593.092	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 1/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.485.285.382	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.485.285.382	0	1.485.285.382
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.485.285.382	0	1.485.285.382
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm tám mươi hai đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
540101083378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-02-01T15:10:42

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-02-01T15:11:54

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tạo hóa đơn điện tử đúng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 2001

Ngày *(Date)*04 tháng *(month)* 06 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 004C11FDBBFA38418090187DE3DBB5994D

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 5/2024	M3	4.101,00	20.000	82.020.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 5/2024	M3	3.280,80	7.000	22.965.600	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 5/2024	Kwh	411.594,00	1.669	686.950.386	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 5/2024	Kwh	164.930,00	3.093	510.128.490	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 5/2024	Kwh	72.540,00	1.084	78.633.360	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 5/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.576.963.836	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.576.963.836	0	1.576.963.836
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.576.963.836	0	1.576.963.836
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-06-04T09:33:09

TỔNG CỤC THUẾ
75580955EC81D6A7
Ngày ký: 2024-06-04T09:37:07

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 12

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 1800

*Ngày (Date)*03 tháng *(month)* 05 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 004A7578C564434188A64D7FF84580AD8F

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 4/2024	M3	3.173,00	20.000	63.460.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 4/2024	M3	2.538,40	7.000	17.768.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 4/2024	Kwh	339.569,00	1.669	566.740.661	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 4/2024	Kwh	131.342,00	3.093	406.240.806	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 4/2024	Kwh	65.929,00	1.084	71.467.036	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 4/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.321.943.303	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.321.943.303	0	1.321.943.303
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.321.943.303	0	1.321.943.303
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ ba trăm hai mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm lẻ ba đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
5401010837EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-05-03T15:46:59

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FCR1D6A7
Ngày ký: 2024-05-03T15:49:57

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 1 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 1619

*Ngày (Date)*03 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 00637F9CA31463426A82E6D79FEEEBE199

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 3/2024	M3	3,803,00	20.000	76.060.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 3/2024	M3	3.042,40	7.000	21.296.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 3/2024	Kwh	358.790,00	1,669	598.820.510	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 3/2024	Kwh	139.525,00	3.093	431.550.825	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 3/2024	Kwh	79.326,00	1.084	85.989.384	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 3/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.409.983.519	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.409.983.519	0	1.409.983.519
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.409.983.519	0	1.409.983.519
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi ba nghìn năm trăm mười chín đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-04-03T14:11:53

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-04-03T14:17:01

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C23TAA

Số *(No.)*: 6140

Ngày *(Date)*29 tháng *(month)* 12 năm *(year)* 2023

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 06DC0734CD18E0A76B792735416F84C8C

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 12/2023	M3	3.006,00	20.000	60.120.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 12/2023	M3	2.404,80	7.000	16.833.600	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 12/2023	Kwh	252.459,00	1.669	421.354.071	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 12/2023	Kwh	96.378,00	3.093	298.097.154	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 12/2023	Kwh	50.385,00	1.084	54.617.340	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 12/2023	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.047.288.165	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.047.288.165	0	1.047.288.165
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.047.288.165	0	1.047.288.165
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ không trăm bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi tám nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
540101083 78EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2023-12-29T14:17:51

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2023-12-29T14:18:57

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng. Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 1 0 8 3 7 8 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No.)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 1800

Ngày *(Date)*03 tháng *(month)* 05 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 004A2578C564434188A64D7FF84580AD8F

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 4/2024	M3	3.173,00	20.000	63.460.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 4/2024	M3	2.538,40	7.000	17.768.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 4/2024	Kwh	339.569,00	1.669	566.740.661	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 4/2024	Kwh	131.342,00	3.093	406.240.806	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 4/2024	Kwh	65.929,00	1.084	71.467.036	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 4/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.321.943.303	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.321.943.303	0	1.321.943.303
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.321.943.303	0	1.321.943.303
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ ba trăm hai mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm lẻ ba đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
5401010837EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-05-03T15:46:59

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-05-03T15:49:57

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tạo hóa đơn điện tử đúng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 1619

Ngày *(Date)*03 tháng *(month)* 04 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 00637F9CA31463426A82E6D79FEEEBE199

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 3/2024	M3	3.803,00	20.000	76.060.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 3/2024	M3	3.042,40	7.000	21.296.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 3/2024	Kwh	358.790,00	1.669	598.820.510	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 3/2024	Kwh	139.525,00	3.093	431.550.825	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 3/2024	Kwh	79.326,00	1.084	85.989.384	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 3/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.409.983.519	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.409.983.519	0	1.409.983.519
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.409.983.519	0	1.409.983.519
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ bốn trăm lẻ chín triệu chín trăm tám mươi ba nghìn năm trăm mười chín đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-04-03T14:11:53

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-04-03T14:17:01

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 1 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: **1C24TAA**

Số *(No.)*: **2001**

Ngày *(Date)*04 tháng *(month)* 06 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 004C11FDBBFA384180901B7DE3DBB5994D

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 5/2024	M3	4.101,00	20.000	82.020.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 5/2024	M3	3.280,80	7.000	22.965.600	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 5/2024	Kwh	411.594,00	1.669	686.950.386	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 5/2024	Kwh	164.930,00	3.093	510.128.490	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 5/2024	Kwh	72.540,00	1.084	78.633.360	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 5/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.576.963.836	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.576.963.836	0	1.576.963.836
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.576.963.836	0	1.576.963.836
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ năm trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
5401010837 8EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-06-04T09:33:09

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-06-04T09:37:07

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (eXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: **2228**

Ngày *(Date)*03 tháng *(month)* 07 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 0064EDC64220E2431CA842741D0CB26FFE

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 6/2024	M3	4.610,00	20.000	92.200.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 6/2024	M3	3.688,00	7.000	25.816.000	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 6/2024	Kwh	492.066,00	1.669	821.258.154	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 6/2024	Kwh	193.988,00	3.093	600.804.884	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 6/2024	Kwh	92.183,00	1.084	99.926.372	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 6/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.835.471.410	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.835.471.410	0	1.835.471.410
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:		1.835.471.410	0	1.835.471.410
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn bốn trăm mười đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-07-03T15:06:02

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-07-03T15:12:34

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG

Tòa nhà điều hành VSIP Hải Phòng, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

VSIP Hai Phong Administration Office, VSIP Hai Phong Township, Industrial & Service Park, An Lu Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City, Viet Nam.

Điện thoại *(Tel)*: 02253 959 868 Fax: 02253 959 886

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0 2 0 0 8 5 0 7 0 2

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial No)*: 1C24TAA

Số *(No.)*: 2391

Ngày *(Date)*05 tháng *(month)* 08 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Customer's name)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Mã số thuế *(Tax code)*: 0201276103

Địa chỉ *(Address)*: Số 1, đường số 9, khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Hình thức thanh toán *(Payment term)*: CK

Mã của cơ quan thuế *(Code)*: 00CB2E6C6FBFEE4315986B876F170D8867

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa có thuế GTGT *(Amount excluding VAT)*	Thuế suất *(VAT rate)*
1	Nước cấp tháng 7/2024	M3	5.068,00	20.000	101.360.000	0%
2	Phí xử lý nước thải tháng 7/2024	M3	4.054,40	7.000	28.380.800	0%
3	Tiền điện (giờ bình thường) tháng 7/2024	Kwh	538.955,00	1.669	899.515.895	0%
4	Tiền điện (giờ cao điểm) tháng 7/2024	Kwh	210.633,00	3.093	651.487.869	0%
5	Tiền điện (giờ thấp điểm) tháng 7/2024	Kwh	100.001,00	1.084	108.401.084	0%
6	Phí công suất đăng ký sử dụng tháng 7/2024	KVA	4.200,00	46.730	196.266.000	0%
Cộng tiền hàng trước thuế GTGT *(Total amount excluding VAT)*:					1.985.411.648	

Tổng hợp *(In summary)*	Thuế suất *(VAT rate)*	Trị giá trước thuế VAT *(Amount excluding VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Trị giá thanh toán *(Amount including VAT)*
Hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT:	KCT			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	0%	1.985.411.648	0	1.985.411.648
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	5%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	10%			
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất:	không KKNT			
Tổng cộng tiền thanh toán *(total payment)*:		1.985.411.648	0	1.985.411.648
Tổng số tiền bằng chữ *(Amount in words)*:	Một tỷ chín trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm mười một nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng.			

Người mua hàng
(Buyer)

Người bán hàng
(Seller)

CÔNG TY TNHH VSIP HẢI PHÒNG
54010108378EBDD1A5C3116F14159D4B
Ngày ký: 2024-08-05T11:11:41

TỔNG CỤC THUẾ
75580955FC81D6A7
Ngày ký: 2024-08-05T11:16:54

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Tạo hóa đơn điện tử dùng ứng dụng XuatHoaDon (iXHD) của Công ty cổ phần TS24 - MST: 0309478306 - www.TS24.com.vn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

SITES1
ISO 9001:2015
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Điện thoại: 024 38689262; Số đăng ký chứng nhận: 04/GCN-KĐ

1. Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng kiểm định: **Cầu trục**

+ Loại, mã hiệu: ***CT-3.5T***
+ Số chế tạo: ***FX004/NH-N.A.G.O.Y.A/13***
+ Năm sản xuất: ***02/2013***
+ Nhà chế tạo: ***Công ty TNNH thiết bị công nghiệp Nagoya***

Đặc tính thông số kỹ thuật:

- Trọng tải thiết kế :	*3,5*	tấn
- Trọng tải sử dụng :	*3,5*	tấn
- Vận tốc nâng/hạ:	*5,9÷1,0*	m/ph
- Vận tốc di chuyển xe con:	*19÷3,2*	*m/ph*
- Vận tốc di chuyển máy trục:	*27÷4,5*	*m/ph*
- Khẩu độ công xôn:	*32,15*	m
- Độ cao nâng móc:	*10,81*	m
- Trọng tải TK ở cuối công xôn:	/.	tấn
- Trọng tải SD ở cuối công xôn:	/.	tấn

- Công dụng: ***Nâng hạ, chuyển tải***

Địa điểm lắp đặt: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.

Đã được kiểm định định kỳ, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị nâng kiểu cầu số: 188/KĐCN1-HP ngày 15 tháng 7 năm 2023 (*)

Tem kiểm định số: ***A.003834***

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến: Ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

(*) Tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo dưỡng, kỹ thuật theo quy định của nhà sản xuất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số: 188	KĐCN1	HP	TBN

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38689262; Số đăng ký chứng nhận: 02-17/GCNĐĐK-BCT

1.Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 1, đường số 9, Khu công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, H.Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

2. Đối tượng kiểm định: **Động cơ điện phòng nổ**

+ Loại, mã hiệu: **IK**
+ Số chế tạo(SQL): **4076356**
+ Nhà chế tạo: **Nhật Bản**
+ Năm chế tạo: **2013**

Đặc tính, thông số kỹ thuật:

+ Công suất:	**0,75**	(kW)
+ Điện áp:	**220**	(V)
+ Dòng điện:	**3,0**	(A)
+ Tốc độ:	**2860**	(v/ph)
+ Tần số:	**50**	(Hz)
+ Dạng bảo vệ nổ:	**eG3**	

Địa điểm (vị trí) lắp đặt: Dự phòng

Đã được kiểm định định kỳ, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định KTAT lao động động cơ điện phòng nổ nhóm II số: 175/KĐCN1-HP ngày 24 tháng 7 năm 2023(*)

Tem kiểm định số: A.034432

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến: Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

(*) Các điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng, cơ bảo quản [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số:.....175.....	KĐCN1	HP	TBĐPN

CHỨNG CHỈ HIỆU CHUẨN

No: TEC23-CC/567

Khách hàng : **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ : Số 1, đường số 9, VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thuỷ Nguyên, TP Hải Phòng, Việt Nam

Tên thiết bị : EDX-7000 **Hãng sản xuất:** SHIMADZU CORPORATION

Số Serial No : Q24545601300

Ngày hiệu chuẩn : 31-10-2023 **Có giá trị đến:** 31-10-2024

Công ty hiệu chuẩn : **CÔNG TY CỔ PHẦN TECOTEC GROUP**

Địa chỉ : Tầng 2, Tòa nhà CT3A KĐT Mễ Trì Thượng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ liêm, TP Hà Nội.

Cán bộ hiệu chuẩn : Bùi Xuân Ánh

Trạng thái làm việc : Thiết bị có thể làm việc bình thường.

THIẾT BỊ ĐÃ ĐƯỢC HIỆU CHUẨN THEO ĐÚNG TIÊU CHUẨN CỦA HÃNG SHIMADZU CORPORATION

ĐẠI DIỆN TECOTEC
Tổng Giám đốc

BẠCH TUẤN HIỂN

TECOTEC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

SITES 1
ISO 9001:2015
Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38689262; Số đăng ký chứng nhận: 04/GCN-KĐ

1.Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng

2. Đối tượng: **Vận thăng nâng hàng**

+ Loại thiết bị: ***Vận thăng nâng hàng***
+ Mã hiệu: ***VT-500***
+ Nhà chế tạo: ***Nhật Bản***
+ Số chế tạo: ***FX006/NH-NAGOYA/13***
+ Năm chế tạo: ***3/2013***

Đặc tính thông số kỹ thuật:

- Trọng tải thiết kế/sử dụng: ***0,5/0,5*** tấn
- Vận tốc nâng: ***15,0*** m/ph
- Chiều cao nâng thiết kế/thực tế: ***10,0/10,0*** m
- Công dụng: ***Nâng hạ tải***

Địa điểm lắp đặt: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng

Đã được kiểm định định kỳ, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định kỹ thuật an toàn vận thăng nâng hàng số: 198/KĐCN1-HP ngày 26 tháng 7 năm 2023 (*)

Tem kiểm định số: ***A.002729***

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày 26 tháng 7 năm 2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số:...198.....	KĐCN1	4p	TBN

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

SITES1
ISO 9001:2015
Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38689262; Số giấy chứng nhận: 04/GCN-KĐ

1. Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng

2. Đối tượng kiểm định: **Bình khí nén**

+ Loại, mã hiệu: **VBAT20A1-RV**
+ Số chế tạo: **20A12108/014**
+ Năm chế tạo: **2021**
+ Nhà chế tạo: **Nhật Bản**

Đặc tính kỹ thuật:

- Áp suất thiết kế: **10,0** bar
- Áp suất làm việc: **10,0** bar
- Dung tích: **20** lít
- Nhiệt độ làm việc: 75 °C
- Môi chất làm việc: **Không khí nén**
- Công dụng: **Chứa và cấp không khí nén**

Địa điểm lắp đặt: Chuyền Maris Main

Đã được kiểm định định kỳ, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định KTAT bình chịu áp lực số: 177/KĐCN1-HP ngày 26 tháng 7 năm 2023 (*)

Tem kiểm định số: ***A.002727***

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày 26 tháng 7 năm 2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG * TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1 * CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

(*) Tem chỉ có hiệu lực khi cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tem quy định kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số:.....113.....	KĐCN1	HP	TBAL

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

SITES 1
ISO 9001:2015
Địa chỉ: Tầng 9, Toà nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38689262; Số giấy chứng nhận: 04/GCN-KĐ

1.Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng kiểm định: **Xe nâng hàng**

+ Loại và mã hiệu: ***8FBR15***
+ Số chế tạo: ***R1H-09125***
+ Năm chế tạo: ***2016***
+ Nhà chế tạo: ***Sumitomo - Nhật Bản***
+ Nguồn động lực: ***Điện***

Đặc tính thông số kỹ thuật:

- Trọng tải thiết kế: ***1,5*** tấn
- Trọng tải sử dụng: ***1,5*** tấn
- Kích thước càng nâng: ***920x145x40*** mm
- Độ cao nâng: ***7520*** mm
- Vận tốc nâng tải: ***18,6/33,6*** m/ph
- Vận tốc di chuyển: ***9,0*** km/h
- Vị trí trọng tâm tải ứng với tải lớn nhất: ***500*** mm
- Công dụng: ***Nâng, hạ tải***

Địa điểm lắp đặt: Di động trong nhà xưởng

Đã được kiểm định định kỳ, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định KTAT xe nâng hàng số: 194 /KĐCN1-HP ngày 24 tháng 7 năm 2023 (*)

Tem kiểm định số: ***A.027158***

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày 24 tháng 7 năm 2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG * CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CN *
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số:...194.....	KĐCN1	4P	TBN

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

SITES 1
ISO 9001:2015
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38689262; Số giấy chứng nhận: 04/GCN-KĐ

1. Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng kiểm định: **Xe nâng hàng**

+ Loại và mã hiệu: ***8FB15***
+ Số chế tạo: ***B1L-00373***
+ Năm chế tạo: ***2016***
+ Nhà chế tạo: ***Sumitomo - Nhật Bản***
+ Nguồn động lực: ***Điện***

Đặc tính thông số kỹ thuật:

- Trọng tải thiết kế:	*1,47*	tấn
- Trọng tải sử dụng:	*1,47*	tấn
- Kích thước càng nâng:	*1070x100x35*	mm
- Độ cao nâng:	*3025*	mm
- Vận tốc nâng tải:	*27,0*	m/ph
- Vận tốc di chuyển:	*15,0*	km/h
- Vị trí trọng tâm tải ứng với tải lớn nhất:	*500*	mm

- Công dụng: ***Nâng, hạ tải***

Địa điểm lắp đặt: Di động trong nhà xưởng

Đã được kiểm định bất thường, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định KTAT xe nâng hàng số: 191 /KĐCN1-HP ngày 24 tháng 7 năm 2023 (*)

Tem kiểm định số: ***A.027154***

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày 24 tháng 7 năm 2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số:...191.....	KĐCN1	HP	TBN

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1

SITES 1
ISO 9001:2015
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Bộ Công Thương, số 655 đường Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 38689262; Số giấy chứng nhận: 04/GCN-KĐ

1. Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng

2. Đối tượng kiểm định: **Xe nâng người**

+ Loại và mã hiệu: *Genie GS-1530* + Năm chế tạo: *2016*

+ Số chế tạo: *GS3016A-1505573* + Nhà chế tạo: *Mỹ*

Đặc tính thông số kỹ thuật:

- Vận tốc nâng: *13,8* m/phút
- Số người được phép làm việc: *02* người
- Trọng tải sàn nâng lớn nhất:

+ Trên sàn chính: *227 kg (hoặc 02 người)* + Trên sàn mở rộng: 113 kg (hoặc 01 người)

- Kiểu dẫn động: *Điện*
- Độ nghiêng làm việc lớn nhất: ...%, (...°)
- Độ cao nâng sàn lớn nhất: *4,57 m*
- Độ cao làm việc lớn nhất: *6,57 m*
- Vận tốc quay cần: */. v/phút*
- Bán kính làm việc lớn nhất: */. m*
- Vận tốc di chuyển: *4,0 km/h*
- Kích thước sàn công tác:

+ Sàn chính (DxRxC): *1,63 x 0,74 x 1,1 m* + Sàn mở rộng (DxRxC): **0,94 x0,74 x 1,1 m**

- Công dụng: *Phục vụ sửa chữa*

Địa điểm lắp đặt: Di động trong nhà máy

Đã được kiểm định định kỳ, đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định KTAT xe nâng người số: 196/KĐCN1-HP ngày 24 tháng 7 năm 2023 (*)

Tem kiểm định số: *A.027152*

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày 24 tháng 7 năm 2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHIỆP 1
CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Trọng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

Số:.....196.....	KĐCN1	HP	TBN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ ĐÀO TẠO

Chứng nhận

*Ông: **Bùi Duy Toán***

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Đã tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo:

AN TOÀN BỨC XẠ CHO NHÂN VIÊN BỨC XẠ TRONG SỬ DỤNG THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN HẠT NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP (NCS), THIẾT BỊ SOI CHIẾU VÀ THIẾT BỊ PHÂN TÍCH SỬ DỤNG NGUỒN BỨC XẠ

Tổ chức tại Hải Phòng từ ngày 19/07/2022 đến ngày 20/07/2022

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Trung Tính

Số: 3/16/2022/TTĐT
Thời gian đào tạo nhắc lại: 07/2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ ĐÀO TẠO

Chứng nhận

*Ông: **Bùi Huy Cúc***

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

Đã tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo:

AN TOÀN BỨC XẠ CHO NHÂN VIÊN BỨC XẠ TRONG SỬ DỤNG THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN HẠT NHÂN TRONG CÔNG NGHIỆP (NCS), THIẾT BỊ SOI CHIẾU VÀ THIẾT BỊ PHÂN TÍCH SỬ DỤNG NGUỒN BỨC XẠ

Tổ chức tại Hải Phòng từ ngày 19/07/2022 đến ngày 20/07/2022

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Nguyễn Trung Tính

Số: 4/16/2022/TTĐT
Thời gian đào tạo nhắc lại: 07/2025

FujiFilm manufacturing Hải Phòng	HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY EDX-7000 Mã thiết bị (an toàn): M-445		Số văn bản / Document No: FBHP_GD_PA_I311_KI	
Khối: Kĩ thuật Bộ phận: GD Phòng: PA	(Vị trí đóng dấu văn bản có hiệu lực)	(Vị trí đóng dấu văn bản hết hiệu lực)	Người lập	Người phê duyệt
Phạm vi áp dụng: Phòng PA			Toan Bùi Duy Toan	QM_PA L.A.Toan M6R

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 26 / 8 / 2021
効力がある文書



STT các bước thực hiện	Hình ảnh mô tả các bước thực hiện	Nội dung cụ thể của các bước
Bước 1		- Bật máy Xray trước, rồi mới bật máy tính. (1) Sau khi bật nguồn của máy Xray, click đúp chuột vào chương trình "PCEDX" trên màn hình máy tính.
Bước 2	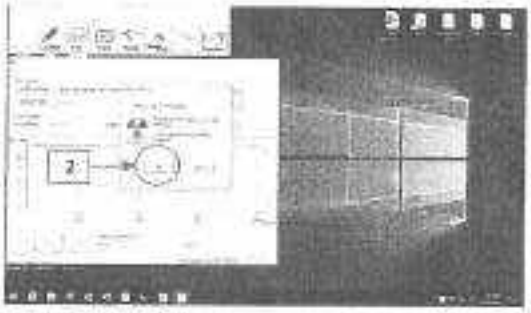	- Màn hình máy tính xuất hiện cửa sổ như bên (2) Chọn "ok"
Bước 3	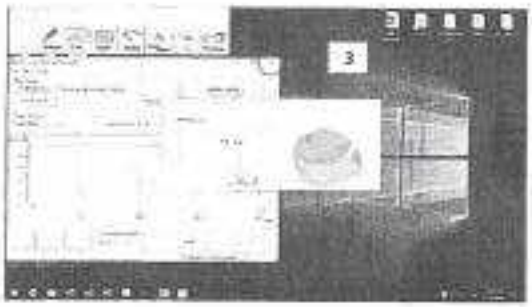	(3) Đợi đến khi điện áp Xray cao nhất thì: kích chuột đóng cửa sổ Analysis.
Bước 4	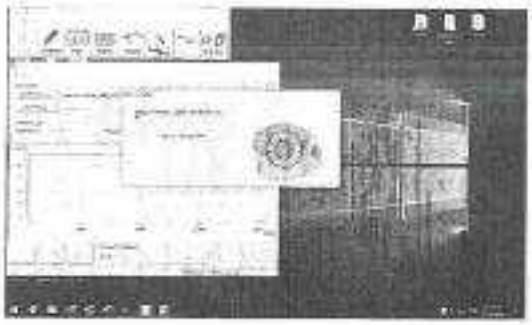	- Đợi 15 phút cho tia Xray ổn định trước khi kiểm tra mẫu.
Bước 5	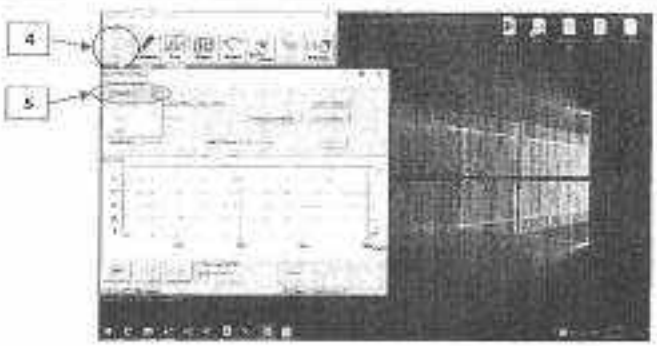	- Để bật Camera trong máy X-Ray: (4) Chọn "Analysis" trên thanh công cụ, xuất hiện cửa sổ Analysis (5) Chọn "File" -> Chọn "EyeXRF"

STT các bước thực hiện	Hình ảnh mô tả các bước thực hiện	Nội dung cụ thể của các bước
Bước 6		- Màn hình máy tính xuất hiện camera EyeXRF
Bước 7		(6) Sau đó ta chọn "Mainte-nance" trên thanh công cụ (7) Chọn "Manual control" để kiểm tra các thông tin trên cửa sổ
Bước 8	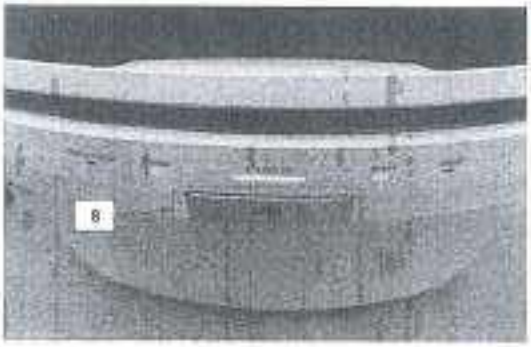	(8) Ấn vào "OPEN" để mở nắp máy .
Bước 9		- Sau khi mở nắp máy.
Bước 10	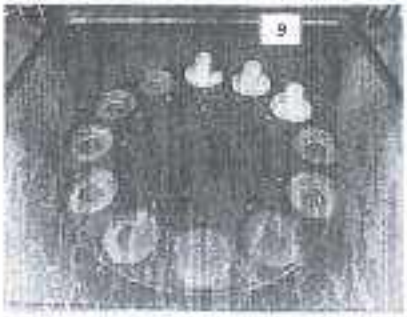	(9) Cho mẫu vào khay

STT các bước thực hiện	Hình ảnh mô tả các bước thực hiện	Nội dung cụ thể của các bước
Bước 11		(10) Sau khi đóng nắp máy, chọn "Analysis" trên thanh công cụ, xuất hiện cửa sổ Analysis (11) Kích chọn "Sample schedule" trên cửa sổ Analysis.
Bước 12		(12) Trong cửa sổ sample schedule, chọn "Sample registration" (13) Sau đó kích vào "Analysis group", xuất hiện cửa sổ select analysis group (14) Chọn một nhóm cần kiểm tra phù hợp với vật liệu của mẫu sau đó chọn "OK"
Bước 13	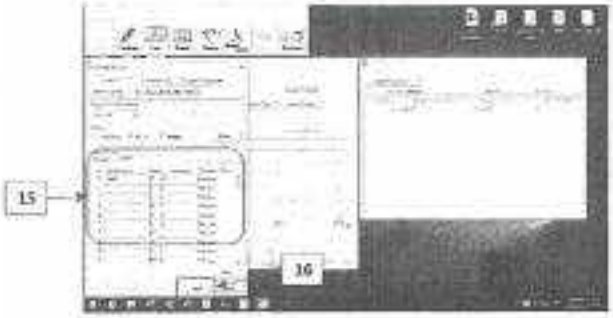	(15) Điền tên người nhập số liệu và tên mẫu kiểm tra (16) Kích "Apply", tên mẫu được thể hiện trên "Sample schedule"
Bước 14	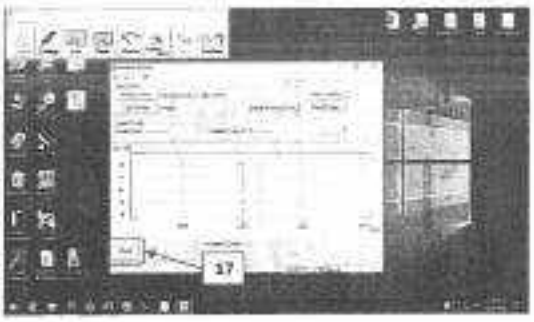	(17) Chọn "START" để tiến hành đo mẫu.
Bước 15		(18) Chọn vào "Data" trên thanh công cụ sẽ xuất hiện bảng lịch sử các mẫu đã đo, sau đó chọn mẫu cần in kết quả (19) In kết quả của mẫu đã chọn và nhập dữ liệu vào báo cáo.

STT các bước thực hiện	Hình ảnh mô tả các bước thực hiện	Nội dung cụ thể của các bước
Bước 16	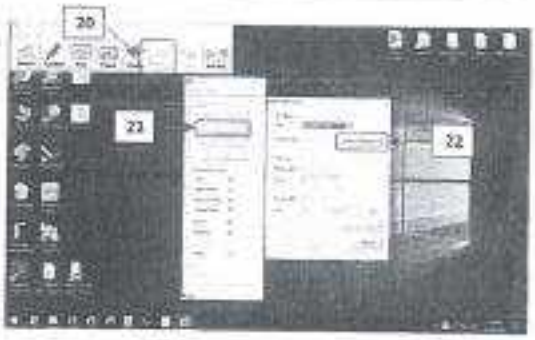	(20) Chọn "Maintenance" trên thanh công cụ (21) Chọn "Instrument setup" (22) Chọn "Execute shutdown" để tắt tia X-ray -> Sau đó đóng tất cả cửa sổ của chương trình và tắt máy tính, đợi 15 phút sau mới được tắt máy Xray

FujiFilm manufacturing Hải Phòng	Nội quy vận hành an toàn máy EDX-7000 Mã thiết bị (an toàn): M-445		Số văn bản / Document No: FBHP_GD_PA_I311_R3_KI	
Khối: Kĩ thuật Bộ phận: GD Phòng: PA	(Vị trí đóng dấu văn bản có hiệu lực)	(Vị trí đóng dấu văn bản hết hiệu lực)	Người lập	Người phê duyệt
Phạm vi áp dụng: Phòng PA			Toan Bùi Duy Toan	QM_PA 25 M. TRI L.A.Tuan MGR

FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
VĂN BẢN CÓ HIỆU LỰC
Từ ngày: 26 / 8 / 2021
効力がある文書

1. Trước khi khởi khởi động máy cần kiểm tra lại nguồn điện, tất cả phải ở trạng thái sẵn sàng.

2. Trong quá trình khởi động máy phải chú ý bật các công tắc thiết bị theo đúng trình tự như trong hướng dẫn.

3. Sau khi bật tia X-ray phải đợi 15 phút chờ tia X-ray chạy ổn định mới bắt đầu sử dụng máy.

4. Trong quá trình máy đang phân tích mẫu, tuyệt đối không được mở buồng chứa mẫu.

5. Khi phát sinh lỗi trong quá trình vận hành, lập tức báo cáo lên cấp trên để xử lí kịp thời.

6. Sau khi phân tích mẫu kết thúc, thực hiện thao tác tác tắt máy theo đúng trình tự trong hướng dẫn.

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ

Tel: 02633 829439; 0918 525026; Fax: 02633 821107
Email: trungtamantoanbucxa@gmail.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐO LIỀU CÁ NHÂN

Tổ chức tiến hành công việc bức xạ: **Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng**

Địa chỉ: 01 Đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Loại liều kế: **Nhiệt phát quang**

Thiết bị đo liều: **Rexon UL-320**

Loại nguồn tiếp xúc: **Thiết bị bức xạ** ☑ **Nguồn phóng xạ** ☐

Thời gian sử dụng: **Tháng 01-3/2023** Mã số: 2031-1222

Danh sách nhân viên bức xạ được theo dõi liều xạ cá nhân: MSC: 1109

TT	Mã số liều kế	Họ	Tên	Bộ phận	Hp(10) mSv	Ghi chú
1	2031-1222-003	Bùi Duy	Toản		≤ 0,05	
2	2031-1222-006	Bùi Huy	Cúc		≤ 0,05	

Ghi chú:

- Giới hạn liều hiệu dụng trung bình là 20 mSv/năm.
- Hp(10): tương đương liều cá nhân ở độ sâu dưới da 10 mm; được tính là liều hiệu dụng gây bởi chiếu xạ ngoài từ các bức xạ đâm xuyên trong đánh giá liều nghề nghiệp. *(Khoản 3.2 - Phụ lục 1- Thông tư 19/2012/TT-BKHCN)*
- Kết quả thu được ở trên là giá trị thực sau khi đã trừ phông bức xạ tự nhiên.

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 4 năm 2023

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN

Nguyễn Kiên Cường

TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Dũng

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ

Tel: 02633 829439; 0918.525026; Fax: 02633 821107
Email: trungtamantoanbucxa@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐO LIỀU CÁ NHÂN

Tổ chức tiến hành công việc bức xạ: **Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng**

Địa chỉ: 01 Đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Loại liều kế: **Nhiệt phát quang**

Thiết bị đo liều: **Rexon UL-320**

Loại nguồn tiếp xúc: **Thiết bị bức xạ** ☑ **Nguồn phóng xạ** ☐

Thời gian sử dụng: **Tháng 4-6/2023** Mã số: 2031-0323

Danh sách nhân viên bức xạ được theo dõi liều xạ cá nhân: MSC: 1109

TT	Mã số liều kế	Họ	Tên	Bộ phận	Hp(10) mSv	Ghi chú
1	2031-0323-003	Bùi Duy	Toản		≤ 0,05	
2	2031-0323-006	Bùi Huy	Cúc		≤ 0,05	

Ghi chú:

- Giới hạn liều hiệu dụng trung bình là 20 mSv/năm.
- Hp(10): tương đương liều cá nhân ở độ sâu dưới da 10 mm; được tính là liều hiệu dụng gây bởi chiếu xạ ngoài từ các bức xạ đâm xuyên trong đánh giá liều nghề nghiệp. (*Khoản 3.2 - Phụ lục 1- Thông tư 19/2012/TT-BKHCN*)
- Kết quả thu được ở trên là giá trị thực sau khi đã trừ phông bức xạ tự nhiên.

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 7 năm 2023

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN

Nguyễn Kiên Cường

TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Dũng

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ

Tel: 02633 829439; 0918 525026; Fax: 02633 821107
Email: trungtamantoanbucxa@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐO LIỀU CÁ NHÂN

Tổ chức tiến hành công việc bức xạ: **Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng**

Địa chỉ: 01 Đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Loại liều kế: **Nhiệt phát quang**

Thiết bị đo liều: **Rexon UL-320**

Loại nguồn tiếp xúc: **Thiết bị bức xạ** ☑ **Nguồn phóng xạ** ☐

Thời gian sử dụng: **Tháng 7-9/2023** Mã số: 2031-0623

Danh sách nhân viên bức xạ được theo dõi liều xạ cá nhân: MSC: 1109

TT	Mã số liều kế	Họ	Tên	Bộ phận	Hp(10) mSv	Ghi chú
1	2031-0623-003	Bùi Duy	Toản		≤ 0,05	
2	2031-0623-006	Bùi Huy	Cúc		≤ 0,05	

Ghi chú:

- Giới hạn liều hiệu dụng trung bình là 20 mSv/năm.
- Hp(10): tương đương liều cá nhân ở độ sâu dưới da 10 mm; được tính là liều hiệu dụng gây bởi chiếu xạ ngoài từ các bức xạ đâm xuyên trong đánh giá liều nghề nghiệp. (*Khoản 3.2 - Phụ lục 1- Thông tư 19/2012/TT-BKHCN*)
- Kết quả thu được ở trên là giá trị thực sau khi đã trừ phông bức xạ tự nhiên.

Lâm Đồng, ngày 11 tháng 10 năm 2023

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN

Nguyễn Kiên Cường

TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Dũng

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ

Tel: 02633 829439; 0918 525026; Fax: 02633 821107
Email: trungtamantoanbucxa@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐO LIỀU CÁ NHÂN

Tổ chức tiến hành công việc bức xạ: Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng

Địa chỉ: 01 Đường số 9, Khu ĐTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng

Loại liều kế: Nhiệt phát quang

Thiết bị đo liều: Rexon UL-320

Loại nguồn tiếp xúc: Thiết bị bức xạ ☑ Nguồn phóng xạ ☐

Thời gian sử dụng: Tháng 10-12/2023

Danh sách nhân viên bức xạ được theo dõi liều xạ cá nhân:

TT	Mã số liều kế	Họ	Tên	Bộ phận	Hp(10) mSv	Ghi chú
1	2031-0923-003	Bùi Duy	Toàn		≤ 0,05	
2	2031-0923-006	Bùi Huy	Cúc		≤ 0,05	

Ghi chú:

- Giới hạn liều hiệu dụng trung bình là 20 mSv/năm
- Hp(10): tương đương liều cá nhân ở độ sâu dưới da 10 mm; được tính là liều hiệu dụng gây bởi chiếu xạ ngoài từ các bức xạ đâm xuyên trong đánh giá liều nghề nghiệp. (*Khoản 3.2 - Phụ lục 1- Thông tư 19/2012/TT-BKHCN*)
- Kết quả thu được ở trên là giá trị thực sau khi đã trừ phông bức xạ tự nhiên.

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN

Nguyễn Kiên Cường

TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Dũng

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ
Tel: 02633 829439; 0918 525026; Fax: 02633 821107
Email: trungtamantoanbucxa@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ TỔNG LIỀU CÁ NHÂN

Cơ quan: Công ty TNHH Fujifilm Manufacturing Hải Phòng
Địa chỉ: 01 Đường số 9, Khu DTCN và DV VSIP HP, An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng
Năm: 2023

Số TT	Mã Số	Họ	Tên	Liều hiệu dụng (mSv) trong thời gian:				Tổng (mSv)	Ghi chú
				01-3/2023	4-6/2023	7-9/2023	10-12/2023		
1	2031-003	Bùi Duy	Toàn	0,05	0,05	0,05	0,05	0,20	
2	2031-006	Bùi Huy	Cục	0,05	0,05	0,05	0,05	0,20	

GHI CHÚ:

- Giới hạn liều hiệu dụng trung bình là 20 mSv/năm.

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2024

VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Kiên Cường

TRUNG TÂM AN TOÀN BỨC XẠ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Dũng

PHỤ LỤC
CÁC SƠ ĐỒ, BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH SHIMIZU VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: 26 tháng 01 năm 20 26

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Dương

GIÁM ĐỐC DỰ ÁN

Trần Tuấn Hòa

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

VỊ TRÍ XÂY DỰNG MỞ RỘNG

HIỆU CHỈNH		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN

CHỦ ĐẦU TƯ

FUJIFILM

Value from Innovation

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

HCQC Construction Quality Inspection

TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

34 LÝ TỰ TRỌNG - HẢI PHÒNG

TEL: 0225. 3810228 - FAX: 0225. 3810228

GIÁM ĐỐC

ĐINH VĂN GIANG

CHỦ NHIỆM KTS NGUYỄN NGỌC TUỆ	
CHỦ TRÌ KTS NGUYỄN NGỌC TUỆ	
THIẾT KẾ KS PHẠM THỊ VÂN ANH	
KIỂM TRA KS BÙI ANH TUẤN	

CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY CHẾ TẠO FUJIFILM HẢI PHÒNG

FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG FACTORY EXTENSION

HẠNG MỤC

DỊCH VỤ MỞ RỘNG KHU VỰC MỰC IN CHO DÂY CHUYỀN MỚI NĂM 2022

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ VSIP SỐ 1 MỞ RỘNG II, KHU ĐẦU TƯ THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG

HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

TÊN BẢN VẼ

TỔNG MẶT BẰNG

HOÀN THÀNH	KÝ HIỆU BẢN VẼ	
DEC/2023	KT-01	R.01

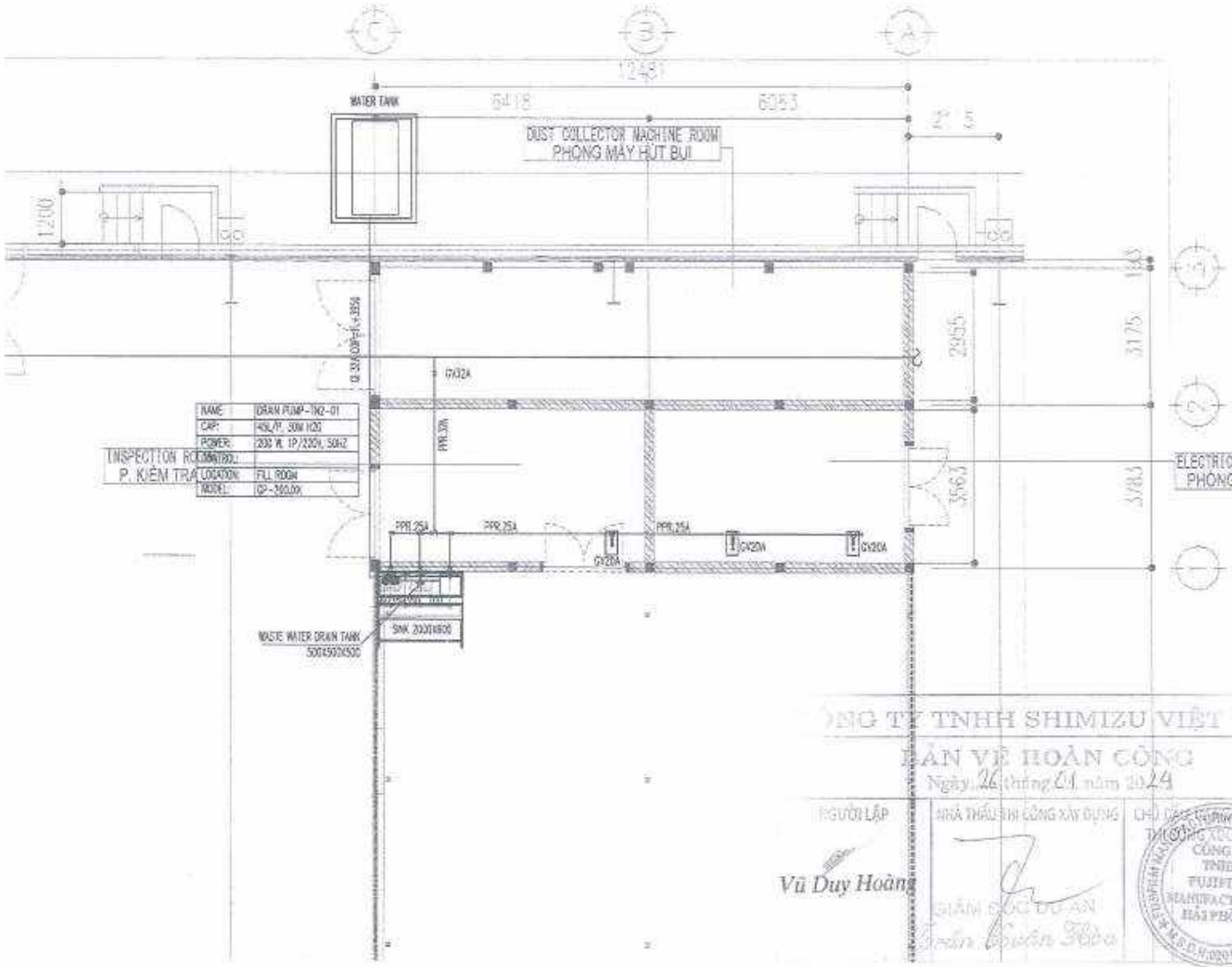

CÔNG TY TNHH SHIMIZU VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG	CHỦ ĐẦU TƯ
Vũ Duy Hoàng	GIÁM ĐỐC DỰ ÁN	CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

HIỆU CHỈNH		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

HCQC Construction Quality Inspection

TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

34 LÝ TỰ TRỌNG – HẢI PHÒNG
TEL: 0225. 3810228 – FAX: 0225. 3810228

GIÁM ĐỐC

ĐINH VĂN GIANG

CHỦ NHIỆM KTS NGUYỄN NGỌC TUỆ	
CHỦ TRÌ KTS NGUYỄN NGỌC TUỆ	
THIẾT KẾ KS PHẠM THỊ VÂN ANH	
KIỂM TRA KS BÙI ANH TUẤN	

CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY CHẾ TẠO FUJIFILM HẢI PHÒNG
FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG FACTORY EXTENSION

HẠNG MỤC
MEP

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ VSIP SỐ 1 ĐƯỜNG 9, KHU ĐẦU TƯ, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ

WATER SUPPLY & DRAINAGE SYSTEM LAYOUT (STEP 2)
MẶT BẰNG HỆ THỐNG NƯỚC CẤP VÀ NƯỚC THOÁT (BƯỚC 2)

HOÀN THÀNH	KÝ HIỆU BẢN VẼ
12/2023	M-09

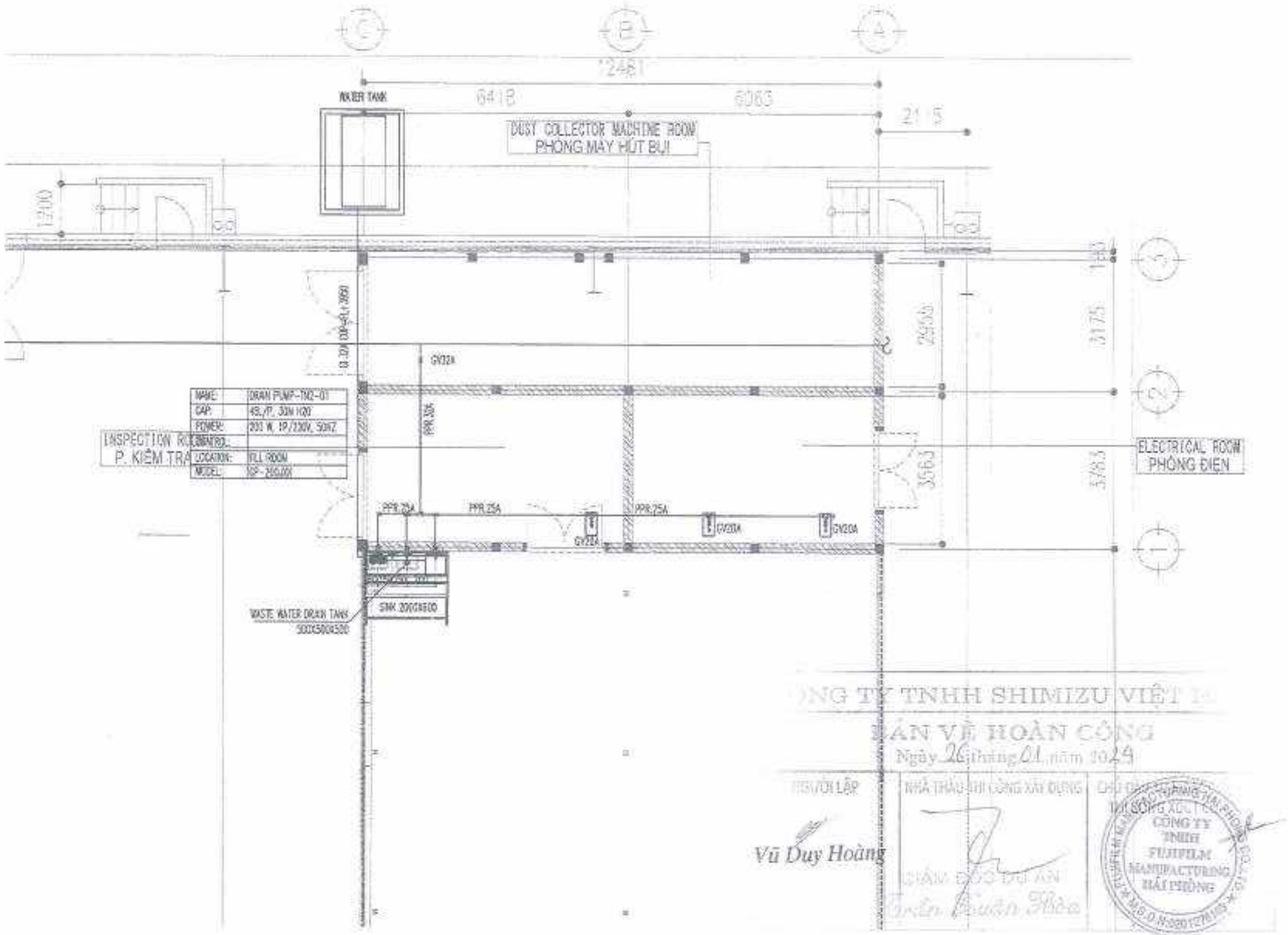

HIỆU CHỈNH		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

HCQC Construction Quality Inspection

TRUNG TÂM TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

34 LÝ TỰ TRỌNG – HẢI PHÒNG
TEL: 0225. 3810238 – FAX: 0225. 3810238

GIÁM ĐỐC

ĐINH VĂN GIANG

CHỦ NHIỆM KTS NGUYỄN NGỌC TUỆ	
CHỦ TRÌ KTS NGUYỄN NGỌC TUỆ	
THIẾT KẾ KS PHẠM THỊ VÂN ANH	
KIỂM TRA KS ĐÀO ANH TUẤN	

CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN MỞ RỘNG NHÀ MÁY CHẾ TẠO FUJIFILM HẢI PHÒNG
FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG FACTORY EXTENSION

HẠNG MỤC
MEP

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
KHU ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ VSIP SỐ 1 ĐƯỜNG 9, KHU ĐẤU TỰ, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ

WATER SUPPLY & DRAINAGE SYSTEM LAYOUT (STEP 2)
MẶT BẰNG HỆ THỐNG NƯỚC CẤP VÀ NƯỚC THOÁT (STEP 2)

HOÀN THÀNH	KÝ HIỆU BẢN VẼ
12/2023	M-09

CÔNG TY TNHH SHIMIZU VIỆT NAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 26 tháng 01 năm 2024
ĐẠI DIỆN LẬP
Vũ Duy Hoàng
NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

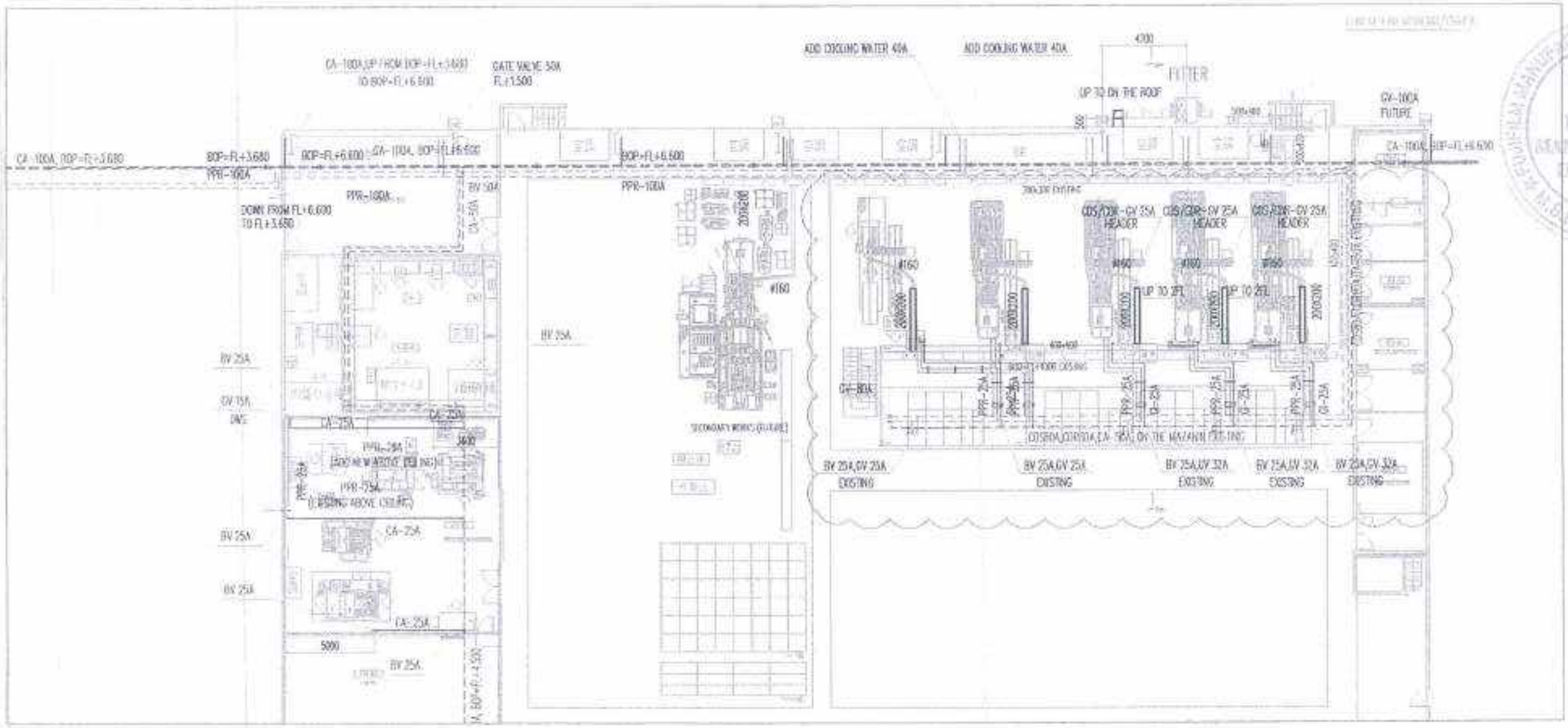

PLAN:1FL

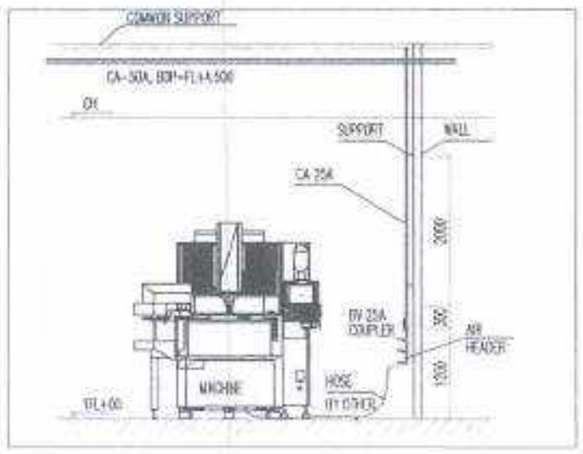

DETAIL: SUPPLY AIR FOR MACHINING AREA

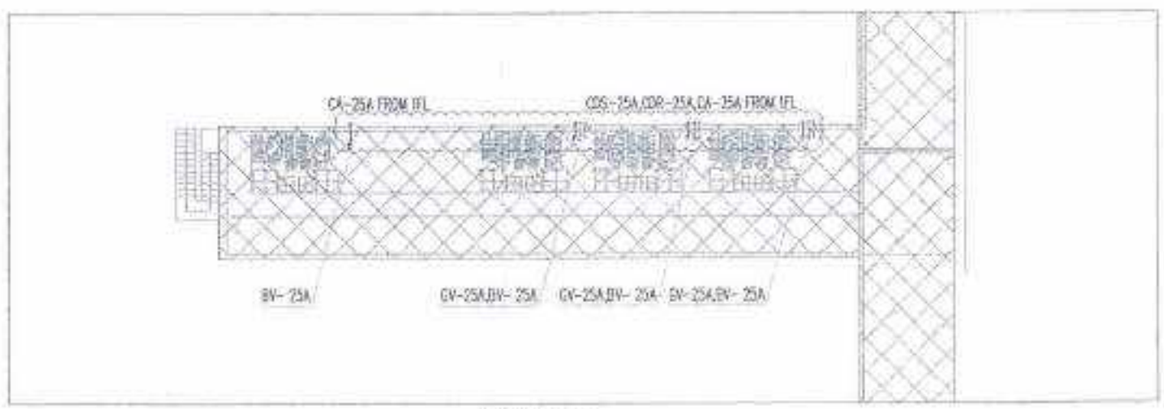

PLAN:2FL

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0201218018

SHIMIZU CORPORATION
SHIMZ

TS 12A8758 FUJI XEROX HAI PHONG FACTORY PROJECT

H.NAGOYA M.KAMEDA S.AMEDA

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

VIỆN KIẾN TRÚC QUANG

NGUYỄN BÁ HÙNG

NGUYỄN VĂN HƯNG

KHU NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT

A3 SCALE: 1/75

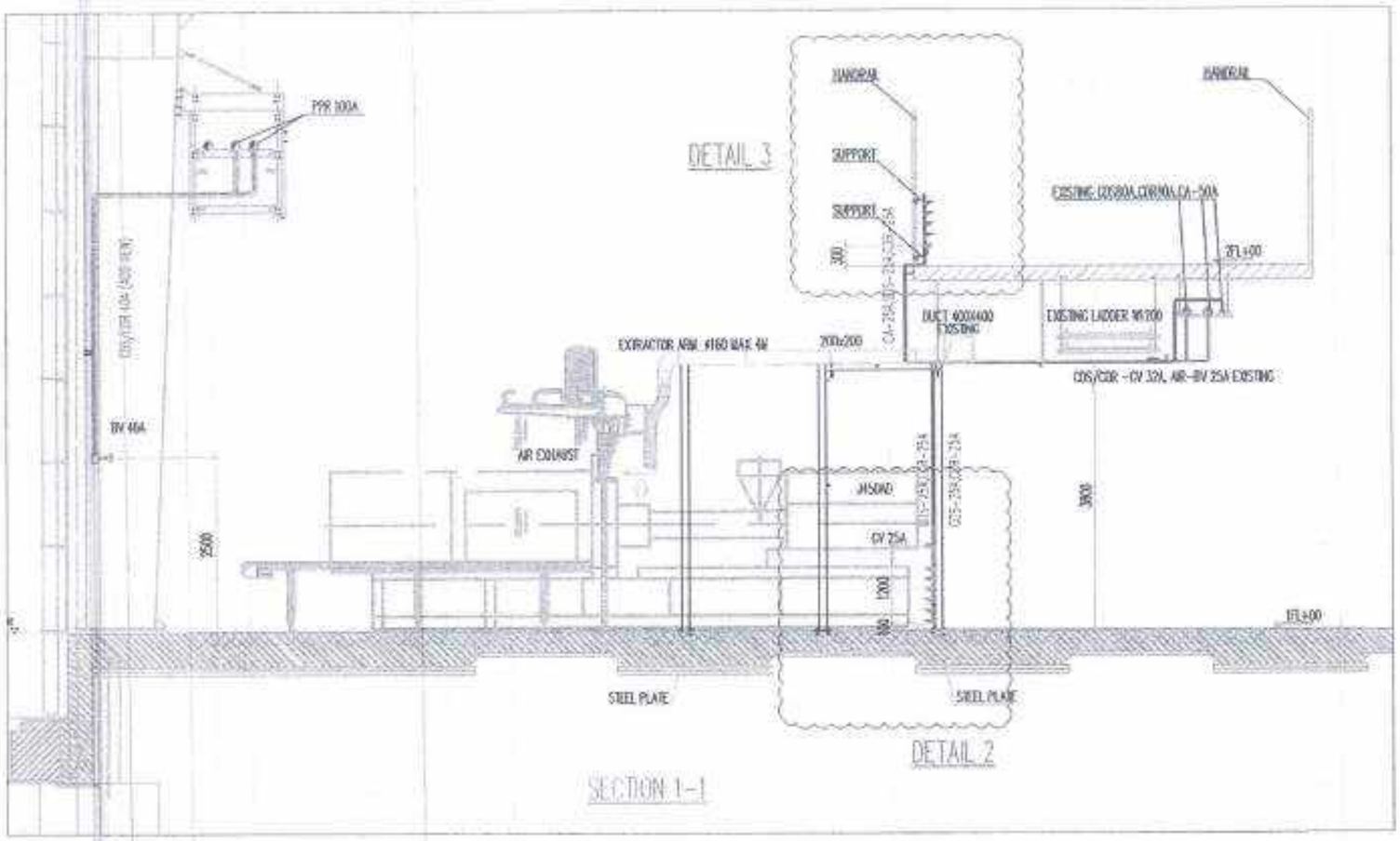
PPR 100A
DETAIL 3
HANGRAIL
SUPPORT
SUPPORT
300
EXISTING: CDS/80A,CDR/80A,CA-50A
EXISTING LADDER W1200
DUCT 400X400 EXISTING
EXHAUSTOR ARM Ø160 MAX 4M
200x200
AIR EXHAUST
JAISOND
GV 25A
BV 40A
2500
3800
1200
300
STEEL PLATE
STEEL PLATE
DETAIL 2
SECTION 1-1

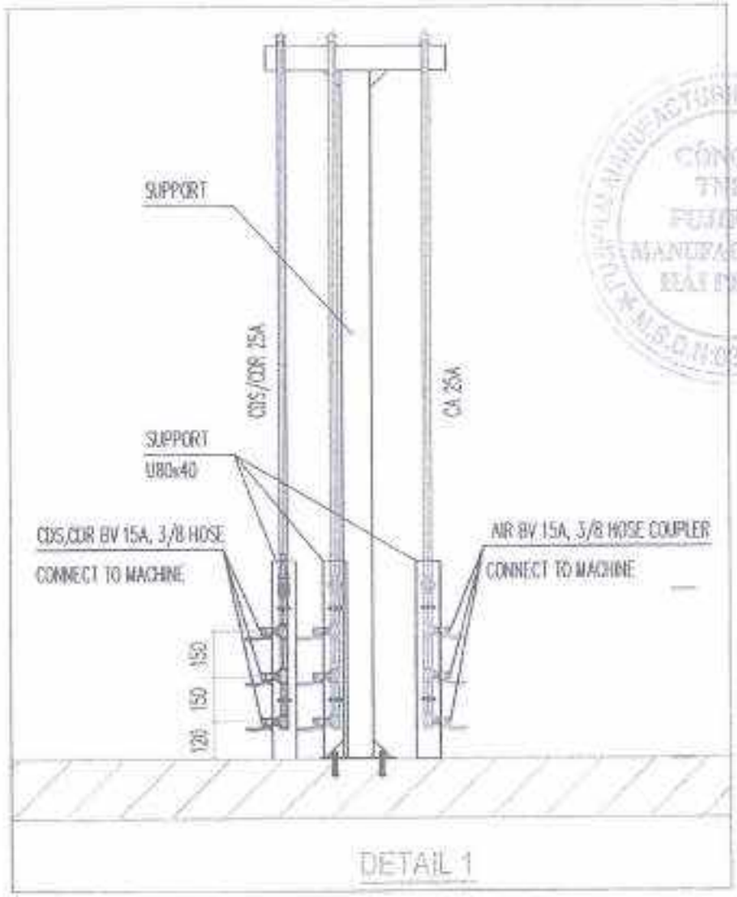
SUPPORT
CDS/CDR 25A
CA 25A
SUPPORT
U80x40
CDS,CDR BV 15A, 3/8 HOSE
CONNECT TO MACHINE
AIR BV 15A, 3/8 HOSE COUPLER
CONNECT TO MACHINE
150
150
120
DETAIL 1

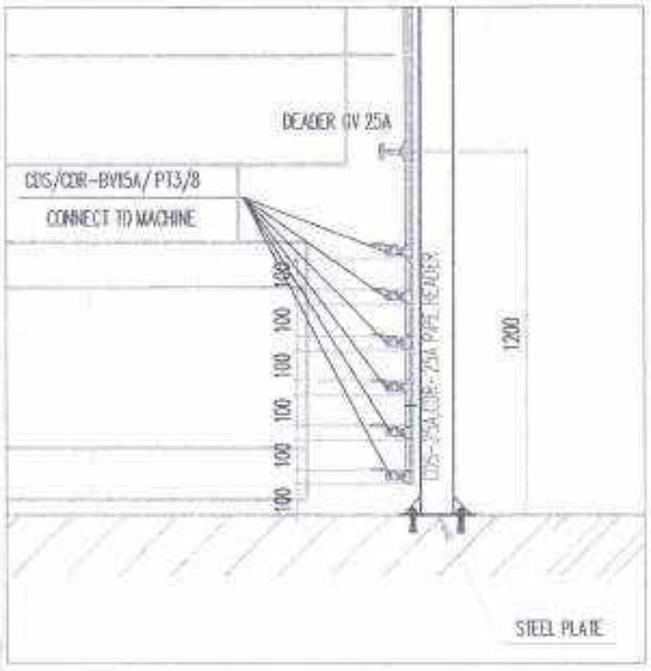
HEADER GV 25A
CDS/CDR-BV15A/ PT3/8
CONNECT TO MACHINE
100
100
100
100
100
100
CDS-GV25A/CDR-GV25A PIPE HEADER
1200
STEEL PLATE
DETAIL 2

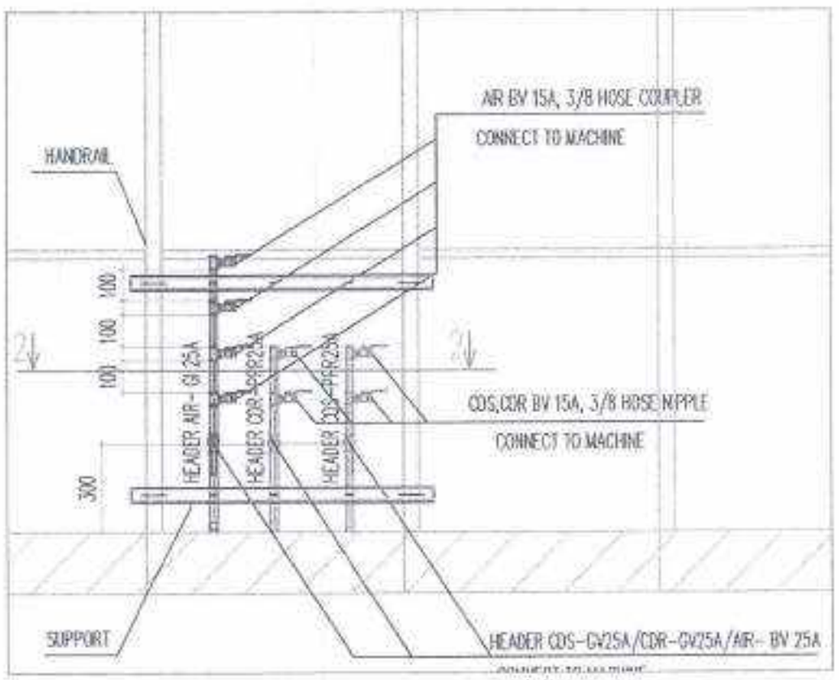
AIR BV 15A, 3/8 HOSE COUPLER
CONNECT TO MACHINE
HANDRAIL
100
100
100
300
HEADER AIR- GV25A
HEADER CDR-GV25A
HEADER CDS-GV25A
CDS,CDR BV 15A, 3/8 HOSE NIPPLE
CONNECT TO MACHINE
SUPPORT
HEADER CDS-GV25A/CDR-GV25A/AIR- BV 25A
DETAIL 3

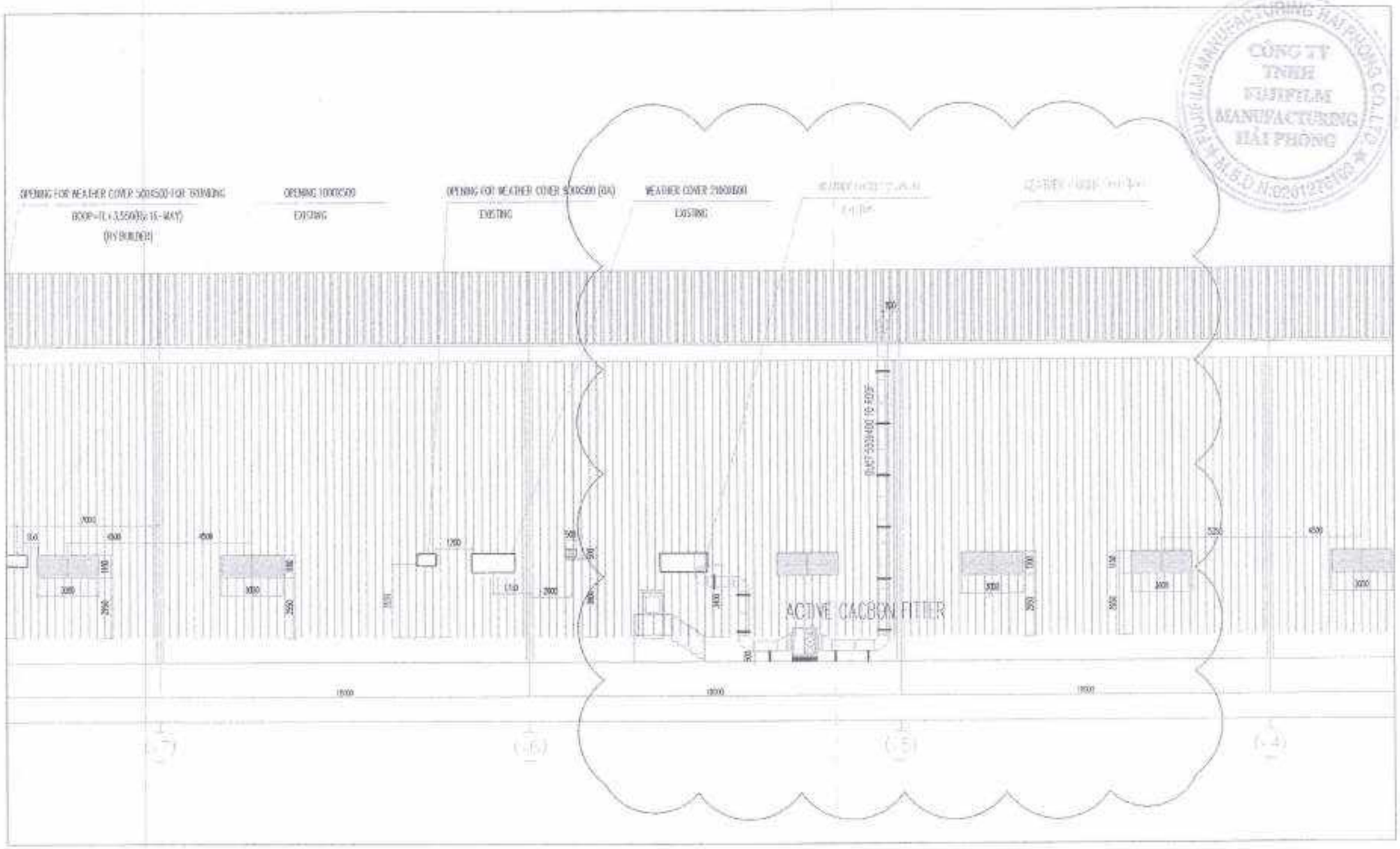

ELEVATION

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG

FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO., LTD.

*GHI CHU

SHIMZU CORPORATION

SHMZ

78 12A6768

FUJI XEROX HAI PHONG FACTORY PROJECT

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM

TRẦN BÌNH TRỌNG

NGUYỄN BÁ HÙNG

VŨ NHẬT QUANG

NHÀ MÁY FUJI XEROX HẢI PHÒNG

HYDROFINCOVLT

AS BUILT

MAR 1997

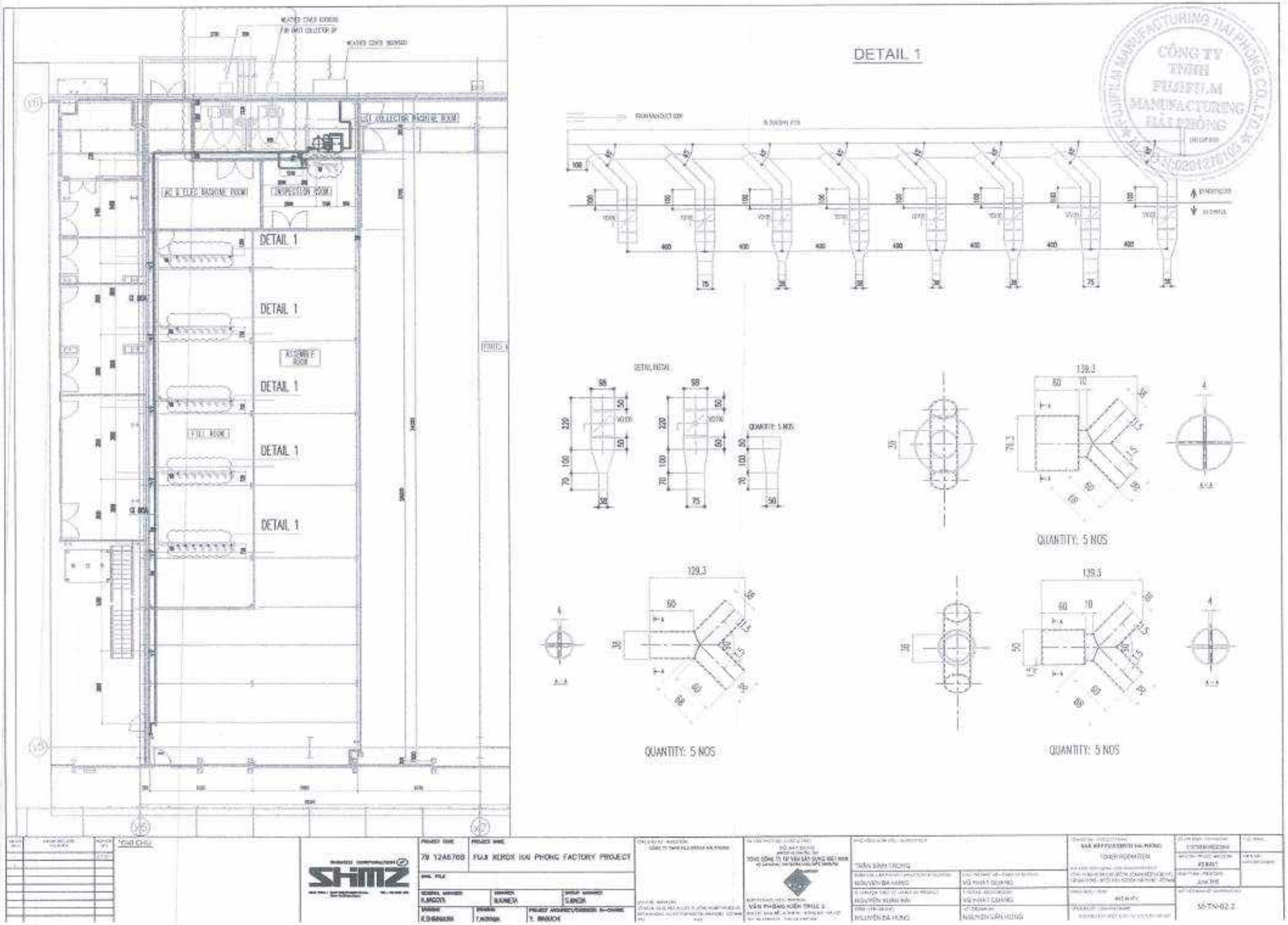
DETAIL 1
DETAIL 1
DETAIL 1
DETAIL 1
DETAIL 1
DETAIL 1
DETAIL 1
FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO.,LTD.
CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
QUANTITY: 5 NOS
QUANTITY: 5 NOS
QUANTITY: 5 NOS
SHIMZ
79 12A5768
FUJI XEROX HAI PHONG FACTORY PROJECT
TRẦN BÌNH TRỌNG
NGUYỄN BÁ HÙNG
VŨ PHÁT QUANG
NGUYỄN XUÂN HÀI
NGUYỄN BÁ HÙNG
NGUYỄN VĂN HÙNG
M-TN-02-2

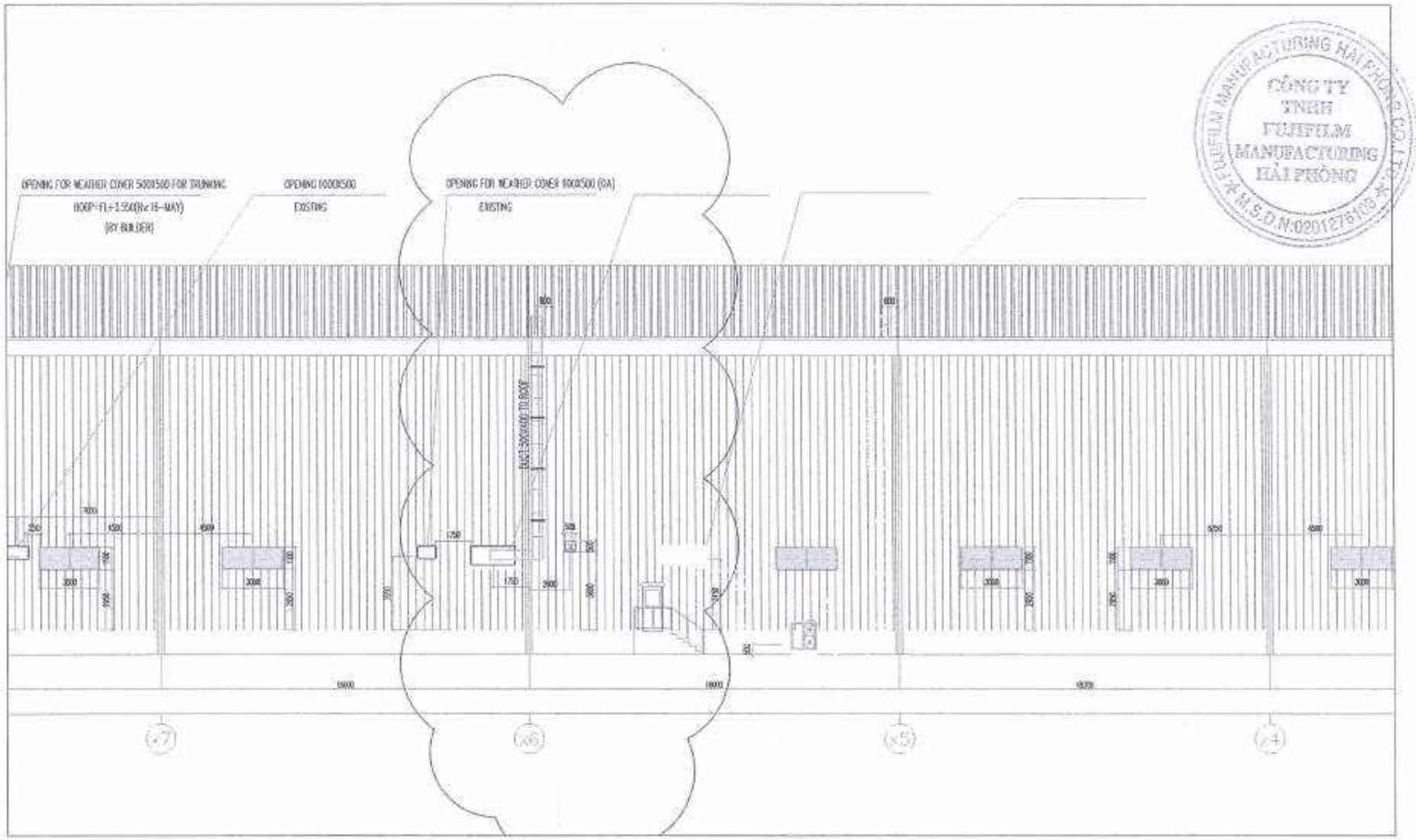

ELEVATION

CÔNG TY TNHH FUJIFILM MANUFACTURING HẢI PHÒNG
FUJIFILM MANUFACTURING HAI PHONG CO., LTD.
M.S.D.N:0201276108

*GHI CHÚ	SHIMZU CORPORATION SHIMZ	79 12A6768	FUJI XEROX HAI PHONG FACTORY PROJECT

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR: CÔNG TY TNHH FUJI XEROX HẢI PHÒNG

TƯ VẤN THIẾT KẾ - CONSULTANT: BỘ XÂY DỰNG, MINISTRY OF CONSTRUCTION, TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - DEPUTY DIR.: TRẦN BÌNH TRỌNG

GIÁM ĐỐC HẢI PHÒNG - MANAGER OF BUSINESS: NGUYỄN SA HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - CHIEF OF DESIGN: VŨ NHẬT QUANG

TÊN DỰ ÁN - PROJECT NAME: NHÀ MÁY FUJI XEROX HẢI PHÒNG

DESIGN PROJECT NO.: AS BUILT

DATE: 2019